

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 4.2_4010501 Tổ thi: 001_4.2_4010501 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	10/06/1999	1001				
2	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	1002				
3	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	08/09/1999	1003				
4	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	1004				
5	1621011012	Lưu Thị Ngọc	ánh	09/02/1998	1005				
6	1621070168	Trần Ngọc	Bích	12/09/1998	1006				
7	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	1007				
8	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	1008				
9	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	1009				
10	1621060134	Phạm Xuân	Công	27/09/1998	1010				
11	1521020151	Phan Thế	Của	10/09/1997	1011				
12	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	1012				
13	1621070114	Trần Văn	Đức	16/09/1998	1013				
14	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	1014				
15	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	1015				
16	1621060761	Nguyễn Bá	Dũng	05/12/1998	1016				
17	1621020054	Nguyễn Ngọc	Dương	20/03/1998	1017				
18	1731020030	Hoàng Kim	Duy	18/10/1995	1018				
19	1621060601	Đỗ Văn	Hà	09/08/1998	1019				
20	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	1020				
21	1621061062	Nguyễn Văn	Hải	27/05/1996	1021				
22	1851070002	Đỗ Duy	Hiến	01/05/1988	1022				
23	1621060330	Trần Văn	Hiệp	29/09/1998	1023				
24	1621011080	Nguyễn Trung	Hiếu	03/12/1998	1024				
25	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	1025				
26	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	09/08/1996	1026				
27	1521020121	Nông Đức	Hoàng	16/06/1997	1027				
28	1621060585	Lại Văn	Hồng	06/01/1998	1028				
29	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	1029				
30	1521060161	Vũ Minh	Hưng	05/03/1997	1030				
31	1621060974	Đồng Quang	Huy	11/01/1998	1031				
32	1621011040	Phạm Thị Hiếu	Kiên	24/11/1998	1032				
33	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	11/05/1998	1033				
34	1621011086	Nguyễn Khánh	Linh	27/10/1997	1034				
35	1521070018	Lê Duy	Long	08/05/1997	1035				
36	1621011024	Đặng Thái	Mai	29/11/1998	1036				
37	1621020040	Vũ Tiến	Minh	03/08/1998	1037				
38	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	04/06/1998	1038				
39	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	1039				
40	1521060357	Nguyễn Hoàng	Nam	11/08/1997	1040				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 4.2_4010501 Tổ thi: 001_4.2_4010501 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060099	Lê Trọng	Nghĩa	14/05/1996	1041				
42	1621011043	Lê Phong	Nhã	20/02/1998	1042				
43	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	1043				
44	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	04/02/1998	1044				
45	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	1045				
46	1621060039	Hồ Bá	Quyết	03/08/1998	1046				
47	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	1047				
48	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	1048				
49	1521070086	Vương Đình	Thắng	01/11/1997	1049				
50	1621060776	Nguyễn Văn	Thiên	09/12/1998	1050				
51	1521011091	Võ Tiến	Thịnh	05/08/1997	1051				
52	1521020044	Chu Khắc	Tiếp	06/01/1997	1052				
53	1521010182	Vũ Văn	Toàn	11/01/1997	1053				
54	1621011084	Đình Đức	Trọng	01/02/1998	1054				
55	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	09/06/1997	1055				
56	1421020664	Trần Anh	Tuấn	24/02/1996	1056				
57	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	03/02/1999	1057				
58	1721060195	Lê Hùng	Việt	09/08/1999	1058				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050402 Nhóm: 4.2_4050402 Tổ thi: 001_4.2_4050402 Tên HP: Trắc địa cơ sở 2 + ĐA

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB404 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	1059				
2	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	1060				
3	1621030043	Trần Văn	Danh	10/02/1998	1061				
4	1621030023	Trần Tiến	Dũng	12/06/1998	1062				
5	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	1063				
6	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	1064				
7	1621030073	Nguyễn Ngọc	Khiêm	18/12/1998	1065				
8	1621030042	Phạm Đức	Long	03/04/1998	1066				
9	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	11/01/1998	1067				
10	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	1068				
11	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	1069				
12	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	1070				
13	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	1071				
14	1721030055	Đỗ Văn	Tĩnh	26/01/1999	1072				
15	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	1073				
16	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	1074				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060218 Nhóm: 4.2_4060218 Tổ thi: 001_4.2_4060218 Tên HP: Địa chất dầu khí

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB201 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	1075				
2	1621010085	Phạm Hải	Anh	21/05/1998	1076				
3	1621010013	Nguyễn Việt	Đạt	15/06/1998	1077				
4	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	1078				
5	1621010344	Bùi Hồng	Hạnh	11/03/1998	1079				
6	1621010232	Trần Minh	Hiếu	06/12/1998	1080				
7	1521010062	Đỗ Quốc	Huy	13/04/1997	1081				
8	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	1082				
9	1621010165	Trần Thanh	Huyền	26/01/1998	1083				
10	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	1084				
11	1851010001	Nguyễn Khắc Tín	Linh	21/02/1989	1085				
12	1621010185	Phạm Công	Minh	30/09/1998	1086				
13	1851010002	Khổng Minh	Nguyên	25/11/1991	1087				
14	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	1088				
15	1621010715	Nguyễn Văn	Thành	12/07/1998	1089				
16	1621010216	Nguyễn Thị	Thảo	07/09/1998	1090				
17	1621010115	Nguyễn Thị Liên	Thảo	03/04/1998	1091				
18	1621010090	Nguyễn Đăng	Toàn	14/07/1998	1092				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070110 Nhóm: 4.2_4070110 Tổ thi: 001_4.2_4070110 Tên HP: Thống kê kinh tế doanh nghiệp

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	1093				
2	1724010314	Tạ Thị Thu	Cúc	23/01/1999	1094				
3	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	1095				
4	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	06/01/1999	1096				
5	1724010113	Vũ Quang	Dũng	24/10/1999	1097				
6	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	03/01/1999	1098				
7	1724010432	Hạ Thị	Hoa	09/02/1999	1099				
8	1624010089	Kiều Việt	Hùng	12/10/1998	1100				
9	1624010249	Đàm Hoàng	Khải	20/02/1998	1101				
10	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	1102				
11	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	04/06/1999	1103				
12	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	1104				
13	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	05/12/1999	1105				
14	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	1106				
15	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	1107				
16	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	1108				
17	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	1109				
18	1724010418	Vũ Mạnh	Tường	22/04/1999	1110				
19	1724010999	Li Jing	Wen	08/12/1996	1111				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 4.2_4080106 Tổ thi: 001_4.2_4080106 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070028	Cảnh Chi	Anh	08/07/1999	1112				
2	1621050041	Đào Tuấn	Anh	22/10/1998	1113				
3	1621070195	Mai Việt	Anh	09/01/1998	1114				
4	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	05/02/1999	1115				
5	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	06/11/1999	1116				
6	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	1117				
7	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	1118				
8	1721050410	Quyền Ngọc	Ánh	15/07/1999	1119				
9	1421050274	Đặng Xuân	Bách	14/11/1996	1120				
10	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	1121				
11	1721050520	Quách Văn	Cảnh	06/01/1999	1122				
12	1721050819	Hoàng Thị Vân	Chinh	18/08/1999	1123				
13	1621050886	Nguyễn Công	Chính	06/10/1998	1124				
14	1721050360	Nguyễn Thị	Chúc	17/04/1999	1125				
15	1721050094	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1999	1126				
16	1721050481	Phạm Văn	Cường	14/06/1999	1127				
17	1721050438	Vũ Việt	Cường	05/03/1999	1128				
18	1621050853	Đinh Văn	Đại	11/01/1994	1129				
19	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	1130				
20	1321050057	Phạm Văn	Điệp	20/07/1995	1131				
21	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	04/09/1999	1132				
22	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	1133				
23	1821050413	Ngô Tùng	Dương	21/03/2000	1134				
24	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	1135				
25	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	1136				
26	1721050693	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1999	1137				
27	1721050001	Trần Thị Mỹ	Duyên	15/04/1999	1138				
28	1721050711	Phan Văn	Hải	07/05/1999	1139				
29	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	11/07/1999	1140				
30	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	1141				
31	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	1142				
32	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	1143				
33	1821050001	Nguyễn Việt	Hoàng	05/12/2000	1144				
34	1721050704	Nguyễn Văn	Hùng	08/04/1999	1145				
35	1621050462	Nguyễn Quốc	Hưng	24/01/1998	1146				
36	1621050221	Trần Khải	Hưng	14/12/1998	1147				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 4.2_4080106 Tổ thi: 002_4.2_4080106 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	28/02/1999	1148				
2	1621050762	Lưu Thị	Hương	28/12/1998	1149				
3	1721050531	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/05/1999	1150				
4	1721050473	Hoàng Quang	Huy	01/01/1999	1151				
5	1721050006	Lê Văn	Huy	01/07/1999	1152				
6	1621050248	Mai Quốc	Huy	10/12/1996	1153				
7	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	1154				
8	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	1155				
9	1521050037	Trương Quốc	Khánh	25/09/1997	1156				
10	1721050424	Phạm Ngọc	Kiên	21/08/1999	1157				
11	1721050319	Phạm Văn	Lâm	09/05/1999	1158				
12	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	1159				
13	1721050399	Lý Thành	Long	05/01/1998	1160				
14	1721050378	Nguyễn Hữu	Long	12/11/1999	1161				
15	1721050301	Nguyễn Ngọc	Mạnh	06/08/1999	1162				
16	1621050870	Trần Văn	Mạnh	01/03/1998	1163				
17	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	1164				
18	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	1165				
19	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	1166				
20	1621050026	Lê Thị	Ngân	10/08/1998	1167				
21	1721050338	Trần Bá	Ngọc	07/08/1998	1168				
22	1721050274	Lê Hồng	Nhật	23/05/1999	1169				
23	1621050617	Nguyễn Ngọc	Phúc	18/06/1998	1170				
24	1621050178	Nguyễn Bá Lưu	Phước	10/05/1998	1171				
25	1721050313	Nguyễn Minh	Phượng	11/09/1999	1172				
26	1621050362	Nguyễn Thị	Phượng	15/10/1998	1173				
27	1721050700	Phạm Tiến	Quân	02/10/1999	1174				
28	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	1175				
29	1721050687	Hoàng Duy	Quốc	20/06/1998	1176				
30	1721050033	Trần Thị Như	Quỳnh	29/10/1999	1177				
31	1521050292	Lưu Văn	Sáng	21/02/1997	1178				
32	1721050725	Nguyễn Thị	Sinh	05/07/1999	1179				
33	1621050420	Lê Minh	Sơn	23/01/1998	1180				
34	1521050075	Nguyễn Đăng Ngọc	Sơn	12/05/1996	1181				
35	1621050273	Trần Bá	Sơn	21/01/1998	1182				
36	1721050429	Nguyễn Đức	Tá	07/03/1999	1183				
37	1721050234	Tạ Văn	Tài	26/10/1999	1184				
38	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	1185				
39	1621050838	Nguyễn Thành	Thái	21/10/1995	1186				
40	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	1187				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 4.2_4080106 Tổ thi: 002_4.2_4080106 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050480	Đoàn Duy	Thành	13/07/1999	1188				
42	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	17/09/1999	1189				
43	1621050402	Trần Thị	Thủy	23/03/1998	1190				
44	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	1191				
45	1521050181	Đinh Văn	Tiến	19/11/1997	1192				
46	1621050423	Nguyễn Đức	Tịnh	09/08/1998	1193				
47	1721050199	Nguyễn Thu	Trang	14/11/1999	1194				
48	1721050503	Vũ Văn	Trung	29/04/1999	1195				
49	1721050024	Nguyễn Công	Trường	01/04/1999	1196				
50	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	01/11/1999	1197				
51	1721050426	Trần Minh	Tú	08/04/1999	1198				
52	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	1199				
53	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	07/06/1999	1200				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 4.2_4090214 Tổ thi: 001_4.2_4090214 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	1201				
2	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	1202				
3	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	06/12/1999	1203				
4	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	1204				
5	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	1205				
6	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	04/10/1999	1206				
7	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	07/11/1998	1207				
8	1721060523	Bùi Văn	Đức	09/10/1999	1208				
9	1721060143	Phạm Anh	Dũng	10/01/1999	1209				
10	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	1210				
11	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	1211				
12	1621061036	Nguyễn Ngọc	Hiển	23/06/1998	1212				
13	1621060434	Đoàn Văn	Hiếu	25/01/1998	1213				
14	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	07/08/1999	1214				
15	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	12/02/1999	1215				
16	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	1216				
17	1621060443	Hoàng Văn	Hợp	14/12/1997	1217				
18	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	03/08/1999	1218				
19	1721060567	Vũ Quốc	Hưng	29/08/1999	1219				
20	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	1220				
21	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	1221				
22	1521060333	Nguyễn An	Khang	12/11/1997	1222				
23	1721060189	Dương Thị	Khuyên	29/11/1999	1223				
24	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	1224				
25	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	1225				
26	1621060623	Trần Văn Dương	Linh	01/03/1998	1226				
27	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	1227				
28	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	1228				
29	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	1229				
30	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	1230				
31	1721010075	Đoàn Thành	Nam	01/04/1999	1231				
32	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	02/08/1998	1232				
33	1721060037	Lê Minh	Nhật	10/06/1999	1233				
34	1721010061	Lê Hiệp	Phát	02/08/1999	1234				
35	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	02/07/1999	1235				
36	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	1236				
37	1621061095	Trịnh Duy	Quân	22/03/1998	1237				
38	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	1238				
39	1721060024	Vũ Quang	Sáng	10/02/1999	1239				
40	1721060110	Trần Ngọc	Sơn	17/08/1999	1240				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 4.2_4090214 Tổ thi: 002_4.2_4090214 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	04/11/1998	1241				
2	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	12/05/1999	1242				
3	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	10/12/1999	1243				
4	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	1244				
5	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	1245				
6	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	1246				
7	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	1247				
8	1721060565	Nguyễn Quốc	Tiến	21/04/1999	1248				
9	1721060063	Phạm Đức	Tiến	07/08/1999	1249				
10	1721060836	Trần Minh	Tiến	04/09/1999	1250				
11	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiếp	23/11/1999	1251				
12	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	1252				
13	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	1253				
14	1721010141	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/06/1999	1254				
15	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	1255				
16	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	1256				
17	1721060072	Đỗ Văn	Trường	01/07/1999	1257				
18	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	1258				
19	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	1259				
20	1721060169	Trần Văn	Tuấn	07/11/1999	1260				
21	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	06/04/1998	1261				
22	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	1262				
23	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	08/02/1999	1263				
24	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	1264				
25	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	1265				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_7 Tổ thi: 001_4.2_7020201_7 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821020007	Bùi Tuấn	Anh	01/06/2000	1266				
2	1924010340	Chu Thị Vân	Anh	12/06/2001	1267				
3	1924010345	Đặng Đức	Anh	07/03/2001	1268				
4	1924011291	Đỗ Lan	Anh	22/11/2001	1269				
5	1924010205	Đỗ Ngọc	Anh	06/12/2001	1270				
6	1924010307	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/2001	1271				
7	1924010349	Hoàng Thị Mai	Anh	15/05/2001	1272				
8	1924011271	Lê Đức	Anh	10/09/2001	1273				
9	1921011032	Lê Hoàng	Anh	20/12/2001	1274				
10	1924010361	Ngô Thị Vân	Anh	15/12/2001	1275				
11	1924010370	Nguyễn Thế	Anh	09/10/2001	1276				
12	1924010293	Nguyễn Thị Hồng	Anh	05/09/2001	1277				
13	1924010384	Phạm Việt	Anh	09/10/2001	1278				
14	1924010381	Phan Đức	Anh	01/09/2001	1279				
15	1924010394	Vũ Duy	Anh	17/04/2001	1280				
16	1924010400	Cao Thị Ngọc	Ánh	05/12/2001	1281				
17	1924010222	Hoàng Lan	Ánh	09/08/2001	1282				
18	1924010406	Nguyễn Thị Kim	Ánh	31/07/2001	1283				
19	1821050446	Trần Thị Ngọc	Ánh	26/06/2000	1284				
20	1924010413	Vũ Thị Hồng	Ánh	01/03/2001	1285				
21	1924011268	Nguyễn Ngọc	Bảo	24/08/1999	1286				
22	1924011323	Trần Thị Linh	Chi	20/01/2001	1287				
23	1924010429	Vũ Nguyễn Quỳnh	Chi	18/02/2001	1288				
24	1924010431	Nguyễn Văn	Chiến	17/01/2000	1289				
25	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	12/02/1997	1290				
26	1924010437	Nguyễn Đức	Chính	15/09/2001	1291				
27	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	1292				
28	1924010480	Trần Thị	Đan	23/06/2001	1293				
29	1924010492	Nguyễn Khánh	Đặng	09/02/2001	1294				
30	1924010490	Phạm Đăng Tiến	Đạt	01/06/2001	1295				
31	1924010488	Phan Huy	Đạt	15/09/2001	1296				
32	1921011047	Triệu Tiến	Đạt	14/10/2000	1297				
33	1924010447	Hoàng Thị Thu	Dịu	19/05/2001	1298				
34	1924010449	Nguyễn Thị	Dịu	12/04/2000	1299				
35	1924010504	Phí Việt	Đức	23/08/2001	1300				
36	1924010327	Trần Minh	Đức	17/10/2001	1301				
37	1924011349	Nguyễn Thuỳ	Dung	20/04/2001	1302				
38	1924011307	Nguyễn Thuỳ	Dung	24/01/2001	1303				
39	1924010456	Trần Thị Thuỳ	Dung	17/03/2001	1304				
40	1821060008	Đoàn Mạnh	Dũng	28/06/2000	1305				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_7 Tổ thi: 001_4.2_7020201_7 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010460	Nguyễn Sĩ	Dũng	06/10/2001	1306				
42	1924010220	Trịnh Đăng	Dương	12/11/2001	1307				
43	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	04/08/1997	1308				
44	1624010204	Lê Khương	Duy	04/11/1998	1309				
45	1924010468	Lê Thị Mỹ	Duyên	14/10/2001	1310				
46	1924011341	Phan Thị Hồng	Duyên	15/08/2001	1311				
47	1924010507	Hoàng Hương	Giang	03/10/2001	1312				
48	1921011050	Nguyễn Thị	Giang	20/04/2001	1313				
49	1824010103	Phạm Hương	Giang	12/12/2000	1314				
50	1921011051	Tổng Nguyễn	Giang	03/04/2001	1315				
51	1924010518	Chu Thị Thanh	Hà	06/11/2001	1316				
52	1924010521	Nguyễn Thị Hồng	Hà	16/02/2001	1317				
53	1924010527	Phan Huy	Hà	05/05/2001	1318				
54	1924010530	Trần Thu	Hà	11/06/2001	1319				
55	1924010549	Bùi Thanh	Hằng	26/10/2001	1320				
56	1924011242	Nguyễn Thúc	Hằng	27/06/2001	1321				
57	1924010562	Phí Thị Thu	Hằng	15/11/2001	1322				
58	1924010541	Hoàng Thị	Hạnh	14/05/2001	1323				
59	1924011342	Lê Thị	Hạnh	02/12/2001	1324				
60	1924010574	Nguyễn Thị	Hiền	14/01/2001	1325				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_7 Tổ thi: 002_4.2_7020201_7 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010311	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	09/11/2001	1326				
2	1924010321	Phạm Thị	Hiền	06/07/2001	1327				
3	1924011247	Phạm Thu	Hiền	31/08/2001	1328				
4	1924010588	Nguyễn Minh	Hiếu	28/01/2001	1329				
5	1924010589	Nguyễn Trung	Hiếu	16/05/2001	1330				
6	1924010598	Trần Thị Phương	Hoa	23/04/2001	1331				
7	1924010599	Vũ Thị Thanh	Hoa	25/09/2001	1332				
8	1924010601	Nguyễn Văn	Hoà	15/12/2001	1333				
9	1924010603	Phạm Thị	Hòa	17/12/2001	1334				
10	1924010023	Tăng Thị	Hoài	26/07/2000	1335				
11	1621050807	Lê Văn	Hoàng	18/07/1998	1336				
12	1924010263	Trần Huy	Hoàng	26/09/2001	1337				
13	1921010080	Võ Minh	Hoàng	01/01/2001	1338				
14	1924010621	Hoàng Thị Bích	Hồng	28/07/2001	1339				
15	1924011000	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	22/02/2001	1340				
16	1924010315	Phạm Thị	Huế	04/04/2001	1341				
17	1924011347	Trịnh Thị	Huệ	12/01/2001	1342				
18	1924010633	Hà Việt	Hùng	01/12/2001	1343				
19	1924011300	Đào Việt	Hưng	20/12/2001	1344				
20	1821050185	Nguyễn Văn	Hưng	15/04/2000	1345				
21	1821050732	Nguyễn Việt	Hưng	16/10/2000	1346				
22	1924010677	Lê Thị	Hương	18/10/2001	1347				
23	1924010682	Nguyễn Thị Minh	Hương	18/05/2001	1348				
24	1924010683	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	16/07/2001	1349				
25	1924010684	Nguyễn Thị Thanh	Hương	25/02/2001	1350				
26	1924010685	Nguyễn Thị Thu	Hương	13/10/2001	1351				
27	1924010689	Trần Thị	Hương	27/09/2001	1352				
28	1924010268	Trần Công	Hữu	02/01/2001	1353				
29	1924011350	Nguyễn Đức	Huy	01/07/2000	1354				
30	1821060068	Nguyễn Đức	Huy	20/07/2000	1355				
31	1924010643	Nguyễn Hữu	Huy	07/11/2001	1356				
32	1924010253	Phan Gia	Huy	30/08/2001	1357				
33	1924011257	Nguyễn Hồng	Huyền	24/12/2001	1358				
34	1924010267	Bùi Thị	Huyền	02/01/2001	1359				
35	1924011308	Nguyễn Thị	Huyền	05/01/2001	1360				
36	1924010659	Nguyễn Thị	Huyền	01/07/2000	1361				
37	1924010663	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	28/01/2001	1362				
38	1924010668	Tạ Thị	Huyền	16/02/2001	1363				
39	1924010275	Nguyễn Thọ	Khải	23/06/2001	1364				
40	1921050330	Nguyễn Thị	Khâm	15/11/2001	1365				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_7 Tổ thi: 002_4.2_7020201_7 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010170	Lò Thị	Khiêm	03/10/2001	1366				
42	1924010702	Nguyễn Danh	Khôi	30/10/2001	1367				
43	1821050838	Lê Xuân	Kiên	25/12/2000	1368				
44	1924010711	Nguyễn Hồng	Lam	07/06/2001	1369				
45	1924010331	Nguyễn Cẩm Tùng	Lâm	19/11/1998	1370				
46	1924010726	Nguyễn Hoa Phúc	Lâm	14/07/2001	1371				
47	1924010727	Nguyễn Tùng	Lâm	14/05/2001	1372				
48	1924010117	Vũ Thị	Lệ	09/03/1999	1373				
49	1924011328	Đặng Thị Hồng	Liên	23/03/2000	1374				
50	1924010735	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	13/03/2001	1375				
51	1924010739	Cần Thị Phương	Linh	26/09/2001	1376				
52	1821030032	Lê Hồng Mỹ	Linh	30/08/2000	1377				
53	1924011254	Nguyễn Hoài	Linh	10/01/2001	1378				
54	1924010316	Nguyễn Huyền	Linh	27/06/2001	1379				
55	1921020031	Nguyễn Mai	Linh	01/10/2011	1380				
56	1924010763	Nguyễn Thùy	Linh	20/06/2001	1381				
57	1921030001	Trần Hoàng Việt	Linh	26/08/2001	1382				
58	1924010774	Trần Thảo	Linh	12/09/2001	1383				
59	1924011313	Trần Thị	Linh	29/06/2001	1384				
60	1921011066	Trịnh Phú	Linh	11/04/2001	1385				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_7 Tổ thi: 003_4.2_7020201_7 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050669	Bùi Ngọc	Long	14/03/2000	1386				
2	1924010783	Tưởng Phi	Long	06/08/2001	1387				
3	1924010784	Vũ Đình	Long	13/07/2001	1388				
4	1924010785	Vũ Ngọc	Long	05/02/2001	1389				
5	1924010789	Trần Phúc	Luân	09/09/2001	1390				
6	1924010791	Lê Văn	Lực	29/11/2001	1391				
7	1924010329	Đặng Quang	Luyện	18/10/2001	1392				
8	1924011325	Đặng Thị Cẩm	Ly	30/04/2001	1393				
9	1924010796	Đặng Thị Hương	Ly	12/06/2001	1394				
10	1924010193	Nguyễn Nhật	Ly	21/11/2001	1395				
11	1924010798	Phạm Thanh	Ly	15/03/2001	1396				
12	1924010801	Đỗ Thị Minh	Lý	06/07/2001	1397				
13	1924010804	Đỗ Hương	Mai	09/06/2001	1398				
14	1924010805	Lê Ngọc	Mai	08/02/2001	1399				
15	1924011309	Nguyễn Thị	Mai	15/08/2001	1400				
16	1924010811	Vương Sỹ Thị	Mai	19/02/2001	1401				
17	1921050379	Đoàn Văn	Mạnh	07/10/2001	1402				
18	1924010815	Lục Quang	Minh	10/02/2001	1403				
19	1924010820	Nguyễn Tiến	Minh	12/11/2001	1404				
20	1924011238	Trần Thị Nguyệt	Minh	21/08/2000	1405				
21	1924010224	Nguyễn Hoà	My	12/07/2001	1406				
22	1924010827	Nguyễn Huyền	My	24/08/2001	1407				
23	1921010074	Nguyễn Thị Trà	My	20/03/2001	1408				
24	1924010831	Trần Thị	Na	11/07/2001	1409				
25	1921050403	Bùi Hoàng	Nam	25/10/2001	1410				
26	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	1411				
27	1924010832	Hoàng Hữu	Nam	19/06/2001	1412				
28	1724010512	Lê Thành	Nam	03/10/1999	1413				
29	1921050416	Nguyễn Văn	Nam	10/04/2001	1414				
30	1821050602	Phạm Hoài	Nam	08/01/2000	1415				
31	1924010310	Vũ Hoàng	Nam	15/03/2001	1416				
32	1924011263	Nguyễn Thị	Ngà	29/09/2001	1417				
33	1924010846	Phạm Thanh	Ngà	09/04/2000	1418				
34	1821050276	Công Thị	Ngân	05/07/2000	1419				
35	1924011338	Lê Thị	Ngọc	18/10/2001	1420				
36	1924010862	Nguyễn Bích	Ngọc	29/06/2001	1421				
37	1924011252	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/10/2001	1422				
38	1924010869	Trần Văn	Ngọc	30/08/2000	1423				
39	1924011322	Đặng Thị Minh	Nguyệt	02/09/2001	1424				
40	1924010881	Mỵ Duyệt	Nhất	23/03/2001	1425				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_7 Tổ thi: 003_4.2_7020201_7 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010890	Đỗ Thị	Nhung	09/02/2001	1426				
42	1924010123	Hà Thị Thùy	Nhung	24/10/2000	1427				
43	1924010901	Vũ Thị	Nhung	11/01/2001	1428				
44	1924010317	Nguyễn Thị	Oanh	10/05/2001	1429				
45	1924010907	Nguyễn Văn	Phát	12/12/2001	1430				
46	1924010908	Đình Thanh	Phong	12/07/2001	1431				
47	1821060052	Đình Văn	Phong	20/05/2000	1432				
48	1924010913	Trần Thị Hồng	Phúc	26/02/2001	1433				
49	1521080022	Chu Nhật	Phương	28/07/1997	1434				
50	1924010915	Chu Thị Thanh	Phương	20/05/2001	1435				
51	1924010919	Khổng Thị Mai	Phương	04/11/2001	1436				
52	1921050801	Lê Minh	Phương	12/12/2001	1437				
53	1924011290	Nguyễn Thị Hà	Phương	20/10/2001	1438				
54	1924011284	Phạm Thị	Phương	22/10/2001	1439				
55	1924010319	Trần Thị Thu	Phương	12/08/2001	1440				
56	1924010940	Nguyễn Thị Quế	Phượng	28/02/2001	1441				
57	1924010941	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	15/06/2001	1442				
58	1924010950	Nguyễn Minh	Quân	02/12/2001	1443				
59	1924010947	Nguyễn Văn	Quang	01/07/2001	1444				
60	1521060168	Vũ Văn	Quyển	06/09/1997	1445				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_7 Tổ thi: 004_4.2_7020201_7 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010970	Nguyễn Thị	Quỳnh	17/10/2001	1446				
2	1924010977	Nguyễn Văn	Sơn	17/09/2001	1447				
3	1924010978	Tạ Thái	Sơn	09/12/2001	1448				
4	1924010982	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/10/2001	1449				
5	1924010985	Phạm Thị Thanh	Tâm	11/05/2001	1450				
6	1924010987	Nguyễn Mạnh	Tân	24/09/2001	1451				
7	1924011261	Tổng Quang	Tân	24/08/2001	1452				
8	1924010991	Phan Anh	Thái	24/10/2001	1453				
9	1924010207	Lê Thị	Thắm	02/11/1999	1454				
10	1921050563	Nguyễn Văn	Thắng	17/12/2000	1455				
11	1821080039	Tạ Hồng	Thắng	25/10/2000	1456				
12	1924010995	Nguyễn Thị Phương	Thanh	18/05/2001	1457				
13	1924010997	Phạm Thị	Thanh	06/10/2001	1458				
14	1924010230	Kiều Thị	Thảo	13/12/2001	1459				
15	1924011024	Phạm Thu	Thảo	29/06/2001	1460				
16	1924011038	Nguyễn Hồng	Thiem	10/10/2001	1461				
17	1924011042	Lương Thị	Thoan	10/02/2001	1462				
18	1924011049	Đỗ Minh	Thu	10/08/2001	1463				
19	1924011047	Dương Hoài	Thu	14/08/2001	1464				
20	1924011306	Nguyễn Thị Diệu	Thuần	12/06/2001	1465				
21	1921050586	Phạm Quang	Thuận	05/03/2001	1466				
22	1924011058	Lê Thị	Thủy	15/10/2001	1467				
23	1924011059	Nguyễn Thị Bích	Thủy	01/08/2001	1468				
24	1924011065	Nguyễn Thị	Thùy	26/03/2001	1469				
25	1924011246	Dương Thị	Thủy	27/10/2000	1470				
26	1924011331	Nguyễn Thu	Thủy	25/05/2001	1471				
27	1924011260	Nguyễn Thủy	Tiên	24/11/2001	1472				
28	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	11/09/1997	1473				
29	1924011087	Đỗ Quang	Toàn	14/03/2001	1474				
30	1924011098	Đặng Thu	Trang	24/09/2001	1475				
31	1924011279	Đinh Thị Thùy	Trang	25/07/2001	1476				
32	1924011096	Đỗ Thị Thủy	Trang	12/09/2001	1477				
33	1924010244	Khuất Huyền	Trang	08/07/2001	1478				
34	1924011119	Nguyễn Thị	Trang	09/10/2001	1479				
35	1924010325	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/10/2001	1480				
36	1924011123	Nguyễn Thu	Trang	18/05/2001	1481				
37	1924011128	Phạm Thị	Trang	08/10/2001	1482				
38	1921040025	Tạ Thị Huyền	Trang	29/06/2001	1483				
39	1924011314	Trần Thị Thu	Trang	09/07/2001	1484				
40	1924011292	Vũ Thu	Trang	01/02/2001	1485				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_7 Tổ thi: 004_4.2_7020201_7 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011137	Vũ Thùy	Trang	11/02/2001	1486				
42	1821050415	Phạm Ngọc	Trung	23/11/2000	1487				
43	1924011148	Nguyễn Viết	Trường	10/05/2001	1488				
44	1924011155	Mẫn Văn	Tú	09/10/2001	1489				
45	1924010312	Nguyễn Bá	Tú	20/10/2000	1490				
46	1924010153	Nguyễn Hoàng	Tú	31/10/2000	1491				
47	1924011157	Trần Thị	Tú	04/08/2001	1492				
48	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	1493				
49	1924011167	Châu Xuân	Tùng	28/02/2001	1494				
50	1924011171	Phạm Thanh	Tùng	07/12/2001	1495				
51	1924011174	Đinh Thị	Tuyến	18/03/2001	1496				
52	1924011269	Lê Thị Mai	Uyên	02/10/2001	1497				
53	1924011180	Lê Thu	Uyên	04/12/2001	1498				
54	1924011330	Vũ Thị Thu	Uyên	22/08/2000	1499				
55	1924011234	Hoàng Bích	Vân	12/05/2001	1500				
56	1924011193	Trần Thị Hồng	Vân	18/09/2001	1501				
57	1924011211	Nguyễn Xuân	Xuân	02/03/2001	1502				
58	1924011215	Hoàng Hải	Yến	05/08/2001	1503				
59	1924011221	Trần Thị Ngọc	Yến	26/12/2001	1504				
60	1924011224	Vũ Thị	Yến	01/08/2001	1505				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030218 Nhóm: 4.2_7030218 Tổ thi: 001_4.2_7030218 Tên HP: Thông gió mỏ + BTL

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	1506				
2	1821040035	Đặng Tiến	Anh	16/12/2000	1507				
3	1821040042	Nguyễn Văn	Cảnh	22/08/2000	1508				
4	1821040008L	VILAYPASEUTH	Chansy	11/09/1999	1509				
5	1821040001L	Chong	Chim	08/06/1994	1510				
6	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	1511				
7	1821040055	Phạm Bá	Doanh	24/04/2000	1512				
8	1821040074	Bùi Việt	Đức	26/08/2000	1513				
9	1821040058	Hoàng Khắc	Đức	08/10/2000	1514				
10	1821040057	Nguyễn Việt	Dũng	30/10/2000	1515				
11	1821040073	Nguyễn Tùng	Dương	09/01/2000	1516				
12	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	03/04/1998	1517				
13	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	1518				
14	1821040081	Lê Văn	Hiếu	03/02/2000	1519				
15	1821040044	Trần Trung	Hiếu	11/02/2000	1520				
16	1821080021	Nguyễn Huy	Hoàng	26/07/2000	1521				
17	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	02/07/1995	1522				
18	1821010014	Đỗ Trọng	Linh	17/10/2000	1523				
19	1821040053	Đỗ Đức	Long	02/03/2000	1524				
20	1821040007	Nguyễn Thăng	Long	10/11/2000	1525				
21	1821040017	Tổng Hoàng	Long	30/11/2000	1526				
22	1821040062	Trần Văn	Luân	09/09/2000	1527				
23	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	11/10/2000	1528				
24	1821040077	Mê Tuấn	Minh	07/10/2000	1529				
25	1821040006L	KHAMKHAENGSY	Mone	05/07/1996	1530				
26	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	1531				
27	1821040016	Bùi Xuân	Phong	10/08/2000	1532				
28	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	1533				
29	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	1534				
30	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	1535				
31	1821040067	Phạm Việt	Thái	28/06/2000	1536				
32	1821040014	Nguyễn Minh	Thắng	26/10/2000	1537				
33	1821040021	Hoàng Trung	Thành	23/12/2000	1538				
34	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	01/02/1999	1539				
35	1821040030	Trịnh Minh	Trúc	08/10/2000	1540				
36	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	1541				
37	1821040009	Vũ Minh	Việt	19/03/2000	1542				
38	1821040079	Tổng Thành	Vinh	11/05/2000	1543				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080118 Nhóm: 4.2_7080118 Tổ thi: 001_4.2_7080118 Tên HP: Thiết kế Website

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050288	Đỗ Đức	Anh	13/03/2000	1544				
2	1821050263	Đỗ Tiến	Anh	10/01/2000	1545				
3	1821050211	Nguyễn Danh Tiến	Anh	01/12/2000	1546				
4	1821050153	Phạm Đức Tuấn	Anh	19/07/2000	1547				
5	1821051104	Trần Ngọc Thế	Anh	01/05/2000	1548				
6	1821050871	Phạm Thanh	Bình	21/02/2000	1549				
7	1821050349	Đặng Thành	Chung	19/12/2000	1550				
8	1821050281	Vũ Đình	Công	17/12/2000	1551				
9	1821050461	Nguyễn Đức	Cường	14/01/2000	1552				
10	1821050155	Lê Quốc	Danh	12/02/2000	1553				
11	1821050978	Nguyễn Quốc	Đạt	31/01/2000	1554				
12	1821050918	Trịnh Minh	Đạt	12/07/2000	1555				
13	1821051087	Võ Ngọc	Đức	12/10/2000	1556				
14	1821050920	Lê Văn	Dũng	08/03/2000	1557				
15	1821050183	Nguyễn Tiến	Dũng	27/08/2000	1558				
16	1821050307	Nghiêm Phú	Hiếu	22/05/2000	1559				
17	1821050605	Nguyễn Văn	Hoàng	27/04/2000	1560				
18	1821050527	Nguyễn Phi	Hồng	28/09/2000	1561				
19	1821051098	Phạm Thị Thanh	Hồng	04/02/2000	1562				
20	1821050170	Nguyễn Công Tuấn	Hùng	23/09/2000	1563				
21	1824010112	Đàm Trọng	Hưng	27/12/2000	1564				
22	1821050027	Lê Phạm Quốc	Hưng	15/10/2000	1565				
23	1821050297	Trần Quang	Khải	25/10/2000	1566				
24	1821050962	Hồ Trọng	Khánh	02/12/2000	1567				
25	1821050546	Phí Văn	Kiên	15/11/2000	1568				
26	1821050065	Bùi Quang	Linh	14/03/2000	1569				
27	1931050001	Lưu Quang	Linh	17/05/1988	1570				
28	1821050127	Nguyễn Diệu	Linh	30/08/2000	1571				
29	1821050618	Nguyễn Hoàng	Linh	28/07/2000	1572				
30	1821050338	Đỗ Xuân	Lộc	02/05/2000	1573				
31	1821050077	Hồ Hải	Long	03/12/2000	1574				
32	1821050722	Mai Thế	Long	14/09/2000	1575				
33	1821050975	Nguyễn Thanh	Long	30/05/2000	1576				
34	1821051074	Nguyễn Tiến	Long	25/11/2000	1577				
35	1821050648	Nguyễn Vương	Long	30/10/2000	1578				
36	1821050946	Phạm Văn	Long	22/09/2000	1579				
37	1821050040	Lê Đình	Minh	31/10/2000	1580				
38	1821050643	Trần Công	Minh	28/10/2000	1581				
39	1821050198	Đỗ Hoàng	Nam	12/02/2000	1582				
40	1821050456	Nguyễn Hoàng	Nam	13/12/2000	1583				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080118 Nhóm: 4.2_7080118 Tổ thi: 001_4.2_7080118 Tên HP: Thiết kế Website

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821051113	Nguyễn Thị	Nga	04/01/2000	1584				
42	1821050764	Trịnh Trọng	Nghĩa	03/10/2000	1585				
43	1821050624	Nguyễn Duy	Phong	16/11/2000	1586				
44	1821050132	Cao Duy	Phước	18/09/2000	1587				
45	1821050765	Vũ Văn	Quân	11/09/2000	1588				
46	1821050921	Nguyễn Sỹ	Thái	27/04/2000	1589				
47	1821050507	Trịnh Văn	Thái	10/07/2000	1590				
48	1821050724	Dương Đức	Thắng	24/02/2000	1591				
49	1821050112	Dương Thành	Thắng	30/09/2000	1592				
50	1821051019	Nguyễn Đức	Thắng	11/11/2000	1593				
51	1821050137	Nguyễn Thị	Thảo	13/09/2000	1594				
52	1821050949	Nguyễn Minh	Thông	29/07/2000	1595				
53	1821050939	Trịnh Văn	Thông	02/01/2000	1596				
54	1821050833	Vũ Ngọc Anh	Thư	20/12/2000	1597				
55	1821050234	Nguyễn Thị Minh	Thúy	25/12/2000	1598				
56	1821050140	Hà Huy	Tiếp	25/02/2000	1599				
57	1821050142	Nguyễn Hiếu	Trung	22/02/1999	1600				
58	1824010486	Đào Anh	Tuấn	30/10/2000	1601				
59	1821050082	Hà Thanh	Tùng	24/01/2000	1602				
60	1824010310	Đỗ Thị	Tươi	15/09/2000	1603				
61	1824010518	Trần Thị	Xuân	16/11/2000	1604				
62	1821051010	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	19/07/2000	1605				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080621 Nhóm: 4.2_7080621 Tổ thi: 001_4.2_7080621 Tên HP: Tin học văn phòng nâng cao

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050399	Nguyễn Quang	Anh	12/08/2000	1606				
2	1921050715	Phạm Đức	Anh	15/12/2001	1607				
3	1821050426	Trịnh Thiên	Bảo	13/05/2000	1608				
4	1821050903	Lê Ngọc	Chủ	02/10/2000	1609				
5	1921050771	Ngô Quốc	Cường	12/06/2001	1610				
6	1821050517	Trịnh Việt	Cường	08/04/2000	1611				
7	1921050179	Nguyễn Văn	Đăng	22/01/2001	1612				
8	1821050390	Lương Tuấn	Đạt	12/10/2000	1613				
9	1921050171	Nguyễn Tiến	Đạt	09/03/2001	1614				
10	1921050177	Vũ Tiến	Đạt	28/04/2001	1615				
11	1921050184	Nguyễn Quyết	Định	16/10/2001	1616				
12	1821050942	Cao Văn	Đức	16/09/2000	1617				
13	1824011059	Phạm Minh	Đức	09/09/2000	1618				
14	1921060248	Nguyễn Đại	Dương	17/01/2001	1619				
15	1821050693	Nguyễn Thái	Dương	17/12/2000	1620				
16	1821050472	Bùi Đức	Duy	26/04/2000	1621				
17	1921050213	Hoàng Mạnh	Hải	17/08/2001	1622				
18	1921050219	Nguyễn Văn	Hải	20/11/2000	1623				
19	1821051075	Vũ Tuấn	Hải	16/06/2000	1624				
20	1921050230	Đặng Duy	Hiển	15/12/2001	1625				
21	1921050239	Đào Khắc Minh	Hiếu	08/01/2001	1626				
22	1921050244	Nguyễn Thành	Hiếu	10/11/2001	1627				
23	1821050865	Lê Huy	Hiệu	17/06/2000	1628				
24	1821050890	Lê Xuân	Hoàn	18/08/2000	1629				
25	1821050093	Nguyễn Huy	Hoàng	08/05/2000	1630				
26	1921050757	Trần Đình	Hoàng	22/02/2001	1631				
27	1821050355	Nguyễn Hoàng	Huân	05/04/2000	1632				
28	1921050280	Bùi Việt	Hùng	16/08/2001	1633				
29	1921050289	Trần Đức	Hùng	22/06/2001	1634				
30	1821051048	Nguyễn Đức Tiến	Hưng	27/01/2000	1635				
31	1821050028	Võ Thanh	Hương	16/07/2000	1636				
32	1821050224	Đỗ Quang	Huy	18/01/2000	1637				
33	1821050706	Phạm Nam	Huy	24/09/2000	1638				
34	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	1639				
35	1821050311	Nguyễn Văn	Khiêm	08/10/2000	1640				
36	1821050733	Đặng Mạnh	Kiên	02/12/2000	1641				
37	1821050783	Lê Trung	Kiên	03/10/2000	1642				
38	1921050338	Nguyễn Văn	Kiên	18/08/2001	1643				
39	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	1644				
40	1821050408	Lê Thanh	Long	07/08/2000	1645				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080621 Nhóm: 4.2_7080621 Tổ thi: 001_4.2_7080621 Tên HP: Tin học văn phòng nâng cao

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050400	Lê Văn	Mong	26/01/2001	1646				
42	1821050743	Nguyễn Văn	Nam	17/10/2000	1647				
43	1821050401	Hoàng Minh	Ngọc	06/01/2000	1648				
44	1821050086	Phạm Gia	Phong	03/07/2000	1649				
45	1821050723	Vũ Hồng	Phong	23/10/2000	1650				
46	1821050689	Trần Công	Phước	24/09/2000	1651				
47	1921050469	Nguyễn Việt	Phương	03/03/2001	1652				
48	1921050488	Ngô Minh	Quân	06/09/2001	1653				
49	1921050496	Chu Nguyễn Phú	Quý	11/12/2001	1654				
50	1921050504	Vũ Phương	Quỳnh	22/01/2001	1655				
51	1821050278	Lê Văn	Sơn	23/02/2000	1656				
52	1921050511	Lương Trung	Sơn	10/06/2001	1657				
53	1921050518	Nguyễn Xuân	Sơn	21/12/2001	1658				
54	1921050525	Lê Đình	Sỹ	24/12/2001	1659				
55	1921050718	Nguyễn Đình	Tân	22/07/2001	1660				
56	1821050786	Lê Trung	Thái	24/10/2000	1661				
57	1921050556	Phùng Thu	Thắm	02/04/2001	1662				
58	1821050592	Nguyễn Việt	Thắng	21/02/2000	1663				
59	1821051037	Khuất Duy	Thành	26/10/2000	1664				
60	1921030128	Nguyễn Văn	Thành	22/10/2001	1665				
61	1921030058	Hoàng Đạt	Tiến	09/04/2001	1666				
62	1821050899	Trịnh Quốc	Toàn	01/04/2000	1667				
63	1821050474	Trần DũNg	Trí	03/02/2000	1668				
64	1821050750	Cao Hữu	Trường	26/08/2000	1669				
65	1821050391	Quản Văn	Tuân	19/12/2000	1670				
66	1821050373	Phạm Minh	Tuấn	05/04/2000	1671				
67	1821050844	Hà Thái	Tùng	12/08/2000	1672				
68	1921050660	Hoàng Mạnh	Tùng	22/11/2001	1673				
69	1921030142	Trần Xuân	Tùng	03/10/2001	1674				
70	1921050727	Vũ Thanh	Tùng	01/01/2001	1675				
71	1921050695	Vũ Nguyễn Quang	Vinh	21/10/2001	1676				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

23/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090220 Nhóm: 4.2_7090220 Tổ thi: 001_4.2_7090220 Tên HP: Mô hình hóa và mô phỏng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060483	Đặng Tiến	Anh	08/01/2001	1677				
2	1921060517	Dương Đức Tuấn	Anh	07/05/2001	1678				
3	1921060530	Hoàng Sỹ	Anh	20/12/2001	1679				
4	1921060263	Nguyễn Nam	Anh	14/01/2001	1680				
5	1921060476	Nguyễn Tấn	Anh	14/10/2001	1681				
6	1921060266	Nguyễn Việt	Anh	21/08/2001	1682				
7	1921060269	Nguyễn Hiếu	Bách	20/10/2001	1683				
8	1921060270	Cao Trần Quốc	Bảo	26/03/2001	1684				
9	1921010077	Nguyễn Đình	Bình	11/09/2001	1685				
10	1921060272	Đỗ Đức	Chính	05/08/2001	1686				
11	1521060210	Phạm Đức	Chung	11/09/1997	1687				
12	1921060282	Lê Xuân	Cường	16/02/2001	1688				
13	1921060286	Vũ Đình	Cường	27/09/2001	1689				
14	1921060513	Đào Xuân	Đạt	19/04/2001	1690				
15	1921060287	Nguyễn Cảnh	Dinh	25/01/2001	1691				
16	1921060303	Nguyễn Văn	Định	03/11/2001	1692				
17	1921060304	Bùi Thái	Đông	25/10/2001	1693				
18	1921060305	Dương Đức	Đông	22/06/2001	1694				
19	1921060306	Phạm Văn	Đông	17/05/2001	1695				
20	1921060485	Lê Minh	Đức	01/03/2001	1696				
21	1921060311	Trương Đình	Đức	11/06/2001	1697				
22	1921060514	Đoàn Minh	Dũng	11/10/2001	1698				
23	1921060488	Bùi Tuấn	Dương	01/06/2001	1699				
24	1921060296	Tạ Minh	Dương	17/05/2001	1700				
25	1921011045	Đỗ Đức	Duy	09/03/2001	1701				
26	1921060496	Nguyễn Quang	Duy	03/01/2001	1702				
27	1921060293	Phan Đình	Duy	26/03/2001	1703				
28	1921060313	Nguyễn Trường	Giang	10/10/2001	1704				
29	1921060470	Lưu Văn	Giáp	01/12/2001	1705				
30	2051060001	Phạm Sơn	Hà	20/08/1997	1706				
31	1921060318	Phạm Văn	Hiệp	03/02/2001	1707				
32	1921060529	Hà Trung	Hiếu	06/08/2001	1708				
33	1921060141	Nguyễn Minh	Hiếu	16/02/2001	1709				
34	1921060492	Nguyễn Minh	Hiếu	19/07/2001	1710				
35	1921060325	Nguyễn Trung	Hiếu	18/11/2001	1711				
36	1921060328	Đình Văn	Hoàng	25/11/2001	1712				
37	1921060331	Trần Bá	Hoàng	21/09/2001	1713				
38	1921060332	Trần Đình	Hoàng	21/03/2001	1714				
39	1921060334	Vũ Đình	Hoàng	05/07/2001	1715				
40	1921060335	Phạm Kinh	Huân	20/08/2001	1716				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090220 Nhóm: 4.2_7090220 Tổ thi: 001_4.2_7090220 Tên HP: Mô hình hóa và mô phỏng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060337	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/04/2001	1717				
42	1921060339	Nguyễn Xuân	Hùng	14/06/2001	1718				
43	1921060338	Nguyễn Xuân	Hùng	17/07/2001	1719				
44	1921060481	Trần Tiến Mạnh	Hùng	10/06/2001	1720				
45	1921060506	Phạm Gia	Hưng	19/12/2001	1721				
46	1921060342	Nguyễn Đình	Huy	20/01/2001	1722				
47	1921060343	Nguyễn Quang	Huy	12/07/2001	1723				
48	1921060344	Nguyễn Quốc	Huy	14/10/2001	1724				
49	1921060347	Trần Triệu Trường	Huy	10/01/2001	1725				
50	1921060466	Trịnh Ngọc	Huy	03/10/2001	1726				
51	1921060348	Nguyễn Văn	Khải	28/02/2001	1727				
52	1921060352	Lê Quốc	Khánh	11/04/2001	1728				
53	1921060521	Vương Quốc	Khánh	26/06/2001	1729				
54	1921060355	Đàm Ngọc	Khiêm	01/02/2001	1730				
55	1921060494	Vũ Đức	Kỳ	09/06/2001	1731				
56	1921060500	Đào Quang	Linh	15/06/2001	1732				
57	1921060363	Nguyễn Văn	Linh	11/04/2001	1733				
58	1921060364	Phạm Ngọc	Linh	30/01/2001	1734				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090220 Nhóm: 4.2_7090220 Tổ thi: 002_4.2_7090220 Tên HP: Mô hình hóa và mô phỏng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060369	Nguyễn Huy Bảo	Lộc	25/10/2001	1735				
2	1921060366	Nguyễn Chí	Long	04/11/2001	1736				
3	1921060472	Phạm Văn	Long	23/09/2001	1737				
4	1921060368	Phan Đức	Long	26/01/2001	1738				
5	1921060220	Vũ Hải	Long	09/04/2001	1739				
6	1921060371	Trần Ngọc	Ly	09/04/2001	1740				
7	1921060525	Trần Ngọc	Mạnh	20/06/1996	1741				
8	1921060376	Lê Đăng	Minh	22/03/2001	1742				
9	1921060378	Nguyễn Công	Minh	17/05/2001	1743				
10	1921060249	Nguyễn Đức	Minh	11/02/2001	1744				
11	1921060526	Nguyễn Tuấn	Minh	03/09/2000	1745				
12	1921060380	Quách Bình	Minh	11/11/2001	1746				
13	1921060381	Đỗ Văn	Nam	16/01/2001	1747				
14	1821010131	Nguyễn Hải	Nam	23/07/2000	1748				
15	1821060020	Nguyễn Hoài	Nam	13/12/2000	1749				
16	1921060394	Nguyễn Văn	Phong	13/06/2001	1750				
17	1921060477	Ngô Minh	Phúc	10/01/2001	1751				
18	1921060396	Nguyễn Viết	Phượng	22/03/2000	1752				
19	1921060397	Nguyễn Văn	Phượng	09/05/2001	1753				
20	1921060402	Trần Hồng	Quân	13/07/2001	1754				
21	1921060471	Hoàng Văn	Quang	28/03/2001	1755				
22	1921050481	Nguyễn Văn	Quang	17/01/2001	1756				
23	1921060505	Mai Tiến	Sang	09/08/2001	1757				
24	1921060406	Lê Văn	Sơn	16/05/2001	1758				
25	1921060182	Nguyễn Trường	Sơn	04/05/2001	1759				
26	1921060410	Phan Hoàng	Sơn	11/06/2001	1760				
27	1921060024	Lê Nguyên	Tài	23/02/2001	1761				
28	1921060416	Ngô Mạnh	Tân	16/08/2001	1762				
29	1921060502	Nguyễn Đình	Thái	24/10/2001	1763				
30	1921060487	Nguyễn Cảnh	Thăng	14/04/2001	1764				
31	1921060421	Bùi Ngọc	Thắng	20/09/2001	1765				
32	1921060169	Trần Quốc	Thắng	01/05/2001	1766				
33	1921060419	Trương Quang	Thanh	16/07/2001	1767				
34	1921060519	Nguyễn Văn	Thành	05/10/2001	1768				
35	1921060424	Tô Minh	Thìn	01/10/2001	1769				
36	1921060425	Nguyễn Hữu	Thịnh	23/01/2001	1770				
37	1921060501	Phan Đức	Thịnh	22/04/2001	1771				
38	1921060428	Vương Xuân	Thư	20/07/2001	1772				
39	1921060431	Phạm Văn	Tiến	04/01/2001	1773				
40	1921060467	Hoàng Trung	Tình	27/01/2001	1774				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090220 Nhóm: 4.2_7090220 Tổ thi: 002_4.2_7090220 Tên HP: Mô hình hóa và mô phỏng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060435	Nguyễn Đình	Toản	28/03/2001	1775				
42	1921060436	Nguyễn Xuân	Toản	03/06/2001	1776				
43	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	1777				
44	1921060509	Nguyễn Đức	Trung	04/11/2001	1778				
45	1921060440	Tô Thành	Trung	22/06/2001	1779				
46	1921060441	Đỗ Đan	Trường	27/06/2001	1780				
47	1921060474	Bùi Nguyên Ngọc	Tú	09/11/2001	1781				
48	1921060443	Kim Anh	Tú	02/05/2001	1782				
49	1921060445	Trịnh Đăng	Tú	12/05/2001	1783				
50	1921060447	Nguyễn Khắc	Tuân	06/06/2001	1784				
51	1921060449	Cao Anh	Tuấn	08/01/2001	1785				
52	1921060503	Nguyễn Văn	Tuấn	23/06/2000	1786				
53	1921060475	Trịnh Xuân	Tùng	13/06/2001	1787				
54	1921060480	Bùi Đình	Văn	01/07/2001	1788				
55	1921060461	Nguyễn Đức	Việt	28/03/2001	1789				
56	1921060473	Nguyễn Quốc	Việt	20/12/2001	1790				
57	1921060489	Đinh Hoàng	Vũ	23/07/2001	1791				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090548 Nhóm: 4.2_7090548 Tổ thi: 001_4.2_7090548 Tên HP: Tổ chức và quản lý vận tải ô tô

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060190	Ngô Bình	An	20/05/2000	1792				
2	1821060170	Trần Tiến	Anh	16/05/2000	1793				
3	1821060389	Nguyễn Công	Dần	27/01/1998	1794				
4	1821060038	Nguyễn Văn	Đạt	22/10/2000	1795				
5	1821060105	Lê Trường	Giang	26/09/2000	1796				
6	1821060148	Hoàng	Hiếu	17/07/2000	1797				
7	1821060179	Nguyễn Trung	Hiếu	03/02/2000	1798				
8	1821060142	Lương Văn	Huy	13/09/2000	1799				
9	1821060039	Nguyễn Thế	Huy	10/08/2000	1800				
10	1821060027	Nguyễn Tùng	Lâm	11/03/2000	1801				
11	1821060012	Trần Tuấn	Linh	09/01/2000	1802				
12	1821060253	Quách Hải	Long	09/01/2000	1803				
13	1821060269	Phạm Thế	Lực	23/10/2000	1804				
14	1821060194	Lê Đức	Mạnh	19/04/2000	1805				
15	1821060028	Nguyễn Văn	Minh	12/02/2000	1806				
16	1821060188	Phan Thanh	Nam	19/03/2000	1807				
17	1821060101	Đinh Ngọc	Phương	31/03/2000	1808				
18	1821060176	Bùi Hồng	Quân	25/11/2000	1809				
19	1821060107	Lại Văn	Sơn	05/10/2000	1810				
20	1821060081	Nguyễn Đức	Sơn	26/12/2000	1811				
21	1821060040	Nguyễn Trung	Thắng	19/11/2000	1812				
22	1821060091	Đặng Văn	Thành	30/10/2000	1813				
23	1821060136	Vương Văn	Thành	11/03/2000	1814				
24	1821060073	Nguyễn Duy	Tiến	25/10/2000	1815				
25	1821060254	Nguyễn Anh	Tuấn	19/09/2000	1816				
26	1821060250	Trần Anh	Tuấn	15/07/2000	1817				
27	1821060059	Nguyễn Công	Tuyền	09/07/2000	1818				
28	1821060019	Nguyễn Văn	Việt	11/02/2000	1819				
29	1821060089	Nguyễn Xuân	Vinh	12/03/2000	1820				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7100231 Nhóm: 4.2_7100231 Tổ thi: 001_4.2_7100231 Tên HP: Môi trường và an toàn lao động trong xâ

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070137	Dương Hải	Anh	02/09/1997	1821				
2	1951070003	Phạm Công	Bằng	08/07/1984	1822				
3	1821070089	Phạm Cao	Cầu	16/02/2000	1823				
4	1951070018	Hoàng Anh	Chiến	19/08/1995	1824				
5	1951070021	Nguyễn Đình	Chiều	31/07/1991	1825				
6	1951070011	Chu Văn	Chuẩn	01/01/1991	1826				
7	1951070006	Nguyễn Văn	Đạt	25/11/1989	1827				
8	1821070055	Nguyễn Bá	Độ	04/02/2000	1828				
9	1821070161	Hà Đức	Đoàn	06/11/2000	1829				
10	1821070141	Nguyễn Sỹ	Đức	20/03/2000	1830				
11	1951070016	Nguyễn Trí	Dũng	27/01/1984	1831				
12	1821070092	Phạm Ngọc	Dương	23/11/2000	1832				
13	1821070156	Trần Trọng	Duy	11/06/2000	1833				
14	1951070014	Hà Trường	Giang	19/10/1993	1834				
15	1821070007	Cảnh Chi	Hào	01/02/1998	1835				
16	1951070013	Nguyễn Văn	Hiến	16/02/1991	1836				
17	1821070026	Đỗ Văn	Hiếu	10/11/2000	1837				
18	1821070181	Dương Tiến	Hoàng	09/01/1997	1838				
19	1951070004	Hà Việt	Hùng	01/08/1979	1839				
20	1931070002	Trần Xuân	Hùng	11/04/1991	1840				
21	1951070008	Trương Mạnh	Hùng	08/09/1994	1841				
22	1951070001	Đỗ văn	Hưng	03/05/1985	1842				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7100231 Nhóm: 4.2_7100231 Tổ thi: 002_4.2_7100231 Tên HP: Môi trường và an toàn lao động trong xâ

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA304 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070039	Lê Dương	Hưng	15/04/2000	1843				
2	1821070118	Trịnh Quang	Huy	04/11/2000	1844				
3	1821070182	Phạm Văn	Khải	15/10/2000	1845				
4	1821070076	Nguyễn Thị Thuý	Kiều	07/09/2000	1846				
5	1821070123	Vũ Hoàng	Long	09/09/2000	1847				
6	1821070090	Phạm Đức	Lương	09/05/2000	1848				
7	1821070188	Lê Ngọc	Nam	04/05/1998	1849				
8	1951070002	Nguyễn Văn	Phú	26/05/1980	1850				
9	1951070020	Bùi Minh	Phúc	20/07/1995	1851				
10	1951070007	Phạm Văn	Quỳnh	24/05/1988	1852				
11	1821070035	Hoàng Văn	Song	04/01/2000	1853				
12	1821070174	Nguyễn Như	Tài	13/08/2000	1854				
13	1821070136	Nguyễn Quyết	Thắng	18/10/2000	1855				
14	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	08/01/1997	1856				
15	1821070053	Mai CườNg	ThịNh	05/06/2000	1857				
16	1821070152	Lương Xuân	Thuyết	05/03/2000	1858				
17	1951070015	Nguyễn Sỹ	Trường	16/01/1988	1859				
18	1821070187	Trần Đình	Tú	10/10/1999	1860				
19	1951070019	Nguyễn Anh	Tuấn	28/08/1981	1861				
20	1821070168	Phạm Thanh	Tuấn	04/08/2000	1862				
21	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	1863				
22	1951070012	Phạm Văn	Tùng	21/10/1993	1864				
23	1951070005	Dương Xuân	Tường	22/12/1988	1865				
24	1821070151	Lê Thịnh	Vượng	15/10/1997	1866				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 4.2_4000005 Tổ thi: 001_4.2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050437	Khương Ngọc	An	25/03/1999	1867				
2	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	06/07/1999	1868				
3	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	1869				
4	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	1870				
5	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	1871				
6	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	12/06/1999	1872				
7	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	1873				
8	1621060534	Đinh Văn	Đăng	10/10/1998	1874				
9	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	10/01/1997	1875				
10	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	1876				
11	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	1877				
12	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	1878				
13	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	1879				
14	1521050144	Từ Minh	Đức	02/04/1997	1880				
15	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	1881				
16	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	1882				
17	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	1883				
18	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	03/01/1999	1884				
19	1621050613	Vương Nguyên	Giáp	22/06/1998	1885				
20	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	03/02/1999	1886				
21	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	1887				
22	1621050724	Lê Hồng	Hiệp	28/03/1998	1888				
23	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	06/11/1999	1889				
24	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	07/08/1999	1890				
25	1721050659	Lê Đình	Hiệu	25/10/1999	1891				
26	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	1892				
27	1721050374	Bùi Nguyên	Hoàng	01/03/1999	1893				
28	1621050028	Trần Văn	Học	21/11/1998	1894				
29	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	03/01/1999	1895				
30	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	1896				
31	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	1897				
32	1421050452	Nguyễn Duy	Khánh	28/03/1995	1898				
33	1721070010	Đinh Văn	Kiên	10/05/1999	1899				
34	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	1900				
35	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	1901				
36	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	1902				
37	1621050313	Phạm Văn	Minh	05/03/1998	1903				
38	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	1904				
39	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	1905				
40	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	1906				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 4.2_4000005 Tổ thi: 002_4.2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	1907				
2	1624010291	Hà Thị Bích	Nhàn	04/12/1998	1908				
3	1721010061	Lê Hiệp	Phát	02/08/1999	1909				
4	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	1910				
5	1621060537	Hoàng Đức	Phú	24/12/1998	1911				
6	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	1912				
7	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	1913				
8	1721050171	Nguyễn Trọng	Tấn	15/11/1999	1914				
9	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	1915				
10	1721020002	Phan Anh	Tấn	07/08/1999	1916				
11	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	1917				
12	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	1918				
13	1721070004	Phạm Văn	Toàn	03/07/1999	1919				
14	1721050174	Đỗ Trung	Tuấn	30/06/1999	1920				
15	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	1921				
16	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	1922				
17	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	08/02/1999	1923				
18	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	09/06/1998	1924				
19	1621050606	Ngô Hoàng	Vũ	15/07/1998	1925				
20	1621050506	Lê Quang	Vượng	11/05/1998	1926				
21	1721050250	Nguyễn Đức	Xuân	13/02/1999	1927				
22	1721060217	Nguyễn Trọng	Xương	09/01/1999	1928				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 4.2_4010301 Tổ thi: 001_4.2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	1929				
2	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	1930				
3	1621010222	Nguyễn Tùng Quang	Anh	03/11/1998	1931				
4	1621050059	Ngô Xuân	Đạt	28/03/1998	1932				
5	1621060592	Trần Tiến	Đạt	24/05/1998	1933				
6	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	1934				
7	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	1935				
8	1621060435	Vũ Thành	Dũng	09/04/1998	1936				
9	1621080067	Phạm Trường	Giang	21/07/1998	1937				
10	1724010003	Trương Hoàng	Giang	07/05/1999	1938				
11	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	1939				
12	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	1940				
13	1724010172	Vũ Huy	Hoàng	11/12/1999	1941				
14	1621060400	Cần Huy	Hùng	12/05/1998	1942				
15	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	1943				
16	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	1944				
17	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	1945				
18	1621060355	Trữ Sơn	Lâm	23/05/1998	1946				
19	1621050611	Bùi Đức	Lương	05/10/1998	1947				
20	1621060322	Nguyễn Bình Minh	Nghĩa	26/03/1998	1948				
21	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	04/06/1999	1949				
22	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	1950				
23	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	04/02/1998	1951				
24	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	1952				
25	1621060039	Hồ Bá	Quyết	03/08/1998	1953				
26	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	1954				
27	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	1955				
28	1621050450	Nguyễn Phú	Thuận	11/06/1998	1956				
29	1621060300	An Trung	Tuân	12/11/1998	1957				
30	1621060802	Lê Anh	Tuấn	08/02/1998	1958				
31	1521080004	Cao Sơn	Tùng	04/11/1997	1959				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4030102 Nhóm: 4.2_4030102 Tổ thi: 001_4.2_4030102 Tên HP: Các quá trình sản xuất trên mỏ lộ thiên
Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	1960				
2	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	1961				
3	1721040007	Trần Quốc	Định	09/12/1999	1962				
4	1721040090	Ma Văn	Duẩn	10/08/1997	1963				
5	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	1964				
6	1621040128	Phan Văn	Dũng	04/01/1998	1965				
7	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	1966				
8	1721040053	Trần Đức	Hà	12/02/1999	1967				
9	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	1968				
10	1721040070	Phạm Văn	Hưng	09/04/1999	1969				
11	1721040801	Cao Bá	Huy	05/12/1999	1970				
12	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	1971				
13	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	10/02/1999	1972				
14	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	1973				
15	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	1974				
16	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	1975				
17	1721040061	Trần Nhật	Minh	07/11/1999	1976				
18	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	1977				
19	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	1978				
20	1721040064	Nguyễn Văn	Nhất	06/10/1998	1979				
21	1721040046	Nguyễn Văn	Quý	13/03/1999	1980				
22	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	1981				
23	1721040113	Thavadee	SAPHUKDE	02/10/1998	1982				
24	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	1983				
25	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	1984				
26	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	1985				
27	1801040001	Hoàng Anh	Tú	22/12/1994	1986				
28	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	1987				
29	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	11/10/1999	1988				
30	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	03/02/1999	1989				
31	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	1990				
32	1721040005	Đinh Thế	Vinh	19/05/1999	1991				
33	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	24/08/1998	1992				
34	1721040107	Van	YOUYVONC	18/08/1996	1993				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 4.2_4050509 Tổ thi: 001_4.2_4050509 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050379	Bùi Quang	Anh	11/01/1996	1994				
2	1721050412	Bùi Lê	Cảnh	08/03/1999	1995				
3	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	1996				
4	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	1997				
5	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	07/11/1998	1998				
6	1721060454	Vũ Duy	Cường	24/10/1999	1999				
7	1621010075	Trần Văn	Đại	11/07/1997	2000				
8	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	2001				
9	1621060562	Phạm Phú	Đức	28/05/1998	2002				
10	1521040220	Nguyễn Tiến	Dũng	31/08/1997	2003				
11	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	09/01/1998	2004				
12	1721060570	Lê Ngọc	Dương	10/12/1999	2005				
13	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	09/02/1998	2006				
14	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	2007				
15	1721050218	Ma Văn	Hà	01/05/1999	2008				
16	1721050448	Nguyễn Đình	Hậu	23/06/1999	2009				
17	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	2010				
18	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	2011				
19	1721050657	Phí Minh	Hiếu	01/09/1999	2012				
20	1721050430	Đoàn Văn	Hiệu	07/12/1999	2013				
21	1621060270	Đặng Huy	Hoàng	26/09/1998	2014				
22	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	2015				
23	1521050237	Bùi Duy	Hưng	27/06/1997	2016				
24	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	2017				
25	1721050005	Trần Duy	Hưng	21/01/1999	2018				
26	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	12/09/1998	2019				
27	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	12/03/1998	2020				
28	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	2021				
29	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	2022				
30	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	04/05/1997	2023				
31	1721050289	Dương Trung	Kiên	19/09/1999	2024				
32	1621060288	Nguyễn Thị Hải	Linh	20/02/1998	2025				
33	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	12/06/1999	2026				
34	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	2027				
35	1721080019	Di Quang	Minh	07/01/1999	2028				
36	1621070136	Lê Văn	Minh	03/05/1998	2029				
37	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	11/01/1999	2030				
38	1621050468	Lê Anh	Ngọc	22/06/1998	2031				
39	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	2032				
40	1521030111	Lương Khánh	Nhật	11/08/1996	2033				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 4.2_4050509 Tổ thi: 001_4.2_4050509 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060853	Lê Văn	Phái	03/07/1999	2034				
42	1721050540	Lê Thế	Quý	28/08/1999	2035				
43	1621050461	Đỗ Đình	Quỳnh	24/09/1998	2036				
44	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Sơn	12/09/1997	2037				
45	1621060615	Trương Văn	Sơn	11/01/1998	2038				
46	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	15/11/1997	2039				
47	1521070086	Vương Đình	Thắng	01/11/1997	2040				
48	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	2041				
49	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	2042				
50	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	05/05/1996	2043				
51	1621060880	Phạm Minh	Tiến	25/03/1998	2044				
52	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	2045				
53	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiếp	23/11/1999	2046				
54	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	2047				
55	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	2048				
56	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	2049				
57	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	09/12/1997	2050				
58	1721080031	Phạm Xuân	Vĩ	11/05/1999	2051				
59	1721040108	Kai	VILAIYANG	15/06/1998	2052				
60	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	06/01/1997	2053				
61	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	2054				
62	1621020048	Trần Văn	Vũ	02/04/1998	2055				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 4.2_4090107 Tổ thi: 001_4.2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	10/04/1996	2056				
2	1621060630	Giả Hoàng	Anh	26/04/1998	2057				
3	1621060523	Đinh Văn	Bình	21/01/1998	2058				
4	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	2059				
5	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	2060				
6	1721060410	Hoàng Văn	Diện	05/11/1998	2061				
7	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	2062				
8	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	2063				
9	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	2064				
10	1621060627	Vũ Trọng	Dũng	07/02/1998	2065				
11	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	2066				
12	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	2067				
13	1721060800	Nguyễn Công	Duy	07/09/1997	2068				
14	1721060231	Vũ Hiền	Giang	05/04/1999	2069				
15	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	2070				
16	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	2071				
17	1621060434	Đoàn Văn	Hiếu	25/01/1998	2072				
18	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	04/11/1998	2073				
19	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	2074				
20	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	02/05/1998	2075				
21	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	11/03/1999	2076				
22	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	2077				
23	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	2078				
24	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	2079				
25	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	2080				
26	1721060551	Đào Văn	Khải	09/05/1999	2081				
27	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	2082				
28	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	03/09/1998	2083				
29	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	10/05/1998	2084				
30	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	2085				
31	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	2086				
32	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	2087				
33	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	2088				
34	1621060636	Lê Đức	Lương	10/05/1998	2089				
35	1721060124	Hoàng Anh	Minh	08/03/1999	2090				
36	1621060100	Lê	Minh	07/02/1998	2091				
37	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	02/06/1999	2092				
38	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	05/06/1999	2093				
39	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	2094				
40	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	2095				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 4.2_4090107 Tổ thi: 001_4.2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	06/02/1999	2096				
42	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	08/11/1999	2097				
43	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	2098				
44	1721060050	Kiều Văn	Thái	09/07/1999	2099				
45	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	2100				
46	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	2101				
47	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	2102				
48	1621060767	Trần Đức	Thành	05/07/1998	2103				
49	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	2104				
50	1621060124	Nguyễn Xuân	Thịnh	29/11/1998	2105				
51	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	06/03/1999	2106				
52	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	02/03/1999	2107				
53	1721060240	Nguyễn Đức	Tiệp	30/10/1999	2108				
54	1621060718	Nguyễn Văn	Tin	07/05/1998	2109				
55	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	2110				
56	1721060072	Đỗ Văn	Trường	01/07/1999	2111				
57	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	2112				
58	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	2113				
59	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	2114				
60	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	2115				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7050411 Nhóm: 4.2_7050411 Tổ thi: 001_4.2_7050411 Tên HP: Trắc địa cơ sở 1 + BTL

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA304 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1441030001	Đinh Tuấn	Anh	25/09/1998	2116				
2	1924010343	Đỗ Ngọc Tuấn	Anh	21/09/2001	2117				
3	1921030073	Lê Văn	Anh	01/11/2001	2118				
4	1421011042	Đỗ Mạnh	Cường	29/05/1996	2119				
5	1921030071	Khiếu Đăng	Cường	08/02/2001	2120				
6	1921030039	Nguyễn Hùng	Cường	15/10/2001	2121				
7	1621030043	Trần Văn	Danh	10/02/1998	2122				
8	1921030072	Phạm Văn	Hạnh	13/06/2001	2123				
9	1921030100	Triệu Đình	Huân	09/12/2001	2124				
10	1921030101	Hà Quang	Huy	19/01/2001	2125				
11	1921030102	Vương Quang	Huy	01/01/2001	2126				
12	1921030103	Nguyễn Hưng	Huỳnh	19/09/2001	2127				
13	1921030017	Quách Duy	Khải	11/03/2001	2128				
14	1921030501	Nguyễn Minh	Lãm	17/04/2001	2129				
15	1921030149	Nguyễn Thế	Long	28/09/2001	2130				
16	1921030122	Tổng Phú	Quang	10/10/2001	2131				
17	1921030502	Đoàn Ngọc	Sơn	04/03/2001	2132				
18	1921030152	Nguyễn Văn	Tài	13/11/2000	2133				
19	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	2134				
20	1521030066	Nguyễn Kim	Tân	07/09/1995	2135				
21	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	08/12/1998	2136				
22	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	09/08/1999	2137				
23	1921030128	Nguyễn Văn	Thành	22/10/2001	2138				
24	1921030058	Hoàng Đạt	Tiến	09/04/2001	2139				
25	1921030500	Nguyễn Duy	Toàn	17/01/2001	2140				
26	1924011264	Nguyễn Thị Diễm	Trang	15/02/2001	2141				
27	1921030142	Trần Xuân	Tùng	03/10/2001	2142				
28	1921030144	Ngô Quốc	Việt	16/02/2001	2143				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_12 Tổ thi: 001_4.2_7070102_12 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010191	Dương Thúy	An	15/09/2001	2144				
2	1924010335	Mai Thanh	An	27/04/2001	2145				
3	1924010338	Nguyễn Thị	An	28/08/2001	2146				
4	1824010997	Phạm Xuân	An	03/04/2000	2147				
5	1924010205	Đỗ Ngọc	Anh	06/12/2001	2148				
6	1924010352	Kiều Thị Vân	Anh	20/12/2001	2149				
7	1924010354	Lê Ngọc Quỳnh	Anh	20/09/2001	2150				
8	1924010356	Lương Thị Hoàng	Anh	04/05/2001	2151				
9	1924010359	Nghiêm Đức	Anh	13/04/2001	2152				
10	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	10/11/1998	2153				
11	1924010364	Nguyễn Hữu Nam	Anh	18/08/2001	2154				
12	1924010365	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	07/03/2001	2155				
13	1924010368	Nguyễn Ngọc	Anh	10/10/2001	2156				
14	1924010375	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/01/2001	2157				
15	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	2158				
16	1924010380	Nguyễn Xuân	Anh	01/02/2001	2159				
17	1924010392	Trịnh Hoàng	Anh	08/07/2001	2160				
18	1924010393	Trương Thị Mai	Anh	09/06/2001	2161				
19	1924010222	Hoàng Lan	Ánh	09/08/2001	2162				
20	1924011250	Lê Ngọc	Ánh	28/01/2001	2163				
21	1924010408	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/11/2001	2164				
22	1924010410	Phạm Ngọc	Ánh	18/08/2001	2165				
23	1924010415	Trịnh Thị	Bắc	13/06/2001	2166				
24	1924011255	Nguyễn Văn	Bảo	02/09/2001	2167				
25	1924011283	Hoàng Phương	Chi	10/02/2001	2168				
26	1924010149	Nguyễn Thị Linh	Chi	03/08/2001	2169				
27	1824010133	Bùi Thị Việt	Chinh	22/10/2000	2170				
28	1924010432	Lê Thị Kiều	Chinh	23/07/2001	2171				
29	1924010435	Hoàng Thị	Chính	04/01/2001	2172				
30	1924010436	Ngô Văn	Chính	17/07/2001	2173				
31	1924010441	Nguyễn Thị	Chung	22/12/2001	2174				
32	1924010033	Đỗ Thị	Chuyên	13/01/2000	2175				
33	1924011231	Đỗ Văn	Đạo	04/10/2001	2176				
34	1821050017	Nguyễn Quốc	Đạt	14/01/2000	2177				
35	1924010489	Phí Hoàng	Đạt	08/02/2001	2178				
36	1924010447	Hoàng Thị Thu	Dịu	19/05/2001	2179				
37	1924010493	Trần Đông	Đô	27/11/2001	2180				
38	1921011048	Mai Văn	Đồng	30/08/2001	2181				
39	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	2182				
40	1924010496	Hoàng Việt	Đức	29/01/2001	2183				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_12 Tổ thi: 001_4.2_7070102_12 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010498	Lê Minh	Đức	20/03/2001	2184				
42	1924010454	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/06/2001	2185				
43	1924011337	Trần Thị	Dung	04/05/2001	2186				
44	1924011299	Cù Việt	Dũng	26/03/2001	2187				
45	1924010459	Đinh Tiến	Dũng	18/06/2001	2188				
46	1924010462	Nguyễn Việt	Dũng	05/11/2001	2189				
47	1924010474	Hoàng Ánh	Dương	05/10/2001	2190				
48	1821051043	Vũ Đức	Duy	01/12/2000	2191				
49	1924010467	Vũ Văn	Duy	21/12/2001	2192				
50	1924010469	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	27/07/2001	2193				
51	1924011225	Lê Thị Hương	Giang	14/11/2001	2194				
52	1924010515	Nguyễn Hương	Giang	18/03/2001	2195				
53	1921050210	Nguyễn Thị	Hà	25/12/2001	2196				
54	1924011321	Nguyễn Thị	Hà	01/12/2001	2197				
55	1924010524	Nguyễn Thị Thu	Hà	25/07/2001	2198				
56	1924010527	Phan Huy	Hà	05/05/2001	2199				
57	1924010532	Vương Thị Thu	Hà	28/06/2001	2200				
58	1924010236	Nguyễn Đức	Hải	11/04/2001	2201				
59	1924010540	Uông Thị Thanh	Hải	08/09/2001	2202				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_12 Tổ thi: 002_4.2_7070102_12 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010565	Lê Thị Ngọc	Hân	30/05/2001	2203				
2	1924010551	Lê Thị Thu	Hằng	08/10/2001	2204				
3	1924010544	Nguyễn Thị	Hạnh	28/10/2001	2205				
4	1924011348	Trần Thị	Hạnh	18/02/2001	2206				
5	1924011326	Nguyễn Hương	Hảo	11/06/2001	2207				
6	1924010548	Nguyễn Thị	Hảo	25/09/2001	2208				
7	1924010575	Nguyễn Thị Thu	Hiền	09/09/2001	2209				
8	1924010321	Phạm Thị	Hiền	06/07/2001	2210				
9	1924010577	Phan Thị	Hiền	08/04/2001	2211				
10	1924010578	Trần Thị Thu	Hiền	30/12/2001	2212				
11	1904010001	Đỗ Hoàng	Hiệp	27/08/1968	2213				
12	1924011248	Vũ Thị Ngọc	Hiệp	06/09/2001	2214				
13	1924010217	Vũ Minh	Hiếu	16/06/2001	2215				
14	1924010593	Bùi Thị	Hoa	26/10/2001	2216				
15	1924010596	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	22/04/2001	2217				
16	1924010608	Vũ Thị Thu	Hoài	08/09/2001	2218				
17	1924010610	Lê Việt	Hoàn	02/06/2001	2219				
18	1924011302	Nguyễn Thanh	Hoàn	27/03/2001	2220				
19	1924011281	Đinh Đức	Hoàng	10/02/2001	2221				
20	1924010613	Đoàn Kim	Hoàng	15/06/2001	2222				
21	1924010615	Lê Huy	Hoàng	08/09/2001	2223				
22	1924011256	Lưu Nhật	Hoàng	30/09/2001	2224				
23	1924010616	Nguyễn Huy	Hoàng	12/11/2001	2225				
24	1924011277	Nguyễn Ánh	Hồng	04/12/2001	2226				
25	1924011319	Nguyễn Thị	Hồng	10/12/2001	2227				
26	1924010624	Phạm Thị Ánh	Hồng	26/06/2001	2228				
27	1924010626	Vũ Thị	Hợp	20/02/2001	2229				
28	1924010628	Vũ Thị Hải	Huê	23/02/2001	2230				
29	1924010634	Mai Sỹ	Hùng	22/10/2001	2231				
30	1954010006	Nguyễn Phi	Hùng	18/03/1992	2232				
31	1924010673	Vũ Quốc	Hưng	01/06/2001	2233				
32	1924011297	Nguyễn Lan	Hương	03/05/2001	2234				
33	1924010682	Nguyễn Thị Minh	Hương	18/05/2001	2235				
34	1924010687	Nguyễn Thu	Hương	10/04/2000	2236				
35	1924010691	Nguyễn Thị	Hương	23/12/2001	2237				
36	1824010700	Nguyễn Quang	Huy	08/06/1999	2238				
37	1924010644	Nguyễn Quang	Huy	13/06/2001	2239				
38	1924010649	Trần Nhật	Huy	10/02/2001	2240				
39	1924010267	Bùi Thị	Huyền	02/01/2001	2241				
40	1924010661	Nguyễn Thị	Huyền	28/03/2001	2242				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_12 Tổ thi: 002_4.2_7070102_12 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011230	Nguyễn Thị	Huyền	22/03/2001	2243				
42	1924011249	Nguyễn Thị	Huyền	16/02/2001	2244				
43	1924010665	Nguyễn Thu	Huyền	30/01/2001	2245				
44	1924010669	Trần Khánh	Huyền	21/09/2000	2246				
45	1924010671	Trần Thanh	Huyền	20/04/2001	2247				
46	1924010670	Trần Thị	Huyền	20/03/2001	2248				
47	1924010705	Đỗ Trung	Kiên	07/10/2001	2249				
48	1924010707	Nguyễn Trung	Kiên	07/06/2001	2250				
49	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	2251				
50	1924010725	Ngô Ngọc	Lâm	03/04/2001	2252				
51	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	11/01/1999	2253				
52	1924010713	Bùi Thị Hương	Lan	17/11/2001	2254				
53	1924010715	Đỗ Thị Ngọc	Lan	11/06/2001	2255				
54	1924010719	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	08/10/2001	2256				
55	1924010728	Phạm Văn	Lập	30/04/2001	2257				
56	1924011318	Lê Thị	Liên	03/12/2001	2258				
57	1924010742	Đặng Thị Thảo	Linh	18/12/2001	2259				
58	1924010741	Đào Thị Khánh	Linh	10/02/2001	2260				
59	1824010775	Đinh Thị	Linh	17/03/2000	2261				
60	1924010740	Đỗ Thị Phương	Linh	28/02/2001	2262				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_12 Tổ thi: 003_4.2_7070102_12 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010744	Hồ Thị Anh	Linh	18/04/2001	2263				
2	1924010745	Hoàng Thị Diệu	Linh	15/10/2001	2264				
3	1924010750	Lò Thị Thùy	Linh	18/09/2001	2265				
4	1924010756	Nguyễn Thị Khánh	Linh	29/11/2001	2266				
5	1924011229	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/09/2001	2267				
6	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	2268				
7	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	07/03/2001	2269				
8	1924010767	Phạm Thị Thùy	Linh	21/07/2001	2270				
9	1924010771	Trần Diệu	Linh	28/08/2001	2271				
10	1924010773	Trần Thị Thùy	Linh	08/05/2001	2272				
11	1924010225	Trần Thúy	Linh	03/09/2001	2273				
12	1924011243	Đặng Thị Khánh	Loan	19/05/2001	2274				
13	1621050496	Nguyễn Quý	Lợi	03/09/1998	2275				
14	1924010779	Nguyễn Đức	Long	18/08/2001	2276				
15	1924010781	Nguyễn Thành	Long	16/09/2001	2277				
16	1924011237	Trần Trúc	Ly	13/01/2001	2278				
17	1924010803	Chu Thị Thanh	Mai	03/11/2001	2279				
18	1924010809	Nguyễn Thị Hương	Mai	21/07/2001	2280				
19	1924010813	Hoàng Thị Hòa	Mi	13/10/2001	2281				
20	1924011312	Nguyễn Đức	Minh	06/04/2001	2282				
21	1924010820	Nguyễn Tiến	Minh	12/11/2001	2283				
22	1924010823	Lý Thị	Mơ	16/09/2001	2284				
23	1924011244	Nguyễn Trà	My	09/06/2001	2285				
24	1924011346	Bùi Thị	Mỵ	29/05/2001	2286				
25	1824010444	Đỗ Thế Giang	Nam	13/10/2000	2287				
26	1924010837	Trần Văn	Nam	24/11/2001	2288				
27	1924010850	Lương Thị	Ngân	20/08/2001	2289				
28	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	02/07/1999	2290				
29	1924010855	Dương Bảo	Ngọc	31/10/2001	2291				
30	1924010323	Nghiêm Thị Bích	Ngọc	10/11/2001	2292				
31	1924010862	Nguyễn Bích	Ngọc	29/06/2001	2293				
32	1924011236	Nguyễn Quang	Ngọc	17/10/2001	2294				
33	1924010872	Phùng Bá	Nguyễn	18/09/2001	2295				
34	1924010873	Vũ Quốc	Nguyễn	18/10/2001	2296				
35	1924010879	Lê Thị Thanh	Nhân	10/02/2001	2297				
36	1724010312	Bùi Thị	Nhung	07/12/1999	2298				
37	1924010898	Phạm Hồng	Nhung	19/01/2001	2299				
38	1924011273	Phạm Thị Thụy	Nhung	31/05/2001	2300				
39	1924010899	Quách Thị	Nhung	20/03/2001	2301				
40	1924010900	Văn Thị Hồng	Nhung	11/10/2001	2302				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_12 Tổ thi: 003_4.2_7070102_12 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010903	Phạm Thị Hương	Nụ	07/04/2000	2303				
42	1924011334	Lô Thị	Oanh	05/01/2001	2304				
43	1924010914	Phan Thị Hồng	Phức	20/09/2001	2305				
44	1924010921	Lê Thị Thu	Phương	04/11/2001	2306				
45	1924011285	Nguyễn Thị	Phương	01/01/2001	2307				
46	1924010928	Nguyễn Thị Thanh	Phương	24/12/2001	2308				
47	1924010929	Nguyễn Thị Thu	Phương	15/09/2001	2309				
48	1924010933	Phạm Thị	Phương	20/07/2001	2310				
49	1924010938	Nguyễn Như	Phượng	08/09/2001	2311				
50	1924010948	Hoàng Anh	Quân	08/03/2001	2312				
51	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	2313				
52	1924010951	Trần Minh	Quân	21/07/2001	2314				
53	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	2315				
54	1924010954	Lê Thị	Quyên	25/04/2001	2316				
55	1924010961	Đoàn Thuý	Quỳnh	25/01/2001	2317				
56	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	2318				
57	1924010965	Nguyễn Phương	Quỳnh	10/04/2001	2319				
58	1924010968	Nguyễn Thị Ngân	Quỳnh	19/05/2001	2320				
59	1924011227	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01/10/2001	2321				
60	1924011340	Phạm Thị	Quỳnh	29/07/2001	2322				
61	1924010972	Vương Thị	Quỳnh	26/11/2001	2323				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_12 Tổ thi: 004_4.2_7070102_12 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010973	Thiều Văn	Sâm	06/08/1997	2324				
2	1924010974	Nguyễn Phúc	Sinh	10/10/2001	2325				
3	1924010975	Phạm Trường	Sinh	10/02/2001	2326				
4	1621050361	Trương Ngọc	Sơn	16/10/1998	2327				
5	1924010984	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	25/04/2001	2328				
6	1924010985	Phạm Thị Thanh	Tâm	11/05/2001	2329				
7	1924010990	Nguyễn Quang	Thái	11/10/2001	2330				
8	1924011339	Vũ Thị	Thái	01/03/2001	2331				
9	1924011031	Lê Hữu	Thắng	04/06/2001	2332				
10	1924011017	Lê Phương	Thảo	26/07/2001	2333				
11	1924011018	Lê Thị Thu	Thảo	11/11/2001	2334				
12	1924010304	Lê Thị Thu	Thảo	26/03/2001	2335				
13	1924011020	Nguyễn Phương	Thảo	02/08/2001	2336				
14	1924011278	Nguyễn Thị	Thảo	07/03/2001	2337				
15	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	2338				
16	1924011023	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21/11/2001	2339				
17	1924011253	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/09/2001	2340				
18	1924011293	Trần Thị Thu	Thảo	10/09/2001	2341				
19	1924011025	Vũ Phương	Thảo	10/09/2001	2342				
20	1924011036	Hoàng Thị	Thêm	28/12/2001	2343				
21	1924011037	La Thị	Thi	25/05/2001	2344				
22	1821050189	Nguyễn Như	Thìn	22/07/2000	2345				
23	1924011040	Nguyễn Thị	Thìn	09/05/2001	2346				
24	1924011046	Chu Thị	Thu	01/01/2001	2347				
25	1924011051	Tạ Thị	Thu	23/05/2001	2348				
26	1924011055	Nguyễn Đức	Thuần	21/07/2001	2349				
27	1924011056	Hoàng Xuân	Thuận	26/09/2001	2350				
28	1924010332	Trần Đình	Thưởng	15/06/2001	2351				
29	1924011057	Đào Thị	Thủy	17/02/2001	2352				
30	1924011075	Phạm Minh	Thúy	25/09/2001	2353				
31	1924011262	Quách Thị	Thủy	20/11/2001	2354				
32	1924011071	Tạ Thị Thanh	Thủy	01/08/2001	2355				
33	1924010251	Lê Cảnh	Toàn	18/07/2001	2356				
34	1924011088	Lê Sỹ	Toàn	26/12/2000	2357				
35	1924011090	Vũ Đức	Toàn	21/09/2001	2358				
36	1924011092	Trần Thị Thu	Trà	23/01/2001	2359				
37	1824010425	Đặng Thảo	Trâm	13/10/2000	2360				
38	1924011096	Đỗ Thị Thuỳ	Trang	12/09/2001	2361				
39	1924011100	Hoàng Thị	Trang	14/09/2001	2362				
40	1924011103	Lê Thị Thuỳ	Trang	04/10/2001	2363				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_12 Tổ thi: 004_4.2_7070102_12 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010314	Nguyễn Thị	Trang	11/05/2001	2364				
42	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	2365				
43	1924011351	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/10/2001	2366				
44	1924011123	Nguyễn Thu	Trang	18/05/2001	2367				
45	1924011282	Nguyễn Thu	Trang	17/12/2001	2368				
46	1924011124	Phạm Quỳnh	Trang	10/02/2001	2369				
47	1924011130	Trần Thị Huyền	Trang	14/12/2001	2370				
48	1924011314	Trần Thị Thu	Trang	09/07/2001	2371				
49	1924011135	Vũ Thu	Trang	17/02/2001	2372				
50	1924011141	Nguyễn Đình	Trọng	02/11/2001	2373				
51	1924011152	Vũ Xuân	Trường	25/07/2001	2374				
52	1924011154	Lê Cẩm	Tú	12/09/2001	2375				
53	1924011159	Chu Anh	Tuấn	09/03/2001	2376				
54	1924011163	Nguyễn Hữu Anh	Tuấn	21/12/2000	2377				
55	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	2378				
56	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	2379				
57	1954010005	Bùi Mạnh	Tùng	02/03/1981	2380				
58	1924011169	Nguyễn Văn	Tùng	17/07/2001	2381				
59	1924011170	Nguyễn Việt	Tùng	06/07/2001	2382				
60	1924011304	Dương Thị Thanh	Tươi	02/09/2000	2383				
61	1724010418	Vũ Mạnh	Tưởng	22/04/1999	2384				
62	1824010668	Lưu Công	Tuyển	20/12/1999	2385				
63	1924011228	Trương Thị Ngọc	Tuyết	19/12/2001	2386				
64	1924011317	Nguyễn Thu	Uyên	16/04/2001	2387				
65	1924011184	Trần Mỹ	Uyên	20/10/2001	2388				
66	1924011192	Phùng Thị Thuý	Vân	07/04/2001	2389				
67	1924011315	Trần Lưu	Vân	28/02/2001	2390				
68	1924011301	Bùi Phi	Việt	15/11/2001	2391				
69	1924011210	Nguyễn Thanh	Xuân	01/09/2001	2392				
70	1924011222	Uông Thị	Yến	19/09/2001	2393				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64E_05 Tổ thi: 001_DCCTCT64E_05 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050025	Nguyễn Văn	An	22/08/2001	2394				
2	1921050030	Bùi Duy	Anh	19/08/2001	2395				
3	1921050038	Đặng Tuấn	Anh	22/09/2001	2396				
4	1921050048	Ngô Nhật Quang	Anh	27/08/2001	2397				
5	1921050053	Nguyễn Đình	Anh	23/01/2001	2398				
6	1921050057	Nguyễn Thị	Anh	27/05/2001	2399				
7	1921050068	Nguyễn Việt	Anh	20/09/2001	2400				
8	1921050072	Phạm Đình Tuấn	Anh	23/11/2001	2401				
9	1921011035	Phạm Thị Phương	Anh	15/01/2001	2402				
10	1921050078	Trần Đức	Anh	21/09/2001	2403				
11	1921050084	Trần Việt	Anh	14/10/2001	2404				
12	1921050090	Nguyễn Trần Hoàng	Bách	24/10/2001	2405				
13	1921050100	Bùi Minh	Chiến	05/01/2001	2406				
14	1921050104	Nguyễn Minh	Chiến	28/11/2001	2407				
15	1921050110	Trần Hoàng	Chung	07/10/2000	2408				
16	1921050116	Nguyễn Văn	Cường	13/10/2001	2409				
17	1921050120	Trịnh Mạnh	Cường	23/12/2001	2410				
18	1921050179	Nguyễn Văn	Đăng	22/01/2001	2411				
19	1921050162	Đoàn Thành	Đạt	01/01/2001	2412				
20	1921050171	Nguyễn Tiến	Đạt	09/03/2001	2413				
21	1621050415	Trịnh Tiến	Đạt	17/04/1998	2414				
22	1921050177	Vũ Tiến	Đạt	28/04/2001	2415				
23	1921050184	Nguyễn Quyết	Định	16/10/2001	2416				
24	1921050188	Đỗ Anh	Đức	11/08/2001	2417				
25	1921050197	Nguyễn Văn	Đức	01/10/2001	2418				
26	1921050128	Lê Trung	Dũng	14/06/2001	2419				
27	1921050133	Vũ Đức	Dũng	15/05/2001	2420				
28	1921050135	Đặng Khánh	Duy	12/08/2001	2421				
29	1921050141	Phạm Thế	Duy	01/09/2001	2422				
30	1921050211	Nguyễn Thái	Hà	07/04/2001	2423				
31	1921050213	Hoàng Mạnh	Hải	17/08/2001	2424				
32	1921050219	Nguyễn Văn	Hải	20/11/2000	2425				
33	1921050230	Đặng Duy	Hiển	15/12/2001	2426				
34	1921050239	Đào Khắc Minh	Hiếu	08/01/2001	2427				
35	1921050244	Nguyễn Thành	Hiếu	10/11/2001	2428				
36	1921050248	Phạm Trung	Hiếu	08/01/2001	2429				
37	1921050251	Lê Thị	Hoa	01/04/2001	2430				
38	1921050267	Lê Huy	Hoàng	14/12/2001	2431				
39	1921050274	Phạm Văn	Hoàng	05/09/2001	2432				
40	1921050278	Nguyễn Hữu	Huấn	29/06/2001	2433				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64E_05 Tổ thi: 002_DCCTCT64E_05 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD304 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050282	Cao Hữu	Hùng	08/07/2001	2434				
2	1921050289	Trần Đức	Hùng	22/06/2001	2435				
3	1921050312	Nguyễn Duy	Hưng	10/05/2001	2436				
4	1921050317	Mai Văn	Hưởng	05/04/2001	2437				
5	1921050295	Hoàng Anh	Huy	04/08/2001	2438				
6	1921050299	Nguyễn Quốc	Huy	04/10/2001	2439				
7	1921050303	Nguyễn Đình	Huyền	20/11/2000	2440				
8	1921050318	Đình Quang	Khải	30/08/2001	2441				
9	1921050323	Vũ Quang	Khải	25/07/2001	2442				
10	1921050327	Phạm Đức	Khánh	14/12/2001	2443				
11	1921050334	Hoàng Trung	Kiên	08/08/2001	2444				
12	1921050338	Nguyễn Văn	Kiên	18/08/2001	2445				
13	1921050344	Phạm Văn	Kỳ	20/02/2001	2446				
14	1921050349	Hoàng Tuấn	Linh	08/05/2001	2447				
15	1921050354	Nguyễn Tuấn	Linh	01/08/2001	2448				
16	1921050362	Ngô Vũ	Long	24/10/2000	2449				
17	1921050373	Phạm Thành	Luân	26/01/2001	2450				
18	1921050378	Đào Đăng	Mạnh	20/08/2001	2451				
19	1921050384	Trần Văn	Mạnh	08/10/2000	2452				
20	1921050392	Nguyễn Ngọc Bình	Minh	01/09/2000	2453				
21	1921050398	Trần Quang	Minh	21/09/2001	2454				
22	1921050400	Lê Văn	Mong	26/01/2001	2455				
23	1921050406	Lê Thế	Nam	24/10/2001	2456				
24	1921010113	Phạm Đình	Nam	18/04/2001	2457				
25	1921050021	Phạm Huy	Ngọc	17/06/2001	2458				
26	1621050127	Khuất Văn	Quân	19/07/1998	2459				
27	1921011074	Phạm Minh	Quân	19/04/2001	2460				
28	1921050555	Đào Thị	Thắm	02/09/2001	2461				
29	1921050558	Bùi Ngọc	Thắng	17/11/2001	2462				
30	1921040024	Lê Quang	Thanh	22/04/2001	2463				
31	1721050477	Bùi Quang	Trung	01/01/1999	2464				
32	1921050666	Nguyễn Văn	Tùng	15/11/2001	2465				
33	1821030101	Trần Long	Vũ	13/06/2000	2466				
34	1921050708	Nguyễn Thu	Yến	10/01/2001	2467				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 4.2_4000003 Tổ thi: 001_4.2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050082	Đinh Thế	Anh	08/09/1998	2468				
2	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	2469				
3	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	08/09/1998	2470				
4	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	2471				
5	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	2472				
6	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	2473				
7	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	01/03/1997	2474				
8	1521020052	Dương Công	Đăng	29/04/1997	2475				
9	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	09/10/1998	2476				
10	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	2477				
11	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	2478				
12	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	2479				
13	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	09/04/1999	2480				
14	1621060191	Trần Ngọc	Giang	11/07/1998	2481				
15	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	2482				
16	1724010860	Nguyễn Thúy	Hạnh	24/04/1999	2483				
17	1721050161	Trần Thanh Hồng	Hạnh	07/08/1999	2484				
18	1724010673	Nguyễn Thị	Hảo	18/02/1999	2485				
19	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiển	16/08/1998	2486				
20	1721050494	Phạm Thế	Hiển	23/03/1999	2487				
21	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	2488				
22	1621050159	Trương Hoàng	Hiệp	19/09/1998	2489				
23	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	2490				
24	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	07/05/1999	2491				
25	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	2492				
26	1721060081	Vũ Việt	Hoàng	14/06/1999	2493				
27	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	2494				
28	1621060547	Phạm Ngọc	Hùng	15/09/1997	2495				
29	1621050070	Đặng Quang	Huy	20/05/1998	2496				
30	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	04/05/1998	2497				
31	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	2498				
32	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	2499				
33	1721070021	Mai Tùng	Nam	11/05/1999	2500				
34	1721050561	Nguyễn Hải	Nam	31/10/1999	2501				
35	1721070013	Bùi Xuân	Nguyễn	10/03/1999	2502				
36	1721050088	Nguyễn Đức	Nguyễn	29/04/1999	2503				
37	1521080022	Chu Nhật	Phương	28/07/1997	2504				
38	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	2505				
39	1621060659	Nguyễn Thành	Quyết	30/05/1998	2506				
40	1421030165	Lưu Hoàng	Sơn	29/11/1996	2507				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 4.2_4000003 Tổ thi: 002_4.2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB201 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060787	Tạ Văn	Sơn	03/07/1998	2508				
2	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	2509				
3	1721050881	Đoàn Thị Phương	Thảo	03/08/1999	2510				
4	1721050111	Lâm Đức	Thảo	30/06/1999	2511				
5	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	11/06/1999	2512				
6	1621010184	Trương Sỹ	Thế	07/04/1996	2513				
7	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	2514				
8	1721060578	Phan Đức	Thiện	01/12/1999	2515				
9	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	2516				
10	1721050530	Đỗ Xuân	Thùy	11/01/1999	2517				
11	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	2518				
12	1621050155	Nguyễn Ngọc	Tiến	26/03/1998	2519				
13	1721060836	Trần Minh	Tiến	04/09/1999	2520				
14	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	2521				
15	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	2522				
16	1621060863	Hoàng Bảo	Toàn	17/12/1997	2523				
17	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	2524				
18	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	2525				
19	1721050664	Cao Thanh	Trương	10/09/1999	2526				
20	1421020177	Ứng Minh	Trường	27/08/1996	2527				
21	1721050426	Trần Minh	Tú	08/04/1999	2528				
22	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	2529				
23	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	2530				
24	1624010430	Nguyễn Thị Bảo	Yến	02/04/1998	2531				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 4.2_4010201 Tổ thi: 001_4.2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB404 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030063	Nguyễn Văn	Đĩnh	07/05/1997	2532				
2	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	2533				
3	1721050309	Nguyễn Trung	Đức	01/07/1998	2534				
4	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	2535				
5	1521011027	Phan Ngọc	Duy	09/03/1997	2536				
6	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	2537				
7	1621011080	Nguyễn Trung	Hiếu	03/12/1998	2538				
8	1521050098	Nguyễn Trần Đan	Hoàn	21/12/1997	2539				
9	1621080134	Văn Đỗ Tuấn	Huy	09/04/1998	2540				
10	1521050129	Lê Duy	Kiên	19/11/1996	2541				
11	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	2542				
12	1621050184	Nguyễn Công	Minh	17/04/1998	2543				
13	1621020040	Vũ Tiến	Minh	03/08/1998	2544				
14	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	2545				
15	1621060322	Nguyễn Bình Minh	Nghĩa	26/03/1998	2546				
16	1621050602	Nguyễn Mạnh	Nghĩa	27/05/1998	2547				
17	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	2548				
18	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	2549				
19	1721050105	Lương Xuân	Thái	10/01/1999	2550				
20	1521060032	Đỗ Chiến	Thắng	27/10/1997	2551				
21	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	2552				
22	1721080005	Phan Xuân	Thành	10/12/1999	2553				
23	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	2554				
24	1621030094	Trần Văn	Thiện	01/08/1998	2555				
25	1721030044	Trần Văn	Thông	13/06/1999	2556				
26	1521030086	Nguyễn Văn	Thứ	10/01/1997	2557				
27	1621050450	Nguyễn Phú	Thuận	11/06/1998	2558				
28	1621050219	Vũ Phương	Thúy	10/06/1998	2559				
29	1621070025	Trần Văn	Tiến	07/10/1998	2560				
30	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	2561				
31	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	2562				
32	1621060034	Hoàng Văn	Truyền	13/12/1998	2563				
33	1621060300	An Trung	Tuân	12/11/1998	2564				
34	1721050174	Đỗ Trung	Tuấn	30/06/1999	2565				
35	1521080004	Cao Sơn	Tùng	04/11/1997	2566				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070444 Nhóm: 4.2_4070444 Tổ thi: 001_4.2_4070444 Tên HP: Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp thương mại
Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	09/03/1999	2567				
2	1724010433	Dương Thị Lan	Anh	15/11/1998	2568				
3	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	11/12/1998	2569				
4	1724010349	Nguyễn Kiều	Anh	25/09/1999	2570				
5	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	10/12/1999	2571				
6	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	04/08/1999	2572				
7	1724010445	Phạm Quang	Anh	09/05/1999	2573				
8	1724010111	Thái Triệu	Anh	02/11/1999	2574				
9	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	10/08/1999	2575				
10	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	2576				
11	1724010140	Văn Hà	Anh	08/07/1999	2577				
12	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	12/09/1999	2578				
13	1724010510	Nguyễn Thị	Ánh	15/12/1999	2579				
14	1724010285	Phạm Thị	Bắc	12/11/1999	2580				
15	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	2581				
16	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	2582				
17	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	2583				
18	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	2584				
19	1724010372	Nguyễn Thị Thúy	Chiều	24/10/1999	2585				
20	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	2586				
21	1724010220	Nguyễn Tiến	Cường	19/05/1999	2587				
22	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	12/02/1999	2588				
23	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	2589				
24	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	2590				
25	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	2591				
26	1724010261	Đỗ Thị	Dung	03/08/1999	2592				
27	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	11/06/1999	2593				
28	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	04/01/1999	2594				
29	1724010298	Phạm Thị	Dung	28/11/1999	2595				
30	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	2596				
31	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	2597				
32	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	2598				
33	1724010502	Nguyễn Thị	Gấm	31/05/1999	2599				
34	1724010116	Trần Đức	Giang	09/08/1999	2600				
35	1724010353	Đỗ Thị	Hà	05/12/1999	2601				
36	1724010392	Hoàng Thị Thu	Hà	07/10/1999	2602				
37	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	2603				
38	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	2604				
39	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	2605				
40	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	2606				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070444 Nhóm: 4.2_4070444 Tổ thi: 002_4.2_4070444 Tên HP: Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp thương mại

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010658	Trần Thu	Hà	08/10/1999	2607				
2	1724010208	Trịnh Thị	Hà	28/09/1999	2608				
3	1724010515	Trần Thanh	Hải	31/10/1999	2609				
4	1724010637	Ngô Thị	Hân	10/06/1999	2610				
5	1724010274	Đinh Thị Thu	Hằng	19/11/1999	2611				
6	1724010192	Nguyễn Thị	Hằng	31/10/1999	2612				
7	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	2613				
8	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	2614				
9	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	2615				
10	1724010051	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	28/05/1999	2616				
11	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	2617				
12	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	10/11/1999	2618				
13	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	02/07/1999	2619				
14	1724010146	Lại Thị	Hào	16/11/1999	2620				
15	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	2621				
16	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	05/11/1999	2622				
17	1724010119	Đậu Thị	Hiên	14/06/1999	2623				
18	1724010901	Ngô Thu	Hiên	27/06/1999	2624				
19	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	11/09/1999	2625				
20	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	30/08/1999	2626				
21	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	2627				
22	1724010935	Triệu Văn	Hòa	06/07/1999	2628				
23	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	2629				
24	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	2630				
25	1724010096	Chu Huy	Hoàng	28/04/1999	2631				
26	1724010508	Trịnh Minh	Hoàng	18/06/1999	2632				
27	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	2633				
28	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	2634				
29	1724010193	Nguyễn Thanh	Huế	16/08/1999	2635				
30	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	2636				
31	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	28/10/1999	2637				
32	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	2638				
33	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	2639				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070444 Nhóm: 4.2_4070444 Tổ thi: 003_4.2_4070444 Tên HP: Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp thực

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	2640				
2	1724010573	Dương Thị	Hương	05/06/1999	2641				
3	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	2642				
4	1724010454	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/01/1999	2643				
5	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	2644				
6	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	04/02/1999	2645				
7	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hương	08/03/1999	2646				
8	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	2647				
9	1724010019	Đặng Thu	Huyền	25/02/1999	2648				
10	1724010222	Đinh Thị	Huyền	09/04/1999	2649				
11	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	2650				
12	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	2651				
13	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	2652				
14	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	2653				
15	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	2654				
16	1724010427	Phạm Thị	Huyền	20/11/1999	2655				
17	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	10/11/1999	2656				
18	1724010554	Trần Quang	Khải	04/09/1999	2657				
19	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	02/09/1999	2658				
20	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	2659				
21	1724010396	Đoàn Thị	Làn	22/04/1999	2660				
22	1724010195	Lê Thị	Lệ	10/05/1999	2661				
23	1724010204	Trần Thị Nhật	Lệ	15/10/1999	2662				
24	1724010177	Vương Thị	Lệ	12/04/1999	2663				
25	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	2664				
26	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	2665				
27	1724010386	Đàm Khánh	Linh	17/05/1999	2666				
28	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	2667				
29	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	08/01/1999	2668				
30	1724010162	Đỗ Thị Riệu	Linh	25/08/1999	2669				
31	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	2670				
32	1724010186	Nguyễn Mai	Linh	27/02/1999	2671				
33	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	2672				
34	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	2673				
35	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	07/05/1999	2674				
36	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	2675				
37	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	2676				
38	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	07/06/1999	2677				
39	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	10/06/1999	2678				
40	1724010512	Lê Thành	Nam	03/10/1999	2679				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070444 Nhóm: 4.2_4070444 Tổ thi: 003_4.2_4070444 Tên HP: Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp thương mại

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010121	Lương Tuấn	Nam	11/09/1999	2680				
42	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	07/11/1999	2681				
43	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	04/03/1999	2682				
44	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	2683				
45	1724010557	Nguyễn Thị	Ngân	01/10/1999	2684				
46	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	2685				
47	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	11/01/1999	2686				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070444 Nhóm: 4.2_4070444 Tổ thi: 004_4.2_4070444 Tên HP: Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp thương mại

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010360	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	08/11/1999	2687				
2	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	2688				
3	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	2689				
4	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	2690				
5	1724010282	Trần Thị Minh	Ngọc	07/07/1999	2691				
6	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	07/08/1999	2692				
7	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/01/1999	2693				
8	1724010410	Phạm Thị	Nhuần	03/12/1999	2694				
9	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	11/08/1999	2695				
10	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	2696				
11	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	2697				
12	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	09/12/1999	2698				
13	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	2699				
14	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	2700				
15	1724010108	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	05/07/1999	2701				
16	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	2702				
17	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	04/03/1998	2703				
18	1724010528	Trần Thị	Oanh	01/10/1999	2704				
19	1724010479	Bùi Bích	Phương	02/03/1999	2705				
20	1724010283	Dương Thu	Phương	04/11/1999	2706				
21	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	2707				
22	1724010633	Lê Thị	Phương	10/02/1998	2708				
23	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	2709				
24	1724010420	Nguyễn Thùy	Phương	07/01/1999	2710				
25	1724010059	Bùi Thị Như	Phương	30/12/1999	2711				
26	1724010151	Phan Thị Minh	Phương	11/07/1999	2712				
27	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	2713				
28	1724010018	Cao Mỹ	Quỳnh	06/07/1999	2714				
29	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	04/08/1999	2715				
30	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	08/05/1999	2716				
31	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	01/07/1999	2717				
32	1724010085	Lê Thanh	Sơn	15/12/1999	2718				
33	1724010125	Vũ Bá	Sơn	06/02/1999	2719				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070444 Nhóm: 4.2_4070444 Tổ thi: 005_4.2_4070444 Tên HP: Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp thương mại
Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	2720				
2	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	08/09/1999	2721				
3	1724010406	Vũ Thị	Thắm	29/03/1999	2722				
4	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	07/08/1999	2723				
5	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	2724				
6	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	11/09/1999	2725				
7	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	01/11/1999	2726				
8	1724010288	Lê Thu	Thảo	13/03/1999	2727				
9	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	2728				
10	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	2729				
11	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	2730				
12	1724010939	Nguyễn Thị	The	09/12/1999	2731				
13	1724010289	Đặng Hưng	Thị Nh	05/03/1999	2732				
14	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơ	14/11/1999	2733				
15	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	2734				
16	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	2735				
17	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	2736				
18	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	2737				
19	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	06/08/1999	2738				
20	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	2739				
21	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	2740				
22	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	04/11/1999	2741				
23	1724010648	Lê Thị	Thủy	29/01/1999	2742				
24	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	2743				
25	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	2744				
26	1724010268	Đào Thị Huyền	Trang	27/04/1999	2745				
27	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	2746				
28	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	2747				
29	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	03/12/1999	2748				
30	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	2749				
31	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	2750				
32	1724010189	Ngô Thị Thuỳ	Trang	30/06/1999	2751				
33	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/06/1999	2752				
34	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	01/07/1999	2753				
35	1724010294	Nguyễn Thị Thiên	Trang	27/09/1999	2754				
36	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	2755				
37	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	2756				
38	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	2757				
39	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	2758				
40	1724010343	Đào Thị	Trinh	14/08/1999	2759				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070444 Nhóm: 4.2_4070444 Tổ thi: 005_4.2_4070444 Tên HP: Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp thương mại

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010551	Hoàng Thị Diệu	Trinh	26/08/1999	2760				
42	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	2761				
43	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	2762				
44	1724010588	Hoàng Thị Thu	Uyên	02/08/1999	2763				
45	1724010452	Nguyễn Thị	Vân	02/12/1999	2764				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 4.2_4080204 Tổ thi: 001_4.2_4080204 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA408 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050060	Phạm Quang	Anh	20/05/1998	2765				
2	1621050822	Trần Văn	Biên	01/10/1998	2766				
3	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	01/10/1999	2767				
4	1521050003	Vũ Trần	Châu	03/08/1997	2768				
5	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	2769				
6	1721050438	Vũ Việt	Cường	05/03/1999	2770				
7	1821050041	Bùi Ngọc	Đại	31/01/2000	2771				
8	1321050057	Phạm Văn	Điệp	20/07/1995	2772				
9	1821051099	Lâm Minh	Đức	04/03/2000	2773				
10	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	2774				
11	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	2775				
12	1721050132	Phạm Quang	Huy	24/06/1999	2776				
13	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	09/02/1999	2777				
14	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	2778				
15	1821050128	Nguyễn Phương Thùy	Linh	25/03/2000	2779				
16	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	2780				
17	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	01/11/1998	2781				
18	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	2782				
19	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	2783				
20	1621050808	Bùi Hoàng	Nam	10/10/1998	2784				
21	1621050006	Nguyễn Thị	Ngân	11/04/1998	2785				
22	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	08/05/1995	2786				
23	1621050408	Đỗ Xuân	Phong	21/05/1998	2787				
24	1621050266	Đỗ Thanh	Phương	13/10/1998	2788				
25	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	05/02/1999	2789				
26	1621050356	Tổng Hữu	Quân	05/07/1998	2790				
27	1421050162	Trần Công	Quyết	19/03/1996	2791				
28	1521050292	Lưu Văn	Sáng	21/02/1997	2792				
29	1621050866	Chu Minh Ngọc	Thi	21/12/1998	2793				
30	1621050337	Nguyễn Đức	Thu	27/11/1994	2794				
31	1621050829	Chu Thanh	Tú	20/07/1998	2795				
32	1821030101	Trần Long	Vũ	13/06/2000	2796				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090210 Nhóm: 4.2_4090210 Tổ thi: 001_4.2_4090210 Tên HP: Các hệ thống rời rạc

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	05/12/1999	2797				
2	1721040058	Vũ Đức	Bình	12/03/1999	2798				
3	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	2799				
4	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	2800				
5	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	2801				
6	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	2802				
7	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	02/03/1999	2803				
8	1721060231	Vũ Hiền	Giang	05/04/1999	2804				
9	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	2805				
10	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	2806				
11	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	2807				
12	1721060088	Trương Việt	Hoàng	03/08/1998	2808				
13	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	08/05/1999	2809				
14	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	2810				
15	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	2811				
16	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	2812				
17	1721060043	Trần Duy	Hưng	06/08/1999	2813				
18	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	2814				
19	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	2815				
20	1721060276	Phạm Việt	Khôi	26/09/1999	2816				
21	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	2817				
22	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	2818				
23	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	2819				
24	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	05/01/1999	2820				
25	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	2821				
26	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	2822				
27	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	2823				
28	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	2824				
29	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	2825				
30	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	2826				
31	1721060142	Phùng Minh	Nam	06/01/1999	2827				
32	1721060131	Phạm Văn	Phong	03/01/1998	2828				
33	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	2829				
34	1521011079	Đỗ Hữu	Quang	18/12/1997	2830				
35	1521060168	Vũ Văn	Quyển	06/09/1997	2831				
36	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	2832				
37	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	01/10/1997	2833				
38	1721060050	Kiều Văn	Thái	09/07/1999	2834				
39	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	2835				
40	1721060100	Dương Minh	Thu	08/12/1999	2836				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090210 Nhóm: 4.2_4090210 Tổ thi: 001_4.2_4090210 Tên HP: Các hệ thống rời rạc

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060056	Nguyễn Văn	Thưởng	16/02/1999	2837				
42	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	12/02/1999	2838				
43	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	07/05/1999	2839				
44	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	2840				
45	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	2841				
46	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	2842				
47	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	12/06/1999	2843				
48	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	2844				
49	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	2845				
50	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	2846				
51	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	2847				
52	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	2848				
53	1721060508	Đặng Mai	Vũ	02/01/1999	2849				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 4.2_7020202_9 Tổ thi: 001_4.2_7020202_9 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050026	Phạm Trường	An	09/10/2001	2850				
2	1921050029	Trần Văn	An	05/10/2001	2851				
3	1921050031	Bùi Nam	Anh	01/10/2001	2852				
4	1921050037	Đặng Thị	Anh	08/09/2001	2853				
5	1921050039	Hoàng Quốc	Anh	06/09/2001	2854				
6	1921050043	Lê Việt	Anh	20/07/2001	2855				
7	1921050047	Mai Hữu Việt	Anh	24/08/2001	2856				
8	1921050049	Ngô Tiến	Anh	01/10/2001	2857				
9	1921050051	Nguyễn Bá	Anh	29/12/2001	2858				
10	1921050052	Nguyễn Đức	Anh	19/01/2001	2859				
11	1921050056	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/09/2001	2860				
12	1921050064	Nguyễn Văn Đức	Anh	09/12/2001	2861				
13	1921050070	Nguyễn Việt	Anh	17/10/2001	2862				
14	1921050067	Nguyễn Việt	Anh	11/01/2001	2863				
15	1921050066	Nguyễn Việt	Anh	03/05/2001	2864				
16	1921050077	Tạ Thị Vân	Anh	14/10/2001	2865				
17	1921050080	Trần Phú	Anh	27/07/2000	2866				
18	1921050083	Trần Trung Hoàng	Anh	08/05/2001	2867				
19	1921050086	Vương Tùng	Anh	20/07/2001	2868				
20	1921050089	Ngô Sơn	Bách	27/12/2001	2869				
21	1921050092	Nguyễn Trọng	Bảo	03/05/2001	2870				
22	2031030001	Nguyễn Văn	Bảo	12/10/1997	2871				
23	1921050098	Nguyễn Minh	Châu	27/10/2001	2872				
24	1921050102	Đào Văn	Chiến	16/10/2001	2873				
25	1921050103	Hà Minh	Chiến	16/08/2000	2874				
26	1921050105	Nguyễn Xuân	Chiến	11/01/2000	2875				
27	1921050108	Nguyễn Khắc	Chính	05/03/2001	2876				
28	1921011040	La Văn	Công	14/04/2001	2877				
29	1921050117	Nguyễn Văn	Cường	30/03/2001	2878				
30	1921050118	Phạm Đình	Cường	19/01/2001	2879				
31	1921050156	Ngô Quang	Đại	30/11/2001	2880				
32	1921050180	Vũ Hải	Đăng	24/11/2001	2881				
33	1921050160	Đỗ Chính	Đạt	31/07/2001	2882				
34	1921050166	Nguyễn Công	Đạt	20/08/2001	2883				
35	1921050169	Nguyễn Thành	Đạt	21/12/2001	2884				
36	1921050172	Nguyễn Tiến	Đạt	22/04/2001	2885				
37	1921050176	Trịnh Tiến	Đạt	02/05/2001	2886				
38	1921050178	Vương Quốc	Đạt	23/06/2001	2887				
39	1921050182	Vũ Tiến	Điện	03/03/2001	2888				
40	1921050185	Quách Đức	Đoàn	29/08/2001	2889				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 4.2_7020202_9 Tổ thi: 001_4.2_7020202_9 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050187	Hoàng Tuấn	Đông	12/06/2001	2890				
42	1921011049	Hồ Văn	Đức	07/05/2001	2891				
43	1921050192	Lê Văn	Đức	05/06/2001	2892				
44	1921050193	Lương Văn	Đức	25/03/2001	2893				
45	1921050198	Nguyễn Văn	Đức	15/10/2001	2894				
46	1921050200	Trần Việt	Đức	20/10/2001	2895				
47	1921050124	Nguyễn Thùy	Dung	03/11/2001	2896				
48	1921050126	Đào Tuấn	Dũng	08/10/2001	2897				
49	1921050129	Ngô Văn	Dũng	13/04/2001	2898				
50	1921050132	Trần Văn	Dũng	12/01/2001	2899				
51	1921011044	Trịnh Ngọc	Dũng	06/02/2001	2900				
52	1921060248	Nguyễn Đại	Dương	17/01/2001	2901				
53	1921050151	Nguyễn Thế	Dương	23/07/2000	2902				
54	1921050202	Nguyễn Văn	Đường	02/01/2001	2903				
55	1921050139	Nguyễn Tài	Duy	29/01/2001	2904				
56	1921050142	Trần Khương	Duy	29/04/2001	2905				
57	1921050144	Trần Văn	Duy	09/09/2001	2906				
58	1921050204	Đỗ Hoàng	Giang	10/01/2001	2907				
59	1921050207	Nguyễn Trường	Giang	22/07/2001	2908				
60	1921050209	Giáp Hải	Hà	06/09/2001	2909				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 4.2_7020202_9 Tổ thi: 002_4.2_7020202_9 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050212	Đỗ Thanh	Hải	05/11/2001	2910				
2	1921050217	Nguyễn Khắc	Hải	16/11/2001	2911				
3	1921050227	Kiều Thị	Hiền	14/08/2001	2912				
4	1921050233	Hồ Xuân	Hiệp	22/01/2001	2913				
5	1921050235	Phạm Ngọc	Hiệp	04/06/2001	2914				
6	1921050734	Đào Gia	Hiếu	21/08/2001	2915				
7	1921050247	Phạm Công	Hiếu	03/10/2001	2916				
8	1921050246	Phan Trung	Hiếu	21/08/2001	2917				
9	1921050250	Tạ Quang	Hiếu	01/08/2001	2918				
10	1921050252	Quách Thị Phương	Hoa	22/12/2000	2919				
11	1921050259	Nguyễn Minh	Hòa	26/07/2001	2920				
12	1921050261	Trần Văn	Hoán	06/05/2001	2921				
13	1921050260	Trần Đức	Hoàn	22/07/2001	2922				
14	1921050268	Nguyễn Dương Minh	Hoàng	12/01/2001	2923				
15	1921050271	Nguyễn Việt	Hoàng	17/07/2001	2924				
16	1921050275	Phạm Văn	Hoàng	02/10/2001	2925				
17	1921050276	Trần Huy	Hoàng	16/07/2001	2926				
18	1921050281	Bùi Xuân	Hùng	16/04/2001	2927				
19	1921050284	Đinh Việt	Hùng	23/06/2000	2928				
20	1921050287	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/08/2001	2929				
21	1921050290	Trần Hữu	Hùng	23/11/2001	2930				
22	1921050311	Nguyễn Duy	Hưng	04/06/2001	2931				
23	1921050314	Nguyễn Tiến	Hưng	22/07/2001	2932				
24	1921050298	Nguyễn Quang	Huy	09/12/2001	2933				
25	1921050306	Vũ Thị	Huyền	09/11/2001	2934				
26	1921050308	Lê Huy	Huỳnh	15/12/2000	2935				
27	1921050319	Ngô Văn	Khải	02/05/2001	2936				
28	1921050330	Nguyễn Thị	Khâm	15/11/2001	2937				
29	1921050329	Vũ Quốc	Khánh	09/02/2001	2938				
30	1921050793	Trần Hữu	Khiết	02/01/2001	2939				
31	1921050332	Hoàng Minh	Khôi	24/05/2001	2940				
32	1821050039	Lương Viết	Khởi	21/05/2000	2941				
33	1921050335	Ngô Trung	Kiên	05/08/2001	2942				
34	1921050341	Vũ Mạnh	Kiên	07/11/2001	2943				
35	1921040007L	Nengthong	Kongkouv	28/10/1999	2944				
36	1921050343	Nguyễn Hồng	Kỳ	19/06/2001	2945				
37	1921050346	Dương Xuân	Lâm	10/10/2001	2946				
38	1921010006	Lê Văn	Lâm	22/05/2001	2947				
39	1921050351	Lưu Gia	Linh	22/01/2001	2948				
40	1921050353	Nguyễn Công	Linh	01/07/2001	2949				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 4.2_7020202_9 Tổ thi: 002_4.2_7020202_9 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050355	Nguyễn Văn	Linh	20/09/2001	2950				
42	1921050371	Hứa Đình	Lộc	17/12/2001	2951				
43	1921050372	Trần Xuân	Lộc	01/03/2001	2952				
44	1921050360	Đình Thành	Long	10/10/2001	2953				
45	1921050364	Nguyễn Thanh	Long	23/11/2001	2954				
46	1921050368	Vũ Duy	Long	08/11/2001	2955				
47	1921050369	Vũ Hoàng	Long	21/10/2001	2956				
48	1921050379	Đoàn Văn	Mạnh	07/10/2001	2957				
49	1921050387	Đỗ Thanh	Minh	22/09/2001	2958				
50	1921050390	Lê Thị	Minh	12/12/2001	2959				
51	1921050394	Phạm Thị Hồng	Minh	04/11/2001	2960				
52	1921050397	Trần Danh	Minh	12/06/2001	2961				
53	1921050401	Hoàng Thị	Mơ	02/02/2001	2962				
54	1921050403	Bùi Hoàng	Nam	25/10/2001	2963				
55	1921050408	Lê Văn	Nam	25/06/2001	2964				
56	1921050413	Nguyễn Hữu	Nam	20/02/2001	2965				
57	1921050416	Nguyễn Văn	Nam	10/04/2001	2966				
58	1921050422	Trần Thế	Nam	22/03/2001	2967				
59	1921050430	Bùi Thị Kim	Ngân	08/07/2001	2968				
60	1921050437	Nguyễn Minh	Nghĩa	02/06/2001	2969				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 4.2_7020202_9 Tổ thi: 003_4.2_7020202_9 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050444	Nguyễn Minh	Ngọc	12/12/2001	2970				
2	1921050450	Nguyễn Gia	Nguyên	07/05/2001	2971				
3	1921050455	Khúc Thị	Nhài	26/05/2001	2972				
4	1921050472	Phạm Xuân	Phương	02/09/2001	2973				
5	1921050486	Lê Anh	Quân	10/01/2001	2974				
6	1924010946	Nguyễn Đức	Quang	02/05/2001	2975				
7	1921050480	Nguyễn Văn	Quang	24/03/2001	2976				
8	1921011075	Trần Minh	Quyết	05/07/2001	2977				
9	1921011076	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20/08/2001	2978				
10	1921040002L	Keomanyvong	Souliya	17/08/1999	2979				
11	1921050530	Phí Đắc	Tâm	04/05/2001	2980				
12	1921050555	Đào Thị	Thắm	02/09/2001	2981				
13	1921050561	Nguyễn Đức	Thắng	11/09/1997	2982				
14	1921050551	Nguyễn Thu	Thảo	11/10/2001	2983				
15	1921011086	Nguyễn	Thế	26/03/2001	2984				
16	1921050779	Đỗ Đăng	Thi	09/06/2001	2985				
17	1921050572	Đặng Trần	Thịnh	07/02/2001	2986				
18	1921050606	Đinh Quỳnh	Trang	30/12/2001	2987				
19	1921050756	Đỗ Thị Hà	Trinh	05/12/2001	2988				
20	1921050627	Vũ Đức	Trung	26/07/2001	2989				
21	1924011150	Phạm Nhật	Trường	27/08/2001	2990				
22	1921050642	Phạm Xuân	Tú	23/12/2001	2991				
23	1921050646	Đào Tăng	Tuấn	31/10/2001	2992				
24	1921060257	Nguyễn Văn	Tuấn	29/08/2001	2993				
25	1921050659	Đoàn Đức	Tùng	26/11/2001	2994				
26	1921050661	Ngô Hữu	Tùng	17/12/2001	2995				
27	1921050664	Nguyễn Thanh	Tùng	29/11/2001	2996				
28	1921050680	Đặng Trung	Văn	04/07/2001	2997				
29	1921050784	Trần Thị	Xinh	10/05/2001	2998				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7040106 Nhóm: 4.2_7040106 Tổ thi: 001_4.2_7040106 Tên HP: Địa chất cơ sở

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB202 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921040019	Tạ Phương	Anh	24/10/2001	2999				
2	1921040029	Lã Thị	Chính	17/01/2001	3000				
3	1921040030	Đỗ Quốc	Chung	11/06/2001	3001				
4	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	3002				
5	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	03/05/1999	3003				
6	1821010036	Ngô Hoàng	Dũng	01/01/2000	3004				
7	1921040070	Nguyễn Ngọc	Dũng	17/12/2001	3005				
8	1621040128	Phan Văn	Dũng	04/01/1998	3006				
9	1921040020	Ngô Hoài	Duyên	26/11/2001	3007				
10	1921040039	Bùi Như	Hạnh	05/05/2001	3008				
11	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	3009				
12	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	3010				
13	1921060190	Nguyễn Quang	Kiên	26/03/2001	3011				
14	1621080133	Đoàn Thị	Linh	29/09/1998	3012				
15	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	3013				
16	1821040023	Trần Vũ	Long	15/09/2000	3014				
17	1921040010	Nguyễn Thế	Nam	13/03/2001	3015				
18	1921040023	Vũ Thành	Nam	08/12/1998	3016				
19	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	3017				
20	1921040071	Cao Lan	Phương	18/08/2001	3018				
21	1521020087	Đặng Văn	Quân	17/10/1997	3019				
22	1921040017	Nguyễn Duy	Thắng	02/08/2001	3020				
23	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	3021				
24	1621080140	Trần Văn	Trung	04/07/1998	3022				
25	1921040066	Vàng Thị	Tươi	17/10/2001	3023				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070322 Nhóm: 4.2_7070322 Tổ thi: 001_4.2_7070322 Tên HP: Quản trị dự án đầu tư

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010997	Phạm Xuân	An	03/04/2000	3024				
2	1824011079	Bùi Phương	Anh	07/09/2000	3025				
3	1824010738	Bùi Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	3026				
4	1824010357	Ngô Quỳnh	Anh	13/06/2000	3027				
5	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	12/09/2000	3028				
6	1824010076	Nguyễn Quỳnh	Anh	21/03/2000	3029				
7	1824010465	Nguyễn Thị Kiều	Anh	15/08/2000	3030				
8	1824010198	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	02/05/2000	3031				
9	1824010862	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	19/05/2000	3032				
10	1824010024	Trần Quang	Anh	11/08/2000	3033				
11	1824010339	Đỗ Thị	Ánh	01/02/2000	3034				
12	1824010281	Đỗ Thị Nguyệt	Ánh	01/05/2000	3035				
13	1824010918	Nguyễn Thị Minh	Ánh	12/04/2000	3036				
14	1824010428	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/06/2000	3037				
15	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	3038				
16	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	3039				
17	1724010171	Nguyễn Thành	Công	06/05/1999	3040				
18	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	3041				
19	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	3042				
20	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	3043				
21	1821040007L	BOUNPHASITH	Davanh	06/11/1996	3044				
22	1824010939	Nhữ Thị	Dịu	23/10/2000	3045				
23	1824010011	Mai Trung	Đức	24/06/2000	3046				
24	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	3047				
25	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	3048				
26	1824011059	Phạm Minh	Đức	09/09/2000	3049				
27	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	3050				
28	1824010901	Phạm Hoàng	Dương	27/01/2000	3051				
29	1824010659	Vũ Thị	Duyên	17/06/2000	3052				
30	1824010919	Lê Thị	Hằng	10/11/2000	3053				
31	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	3054				
32	1824010684	Nguyễn Thị Thu	Hiên	24/09/2000	3055				
33	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	3056				
34	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	11/06/2000	3057				
35	1724010172	Vũ Huy	Hoàng	11/12/1999	3058				
36	1824010248	Nguyễn Thị Thu	Hồng	17/05/2000	3059				
37	1724010278	Lương Thị Kim	Huế	21/08/1999	3060				
38	1824010937	Nguyễn Thị Hồng	Huế	09/10/2000	3061				
39	1624010089	Kiều Việt	Hùng	12/10/1998	3062				
40	1521020219	Đinh Quang	Hưng	02/03/1997	3063				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070322 Nhóm: 4.2_7070322 Tổ thi: 001_4.2_7070322 Tên HP: Quản trị dự án đầu tư

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010113	Đỗ Duy	Hưng	12/02/2000	3064				
42	1824010654	Bùi Thị Thanh	Hương	04/06/2000	3065				
43	1524010445	Nguyễn Tiến Quang	Huy	25/08/1997	3066				
44	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	03/12/1999	3067				
45	1624010249	Đàm Hoàng	Khải	20/02/1998	3068				
46	1824010923	Lê Quang	Khánh	09/05/2000	3069				
47	1824010185	Lê Trung	Kiên	21/10/2000	3070				
48	1824011017	Nguyễn Viết Tùng	Lâm	07/02/2000	3071				
49	1824010611	Nguyễn Thị	Lan	15/05/1999	3072				
50	1824010264	Sái Thị	Lan	22/05/2000	3073				
51	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	3074				
52	1621050285	Nguyễn Gia	Linh	30/08/1998	3075				
53	1824010786	Nguyễn Khánh	Linh	01/11/2000	3076				
54	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	3077				
55	1824010658	Lương Hải	Long	26/02/2000	3078				
56	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	3079				
57	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	3080				
58	1824010635	Phạm Vũ	Long	13/07/2000	3081				
59	1824010551	Nguyễn Thị	Mai	13/10/2000	3082				
60	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	3083				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

70/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070322 Nhóm: 4.2_7070322 Tổ thi: 002_4.2_7070322 Tên HP: Quản trị dự án đầu tư

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010396	Ngô Thị	Nghĩa	13/09/2000	3084				
2	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	3085				
3	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	03/10/1998	3086				
4	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	01/10/2000	3087				
5	1824010541	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/2000	3088				
6	1824010211	Trần Thị	Nguyệt	16/05/2000	3089				
7	1824010557	Trương Thị	Nhấn	10/10/2000	3090				
8	1824010437	Đoàn Duy	Nhất	06/04/2000	3091				
9	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	3092				
10	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	07/06/2000	3093				
11	1824010556	Vũ Thị Ngọc	Nhung	26/05/2000	3094				
12	1824010220	Đỗ Văn	Phong	02/07/2000	3095				
13	1824010528	Nguyễn Văn	Phúc	23/10/2000	3096				
14	1824010865	Lưu Thị	Phượng	20/08/2000	3097				
15	1724010046	Hà Minh	Quang	21/08/1999	3098				
16	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	3099				
17	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	3100				
18	1824010680	Bùi Thị	Quỳnh	31/08/2000	3101				
19	1824010312	Đồng Thúy	Quỳnh	12/07/2000	3102				
20	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	3103				
21	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	3104				
22	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	3105				
23	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	03/11/2000	3106				
24	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	12/11/1996	3107				
25	1824011021	Nguyễn Thị	Thanh	17/06/2000	3108				
26	1824010572	Nguyễn Thu	Thảo	02/10/2000	3109				
27	1824010545	Nguyễn Thu	Thơm	18/02/2000	3110				
28	1824010666	Nguyễn Hoài	Thu	20/09/1999	3111				
29	1824010584	Tào Thị Kim	Thu	27/09/2000	3112				
30	1824010378	Trần Thị	Thu	18/07/2000	3113				
31	1824010720	Quách Thị	Thương	09/02/2000	3114				
32	1824010273	Vũ Thị Thanh	Thủy	09/02/2000	3115				
33	1824010951	Lê Thị	Thúy	03/11/2000	3116				
34	1824010826	Trần Thị	Thúy	02/10/2000	3117				
35	1824010606	Phạm Thị	Thùy	23/11/2000	3118				
36	1824010240	Bùi Thị	Thủy	01/01/2000	3119				
37	1824010536	Ngô Xuân	Tình	10/12/2000	3120				
38	1724010558	Bùi Thị Huyền	Trang	04/12/1999	3121				
39	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	01/06/2000	3122				
40	1824010743	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/11/2000	3123				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070322 Nhóm: 4.2_7070322 Tổ thi: 002_4.2_7070322 Tên HP: Quản trị dự án đầu tư

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010537	Nguyễn Thị Phương	Trang	04/11/2000	3124				
42	1824010849	Trương Thị	Trang	18/11/2000	3125				
43	1954010004	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	3126				
44	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	12/06/2000	3127				
45	1821030136	Thái Xuân	Trường	20/11/2000	3128				
46	1821030246	Nguyễn Ngọc	Tú	22/03/2000	3129				
47	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	3130				
48	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	3131				
49	1824010279	Nguyễn Phan	Việt	21/02/2000	3132				
50	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	3133				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090126 Nhóm: 4.2_7090126 Tổ thi: 001_4.2_7090126 Tên HP: Máy điện

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060259	Đặng Quang	Anh	08/09/2001	3134				
2	1921060260	Đặng Tuấn	Anh	20/11/2001	3135				
3	1921060262	Ngô Hoàng	Anh	16/09/2001	3136				
4	1921060264	Nguyễn Thế	Anh	06/04/2001	3137				
5	1921060271	Lâm Ngọc	Bằng	03/01/2001	3138				
6	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	3139				
7	1921060468	Tạ Xuân	Chinh	05/09/2001	3140				
8	1921060242	Dương Đăng	Chính	22/07/2001	3141				
9	1921060251	Lê Đức	Chính	02/07/2001	3142				
10	1621060573	Nguyễn Đức	Chính	26/06/1998	3143				
11	1921060279	Vũ Văn	Công	09/07/2000	3144				
12	1921060104	Phạm Quang	Cường	15/08/2000	3145				
13	1921060225	Nguyễn Hải	Đăng	29/05/2001	3146				
14	1921060001	Nguyễn Bá	Đạt	12/01/1999	3147				
15	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	3148				
16	1921060301	Vũ Trọng	Đạt	22/08/2001	3149				
17	1921060226	Hồ Trọng	Đức	24/09/2001	3150				
18	1921060288	Bùi Đỗ Quang	Dũng	17/01/2001	3151				
19	1821010037	Ngô Quang	Dũng	16/01/2000	3152				
20	1921060504	Nguyễn Hữu	Dũng	28/10/2001	3153				
21	1821060500	Phạm Văn	Dũng	29/03/1998	3154				
22	1921060162	Tổng Văn	Dương	04/04/2001	3155				
23	1921060297	Trần Đức	Dương	17/06/2001	3156				
24	1921060298	Vũ Đình	Dương	25/01/2001	3157				
25	1821060033	Đầu Văn	Giang	17/10/2000	3158				
26	1921060230	Thân Thành	Giang	12/03/2001	3159				
27	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	12/09/1999	3160				
28	1921060317	Nguyễn Đình	Hậu	04/10/2001	3161				
29	1921040042	Phạm Văn	Hiển	16/10/2001	3162				
30	1921011054	Phạm Ngọc	Hiệp	07/07/2001	3163				
31	1921060322	Nguyễn Kim	Hiếu	07/12/2001	3164				
32	1921060324	Nguyễn Thế	Hiếu	27/08/2001	3165				
33	1621060377	Nguyễn Văn	Hiếu	06/11/1998	3166				
34	1921060246	Trần Minh	Hiếu	11/11/2001	3167				
35	1921060160	Lê Hữu	Hòa	14/05/2001	3168				
36	1921060110	Lê Văn	Hoàng	17/07/1998	3169				
37	1921060203	Nguyễn Minh	Hoàng	03/09/2001	3170				
38	1921060486	Nguyễn Xuân	Hùng	19/05/2000	3171				
39	1921060237	Nguyễn Duy	Hưng	23/06/2001	3172				
40	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	3173				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090126 Nhóm: 4.2_7090126 Tổ thi: 001_4.2_7090126 Tên HP: Máy điện

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060484	Vũ Công	Hưng	25/09/2001	3174				
42	1521060083	Đỗ Quang	Huy	07/08/1997	3175				
43	1921060341	Lê Mạnh	Huy	16/04/2001	3176				
44	1921010101	Nguyễn Đình	Huy	13/01/2001	3177				
45	1921060346	Phạm Quang	Huy	19/08/2001	3178				
46	1921060041	Phạm Quốc	Huy	06/01/2001	3179				
47	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	3180				
48	1921060166	Lê Đức	Khánh	09/06/2001	3181				
49	1921060522	Nguyễn Duy	Khánh	27/05/2001	3182				
50	1921060159	Phạm Gia	Khiêm	22/03/2000	3183				
51	1921060231	Nguyễn Đăng	Khoa	02/10/2001	3184				
52	1921060015	Vũ Xuân	Khoa	26/12/2001	3185				
53	1921060495	Lại Trung	Kiên	12/10/2001	3186				
54	1921060012	Nguyễn Danh	Kiên	26/10/2001	3187				
55	1921060360	Lại Văn	Lanh	26/10/2000	3188				
56	1921060361	Đinh Văn	Lập	13/10/2001	3189				
57	1621060202	Mai Ngọc	Linh	04/02/1998	3190				
58	1921020031	Nguyễn Mai	Linh	01/10/2011	3191				
59	1921060255	Nguyễn Văn	Lợi	10/07/2001	3192				
60	1921060097	Nguyễn Thành	Long	20/12/2019	3193				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090126 Nhóm: 4.2_7090126 Tổ thi: 002_4.2_7090126 Tên HP: Máy điện

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060372	Trần Đăng	Lý	05/07/2001	3194				
2	1921060187	Lê Quang	Mạnh	05/04/2001	3195				
3	1921060518	Nguyễn Thế	Mạnh	07/06/2001	3196				
4	1921060245	Vũ Hà Đức	Mạnh	06/01/2001	3197				
5	1921060377	Lê Hồng	Minh	19/01/2001	3198				
6	1921060058	Lê Quang	Minh	20/10/1999	3199				
7	1821060014	Nghiêm Quang	Minh	08/06/2000	3200				
8	1921060115	Nguyễn Nhật	Minh	02/05/2001	3201				
9	1921060469	Nguyễn Quang	Minh	28/12/2001	3202				
10	1921060532	Mạc Phương	Nam	06/06/2001	3203				
11	1821060360	Nguyễn Thạc Hoài	Nam	30/08/2000	3204				
12	1921060510	Nguyễn Thành	Nam	07/03/2001	3205				
13	1921060531	Phan Sỹ	Nam	21/04/2001	3206				
14	1921060014	Vũ Công	Nam	17/04/1992	3207				
15	1921060389	Vũ Tuấn	Nghĩa	26/01/2001	3208				
16	1921060155	Hà Trung	Nghiêm	18/07/2001	3209				
17	1921060392	Nguyễn Đức	Nhân	22/02/2001	3210				
18	1921060240	Đinh Hồng	Quân	11/06/2001	3211				
19	1921060507	Đỗ Văn	Quang	29/01/2001	3212				
20	1921060212	Phạm Cao	Quý	08/10/2000	3213				
21	1821060120	Hà Văn	Quyết	24/11/2000	3214				
22	1921060405	Kiều Ngọc	Sơn	21/02/2001	3215				
23	1921060407	Nguyễn Danh	Sơn	19/09/2001	3216				
24	1921060414	Ngô Thiện	Tâm	22/02/2001	3217				
25	1921060418	Trương Đức	Thái	14/03/2001	3218				
26	1621060490	Dương Trịnh	Thăng	12/06/1998	3219				
27	1921060527	Phạm Văn	Thăng	08/07/2000	3220				
28	1621061071	Đỗ Danh	Thắng	22/12/1997	3221				
29	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	3222				
30	1921060244	Lê Minh	Thắng	21/09/2001	3223				
31	1821060310	Lê Văn	Thắng	16/06/2000	3224				
32	1921060258	Nguyễn Hữu	Thắng	24/09/2001	3225				
33	1521060242	Đậu Xuân	Thành	03/07/1996	3226				
34	1921060520	Đỗ Đình	Thành	20/09/2001	3227				
35	1921060174	Lưu Đức	Thọ	16/12/2001	3228				
36	1821060384	Nguyễn Xuân	Thọ	22/02/2000	3229				
37	1921060185	Đàm Văn	Thức	19/01/2001	3230				
38	1921060490	Nguyễn Văn Minh	Trí	26/12/2001	3231				
39	1921060091	Lê Văn	Trung	23/03/2001	3232				
40	1921060033	Võ Đức	Trung	16/01/2001	3233				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090126 Nhóm: 4.2_7090126 Tổ thi: 002_4.2_7090126 Tên HP: Máy điện

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060253	Mạc Quang	Trường	26/10/1998	3234				
42	1921060498	Nguyễn Hữu	Trường	26/01/2001	3235				
43	1921060196	Trần Đình	Trường	14/06/2001	3236				
44	1921060137	Đại Văn	Tuấn	10/10/2000	3237				
45	1821060231	Vũ Bá	Tuân	24/07/2000	3238				
46	1921060451	Nguyễn Anh	Tuấn	22/12/2001	3239				
47	1921060454	Nguyễn Quốc	Tuấn	26/10/2001	3240				
48	1921060516	Đỗ Minh	Tùng	03/07/2000	3241				
49	1921060198	Nguyễn Quý	Tùng	10/10/2001	3242				
50	1921060167	Dương Đức	Việt	30/03/2001	3243				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 4.2_4010613 Tổ thi: 001_4.2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	3244				
2	1621060571	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	10/03/1998	3245				
3	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	06/12/1999	3246				
4	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	11/07/1998	3247				
5	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	3248				
6	1621050452	Trần Quốc	Bảo	03/02/1998	3249				
7	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	3250				
8	1521020052	Dương Công	Đảng	29/04/1997	3251				
9	1721060523	Bùi Văn	Đức	09/10/1999	3252				
10	1621080022	Ngọc Văn	Hà	27/08/1998	3253				
11	1621060066	Vũ Trọng	Hải	02/10/1998	3254				
12	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	3255				
13	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	3256				
14	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	3257				
15	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	07/05/1999	3258				
16	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	3259				
17	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	03/06/1999	3260				
18	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	3261				
19	1621011004	Hồ Hồng	Huy	09/06/1998	3262				
20	1721070003	Phạm Văn	Huy	07/10/1999	3263				
21	1621011042	Lê Văn	Khang	01/10/1998	3264				
22	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	3265				
23	1521060333	Nguyễn An	Khang	12/11/1997	3266				
24	1621040801	Somsak	LIDTHIDED	26/01/1996	3267				
25	1621060202	Mai Ngọc	Linh	04/02/1998	3268				
26	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	3269				
27	1621080725	Vũ Đức	Long	17/02/1998	3270				
28	1621050611	Bùi Đức	Lương	05/10/1998	3271				
29	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	3272				
30	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	3273				
31	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	3274				
32	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	3275				
33	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	09/05/1998	3276				
34	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	3277				
35	1621011027	Nguyễn Bá	Phát	14/12/1997	3278				
36	1621060463	Vũ Minh	Phước	06/07/1998	3279				
37	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	3280				
38	1621011007	Bùi Văn	Quang	03/03/1998	3281				
39	1421010260	Phạm Văn	Quang	11/03/1996	3282				
40	1421020132	Phạm Văn	Quyền	10/06/1996	3283				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 4.2_4010613 Tổ thi: 001_4.2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040010	Vương Văn	Sơn	10/06/1997	3284				
42	1621050074	Nguyễn Văn	Sỹ	09/09/1998	3285				
43	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	3286				
44	1621011018	Lê Duy	Thành	17/07/1998	3287				
45	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	01/11/1999	3288				
46	1621010184	Trương Sỹ	Thế	07/04/1996	3289				
47	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	3290				
48	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	07/05/1998	3291				
49	1621011082	Đỗ Thành	Tiến	26/07/1998	3292				
50	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	3293				
51	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	3294				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080101 Nhóm: 4.2_4080101 Tổ thi: 001_4.2_4080101 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành + BTL

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	3295				
2	1621050060	Phạm Quang	Anh	20/05/1998	3296				
3	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	3297				
4	1521050295	Hoàng Anh	Đức	01/09/1997	3298				
5	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	14/09/1998	3299				
6	1721050130	Phạm Minh	Hiếu	16/12/1999	3300				
7	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	3301				
8	1521050129	Lê Duy	Kiên	19/11/1996	3302				
9	1621050870	Trần Văn	Mạnh	01/03/1998	3303				
10	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	3304				
11	1721050105	Lương Xuân	Thái	10/01/1999	3305				
12	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	3306				
13	1621050402	Trần Thị	Thủy	23/03/1998	3307				
14	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	3308				
15	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	01/11/1999	3309				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4.2_4110114 Tổ thi: 001_4.2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	3310				
2	1621080730	Vũ Hoàng	Anh	22/06/1998	3311				
3	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	3312				
4	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	3313				
5	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	04/06/1998	3314				
6	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	3315				
7	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	3316				
8	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	3317				
9	1721060802	Lê Đức	Đạt	11/12/1999	3318				
10	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	3319				
11	1721050120	Trần Minh	Đức	26/11/1999	3320				
12	1621030023	Trần Tiến	Dũng	12/06/1998	3321				
13	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	3322				
14	1521070236	Đặng Quang	Giang	01/03/1997	3323				
15	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	3324				
16	1724010353	Đỗ Thị	Hà	05/12/1999	3325				
17	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	10/03/1999	3326				
18	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	10/11/1999	3327				
19	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	11/07/1999	3328				
20	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	3329				
21	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	3330				
22	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	3331				
23	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	3332				
24	1621050625	Dương Thanh	Huấn	23/04/1998	3333				
25	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	03/05/1996	3334				
26	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	10/05/1998	3335				
27	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	3336				
28	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	3337				
29	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	3338				
30	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	10/06/1999	3339				
31	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	3340				
32	1621060515	Đinh Quang	Minh	06/08/1998	3341				
33	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	3342				
34	1621080052	Nguyễn Diệp	My	10/07/1998	3343				
35	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	3344				
36	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	3345				
37	1621050006	Nguyễn Thị	Ngân	11/04/1998	3346				
38	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	05/06/1999	3347				
39	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	3348				
40	1621080042	Nguyễn Hồng	Phong	29/06/1998	3349				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4.2_4110114 Tổ thi: 001_4.2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721080023	Lại Thị Diễm	Phúc	25/03/1999	3350				
42	1721080028	Phạm Thị Thu	Phương	09/02/1999	3351				
43	1621070184	Chu Minh	Quân	26/06/1998	3352				
44	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	11/07/1999	3353				
45	1621050356	Tổng Hữu	Quân	05/07/1998	3354				
46	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	3355				
47	1724010046	Hà Minh	Quang	21/08/1999	3356				
48	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	3357				
49	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	3358				
50	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	08/11/1999	3359				
51	1621050273	Trần Bá	Sơn	21/01/1998	3360				
52	1521050233	Trần Thanh	Sơn	28/09/1997	3361				
53	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	3362				
54	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	09/08/1999	3363				
55	1521040312	Vũ Đình	Thọ	03/04/1997	3364				
56	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	3365				
57	1621010158	Vũ Thế	Tinh	23/01/1997	3366				
58	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	3367				
59	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	3368				
60	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	3369				
61	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	3370				
62	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	3371				
63	1931080001	Nguyễn Tuấn	Tú	06/04/1997	3372				
64	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	3373				
65	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	3374				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 4.2_7020102 Tổ thi: 001_4.2_7020102 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa M

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060199	Đỗ Châu	Anh	02/04/2000	3375				
2	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	3376				
3	1821060227	Mai Đức	Anh	02/12/2000	3377				
4	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	3378				
5	1821050399	Nguyễn Quang	Anh	12/08/2000	3379				
6	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	09/07/2000	3380				
7	1521011009	Hà Quang	Bình	01/10/1997	3381				
8	1724010115	Đào Tiến	Đạt	22/02/1999	3382				
9	1821050791	Nguyễn Việt	Điệp	06/11/2000	3383				
10	1821070166	Trần Huy	Du	22/09/2000	3384				
11	1521070432	Lê Anh	Đức	04/03/1997	3385				
12	1821060023	Nguyễn Lê Ngọc	Đức	05/08/2000	3386				
13	1821050023	Nguyễn Minh	Đức	12/02/2000	3387				
14	1821060022	Nguyễn Đình Triều	Dương	28/02/2000	3388				
15	1821060043	Nguyễn Đình	Hà	25/11/2000	3389				
16	1821060182	Phó Đức	Hào	09/06/2000	3390				
17	1821060257	Vũ Văn	Hào	23/06/2000	3391				
18	1821060304	Nguyễn Xuân	Hiệp	19/12/2000	3392				
19	1821070111	Trần Minh	Hiếu	06/01/2000	3393				
20	1821060368	Lê Văn	Hiếu	20/05/1999	3394				
21	1821060261	Nguyễn Ngọc	Hoàn	27/02/2000	3395				
22	1621050807	Lê Văn	Hoàng	18/07/1998	3396				
23	1941020002	Lê Xuân	Hoàng	25/01/1989	3397				
24	1821050093	Nguyễn Huy	Hoàng	08/05/2000	3398				
25	1821060156	Nguyễn Khắc	Hoàng	01/02/2000	3399				
26	1821060239	Nguyễn Trọng	Hoàng	13/08/2000	3400				
27	1821060113	Nguyễn Quang	Huy	01/09/2000	3401				
28	1821060026	Nguyễn Quốc	Huy	06/10/2000	3402				
29	1821060178	Nguyễn Đăng	Huỳnh	24/02/2000	3403				
30	1821060168	Vũ Ngọc	Khoa	02/09/2000	3404				
31	1821060367	Trần Tuấn	Kiệt	13/03/2000	3405				
32	1821060356	Nguyễn Gia	Lâm	12/10/2000	3406				
33	1821060219	Ngô Thành	Lộc	09/03/2000	3407				
34	1821060049	Nguyễn Khắc	Long	03/08/2000	3408				
35	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	3409				
36	1821060342	Phạm Hữu	Lưu	12/01/2000	3410				
37	1621070136	Lê Văn	Minh	03/05/1998	3411				
38	1821060014	Nghiêm Quang	Minh	08/06/2000	3412				
39	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	3413				
40	1821050401	Hoàng Minh	Ngọc	06/01/2000	3414				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 4.2_7020102 Tổ thi: 001_4.2_7020102 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa M

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060281	Lê Đăng	Phát	01/11/2000	3415				
42	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	3416				
43	1821060111	Lê Anh	Quân	16/09/2000	3417				
44	1821060314	Cao Xuân	Quyền	26/02/2000	3418				
45	1821050609	Vũ Văn	Quyền	12/06/2000	3419				
46	1821060102	Lục Thị Hoa	Sim	22/01/2000	3420				
47	1821060267	Nguyễn Trường	Sơn	13/10/2000	3421				
48	1821060236	Mai Ngọc	Tài	07/12/2000	3422				
49	1821060344	Nguyễn Văn	Thạch	11/02/2000	3423				
50	1821040014	Nguyễn Minh	Thắng	26/10/2000	3424				
51	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	3425				
52	1821050113	Nguyễn Xuân	Thu	09/11/2000	3426				
53	1821060268	Trịnh Thị Bích	Thủy	13/11/2000	3427				
54	1821060203	Trịnh Hoàng	Tiến	19/08/2000	3428				
55	1821060223	Phạm Văn	Tín	19/11/2000	3429				
56	1821060198	Đỗ Văn	Trinh	03/07/1998	3430				
57	1721070024	Nguyễn Viết	Tuấn	28/08/1999	3431				
58	1821060291	Phạm Nguyễn Minh	Tuấn	06/02/2000	3432				
59	1821050143	Nguyễn Đình	Việt	01/11/2000	3433				
60	1824011054	Lê Thị Hà	Vy	21/10/2000	3434				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 4.2_7020202_8 Tổ thi: 001_4.2_7020202_8 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050712	Đỗ Duy	Anh	29/08/2001	3435				
2	1921011032	Lê Hoàng	Anh	20/12/2001	3436				
3	1921040027	Nguyễn Tuấn	Anh	09/03/2001	3437				
4	1921050715	Phạm Đức	Anh	15/12/2001	3438				
5	1921010061	Phạm Văn	Biên	11/05/2001	3439				
6	1921050780	Vũ Hoàng Ngọc	Cao	27/08/2001	3440				
7	2021010083	Ngô Thị Quỳnh	Chi	14/11/1996	3441				
8	1921010085	Vũ Văn	Chiến	30/01/2001	3442				
9	1921070001	Dương Quốc	Cường	05/11/2001	3443				
10	1921050746	Nguyễn Mạnh	Cường	20/05/2001	3444				
11	1921010092	Cao Trọng	Đại	17/07/2001	3445				
12	1921040034	Nguyễn Trọng	Đại	18/08/2001	3446				
13	1921050745	Vũ Như	Đại	29/05/2001	3447				
14	1924010479	Nguyễn Duy	Đan	20/09/2001	3448				
15	1921040003	Vũ Thanh	Đào	12/08/2001	3449				
16	1921050742	Đỗ Đăng	Đức	17/02/2001	3450				
17	1921060307	Hoàng Minh	Đức	01/04/2001	3451				
18	1921050737	Nguyễn Văn	Đức	11/12/2001	3452				
19	1921040072	Trần Xuân	Đức	02/03/2001	3453				
20	1921010041	Trương Việt	Đức	09/01/2001	3454				
21	1921080018	Phạm Thùy	Dung	12/04/2001	3455				
22	1921040032	Ngô Quốc	Dũng	27/09/2001	3456				
23	1921010088	Phạm Tiến	Dũng	07/02/2001	3457				
24	1921010090	Đào Phan Tùng	Dương	23/08/2001	3458				
25	1921050136	Huỳnh Quốc	Duy	30/12/2001	3459				
26	1921050792	Nguyễn Cao	Duy	14/09/2001	3460				
27	1921010089	Nguyễn Thị	Duyên	18/04/2001	3461				
28	2031020001	Nguyễn Trường	Giang	08/06/1997	3462				
29	2031020002	Trần Thị Thanh	Hà	31/08/1996	3463				
30	1921050770	Phạm Đức	Hải	04/01/2001	3464				
31	1921050226	Nguyễn Thanh	Hằng	18/09/2001	3465				
32	1921050237	Bùi Trung	Hiếu	15/11/2001	3466				
33	1921050719	Nguyễn Kim	Hiếu	21/03/2001	3467				
34	1921050763	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/2001	3468				
35	1921050732	Nguyễn Tiến Minh	Hiếu	05/03/2001	3469				
36	1921080017	Trần Gia	Hiếu	19/10/2001	3470				
37	1921060250	Nguyễn Hữu	Hoàng	23/11/2001	3471				
38	1921040044	Nguyễn Trần Thọ	Hoàng	12/05/2001	3472				
39	1921050797	Hoàng Kim	Huân	10/02/2001	3473				
40	1921050725	Vũ Thị	Huệ	21/10/2001	3474				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 4.2_7020202_8 Tổ thi: 001_4.2_7020202_8 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050310	Lê Quang	Hưng	11/09/2001	3475				
42	1921080006	Nguyễn Thị	Hương	19/03/2000	3476				
43	1921040047	Bùi Văn	Hữu	31/01/2001	3477				
44	1921050736	Nguyễn Văn	Hữu	01/09/2001	3478				
45	1921050294	Hà Văn	Huy	16/04/2001	3479				
46	1921050296	Hoàng Nhật	Huy	18/05/2001	3480				
47	1921050724	Nguyễn Xuân	Huy	26/05/2001	3481				
48	1921050739	Vương Công	Huy	17/09/2001	3482				
49	1921050777	Phan Thị Thanh	Huyền	28/01/2001	3483				
50	1921040004L	Phongsavat	Jaiphet	30/11/1999	3484				
51	1921050326	Nguyễn Minh	Khánh	09/01/2000	3485				
52	1924010700	Hoàng Đình	Khoa	04/12/2001	3486				
53	1921050337	Nguyễn Trung	Kiên	07/02/2001	3487				
54	1921040001L	Vue	Kuaneng	19/09/1997	3488				
55	1921080028	Hoàng	Lâm	27/10/1999	3489				
56	1921010062	Nguyễn Thành	Lâm	20/10/2001	3490				
57	1921050735	Vũ Tùng	Lâm	06/05/2001	3491				
58	1921050787	Vũ Văn	Lâm	10/12/2000	3492				
59	1921060124	Nguyễn Thành	Lân	19/11/2001	3493				
60	1921050761	Bùi Duy	Linh	10/12/2001	3494				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 4.2_7020202_8 Tổ thi: 002_4.2_7020202_8 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921080023	Phạm Nhật	Linh	24/10/2001	3495				
2	1921010108	Tạ Duy	Linh	28/09/2001	3496				
3	1921010135	Nguyễn Hữu	Lợi	24/04/2001	3497				
4	1921040051	Trần Văn	Long	20/04/2001	3498				
5	1921050758	Quách Thị	Luyến	07/07/2001	3499				
6	1921050377	Bồ Hồng Đức	Mạnh	18/06/2001	3500				
7	1921010111	Cao Ngọc	Mạnh	14/10/2001	3501				
8	1921080020	Nguyễn Đức	Mạnh	16/12/2001	3502				
9	1921040052	Nguyễn Duy Đức	Mạnh	09/08/2001	3503				
10	1921050382	Nguyễn Văn	Mạnh	29/11/2001	3504				
11	1921050753	Trịnh Quang	Minh	09/11/2001	3505				
12	1921050407	Lê Thành	Nam	06/02/2001	3506				
13	1921010031	Lý Thành	Nam	21/01/1998	3507				
14	1921050414	Nguyễn Khắc	Nam	05/06/2001	3508				
15	1921050436	Lại Duy	Nghĩa	21/09/2001	3509				
16	1921050733	Đặng Đình	Ngọc	07/01/2001	3510				
17	1921050442	Kiều Duy	Ngọc	10/02/2001	3511				
18	1921050447	Vũ Bảo	Ngọc	21/12/2001	3512				
19	1921050452	Vũ Đức	Nguyên	11/08/2001	3513				
20	1921050722	Hoa Cao Ngọc	Nhật	28/09/2001	3514				
21	1921040053	Phạm Quý	Ninh	08/12/2001	3515				
22	1921010054	Hoàng Thị	Oanh	20/10/2001	3516				
23	1921050459	Cao Hoàng	Phong	19/07/2001	3517				
24	1921050464	Trần Ngọc	Phúc	17/09/2001	3518				
25	1921050467	Nguyễn Thị	Phương	06/06/2001	3519				
26	1921080019	Nguyễn Thu	Phương	28/02/2001	3520				
27	1921050470	Phạm Bích	Phương	16/04/2001	3521				
28	1921050484	Đặng Hoàng	Quân	05/06/2001	3522				
29	1921050765	Khổng Minh	Quân	25/11/2001	3523				
30	1921050730	Nguyễn Bá	Quân	13/07/2001	3524				
31	1921050490	Nguyễn Minh	Quân	14/09/2001	3525				
32	1921050492	Phạm Duy	Quân	10/01/2001	3526				
33	1921050494	Võ Hồng	Quân	27/04/2001	3527				
34	1921050477	Nghiêm Ngọc	Quang	31/12/2001	3528				
35	1921050482	Phạm Minh	Quang	02/06/2001	3529				
36	1921060399	Nguyễn Hà	Quảng	07/02/2001	3530				
37	1921080008	Bùi Thị Thu	Quế	08/05/2001	3531				
38	1921050495	Bùi Minh	Quý	07/09/2001	3532				
39	1921050499	Bùi Trung	Quyết	26/11/2000	3533				
40	1921050503	Phí Thị	Quỳnh	24/04/2001	3534				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 4.2_7020202_8 Tổ thi: 002_4.2_7020202_8 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050505	Nguyễn Thanh	Sang	26/10/2001	3535				
42	1921040005L	Vongkanthao	Somchit	01/01/1998	3536				
43	1921050510	Hoàng Cao	Sơn	30/09/2001	3537				
44	1921011078	Lê Minh	Sơn	08/08/2001	3538				
45	1921050512	Nguyễn An	Sơn	01/06/2001	3539				
46	1921050513	Nguyễn Đình	Sơn	19/09/2001	3540				
47	1921050517	Nguyễn Văn	Sơn	03/08/2001	3541				
48	1924010979	Trần Thái	Sơn	15/12/2001	3542				
49	1921050522	Vũ Đức	Sơn	08/02/2001	3543				
50	1921050524	Vũ Thái	Sơn	17/05/2001	3544				
51	1921010120	Bùi Thế	Tài	08/01/2001	3545				
52	1921050526	Lê Đức	Tài	22/12/2001	3546				
53	1921011080	Đỗ Công	Tấn	20/10/2001	3547				
54	1921050532	Đoàn Văn	Tần	28/05/2001	3548				
55	1921040009	Nguyễn Duy	Tây	08/03/2001	3549				
56	1921050535	Đàm Văn	Thái	22/09/2001	3550				
57	1921050537	Trịnh Việt	Thái	30/09/2001	3551				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 4.2_7020202_8 Tổ thi: 003_4.2_7020202_8 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050557	Nguyễn Văn	Thăng	12/12/2001	3552				
2	1921050564	Phạm Bá	Thắng	31/08/2001	3553				
3	1921040024	Lê Quang	Thanh	22/04/2001	3554				
4	1921080015	Nguyễn Thị	Thanh	20/12/2001	3555				
5	1921010123	Phạm Thị	Thanh	15/02/2001	3556				
6	1921050540	Phạm Văn	Thanh	24/03/2001	3557				
7	1921010124	Lê Tất	Thành	06/01/2001	3558				
8	1921050545	Nguy Hữu	Thành	06/08/2001	3559				
9	1921050720	Nguyễn Duy	Thành	04/03/2001	3560				
10	1921050544	Nguyễn Văn	Thành	23/07/2001	3561				
11	1921050546	Trịnh Công	Thành	07/11/2001	3562				
12	1921050569	Vũ Đức	Thiện	27/08/2001	3563				
13	1921050578	Phan Văn	Thoại	20/05/2001	3564				
14	1921050776	Lương Thị	Thơm	01/02/2001	3565				
15	1921050585	Nguyễn Ngọc	Thuận	28/03/2001	3566				
16	1921050588	Nguyễn Thiện	Thuật	14/11/2001	3567				
17	1921050594	Bùi Quang	Tiến	11/01/2001	3568				
18	1921050597	Nguyễn Văn	Tiến	20/06/2001	3569				
19	1921050599	Trần Xuân	Tiến	10/05/2001	3570				
20	1921040059	Ngô Quang	Toàn	18/09/2001	3571				
21	1921040060	Nguyễn Đăng	Toàn	10/08/2001	3572				
22	1921050603	Trần Quốc	Toàn	22/04/2001	3573				
23	1921050613	Nguyễn Thị	Trang	12/12/2001	3574				
24	1921050611	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/02/2001	3575				
25	1921050729	Trịnh Thị	Trang	17/03/2001	3576				
26	1921050789	Vũ Thị Huyền	Trang	28/08/2001	3577				
27	1921050619	Lê Hữu	Trọng	23/02/2001	3578				
28	1921050624	Nguyễn Lê	Trung	30/08/2001	3579				
29	1921010128	Nguyễn Văn	Trung	22/12/2001	3580				
30	1921050631	Nguyễn Văn	Trường	12/12/2001	3581				
31	1921050769	Nguyễn Xuân	Trường	25/04/2001	3582				
32	1921050633	Phạm Tuấn	Trường	28/10/2001	3583				
33	1921050635	Trần Xuân	Trường	06/03/2001	3584				
34	1921050637	Vũ Ngọc	Trường	09/04/2001	3585				
35	1921010073	Hoàng Thị	Tú	21/03/2001	3586				
36	1921050710	Nguyễn Mạnh	Tú	16/05/2001	3587				
37	1921010005	Phạm Trung	Tuân	14/06/2001	3588				
38	1921050716	Đặng Văn	Tuấn	15/07/2001	3589				
39	1921050648	Lê Duy	Tuấn	16/10/2001	3590				
40	1921010129	Ngô Văn	Tuấn	03/04/2001	3591				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020202 Nhóm: 4.2_7020202_8 Tổ thi: 003_4.2_7020202_8 Tên HP: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050651	Nguyễn Ích	Tuấn	13/12/2001	3592				
42	1921050656	Bùi Xuân	Tùng	05/04/2001	3593				
43	1921050667	Trần Thanh	Tùng	25/12/2001	3594				
44	1921010131	Trịnh Khắc Thanh	Tùng	06/08/2001	3595				
45	1921050676	Trần Văn	Tường	21/02/2001	3596				
46	1921040018	Đoàn Đức	Tuyên	13/10/2001	3597				
47	1921050672	Triệu Văn	Tuyến	26/06/2001	3598				
48	1921040069	Nguyễn Công	Tuyền	21/06/2001	3599				
49	1921050679	Nguyễn Văn	Ước	03/01/2001	3600				
50	1921050678	Phạm Thị Phương	Uyên	16/09/2001	3601				
51	1921010134	Vũ Thị Thảo	Vân	27/04/2001	3602				
52	1921050682	Lê Văn	Văn	16/03/2001	3603				
53	1921040068	Tòng Phương	Vi	09/10/2001	3604				
54	1921050687	Đoàn Quốc	Việt	16/07/2001	3605				
55	1921050689	Nguyễn Hoàng	Việt	12/08/2001	3606				
56	1921040015	Nguyễn Tân	Việt	30/07/2001	3607				
57	1921050694	Lê Đình	Vinh	02/05/2001	3608				
58	1921050696	Nguyễn Ngọc Long	Vũ	07/02/2001	3609				
59	1921050698	Trần Bá	Vũ	04/12/2001	3610				
60	1921050702	Nguyễn Văn	Vương	18/09/2000	3611				
61	1921010065	Võ Hoàng Thúy	Vy	03/09/2001	3612				
62	1921010133	Phan Thị Thanh	Xuân	19/03/2001	3613				
63	1921050707	Mai Thị	Yến	17/07/2001	3614				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_12 Tổ thi: 001_4.2_7070435_12 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010741	Hoàng Hòa	An	21/10/2000	3615				
2	1824011079	Bùi Phương	Anh	07/09/2000	3616				
3	1824010995	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	03/04/2000	3617				
4	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	3618				
5	1824011070	Trịnh Thị Vân	Anh	06/10/2000	3619				
6	1824010918	Nguyễn Thị Minh	Ánh	12/04/2000	3620				
7	1824010223	Phan Thị Ngọc	Ánh	29/02/2000	3621				
8	1824011028	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	21/02/2000	3622				
9	1824010615	Lê Thị Hà	Chi	11/04/2000	3623				
10	1824010687	Nguyễn Thị	Chinh	16/02/2000	3624				
11	1824011086	Nguyễn Thị	Cư	07/03/2000	3625				
12	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	3626				
13	1824011024	Đỗ Thị	Diễm	19/09/2000	3627				
14	1824010385	Phan Thị Mỹ	Dung	11/08/2000	3628				
15	1824010907	Vũ Tuấn	Dũng	14/03/2000	3629				
16	1824010769	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	09/09/2000	3630				
17	1824010963	Nguyễn Quỳnh	Giang	11/09/2000	3631				
18	1824010078	Đinh Thị Thúy	Hà	04/11/2000	3632				
19	1824010652	Nguyễn Thị	Hà	10/05/2000	3633				
20	1824010955	Triệu Thu	Hà	01/08/2000	3634				
21	1824010762	Vũ Thị	Hà	09/07/2000	3635				
22	1824010165	Ngô Hồng	Hải	03/10/2000	3636				
23	1824010080	Nguyễn Hoàng	Hải	24/03/2000	3637				
24	1824010815	Lê Thị	Hằng	13/07/2000	3638				
25	1824010890	Nguyễn Thị	Hằng	20/10/2000	3639				
26	1824010402	Trần Thanh	Hằng	07/06/2000	3640				
27	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	3641				
28	1824010767	Phạm Thị Hồng	Hạnh	08/04/2000	3642				
29	1824010996	Phạm Thị Hồng	Hạnh	09/03/2000	3643				
30	1824010403	Phạm Thu	Hiền	22/01/2000	3644				
31	1824011040	Trần Thị Thu	Hiền	19/02/2000	3645				
32	1824010105	Nguyễn Minh	Hiếu	23/11/2000	3646				
33	1824010671	Đỗ Thị Thanh	Hoa	24/08/2000	3647				
34	1824010106	Hà Hạnh	Hoa	12/12/2000	3648				
35	1824010152	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/04/2000	3649				
36	1824010497	Phạm Duy	Hưng	15/10/2000	3650				
37	1724010150	Phan Mạnh	Hưng	29/08/1999	3651				
38	1824010654	Bùi Thị Thanh	Hương	04/06/2000	3652				
39	1824010813	Đỗ Thị	Hương	18/02/2000	3653				
40	1824011056	Nguyễn Đăng Lan	Hương	24/10/2000	3654				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_12 Tổ thi: 001_4.2_7070435_12 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010137	Nguyễn Thị Thúy	Hường	13/10/2000	3655				
42	1824010059	Nguyễn Thành	Huy	20/08/2000	3656				
43	1824010739	Bùi Thị Thu	Huyền	21/06/2000	3657				
44	1824010568	Đặng Thị	Huyền	12/04/2000	3658				
45	1824010215	Đỗ Thị	Huyền	30/09/2000	3659				
46	1824010511	Hà Thanh	Huyền	17/07/2000	3660				
47	1824010972	Nguyễn Khánh	Huyền	01/01/2000	3661				
48	1824010944	Phạm Thị Thu	Huyền	01/12/2000	3662				
49	1824010188	Vũ Thị	Huyền	13/08/2000	3663				
50	1824010139	Trương Thị	Lan	26/09/2000	3664				
51	1824010068	Vũ Ngọc	Lan	10/08/2000	3665				
52	1824010446	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ	18/10/2000	3666				
53	1824010674	Bùi Thị	Liên	16/07/2000	3667				
54	1824010906	Lê Thị	Liên	20/12/2000	3668				
55	1824010998	Đặng Thị	Linh	18/08/2000	3669				
56	1824010775	Đinh Thị	Linh	17/03/2000	3670				
57	1824010898	Lê Thị Mỹ	Linh	28/03/2000	3671				
58	1824010690	Lưu Thùy	Linh	19/02/2000	3672				
59	1824010547	Nguyễn Thị	Linh	10/09/2000	3673				
60	1824010115	Nguyễn Thùy	Linh	08/04/2000	3674				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_12 Tổ thi: 002_4.2_7070435_12 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010406	Phạm Thùy	Linh	20/06/2000	3675				
2	1824010771	Phạm Thị	Loan	20/03/2000	3676				
3	1824010494	Phạm Thị Phương	Loan	29/08/2000	3677				
4	1824010219	Nguyễn Thị Bích	Lộc	02/12/2000	3678				
5	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	04/03/2000	3679				
6	1824010581	Bùi Thị Quỳnh	Mai	31/12/2000	3680				
7	1824010190	Nguyễn Thanh	Mai	05/02/2000	3681				
8	1824010809	Nguyễn Thị	Mai	24/10/2000	3682				
9	1824010477	Đinh Bình	Minh	15/09/2000	3683				
10	1824010040	Nguyễn Hoàng	Minh	02/08/2000	3684				
11	1824011011	Lê Thành	Nam	24/01/2000	3685				
12	1824010911	Lý Thị Phương	Nam	14/02/2000	3686				
13	1824010863	Lưu Thị	Nga	20/03/2000	3687				
14	1824010541	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/2000	3688				
15	1824010561	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/02/2000	3689				
16	1824010927	Trần Dương Bảo	Ngọc	11/09/2000	3690				
17	1824010719	Bùi Thị	Nhàn	20/01/2000	3691				
18	1824010713	Chu Thị	Nhật	25/09/2000	3692				
19	1824010285	Võ Thị Quỳnh	Nhi	25/05/2000	3693				
20	1824010662	Phạm Mai	Như	26/08/2000	3694				
21	1824010254	Bá Thị Hồng	Nhung	24/08/2000	3695				
22	1824010300	Bùi Thị Hồng	Nhung	31/01/2000	3696				
23	1824010507	Vũ Thị Hồng	Nhung	19/01/2000	3697				
24	1824010528	Nguyễn Văn	Phúc	23/10/2000	3698				
25	1824010669	Nguyễn Thị Bích	Phượng	14/01/2000	3699				
26	1824010991	VŨ THỊ	Phượng	02/02/2000	3700				
27	1824010952	Nguyễn Hương	Quỳnh	22/03/2000	3701				
28	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	3702				
29	1824010422	Trịnh Ngọc	Quỳnh	16/12/2000	3703				
30	1824010121	Nguyễn Kim	Thanh	27/08/2000	3704				
31	1824010462	Trần Lê Ngọc	Thảo	06/06/2000	3705				
32	1824010681	Vũ Thị Phương	Thảo	19/11/2000	3706				
33	1824010637	Bùi Kim	Thoa	07/04/2000	3707				
34	1824011041	Vũ Thị	Thoa	08/03/2000	3708				
35	1824010096	Hồ Đăng Anh	Thư	23/12/2000	3709				
36	1824010097	Nguyễn Thanh	Thư	27/10/2000	3710				
37	1824010095	Đào Thị Minh	Thúy	02/07/2000	3711				
38	1824010505	Bùi Phương	Thùy	19/12/2000	3712				
39	1824010993	Nguyễn Thị	Tới	09/10/2000	3713				
40	1824010656	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21/08/2000	3714				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010926	Đặng Thu	Trang	05/08/2000	3715				
42	1824010363	Đỗ Nguyễn Mai	Trang	29/06/2000	3716				
43	1824010204	Nguyễn Huyền	Trang	27/12/2000	3717				
44	1824010150	Nguyễn Lê Hà	Trang	16/04/2000	3718				
45	1824010288	Trần Linh	Trang	15/08/2000	3719				
46	1824010924	Trịnh Thị Minh	Trang	07/08/2000	3720				
47	1821030167	Đặng Minh	Vĩ	10/08/1998	3721				
48	1824010279	Nguyễn Phan	Việt	21/02/2000	3722				
49	1824010280	Nguyễn Thị Thu	Vui	25/09/2000	3723				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64G_07 Tổ thi: 001_DCCTCT64G_07 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050322	Phạm Trường	An	10/04/1998	3724				
2	1921050027	Phạm Văn	An	06/10/2001	3725				
3	1921050032	Bùi Quang	Anh	09/09/2001	3726				
4	1921050035	Đỗ Quốc	Anh	20/11/2001	3727				
5	1921050794	Lê Tuấn	Anh	05/12/2001	3728				
6	1921050044	Lưu Viết	Anh	23/04/2001	3729				
7	1921050050	Ngô Văn Tuấn	Anh	28/11/2001	3730				
8	1921050055	Nguyễn Ngọc	Anh	20/01/2000	3731				
9	1921050065	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	28/04/2001	3732				
10	1921050069	Nguyễn Việt	Anh	14/10/2001	3733				
11	1921050076	Tạ Hoàng	Anh	24/01/2001	3734				
12	1921050081	Trần Quang	Anh	16/05/2001	3735				
13	1921050088	Lê Minh	Bách	16/05/2001	3736				
14	1921050095	Nguyễn Văn	Cao	29/10/2001	3737				
15	1521050003	Vũ Trần	Châu	03/08/1997	3738				
16	1921050101	Dương Văn	Chiến	09/08/2001	3739				
17	1921050106	Phương Quốc	Chiến	03/08/2001	3740				
18	1921050114	Nguyễn Duyên	Cường	11/03/2001	3741				
19	1921050157	Tô	Đại	18/06/2001	3742				
20	1921050159	Công Xuân	Đạt	24/01/2001	3743				
21	1921050168	Nguyễn Đức	Đạt	16/09/2001	3744				
22	1921050121	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	05/12/2001	3745				
23	1921050186	Hà Văn	Đông	10/07/2001	3746				
24	1921050189	Đỗ Trung	Đức	11/04/2001	3747				
25	1921050195	Nguyễn Tài	Đức	05/02/2001	3748				
26	1921050748	Quách Huy	Đức	10/01/2001	3749				
27	1921050125	Cao Anh	Dũng	11/10/2001	3750				
28	1921050130	Nguyễn Mạnh	Dũng	16/12/2001	3751				
29	1921050153	Nguyễn Tiến	Dương	08/05/2001	3752				
30	1921050137	Ngô Văn	Duy	08/09/2001	3753				
31	1921050143	Trần Quang	Duy	07/09/2001	3754				
32	1921050149	Nguyễn Thị	Duyên	20/12/2001	3755				
33	1921050206	Nguyễn Trường	Giang	08/06/2001	3756				
34	1921050216	Nguyễn Huy	Hải	15/12/2001	3757				
35	1921050225	Nguyễn Thị	Hằng	12/03/2001	3758				
36	1921050242	Nguyễn Minh	Hiếu	17/11/2001	3759				
37	1921050245	Nguyễn Văn	Hiếu	16/10/2001	3760				
38	1921050249	Quách Huy	Hiếu	05/05/2001	3761				
39	1921050255	Lê Thị	Hòa	18/03/2001	3762				
40	1921050262	Bùi Đình Huy	Hoàng	20/07/2001	3763				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64G_07 Tổ thi: 002_DCCTCT64G_07 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050270	Nguyễn Thái	Hoàng	08/01/2001	3764				
2	1921050280	Bùi Việt	Hùng	16/08/2001	3765				
3	1921050286	Nguyễn Dương	Hùng	30/08/2001	3766				
4	1921050309	Đinh Văn	Hưng	07/03/2001	3767				
5	1921050313	Nguyễn Hữu	Hưng	01/08/2001	3768				
6	1921050292	Bùi Quang	Huy	20/03/2001	3769				
7	1921050297	Nguyễn Đăng Quang	Huy	24/09/2001	3770				
8	1921050302	Trần Quang	Huy	12/11/2001	3771				
9	1921050307	Nguyễn Tôn	Huỳnh	30/10/2001	3772				
10	1721050564	Phan Văn	Kha	19/01/1999	3773				
11	1921050324	Đỗ Hoàng	Khang	10/01/2001	3774				
12	1921050331	Lương Duy	Khiêm	27/11/2001	3775				
13	1921050333	Dương Trung	Kiên	23/08/2001	3776				
14	1921050336	Nguyễn Đức	Kiên	22/02/2001	3777				
15	1921050342	Đào Tuấn	Kiệt	16/12/2001	3778				
16	1921011064	Đỗ Hoàng	Lâm	20/08/2001	3779				
17	1921050347	Phạm Duy	Lâm	08/09/2001	3780				
18	1921050767	Quản Tùng	Lâm	17/04/2001	3781				
19	1921050352	Ngô Thùy	Linh	12/03/2001	3782				
20	1921050357	Trần Hoài	Linh	13/08/2001	3783				
21	1921050359	Bùi Duy	Long	03/09/2000	3784				
22	1621050343	Mai Thành	Long	18/11/1998	3785				
23	1921050366	Nguyễn Vũ Trường	Long	01/06/2001	3786				
24	1921050399	Trương Công	Minh	10/04/2001	3787				
25	1921050405	Đỗ Phương	Nam	21/04/2001	3788				
26	1921011069	Vũ Hồng	Ngọc	08/02/2001	3789				
27	1921050489	Nguyễn Hồng	Quân	19/03/2001	3790				
28	1921050004	Đỗ Thị Phương	Thảo	16/03/2001	3791				
29	1921050570	Phạm Văn	Thiều	19/06/2001	3792				
30	1921050583	Nguyễn Thị Hoài	Thu	04/09/2001	3793				
31	1821051128	Phạm Văn	Trường	01/10/2000	3794				
32	1921050658	Đặng Văn	Tùng	12/07/2001	3795				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

95/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7110110 Nhóm: 4.2_7110110 Tổ thi: 001_4.2_7110110 Tên HP: Luật và chính sách môi trường

Ngày thi: 23/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821080051	Dương Phan	Anh	16/09/2000	3796				
2	1821080038	Phùng Thị Phương	Anh	08/05/2000	3797				
3	1821080052	Vũ Hải	Bình	10/07/2000	3798				
4	1621080006	Bế Thị	Chinh	10/07/1998	3799				
5	1821080070	Khuất Thị Việt	Chinh	01/11/2000	3800				
6	1821080071	Lại Thị	Điệp	08/01/2000	3801				
7	1821080025	Nguyễn Quang	Điệp	17/08/2000	3802				
8	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	05/01/1996	3803				
9	1821080076	Phạm Văn	Đức	14/12/1999	3804				
10	1821080032	Nguyễn Thùy	Dương	29/07/2000	3805				
11	1821080035	Phạm Long	Hải	15/09/2000	3806				
12	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	3807				
13	1821080073	Vũ Thị Thu	Hằng	24/04/2000	3808				
14	1821080047	Phan Huy	Hiếu	29/12/2000	3809				
15	1821080058	Nguyễn Thúy	Linh	24/10/2000	3810				
16	1821080006	Đoàn Minh	Long	25/10/2000	3811				
17	1821080009	Hoàng Văn	Lương	20/03/2000	3812				
18	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	3813				
19	1821080039	Tạ Hồng	Thắng	25/10/2000	3814				
20	1821080075	Ngô Xuân	Thảo	10/11/2000	3815				
21	1821080019	Nguyễn Duy	Thảo	21/04/2000	3816				
22	1821080059	Nguyễn Phương	Thảo	24/12/2000	3817				
23	1621080106	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	01/03/1998	3818				
24	1821080001L	MINGSISOUPHANH	Vanxay	26/05/2000	3819				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

Mã học phần: 4010102 Nhóm: _____ MT Tổ thi: 001 _____ MT Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB404 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	3820				
2	1321040228	Đỗ Hoàng	Sơn	17/04/1995	3821				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	3822				
2	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	3823				
3	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	3824				
4	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	3825				
5	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	3826				
6	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	3827				
7	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	3828				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 4.2_4020301 Tổ thi: 001_4.2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản
Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA305 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070028	Cảnh Chi	Anh	08/07/1999	3829				
2	1721030092	Lê Đức	Anh	14/05/1999	3830				
3	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	05/02/1999	3831				
4	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	3832				
5	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	3833				
6	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	3834				
7	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	10/03/1998	3835				
8	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	3836				
9	1721050410	Quyền Ngọc	Ánh	15/07/1999	3837				
10	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	3838				
11	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	3839				
12	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	12/02/1997	3840				
13	1721020048	Phạm Thiên	Cử	27/08/1998	3841				
14	1721020005	Nguyễn Việt	Cường	08/09/1999	3842				
15	1721020003	Phan Tiến	Đại	17/12/1999	3843				
16	1621060592	Trần Tiến	Đạt	24/05/1998	3844				
17	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	3845				
18	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	3846				
19	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	3847				
20	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	3848				
21	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	3849				
22	1121030247	Hoàng Đức	Dũng	28/08/1993	3850				
23	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	3851				
24	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	09/01/1998	3852				
25	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	3853				
26	1621080129	Nguyễn Hữu	Dương	16/10/1998	3854				
27	1621030040	Dương Đức	Duy	11/10/1998	3855				
28	1721050370	Nguyễn Sỹ	Duy	24/08/1999	3856				
29	1621080067	Phạm Trường	Giang	21/07/1998	3857				
30	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	3858				
31	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	3859				
32	1621061106	Đình Trần	Hải	10/02/1998	3860				
33	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	07/07/1999	3861				
34	1521020184	Nguyễn Đức	Hải	05/02/1997	3862				
35	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	09/12/1999	3863				
36	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	3864				
37	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	3865				
38	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	06/11/1999	3866				
39	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	3867				
40	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	3868				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 4.2_4020301 Tổ thi: 002_4.2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản
Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721020037	Lê Huy	Hoàng	03/02/1999	3869				
2	1721020050	Doãn Văn	Hùng	15/07/1999	3870				
3	1621010150	Lê Công	Hùng	05/10/1997	3871				
4	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	10/12/1998	3872				
5	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	3873				
6	1721050005	Trần Duy	Hưng	21/01/1999	3874				
7	1721050123	Đặng Quang	Huy	26/09/1999	3875				
8	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	3876				
9	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	12/03/1998	3877				
10	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	09/06/1999	3878				
11	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	3879				
12	1721070045	Trần Quốc	Kiên	11/08/1999	3880				
13	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	3881				
14	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	3882				
15	1624010097	Nguyễn Mai	Linh	21/03/1998	3883				
16	1721030128	Nguyễn Quang	Linh	13/03/1999	3884				
17	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	3885				
18	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	3886				
19	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	3887				
20	1621050632	Nguyễn Công	Minh	14/04/1997	3888				
21	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	3889				
22	1621060768	Phạm Công	Minh	01/04/1998	3890				
23	1621020040	Vũ Tiến	Minh	03/08/1998	3891				
24	1721070021	Mai Tùng	Nam	11/05/1999	3892				
25	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	3893				
26	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	3894				
27	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	3895				
28	1721070013	Bùi Xuân	Nguyễn	10/03/1999	3896				
29	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyễn	23/03/1998	3897				
30	1721050011	Vũ Văn	Nguyễn	16/05/1999	3898				
31	1721050088	Nguyễn Đức	Nguyễn	29/04/1999	3899				
32	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	3900				
33	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	3901				
34	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	3902				
35	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	08/11/1996	3903				
36	1621080045	Trần Ngọc Anh	Quân	01/02/1998	3904				
37	1724010046	Hà Minh	Quang	21/08/1999	3905				
38	1721020011	Phạm Văn	Quang	10/12/1999	3906				
39	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	3907				
40	1721020031	Trần Đình	Quyền	08/11/1999	3908				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 4.2_4020301 Tổ thi: 003_4.2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản
Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010116	Lê Hồng	Sơn	03/05/1997	3909				
2	1721050328	Nguyễn Ngọc	Sơn	10/08/1999	3910				
3	1621080101	Thái Minh	Sơn	08/02/1997	3911				
4	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	3912				
5	1721050171	Nguyễn Trọng	Tấn	15/11/1999	3913				
6	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	02/05/1999	3914				
7	1621050838	Nguyễn Thành	Thái	21/10/1995	3915				
8	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	3916				
9	1621040026	Bùi Yến	Thanh	07/12/1998	3917				
10	1621010383	Đình Tiến	Thành	24/09/1997	3918				
11	1621010026	Phạm Chí	Thành	12/03/1998	3919				
12	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	3920				
13	1721030155	Nguyễn Hồng Phương	Thảo		3921				
14	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	3922				
15	1621010077	Đình Văn	Thiện	27/08/1998	3923				
16	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	3924				
17	1621080711	Trần Đức	Thịnh	20/09/1998	3925				
18	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	3926				
19	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	10/09/1998	3927				
20	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	3928				
21	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	3929				
22	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	3930				
23	1621080106	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	01/03/1998	3931				
24	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	3932				
25	1721050204	Nguyễn Quốc	Trung	06/10/1999	3933				
26	1521020328	Trần Xuân	Trường	27/09/1997	3934				
27	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	3935				
28	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	11/09/1998	3936				
29	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	09/08/1998	3937				
30	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	3938				
31	1721050039	Lê Viết	Tuấn	20/12/1995	3939				
32	1721070024	Nguyễn Viết	Tuấn	28/08/1999	3940				
33	1621060706	Phương Anh	Tuấn	27/12/1997	3941				
34	1421020664	Trần Anh	Tuấn	24/02/1996	3942				
35	1521080004	Cao Sơn	Tùng	04/11/1997	3943				
36	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	3944				
37	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	12/02/1999	3945				
38	1721020025	Nguyễn Văn	Tùng	17/03/1999	3946				
39	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	3947				
40	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	30/06/1999	3948				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 4.2_4020301 Tổ thi: 003_4.2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721020012	Bùi Đức	Văn	29/07/1999	3949				
42	1721030047	Trần Văn	Việt	05/05/1996	3950				
43	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	24/08/1998	3951				
44	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	3952				
45	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	09/06/1998	3953				
46	1621060655	Phạm Văn	Vĩnh	04/08/1998	3954				
47	1621020048	Trần Văn	Vũ	02/04/1998	3955				
48	1621080084	Bùi Công	Vương	06/09/1998	3956				
49	1621050506	Lê Quang	Vương	11/05/1998	3957				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060320 Nhóm: 4.2_4060320 Tổ thi: 001_4.2_4060320 Tên HP: Các sản phẩm dầu mỏ và phụ gia

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	07/05/1998	3958				
2	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	3959				
3	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	06/09/1998	3960				
4	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	3961				
5	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	3962				
6	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	3963				
7	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	3964				
8	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	3965				
9	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	3966				
10	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	3967				
11	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	3968				
12	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	3969				
13	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	3970				
14	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	3971				
15	1621010323	Lê Trọng	Quân	06/11/1998	3972				
16	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	3973				
17	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	3974				
18	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	3975				
19	1621010740	Dương Khắc	Thành	04/09/1996	3976				
20	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	3977				
21	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	02/01/1996	3978				
22	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	3979				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070303 Nhóm: 4.2_4070303 Tổ thi: 001_4.2_4070303 Tên HP: Kinh tế công nghiệp

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	04/08/1999	3980				
2	1724010110	Phạm Phương	Anh	15/07/1999	3981				
3	1724010140	Văn Hà	Anh	08/07/1999	3982				
4	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	3983				
5	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	12/02/1999	3984				
6	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	11/06/1999	3985				
7	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	3986				
8	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	3987				
9	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	3988				
10	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	3989				
11	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	3990				
12	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	3991				
13	1724010386	Đàm Khánh	Linh	17/05/1999	3992				
14	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	10/06/1999	3993				
15	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	01/10/2000	3994				
16	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	3995				
17	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	3996				
18	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	08/05/1999	3997				
19	1724010820	Bùi Thị	Thoa	13/06/1999	3998				
20	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	3999				
21	1624010604	Nguyễn Thị	Vui	10/02/1998	4000				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

Mã học phần: 4080316 Nhóm: _____ BS Tổ thi: 001 _____ BS Tên HP: Tin học đại cương ứng dụng

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB202 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321050158	Mai Đức	Phúc	06/01/1995	4001				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090205 Nhóm: 4.2_4090205 Tổ thi: 001_4.2_4090205 Tên HP: Hệ vi xử lý và máy tính + BTL

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	4002				
2	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	4003				
3	1621060195	Ngô Quang	Hải	02/12/1998	4004				
4	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	4005				
5	1621061022	Phạm Mai	Hưng	17/02/1998	4006				
6	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	4007				
7	1621011068	Nguyễn Quốc	Huy	10/04/1998	4008				
8	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	4009				
9	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	4010				
10	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	12/06/1999	4011				
11	1621011084	Đinh Đức	Trọng	01/02/1998	4012				
12	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	11/10/1998	4013				
13	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	4014				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7060323 Nhóm: 4.2_7060323 Tổ thi: 001_4.2_7060323 Tên HP: Hóa Hữu cơ 1

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921010085	Vũ Văn	Chiến	30/01/2001	4015				
2	1921010092	Cao Trọng	Đại	17/07/2001	4016				
3	1521010411	Lê Duy	Đạt	02/06/1997	4017				
4	2051010002	Trương Lập	Đồng	17/11/1996	4018				
5	1921010041	Trương Việt	Đức	09/01/2001	4019				
6	1921010090	Đào Phan Tùng	Dương	23/08/2001	4020				
7	1921010089	Nguyễn Thị	Duyên	18/04/2001	4021				
8	1821010153	Vũ Đình	Khiêm	20/12/2000	4022				
9	1921010006	Lê Văn	Lâm	22/05/2001	4023				
10	1921010062	Nguyễn Thành	Lâm	20/10/2001	4024				
11	1921010135	Nguyễn Hữu	Lợi	24/04/2001	4025				
12	1921010111	Cao Ngọc	Mạnh	14/10/2001	4026				
13	1921010031	Lý Thành	Nam	21/01/1998	4027				
14	1921011078	Lê Minh	Sơn	08/08/2001	4028				
15	1921010123	Phạm Thị	Thanh	15/02/2001	4029				
16	1921010124	Lê Tất	Thành	06/01/2001	4030				
17	1921010005	Phạm Trung	Tuân	14/06/2001	4031				
18	1921010129	Ngô Văn	Tuấn	03/04/2001	4032				
19	1921010131	Trịnh Khắc Thanh	Tùng	06/08/2001	4033				
20	1921010134	Vũ Thị Thảo	Vân	27/04/2001	4034				
21	1921010133	Phan Thị Thanh	Xuân	19/03/2001	4035				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070312 Nhóm: 4.2_7070312 Tổ thi: 001_4.2_7070312 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010997	Phạm Xuân	An	03/04/2000	4036				
2	1824010357	Ngô Quỳnh	Anh	13/06/2000	4037				
3	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	4038				
4	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	4039				
5	1824010939	Nhữ Thị	Dịu	23/10/2000	4040				
6	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	4041				
7	1824011059	Phạm Minh	Đức	09/09/2000	4042				
8	1824010907	Vũ Tuấn	Dũng	14/03/2000	4043				
9	1824010901	Phạm Hoàng	Dương	27/01/2000	4044				
10	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	4045				
11	1824010937	Nguyễn Thị Hồng	Huế	09/10/2000	4046				
12	1824010113	Đỗ Duy	Hưng	12/02/2000	4047				
13	1824010654	Bùi Thị Thanh	Hương	04/06/2000	4048				
14	1824010185	Lê Trung	Kiên	21/10/2000	4049				
15	1824011017	Nguyễn Việt Tùng	Lâm	07/02/2000	4050				
16	1824010611	Nguyễn Thị	Lan	15/05/1999	4051				
17	1824010786	Nguyễn Khánh	Linh	01/11/2000	4052				
18	1824010658	Lương Hải	Long	26/02/2000	4053				
19	1824010084	Nguyễn Ngọc	Long	11/01/2000	4054				
20	1824010635	Phạm Vũ	Long	13/07/2000	4055				
21	1824010396	Ngô Thị	Nghĩa	13/09/2000	4056				
22	1824010557	Trương Thị	Nhấn	10/10/2000	4057				
23	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	4058				
24	1624010257	Vũ Cẩm	Nhung	27/09/1998	4059				
25	1824010865	Lưu Thị	Phượng	20/08/2000	4060				
26	1824010680	Bùi Thị	Quỳnh	31/08/2000	4061				
27	1824011021	Nguyễn Thị	Thanh	17/06/2000	4062				
28	1824010826	Trần Thị	Thúy	02/10/2000	4063				
29	1824010536	Ngô Xuân	Tinh	10/12/2000	4064				
30	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	4065				
31	1824010849	Trương Thị	Trang	18/11/2000	4066				
32	1524010555	Nguyễn Thanh	Tùng	24/05/1997	4067				
33	1824010279	Nguyễn Phan	Việt	21/02/2000	4068				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 001_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050029	Trần Văn	An	05/10/2001	4069				
2	1921050031	Bùi Nam	Anh	01/10/2001	4070				
3	1921050032	Bùi Quang	Anh	09/09/2001	4071				
4	1921050037	Đặng Thị	Anh	08/09/2001	4072				
5	1921050712	Đỗ Duy	Anh	29/08/2001	4073				
6	1921050035	Đỗ Quốc	Anh	20/11/2001	4074				
7	1921050039	Hoàng Quốc	Anh	06/09/2001	4075				
8	1821010158	Hoàng Thủy	Anh	10/05/2000	4076				
9	1921060037	Lê Trung Hoàng	Anh	08/10/2000	4077				
10	1921050794	Lê Tuấn	Anh	05/12/2001	4078				
11	1921030073	Lê Văn	Anh	01/11/2001	4079				
12	1921050043	Lê Việt	Anh	20/07/2001	4080				
13	1921050044	Lưu Viết	Anh	23/04/2001	4081				
14	1921050047	Mai Hữu Việt	Anh	24/08/2001	4082				
15	1921050049	Ngô Tiến	Anh	01/10/2001	4083				
16	1921050050	Ngô Văn Tuấn	Anh	28/11/2001	4084				
17	1921050051	Nguyễn Bá	Anh	29/12/2001	4085				
18	1921050055	Nguyễn Ngọc	Anh	20/01/2000	4086				
19	1921050056	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/09/2001	4087				
20	1921050065	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	28/04/2001	4088				
21	1921050070	Nguyễn Việt	Anh	17/10/2001	4089				
22	1921050067	Nguyễn Việt	Anh	11/01/2001	4090				
23	1921050066	Nguyễn Việt	Anh	03/05/2001	4091				
24	1921050715	Phạm Đức	Anh	15/12/2001	4092				
25	1921011035	Phạm Thị Phương	Anh	15/01/2001	4093				
26	1921020027	Phạm Tuấn	Anh	25/09/2001	4094				
27	1921050076	Tạ Hoàng	Anh	24/01/2001	4095				
28	1921050077	Tạ Thị Vân	Anh	14/10/2001	4096				
29	1924010388	Triệu Việt	Anh	13/04/2001	4097				
30	1921050089	Ngô Sơn	Bách	27/12/2001	4098				
31	1521011009	Hà Quang	Bình	01/10/1997	4099				
32	1821010117	Phạm Túy	Bình	23/07/2000	4100				
33	1821050374	Chu Quang	Cao	10/01/2000	4101				
34	1921050095	Nguyễn Văn	Cao	29/10/2001	4102				
35	1921050101	Dương Văn	Chiến	09/08/2001	4103				
36	1921050106	Phương Quốc	Chiến	03/08/2001	4104				
37	1821010155	Trần Văn	Công	20/05/2000	4105				
38	1921030071	Khiếu Đăng	Cường	08/02/2001	4106				
39	1921060283	Nguyễn Cao	Cường	21/08/2001	4107				
40	1921050114	Nguyễn Duyên	Cường	11/03/2001	4108				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 001_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921030039	Nguyễn Hùng	Cường	15/10/2001	4109				
42	1921050116	Nguyễn Văn	Cường	13/10/2001	4110				
43	1921050743	Nguyễn Việt	Cường	22/10/2001	4111				
44	1921050120	Trịnh Mạnh	Cường	23/12/2001	4112				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 002_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050041	Bùi Ngọc	Đại	31/01/2000	4113				
2	1921060032	Lê Đức	Đại	24/12/2001	4114				
3	1921020040	Tôn Đức	Đại	15/05/2001	4115				
4	1921050179	Nguyễn Văn	Đăng	22/01/2001	4116				
5	1921050159	Công Xuân	Đạt	24/01/2001	4117				
6	1921050162	Đoàn Thành	Đạt	01/01/2001	4118				
7	1921050168	Nguyễn Đức	Đạt	16/09/2001	4119				
8	1921050172	Nguyễn Tiến	Đạt	22/04/2001	4120				
9	1921050171	Nguyễn Tiến	Đạt	09/03/2001	4121				
10	1924010486	Nguyễn Trọng	Đạt	05/05/2001	4122				
11	1921060497	Trần Hữu	Đạt	21/03/1999	4123				
12	1921050176	Trịnh Tiến	Đạt	02/05/2001	4124				
13	1921050177	Vũ Tiến	Đạt	28/04/2001	4125				
14	1821040007L	BOUNPHASITH	Davanh	06/11/1996	4126				
15	1921050121	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	05/12/2001	4127				
16	1921050182	Vũ Tiến	Điện	03/03/2001	4128				
17	1921050184	Nguyễn Quyết	Định	16/10/2001	4129				
18	1921050790	Nguyễn Văn	Đoài	08/12/2001	4130				
19	1921050187	Hoàng Tuấn	Đồng	12/06/2001	4131				
20	1821050797	Đặng Văn	Đức	14/02/2000	4132				
21	1921050189	Đỗ Trung	Đức	11/04/2001	4133				
22	1921060307	Hoàng Minh	Đức	01/04/2001	4134				
23	1921050192	Lê Văn	Đức	05/06/2001	4135				
24	1921050195	Nguyễn Tài	Đức	05/02/2001	4136				
25	1921050198	Nguyễn Văn	Đức	15/10/2001	4137				
26	1921050737	Nguyễn Văn	Đức	11/12/2001	4138				
27	1921050748	Quách Huy	Đức	10/01/2001	4139				
28	1921060310	Tạ Văn	Đức	08/06/2001	4140				
29	1821010157	Trần Anh	Đức	22/12/2000	4141				
30	1921050200	Trần Việt	Đức	20/10/2001	4142				
31	1921020029	Vũ Đình	Đức	02/01/2001	4143				
32	1921050124	Nguyễn Thùy	Dung	03/11/2001	4144				
33	1921050125	Cao Anh	Dũng	11/10/2001	4145				
34	1921050128	Lê Trung	Dũng	14/06/2001	4146				
35	1921050130	Nguyễn Mạnh	Dũng	16/12/2001	4147				
36	1821050703	Nguyễn Quốc	Dũng	20/11/2000	4148				
37	1921050133	Vũ Đức	Dũng	15/05/2001	4149				
38	1921060294	Hoàng Văn	Dương	01/05/2001	4150				
39	1921060248	Nguyễn Đại	Dương	17/01/2001	4151				
40	1921050202	Nguyễn Văn	Đường	02/01/2001	4152				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 001_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050137	Ngô Văn	Duy	08/09/2001	4153				
42	1921050139	Nguyễn Tài	Duy	29/01/2001	4154				
43	1821050851	Phạm Đức	Duy	01/05/2000	4155				
44	1921050143	Trần Quang	Duy	07/09/2001	4156				
45	1821051043	Vũ Đức	Duy	01/12/2000	4157				
46	1921050149	Nguyễn Thị	Duyên	20/12/2001	4158				
47	1921050206	Nguyễn Trường	Giang	08/06/2001	4159				
48	1921050207	Nguyễn Trường	Giang	22/07/2001	4160				
49	1921020002	Chu Văn	Giáp	15/02/1999	4161				
50	1921050209	Giáp Hải	Hà	06/09/2001	4162				
51	1921050802	Phan Thị	Hà	27/07/2001	4163				
52	1921050217	Nguyễn Khắc	Hải	16/11/2001	4164				
53	1921050226	Nguyễn Thanh	Hằng	18/09/2001	4165				
54	1921050225	Nguyễn Thị	Hằng	12/03/2001	4166				
55	1921030084	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	23/06/2001	4167				
56	1921030020	Đỗ Thị Thanh	Hiền	11/08/2001	4168				
57	1921050227	Kiều Thị	Hiền	14/08/2001	4169				
58	1921050230	Đặng Duy	Hiển	15/12/2001	4170				
59	1821051026	Phạm Thế	Hiển	12/09/2000	4171				
60	1921050233	Hồ Xuân	Hiệp	22/01/2001	4172				
61	1921050235	Phạm Ngọc	Hiệp	04/06/2001	4173				
62	1921050237	Bùi Trung	Hiếu	15/11/2001	4174				
63	1921050242	Nguyễn Minh	Hiếu	17/11/2001	4175				
64	1921050763	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/2001	4176				
65	1921050732	Nguyễn Tiến Minh	Hiếu	05/03/2001	4177				
66	1821051063	Nguyễn Trung	Hiếu	20/12/2000	4178				
67	1921050245	Nguyễn Văn	Hiếu	16/10/2001	4179				
68	1921050247	Phạm Công	Hiếu	03/10/2001	4180				
69	1921050246	Phan Trung	Hiếu	21/08/2001	4181				
70	1921050249	Quách Huy	Hiếu	05/05/2001	4182				
71	1921050250	Tạ Quang	Hiếu	01/08/2001	4183				
72	1821050323	Trần Văn	Hiếu	06/08/2000	4184				
73	1921050760	Bùi Xuân	Hình	03/09/2000	4185				
74	1921060523	Đỗ Việt	Hình	21/09/2001	4186				
75	1921050251	Lê Thị	Hoa	01/04/2001	4187				
76	1921050252	Quách Thị Phương	Hoa	22/12/2000	4188				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 003_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050255	Lê Thị	Hòa	18/03/2001	4189				
2	1921050259	Nguyễn Minh	Hòa	26/07/2001	4190				
3	1921050726	Nguyễn Xuân	Hòa	17/01/2001	4191				
4	1924010079	Nguyễn Đức	Hoàn	29/06/2001	4192				
5	1921050262	Bùi Đình Huy	Hoàng	20/07/2001	4193				
6	1921020060	Bùi Việt	Hoàng	04/04/2001	4194				
7	1921050267	Lê Huy	Hoàng	14/12/2001	4195				
8	1921050270	Nguyễn Thái	Hoàng	08/01/2001	4196				
9	1921050271	Nguyễn Việt	Hoàng	17/07/2001	4197				
10	1921060330	Nguyễn Xuân	Hoàng	06/09/2000	4198				
11	1921050757	Trần Đình	Hoàng	22/02/2001	4199				
12	1921050797	Hoàng Kim	Huân	10/02/2001	4200				
13	1921050782	Nguyễn Văn	Huân	31/10/2001	4201				
14	1921030100	Triệu Đình	Huân	09/12/2001	4202				
15	1921050280	Bùi Việt	Hùng	16/08/2001	4203				
16	1921050281	Bùi Xuân	Hùng	16/04/2001	4204				
17	1921050282	Cao Hữu	Hùng	08/07/2001	4205				
18	1921050284	Đinh Việt	Hùng	23/06/2000	4206				
19	1921050286	Nguyễn Dương	Hùng	30/08/2001	4207				
20	1821050051	Nguyễn Sinh	Hùng	29/08/2000	4208				
21	1921050289	Trần Đức	Hùng	22/06/2001	4209				
22	1921050290	Trần Hữu	Hùng	23/11/2001	4210				
23	1921050309	Đinh Văn	Hưng	07/03/2001	4211				
24	1921050313	Nguyễn Hữu	Hưng	01/08/2001	4212				
25	1921050314	Nguyễn Tiến	Hưng	22/07/2001	4213				
26	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	4214				
27	1921050292	Bùi Quang	Huy	20/03/2001	4215				
28	1921030101	Hà Quang	Huy	19/01/2001	4216				
29	1921050294	Hà Văn	Huy	16/04/2001	4217				
30	1921050295	Hoàng Anh	Huy	04/08/2001	4218				
31	1921050296	Hoàng Nhật	Huy	18/05/2001	4219				
32	1921050297	Nguyễn Đăng Quang	Huy	24/09/2001	4220				
33	1921050298	Nguyễn Quang	Huy	09/12/2001	4221				
34	1821050845	Phan Văn	Huy	28/08/2000	4222				
35	1921050302	Trần Quang	Huy	12/11/2001	4223				
36	1921050739	Vương Công	Huy	17/09/2001	4224				
37	1921030102	Vương Quang	Huy	01/01/2001	4225				
38	1921050306	Vũ Thị	Huyền	09/11/2001	4226				
39	1921050307	Nguyễn Tôn	Huỳnh	30/10/2001	4227				
40	1921050308	Lê Huy	Huỳnh	15/12/2000	4228				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 003_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921030103	Nguyễn Hưng	Huỳnh	19/09/2001	4229				
42	1921011062	Phạm Trọng	Kha	03/02/2001	4230				
43	1921050318	Đình Quang	Khải	30/08/2001	4231				
44	1921050320	Nguyễn Quang	Khải	29/06/2001	4232				
45	1921030017	Quách Duy	Khải	11/03/2001	4233				
46	1924010695	Tạ Quốc	Khải	01/10/2001	4234				
47	1921050322	Vũ Đình	Khải	19/07/2001	4235				
48	1921050323	Vũ Quang	Khải	25/07/2001	4236				
49	1921050330	Nguyễn Thị	Khâm	15/11/2001	4237				
50	1821050560	Đàm Đức Trí	Khang	23/02/2000	4238				
51	1921050324	Đỗ Hoàng	Khang	10/01/2001	4239				
52	1921060349	Lê Văn	Khang	16/10/2001	4240				
53	1821050356	Nguyễn Duy	Khánh	08/04/2000	4241				
54	1921050326	Nguyễn Minh	Khánh	09/01/2000	4242				
55	1921050327	Phạm Đức	Khánh	14/12/2001	4243				
56	1921060354	Trương Phan Quốc	Khánh	20/12/1998	4244				
57	1921020059	Vũ Việt	Khoa	31/01/2001	4245				
58	1921050332	Hoàng Minh	Khôi	24/05/2001	4246				
59	1821050039	Lương Viết	Khởi	21/05/2000	4247				
60	1821050084	Dương Chí	Kiên	28/07/2000	4248				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 004_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050337	Nguyễn Trung	Kiên	07/02/2001	4249				
2	1921050338	Nguyễn Văn	Kiên	18/08/2001	4250				
3	1921050342	Đào Tuấn	Kiệt	16/12/2001	4251				
4	1921050343	Nguyễn Hồng	Kỳ	19/06/2001	4252				
5	1921050344	Phạm Văn	Kỳ	20/02/2001	4253				
6	1921050767	Quản Tùng	Lâm	17/04/2001	4254				
7	1921050735	Vũ Tùng	Lâm	06/05/2001	4255				
8	1921050787	Vũ Văn	Lâm	10/12/2000	4256				
9	1921030501	Nguyễn Minh	Lãm	17/04/2001	4257				
10	1921050761	Bùi Duy	Linh	10/12/2001	4258				
11	1921050349	Hoàng Tuấn	Linh	08/05/2001	4259				
12	1921050772	Lê Ngọc	Linh	19/03/2001	4260				
13	1921050352	Ngô Thùy	Linh	12/03/2001	4261				
14	1921050353	Nguyễn Công	Linh	01/07/2001	4262				
15	1921030109	Nguyễn Phương	Linh	01/05/2000	4263				
16	1921050357	Trần Hoài	Linh	13/08/2001	4264				
17	1921050371	Hứa Đình	Lộc	17/12/2001	4265				
18	1921060370	Nguyễn Xuân	Lộc	02/11/2000	4266				
19	1821010170	Phạm Tiến	Lộc	16/12/2000	4267				
20	1921050372	Trần Xuân	Lộc	01/03/2001	4268				
21	1921050360	Đinh Thành	Long	10/10/2001	4269				
22	1821050066	Ngô Hoàng	Long	12/07/2000	4270				
23	1921050364	Nguyễn Thanh	Long	23/11/2001	4271				
24	1921030149	Nguyễn Thế	Long	28/09/2001	4272				
25	1821050823	Nguyễn Văn	Long	29/07/2000	4273				
26	1921050368	Vũ Duy	Long	08/11/2001	4274				
27	1921050369	Vũ Hoàng	Long	21/10/2001	4275				
28	1921060375	Đặng Văn	Minh	10/05/2000	4276				
29	1921050389	Hoàng Lê	Minh	02/06/2001	4277				
30	1921050392	Nguyễn Ngọc Bình	Minh	01/09/2000	4278				
31	1921050396	Trần Công	Minh	27/10/2001	4279				
32	1921060173	Trịnh Văn	Minh	04/04/2001	4280				
33	1921050399	Trương Công	Minh	10/04/2001	4281				
34	1821050880	Trương Lê	Minh	13/12/2000	4282				
35	1921060151	Chu Công	Nam	18/08/2001	4283				
36	1921050407	Lê Thành	Nam	06/02/2001	4284				
37	1921050406	Lê Thế	Nam	24/10/2001	4285				
38	1921050414	Nguyễn Khắc	Nam	05/06/2001	4286				
39	1821050275	Nguyễn Ngọc	Nam	11/11/2000	4287				
40	1821010124	Nguyễn Trọng Phương	Nam	14/03/2000	4288				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 004_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050416	Nguyễn Văn	Nam	10/04/2001	4289				
42	1821010091	Trần Phương	Nam	20/06/2000	4290				
43	1921050430	Bùi Thị Kim	Ngân	08/07/2001	4291				
44	1921050436	Lại Duy	Nghĩa	21/09/2001	4292				
45	1521060099	Lê Trọng	Nghĩa	14/05/1996	4293				
46	1921050439	Bùi Thị	Ngoan	18/01/2001	4294				
47	1921050441	Đào Minh	Ngọc	08/06/2001	4295				
48	1921050442	Kiều Duy	Ngọc	10/02/2001	4296				
49	1921050443	Ngô Thị	Ngọc	05/07/2001	4297				
50	1821050885	Nguyễn Duy	Ngọc	29/09/2000	4298				
51	1921050021	Phạm Huy	Ngọc	17/06/2001	4299				
52	1921020024	Trần Như	Ngọc	30/07/2001	4300				
53	1921050447	Vũ Bảo	Ngọc	21/12/2001	4301				
54	1921011069	Vũ Hồng	Ngọc	08/02/2001	4302				
55	1921050450	Nguyễn Gia	Nguyên	07/05/2001	4303				
56	1921050451	Nguyễn Thảo	Nguyên	20/10/2001	4304				
57	1921050452	Vũ Đức	Nguyên	11/08/2001	4305				
58	1921050455	Khúc Thị	Nhài	26/05/2001	4306				
59	1921050456	Hoàng Thị Thu	Nhân	20/04/2001	4307				
60	1821010223	Nguyễn Trọng	Nhân	03/04/1995	4308				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 005_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050357	Đoàn Mạnh	Ninh	01/01/2000	4309				
2	1821050277	Nguyễn Văn	Ninh	13/02/2000	4310				
3	1921050459	Cao Hoàng	Phong	19/07/2001	4311				
4	1921050460	Nguyễn Văn	Phong	05/09/2001	4312				
5	1921050464	Trần Ngọc	Phúc	17/09/2001	4313				
6	1921050467	Nguyễn Thị	Phương	06/06/2001	4314				
7	1821010068	Nguyễn Thị Thu	Phương	04/11/2000	4315				
8	1921050471	Phạm Thanh	Phương	20/02/2001	4316				
9	1921050788	Vũ Lâm	Phương	15/08/2001	4317				
10	1921050473	Đỗ Thị	Phượng	08/02/2001	4318				
11	1821050490	Cao Thế	Quân	21/12/2000	4319				
12	1921050738	Đinh Văn	Quân	11/12/2001	4320				
13	1921050765	Khổng Minh	Quân	25/11/2001	4321				
14	1921050730	Nguyễn Bá	Quân	13/07/2001	4322				
15	1921050491	Nguyễn Minh	Quân	07/02/2001	4323				
16	1921050476	Lưu Công	Quang	04/02/2001	4324				
17	1921020048	Nguyễn Thành	Quang	30/07/2001	4325				
18	1921050479	Nguyễn Trung	Quang	20/01/2001	4326				
19	1921030122	Tổng Phú	Quang	10/10/2001	4327				
20	1921060399	Nguyễn Hà	Quảng	07/02/2001	4328				
21	1921050496	Chu Nguyễn Phú	Quý	11/12/2001	4329				
22	1921011075	Trần Minh	Quyết	05/07/2001	4330				
23	1921050803	Dương Như	Quỳnh	21/08/2001	4331				
24	1821050690	Nguyễn Văn	Quỳnh	08/12/2000	4332				
25	1921050503	Phí Thị	Quỳnh	24/04/2001	4333				
26	1921050506	Hà Hữu	Sáng	09/06/2000	4334				
27	1921030502	Đoàn Ngọc	Sơn	04/03/2001	4335				
28	1921010043	Ngô Ngọc	Sơn	08/12/1999	4336				
29	1921050515	Nguyễn Nam	Sơn	12/08/2001	4337				
30	1821050990	Phạm Ngọc	Sơn	14/02/2000	4338				
31	1921050523	Vũ Hoàng	Sơn	16/08/2001	4339				
32	1921050524	Vũ Thái	Sơn	17/05/2001	4340				
33	1921050525	Lê Đình	Sỹ	24/12/2001	4341				
34	1921030152	Nguyễn Văn	Tài	13/11/2000	4342				
35	1921050528	Đỗ Quyết	Tâm	09/10/2001	4343				
36	1821050952	Trương Văn	Tâm	14/01/2000	4344				
37	1921050718	Nguyễn Đình	Tân	22/07/2001	4345				
38	1921050534	Cao Minh	Thái	14/03/2001	4346				
39	1921050535	Đàm Văn	Thái	22/09/2001	4347				
40	1921050539	Vũ Toàn	Thái	16/06/2001	4348				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 005_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050558	Bùi Ngọc	Thắng	17/11/2001	4349				
42	1921050561	Nguyễn Đức	Thắng	11/09/1997	4350				
43	1921050566	Trần Văn	Thắng	14/02/2001	4351				
44	1821050938	Mai Thị	Thanh	08/01/2000	4352				
45	1921050540	Phạm Văn	Thanh	24/03/2001	4353				
46	1921050731	Nguyễn Văn	Thành	10/09/2001	4354				
47	1921030128	Nguyễn Văn	Thành	22/10/2001	4355				
48	1821050575	Nguyễn Văn	Thao	27/09/2000	4356				
49	1921050004	Đỗ Thị Phương	Thảo	16/03/2001	4357				
50	1921050551	Nguyễn Thu	Thảo	11/10/2001	4358				
51	1921050553	Trần Thị	Thảo	15/03/2001	4359				
52	1921011086	Nguyễn	Thế	26/03/2001	4360				
53	1921050779	Đỗ Đăng	Thị	09/06/2001	4361				
54	1921050796	Nguyễn Anh	Thiệt	20/01/2000	4362				
55	1921050570	Phạm Văn	Thiều	19/06/2001	4363				
56	1921050572	Đặng Trần	Thịnh	07/02/2001	4364				
57	1921050583	Nguyễn Thị Hoài	Thu	04/09/2001	4365				
58	1921050585	Nguyễn Ngọc	Thuận	28/03/2001	4366				
59	1921030045	Nguyễn Thị Thu	Thủy	19/09/2000	4367				
60	1821050729	Hoàng Văn	Thuyết	16/02/2000	4368				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 006_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010208	Nguyễn Hà	Tiên	23/11/2000	4369				
2	1921030058	Hoàng Đạt	Tiến	09/04/2001	4370				
3	1921050598	Nguyễn Văn	Tiến	22/03/2001	4371				
4	1921050599	Trần Xuân	Tiến	10/05/2001	4372				
5	1921050604	Nguyễn Văn	Toán	31/12/2000	4373				
6	1921030500	Nguyễn Duy	Toàn	17/01/2001	4374				
7	1821010160	Phạm Đức	Toàn	20/07/2000	4375				
8	1921050603	Trần Quốc	Toàn	22/04/2001	4376				
9	1921050606	Đinh Quỳnh	Trang	30/12/2001	4377				
10	1821050671	Lê Thị Thu	Trang	25/03/2000	4378				
11	1921050608	Lê Thu	Trang	01/08/2001	4379				
12	1921050613	Nguyễn Thị	Trang	12/12/2001	4380				
13	1921050609	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/12/2001	4381				
14	1921050614	Nguyễn Thu	Trang	23/01/2001	4382				
15	1921050729	Trịnh Thị	Trang	17/03/2001	4383				
16	1921050723	Hoàng Hữu	Trọng	06/12/2001	4384				
17	1921050619	Lê Hữu	Trọng	23/02/2001	4385				
18	1921050714	Lê Văn	Trụ	27/05/2001	4386				
19	1821050046	Đào Thành	Trung	16/07/2000	4387				
20	1821050684	Nguyễn Đức	Trung	23/06/2000	4388				
21	1921020054	Nguyễn Quang	Trung	19/08/2001	4389				
22	1921050711	Phạm Quốc	Trung	16/06/2001	4390				
23	1921050629	Lê Xuân	Trường	15/05/2001	4391				
24	1821050809	Nguyễn Đăng	Trường	28/07/2000	4392				
25	1821010144	Nguyễn Văn	Trường	04/07/2000	4393				
26	1921050769	Nguyễn Xuân	Trường	25/04/2001	4394				
27	1921050632	Nguyễn Xuân	Trường	02/10/2001	4395				
28	1921050633	Phạm Tuấn	Trường	28/10/2001	4396				
29	1921050752	Trần Tiến	Trường	02/12/2001	4397				
30	1921050636	Trịnh Quang	Trường	22/06/2001	4398				
31	1921050638	Vũ Khắc	Trượng	07/06/2001	4399				
32	1921050639	Chu Thiên	Tú	27/10/2001	4400				
33	1921050642	Phạm Xuân	Tú	23/12/2001	4401				
34	1921050647	Lê Anh	Tuấn	14/04/2001	4402				
35	1924011162	Nguyễn Anh	Tuấn	17/06/2001	4403				
36	1921050652	Phạm Minh	Tuấn	14/08/2001	4404				
37	1921020056	Trương Anh	Tuệ	11/03/2001	4405				
38	1921050658	Đặng Văn	Tùng	12/07/2001	4406				
39	1921050660	Hoàng Mạnh	Tùng	22/11/2001	4407				
40	1921050664	Nguyễn Thanh	Tùng	29/11/2001	4408				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080226 Nhóm: 4.2_7080226 Tổ thi: 006_4.2_7080226 Tên HP: Tin học đại cương + TH (khối kỹ thuật)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050713	Nguyễn Thanh	Tùng	27/05/2001	4409				
42	1921050666	Nguyễn Văn	Tùng	15/11/2001	4410				
43	1921060192	Nguyễn Xuân	Tùng	23/08/2001	4411				
44	1821010229	Trần Viết	Tùng	24/04/2000	4412				
45	1921030142	Trần Xuân	Tùng	03/10/2001	4413				
46	1921050727	Vũ Thanh	Tùng	01/01/2001	4414				
47	1921050676	Trần Văn	Tường	21/02/2001	4415				
48	1921050764	Nguyễn Huy	Tường	22/11/2001	4416				
49	1921050684	Trần Hồng	Vân	02/06/2001	4417				
50	1921050682	Lê Văn	Văn	16/03/2001	4418				
51	1921030143	Nguyễn Viết	Văn	01/01/2001	4419				
52	1921050688	Nguyễn Hà	Việt	19/04/2001	4420				
53	1921050689	Nguyễn Hoàng	Việt	12/08/2001	4421				
54	1921011091	Nguyễn Thành	Vinh	06/02/2001	4422				
55	1921050695	Vũ Nguyễn Quang	Vinh	21/10/2001	4423				
56	1821050235	Nguyễn Khắc	Vĩnh	09/01/2000	4424				
57	1921050755	Nguyễn Quang	Vũ	01/06/2001	4425				
58	1921050702	Nguyễn Văn	Vương	18/09/2000	4426				
59	1921050703	Phạm Quốc	Vương	07/07/2000	4427				
60	1921050708	Nguyễn Thu	Yến	10/01/2001	4428				
61	1921040003L	Kayangxiong	Yeuxiong	08/10/1999	4429				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090104 Nhóm: 4.2_7090104 Tổ thi: 001_4.2_7090104 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1951043314	Lý Quang	Bình	10/03/1997	4430				
2	1951043311	Nguyễn Đình	Hùng	11/03/1991	4431				
3	1951043312	Triệu Quang	Hưng	16/06/1975	4432				
4	1951043313	Trần Văn	Tới	03/06/1990	4433				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090235 Nhóm: 4.2_7090235 Tổ thi: 001_4.2_7090235 Tên HP: Truyền động điện

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060199	Đỗ Châu	Anh	02/04/2000	4434				
2	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	4435				
3	1821060227	Mai Đức	Anh	02/12/2000	4436				
4	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	4437				
5	1821060288	Nguyễn Hữu	Anh	04/09/2000	4438				
6	1821060047	Nguyễn Văn Việt	Anh	11/04/2000	4439				
7	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	09/07/2000	4440				
8	1821060242	Phùng Quang	Anh	14/03/2000	4441				
9	1821060205	Trần Đức	Anh	11/07/2000	4442				
10	1821060320	Hồ Phi	Bằng	05/02/2000	4443				
11	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	01/01/2000	4444				
12	1821060375	Đỗ Văn	Chỉnh	20/11/2000	4445				
13	1821060103	Nguyễn Việt	Cường	17/05/2000	4446				
14	1821060023	Nguyễn Lê Ngọc	Đức	05/08/2000	4447				
15	1821060010	Vũ Mạnh	Đức	23/08/2000	4448				
16	1821060354	Đỗ Mạnh	Dũng	15/02/2000	4449				
17	1821030207	Nguyễn Mạnh	Dũng	07/02/2000	4450				
18	1821060187	Phạm Tuấn	Dũng	05/12/2000	4451				
19	1821060037	Trần Anh	Dũng	14/05/2000	4452				
20	1821040051	Trần Văn	Dũng	02/05/2000	4453				
21	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	4454				
22	1821060309	Lê Hải	Dương	02/08/2000	4455				
23	1821060022	Nguyễn Đình Triều	Dương	28/02/2000	4456				
24	1821060075	Trần Khánh	Dương	11/10/2000	4457				
25	1821060341	Nguyễn Thế	Duyệt	22/06/2000	4458				
26	1821060043	Nguyễn Đình	Hà	25/11/2000	4459				
27	1821060195	Lã Tuấn	Hải	25/10/2000	4460				
28	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	4461				
29	1821060182	Phó Đức	Hào	09/06/2000	4462				
30	1821060257	Vũ Văn	Hào	23/06/2000	4463				
31	1621060237	Lê Văn	Hiệp	02/01/1998	4464				
32	1821060304	Nguyễn Xuân	Hiệp	19/12/2000	4465				
33	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	4466				
34	1821060334	Bùi Minh	Hiếu	28/11/2000	4467				
35	1821060122	Đoàn Trung	Hiếu	10/03/2000	4468				
36	1821050388	Dương Trung	Hiếu	26/06/2000	4469				
37	1821060135	Ngô Trung	Hiếu	12/08/1999	4470				
38	1821060104	Nguyễn Trung	Hiếu	16/08/2000	4471				
39	1821060164	Trần Đức	Hiếu	13/11/2000	4472				
40	1821060368	Lê Văn	Hiếu	20/05/1999	4473				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090235 Nhóm: 4.2_7090235 Tổ thi: 001_4.2_7090235 Tên HP: Truyền động điện

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060245	Nguyễn Việt	Hòa	06/04/2000	4474				
42	1821060289	Vũ Thế	Hòa	22/09/1998	4475				
43	1821060261	Nguyễn Ngọc	Hoàn	27/02/2000	4476				
44	1821060258	Vũ Văn	Hoàn	05/04/2000	4477				
45	1821060050	Bùi Việt	Hoàng	19/04/2000	4478				
46	1821060156	Nguyễn Khắc	Hoàng	01/02/2000	4479				
47	1821060239	Nguyễn Trọng	Hoàng	13/08/2000	4480				
48	1821060034	Nguyễn Văn	Hoàng	24/06/2000	4481				
49	1821060321	Nguyễn Việt	Hoàng	22/10/2000	4482				
50	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	4483				
51	1821060165	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/12/2000	4484				
52	1821060024	Vũ Văn	Hùng	12/11/2000	4485				
53	1821040012	Phan Duy	Hưng	17/11/2000	4486				
54	1821040034	Đỗ Quang	Huy	06/10/2000	4487				
55	1821060149	Lê Đức	Huy	29/02/2000	4488				
56	1821060113	Nguyễn Quang	Huy	01/09/2000	4489				
57	1821060026	Nguyễn Quốc	Huy	06/10/2000	4490				
58	1821060178	Nguyễn Đăng	Huỳnh	24/02/2000	4491				
59	1821060191	Lại Quốc	Khánh	11/10/2000	4492				
60	1821060123	Nguyễn Quốc	Khánh	10/09/2000	4493				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090235 Nhóm: 4.2_7090235 Tổ thi: 002_4.2_7090235 Tên HP: Truyền động điện

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060146	Trần Huy	Khánh	09/08/2000	4494				
2	1821060108	Trần Quốc	Khánh	05/05/2000	4495				
3	1821060116	Vũ Hoàng	Khánh	18/07/2000	4496				
4	1821060168	Vũ Ngọc	Khoa	02/09/2000	4497				
5	1821060134	Phạm Quang	Kiên	18/01/2000	4498				
6	1821060367	Trần Tuấn	Kiệt	13/03/2000	4499				
7	1821060356	Nguyễn Gia	Lâm	12/10/2000	4500				
8	1821060266	Phạm Ngọc	Lâm	15/08/2000	4501				
9	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	4502				
10	1821060366	Lại Quang	Linh	23/03/2000	4503				
11	1821060011	Nguyễn Quyền	Linh	28/06/2000	4504				
12	1821060219	Ngô Thành	Lộc	09/03/2000	4505				
13	1821060346	Vũ Thành	Lộc	01/05/2000	4506				
14	1821060282	Lê Đức	Long	04/06/2000	4507				
15	1821060049	Nguyễn Khắc	Long	03/08/2000	4508				
16	1821060342	Phạm Hữu	Lưu	12/01/2000	4509				
17	1821060014	Nghiêm Quang	Minh	08/06/2000	4510				
18	1821060185	Dư Trường	Nam	29/03/2000	4511				
19	1821010131	Nguyễn Hải	Nam	23/07/2000	4512				
20	1821060020	Nguyễn Hoài	Nam	13/12/2000	4513				
21	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	4514				
22	1821060114	Phạm Giang	Nam	11/11/2000	4515				
23	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	4516				
24	1821060232	Nguyễn An	Ninh	05/10/2000	4517				
25	1821060281	Lê Đăng	Phát	01/11/2000	4518				
26	1821060388	Nguyễn Văn	Phát	21/09/2000	4519				
27	1821060052	Đình Văn	Phong	20/05/2000	4520				
28	1821060090	Hoàng Đình	Phúc	21/09/2000	4521				
29	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	4522				
30	1821060202	Nguyễn Duy	Phương	17/08/2000	4523				
31	1821060111	Lê Anh	Quân	16/09/2000	4524				
32	1821060322	Nguyễn Hoàng	Quân	04/06/2000	4525				
33	1821060201	Vũ Minh	Quang	13/03/2000	4526				
34	1821060314	Cao Xuân	Quyền	26/02/2000	4527				
35	1821060102	Lục Thị Hoa	Sim	22/01/2000	4528				
36	1821060373	Lê Văn	Sơn	04/06/2000	4529				
37	1821060225	Nguyễn Hồng	Sơn	11/02/2000	4530				
38	1821060267	Nguyễn Trường	Sơn	13/10/2000	4531				
39	1821060212	Hoàng Đức	Tài	05/03/2000	4532				
40	1821060236	Mai Ngọc	Tài	07/12/2000	4533				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090235 Nhóm: 4.2_7090235 Tổ thi: 002_4.2_7090235 Tên HP: Truyền động điện

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060344	Nguyễn Văn	Thạch	11/02/2000	4534				
42	1821060318	Nguyễn Văn	Thắm	08/12/2000	4535				
43	1821060319	Hồ Quốc	Thắng	17/04/2000	4536				
44	1821060328	Vũ Long	Thành	06/09/2000	4537				
45	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	4538				
46	1821060307	Phạm Minh	Thuận	15/02/2000	4539				
47	1821060221	Đặng Văn	Thường	11/08/2000	4540				
48	1821060268	Trịnh Thị Bích	Thủy	13/11/2000	4541				
49	1821060183	Tạ Văn	Tiến	23/06/2000	4542				
50	1821060203	Trịnh Hoàng	Tiến	19/08/2000	4543				
51	1821060223	Phạm Văn	Tín	19/11/2000	4544				
52	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	4545				
53	1821060204	Phạm Hữu	Trang	18/06/2000	4546				
54	1821060198	Đỗ Văn	Trinh	03/07/1998	4547				
55	1821060362	Phạm Đức	Trọng	03/07/1998	4548				
56	1821060291	Phạm Nguyễn Minh	Tuấn	06/02/2000	4549				
57	1821060327	Trần Đức	Tuấn	18/10/2000	4550				
58	1821060280	Lê Duy	Tùng	09/08/2000	4551				
59	1821060347	Lê Công	Văn	02/09/2000	4552				
60	1821060063	Lê Hoàng	Việt	16/08/2000	4553				
61	1821060358	Phan Thế	Vinh	15/03/2000	4554				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7110314 Nhóm: 4.2_7110314 Tổ thi: 001_4.2_7110314 Tên HP: Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại
Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA304 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821080051	Dương Phan	Anh	16/09/2000	4555				
2	1821080038	Phùng Thị Phương	Anh	08/05/2000	4556				
3	1821080052	Vũ Hải	Bình	10/07/2000	4557				
4	1821080070	Khuất Thị Việt	Chinh	01/11/2000	4558				
5	1821080071	Lại Thị	Điệp	08/01/2000	4559				
6	1821080025	Nguyễn Quang	Điệp	17/08/2000	4560				
7	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	05/01/1996	4561				
8	1821080076	Phạm Văn	Đức	14/12/1999	4562				
9	1821080032	Nguyễn Thùy	Dương	29/07/2000	4563				
10	1821080035	Phạm Long	Hải	15/09/2000	4564				
11	1821080073	Vũ Thị Thu	Hằng	24/04/2000	4565				
12	1821080047	Phan Huy	Hiếu	29/12/2000	4566				
13	1821080058	Nguyễn Thúy	Linh	24/10/2000	4567				
14	1821080006	Đoàn Minh	Long	25/10/2000	4568				
15	1821080009	Hoàng Văn	Lương	20/03/2000	4569				
16	1821080039	Tạ Hồng	Thắng	25/10/2000	4570				
17	1821080075	Ngô Xuân	Thảo	10/11/2000	4571				
18	1821080019	Nguyễn Duy	Thảo	21/04/2000	4572				
19	1821080059	Nguyễn Phương	Thảo	24/12/2000	4573				
20	1821080001L	MINGSISOUPHANH	Vanxay	26/05/2000	4574				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 4.2_4010403 Tổ thi: 001_4.2_4010403 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	01/02/1999	4575				
2	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	08/10/1998	4576				
3	1921060269	Nguyễn Hiếu	Bách	20/10/2001	4577				
4	1721010025	Trần Xuân	Bách	10/09/1999	4578				
5	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	4579				
6	1621060573	Nguyễn Đức	Chính	26/06/1998	4580				
7	1721020048	Phạm Thiên	Cử	27/08/1998	4581				
8	1721060107	Trần Ngọc	Cương	08/01/1999	4582				
9	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	05/08/1996	4583				
10	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	07/11/1998	4584				
11	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	4585				
12	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	4586				
13	1621060361	Bùi Tiến	Dũng	26/12/1998	4587				
14	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	4588				
15	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	4589				
16	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	02/03/1999	4590				
17	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	4591				
18	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	4592				
19	1721060188	Nguyễn Quang	Hoàng	28/02/1999	4593				
20	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	4594				
21	1621050042	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/05/1998	4595				
22	1721070003	Phạm Văn	Huy	07/10/1999	4596				
23	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	4597				
24	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	4598				
25	1721060023	Mai Xuân	Lâm	12/04/1999	4599				
26	1621070043	Hoàng Duy	Linh	12/07/1998	4600				
27	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	4601				
28	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	4602				
29	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	4603				
30	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	4604				
31	1621060096	Nguyễn Thành	Luân	25/11/1998	4605				
32	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	10/01/1999	4606				
33	1621060515	Đinh Quang	Minh	06/08/1998	4607				
34	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	4608				
35	1621061083	Phạm Văn	Minh	19/06/1998	4609				
36	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	4610				
37	1721060142	Phùng Minh	Nam	06/01/1999	4611				
38	1721030147	Vũ Phương	Nam	03/04/1999	4612				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 4.2_4010403 Tổ thi: 002_4.2_4010403 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	08/11/1996	4613				
2	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	05/09/1998	4614				
3	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	4615				
4	1721040113	Thavadee	SAPHUKDE	02/10/1998	4616				
5	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	4617				
6	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	4618				
7	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	08/06/1999	4619				
8	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	4620				
9	1921060419	Trương Quang	Thanh	16/07/2001	4621				
10	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	4622				
11	1621070008	Trương Công	Thế	03/01/1998	4623				
12	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	4624				
13	1621060595	Đoàn Như	Thuần	30/09/1998	4625				
14	1621061082	Nguyễn Ngọc	Thuần	21/09/1998	4626				
15	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	4627				
16	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	4628				
17	1721060074	Lê Quang	Tuấn	10/07/1999	4629				
18	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	4630				
19	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	4631				
20	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	4632				
21	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	4633				
22	1621050134	Nguyễn Khắc	Việt	24/07/1998	4634				
23	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	4635				
24	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	4636				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 4.2_4010614 Tổ thi: 001_4.2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	4637				
2	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	4638				
3	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	4639				
4	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	03/08/1997	4640				
5	1621050452	Trần Quốc	Bảo	03/02/1998	4641				
6	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	4642				
7	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	4643				
8	1421050024	Hoàng Văn	Chiến	09/02/1996	4644				
9	1521050560	Nguyễn Văn	Cường	14/08/1997	4645				
10	1621060023	Trần Xuân	Cường	09/07/1998	4646				
11	1521060157	Lê Đức	Đạt	09/04/1997	4647				
12	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	4648				
13	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	11/02/1998	4649				
14	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	4650				
15	1621050220	Bùi Minh	Hiếu	18/04/1998	4651				
16	1621070041	Hoàng Mạnh	Hiếu	09/04/1998	4652				
17	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	4653				
18	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	4654				
19	1624010156	Đinh Văn	Hoàng	01/10/1998	4655				
20	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	4656				
21	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	4657				
22	1621060799	Vi Tiến	Huy	09/11/1998	4658				
23	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	4659				
24	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	4660				
25	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	4661				
26	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	4662				
27	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	4663				
28	1621080725	Vũ Đức	Long	17/02/1998	4664				
29	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	4665				
30	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	4666				
31	1621050528	Nguyễn Văn	Ngọc	19/11/1997	4667				
32	1721040064	Nguyễn Văn	Nhất	06/10/1998	4668				
33	1724010528	Trần Thị	Oanh	01/10/1999	4669				
34	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	4670				
35	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	4671				
36	1421010260	Phạm Văn	Quang	11/03/1996	4672				
37	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	4673				
38	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	4674				
39	1621050074	Nguyễn Văn	Sỹ	09/09/1998	4675				
40	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	4676				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 4.2_4010614 Tổ thi: 001_4.2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060730	Hoàng Văn	Thảo	08/08/1997	4677				
42	1621080711	Trần Đức	Thịnh	20/09/1998	4678				
43	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	4679				
44	1421060613	Thái Văn	Trưởng	24/02/1995	4680				
45	1621050238	Trần Minh	Tùng	08/01/1998	4681				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060413 Nhóm: 4.2_4060413 Tổ thi: 001_4.2_4060413 Tên HP: Công nghệ khoan dầu khí

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	4682				
2	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	4683				
3	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	05/03/1999	4684				
4	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	03/05/1999	4685				
5	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	4686				
6	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	4687				
7	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	4688				
8	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	4689				
9	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	4690				
10	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	4691				
11	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	4692				
12	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	12/06/1999	4693				
13	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	4694				
14	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	4695				
15	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	4696				
16	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	09/11/1999	4697				
17	1721050011	Vũ Văn	Nguyễn	16/05/1999	4698				
18	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	4699				
19	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	11/12/1999	4700				
20	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	02/01/1999	4701				
21	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	23/07/1999	4702				
22	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	4703				
23	1621010209	Nguyễn Công	Tú	02/03/1998	4704				
24	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	09/08/1998	4705				
25	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	4706				
26	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	4707				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 4.2_7020104 Tổ thi: 001_4.2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921010050	Nguyễn Văn Hà	An	26/11/2001	4708				
2	1921010068	Hoàng Đức	Anh	07/02/2001	4709				
3	1821010158	Hoàng Thủy	Anh	10/05/2000	4710				
4	1821050101	Luyện Công Quang	Anh	14/05/2000	4711				
5	1821060227	Mai Đức	Anh	02/12/2000	4712				
6	1921010021	Ngô Hoàng	Anh	07/02/2001	4713				
7	1821050211	Nguyễn Danh Tiến	Anh	01/12/2000	4714				
8	1721030001	Nguyễn Hà Nam	Anh	07/10/1999	4715				
9	1821060288	Nguyễn Hữu	Anh	04/09/2000	4716				
10	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	4717				
11	1821050399	Nguyễn Quang	Anh	12/08/2000	4718				
12	1821050264	Nguyễn Thế	Anh	10/09/2000	4719				
13	1921010003	Nguyễn Thị Hà	Anh	11/05/2001	4720				
14	1821060047	Nguyễn Văn Việt	Anh	11/04/2000	4721				
15	1821051000	Nguyễn Xuân	Anh	06/03/2000	4722				
16	1921010082	Phạm Nguyễn Tuấn	Anh	06/12/2001	4723				
17	1821060242	Phùng Quang	Anh	14/03/2000	4724				
18	1821060205	Trần Đức	Anh	11/07/2000	4725				
19	1821051033	Uông Hoàng	Anh	18/04/2000	4726				
20	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	10/03/1998	4727				
21	1821050829	Vũ Việt	Anh	23/02/2000	4728				
22	1921010061	Phạm Văn	Biên	11/05/2001	4729				
23	1521011009	Hà Quang	Bình	01/10/1997	4730				
24	1821050589	Nguyễn Văn	Bình	22/10/1999	4731				
25	1821050363	Hoàng Thị Linh	Chi	06/04/2000	4732				
26	1821051029	Phí Đức	Chính	26/05/2000	4733				
27	1821060375	Đỗ Văn	Chỉnh	20/11/2000	4734				
28	1821050349	Đặng Thành	Chung	19/12/2000	4735				
29	1921010049	Nguyễn Ngọc	Chung	06/05/2001	4736				
30	1821051050	Đỗ Khắc	Công	02/09/2000	4737				
31	1821050281	Vũ Đình	Công	17/12/2000	4738				
32	1621060446	Nguyễn Mạnh	Cương	26/02/1998	4739				
33	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	4740				
34	1821050461	Nguyễn Đức	Cường	14/01/2000	4741				
35	1821060296	Nguyễn Việt	Cường	11/06/2000	4742				
36	1821060103	Nguyễn Việt	Cường	17/05/2000	4743				
37	1821060361	Phạm Văn	Cường	08/11/2000	4744				
38	1821050961	Hồ Văn	Đại	26/06/2000	4745				
39	1821050381	Bùi Quang	Đạt	09/10/2000	4746				
40	1821050467	Lê Tiến	Đạt	09/12/2000	4747				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050958	Lưu Đức	Đạt	08/11/2000	4748				
42	1821050017	Nguyễn Quốc	Đạt	14/01/2000	4749				
43	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	4750				
44	1821010100	Võ Trọng	Điển	06/02/2000	4751				
45	1821050841	Phạm Thị	Diệp	20/03/2000	4752				
46	1921010086	Phạm Văn	Doanh	09/01/2000	4753				
47	1621020012	Hoàng Minh	Đức	04/12/1998	4754				
48	1824011059	Phạm Minh	Đức	09/09/2000	4755				
49	1621050368	Trần Anh	Đức	09/12/1998	4756				
50	1621030217	Trần Tiến	Đức	29/04/1998	4757				
51	1921010095	Vũ Minh	Đức	18/03/2001	4758				
52	1821050997	Nguyễn Tiến	Dũng	08/01/1999	4759				
53	1921010088	Phạm Tiến	Dũng	07/02/2001	4760				
54	1821050209	Phan Văn	Dũng	10/03/2000	4761				
55	1821060037	Trần Anh	Dũng	14/05/2000	4762				
56	1821060022	Nguyễn Đình Triều	Dương	28/02/2000	4763				
57	1621060478	Trần ánh	Dương	01/07/1998	4764				
58	1821050824	Bùi Quang	Duy	27/01/2000	4765				
59	1821050184	Phạm Hữu	Duy	03/05/2000	4766				
60	1821050898	Đỗ Thị	Hạ	14/08/2000	4767				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 4.2_7020104 Tổ thi: 002_4.2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	4768				
2	1821050266	Nguyễn Đỗ	Hải	05/03/2000	4769				
3	1821050832	Trần Tiến	Hải	28/09/2000	4770				
4	1821050908	Lê Thị	Hằng	03/09/2000	4771				
5	1921030084	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	23/06/2001	4772				
6	1821051073	Nguyễn Thị	Hạnh	07/07/2000	4773				
7	1921010097	Trịnh Vũ Anh	Hào	03/07/2001	4774				
8	1821060257	Vũ Văn	Hào	23/06/2000	4775				
9	1921030020	Đỗ Thị Thanh	Hiền	11/08/2001	4776				
10	1821050711	Trần Thu	Hiền	14/07/2000	4777				
11	1821050388	Dương Trung	Hiếu	26/06/2000	4778				
12	1921010064	Nguyễn Minh	Hiếu	15/07/2001	4779				
13	1821060042	Nguyễn Trung	Hiếu	29/11/2000	4780				
14	1821060104	Nguyễn Trung	Hiếu	16/08/2000	4781				
15	1821060127	Vũ Minh	Hiếu	02/09/2000	4782				
16	1821050819	Phạm Ngọc	Hoan	28/11/2000	4783				
17	1821060050	Bùi Việt	Hoàng	19/04/2000	4784				
18	1941020002	Lê Xuân	Hoàng	25/01/1989	4785				
19	1821050812	Nguyễn Đắc	Hoàng	11/11/2000	4786				
20	1821010015	Đỗ Văn	Hùng	15/05/2000	4787				
21	1821050026	Hoàng Mạnh	Hùng	24/10/2000	4788				
22	1921010059	Lâm Đỗ	Hùng	07/05/1997	4789				
23	1421060142	Nguyễn Thạc	Hưng	15/08/1996	4790				
24	1821050866	Đinh Đức	Huy	21/02/2000	4791				
25	1821040036	Nguyễn Quang	Huy	27/07/2000	4792				
26	1821060113	Nguyễn Quang	Huy	01/09/2000	4793				
27	1821010130	Tạ Phan Gia	Huy	03/11/2000	4794				
28	1821051049	Trần Văn	Huy	12/01/2000	4795				
29	1821051045	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/11/2000	4796				
30	1821020001L	INTHABANE	India	09/11/1996	4797				
31	1921010105	Lê Đình	Khang	24/07/2001	4798				
32	1521050535	Nguyễn Bá Ngọc	Khánh	08/01/1996	4799				
33	1821060168	Vũ Ngọc	Khoa	02/09/2000	4800				
34	1621070162	Nguyễn Văn	Kiên	20/01/1998	4801				
35	1821050891	Hoàng Khắc Tuấn	Kiệt	23/11/2000	4802				
36	1821050427	Nguyễn Văn	Kiều	22/08/2000	4803				
37	1821010186	Lưu Văn	Lâm	15/09/2000	4804				
38	1821050484	Phan Thị	Lan	22/07/2000	4805				
39	1821050799	Nguyễn Nhật	Lệ	06/09/2000	4806				
40	1821050065	Bùi Quang	Linh	14/03/2000	4807				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 4.2_7020104 Tổ thi: 002_4.2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050260	Đỗ Thị Hải	Linh	28/03/2000	4808				
42	1821050995	Nguyễn Đức Tuấn	Linh	23/10/2000	4809				
43	1921030109	Nguyễn Phương	Linh	01/05/2000	4810				
44	1821050128	Nguyễn Phương Thùy	Linh	25/03/2000	4811				
45	1821051080	Phạm Thị	Linh	04/02/2000	4812				
46	1921010108	Tạ Duy	Linh	28/09/2001	4813				
47	1821060346	Vũ Thành	Lộc	01/05/2000	4814				
48	1821051078	Bùi Thăng	Long	29/10/2000	4815				
49	1521070018	Lê Duy	Long	08/05/1997	4816				
50	1821060370	Phùng Thế	Long	01/02/2000	4817				
51	1821050571	Trịnh Hòa	Long	11/04/2000	4818				
52	1821050681	Trần Thị	Lụa	16/12/2000	4819				
53	1621050611	Bùi Đức	Lương	05/10/1998	4820				
54	1821050863	Phạm Bích	Lưu	11/04/2000	4821				
55	1821050210	Hoàng Hà	Ly	11/06/2000	4822				
56	1821060312	Nguyễn Doãn	Mạnh	23/11/2000	4823				
57	1821060086	Hoàng Ngọc	Minh	29/10/2000	4824				
58	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	03/09/2000	4825				
59	1821050697	Trần Ngọc	Minh	17/08/2000	4826				
60	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	4827				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 4.2_7020104 Tổ thi: 003_4.2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921010112	Đỗ Phú Phương	Nam	07/08/2001	4828				
2	1821050675	Lã Phương	Nam	20/09/2000	4829				
3	1821050286	Lê Hoài	Nam	28/08/2000	4830				
4	1821051079	Nguyễn Bá	Nam	20/08/2000	4831				
5	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	4832				
6	1821050998	Nguyễn Phương	Nam	30/05/2000	4833				
7	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	4834				
8	1921010079	Nguyễn Thúy	Nga	01/10/2001	4835				
9	1821050764	Trịnh Trọng	Nghĩa	03/10/2000	4836				
10	1624010252	Lê Bích	Ngọc	12/10/1998	4837				
11	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	4838				
12	1621050311	Đào Văn	Nhạ	03/06/1998	4839				
13	1821050131	Nguyễn Tự	Nhất	04/03/1999	4840				
14	1821050586	Nguyễn Long	Nhật	06/12/2000	4841				
15	1724010560	Hoàng Thị Cẩm	Nhi	25/09/1999	4842				
16	1821050462	Nguyễn Thị	Nụ	24/11/1999	4843				
17	1921010054	Hoàng Thị	Oanh	20/10/2001	4844				
18	1821050670	Nguyễn Thị Kim	Oanh	09/03/2000	4845				
19	1821060388	Nguyễn Văn	Phát	21/09/2000	4846				
20	1821040005L	INTHILARTH	Phatthaya	18/06/1998	4847				
21	1821010173	Đàm Đức	Phong	19/02/2000	4848				
22	1821060052	Đinh Văn	Phong	20/05/2000	4849				
23	1821040038	Nguyễn Quý	Phong	26/11/2000	4850				
24	1821050953	Nguyễn Ngọc	Phú	30/04/2000	4851				
25	1921010116	Bùi Minh	Phúc	09/03/2001	4852				
26	1821050689	Trần Công	Phước	24/09/2000	4853				
27	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	4854				
28	1821050924	Mai Khắc	Quang	11/05/2000	4855				
29	1821050578	Vũ Xuân	Quang	21/11/2000	4856				
30	1521060168	Vũ Văn	Quyển	06/09/1997	4857				
31	1821050208	Đặng Thị Thúy	Quỳnh	03/03/2000	4858				
32	1821050481	Đỗ Như	Quỳnh	28/03/2000	4859				
33	1821020002L	.	Sengmany	01/03/1997	4860				
34	1821050566	Đặng Thạch	Sơn	28/02/2000	4861				
35	1821060300	Mai Huy	Sơn	01/01/1999	4862				
36	1821060225	Nguyễn Hồng	Sơn	11/02/2000	4863				
37	1821040071	Nguyễn Tất	Sơn	01/11/2000	4864				
38	1821060267	Nguyễn Trường	Sơn	13/10/2000	4865				
39	1821050999	Nguyễn Tùng	Sơn	30/05/2000	4866				
40	1921010120	Bùi Thế	Tài	08/01/2001	4867				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 4.2_7020104 Tổ thi: 003_4.2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060212	Hoàng Đức	Tài	05/03/2000	4868				
42	1821060283	Lê Sỹ	Tài	06/12/2000	4869				
43	1821060236	Mai Ngọc	Tài	07/12/2000	4870				
44	1821050952	Trương Văn	Tâm	14/01/2000	4871				
45	1721050298	Nguyễn Quang	Thái	25/04/1998	4872				
46	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	08/12/1998	4873				
47	1821060326	Phan Đình	Thái	16/03/2000	4874				
48	1821050216	Phùng Duy	Thái	28/08/2000	4875				
49	1821060318	Nguyễn Văn	Thắm	08/12/2000	4876				
50	1821050625	Dương Văn	Thắng	14/03/2000	4877				
51	1821050301	Ngô Doãn	Thắng	20/03/2000	4878				
52	1821050138	Nguyễn Chiến	Thắng	23/04/2000	4879				
53	1821060355	Nguyễn Hữu	Thắng	12/06/2000	4880				
54	1921010040	Vũ Văn	Thắng	20/01/2001	4881				
55	1521070086	Vương Đình	Thắng	01/11/1997	4882				
56	1821060364	Lê Ngọc	Thành	30/07/2000	4883				
57	1821050080	Nguyễn Tâm	Thành	16/01/2000	4884				
58	1821060328	Vũ Long	Thành	06/09/2000	4885				
59	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	09/03/1998	4886				
60	1821050973	Nguyễn Thị Phương	Thảo	08/04/2000	4887				
61	1821050189	Nguyễn Như	Thìn	22/07/2000	4888				
62	1821050774	Hoàng Trung	Thông	31/05/1999	4889				
63	1721030044	Trần Văn	Thông	13/06/1999	4890				
64	1821050833	Vũ Ngọc Anh	Thư	20/12/2000	4891				
65	1821060221	Đặng Văn	Thường	11/08/2000	4892				
66	1821051040	Đỗ Thị	Thúy	29/11/2000	4893				
67	1921010044	Nguyễn Thị	Thủy	20/06/2001	4894				
68	1921030045	Nguyễn Thị Thu	Thủy	19/09/2000	4895				
69	1924011331	Nguyễn Thu	Thủy	25/05/2001	4896				
70	1821060329	Trần Đình	Toàn	22/12/2000	4897				
71	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	08/04/1998	4898				
72	1821051046	Nguyễn Huyền	Trang	12/02/2000	4899				
73	1821060204	Phạm Hữu	Trang	18/06/2000	4900				
74	1921010126	Nguyễn Đức	Trình	28/09/2001	4901				
75	1921010076	Nguyễn Đức	Trung	30/07/2001	4902				
76	1921010128	Nguyễn Văn	Trung	22/12/2001	4903				
77	1821050415	Phạm Ngọc	Trung	23/11/2000	4904				
78	1621080140	Trần Văn	Trung	04/07/1998	4905				
79	1821010047	Nguyễn Hoàng	Trường	21/12/2000	4906				
80	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	10/05/1998	4907				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 4.2_7020104 Tổ thi: 003_4.2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1821060226	Trần Minh	Trường	01/01/2000	4908				
82	1821060311	Vũ Hữu	Trường	12/03/2000	4909				
83	1921010073	Hoàng Thị	Tú	21/03/2001	4910				
84	1821050815	Nguyễn Mạnh	Tú	08/07/2000	4911				
85	1821050115	Phạm Duy	Tuấn	04/03/2000	4912				
86	1821060327	Trần Đức	Tuấn	18/10/2000	4913				
87	1821010110	Vũ Văn	Tuấn	23/10/2000	4914				
88	1821060030	Nguyễn Văn	Tường	12/07/2000	4915				
89	1821050247	Tạ Thị	Uyên	28/08/2000	4916				
90	1821050554	Nguyễn Thị	Uyển	26/10/2000	4917				
91	1921050682	Lê Văn	Văn	16/03/2001	4918				
92	1921030143	Nguyễn Viết	Văn	01/01/2001	4919				
93	1821050248	Đàm Quốc	Việt	22/11/2000	4920				
94	1821060063	Lê Hoàng	Việt	16/08/2000	4921				
95	1821050737	Trần Đức	Vinh	21/09/1998	4922				
96	1621080084	Bùi Công	Vương	06/09/1998	4923				
97	1821050073	Vi Thùy	Vy	19/07/2000	4924				
98	1921010065	Võ Hoàng Thúy	Vy	03/09/2001	4925				
99	1624010430	Nguyễn Thị Bảo	Yến	02/04/1998	4926				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_8 Tổ thi: 001_4.2_7020201_8 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010002L	Dienthockky	Vongdac .	10/10/1999	4927				
2	1924010335	Mai Thanh	An	27/04/2001	4928				
3	1924010350	Hoàng Vân	Anh	31/08/2001	4929				
4	1924010354	Lê Ngọc Quỳnh	Anh	20/09/2001	4930				
5	1924010356	Lương Thị Hoàng	Anh	04/05/2001	4931				
6	1924010364	Nguyễn Hữu Nam	Anh	18/08/2001	4932				
7	1924010365	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	07/03/2001	4933				
8	1924010375	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/01/2001	4934				
9	1924010250	Phạm Thị Vân	Anh	01/02/2001	4935				
10	1924010393	Trương Thị Mai	Anh	09/06/2001	4936				
11	1924011250	Lê Ngọc	Ánh	28/01/2001	4937				
12	1924010410	Phạm Ngọc	Ánh	18/08/2001	4938				
13	1924011283	Hoàng Phương	Chi	10/02/2001	4939				
14	1924010149	Nguyễn Thị Linh	Chi	03/08/2001	4940				
15	1924010432	Lê Thị Kiều	Chinh	23/07/2001	4941				
16	1924010436	Ngô Văn	Chính	17/07/2001	4942				
17	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	4943				
18	1924011231	Đỗ Văn	Đạo	04/10/2001	4944				
19	1611050020	Lê Thành	Đạt	29/08/1998	4945				
20	1924010489	Phí Hoàng	Đạt	08/02/2001	4946				
21	1924010498	Lê Minh	Đức	20/03/2001	4947				
22	1924010497	Lê Minh	Đức	17/11/2001	4948				
23	1924010467	Vũ Văn	Duy	21/12/2001	4949				
24	1924010515	Nguyễn Hương	Giang	18/03/2001	4950				
25	1924011321	Nguyễn Thị	Hà	01/12/2001	4951				
26	1924010524	Nguyễn Thị Thu	Hà	25/07/2001	4952				
27	1924010532	Vương Thị Thu	Hà	28/06/2001	4953				
28	1924010540	Uông Thị Thanh	Hải	08/09/2001	4954				
29	1924010565	Lê Thị Ngọc	Hân	30/05/2001	4955				
30	1924010551	Lê Thị Thu	Hằng	08/10/2001	4956				
31	1924011348	Trần Thị	Hạnh	18/02/2001	4957				
32	1924011326	Nguyễn Hương	Hảo	11/06/2001	4958				
33	1924010577	Phan Thị	Hiền	08/04/2001	4959				
34	1924010593	Bùi Thị	Hoa	26/10/2001	4960				
35	1924010610	Lê Việt	Hoàn	02/06/2001	4961				
36	1924011281	Đinh Đức	Hoàng	10/02/2001	4962				
37	1924011256	Lưu Nhật	Hoàng	30/09/2001	4963				
38	1924010616	Nguyễn Huy	Hoàng	12/11/2001	4964				
39	1924011277	Nguyễn Ánh	Hồng	04/12/2001	4965				
40	1924010624	Phạm Thị Ánh	Hồng	26/06/2001	4966				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_8 Tổ thi: 001_4.2_7020201_8 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010626	Vũ Thị	Hợp	20/02/2001	4967				
42	1924010634	Mai Sỹ	Hùng	22/10/2001	4968				
43	1924010673	Vũ Quốc	Hưng	01/06/2001	4969				
44	1924010691	Nguyễn Thị	Hường	23/12/2001	4970				
45	1921050296	Hoàng Nhật	Huy	18/05/2001	4971				
46	1924010649	Trần Nhật	Huy	10/02/2001	4972				
47	1924011266	Đoàn Thị Khánh	Huyền	22/02/2001	4973				
48	1924011230	Nguyễn Thị	Huyền	22/03/2001	4974				
49	1924010665	Nguyễn Thu	Huyền	30/01/2001	4975				
50	1924010670	Trần Thị	Huyền	20/03/2001	4976				
51	1821050084	Dương Chí	Kiên	28/07/2000	4977				
52	1924010710	Lê Thị	Kim	18/04/2001	4978				
53	1924010725	Ngô Ngọc	Lâm	03/04/2001	4979				
54	1921050767	Quản Tùng	Lâm	17/04/2001	4980				
55	1924010713	Bùi Thị Hương	Lan	17/11/2001	4981				
56	1924010720	Nguyễn Thị Quỳnh	Lan	13/10/2000	4982				
57	1924011318	Lê Thị	Liên	03/12/2001	4983				
58	1924010740	Đỗ Thị Phương	Linh	28/02/2001	4984				
59	1924010744	Hồ Thị Anh	Linh	18/04/2001	4985				
60	1924010750	Lò Thị Thùy	Linh	18/09/2001	4986				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_8 Tổ thi: 002_4.2_7020201_8 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010752	Nguyễn Diệu	Linh	18/04/2001	4987				
2	1924010759	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/11/2001	4988				
3	1924010767	Phạm Thị Thùy	Linh	21/07/2001	4989				
4	1924010771	Trần Diệu	Linh	28/08/2001	4990				
5	1924010773	Trần Thị Thùy	Linh	08/05/2001	4991				
6	1924010225	Trần Thúy	Linh	03/09/2001	4992				
7	1821050664	Trần Xuân	Long	18/08/2000	4993				
8	1924011237	Trần Trúc	Ly	13/01/2001	4994				
9	1924010809	Nguyễn Thị Hương	Mai	21/07/2001	4995				
10	1821050099	Ninh Đức	Mạnh	12/10/2000	4996				
11	1924011312	Nguyễn Đức	Minh	06/04/2001	4997				
12	1924010823	Lý Thị	Mơ	16/09/2001	4998				
13	1924011244	Nguyễn Trà	My	09/06/2001	4999				
14	1924011346	Bùi Thị	My	29/05/2001	5000				
15	1924010855	Dương Bảo	Ngọc	31/10/2001	5001				
16	1924010323	Nghiêm Thị Bích	Ngọc	10/11/2001	5002				
17	1924010879	Lê Thị Thanh	Nhàn	10/02/2001	5003				
18	1924010899	Quách Thị	Nhung	20/03/2001	5004				
19	1924010900	Văn Thị Hồng	Nhung	11/10/2001	5005				
20	1924011334	Lô Thị	Oanh	05/01/2001	5006				
21	1821060101	Đinh Ngọc	Phương	31/03/2000	5007				
22	1924010928	Nguyễn Thị Thanh	Phương	24/12/2001	5008				
23	1924010933	Phạm Thị	Phương	20/07/2001	5009				
24	1924010938	Nguyễn Như	Phượng	08/09/2001	5010				
25	1924010948	Hoàng Anh	Quân	08/03/2001	5011				
26	1924010951	Trần Minh	Quân	21/07/2001	5012				
27	1621011007	Bùi Văn	Quang	03/03/1998	5013				
28	1924010965	Nguyễn Phương	Quỳnh	10/04/2001	5014				
29	1924010968	Nguyễn Thị Ngân	Quỳnh	19/05/2001	5015				
30	1924011227	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01/10/2001	5016				
31	1924011340	Phạm Thị	Quỳnh	29/07/2001	5017				
32	1924010974	Nguyễn Phúc	Sinh	10/10/2001	5018				
33	1924010975	Phạm Trường	Sinh	10/02/2001	5019				
34	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	5020				
35	1924010990	Nguyễn Quang	Thái	11/10/2001	5021				
36	1924011339	Vũ Thị	Thái	01/03/2001	5022				
37	1924011017	Lê Phương	Thảo	26/07/2001	5023				
38	1924011278	Nguyễn Thị	Thảo	07/03/2001	5024				
39	1924011023	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21/11/2001	5025				
40	1924011253	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/09/2001	5026				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 4.2_7020201_8 Tổ thi: 002_4.2_7020201_8 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011037	La Thị	Thị	25/05/2001	5027				
42	1924011040	Nguyễn Thị	Thìn	09/05/2001	5028				
43	1924011051	Tạ Thị	Thu	23/05/2001	5029				
44	1924011057	Đào Thị	Thuỷ	17/02/2001	5030				
45	1824010951	Lê Thị	Thúy	03/11/2000	5031				
46	1924011075	Phạm Minh	Thúy	25/09/2001	5032				
47	1924011262	Quách Thị	Thủy	20/11/2001	5033				
48	1924011092	Trần Thị Thu	Trà	23/01/2001	5034				
49	1921050606	Đinh Quỳnh	Trang	30/12/2001	5035				
50	1924011103	Lê Thị Thuỳ	Trang	04/10/2001	5036				
51	1924011107	Ngô Đào Thu	Trang	05/10/2001	5037				
52	1924011109	Nguyễn Thị Bích	Trang	11/08/2001	5038				
53	1924011351	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/10/2001	5039				
54	1921050611	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/02/2001	5040				
55	1924011124	Phạm Quỳnh	Trang	10/02/2001	5041				
56	1924011130	Trần Thị Huyền	Trang	14/12/2001	5042				
57	1921050756	Đỗ Thị Hà	Trinh	05/12/2001	5043				
58	1924011141	Nguyễn Đình	Trọng	02/11/2001	5044				
59	1821050587	Đào Đình	Trung	31/08/2000	5045				
60	1821050255	Đỗ Xuân	Trung	16/02/2000	5046				
61	1924011154	Lê Cẩm	Tú	12/09/2001	5047				
62	1924011159	Chu Anh	Tuấn	09/03/2001	5048				
63	1924011169	Nguyễn Văn	Tùng	17/07/2001	5049				
64	1924011232	Bùi Thị Thùy	Vân	03/07/2001	5050				
65	1924011301	Bùi Phi	Việt	15/11/2001	5051				
66	1821050831	Hoàng Văn	Vinh	10/05/2000	5052				
67	1921050784	Trần Thị	Xinh	10/05/2001	5053				
68	1924011222	Uông Thị	Yến	19/09/2001	5054				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030504 Nhóm: 4.2_7030504 Tổ thi: 001_4.2_7030504 Tên HP: Sức bền vật liệu + BTL

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010001L	Khamkeo	Choy	23/09/1999	5055				
2	1921070013	Nguyễn Xuân	Công	12/08/2001	5056				
3	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	5057				
4	1821070052	Mạc Văn	Dũng	23/07/2000	5058				
5	1921020036	Lê Công	Dương	18/10/2001	5059				
6	1921070033	Nguyễn Việt Tùng	Dương	19/07/2001	5060				
7	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	5061				
8	1921070035	Ngô Quang	Hiếu	21/04/2001	5062				
9	1921070029	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/2001	5063				
10	1921070015	Nguyễn Văn	Hiếu	01/02/2001	5064				
11	1821070115	Trần Văn	Hoàng	16/09/2000	5065				
12	1921070038	Nguyễn Ngọc	Hưng	28/05/2001	5066				
13	1921070036	Bùi Quang	Huy	09/06/2001	5067				
14	1921070037	Đỗ Ngọc	Huy	27/08/2001	5068				
15	1821070106	Trần Đức	Huy	09/03/2000	5069				
16	1921060223	Nguyễn Ngọc	Khải	10/02/2001	5070				
17	1821070030	Hoàng An	Khang	19/09/2000	5071				
18	1821070102	Trần Đăng	Khoa	10/04/2000	5072				
19	1821070123	Vũ Hoàng	Long	09/09/2000	5073				
20	1821070090	Phạm Đức	Lương	09/05/2000	5074				
21	1621070136	Lê Văn	Minh	03/05/1998	5075				
22	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	5076				
23	1921070042	Trịnh Quốc	Nhật	09/09/2001	5077				
24	1921070043	Nguyễn Đình	Quân	23/01/2001	5078				
25	1821070172	Lê Hữu	Quang	21/10/2000	5079				
26	1921070044	Nguyễn Đình	Sang	31/05/2001	5080				
27	1721070063	Đình Hoàng	Sơn	21/08/1998	5081				
28	1921070026	Lê Ngọc Trường	Sơn	17/06/2001	5082				
29	1921070046	Phạm Ngọc	Sơn	30/08/2001	5083				
30	1921070022	Phan Duy	Sơn	01/02/2001	5084				
31	1921070054	Hoàng Văn	Thăng	22/10/2001	5085				
32	1821070136	Nguyễn Quyết	Thắng	18/10/2000	5086				
33	1821070053	Mai CườNg	ThịNh	05/06/2000	5087				
34	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	05/05/1996	5088				
35	1921070050	Nguyễn Trọng	Tiến	18/11/2001	5089				
36	1921070030	Hoàng Trọng	Toàn	26/09/2001	5090				
37	1521070107	Nguyễn Việt	Trung	01/11/1997	5091				
38	1921070031	Bùi Ngọc	Tú	08/10/2001	5092				
39	1821070187	Trần Đình	Tú	10/10/1999	5093				
40	1821070168	Phạm Thanh	Tuấn	04/08/2000	5094				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030504 Nhóm: 4.2_7030504 Tổ thi: 001_4.2_7030504 Tên HP: Sức bền vật liệu + BTL

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921070052	Bùi Đức	Tùng	26/07/2001	5095				
42	1921070053	Phạm Thành	Văn	26/08/2001	5096				
43	1821070165	Triệu Tuấn	Vũ	19/08/2000	5097				
44	1921040003L	Kayangxiong	Yeuxiong	08/10/1999	5098				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7050303 Nhóm: 4.2_7050303 Tổ thi: 001_4.2_7050303 Tên HP: Cơ sở hệ thống tin địa lý (GIS)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA305 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821030164	Nguyễn Đình Tường	An	28/04/2000	5099				
2	1441030001	Đinh Tuấn	Anh	25/09/1998	5100				
3	1821030194	Nguyễn Tuấn	Anh	16/12/2000	5101				
4	1821030017	Đinh Hồ	Bắc	05/11/2000	5102				
5	2031030002	Nguyễn Văn	Bình	06/03/1997	5103				
6	1821030094	Phạm Thanh	Bình	07/07/2000	5104				
7	1821030247	Nguyễn Đức	Chính	18/12/2000	5105				
8	1821030019	Đỗ Quang	Danh	21/12/2000	5106				
9	2031030003	Lê Đình Đỗ	Đạt	15/06/1997	5107				
10	1821030208	Nguyễn Tài	Đức	01/01/2000	5108				
11	1821030159	Tạ Minh	Đức	11/07/2000	5109				
12	1821030112	Trương Thị	Dung		0	5110			
13	1821030082	Nguyễn Trung	Dũng	29/09/2000	5111				
14	1821030084	Nguyễn Văn	Dương	20/04/1997	5112				
15	1621030040	Dương Đức	Duy	11/10/1998	5113				
16	1821030245	Bùi Việt	Hải	25/09/1999	5114				
17	1821030157	Trần Thị Thu	Hiền	29/03/2000	5115				
18	1821030116	Vũ Thị Thu	Hiệp	24/09/2000	5116				
19	1821030248	Đoàn Xuân	Hiếu	02/10/2000	5117				
20	1821030175	Ngọc Trung	Hiếu	20/01/2000	5118				
21	1841030001	Phùng Đức	Hiếu	11/01/1997	5119				
22	1821030124	Vũ Minh	Hiếu	08/11/2000	5120				
23	1821030147	Nguyễn Hữu	Hoàng	30/05/2000	5121				
24	1821030080	Nguyễn Thọ	Hoàng	02/05/2000	5122				
25	1821030255	Vũ Huy	Hoàng	13/10/1999	5123				
26	1821030199	Nguyễn Thị	Huệ	22/11/2000	5124				
27	1821030004	Bùi Quang	Huy	07/06/2000	5125				
28	1821030156	Ngô Đức	Huy	30/07/2000	5126				
29	1821030188	Trần Văn	Khải	19/10/2000	5127				
30	1821030249	Đỗ Văn	Khánh	22/07/2000	5128				
31	1421050452	Nguyễn Duy	Khánh	28/03/1995	5129				
32	1821030134	Phạm Quang	Khánh	25/06/2000	5130				
33	1821030201	Đào Thị Mỹ	Linh	18/06/2000	5131				
34	1821030022	Hà Khánh	Linh	23/10/2000	5132				
35	1821030099	Tống Mai	Linh	06/01/2000	5133				
36	1821030110	Trần Vũ Thùy	Linh	14/09/2000	5134				
37	1821030253	Trịnh Thị	Loan	18/12/2000	5135				
38	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	5136				
39	1821030096	Phan Thành	Long	12/06/2000	5137				
40	1821030109	Trần Việt	Long	25/08/2000	5138				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7050303 Nhóm: 4.2_7050303 Tổ thi: 002_4.2_7050303 Tên HP: Cơ sở hệ thông tin địa lý (GIS)

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821030195	Hồ Công	Lượng	11/06/2000	5139				
2	1821030203	Nguyễn Ngọc	Ly	07/09/2000	5140				
3	1841030002	Nguyễn Văn	Mạnh	06/12/1999	5141				
4	1821030229	Bùi Đình	Minh	20/09/2000	5142				
5	1821030031	Lê Đình	Minh	20/07/2000	5143				
6	1821030131	Lê Văn	Minh	25/08/2000	5144				
7	1821030189	Nguyễn Ngọc	Minh	05/09/2000	5145				
8	1821030141	Nguyễn Thị Trà	My	21/10/2000	5146				
9	1821030055	Nguyễn Giang	Nam	16/11/2000	5147				
10	1821030058	Nguyễn Hoài	Nam	27/09/2000	5148				
11	1821030257	Quách Hồng	Nam	20/09/2000	5149				
12	1821030231	Nguyễn Thị	Ngân	05/07/2000	5150				
13	1821030098	Tạ Thị Bích	Ngọc	22/12/2000	5151				
14	1821030026	Hoàng Ngọc	Nhật	10/08/2000	5152				
15	1821030138	Phạm Đức	Quý	08/11/2000	5153				
16	1821030102	Trần Ngọc	Quyền	30/07/2000	5154				
17	1821030209	Ngô Văn	Sáng	07/09/2000	5155				
18	1421030165	Lưu Hoàng	Sơn	29/11/1996	5156				
19	1821030206	Nguyễn Đình	Sơn	25/06/2000	5157				
20	1821030155	Nguyễn Ngọc	Sơn	30/01/2000	5158				
21	1821030070	Nguyễn Thế	Sơn		0 5159				
22	1821030237	Nguyễn Viết	Thắng	28/08/2000	5160				
23	1821030218	Vũ Viết	Thành	30/08/2000	5161				
24	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	5162				
25	1721030059	Trần Quang	Thiện	07/08/1999	5163				
26	1821030172	Đoàn Đức	Trọng	25/05/2000	5164				
27	1821030014	Đặng Quốc	Trung	05/11/2000	5165				
28	1821030047	Mai Văn	Trung	22/07/2000	5166				
29	1821030169	Nguyễn Tiến	Trung	22/10/2000	5167				
30	1821030217	Phạm Đình	Trung	10/11/2000	5168				
31	1821030126	Vũ Anh	Tuấn	09/05/2000	5169				
32	1821030174	Nguyễn Văn	Vỹ	12/11/2000	5170				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070422 Nhóm: 4.2_7070422 Tổ thi: 001_4.2_7070422 Tên HP: Kế toán xây dựng cơ bản

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010741	Hoàng Hòa	An	21/10/2000	5171				
2	1824010774	Trần Thị	An	04/12/2000	5172				
3	1824010259	Cao Thị Nguyệt	Anh	16/08/2000	5173				
4	1824010968	Đỗ Thị Vân	Anh	09/01/2000	5174				
5	1824010086	Lê Minh	Anh	16/12/2000	5175				
6	1824010439	Lê Thị Vân	Anh	23/10/2000	5176				
7	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	5177				
8	1824010577	Nguyễn Thị Phương	Anh	25/11/2000	5178				
9	1824010995	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	03/04/2000	5179				
10	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	5180				
11	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	20/08/2000	5181				
12	1824010925	Nguyễn Thị	Ánh	29/07/2000	5182				
13	1824010223	Phan Thị Ngọc	Ánh	29/02/2000	5183				
14	1824011028	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	21/02/2000	5184				
15	1824010069	Tạ Thị Linh	Chi	12/03/2000	5185				
16	1824010687	Nguyễn Thị	Chinh	16/02/2000	5186				
17	1824011086	Nguyễn Thị	Cư	07/03/2000	5187				
18	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	5188				
19	1824011024	Đỗ Thị	Diễm	19/09/2000	5189				
20	1824010750	Vũ Thị	Diên	26/06/2000	5190				
21	1824010725	Hà Huyền	Diệu	15/02/2000	5191				
22	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	5192				
23	1824010570	Nguyễn Thị	Dung	12/03/2000	5193				
24	1824011019	Dương Thị	Dương	26/04/2000	5194				
25	1824010769	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	09/09/2000	5195				
26	1824010647	Phạm Tuấn	Dương	08/01/2000	5196				
27	1824011083	Lưu Khánh	Duy	07/11/2000	5197				
28	1824010688	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	14/05/2000	5198				
29	1824010963	Nguyễn Quỳnh	Giang	11/09/2000	5199				
30	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	20/04/2000	5200				
31	1824010701	Bùi Thị Thanh	Hà	22/06/2000	5201				
32	1824010078	Đinh Thị Thúy	Hà	04/11/2000	5202				
33	1824010602	Đỗ Thu	Hà	25/07/2000	5203				
34	1824010648	Dương Việt	Hà	04/01/2000	5204				
35	1824010708	Lê Thu	Hà	08/09/2000	5205				
36	1824010652	Nguyễn Thị	Hà	10/05/2000	5206				
37	1824010311	Nguyễn Thị	Hà	14/01/2000	5207				
38	1824010079	Nguyễn Thu	Hà	14/12/1999	5208				
39	1824010415	Nông Huy	Hà	05/08/2000	5209				
40	1824010936	Phùng Thị Thu	Hà	11/06/2000	5210				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070422 Nhóm: 4.2_7070422 Tổ thi: 001_4.2_7070422 Tên HP: Kế toán xây dựng cơ bản

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010260	Phùng Thu	Hà	11/06/2000	5211				
42	1824010714	Trần Thị Thu	Hà	06/08/2000	5212				
43	1824011004	Trần Thu	Hà	02/12/2000	5213				
44	1824010761	Trần Thu	Hà	01/01/2000	5214				
45	1824010955	Triệu Thu	Hà	01/08/2000	5215				
46	1824010762	Vũ Thị	Hà	09/07/2000	5216				
47	1824010416	Vũ Văn	Hà	30/06/2000	5217				
48	1824010165	Ngô Hồng	Hải	03/10/2000	5218				
49	1824010890	Nguyễn Thị	Hằng	20/10/2000	5219				
50	1824010445	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	01/08/2000	5220				
51	1824010894	Phạm Thu	Hằng	22/08/2000	5221				
52	1824010884	Quàng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	5222				
53	1824010402	Trần Thanh	Hằng	07/06/2000	5223				
54	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	5224				
55	1824010996	Phạm Thị Hồng	Hạnh	09/03/2000	5225				
56	1824010767	Phạm Thị Hồng	Hạnh	08/04/2000	5226				
57	1824011006	Phạm Thị	Hiên	29/03/2000	5227				
58	1824010167	Lê Thu	Hiên	25/10/2000	5228				
59	1824010247	Nguyễn Thị Thu	Hiên	17/10/2000	5229				
60	1824010403	Phạm Thu	Hiên	22/01/2000	5230				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070422 Nhóm: 4.2_7070422 Tổ thi: 002_4.2_7070422 Tên HP: Kế toán xây dựng cơ bản

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824011040	Trần Thị Thu	Hiền	19/02/2000	5231				
2	1824011009	Nguyễn Thị	Hoa	18/01/2000	5232				
3	1824011005	Phạm Thị	Hoài	29/03/2000	5233				
4	1824010735	Cao Thị	Hoan	24/03/2000	5234				
5	1824010108	Vũ Duy	Hoàng	18/12/2000	5235				
6	1824010476	Nguyễn Thị Việt	Hồng	23/10/2000	5236				
7	1824010634	Nguyễn Thị	Huế	06/01/2000	5237				
8	1824011039	Nguyễn Thị	Huệ	15/06/2000	5238				
9	1824010393	Lò Thị Kim	Hưng	01/08/2000	5239				
10	1824010468	Phùng Thị	Hương	14/12/2000	5240				
11	1824010059	Nguyễn Thành	Huy	20/08/2000	5241				
12	1824010990	Đỗ Thị	Huyền	04/10/2000	5242				
13	1824010979	Đỗ Thị Thanh	Huyền	15/03/2000	5243				
14	1824010511	Hà Thanh	Huyền	17/07/2000	5244				
15	1824010851	Lê Thị	Huyền	21/10/2000	5245				
16	1824010914	Lê Thị Thu	Huyền	25/01/2000	5246				
17	1824010972	Nguyễn Khánh	Huyền	01/01/2000	5247				
18	1824010216	Nguyễn Thị	Huyền	10/12/2000	5248				
19	1824010412	Nguyễn Ngọc	Khôi	16/10/2000	5249				
20	1824010139	Trương Thị	Lan	26/09/2000	5250				
21	1824010446	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ	18/10/2000	5251				
22	1824010906	Lê Thị	Liên	20/12/2000	5252				
23	1824010180	Nguyễn Thị Bích	Liên	12/07/2000	5253				
24	1824010947	Nguyễn Thị Hồng	Liễu	15/04/2000	5254				
25	1824010998	Đặng Thị	Linh	18/08/2000	5255				
26	1824011013	Đào Thùy	Linh	13/09/2000	5256				
27	1824010655	Đoàn Thị Ngọc	Linh	14/04/2000	5257				
28	1824010898	Lê Thị Mỹ	Linh	28/03/2000	5258				
29	1824010831	Lê Thùy	Linh	05/09/2000	5259				
30	1824010316	Ngô Thị Thùy	Linh	21/09/2000	5260				
31	1824010929	Nguyễn Thị	Linh	14/10/2000	5261				
32	1824010932	Nguyễn Thị Diệu	Linh	28/09/2000	5262				
33	1824010959	Lê Thị Thanh	Loan	09/05/2000	5263				
34	1824010771	Phạm Thị	Loan	20/03/2000	5264				
35	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	5265				
36	1824010219	Nguyễn Thị Bích	Lộc	02/12/2000	5266				
37	1824010371	Nguyễn Thị	Lương	21/11/2000	5267				
38	1824010852	Trương Hiền	Lương	22/09/2000	5268				
39	1824010026	Công Thị Phương	Ly	25/05/2000	5269				
40	1824010988	Nguyễn Thị Huyền	Ly	03/06/2000	5270				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070422 Nhóm: 4.2_7070422 Tổ thi: 002_4.2_7070422 Tên HP: Kế toán xây dựng cơ bản

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824011015	TRẦN THỊ HƯƠNG	Ly	10/12/2000	5271				
42	1824011020	Vũ Thị	Lý	12/12/2000	5272				
43	1824010581	Bùi Thị Quỳnh	Mai	31/12/2000	5273				
44	1824010190	Nguyễn Thanh	Mai	05/02/2000	5274				
45	1824010809	Nguyễn Thị	Mai	24/10/2000	5275				
46	1824010040	Nguyễn Hoàng	Minh	02/08/2000	5276				
47	1824010533	Nguyễn Thùy	Minh	22/02/2000	5277				
48	1824010442	Nguyễn Thị Hồng	My	09/04/2000	5278				
49	1824010755	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/2000	5279				
50	1724010512	Lê Thành	Nam	03/10/1999	5280				
51	1824010941	Phạm Thanh	Nam	08/01/2000	5281				
52	1824010910	Bùi Thị	Nga	04/12/2000	5282				
53	1824010846	Đinh Thị	Nga	28/12/2000	5283				
54	1824010863	Lưu Thị	Nga	20/03/2000	5284				
55	1824011000	Nguyễn Thu	Nga	25/10/2000	5285				
56	1824011052	Phạm Hồng	Nga	13/09/2000	5286				
57	1824010603	Nguyễn Thị	Ngà	03/12/2000	5287				
58	1824010742	Vũ Thị Kim	Ngân	28/07/2000	5288				
59	1824010967	Nguyễn Hồng	Ngọc	09/03/2000	5289				
60	1821030137	Nguyễn Minh	Ngọc	15/09/2000	5290				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070422 Nhóm: 4.2_7070422 Tổ thi: 003_4.2_7070422 Tên HP: Kế toán xây dựng cơ bản

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010359	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	17/04/2000	5291				
2	1824010561	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/02/2000	5292				
3	1824010128	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	19/09/2000	5293				
4	1824010480	Bùi Thảo	Nguyễn	29/07/2000	5294				
5	1824010552	Nguyễn Thị	Nhài	20/12/2000	5295				
6	1824010719	Bùi Thị	Nhàn	20/01/2000	5296				
7	1824010713	Chu Thị	Nhật	25/09/2000	5297				
8	1824010962	Nguyễn Thị	Nhật	20/04/2000	5298				
9	1824010089	Đặng Hoàng	Nhi	24/11/2000	5299				
10	1824010182	Ngô Thị Yến	Nhi	01/02/2000	5300				
11	1824010617	Trần Thị Thúy	Như	25/11/2000	5301				
12	1824010300	Bùi Thị Hồng	Nhung	31/01/2000	5302				
13	1824010772	Hoàng Thị	Nhung	02/03/2000	5303				
14	1824010986	Lê Thị	Nhung	06/10/2000	5304				
15	1824010624	Nguyễn Thị	Nhung	04/11/1999	5305				
16	1824011027	Văn Thị Kim	Nhung	18/12/2000	5306				
17	1824010270	Hà Kim	Oanh	01/08/2000	5307				
18	1824010625	Nguyễn Thị Kim	Oanh	02/07/2000	5308				
19	1824010776	Đỗ Thanh	Phúc	29/10/2000	5309				
20	1824010256	Lê Thị Thanh	Phương	11/10/2000	5310				
21	1824010781	Mai Thu	Phương	18/09/2000	5311				
22	1824011033	Nguyễn Thị	Phương	07/06/2000	5312				
23	1824010965	Vũ Thu	Phương	20/01/2000	5313				
24	1824010043	Vũ Tú	Phương	11/04/2000	5314				
25	1824010889	Đào Thị	Phương	08/08/2000	5315				
26	1824010807	Đỗ Khánh	Phương	18/08/2000	5316				
27	1824010669	Nguyễn Thị Bích	Phương	14/01/2000	5317				
28	1824010411	Đặng Như	Quỳnh	09/11/2000	5318				
29	1824010952	Nguyễn Hương	Quỳnh	22/03/2000	5319				
30	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	5320				
31	1824010453	Phùng Thị	Quỳnh	01/03/2000	5321				
32	1824010870	Trần Thị	Quỳnh	14/02/2000	5322				
33	1824010422	Trịnh Ngọc	Quỳnh	16/12/2000	5323				
34	1824010858	Vũ Như	Quỳnh	10/02/2000	5324				
35	1824010271	Nguyễn Phương	Thanh	30/09/2000	5325				
36	1824010229	Nguyễn Thị Phương	Thanh	07/11/2000	5326				
37	1824010479	Bùi Đức	Thành	03/01/2000	5327				
38	1824010613	Bùi Phương	Thảo	19/10/2000	5328				
39	1824010604	Đỗ Thị	Thảo	23/09/2000	5329				
40	1824010633	Đỗ Thị Phương	Thảo	07/08/2000	5330				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070422 Nhóm: 4.2_7070422 Tổ thi: 003_4.2_7070422 Tên HP: Kế toán xây dựng cơ bản

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010513	Ngô Thị Thanh	Thảo	03/01/2000	5331				
42	1824010978	Nguyễn Thu	Thảo	17/07/2000	5332				
43	1824010646	Trần Thị	Thảo	30/04/2000	5333				
44	1824010931	Trần Thị Phương	Thảo	18/05/2000	5334				
45	1824010823	Nguyễn Thị	Thìn	09/03/2000	5335				
46	1824010637	Bùi Kim	Thoa	07/04/2000	5336				
47	1824011053	Cao Thị	Thơm	08/01/2000	5337				
48	1824010469	Nguyễn Thị	Thu	10/12/2000	5338				
49	1824010555	Nguyễn Thị Hà	Thu	23/02/2000	5339				
50	1824010946	Đỗ Minh	Thư	08/09/2000	5340				
51	1824010096	Hồ Đặng Anh	Thư	23/12/2000	5341				
52	1824010203	Nguyễn Thị	Thư	23/12/2000	5342				
53	1824010989	Nguyễn Thị	Thư	19/05/2000	5343				
54	1824010145	Trần Thị	Thư	16/06/2000	5344				
55	1824010943	Bùi Thị	Thúy	25/11/2000	5345				
56	1824010756	Đào Hồng	Thúy	12/08/2000	5346				
57	1824010525	Nguyễn Thị	Thúy	14/12/2000	5347				
58	1824010505	Bùi Phương	Thùy	19/12/2000	5348				
59	1824010503	Nguyễn Thu	Thủy	09/10/2000	5349				
60	1854010002	Nguyễn Văn	Toản	14/05/1995	5350				
61	1824010993	Nguyễn Thị	Tới	09/10/2000	5351				
62	1824010147	Trần Hương	Trà	19/08/2000	5352				
63	1824010656	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21/08/2000	5353				
64	1824011081	Phan Thị	Trâm	23/10/1999	5354				
65	1824010456	Đặng Thị	Trang	08/11/2000	5355				
66	1824010926	Đặng Thu	Trang	05/08/2000	5356				
67	1824010363	Đỗ Nguyễn Mai	Trang	29/06/2000	5357				
68	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	5358				
69	1824010386	Nguyễn Hồng	Trang	07/11/2000	5359				
70	1824010204	Nguyễn Huyền	Trang	27/12/2000	5360				
71	1824010933	Nguyễn Thị	Trang	09/04/2000	5361				
72	1824010619	Nguyễn Thu	Trang	02/11/2000	5362				
73	1824010832	Phạm Thị	Trang	08/01/2000	5363				
74	1824010828	Phan Thị	Trang	06/01/2000	5364				
75	1824010176	Tạ Thị Thùy	Trang	22/08/2000	5365				
76	1824010593	Trần Huyền	Trang	07/03/2000	5366				
77	1824010123	Trần Thị Hà	Trang	17/06/2000	5367				
78	1824010924	Trịnh Thị Minh	Trang	07/08/2000	5368				
79	1824010982	Trần Thị Việt	Trinh	13/11/2000	5369				
80	1824010387	Vũ Thị Kiều	Trinh	12/11/2000	5370				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070422 Nhóm: 4.2_7070422 Tổ thi: 003_4.2_7070422 Tên HP: Kế toán xây dựng cơ bản

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1824010451	Phan Văn	Trường	04/08/2000	5371				
82	1824010125	Nguyễn Mạnh	Tường	09/11/2000	5372				
83	1821010121	Ngô Thị Tú	Uyên	10/10/2000	5373				
84	1824010563	Nguyễn Thị Thu	Uyên	20/07/2000	5374				
85	1824010277	Quách Thị Hồng	Vân	02/02/2000	5375				
86	1821030167	Đặng Minh	Vĩ	10/08/1998	5376				
87	1824011008	Phạm Thị	Vui	06/11/2000	5377				
88	1824010732	Hoàng Phương	Xoan	03/04/2000	5378				
89	1824011048	Nguyễn Thị	Yến	12/09/2000	5379				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090227 Nhóm: 4.2_4090227 Tổ thi: 001_4.2_4090227 Tên HP: Điện tử công suất + BTL

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	5380				
2	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	10/02/1996	5381				
3	1621060191	Trần Ngọc	Giang	11/07/1998	5382				
4	1621060014	Bùi Quang	Hải	06/10/1998	5383				
5	1621060195	Ngô Quang	Hải	02/12/1998	5384				
6	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	5385				
7	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	5386				
8	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	5387				
9	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	5388				
10	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	12/09/1998	5389				
11	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	11/05/1998	5390				
12	1621060202	Mai Ngọc	Linh	04/02/1998	5391				
13	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	5392				
14	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	5393				
15	1621060100	Lê	Minh	07/02/1998	5394				
16	1621060235	Võ Ngọc	Minh	03/07/1998	5395				
17	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	5396				
18	1721060853	Lê Văn	Phái	03/07/1999	5397				
19	1621060167	Nguyễn An	Phú	10/04/1998	5398				
20	1621060933	Đặng Văn	Phúc	10/07/1998	5399				
21	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	5400				
22	1621060039	Hồ Bá	Quyết	03/08/1998	5401				
23	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	5402				
24	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	5403				
25	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	5404				
26	1721060056	Nguyễn Văn	Thường	16/02/1999	5405				
27	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	5406				
28	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	5407				
29	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	10/05/1998	5408				
30	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	5409				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070419 Nhóm: 4.2_4070419 Tổ thi: 001_4.2_4070419 Tên HP: Kế toán tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010469	Cao Thị	An	13/01/1999	5410				
2	1724010257	Đỗ Châu	Anh	26/06/1999	5411				
3	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	5412				
4	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	09/12/1999	5413				
5	1724010026	Kim Đình	Anh	11/12/1999	5414				
6	1724010350	Nguyễn Công	Anh	24/05/1999	5415				
7	1724010414	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/09/1999	5416				
8	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	5417				
9	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	5418				
10	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	5419				
11	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	5420				
12	1824010699	Đặng Tất	Công	06/11/1996	5421				
13	1724010171	Nguyễn Thành	Công	06/05/1999	5422				
14	1724010314	Tạ Thị Thu	Cúc	23/01/1999	5423				
15	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	5424				
16	1724010219	Nguyễn Xuân	Cương	06/05/1999	5425				
17	1724010115	Đào Tiến	Đạt	22/02/1999	5426				
18	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	06/01/1999	5427				
19	1724010113	Vũ Quang	Dũng	24/10/1999	5428				
20	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	03/01/1999	5429				
21	1724010249	Phạm Quỳnh	Giang	11/10/1999	5430				
22	1724010003	Trương Hoàng	Giang	07/05/1999	5431				
23	1724010090	Phạm Ngọc	Hải	19/04/1999	5432				
24	1724010860	Nguyễn Thúy	Hạnh	24/04/1999	5433				
25	1724010673	Nguyễn Thị	Hào	18/02/1999	5434				
26	1624010299	Trần Thanh	Hào	27/10/1998	5435				
27	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	5436				
28	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	5437				
29	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	5438				
30	1724010432	Hạ Thị	Hoa	09/02/1999	5439				
31	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	08/06/1999	5440				
32	1724010547	Nguyễn Văn	Hòa	05/12/1999	5441				
33	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	5442				
34	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	07/12/1999	5443				
35	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	5444				
36	1724010172	Vũ Huy	Hoàng	11/12/1999	5445				
37	1724010278	Lương Thị Kim	Huế	21/08/1999	5446				
38	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	5447				
39	1521020219	Đinh Quang	Hưng	02/03/1997	5448				
40	1724010209	Ngô Thị	Hương	17/08/1999	5449				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070419 Nhóm: 4.2_4070419 Tổ thi: 001_4.2_4070419 Tên HP: Kế toán tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	09/03/1999	5450				
42	1724010006	Nguyễn Quang	Huy	16/05/1999	5451				
43	1724010346	Bùi Thu	Huyền	25/06/1998	5452				
44	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	03/12/1999	5453				
45	1724010033	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/01/1999	5454				
46	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	5455				
47	1724010470	Mai Công	Khải	06/07/1998	5456				
48	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	11/07/1999	5457				
49	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	5458				
50	1724010381	Nguyễn Thị	Liên	07/05/1999	5459				
51	1724010296	Đào Mai	Linh	23/05/1999	5460				
52	1724010211	Lý Thị	Linh	15/10/1999	5461				
53	1724010306	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/03/1999	5462				
54	1724010448	Nguyễn Thùy	Linh	21/03/1999	5463				
55	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	06/11/1999	5464				
56	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	5465				
57	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	5466				
58	1724010240	Đoàn Văn	Luân	28/04/1998	5467				
59	1724010511	Đỗ Phương	Ly	12/04/1999	5468				
60	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	5469				
61	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	5470				
62	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	5471				
63	1724010625	Phí Công	Nam	07/12/1999	5472				
64	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	03/10/1998	5473				
65	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	03/04/1999	5474				
66	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	04/06/1999	5475				
67	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	14/10/1999	5476				
68	1724010560	Hoàng Thị Cẩm	Nhi	25/09/1999	5477				
69	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	5478				
70	1724010265	Nguyễn Hồng	Nhung	19/02/1999	5479				
71	1721020064	Hà Ngọc Hải	Ninh	11/12/1999	5480				
72	1624010022	Đinh Thị	Oanh	20/03/1998	5481				
73	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	5482				
74	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	05/12/1999	5483				
75	1724010089	Nguyễn Hoàng	Phúc	25/07/1999	5484				
76	1724010393	Bùi Thị Hoài	Phương	30/10/1999	5485				
77	1724010471	Lê Thị Thu	Phương	23/08/1999	5486				
78	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phương	07/05/1999	5487				
79	1724010318	Lê Thị	Phượng	07/08/1999	5488				
80	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	5489				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070419 Nhóm: 4.2_4070419 Tổ thi: 001_4.2_4070419 Tên HP: Kế toán tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1724010046	Hà Minh	Quang	21/08/1999	5490				
82	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	5491				
83	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	27/08/1999	5492				
84	1724010425	Đinh Thị	Quỳnh	04/04/1999	5493				
85	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	05/01/1998	5494				
86	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	5495				
87	1724010623	Nguyễn Thị	Sang	23/02/1999	5496				
88	1721040100	Souny	SIHARAT	20/02/1993	5497				
89	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	5498				
90	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	12/11/1996	5499				
91	1724010091	Nguyễn Ngọc	Thu	18/05/1999	5500				
92	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	10/01/1999	5501				
93	1724010075	Lê Minh	Thúy	28/03/1999	5502				
94	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	12/06/1999	5503				
95	1724010304	Nguyễn Thị	Thủy	05/06/1999	5504				
96	1724010317	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	11/06/1999	5505				
97	1724010157	Ngô Thị	Tình	19/05/1999	5506				
98	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	5507				
99	1724010482	Phan Thị Thanh	Trà	09/12/1999	5508				
100	1724010558	Bùi Thị Huyền	Trang	04/12/1999	5509				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070419 Nhóm: 4.2_4070419 Tổ thi: 002_4.2_4070419 Tên HP: Kế toán tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 24/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010416	Đặng Thị Thu	Trang	24/09/1999	5510				
2	1724010347	Hoàng Thị Huyền	Trang	07/04/1999	5511				
3	1724010061	Nguyễn Thị	Trang	29/09/1999	5512				
4	1724010190	Nguyễn Thị Mai	Trang	18/11/1999	5513				
5	1724010207	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/12/1999	5514				
6	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	5515				
7	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	08/09/1999	5516				
8	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	08/12/1999	5517				
9	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	11/09/1998	5518				
10	1724010677	Đỗ Hoàng	Tuấn	30/06/1999	5519				
11	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	5520				
12	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	5521				
13	1724010418	Vũ Mạnh	Tường	22/04/1999	5522				
14	1724010378	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	30/06/1999	5523				
15	1724010516	Trần Thị Thu	Uyên	28/11/1999	5524				
16	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	5525				
17	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	5526				
18	1724010999	Li Jing	Wen	08/12/1996	5527				
19	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	04/08/1999	5528				
20	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yến	18/08/1999	5529				
21	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	31/03/1999	5530				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090431 Nhóm: 4.2_7090431 Tổ thi: 001_4.2_7090431 Tên HP: Nguyên lý máy + BTL

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060247	Lê Phan Xuân	An	23/06/2001	5531				
2	1921060261	Hoàng Văn Tuấn	Anh	28/11/2001	5532				
3	1921060252	Lê Ngọc	Anh	29/10/2001	5533				
4	1921060037	Lê Trung Hoàng	Anh	08/10/2000	5534				
5	1921060131	Nguyễn Đức	Anh	28/06/2001	5535				
6	1924010388	Triệu Việt	Anh	13/04/2001	5536				
7	1921060268	Chu Văn	Ánh	12/12/2001	5537				
8	1921060125	Phùng Minh	Bắc	23/04/2001	5538				
9	1921060236	Cần Xuân	Bình	23/09/2001	5539				
10	1921060478	Trần Quốc	Chiến	01/05/2001	5540				
11	1921060491	Đỗ Xuân	Chiều	14/07/2001	5541				
12	1921061002	Hoàng Văn	Chung	23/10/2001	5542				
13	1921060274	Lê Văn	Chung	05/04/1997	5543				
14	1921060512	Nguyễn Văn	Chung	01/01/2001	5544				
15	1921060280	Cần Đức	Cương	22/03/2001	5545				
16	1921060283	Nguyễn Cao	Cường	21/08/2001	5546				
17	1921060032	Lê Đức	Đại	24/12/2001	5547				
18	1921060031	Bùi Thành	Danh	05/02/2001	5548				
19	1921060497	Trần Hữu	Đạt	21/03/1999	5549				
20	1921060300	Trần Tiến	Đạt	14/10/2001	5550				
21	1621060785	Tô Xuân	Diện	28/03/1998	5551				
22	1921060111	Mai Ngọc	Đức	10/01/2001	5552				
23	1921060184	Nguyễn Phương	Đức	17/03/2001	5553				
24	1921060107	Nguyễn Trung	Đức	04/08/2001	5554				
25	1921060482	Nguyễn Văn	Đức	11/02/2001	5555				
26	1921060310	Tạ Văn	Đức	08/06/2001	5556				
27	1921060074	Ngô Chí	Dũng	04/08/2001	5557				
28	1921060178	Ngô Đức	Dũng	04/12/2001	5558				
29	1921060294	Hoàng Văn	Dương	01/05/2001	5559				
30	1921060295	Nguyễn Đức	Dương	12/09/2001	5560				
31	1921060291	Ngô Xuân	Duy	20/09/2000	5561				
32	1821060105	Lê Trường	Giang	26/09/2000	5562				
33	1821060385	Nguyễn Hoàng	Hà	20/05/2000	5563				
34	1921060043	Đặng Minh	Hiếu	11/12/2001	5564				
35	1921060523	Đỗ Viết	Hình	21/09/2001	5565				
36	1921060222	Ngô Văn	Hòa	22/05/2001	5566				
37	1921060327	Đỗ Xuân	Hoàng	27/03/2001	5567				
38	1921060330	Nguyễn Xuân	Hoàng	06/09/2000	5568				
39	1921060099	Vương Việt	Hoàng	15/09/2000	5569				
40	1921060241	Lê Văn	Huy	09/01/2001	5570				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090431 Nhóm: 4.2_7090431 Tổ thi: 001_4.2_7090431 Tên HP: Nguyên lý máy + BTL

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	5571				
42	1921060022	Trần Trọng	Huỳnh	17/11/2001	5572				
43	1921060057	Mai Tiến	Huỳnh	01/01/2001	5573				
44	1924010695	Tạ Quốc	Khải	01/10/2001	5574				
45	1821060294	Trần Huy	Khảm	08/10/2000	5575				
46	1921060349	Lê Văn	Khang	16/10/2001	5576				
47	1921060026	Nguyễn Duy	Khánh	11/01/2001	5577				
48	1921060191	Phạm Hữu	Khánh	26/06/2001	5578				
49	1821060098	Triệu Quốc	Khánh	03/09/2000	5579				
50	1921060354	Trương Phan Quốc	Khánh	20/12/1998	5580				
51	1921060215	Bùi Trung	Kiên	10/09/2000	5581				
52	1921060357	Mai Trung	Kiên	04/04/1999	5582				
53	1921060161	Mai Xuân	Kiên	12/03/2001	5583				
54	1921060359	Vũ Ngọc Trung	Kiên	08/05/2001	5584				
55	1821060027	Nguyễn Tùng	Lâm	11/03/2000	5585				
56	1921060124	Nguyễn Thành	Lân	19/11/2001	5586				
57	1921060362	Nguyễn Văn	Linh	17/07/2001	5587				
58	1821060012	Trần Tuấn	Linh	09/01/2000	5588				
59	1821060339	Vũ Tuấn	Linh	20/09/1999	5589				
60	1921060370	Nguyễn Xuân	Lộc	02/11/2000	5590				
61	1821060253	Quách Hải	Long	09/01/2000	5591				
62	1921060092	Trịnh Ngọc	Long	29/03/2001	5592				
63	1821060269	Phạm Thế	Lực	23/10/2000	5593				
64	1924010330	Nguyễn Đức	Mạnh	17/10/2001	5594				
65	1921060375	Đặng Văn	Minh	10/05/2000	5595				
66	1921060168	Lê Văn	Minh	05/12/2001	5596				
67	1921060379	Nguyễn Khánh	Minh	15/12/2001	5597				
68	1921060173	Trịnh Văn	Minh	04/04/2001	5598				
69	1921060151	Chu Công	Nam	18/08/2001	5599				
70	1821060209	Lưu Giang	Nam	24/11/2000	5600				
71	1921060194	Nguyễn Bá	Nam	17/12/2001	5601				
72	1921060390	Nguyễn Anh	Ngọc	23/04/2001	5602				
73	1921060391	Nguyễn Trung	Nguyên	13/05/2001	5603				
74	1921060534	Đào Hồng	Quân	14/03/2001	5604				
75	1921060403	Phạm Văn	Quê	13/12/2001	5605				
76	1921060145	Mạch Văn	Sơn	20/03/2001	5606				
77	1921060189	Nguyễn Văn	Sơn	02/10/2001	5607				
78	1921060027	Vũ Trường	Sơn	27/11/2001	5608				
79	1921060420	Phạm Tiến Tuấn	Thành	15/05/2001	5609				
80	1821060002	Đoàn Thái	Thịnh	05/09/2000	5610				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090431 Nhóm: 4.2_7090431 Tổ thi: 001_4.2_7090431 Tên HP: Nguyên lý máy + BTL

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1921060427	Nguyễn Quang	Thuận	16/05/2001	5611				
82	1921060515	Đỗ Minh	Toàn	08/11/2001	5612				
83	1921060434	Hàn Đức	Toàn	03/03/2001	5613				
84	1921060439	Cù Đức	Trung	14/09/2001	5614				
85	1921060061	Lê Trần Anh	Tú	14/12/2001	5615				
86	1921060056	Nguyễn Anh	Tú	02/05/2001	5616				
87	1921060511	Nguyễn Văn	Tú	14/06/2001	5617				
88	1921060446	Nguyễn Hữu	Tuân	10/03/2001	5618				
89	1924011162	Nguyễn Anh	Tuấn	17/06/2001	5619				
90	1921060452	Nguyễn Đăng	Tuấn	29/01/2001	5620				
91	1921060227	Nguyễn Văn	Tuấn	16/10/2001	5621				
92	1921060192	Nguyễn Xuân	Tùng	23/08/2001	5622				
93	1921011091	Nguyễn Thành	Vinh	06/02/2001	5623				
94	1921060463	Hoàng Văn	Vũ	19/08/2000	5624				
95	1921060464	Lưu Nguyễn Nguyên	Vũ	26/11/2001	5625				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 4.2_4020201 Tổ thi: 001_4.2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	5626				
2	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	5627				
3	1721060802	Lê Đức	Đạt	11/12/1999	5628				
4	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	5629				
5	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	5630				
6	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	5631				
7	1611060023	Nguyễn Ngọc	Hải	24/01/1998	5632				
8	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	5633				
9	1621060330	Trần Văn	Hiệp	29/09/1998	5634				
10	1621060434	Đoàn Văn	Hiếu	25/01/1998	5635				
11	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	5636				
12	1821010018	Hà Việt	Hoàng	12/12/2000	5637				
13	1521060161	Vũ Minh	Hưng	05/03/1997	5638				
14	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	5639				
15	1621060658	Kiều Quang	Linh	20/05/1998	5640				
16	1424010124	Lê Ngọc	Minh	28/12/1995	5641				
17	1621060552	Nguyễn Tất	Phong	30/10/1998	5642				
18	1621060463	Vũ Minh	Phước	06/07/1998	5643				
19	1621060664	Phan Duy	Quý	05/04/1998	5644				
20	1721050502	Thái Ngọc	Sơn	24/11/1999	5645				
21	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	5646				
22	1621061082	Nguyễn Ngọc	Thuần	21/09/1998	5647				
23	1621050615	Nguyễn Thị	Thùy	03/05/1998	5648				
24	1521060337	Phạm Văn	Trình	07/11/1997	5649				
25	1621080140	Trần Văn	Trung	04/07/1998	5650				
26	1721050039	Lê Việt	Tuấn	20/12/1995	5651				
27	1621060544	Bùi Thanh	Tùng	14/09/1998	5652				
28	1721050060	Phan Văn	Việt	06/02/1999	5653				
29	1621060655	Phạm Văn	Vịnh	04/08/1998	5654				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090253 Nhóm: 4.2_4090253 Tổ thi: 001_4.2_4090253 Tên HP: Tự động hóa quá trình sản xuất

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD304 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	01/05/1998	5655				
2	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	5656				
3	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	5657				
4	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	01/02/1999	5658				
5	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	02/11/1998	5659				
6	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	5660				
7	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	11/07/1998	5661				
8	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	5662				
9	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	5663				
10	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	5664				
11	1621060068	Vi Tuấn	Anh	08/03/1998	5665				
12	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	5666				
13	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	5667				
14	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	04/06/1998	5668				
15	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	5669				
16	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	5670				
17	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	5671				
18	1721060107	Trần Ngọc	Cương	08/01/1999	5672				
19	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	5673				
20	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	5674				
21	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	05/08/1996	5675				
22	1621060041	Trần Mạnh	Cường	03/12/1998	5676				
23	1621060534	Đinh Văn	Đăng	10/10/1998	5677				
24	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	5678				
25	1521060157	Lê Đức	Đạt	09/04/1997	5679				
26	1621060192	Nguyễn Văn	Đạt	24/07/1998	5680				
27	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	5681				
28	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	5682				
29	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	5683				
30	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	5684				
31	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	01/08/1997	5685				
32	1621060223	Trần Minh	Đức	10/06/1998	5686				
33	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	5687				
34	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	5688				
35	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	5689				
36	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	5690				
37	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	5691				
38	1621060016	Phạm Văn	Duy	08/12/1998	5692				
39	1621060191	Trần Ngọc	Giang	11/07/1998	5693				
40	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	12/10/1998	5694				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090253 Nhóm: 4.2_4090253 Tổ thi: 002_4.2_4090253 Tên HP: Tự động hóa quá trình sản xuất

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA406 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060014	Bùi Quang	Hải	06/10/1998	5695				
2	1621060195	Ngô Quang	Hải	02/12/1998	5696				
3	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	5697				
4	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	5698				
5	1621061009	Nguyễn Viết	Hải	13/10/1998	5699				
6	1621060066	Vũ Trọng	Hải	02/10/1998	5700				
7	1621060001	Lê Đức	Hậu	12/01/1998	5701				
8	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	5702				
9	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	5703				
10	1621060237	Lê Văn	Hiệp	02/01/1998	5704				
11	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	5705				
12	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	5706				
13	1621060079	Phạm Bá	Hiệp	31/05/1998	5707				
14	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	5708				
15	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	5709				
16	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	04/11/1998	5710				
17	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	5711				
18	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	5712				
19	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	5713				
20	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	5714				
21	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	5715				
22	1611060027	Lương Hữu	Hoàng	21/07/1998	5716				
23	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	5717				
24	1621060118	Thần Huy	Hoàng	07/08/1998	5718				
25	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	5719				
26	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	08/05/1999	5720				
27	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	5721				
28	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	5722				
29	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	5723				
30	1621061022	Phạm Mai	Hưng	17/02/1998	5724				
31	1621060128	Lưu Thị	Hương	20/04/1998	5725				
32	1621060974	Đồng Quang	Huy	11/01/1998	5726				
33	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	12/09/1998	5727				
34	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	5728				
35	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	5729				
36	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	5730				
37	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	5731				
38	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	5732				
39	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	5733				
40	1621060116	Lê Đình	Kiên	10/12/1998	5734				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090253 Nhóm: 4.2_4090253 Tổ thi: 003_4.2_4090253 Tên HP: Tự động hóa quá trình sản xuất

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	5735				
2	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	11/05/1998	5736				
3	1621060163	Trần Nhật	Linh	02/04/1998	5737				
4	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	5738				
5	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	05/06/1998	5739				
6	1621060216	Vũ Văn	Lộc	03/05/1998	5740				
7	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	5741				
8	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	5742				
9	1621061001	Nguyễn Thành	Long	09/05/1998	5743				
10	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	5744				
11	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	01/03/1998	5745				
12	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	08/07/1996	5746				
13	1621060515	Đình Quang	Minh	06/08/1998	5747				
14	1621060100	Lê	Minh	07/02/1998	5748				
15	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	5749				
16	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	07/01/1998	5750				
17	1621060235	Võ Ngọc	Minh	03/07/1998	5751				
18	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	04/06/1998	5752				
19	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	5753				
20	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	5754				
21	1621060212	Nguyễn Công	Nguyễn	15/07/1998	5755				
22	1621060167	Nguyễn An	Phú	10/04/1998	5756				
23	1621060933	Đặng Văn	Phúc	10/07/1998	5757				
24	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	10/11/1998	5758				
25	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	5759				
26	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	02/07/1998	5760				
27	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	06/03/1998	5761				
28	1621060228	Trần Đình	Phương	07/02/1998	5762				
29	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	5763				
30	1621060197	Vương Hồng	Quân	01/10/1998	5764				
31	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	5765				
32	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	5766				
33	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	5767				
34	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	5768				
35	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	5769				
36	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	5770				
37	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	5771				
38	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	5772				
39	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	5773				
40	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	04/06/1998	5774				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090253 Nhóm: 4.2_4090253 Tổ thi: 004_4.2_4090253 Tên HP: Tự động hóa quá trình sản xuất

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA306 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	5775				
2	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	5776				
3	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	5777				
4	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	01/10/1997	5778				
5	1621060224	Nguyễn Thị	Tâm	19/12/1998	5779				
6	1621060977	Luyện Văn	Tấn	02/01/1998	5780				
7	1621061025	Nguyễn Văn	Thắm	27/09/1998	5781				
8	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	5782				
9	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	5783				
10	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	5784				
11	1521060242	Đậu Xuân	Thành	03/07/1996	5785				
12	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	10/08/1998	5786				
13	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	5787				
14	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	09/08/1998	5788				
15	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	5789				
16	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	5790				
17	1621061012	Ngô Xuân	Tịnh	09/06/1997	5791				
18	1621060188	Vũ Văn	Toàn	06/04/1997	5792				
19	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	5793				
20	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	5794				
21	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	5795				
22	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	5796				
23	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	5797				
24	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	5798				
25	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	10/05/1998	5799				
26	1621060201	Trần Xuân	Trường	10/03/1998	5800				
27	1621060953	Nguyễn Anh	Tú	20/02/1998	5801				
28	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	5802				
29	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	5803				
30	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	5804				
31	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	5805				
32	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	5806				
33	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	5807				
34	1621060024	Bì Quốc	Vương	23/08/1997	5808				
35	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	5809				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4100218 Nhóm: 4.2_4100218 Tổ thi: 001_4.2_4100218 Tên HP: Thi công nhà nhiều tầng

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA403 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	5810				
2	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	5811				
3	1321070405	Lê Tuấn	Anh	04/11/1995	5812				
4	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	03/08/1997	5813				
5	1621070063	Lê Việt	Anh	02/03/1998	5814				
6	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	5815				
7	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	5816				
8	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	5817				
9	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	5818				
10	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	5819				
11	1621070168	Trần Ngọc	Bích	12/09/1998	5820				
12	1621070022	Trần Đình	Bình	18/03/1998	5821				
13	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	5822				
14	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	06/12/1998	5823				
15	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	5824				
16	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	5825				
17	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	07/08/1998	5826				
18	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	5827				
19	1621070112	Đình Duy	Đạt	01/06/1997	5828				
20	1621070120	Phí Minh	Điển	13/09/1998	5829				
21	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	5830				
22	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	5831				
23	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	5832				
24	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	5833				
25	1621070114	Trần Văn	Đức	16/09/1998	5834				
26	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	11/07/1997	5835				
27	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	5836				
28	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	5837				
29	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	5838				
30	1621070014	Nguyễn Viết	Hải	12/09/1998	5839				
31	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	5840				
32	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	5841				
33	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	5842				
34	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	5843				
35	1621070082	Chử Mạnh	Hưởng	20/09/1997	5844				
36	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	5845				
37	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	5846				
38	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	5847				
39	1621070043	Hoàng Duy	Linh	12/07/1998	5848				
40	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	5849				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4100218 Nhóm: 4.2_4100218 Tổ thi: 002_4.2_4100218 Tên HP: Thi công nhà nhiều tầng

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	5850				
2	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	5851				
3	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	5852				
4	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	5853				
5	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	5854				
6	1621070057	Trần Văn	Nhật	09/03/1998	5855				
7	1621070803	Olontumen	Olonbayar	13/02/1998	5856				
8	1621070712	Trịnh Bá	Phi	02/09/1998	5857				
9	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	5858				
10	1931070005	Nguyễn Quang	Sáng	10/04/1998	5859				
11	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	5860				
12	1621070055	Đào Văn	Sơn	02/03/1998	5861				
13	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	07/04/1998	5862				
14	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	07/02/1998	5863				
15	1621070800	Anousone	SORMIXAY	11/12/1995	5864				
16	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	5865				
17	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	5866				
18	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	5867				
19	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	5868				
20	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	08/01/1997	5869				
21	1621070008	Trương Công	Thế	03/01/1998	5870				
22	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	5871				
23	1621070079	Lê Thị	Thơm	04/12/1998	5872				
24	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	10/09/1998	5873				
25	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	5874				
26	1621070025	Trần Văn	Tiến	07/10/1998	5875				
27	1621070020	Trần	Trí	11/05/1998	5876				
28	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	5877				
29	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	5878				
30	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	5879				
31	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	07/01/1998	5880				
32	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	09/11/1998	5881				
33	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	5882				
34	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	5883				
35	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	09/06/1998	5884				
36	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	5885				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 4.2_7000002_3 Tổ thi: 001_4.2_7000002_3 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB206 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010191	Dương Thúy	An	15/09/2001	5886				
2	1924010338	Nguyễn Thị	An	28/08/2001	5887				
3	1921050025	Nguyễn Văn	An	22/08/2001	5888				
4	1921050029	Trần Văn	An	05/10/2001	5889				
5	1924010340	Chu Thị Vân	Anh	12/06/2001	5890				
6	1924010345	Đặng Đức	Anh	07/03/2001	5891				
7	1924011291	Đỗ Lan	Anh	22/11/2001	5892				
8	1924010205	Đỗ Ngọc	Anh	06/12/2001	5893				
9	1924010350	Hoàng Văn	Anh	31/08/2001	5894				
10	1821050941	Nguyễn Đức	Anh	07/05/2000	5895				
11	1821050787	Nguyễn Phong Tiến	Anh	22/08/2000	5896				
12	1924010370	Nguyễn Thế	Anh	09/10/2001	5897				
13	1924010293	Nguyễn Thị Hồng	Anh	05/09/2001	5898				
14	1924010375	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/01/2001	5899				
15	1921050066	Nguyễn Việt	Anh	03/05/2001	5900				
16	1924010250	Phạm Thị Vân	Anh	01/02/2001	5901				
17	1924010384	Phạm Việt	Anh	09/10/2001	5902				
18	1921050084	Trần Việt	Anh	14/10/2001	5903				
19	1924010394	Vũ Duy	Anh	17/04/2001	5904				
20	1924010398	Vũ Thị Tú	Anh	02/02/2001	5905				
21	1924010400	Cao Thị Ngọc	Ánh	05/12/2001	5906				
22	1924010222	Hoàng Lan	Ánh	09/08/2001	5907				
23	1924010406	Nguyễn Thị Kim	Ánh	31/07/2001	5908				
24	1924010415	Trịnh Thị	Bắc	13/06/2001	5909				
25	1924011275	Nguyễn Thị	Bình	28/08/2001	5910				
26	1924011283	Hoàng Phương	Chi	10/02/2001	5911				
27	1924010435	Hoàng Thị	Chính	04/01/2001	5912				
28	1924010437	Nguyễn Đức	Chính	15/09/2001	5913				
29	1921050110	Trần Hoàng	Chung	07/10/2000	5914				
30	1924010443	Phạm Kim	Cúc	26/09/2001	5915				
31	1821050117	Phan Trọng	Đam	25/05/2000	5916				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 4.2_7000002_3 Tổ thi: 002_4.2_7000002_3 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050168	Nguyễn Đức	Đạt	16/09/2001	5917				
2	1821050647	Vũ Ngọc	Điệp	25/03/2000	5918				
3	1924010447	Hoàng Thị Thu	Địu	19/05/2001	5919				
4	1921050187	Hoàng Tuấn	Đồng	12/06/2001	5920				
5	1921011048	Mai Văn	Đồng	30/08/2001	5921				
6	1821050473	Phạm Trung	Đức	24/12/2000	5922				
7	1924010452	Lê Thị	Dung	16/08/2001	5923				
8	1821050510	Lê Anh	Dũng	21/02/2000	5924				
9	1821050703	Nguyễn Quốc	Dũng	20/11/2000	5925				
10	1924010460	Nguyễn Sĩ	Dũng	06/10/2001	5926				
11	1821050997	Nguyễn Tiến	Dũng	08/01/1999	5927				
12	1924010220	Trịnh Đăng	Dương	12/11/2001	5928				
13	1921050137	Ngô Văn	Duy	08/09/2001	5929				
14	1924010468	Lê Thị Mỹ	Duyên	14/10/2001	5930				
15	1924010514	Mai Thị Ngọc	Giang	02/06/2001	5931				
16	1721060391	Nguyễn Đức	Giang	21/04/1999	5932				
17	1924010515	Nguyễn Hương	Giang	18/03/2001	5933				
18	1921011051	Tổng Nguyên	Giang	03/04/2001	5934				
19	1924010524	Nguyễn Thị Thu	Hà	25/07/2001	5935				
20	1821050642	Phạm Hoàng	Hải	21/07/2000	5936				
21	1821050897	Triệu Văn	Hải	18/06/2000	5937				
22	1924010540	Uông Thị Thanh	Hải	08/09/2001	5938				
23	1924010563	Phạm Thị	Hằng	31/12/2000	5939				
24	1924010544	Nguyễn Thị	Hạnh	28/10/2001	5940				
25	1924010548	Nguyễn Thị	Hào	25/09/2001	5941				
26	1924010574	Nguyễn Thị	Hiền	14/01/2001	5942				
27	1821050447	Nguyễn Thu	Hiền	15/12/2000	5943				
28	1924010321	Phạm Thị	Hiền	06/07/2001	5944				
29	1924011247	Phạm Thu	Hiền	31/08/2001	5945				
30	1921050235	Phạm Ngọc	Hiệp	04/06/2001	5946				
31	1921050242	Nguyễn Minh	Hiếu	17/11/2001	5947				
32	1924010592	Vũ Minh	Hiếu	10/06/2001	5948				
33	1924011259	Hoàng Thị	Hoa	23/12/2001	5949				
34	1924010599	Vũ Thị Thanh	Hoa	25/09/2001	5950				
35	1924010606	Phạm Thị Thu	Hoài	28/12/2001	5951				
36	1921050262	Bùi Đình Huy	Hoàng	20/07/2001	5952				
37	1821050327	Nguyễn An Huy	Hoàng	20/03/2000	5953				
38	1921010080	Võ Minh	Hoàng	01/01/2001	5954				
39	1924011319	Nguyễn Thị	Hồng	10/12/2001	5955				
40	1924010626	Vũ Thị	Hợp	20/02/2001	5956				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 4.2_7000002_3 Tổ thi: 002_4.2_7000002_3 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050545	Đỗ Văn	Huân	05/09/2000	5957				
42	1921050280	Bùi Việt	Hùng	16/08/2001	5958				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 4.2_7000002_3 Tổ thi: 003_4.2_7000002_3 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011300	Đào Việt	Hưng	20/12/2001	5959				
2	1924010673	Vũ Quốc	Hưng	01/06/2001	5960				
3	1924010677	Lê Thị	Hương	18/10/2001	5961				
4	1924010684	Nguyễn Thị Thanh	Hương	25/02/2001	5962				
5	1924010686	Nguyễn Thị Thu	Hương	08/03/2001	5963				
6	1821050749	Đặng Quang	Huy	28/01/2000	5964				
7	1921050302	Trần Quang	Huy	12/11/2001	5965				
8	1924011249	Nguyễn Thị	Huyền	16/02/2001	5966				
9	1924011308	Nguyễn Thị	Huyền	05/01/2001	5967				
10	1924010665	Nguyễn Thu	Huyền	30/01/2001	5968				
11	1924010669	Trần Khánh	Huyền	21/09/2000	5969				
12	1924010671	Trần Thanh	Huyền	20/04/2001	5970				
13	1921050320	Nguyễn Quang	Khải	29/06/2001	5971				
14	1924010702	Nguyễn Danh	Khôi	30/10/2001	5972				
15	1924010715	Đỗ Thị Ngọc	Lan	11/06/2001	5973				
16	1924010719	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	08/10/2001	5974				
17	1924010741	Đào Thị Khánh	Linh	10/02/2001	5975				
18	1924010740	Đỗ Thị Phương	Linh	28/02/2001	5976				
19	1924010316	Nguyễn Huyền	Linh	27/06/2001	5977				
20	1924010756	Nguyễn Thị Khánh	Linh	29/11/2001	5978				
21	1924011229	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/09/2001	5979				
22	1821051080	Phạm Thị	Linh	04/02/2000	5980				
23	1921030001	Trần Hoàng Việt	Linh	26/08/2001	5981				
24	1924010774	Trần Thảo	Linh	12/09/2001	5982				
25	1924011313	Trần Thị	Linh	29/06/2001	5983				
26	1924010225	Trần Thúy	Linh	03/09/2001	5984				
27	1921011066	Trịnh Phú	Linh	11/04/2001	5985				
28	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	5986				
29	1924010783	Tưởng Phi	Long	06/08/2001	5987				
30	1924010784	Vũ Đình	Long	13/07/2001	5988				
31	1924011325	Đặng Thị Cẩm	Ly	30/04/2001	5989				
32	1924010193	Nguyễn Nhật	Ly	21/11/2001	5990				
33	1921050376	Vũ Thị	Ly	08/04/2001	5991				
34	1924011324	Hoàng Thị Thanh	Mai	26/11/2001	5992				
35	1824010477	Đinh Bình	Minh	15/09/2000	5993				
36	1924011312	Nguyễn Đức	Minh	06/04/2001	5994				
37	1921010074	Nguyễn Thị Trà	My	20/03/2001	5995				
38	1924011316	Nguyễn Trà	My	07/05/2001	5996				
39	1821050173	Phạm Hồng	Nam	24/11/2000	5997				
40	1924010837	Trần Văn	Nam	24/11/2001	5998				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 4.2_7000002_3 Tổ thi: 003_4.2_7000002_3 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050622	Vũ Hoài	Nam	09/06/2000	5999				
42	1924010310	Vũ Hoàng	Nam	15/03/2001	6000				
43	1924011245	Bùi Thúy	Ngân	10/01/2001	6001				
44	1924010855	Dương Bảo	Ngọc	31/10/2001	6002				
45	1924010323	Nghiêm Thị Bích	Ngọc	10/11/2001	6003				
46	1924010862	Nguyễn Bích	Ngọc	29/06/2001	6004				
47	1924010866	Trần Thị Bích	Ngọc	11/05/2001	6005				
48	1824010437	Đoàn Duy	Nhất	06/04/2000	6006				
49	1924010883	Hoàng Việt	Nhật	08/12/2001	6007				
50	1924010317	Nguyễn Thị	Oanh	10/05/2001	6008				
51	1821050670	Nguyễn Thị Kim	Oanh	09/03/2000	6009				
52	1821050562	Phạm Nhật	Phong	27/05/2000	6010				
53	1924010254	Nguyễn Thị Lan	Phương	15/06/2001	6011				
54	1924010928	Nguyễn Thị Thanh	Phương	24/12/2001	6012				
55	1924010929	Nguyễn Thị Thu	Phương	15/09/2001	6013				
56	1924010933	Phạm Thị	Phương	20/07/2001	6014				
57	1924011310	Phạm Thị Mỹ	Phương	10/01/2000	6015				
58	1924010941	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	15/06/2001	6016				
59	1921050489	Nguyễn Hồng	Quân	19/03/2001	6017				
60	1924010950	Nguyễn Minh	Quân	02/12/2001	6018				
61	1924010954	Lê Thị	Quyên	25/04/2001	6019				
62	1924010961	Đoàn Thuý	Quỳnh	25/01/2001	6020				
63	1924011227	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01/10/2001	6021				
64	1924011340	Phạm Thị	Quỳnh	29/07/2001	6022				
65	1921050503	Phí Thị	Quỳnh	24/04/2001	6023				
66	1924010972	Vương Thị	Quỳnh	26/11/2001	6024				
67	1924010974	Nguyễn Phúc	Sinh	10/10/2001	6025				
68	1821050566	Đặng Thạch	Sơn	28/02/2000	6026				
69	1821050915	Nguyễn Thị Thu	Sương	25/08/2000	6027				
70	1821050424	Liêu Hữu	Tám	26/08/2000	6028				
71	1921050561	Nguyễn Đức	Thắng	11/09/1997	6029				
72	1924010999	Hoàng Thị	Thảo	09/12/2001	6030				
73	1924011017	Lê Phương	Thảo	26/07/2001	6031				
74	1924011023	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21/11/2001	6032				
75	1924011253	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/09/2001	6033				
76	1921050551	Nguyễn Thu	Thảo	11/10/2001	6034				
77	1924011024	Phạm Thu	Thảo	29/06/2001	6035				
78	1924011293	Trần Thị Thu	Thảo	10/09/2001	6036				
79	1924011025	Vũ Phương	Thảo	10/09/2001	6037				
80	1924011240	Hoàng Thị	Thơ	26/04/2001	6038				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 4.2_7000002_3 Tổ thi: 003_4.2_7000002_3 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1924011049	Đỗ Minh	Thu	10/08/2001	6039				
82	1924011055	Nguyễn Đức	Thuần	21/07/2001	6040				
83	1924011056	Hoàng Xuân	Thuận	26/09/2001	6041				
84	1924011343	Nguyễn Đức	Thuận	28/04/2001	6042				
85	1921050592	Phạm Minh	Thức	05/05/2001	6043				
86	1924010332	Trần Đình	Thường	15/06/2001	6044				
87	1821051040	Đỗ Thị	Thúy	29/11/2000	6045				
88	1921030058	Hoàng Đạt	Tiến	09/04/2001	6046				
89	1821050398	Trần Minh	Tiến	12/12/2000	6047				
90	1924011279	Đinh Thị Thùy	Trang	25/07/2001	6048				
91	1924011107	Ngô Đào Thu	Trang	05/10/2001	6049				
92	1821051046	Nguyễn Huyền	Trang	12/02/2000	6050				
93	1924011119	Nguyễn Thị	Trang	09/10/2001	6051				
94	1924011117	Nguyễn Thị Thu	Trang	09/01/2001	6052				
95	1924011314	Trần Thị Thu	Trang	09/07/2001	6053				
96	1924011141	Nguyễn Đình	Trọng	02/11/2001	6054				
97	1924011155	Mẫn Văn	Tú	09/10/2001	6055				
98	1924011295	Lê Văn	Tuấn	22/02/2001	6056				
99	1924011163	Nguyễn Hữu Anh	Tuấn	21/12/2000	6057				
100	1921050664	Nguyễn Thanh	Tùng	29/11/2001	6058				
101	1924011169	Nguyễn Văn	Tùng	17/07/2001	6059				
102	1924011269	Lê Thị Mai	Uyên	02/10/2001	6060				
103	1924011180	Lê Thu	Uyên	04/12/2001	6061				
104	1924011181	Nguyễn Tổ	Uyên	28/02/2001	6062				
105	1821050554	Nguyễn Thị	Uyển	26/10/2000	6063				
106	1924011195	Trịnh Thị	Vân	23/08/2001	6064				
107	1924011209	Nguyễn Bá	Xuân	03/09/2001	6065				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 4.2_7000002_4 Tổ thi: 001_4.2_7000002_4 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB405 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050030	Bùi Duy	Anh	19/08/2001	6066				
2	1924010307	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/2001	6067				
3	1924010359	Nghiêm Đức	Anh	13/04/2001	6068				
4	1921050053	Nguyễn Đình	Anh	23/01/2001	6069				
5	1924010368	Nguyễn Ngọc	Anh	10/10/2001	6070				
6	1924010393	Trương Thị Mai	Anh	09/06/2001	6071				
7	1924010408	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/11/2001	6072				
8	1924011288	Phan Thị Huyền	Chi	24/08/2001	6073				
9	1924010429	Vũ Nguyễn Quỳnh	Chi	18/02/2001	6074				
10	1924010432	Lê Thị Kiều	Chinh	23/07/2001	6075				
11	1924010436	Ngô Văn	Chính	17/07/2001	6076				
12	1924010491	Phạm Thành	Đạt	20/06/2001	6077				
13	1924010489	Phí Hoàng	Đạt	08/02/2001	6078				
14	1924010446	Quách Xuân	Diệu	17/03/2001	6079				
15	1924010493	Trần Đông	Đô	27/11/2001	6080				
16	1924010454	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/06/2001	6081				
17	1821050156	Bùi Anh	Dũng	08/05/2000	6082				
18	1924010467	Vũ Văn	Duy	21/12/2001	6083				
19	1821050620	Ngô Đình	Hà	08/08/2000	6084				
20	1924010521	Nguyễn Thị Hồng	Hà	16/02/2001	6085				
21	1924010236	Nguyễn Đức	Hải	11/04/2001	6086				
22	1924010539	Phạm Thị	Hải	28/02/2001	6087				
23	1824010890	Nguyễn Thị	Hằng	20/10/2000	6088				
24	1924011242	Nguyễn Thúc	Hằng	27/06/2001	6089				
25	1821050645	Phạm Văn	Hậu	10/01/2000	6090				
26	1924010575	Nguyễn Thị Thu	Hiền	09/09/2001	6091				
27	1924010578	Trần Thị Thu	Hiền	30/12/2001	6092				
28	1924011248	Vũ Thị Ngọc	Hiệp	06/09/2001	6093				
29	1821050993	Ngô Trung	Hiếu	24/12/2000	6094				
30	1924010594	Lê Thị	Hoa	08/10/2001	6095				
31	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	6096				
32	1824010108	Vũ Duy	Hoàng	18/12/2000	6097				
33	1924010621	Hoàng Thị Bích	Hồng	28/07/2001	6098				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 4.2_7000002_4 Tổ thi: 002_4.2_7000002_4 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB203 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010679	Lê Thị Lan	Hương	05/12/2001	6099				
2	1924010687	Nguyễn Thu	Hương	10/04/2000	6100				
3	1924010268	Trần Công	Hữu	02/01/2001	6101				
4	1821050866	Đinh Đức	Huy	21/02/2000	6102				
5	1924011350	Nguyễn Đức	Huy	01/07/2000	6103				
6	1924010643	Nguyễn Hữu	Huy	07/11/2001	6104				
7	1924010651	Chu Nguyễn Ngọc	Huyền	16/12/2001	6105				
8	1924010298	Đinh Thị Thanh	Huyền	26/10/2001	6106				
9	1924011230	Nguyễn Thị	Huyền	22/03/2001	6107				
10	1924010668	Tạ Thị	Huyền	16/02/2001	6108				
11	1924010707	Nguyễn Trung	Kiên	07/06/2001	6109				
12	1821050891	Hoàng Khắc Tuấn	Kiệt	23/11/2000	6110				
13	1924010710	Lê Thị	Kim	18/04/2001	6111				
14	1924010712	Vương Thanh	Lam	13/11/2001	6112				
15	1924010713	Bùi Thị Hương	Lan	17/11/2001	6113				
16	1924010728	Phạm Văn	Lập	30/04/2001	6114				
17	1924010735	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	13/03/2001	6115				
18	1821050547	Nguyễn Văn	Liều	16/08/2000	6116				
19	1924011335	Chu Thị	Linh	02/10/2001	6117				
20	1821050435	Đinh Thị Thùy	Linh	04/02/2000	6118				
21	1821050964	Hoàng Nhật	Linh	10/10/2000	6119				
22	1924010752	Nguyễn Diệu	Linh	18/04/2001	6120				
23	1821050995	Nguyễn Đức Tuấn	Linh	23/10/2000	6121				
24	1924010757	Nguyễn Thị Khánh	Linh	09/09/2001	6122				
25	1924010763	Nguyễn Thùy	Linh	20/06/2001	6123				
26	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	07/03/2001	6124				
27	1924010767	Phạm Thị Thùy	Linh	21/07/2001	6125				
28	1924010777	Vũ Thị Mỹ	Linh	05/08/2001	6126				
29	1924011243	Đặng Thị Khánh	Loan	19/05/2001	6127				
30	1924010779	Nguyễn Đức	Long	18/08/2001	6128				
31	1821050674	Trần Kim	Long	10/08/2000	6129				
32	1924010785	Vũ Ngọc	Long	05/02/2001	6130				
33	1821050317	Đinh Thị Cẩm	Ly	08/03/2000	6131				
34	1924010800	Tạ Thị Hà	Ly	21/08/2001	6132				
35	1924011237	Trần Trúc	Ly	13/01/2001	6133				
36	1924010801	Đỗ Thị Minh	Lý	06/07/2001	6134				
37	1924010811	Vương Sỹ Thị	Mai	19/02/2001	6135				
38	1924010813	Hoàng Thị Họa	Mi	13/10/2001	6136				
39	1921050389	Hoàng Lê	Minh	02/06/2001	6137				
40	1924011238	Trần Thị Nguyệt	Minh	21/08/2000	6138				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 4.2_7000002_4 Tổ thi: 002_4.2_7000002_4 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB203 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010822	Bùi Thị Hương	Mơ	29/03/2001	6139				
42	1924010823	Lý Thị	Mơ	16/09/2001	6140				
43	1924011244	Nguyễn Trà	My	09/06/2001	6141				
44	1924011263	Nguyễn Thị	Ngà	29/09/2001	6142				
45	1924010856	Đinh Thị	Ngọc	28/05/2001	6143				
46	1924011338	Lê Thị	Ngọc	18/10/2001	6144				
47	1924011322	Đặng Thị Minh	Nguyệt	02/09/2001	6145				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 4.2_7000002_4 Tổ thi: 003_4.2_7000002_4 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010879	Lê Thị Thanh	Nhàn	10/02/2001	6146				
2	1821050982	Nguyễn Thị Thanh	Thị Nhàn	15/11/2000	6147				
3	1924010881	Mỵ Duy	Nhất	23/03/2001	6148				
4	1924010899	Quách Thị	Nhung	20/03/2001	6149				
5	1924010901	Vũ Thị	Nhung	11/01/2001	6150				
6	1924011334	Lô Thị	Oanh	05/01/2001	6151				
7	1924010919	Khổng Thị Mai	Phương	04/11/2001	6152				
8	1924010948	Hoàng Anh	Quân	08/03/2001	6153				
9	1924010965	Nguyễn Phương	Quỳnh	10/04/2001	6154				
10	1924010973	Thiều Văn	Sâm	06/08/1997	6155				
11	1821050568	Nguyễn Bá	Sơn	11/08/2000	6156				
12	1924010977	Nguyễn Văn	Sơn	17/09/2001	6157				
13	1924010985	Phạm Thị Thanh	Tâm	11/05/2001	6158				
14	1924011261	Tổng Quang	Tân	24/08/2001	6159				
15	1924010994	Hoàng Thị	Thanh	15/09/2001	6160				
16	1821050575	Nguyễn Văn	Thao	27/09/2000	6161				
17	1924011018	Lê Thị Thu	Thảo	11/11/2001	6162				
18	1924011289	Phùng Phương	Thảo	01/05/2001	6163				
19	1821050992	Nguyễn Đình	Thi	04/03/2000	6164				
20	1924011042	Lương Thị	Thoan	10/02/2001	6165				
21	1821050833	Vũ Ngọc Anh	Thư	20/12/2000	6166				
22	1924011306	Nguyễn Thị Diệu	Thuần	12/06/2001	6167				
23	1924011058	Lê Thị	Thủy	15/10/2001	6168				
24	1821050234	Nguyễn Thị Minh	Thúy	25/12/2000	6169				
25	1924011065	Nguyễn Thị	Thùy	26/03/2001	6170				
26	1821050656	Bùi Đức	Toàn	03/03/2000	6171				
27	1821050837	Phạm Huy	Toàn	26/05/2000	6172				
28	1924011102	Lê Thị Thu	Trang	03/08/2001	6173				
29	1924011106	Lương Thị Huyền	Trang	24/04/2001	6174				
30	1924011109	Nguyễn Thị Bích	Trang	11/08/2001	6175				
31	1924011123	Nguyễn Thu	Trang	18/05/2001	6176				
32	1924011154	Lê Cẩm	Tú	12/09/2001	6177				
33	1924011157	Trần Thị	Tú	04/08/2001	6178				
34	1821051059	Nguyễn Đức	Tư	03/07/2000	6179				
35	1921050713	Nguyễn Thanh	Tùng	27/05/2001	6180				
36	1524010555	Nguyễn Thanh	Tùng	24/05/1997	6181				
37	1924011228	Trương Thị Ngọc	Tuyết	19/12/2001	6182				
38	1924011317	Nguyễn Thu	Uyên	16/04/2001	6183				
39	1924011234	Hoàng Bích	Vân	12/05/2001	6184				
40	1921010078	Nguyễn Thị Thảo	Vân	05/09/2001	6185				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7000002 Nhóm: 4.2_7000002_4 Tổ thi: 003_4.2_7000002_4 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011301	Bùi Phi	Việt	15/11/2001	6186				
42	1921050688	Nguyễn Hà	Việt	19/04/2001	6187				
43	1924011222	Uông Thị	Yến	19/09/2001	6188				
44	1924011224	Vũ Thị	Yến	01/08/2001	6189				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030109 Nhóm: 4.2_7030109 Tổ thi: 001_4.2_7030109 Tên HP: Khai thác quặng lộ thiên

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	6190				
2	1821040035	Đặng Tiến	Anh	16/12/2000	6191				
3	1821040042	Nguyễn Văn	Cảnh	22/08/2000	6192				
4	1821040008L	VILAYPASEUTH	Chansy	11/09/1999	6193				
5	1821040001L	Chong	Chim	08/06/1994	6194				
6	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	6195				
7	1821040055	Phạm Bá	Doanh	24/04/2000	6196				
8	1821040074	Bùi Việt	Đức	26/08/2000	6197				
9	1821040058	Hoàng Khắc	Đức	08/10/2000	6198				
10	1821040057	Nguyễn Việt	Dũng	30/10/2000	6199				
11	1821040073	Nguyễn Tùng	Dương	09/01/2000	6200				
12	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	03/04/1998	6201				
13	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	6202				
14	1821040081	Lê Văn	Hiếu	03/02/2000	6203				
15	1821040044	Trần Trung	Hiếu	11/02/2000	6204				
16	1821080021	Nguyễn Huy	Hoàng	26/07/2000	6205				
17	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	02/07/1995	6206				
18	1821010014	Đỗ Trọng	Linh	17/10/2000	6207				
19	1821040053	Đỗ Đức	Long	02/03/2000	6208				
20	1821040007	Nguyễn Thăng	Long	10/11/2000	6209				
21	1821040017	Tổng Hoàng	Long	30/11/2000	6210				
22	1821040062	Trần Văn	Luân	09/09/2000	6211				
23	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	11/10/2000	6212				
24	1821040077	Mê Tuấn	Minh	07/10/2000	6213				
25	1821040006L	KHAMKHAENGSY	Mone	05/07/1996	6214				
26	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	6215				
27	1821040016	Bùi Xuân	Phong	10/08/2000	6216				
28	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	6217				
29	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	6218				
30	1821040067	Phạm Việt	Thái	28/06/2000	6219				
31	1821040014	Nguyễn Minh	Thắng	26/10/2000	6220				
32	1821040021	Hoàng Trung	Thành	23/12/2000	6221				
33	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	01/02/1999	6222				
34	1821040030	Trịnh Minh	Trúc	08/10/2000	6223				
35	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	6224				
36	1821040009	Vũ Minh	Việt	19/03/2000	6225				
37	1821040079	Tổng Thành	Vinh	11/05/2000	6226				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7050405 Nhóm: 4.2_7050405 Tổ thi: 001_4.2_7050405 Tên HP: Phần mềm đồ họa trong trắc địa + BTL

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821030187	Đồng Tuấn	Anh	16/09/1998	6227				
2	1821030079	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/11/2000	6228				
3	1821030194	Nguyễn Tuấn	Anh	16/12/2000	6229				
4	1821030094	Phạm Thanh	Bình	07/07/2000	6230				
5	1821030179	Khuất Thái	Cường	20/09/2000	6231				
6	1821030202	Đào Quang	Đông	07/03/2000	6232				
7	1821030208	Nguyễn Tài	Đức	01/01/2000	6233				
8	1821030112	Trương Thị	Dung		0	6234			
9	1821030082	Nguyễn Trung	Dũng	29/09/2000	6235				
10	1821030265	Nguyễn Tiến	Duy	08/11/2000	6236				
11	1821030060	Nguyễn Ngọc	Hiệp	09/09/2000	6237				
12	1821030008	Bùi Trọng	Hiếu	02/05/2000	6238				
13	1841030001	Phùng Đức	Hiếu	11/01/1997	6239				
14	1821030147	Nguyễn Hữu	Hoàng	30/05/2000	6240				
15	1821030255	Vũ Huy	Hoàng	13/10/1999	6241				
16	1821030193	Nguyễn Ngọc	Hùng	22/09/2000	6242				
17	1931030001	Phạm Thị	Hương	11/03/1986	6243				
18	1821030004	Bùi Quang	Huy	07/06/2000	6244				
19	1821030156	Ngô Đức	Huy	30/07/2000	6245				
20	1821030188	Trần Văn	Khải	19/10/2000	6246				
21	1821030171	Ma Ngọc	Linh	01/10/2000	6247				
22	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	6248				
23	1821030096	Phan Thành	Long	12/06/2000	6249				
24	1821030109	Trần Việt	Long	25/08/2000	6250				
25	1821030232	Hà Đức	Lương	21/12/2000	6251				
26	1821030195	Hồ Công	Lượng	11/06/2000	6252				
27	1841030002	Nguyễn Văn	Mạnh	06/12/1999	6253				
28	1821030229	Bùi Đình	Minh	20/09/2000	6254				
29	1821030031	Lê Đình	Minh	20/07/2000	6255				
30	1821030131	Lê Văn	Minh	25/08/2000	6256				
31	1931030002	Đỗ Thị	Nga	24/02/1993	6257				
32	1821030025	Hoàng Long	Nhật	06/04/2000	6258				
33	1821030026	Hoàng Ngọc	Nhật	10/08/2000	6259				
34	1521030111	Lương Khánh	Nhật	11/08/1996	6260				
35	1621030012	Nguyễn Hữu Chí	Quốc	12/01/1997	6261				
36	1821030102	Trần Ngọc	Quyền	30/07/2000	6262				
37	1821030209	Ngô Văn	Sáng	07/09/2000	6263				
38	1821030206	Nguyễn Đình	Sơn	25/06/2000	6264				
39	1821030218	Vũ Việt	Thành	30/08/2000	6265				
40	1721030059	Trần Quang	Thiện	07/08/1999	6266				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7050405 Nhóm: 4.2_7050405 Tổ thi: 001_4.2_7050405 Tên HP: Phần mềm đồ hoạ trong trắc địa + BTL

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821030240	Nguyễn Kiều	Trang	31/10/2000	6267				
42	1821030169	Nguyễn Tiến	Trung	22/10/2000	6268				
43	1821030217	Phạm Đình	Trung	10/11/2000	6269				
44	1821030264	Nguyễn Thiên	Văn	28/07/2000	6270				
45	1821030251	Phạm Văn	Vinh	23/01/1998	6271				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090219 Nhóm: 4.2_7090219 Tổ thi: 001_4.2_7090219 Tên HP: Mạng truyền thông công nghiệp

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060199	Đỗ Châu	Anh	02/04/2000	6272				
2	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	6273				
3	1821060227	Mai Đức	Anh	02/12/2000	6274				
4	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	6275				
5	1931060002	Nguyễn Duy	Anh	12/12/1997	6276				
6	1821060288	Nguyễn Hữu	Anh	04/09/2000	6277				
7	1821060047	Nguyễn Văn Việt	Anh	11/04/2000	6278				
8	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	09/07/2000	6279				
9	1821060242	Phùng Quang	Anh	14/03/2000	6280				
10	1821060205	Trần Đức	Anh	11/07/2000	6281				
11	1821060320	Hồ Phi	Bằng	05/02/2000	6282				
12	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	01/01/2000	6283				
13	1821060375	Đỗ Văn	Chỉnh	20/11/2000	6284				
14	1821060103	Nguyễn Việt	Cường	17/05/2000	6285				
15	1931060003	Trần Đức	Cường	25/01/1997	6286				
16	1821060023	Nguyễn Lê Ngọc	Đức	05/08/2000	6287				
17	1821060010	Vũ Mạnh	Đức	23/08/2000	6288				
18	1821060354	Đỗ Mạnh	Dũng	15/02/2000	6289				
19	1821030207	Nguyễn Mạnh	Dũng	07/02/2000	6290				
20	1821060187	Phạm Tuấn	Dũng	05/12/2000	6291				
21	1821060037	Trần Anh	Dũng	14/05/2000	6292				
22	1821040051	Trần Văn	Dũng	02/05/2000	6293				
23	1821060309	Lê Hải	Dương	02/08/2000	6294				
24	1821060022	Nguyễn Đình Triều	Dương	28/02/2000	6295				
25	1821060075	Trần Khánh	Dương	11/10/2000	6296				
26	1821060341	Nguyễn Thế	Duyệt	22/06/2000	6297				
27	1821060043	Nguyễn Đình	Hà	25/11/2000	6298				
28	1821060195	Lã Tuấn	Hải	25/10/2000	6299				
29	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	6300				
30	1821060182	Phó Đức	Hào	09/06/2000	6301				
31	1821060257	Vũ Văn	Hào	23/06/2000	6302				
32	1821060304	Nguyễn Xuân	Hiệp	19/12/2000	6303				
33	1821060334	Bùi Minh	Hiếu	28/11/2000	6304				
34	1821060122	Đoàn Trung	Hiếu	10/03/2000	6305				
35	1821050388	Dương Trung	Hiếu	26/06/2000	6306				
36	1821060135	Ngô Trung	Hiếu	12/08/1999	6307				
37	1821060104	Nguyễn Trung	Hiếu	16/08/2000	6308				
38	1821060164	Trần Đức	Hiếu	13/11/2000	6309				
39	1821060368	Lê Văn	Hiếu	20/05/1999	6310				
40	1821060245	Nguyễn Việt	Hòa	06/04/2000	6311				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090219 Nhóm: 4.2_7090219 Tổ thi: 001_4.2_7090219 Tên HP: Mạng truyền thông công nghiệp

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060289	Vũ Thế	Hòa	22/09/1998	6312				
42	1931060004	Lê	Hoàn	17/07/1996	6313				
43	1821060261	Nguyễn Ngọc	Hoàn	27/02/2000	6314				
44	1821060258	Vũ Văn	Hoàn	05/04/2000	6315				
45	1821060050	Bùi Việt	Hoàng	19/04/2000	6316				
46	1821060156	Nguyễn Khắc	Hoàng	01/02/2000	6317				
47	1821060239	Nguyễn Trọng	Hoàng	13/08/2000	6318				
48	1821060034	Nguyễn Văn	Hoàng	24/06/2000	6319				
49	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	6320				
50	1821060321	Nguyễn Việt	Hoàng	22/10/2000	6321				
51	1821060165	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/12/2000	6322				
52	1821060024	Vũ Văn	Hùng	12/11/2000	6323				
53	1821040012	Phan Duy	Hưng	17/11/2000	6324				
54	1821040034	Đỗ Quang	Huy	06/10/2000	6325				
55	1821060149	Lê Đức	Huy	29/02/2000	6326				
56	1821060113	Nguyễn Quang	Huy	01/09/2000	6327				
57	1821060026	Nguyễn Quốc	Huy	06/10/2000	6328				
58	1821010130	Tạ Phan Gia	Huy	03/11/2000	6329				
59	1821060178	Nguyễn Đăng	Huỳnh	24/02/2000	6330				
60	1821060191	Lại Quốc	Khánh	11/10/2000	6331				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090219 Nhóm: 4.2_7090219 Tổ thi: 002_4.2_7090219 Tên HP: Mạng truyền thông công nghiệp

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060123	Nguyễn Quốc	Khánh	10/09/2000	6332				
2	1821060146	Trần Huy	Khánh	09/08/2000	6333				
3	1821060108	Trần Quốc	Khánh	05/05/2000	6334				
4	1821060116	Vũ Hoàng	Khánh	18/07/2000	6335				
5	1821060168	Vũ Ngọc	Khoa	02/09/2000	6336				
6	1821060134	Phạm Quang	Kiên	18/01/2000	6337				
7	1821060367	Trần Tuấn	Kiệt	13/03/2000	6338				
8	1821060356	Nguyễn Gia	Lâm	12/10/2000	6339				
9	1821060266	Phạm Ngọc	Lâm	15/08/2000	6340				
10	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	6341				
11	1821060366	Lại Quang	Linh	23/03/2000	6342				
12	1821060011	Nguyễn Quyền	Linh	28/06/2000	6343				
13	1821060219	Ngô Thành	Lộc	09/03/2000	6344				
14	1821060346	Vũ Thành	Lộc	01/05/2000	6345				
15	1821060282	Lê Đức	Long	04/06/2000	6346				
16	1821060049	Nguyễn Khắc	Long	03/08/2000	6347				
17	1821060342	Phạm Hữu	Lưu	12/01/2000	6348				
18	1821060086	Hoàng Ngọc	Minh	29/10/2000	6349				
19	1821060014	Nghiêm Quang	Minh	08/06/2000	6350				
20	1821060185	Dư Trường	Nam	29/03/2000	6351				
21	1821010131	Nguyễn Hải	Nam	23/07/2000	6352				
22	1821060020	Nguyễn Hoài	Nam	13/12/2000	6353				
23	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	6354				
24	1821060114	Phạm Giang	Nam	11/11/2000	6355				
25	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	6356				
26	1821060232	Nguyễn An	Ninh	05/10/2000	6357				
27	1821060281	Lê Đăng	Phát	01/11/2000	6358				
28	1821060388	Nguyễn Văn	Phát	21/09/2000	6359				
29	1821060052	Đình Văn	Phong	20/05/2000	6360				
30	1821060090	Hoàng Đình	Phúc	21/09/2000	6361				
31	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	6362				
32	1821060202	Nguyễn Duy	Phương	17/08/2000	6363				
33	1821060111	Lê Anh	Quân	16/09/2000	6364				
34	1821060322	Nguyễn Hoàng	Quân	04/06/2000	6365				
35	1821060201	Vũ Minh	Quang	13/03/2000	6366				
36	1821060314	Cao Xuân	Quyền	26/02/2000	6367				
37	1821060102	Lục Thị Hoa	Sim	22/01/2000	6368				
38	1821060373	Lê Văn	Sơn	04/06/2000	6369				
39	1821060225	Nguyễn Hồng	Sơn	11/02/2000	6370				
40	1821060267	Nguyễn Trường	Sơn	13/10/2000	6371				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090219 Nhóm: 4.2_7090219 Tổ thi: 002_4.2_7090219 Tên HP: Mạng truyền thông công nghiệp

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060212	Hoàng Đức	Tài	05/03/2000	6372				
42	1821060236	Mai Ngọc	Tài	07/12/2000	6373				
43	1821060344	Nguyễn Văn	Thạch	11/02/2000	6374				
44	1821060318	Nguyễn Văn	Thắm	08/12/2000	6375				
45	1821060319	Hồ Quốc	Thắng	17/04/2000	6376				
46	1821060355	Nguyễn Hữu	Thắng	12/06/2000	6377				
47	1821060328	Vũ Long	Thành	06/09/2000	6378				
48	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	6379				
49	1821060307	Phạm Minh	Thuận	15/02/2000	6380				
50	1821060221	Đặng Văn	Thường	11/08/2000	6381				
51	1821060268	Trịnh Thị Bích	Thủy	13/11/2000	6382				
52	1821060203	Trịnh Hoàng	Tiến	19/08/2000	6383				
53	1821060223	Phạm Văn	Tín	19/11/2000	6384				
54	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	6385				
55	1821060204	Phạm Hữu	Trang	18/06/2000	6386				
56	1821060198	Đỗ Văn	Trinh	03/07/1998	6387				
57	1821060362	Phạm Đức	Trọng	03/07/1998	6388				
58	1821060291	Phạm Nguyễn Minh	Tuấn	06/02/2000	6389				
59	1821060327	Trần Đức	Tuấn	18/10/2000	6390				
60	1821060280	Lê Duy	Tùng	09/08/2000	6391				
61	1821060347	Lê Công	Văn	02/09/2000	6392				
62	1821060358	Phan Thế	Vinh	15/03/2000	6393				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 4.2_4010401 Tổ thi: 001_4.2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	6394				
2	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	05/11/1997	6395				
3	1721040504	Phùng Quyên	Anh	16/09/1999	6396				
4	1621060890	Vũ Văn	Chiến	22/05/1997	6397				
5	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	6398				
6	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	01/03/1997	6399				
7	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	03/05/1999	6400				
8	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	6401				
9	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	6402				
10	1621070041	Hoàng Mạnh	Hiếu	09/04/1998	6403				
11	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	6404				
12	1621060674	Vũ Đăng	Khoa	06/07/1998	6405				
13	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	6406				
14	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	6407				
15	1821070123	Vũ Hoàng	Long	09/09/2000	6408				
16	1621020040	Vũ Tiến	Minh	03/08/1998	6409				
17	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	6410				
18	1721040064	Nguyễn Văn	Nhất	06/10/1998	6411				
19	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	04/02/1998	6412				
20	1621070184	Chu Minh	Quân	26/06/1998	6413				
21	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	6414				
22	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	6415				
23	1621060776	Nguyễn Văn	Thiên	09/12/1998	6416				
24	1421040278	Chu Xuân	Thoại	11/08/1995	6417				
25	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	03/02/1999	6418				
26	1521070095	Triệu Văn	Tuyên	16/11/1994	6419				
27	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	6420				
28	1821070165	Triệu Tuấn	Vũ	19/08/2000	6421				
29	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	6422				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 4.2_4010406 Tổ thi: 001_4.2_4010406 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA308 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	05/12/1999	6423				
2	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	6424				
3	1721080003	Lê Quốc	Anh	01/03/1999	6425				
4	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	08/09/1998	6426				
5	1421030289	Nguyễn Hữu	Chương	14/09/1996	6427				
6	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	6428				
7	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	6429				
8	1621040022	Ngô Quốc	Cường	29/07/1998	6430				
9	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	6431				
10	1621020012	Hoàng Minh	Đức	04/12/1998	6432				
11	1621060555	Lê Minh	Đức	28/01/1998	6433				
12	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	01/08/1997	6434				
13	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	05/01/1996	6435				
14	1721080001	Võ Văn	Đức	28/06/1999	6436				
15	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	6437				
16	1721080804	Dương Trường	Giang	07/05/1999	6438				
17	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	6439				
18	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	02/07/1998	6440				
19	1721060239	Đặng Văn	Hình	16/05/1999	6441				
20	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	6442				
21	1721060088	Trương Việt	Hoàng	03/08/1998	6443				
22	1521060161	Vũ Minh	Hưng	05/03/1997	6444				
23	1821010043	Nguyễn Duy	Huy	20/08/2000	6445				
24	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	6446				
25	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	6447				
26	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	6448				
27	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	10/01/1998	6449				
28	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	6450				
29	1621030042	Phạm Đức	Long	03/04/1998	6451				
30	1724010319	Phạm Quang	Long	14/08/1999	6452				
31	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	01/03/1998	6453				
32	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	6454				
33	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	6455				
34	1621080052	Nguyễn Diệp	My	10/07/1998	6456				
35	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	6457				
36	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	6458				
37	1621011043	Lê Phong	Nhã	20/02/1998	6459				
38	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	6460				
39	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	6461				
40	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	11/01/1998	6462				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 4.2_4010406 Tổ thi: 002_4.2_4010406 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	6463				
2	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	6464				
3	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	6465				
4	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	6466				
5	1521030086	Nguyễn Văn	Thứ	10/01/1997	6467				
6	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	6468				
7	1621010718	Khuất Thủy	Tiên	29/01/1998	6469				
8	1721060836	Trần Minh	Tiến	04/09/1999	6470				
9	1521020044	Chu Khắc	Tiếp	06/01/1997	6471				
10	1621061012	Ngô Xuân	Tịnh	09/06/1997	6472				
11	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	6473				
12	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	6474				
13	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	6475				
14	1621080140	Trần Văn	Trung	04/07/1998	6476				
15	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	6477				
16	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	6478				
17	1521080004	Cao Sơn	Tùng	04/11/1997	6479				
18	1721060195	Lê Hùng	Việt	09/08/1999	6480				
19	1721030047	Trần Văn	Việt	05/05/1996	6481				
20	1621080153	Tạ Kim	Vũ	06/12/1998	6482				
21	1621080084	Bùi Công	Vương	06/09/1998	6483				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060402 Nhóm: 4.2_4060402 Tổ thi: 001_4.2_4060402 Tên HP: Kỹ thuật dầu khí đại cương

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	6484				
2	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	07/02/1999	6485				
3	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	6486				
4	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	6487				
5	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	6488				
6	1721040090	Ma Văn	Duẩn	10/08/1997	6489				
7	1321050490	Nguyễn Quy	Đức	22/07/1995	6490				
8	1521020363	Trần Ngọc	Đức	02/10/1997	6491				
9	1621040128	Phan Văn	Dũng	04/01/1998	6492				
10	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	6493				
11	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	6494				
12	1721040053	Trần Đức	Hà	12/02/1999	6495				
13	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	6496				
14	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	6497				
15	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	6498				
16	1721040070	Phạm Văn	Hưng	09/04/1999	6499				
17	1621010129	Đỗ Quang	Huy	01/03/1998	6500				
18	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	6501				
19	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	6502				
20	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	09/05/1998	6503				
21	1721030009	Ngô Văn	Lâm	07/10/1999	6504				
22	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	6505				
23	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	6506				
24	1721040061	Trần Nhật	Minh	07/11/1999	6507				
25	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	6508				
26	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	6509				
27	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	6510				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

Mã học phần: 4110106 Nhóm: _____ BS Tổ thi: 001_____ BS Tên HP: Sinh thái học môi trường

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB206 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	6511				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030421 Nhóm: 4.2_7030421 Tổ thi: 001_4.2_7030421 Tên HP: Nhập môn kỹ thuật tuyển khoáng

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB201 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921040019	Tạ Phương	Anh	24/10/2001	6512				
2	1921040029	Lã Thị	Chính	17/01/2001	6513				
3	1921040030	Đỗ Quốc	Chung	11/06/2001	6514				
4	1921040070	Nguyễn Ngọc	Dũng	17/12/2001	6515				
5	1921040020	Ngô Hoài	Duyên	26/11/2001	6516				
6	1921040039	Bùi Như	Hạnh	05/05/2001	6517				
7	1921060190	Nguyễn Quang	Kiên	26/03/2001	6518				
8	1921040010	Nguyễn Thế	Nam	13/03/2001	6519				
9	1921040023	Vũ Thành	Nam	08/12/1998	6520				
10	1921040071	Cao Lan	Phương	18/08/2001	6521				
11	1921040017	Nguyễn Duy	Thắng	02/08/2001	6522				
12	1921040066	Vàng Thị	Tươi	17/10/2001	6523				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7040604 Nhóm: _____ MT Tổ thi: 001 _____ MT Tên HP: Cơ sở địa chất thủy văn - địa chất công trình

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB202 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010232	Trần Minh	Hiếu	06/12/1998	6524				
2	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	6525				
3	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	6526				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 001_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010333	Đỗ Ngọc Minh	An	31/10/2001	6527				
2	1924010340	Chu Thị Vân	Anh	12/06/2001	6528				
3	1924010345	Đặng Đức	Anh	07/03/2001	6529				
4	1924011291	Đỗ Lan	Anh	22/11/2001	6530				
5	1924010205	Đỗ Ngọc	Anh	06/12/2001	6531				
6	1824010192	Đỗ Ngọc	Anh	11/03/2000	6532				
7	1924010307	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/2001	6533				
8	1924010349	Hoàng Thị Mai	Anh	15/05/2001	6534				
9	1924010350	Hoàng Vân	Anh	31/08/2001	6535				
10	1924011271	Lê Đức	Anh	10/09/2001	6536				
11	1924010361	Ngô Thị Vân	Anh	15/12/2001	6537				
12	1924010362	Ngô Việt	Anh	11/12/2001	6538				
13	1621030007	Ngụy Thị Quỳnh	Anh	10/11/1998	6539				
14	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	6540				
15	1821050787	Nguyễn Phong Tiến	Anh	22/08/2000	6541				
16	1924010370	Nguyễn Thế	Anh	09/10/2001	6542				
17	1924010293	Nguyễn Thị Hồng	Anh	05/09/2001	6543				
18	1824010608	Nguyễn Thị Lan	Anh	01/02/2000	6544				
19	1924010250	Phạm Thị Vân	Anh	01/02/2001	6545				
20	1924010384	Phạm Việt	Anh	09/10/2001	6546				
21	1924010381	Phan Đức	Anh	01/09/2001	6547				
22	1821051114	Trần Thị Lan	Anh	18/03/2000	6548				
23	1824010484	Trịnh Hoàng	Anh	09/05/2000	6549				
24	1924010394	Vũ Duy	Anh	17/04/2001	6550				
25	1924010396	Vũ Thị Hải	Anh	11/07/2001	6551				
26	1924010398	Vũ Thị Tú	Anh	02/02/2001	6552				
27	1924010400	Cao Thị Ngọc	Ánh	05/12/2001	6553				
28	1924010222	Hoàng Lan	Ánh	09/08/2001	6554				
29	1924010405	Nguyễn Ngọc	Ánh	15/11/2001	6555				
30	1924010406	Nguyễn Thị Kim	Ánh	31/07/2001	6556				
31	1924010413	Vũ Thị Hồng	Ánh	01/03/2001	6557				
32	1924011268	Nguyễn Ngọc	Bảo	24/08/1999	6558				
33	1721050329	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	07/04/1999	6559				
34	1924011275	Nguyễn Thị	Bình	28/08/2001	6560				
35	1924011288	Phan Thị Huyền	Chi	24/08/2001	6561				
36	1924011323	Trần Thị Linh	Chi	20/01/2001	6562				
37	1924010429	Vũ Nguyễn Quỳnh	Chi	18/02/2001	6563				
38	1924010431	Nguyễn Văn	Chiến	17/01/2000	6564				
39	1824010687	Nguyễn Thị	Chinh	16/02/2000	6565				
40	1924010437	Nguyễn Đức	Chính	15/09/2001	6566				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 001_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010443	Phạm Kim	Cúc	26/09/2001	6567				
42	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	6568				
43	1924010479	Nguyễn Duy	Đan	20/09/2001	6569				
44	1924010480	Trần Thị	Đan	23/06/2001	6570				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 002_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010492	Nguyễn Khánh	Đăng	09/02/2001	6571				
2	1724010115	Đào Tiến	Đạt	22/02/1999	6572				
3	1821050017	Nguyễn Quốc	Đạt	14/01/2000	6573				
4	1924010490	Phạm Đăng Tiến	Đạt	01/06/2001	6574				
5	1924010491	Phạm Thành	Đạt	20/06/2001	6575				
6	1924010488	Phan Huy	Đạt	15/09/2001	6576				
7	1921011047	Triệu Tiến	Đạt	14/10/2000	6577				
8	1924010040	Nguyễn Thị Hoàng	Diễm	22/04/2001	6578				
9	1821050841	Phạm Thị	Diệp	20/03/2000	6579				
10	1924010446	Quách Xuân	Diệu	17/03/2001	6580				
11	1924010447	Hoàng Thị Thu	Dịu	19/05/2001	6581				
12	1924010449	Nguyễn Thị	Dịu	12/04/2000	6582				
13	1924010497	Lê Minh	Đức	17/11/2001	6583				
14	1924010504	Phí Việt	Đức	23/08/2001	6584				
15	1924010327	Trần Minh	Đức	17/10/2001	6585				
16	1924010452	Lê Thị	Dung	16/08/2001	6586				
17	1924011349	Nguyễn Thuỳ	Dung	20/04/2001	6587				
18	1924011307	Nguyễn Thùy	Dung	24/01/2001	6588				
19	1924010456	Trần Thị Thùy	Dung	17/03/2001	6589				
20	1924010460	Nguyễn Sĩ	Dũng	06/10/2001	6590				
21	1824010769	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	09/09/2000	6591				
22	1924010220	Trịnh Đăng	Dương	12/11/2001	6592				
23	1924010468	Lê Thị Mỹ	Duyên	14/10/2001	6593				
24	1924011341	Phan Thị Hồng	Duyên	15/08/2001	6594				
25	1924010507	Hoàng Hương	Giang	03/10/2001	6595				
26	1924010514	Mai Thị Ngọc	Giang	02/06/2001	6596				
27	1921011050	Nguyễn Thị	Giang	20/04/2001	6597				
28	1921011051	Tổng Nguyên	Giang	03/04/2001	6598				
29	1924010517	Trần Thị Hương	Giang	02/10/2001	6599				
30	1924010518	Chu Thị Thanh	Hà	06/11/2001	6600				
31	1824010414	Đinh Thị	Hà	08/04/2000	6601				
32	1921050209	Giáp Hải	Hà	06/09/2001	6602				
33	1924010521	Nguyễn Thị Hồng	Hà	16/02/2001	6603				
34	1924010527	Phan Huy	Hà	05/05/2001	6604				
35	1924010530	Trần Thu	Hà	11/06/2001	6605				
36	1824010761	Trần Thu	Hà	01/01/2000	6606				
37	1824010762	Vũ Thị	Hà	09/07/2000	6607				
38	1924010539	Phạm Thị	Hải	28/02/2001	6608				
39	1924010549	Bùi Thanh	Hằng	26/10/2001	6609				
40	1924011242	Nguyễn Thúy	Hằng	27/06/2001	6610				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 002_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011267	Phạm Minh	Hằng	05/10/2001	6611				
42	1924010563	Phạm Thị	Hằng	31/12/2000	6612				
43	1924010562	Phí Thị Thu	Hằng	15/11/2001	6613				
44	1924010541	Hoàng Thị	Hạnh	14/05/2001	6614				
45	1924011342	Lê Thị	Hạnh	02/12/2001	6615				
46	1624010299	Trần Thanh	Hảo	27/10/1998	6616				
47	1924010573	Nguyễn Thị	Hiền	10/05/2001	6617				
48	1924010574	Nguyễn Thị	Hiền	14/01/2001	6618				
49	1924010311	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	09/11/2001	6619				
50	1924010576	Nguyễn Thu	Hiền	22/08/2001	6620				
51	1924010321	Phạm Thị	Hiền	06/07/2001	6621				
52	1924011247	Phạm Thu	Hiền	31/08/2001	6622				
53	1821050711	Trần Thu	Hiền	14/07/2000	6623				
54	1924010583	Đặng Minh	Hiếu	23/09/2001	6624				
55	1924010588	Nguyễn Minh	Hiếu	28/01/2001	6625				
56	1924010589	Nguyễn Trung	Hiếu	16/05/2001	6626				
57	1924010592	Vũ Minh	Hiếu	10/06/2001	6627				
58	1924011259	Hoàng Thị	Hoa	23/12/2001	6628				
59	1924010594	Lê Thị	Hoa	08/10/2001	6629				
60	1824010152	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/04/2000	6630				
61	1924011274	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	24/08/2001	6631				
62	1924010598	Trần Thị Phương	Hoa	23/04/2001	6632				
63	1924010599	Vũ Thị Thanh	Hoa	25/09/2001	6633				
64	1924010601	Nguyễn Văn	Hoà	15/12/2001	6634				
65	1924010603	Phạm Thị	Hòa	17/12/2001	6635				
66	1924010606	Phạm Thị Thu	Hoài	28/12/2001	6636				
67	1924010023	Tăng Thị	Hoài	26/07/2000	6637				
68	1924011281	Đinh Đức	Hoàng	10/02/2001	6638				
69	1924010263	Trần Huy	Hoàng	26/09/2001	6639				
70	1924010618	Trần Việt	Hoàng	06/01/2001	6640				
71	1921010080	Võ Minh	Hoàng	01/01/2001	6641				
72	1924010621	Hoàng Thị Bích	Hồng	28/07/2001	6642				
73	1924011000	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	22/02/2001	6643				
74	1924010315	Phạm Thị	Huế	04/04/2001	6644				
75	1924011347	Trịnh Thị	Huệ	12/01/2001	6645				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 003_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011300	Đào Việt	Hưng	20/12/2001	6646				
2	1821050185	Nguyễn Văn	Hưng	15/04/2000	6647				
3	1924010677	Lê Thị	Hương	18/10/2001	6648				
4	1924010682	Nguyễn Thị Minh	Hương	18/05/2001	6649				
5	1924010683	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	16/07/2001	6650				
6	1924010684	Nguyễn Thị Thanh	Hương	25/02/2001	6651				
7	1924010686	Nguyễn Thị Thu	Hương	08/03/2001	6652				
8	1924010685	Nguyễn Thị Thu	Hương	13/10/2001	6653				
9	1924010689	Trần Thị	Hương	27/09/2001	6654				
10	1924010268	Trần Công	Hữu	02/01/2001	6655				
11	1924011350	Nguyễn Đức	Huy	01/07/2000	6656				
12	1924010643	Nguyễn Hữu	Huy	07/11/2001	6657				
13	1924010253	Phan Gia	Huy	30/08/2001	6658				
14	1924011257	Nguyễn Hồng	Huyền	24/12/2001	6659				
15	1924010267	Bùi Thị	Huyền	02/01/2001	6660				
16	1924010651	Chu Nguyễn Ngọc	Huyền	16/12/2001	6661				
17	1924010298	Đinh Thị Thanh	Huyền	26/10/2001	6662				
18	1924011266	Đoàn Thị Khánh	Huyền	22/02/2001	6663				
19	1924010659	Nguyễn Thị	Huyền	01/07/2000	6664				
20	1924011308	Nguyễn Thị	Huyền	05/01/2001	6665				
21	1924010663	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	28/01/2001	6666				
22	1924010252	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/12/2001	6667				
23	1924010668	Tạ Thị	Huyền	16/02/2001	6668				
24	1924010275	Nguyễn Thọ	Khải	23/06/2001	6669				
25	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	11/07/1999	6670				
26	1924010170	Lò Thị	Khiêm	03/10/2001	6671				
27	1924010702	Nguyễn Danh	Khôi	30/10/2001	6672				
28	1924010710	Lê Thị	Kim	18/04/2001	6673				
29	1924010711	Nguyễn Hồng	Lam	07/06/2001	6674				
30	1924010331	Nguyễn Cẩm Tùng	Lâm	19/11/1998	6675				
31	1924010726	Nguyễn Hoa Phúc	Lâm	14/07/2001	6676				
32	1924010727	Nguyễn Tùng	Lâm	14/05/2001	6677				
33	1924010714	Doãn Thị	Lan	01/02/2001	6678				
34	1924010720	Nguyễn Thị Quỳnh	Lan	13/10/2000	6679				
35	1924010117	Vũ Thị	Lệ	09/03/1999	6680				
36	1924011328	Đặng Thị Hồng	Liên	23/03/2000	6681				
37	1924010735	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	13/03/2001	6682				
38	1924010739	Cần Thị Phương	Linh	26/09/2001	6683				
39	1924011335	Chu Thị	Linh	02/10/2001	6684				
40	1824011013	Đào Thùy	Linh	13/09/2000	6685				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 003_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050260	Đỗ Thị Hải	Linh	28/03/2000	6686				
42	1924010744	Hồ Thị Anh	Linh	18/04/2001	6687				
43	1824010857	Lê Thị Phương	Linh	09/11/2000	6688				
44	1924010752	Nguyễn Diệu	Linh	18/04/2001	6689				
45	1924011254	Nguyễn Hoài	Linh	10/01/2001	6690				
46	1924010316	Nguyễn Huyền	Linh	27/06/2001	6691				
47	1924011272	Nguyễn Thị	Linh	22/01/2000	6692				
48	1924010759	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/11/2001	6693				
49	1924010763	Nguyễn Thùy	Linh	20/06/2001	6694				
50	1924010768	Phạm Thùy	Linh	26/03/2001	6695				
51	1924010771	Trần Diệu	Linh	28/08/2001	6696				
52	1924010774	Trần Thảo	Linh	12/09/2001	6697				
53	1924011313	Trần Thị	Linh	29/06/2001	6698				
54	1921011066	Trịnh Phú	Linh	11/04/2001	6699				
55	1821050867	Vũ Hiền	Linh	11/02/2000	6700				
56	1924010777	Vũ Thị Mỹ	Linh	05/08/2001	6701				
57	1924011345	Nguyễn Thị Mai	Loan	09/08/2001	6702				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

199/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 004_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	6703				
2	1824010239	Đặng Đình	Long	21/04/2000	6704				
3	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	6705				
4	1924010783	Tưởng Phi	Long	06/08/2001	6706				
5	1924010784	Vũ Đình	Long	13/07/2001	6707				
6	1924010785	Vũ Ngọc	Long	05/02/2001	6708				
7	1924010789	Trần Phúc	Luân	09/09/2001	6709				
8	1924010791	Lê Văn	Lực	29/11/2001	6710				
9	1821050863	Phạm Bích	Lưu	11/04/2000	6711				
10	1924010329	Đặng Quang	Luyện	18/10/2001	6712				
11	1924011325	Đặng Thị Cẩm	Ly	30/04/2001	6713				
12	1924010796	Đặng Thị Hương	Ly	12/06/2001	6714				
13	1924010193	Nguyễn Nhật	Ly	21/11/2001	6715				
14	1924010798	Phạm Thanh	Ly	15/03/2001	6716				
15	1924010800	Tạ Thị Hà	Ly	21/08/2001	6717				
16	1921050376	Vũ Thị	Ly	08/04/2001	6718				
17	1924010801	Đỗ Thị Minh	Lý	06/07/2001	6719				
18	1924010804	Đỗ Hương	Mai	09/06/2001	6720				
19	1924011324	Hoàng Thị Thanh	Mai	26/11/2001	6721				
20	1924010805	Lê Ngọc	Mai	08/02/2001	6722				
21	1924010806	Lê Thị Hoa	Mai	20/10/2001	6723				
22	1924011309	Nguyễn Thị	Mai	15/08/2001	6724				
23	1924010809	Nguyễn Thị Hương	Mai	21/07/2001	6725				
24	1924010811	Vương Sỹ Thị	Mai	19/02/2001	6726				
25	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	6727				
26	1924010815	Lục Quang	Minh	10/02/2001	6728				
27	1924011238	Trần Thị Nguyệt	Minh	21/08/2000	6729				
28	1924010822	Bùi Thị Hương	Mơ	29/03/2001	6730				
29	1924010825	Hà Thị Hà	My	19/01/2001	6731				
30	1924010224	Nguyễn Hoà	My	12/07/2001	6732				
31	1924010827	Nguyễn Huyền	My	24/08/2001	6733				
32	1921010074	Nguyễn Thị Trà	My	20/03/2001	6734				
33	1924010829	Nguyễn Trà	My	08/07/2001	6735				
34	1924011316	Nguyễn Trà	My	07/05/2001	6736				
35	1924010831	Trần Thị	Na	11/07/2001	6737				
36	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	6738				
37	1924010310	Vũ Hoàng	Nam	15/03/2001	6739				
38	1924010838	Bùi Thị Hồng	Nga	09/07/2001	6740				
39	1924011263	Nguyễn Thị	Ngà	29/09/2001	6741				
40	1924010846	Phạm Thanh	Ngà	09/04/2000	6742				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

200/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 004_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011245	Bùi Thúy	Ngân	10/01/2001	6743				
42	1821030231	Nguyễn Thị	Ngân	05/07/2000	6744				
43	1924011338	Lê Thị	Ngọc	18/10/2001	6745				
44	1924010862	Nguyễn Bích	Ngọc	29/06/2001	6746				
45	1924011252	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/10/2001	6747				
46	1721050229	Phùng Như	Ngọc	27/01/1999	6748				
47	1924010866	Trần Thị Bích	Ngọc	11/05/2001	6749				
48	1924010869	Trần Văn	Ngọc	30/08/2000	6750				
49	1924010870	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	21/09/2001	6751				
50	1924010881	Mỹ Duy	Nhất	23/03/2001	6752				
51	1924010883	Hoàng Việt	Nhật	08/12/2001	6753				
52	1924010890	Đỗ Thị	Nhung	09/02/2001	6754				
53	1924010123	Hà Thị Thùy	Nhung	24/10/2000	6755				
54	1924010891	Hoàng Thị Hồng	Nhung	19/11/2001	6756				
55	1924010901	Vũ Thị	Nhung	11/01/2001	6757				
56	1924010903	Phạm Thị Hương	Nụ	07/04/2000	6758				
57	1924010317	Nguyễn Thị	Oanh	10/05/2001	6759				
58	1924010907	Nguyễn Văn	Phát	12/12/2001	6760				
59	1924010908	Đinh Thanh	Phong	12/07/2001	6761				
60	1924010913	Trần Thị Hồng	Phúc	26/02/2001	6762				
61	1924010914	Phan Thị Hồng	Phức	20/09/2001	6763				
62	1924010915	Chu Thị Thanh	Phương	20/05/2001	6764				
63	1924010919	Khổng Thị Mai	Phương	04/11/2001	6765				
64	1924010925	Nguyễn Mai	Phương	01/01/2001	6766				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

201/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 005_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011285	Nguyễn Thị	Phương	01/01/2001	6767				
2	1924011290	Nguyễn Thị Hà	Phương	20/10/2001	6768				
3	1924010254	Nguyễn Thị Lan	Phương	15/06/2001	6769				
4	1924011311	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/05/2001	6770				
5	1621030186	Nhữ Thị	Phương	09/07/1998	6771				
6	1924011284	Phạm Thị	Phương	22/10/2001	6772				
7	1924011310	Phạm Thị Mỹ	Phương	10/01/2000	6773				
8	1924010319	Trần Thị Thu	Phương	12/08/2001	6774				
9	1924010934	Trần Thu	Phương	04/05/2001	6775				
10	1924010940	Nguyễn Thị Quế	Phượng	28/02/2001	6776				
11	1924010941	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	15/06/2001	6777				
12	1924010950	Nguyễn Minh	Quân	02/12/2001	6778				
13	1821050924	Mai Khắc	Quang	11/05/2000	6779				
14	1821050056	Nguyễn Dương	Quang	25/01/2000	6780				
15	1924010947	Nguyễn Văn	Quang	01/07/2001	6781				
16	1924011233	Trần Thị Diễm	Quyên	30/06/2001	6782				
17	1821050208	Đặng Thị Thúy	Quỳnh	03/03/2000	6783				
18	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	05/01/1998	6784				
19	1924010970	Nguyễn Thị	Quỳnh	17/10/2001	6785				
20	1924010968	Nguyễn Thị Ngân	Quỳnh	19/05/2001	6786				
21	1924010977	Nguyễn Văn	Sơn	17/09/2001	6787				
22	1924010978	Tạ Thái	Sơn	09/12/2001	6788				
23	1924010982	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/10/2001	6789				
24	1924010985	Phạm Thị Thanh	Tâm	11/05/2001	6790				
25	1924010987	Nguyễn Mạnh	Tân	24/09/2001	6791				
26	1924011261	Tổng Quang	Tân	24/08/2001	6792				
27	1924010991	Phan Anh	Thái	24/10/2001	6793				
28	1924011339	Vũ Thị	Thái	01/03/2001	6794				
29	1924010207	Lê Thị	Thắm	02/11/1999	6795				
30	1924010994	Hoàng Thị	Thanh	15/09/2001	6796				
31	1821050938	Mai Thị	Thanh	08/01/2000	6797				
32	1924010995	Nguyễn Thị Phương	Thanh	18/05/2001	6798				
33	1924010997	Phạm Thị	Thanh	06/10/2001	6799				
34	1924010999	Hoàng Thị	Thảo	09/12/2001	6800				
35	1924010230	Kiều Thị	Thảo	13/12/2001	6801				
36	1924011017	Lê Phương	Thảo	26/07/2001	6802				
37	1924011019	Mai Thị	Thảo	23/05/2001	6803				
38	1924011327	Ngô Phương	Thảo	26/11/2001	6804				
39	1924011024	Phạm Thu	Thảo	29/06/2001	6805				
40	1924011289	Phùng Phương	Thảo	01/05/2001	6806				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

202/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 005_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011026	Vũ Thị Phương	Thảo	04/04/2001	6807				
42	1924011038	Nguyễn Hồng	Thiên	10/10/2001	6808				
43	1821050189	Nguyễn Như	Thìn	22/07/2000	6809				
44	1924011040	Nguyễn Thị	Thìn	09/05/2001	6810				
45	1924010151	Trần	Thịnh	19/04/2001	6811				
46	1924011240	Hoàng Thị	Thơ	26/04/2001	6812				
47	1924011042	Lương Thị	Thoan	10/02/2001	6813				
48	1924011045	Nguyễn Thị	Thơm	25/02/2001	6814				
49	1821050774	Hoàng Trung	Thông	31/05/1999	6815				
50	1924011046	Chu Thị	Thu	01/01/2001	6816				
51	1924011049	Đỗ Minh	Thu	10/08/2001	6817				
52	1924011047	Dương Hoài	Thu	14/08/2001	6818				
53	1924011343	Nguyễn Đức	Thuận	28/04/2001	6819				
54	1924011058	Lê Thị	Thủy	15/10/2001	6820				
55	1924011059	Nguyễn Thị Bích	Thủy	01/08/2001	6821				
56	1924011065	Nguyễn Thị	Thùy	26/03/2001	6822				
57	1924011067	Phan Thị Minh	Thùy	12/12/2001	6823				
58	1924011246	Dương Thị	Thủy	27/10/2000	6824				
59	1924011331	Nguyễn Thu	Thủy	25/05/2001	6825				
60	1924011265	Đường Thủy	Tiên	10/03/2001	6826				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 006_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011260	Nguyễn Thủy	Tiên	24/11/2001	6827				
2	1924011087	Đỗ Quang	Toàn	14/03/2001	6828				
3	1924011279	Đinh Thị Thùy	Trang	25/07/2001	6829				
4	1924011096	Đỗ Thị Thuỳ	Trang	12/09/2001	6830				
5	1924010244	Khuất Huyền	Trang	08/07/2001	6831				
6	1821050671	Lê Thị Thu	Trang	25/03/2000	6832				
7	1924011102	Lê Thị Thu	Trang	03/08/2001	6833				
8	1924011107	Ngô Đào Thu	Trang	05/10/2001	6834				
9	1924011119	Nguyễn Thị	Trang	09/10/2001	6835				
10	1821050573	Nguyễn Thị	Trang	13/09/2000	6836				
11	1924011109	Nguyễn Thị Bích	Trang	11/08/2001	6837				
12	1924011112	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/12/2001	6838				
13	1924011114	Nguyễn Thị Thu	Trang	10/04/2001	6839				
14	1924011117	Nguyễn Thị Thu	Trang	09/01/2001	6840				
15	1924010325	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/10/2001	6841				
16	1924011128	Phạm Thị	Trang	08/10/2001	6842				
17	1924011126	Phạm Thị	Trang	07/08/2001	6843				
18	1921040025	Tạ Thị Huyền	Trang	29/06/2001	6844				
19	1924011258	Trần Thị Thu	Trang	16/11/2001	6845				
20	1924011314	Trần Thị Thu	Trang	09/07/2001	6846				
21	1821050218	Vũ Thị Thuỳ	Trang	27/10/2000	6847				
22	1924011292	Vũ Thu	Trang	01/02/2001	6848				
23	1924011136	Vũ Thuỳ	Trang	04/11/2001	6849				
24	1924011137	Vũ Thuỳ	Trang	11/02/2001	6850				
25	1821050853	Nguyễn Minh	Trọng	14/03/2000	6851				
26	1924011145	Trần Hữu	Trung	01/04/2001	6852				
27	1924011148	Nguyễn Viết	Trường	10/05/2001	6853				
28	1924011149	Nguyễn Xuân	Trường	27/08/2001	6854				
29	1921011088	Trần Quang	Trường	18/02/2001	6855				
30	1924011155	Mẫn Văn	Tú	09/10/2001	6856				
31	1924010312	Nguyễn Bá	Tú	20/10/2000	6857				
32	1924010153	Nguyễn Hoàng	Tú	31/10/2000	6858				
33	1924011157	Trần Thị	Tú	04/08/2001	6859				
34	1924011295	Lê Văn	Tuấn	22/02/2001	6860				
35	1924011164	Nguyễn Mạnh	Tuấn	19/09/2001	6861				
36	1924011166	Trần Quốc	Tuấn	30/12/2001	6862				
37	1924011167	Châu Xuân	Tùng	28/02/2001	6863				
38	1924011294	Nghiêm Xuân	Tùng	12/01/2002	6864				
39	1924011171	Phạm Thanh	Tùng	07/12/2001	6865				
40	1821050760	Trần Văn	Tuyên	01/07/2000	6866				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

204/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_12 Tổ thi: 006_4.2_7070105_12 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011174	Đinh Thị	Tuyến	18/03/2001	6867				
42	1924011176	Mai Thị	Tuyết	14/12/2001	6868				
43	1924011269	Lê Thị Mai	Uyên	02/10/2001	6869				
44	1924011180	Lê Thu	Uyên	04/12/2001	6870				
45	1924011181	Nguyễn Tố	Uyên	28/02/2001	6871				
46	1924011330	Vũ Thị Thu	Uyên	22/08/2000	6872				
47	1924011232	Bùi Thị Thùy	Vân	03/07/2001	6873				
48	1924011186	Dương Thị	Vân	09/11/2001	6874				
49	1924011234	Hoàng Bích	Vân	12/05/2001	6875				
50	1924011188	Lê Thị Thanh	Vân	22/10/2001	6876				
51	1921010078	Nguyễn Thị Thảo	Vân	05/09/2001	6877				
52	1924011193	Trần Thị Hồng	Vân	18/09/2001	6878				
53	1924011195	Trịnh Thị	Vân	23/08/2001	6879				
54	1821050831	Hoàng Văn	Vinh	10/05/2000	6880				
55	1924011204	Đinh Xuân	Vũ	03/10/2001	6881				
56	1924011211	Nguyễn Xuân	Xuân	02/03/2001	6882				
57	1924011215	Hoàng Hải	Yến	05/08/2001	6883				
58	1924011218	Nguyễn Hải	Yến	05/03/2001	6884				
59	1924011221	Trần Thị Ngọc	Yến	26/12/2001	6885				
60	1924011224	Vũ Thị	Yến	01/08/2001	6886				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

205/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_12 Tổ thi: 001_4.2_7080207_12 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD304 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050026	Phạm Trường	An	09/10/2001	6887				
2	1921050031	Bùi Nam	Anh	01/10/2001	6888				
3	1921050043	Lê Việt	Anh	20/07/2001	6889				
4	1921050049	Ngô Tiến	Anh	01/10/2001	6890				
5	1921050052	Nguyễn Đức	Anh	19/01/2001	6891				
6	1921050064	Nguyễn Văn Đức	Anh	09/12/2001	6892				
7	1921050067	Nguyễn Việt	Anh	11/01/2001	6893				
8	1921050080	Trần Phú	Anh	27/07/2000	6894				
9	1921050086	Vương Tùng	Anh	20/07/2001	6895				
10	1921050092	Nguyễn Trọng	Bảo	03/05/2001	6896				
11	1921050102	Đào Văn	Chiến	16/10/2001	6897				
12	1921011040	La Văn	Công	14/04/2001	6898				
13	1921050117	Nguyễn Văn	Cường	30/03/2001	6899				
14	1921050156	Ngô Quang	Đại	30/11/2001	6900				
15	1921050166	Nguyễn Công	Đạt	20/08/2001	6901				
16	1921050172	Nguyễn Tiến	Đạt	22/04/2001	6902				
17	1921050178	Vương Quốc	Đạt	23/06/2001	6903				
18	1921011049	Hồ Văn	Đức	07/05/2001	6904				
19	1921050193	Lương Văn	Đức	25/03/2001	6905				
20	1921050198	Nguyễn Văn	Đức	15/10/2001	6906				
21	1921050124	Nguyễn Thùy	Dung	03/11/2001	6907				
22	1921050129	Ngô Văn	Dũng	13/04/2001	6908				
23	1921011044	Trịnh Ngọc	Dũng	06/02/2001	6909				
24	1921050151	Nguyễn Thế	Dương	23/07/2000	6910				
25	1921050142	Trần Khương	Duy	29/04/2001	6911				
26	1921050207	Nguyễn Trường	Giang	22/07/2001	6912				
27	1821050908	Lê Thị	Hằng	03/09/2000	6913				
28	1921050233	Hồ Xuân	Hiệp	22/01/2001	6914				
29	1921050237	Bùi Trung	Hiếu	15/11/2001	6915				
30	1921050246	Phan Trung	Hiếu	21/08/2001	6916				
31	1921050252	Quách Thị Phương	Hoa	22/12/2000	6917				
32	1921050261	Trần Văn	Hoán	06/05/2001	6918				
33	1921050260	Trần Đức	Hoàn	22/07/2001	6919				
34	1921050268	Nguyễn Dương Minh	Hoàng	12/01/2001	6920				
35	1921050275	Phạm Văn	Hoàng	02/10/2001	6921				
36	1921050284	Đinh Việt	Hùng	23/06/2000	6922				
37	1921050290	Trần Hữu	Hùng	23/11/2001	6923				
38	1921050311	Nguyễn Duy	Hưng	04/06/2001	6924				
39	1921050306	Vũ Thị	Huyền	09/11/2001	6925				
40	1921050319	Ngô Văn	Khải	02/05/2001	6926				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

206/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_12 Tổ thi: 002_4.2_7080207_12 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA204 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050330	Nguyễn Thị	Khâm	15/11/2001	6927				
2	1921050329	Vũ Quốc	Khánh	09/02/2001	6928				
3	1921050793	Trần Hữu	Khiết	02/01/2001	6929				
4	1921050335	Ngô Trung	Kiên	05/08/2001	6930				
5	1921050341	Vũ Mạnh	Kiên	07/11/2001	6931				
6	1921050355	Nguyễn Văn	Linh	20/09/2001	6932				
7	1921050372	Trần Xuân	Lộc	01/03/2001	6933				
8	1921050368	Vũ Duy	Long	08/11/2001	6934				
9	1921050379	Đoàn Văn	Mạnh	07/10/2001	6935				
10	1921050387	Đỗ Thanh	Minh	22/09/2001	6936				
11	1921050394	Phạm Thị Hồng	Minh	04/11/2001	6937				
12	1921050403	Bùi Hoàng	Nam	25/10/2001	6938				
13	1921050408	Lê Văn	Nam	25/06/2001	6939				
14	1921050416	Nguyễn Văn	Nam	10/04/2001	6940				
15	1921050430	Bùi Thị Kim	Ngân	08/07/2001	6941				
16	1921050437	Nguyễn Minh	Nghĩa	02/06/2001	6942				
17	1921050803	Dương Như	Quỳnh	21/08/2001	6943				
18	1921040024	Lê Quang	Thanh	22/04/2001	6944				
19	1921050605	Nguyễn Văn	Tới	17/10/2001	6945				
20	1921060257	Nguyễn Văn	Tuấn	29/08/2001	6946				
21	1921050661	Ngô Hữu	Tùng	17/12/2001	6947				
22	1921050673	Ngô Thị Ánh	Tuyết	16/01/2001	6948				
23	1921050684	Trần Hồng	Vân	02/06/2001	6949				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

207/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090101 Nhóm: 4.2_7090101 Tổ thi: 001_4.2_7090101 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060218	Bùi Văn	An	29/01/2000	6950				
2	1821060199	Đỗ Châu	Anh	02/04/2000	6951				
3	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	6952				
4	1821060227	Mai Đức	Anh	02/12/2000	6953				
5	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	6954				
6	1821060047	Nguyễn Văn Việt	Anh	11/04/2000	6955				
7	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	09/07/2000	6956				
8	1821060242	Phùng Quang	Anh	14/03/2000	6957				
9	1821060205	Trần Đức	Anh	11/07/2000	6958				
10	1821060320	Hồ Phi	Bằng	05/02/2000	6959				
11	1821060061	Cao Ngọc	Cảnh	17/07/2000	6960				
12	1821060272	Lê Văn	Chiến	20/01/1999	6961				
13	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	01/01/2000	6962				
14	1821060125	Đậu Đức	Chính	26/06/2000	6963				
15	1821060375	Đỗ Văn	Chỉnh	20/11/2000	6964				
16	1821060070	Đặng Thành	Công	01/11/2000	6965				
17	1821060128	Đỗ Mạnh	Cường	12/08/2000	6966				
18	1821060286	Lê Đăng	Cường	24/12/2000	6967				
19	1821060139	Nguyễn Mạnh	Cường	21/08/2000	6968				
20	1821060361	Phạm Văn	Cường	08/11/2000	6969				
21	1821060163	Vũ Ngọc	Đại	30/08/2000	6970				
22	1821060270	Nguyễn Tiến	Đạt	09/12/2000	6971				
23	1821060343	Ngô Văn	Điền	01/11/2000	6972				
24	1821060217	Trần Văn	Định	04/10/2000	6973				
25	1824010435	Phí Đình	Đô	29/08/2000	6974				
26	1821060357	Nguyễn Anh	Đức	19/08/1999	6975				
27	1821060023	Nguyễn Lê Ngọc	Đức	05/08/2000	6976				
28	1821060010	Vũ Mạnh	Đức	23/08/2000	6977				
29	1821060354	Đỗ Mạnh	Dũng	15/02/2000	6978				
30	1821010037	Ngô Quang	Dũng	16/01/2000	6979				
31	1821030207	Nguyễn Mạnh	Dũng	07/02/2000	6980				
32	1821060265	Nguyễn Trí	Dũng	10/10/2000	6981				
33	1821060187	Phạm Tuấn	Dũng	05/12/2000	6982				
34	1821060037	Trần Anh	Dũng	14/05/2000	6983				
35	1821040051	Trần Văn	Dũng	02/05/2000	6984				
36	1821060309	Lê Hải	Dương	02/08/2000	6985				
37	1821060022	Nguyễn Đình Triều	Dương	28/02/2000	6986				
38	1821060241	Trần Hải	Dương	31/08/2000	6987				
39	1821060075	Trần Khánh	Dương	11/10/2000	6988				
40	1821060032	Trần Thế	Dương	15/02/2000	6989				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

208/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090101 Nhóm: 4.2_7090101 Tổ thi: 001_4.2_7090101 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060341	Nguyễn Thế	Duyệt	22/06/2000	6990				
42	1821060033	Đầu Văn	Giang	17/10/2000	6991				
43	1821060121	Phạm Hồng	Giang	10/10/2000	6992				
44	1821060350	Hoàng Việt	Hà	12/05/2000	6993				
45	1821060043	Nguyễn Đình	Hà	25/11/2000	6994				
46	1821060195	Lã Tuấn	Hải	25/10/2000	6995				
47	1821060079	Trần Minh	Hải	03/01/2000	6996				
48	1821060152	Đỗ Quang	Hào	29/11/1999	6997				
49	1821060182	Phó Đức	Hào	09/06/2000	6998				
50	1821060257	Vũ Văn	Hào	23/06/2000	6999				
51	1821060087	Bùi Đức	Hào	07/10/2000	7000				
52	1821060304	Nguyễn Xuân	Hiệp	19/12/2000	7001				
53	1821060334	Bùi Minh	Hiếu	28/11/2000	7002				
54	1821060349	Đặng Văn	Hiếu	02/01/2000	7003				
55	1821060122	Đoàn Trung	Hiếu	10/03/2000	7004				
56	1821050388	Dương Trung	Hiếu	26/06/2000	7005				
57	1821040005	Lê Minh	Hiếu		7006				
58	1821060135	Ngô Trung	Hiếu	12/08/1999	7007				
59	1821060042	Nguyễn Trung	Hiếu	29/11/2000	7008				
60	1821060104	Nguyễn Trung	Hiếu	16/08/2000	7009				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090101 Nhóm: 4.2_7090101 Tổ thi: 002_4.2_7090101 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060164	Trần Đức	Hiếu	13/11/2000	7010				
2	1921060246	Trần Minh	Hiếu	11/11/2001	7011				
3	1821060127	Vũ Minh	Hiếu	02/09/2000	7012				
4	1821060249	Đặng Xuân	Hòa	01/01/2000	7013				
5	1821060245	Nguyễn Việt	Hòa	06/04/2000	7014				
6	1821060289	Vũ Thế	Hòa	22/09/1998	7015				
7	1821060261	Nguyễn Ngọc	Hoàn	27/02/2000	7016				
8	1821060258	Vũ Văn	Hoàn	05/04/2000	7017				
9	1821060050	Bùi Việt	Hoàng	19/04/2000	7018				
10	1821060124	Đặng Minh	Hoàng	16/07/2000	7019				
11	1921060110	Lê Văn	Hoàng	17/07/1998	7020				
12	1821060156	Nguyễn Khắc	Hoàng	01/02/2000	7021				
13	1921060203	Nguyễn Minh	Hoàng	03/09/2001	7022				
14	1821060239	Nguyễn Trọng	Hoàng	13/08/2000	7023				
15	1821060321	Nguyễn Việt	Hoàng	22/10/2000	7024				
16	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	7025				
17	1821060301	Lê Huy	Hùng	30/05/2000	7026				
18	1821060165	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/12/2000	7027				
19	1821060200	Nguyễn Việt	Hùng	16/02/2000	7028				
20	1821060001	Đinh Văn	Hưng	12/11/2000	7029				
21	1821060259	Đinh Quang	Huy	09/08/2000	7030				
22	1821040034	Đỗ Quang	Huy	06/10/2000	7031				
23	1521060083	Đỗ Quang	Huy	07/08/1997	7032				
24	1821060113	Nguyễn Quang	Huy	01/09/2000	7033				
25	1821060026	Nguyễn Quốc	Huy	06/10/2000	7034				
26	1921060041	Phạm Quốc	Huy	06/01/2001	7035				
27	1821010130	Tạ Phan Gia	Huy	03/11/2000	7036				
28	1821060178	Nguyễn Đăng	Huỳnh	24/02/2000	7037				
29	1821060144	Trần Văn	Kháng	08/01/2000	7038				
30	1821060191	Lại Quốc	Khánh	11/10/2000	7039				
31	1821060123	Nguyễn Quốc	Khánh	10/09/2000	7040				
32	1821060146	Trần Huy	Khánh	09/08/2000	7041				
33	1821060116	Vũ Hoàng	Khánh	18/07/2000	7042				
34	1821060153	Đỗ Bá	Khương	12/06/2000	7043				
35	1821060252	Nguyễn Trung	Kiên	21/06/2000	7044				
36	1821060134	Phạm Quang	Kiên	18/01/2000	7045				
37	1821060313	Lê Xuân	Lâm	06/01/2000	7046				
38	1821060356	Nguyễn Gia	Lâm	12/10/2000	7047				
39	1821060266	Phạm Ngọc	Lâm	15/08/2000	7048				
40	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	7049				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090101 Nhóm: 4.2_7090101 Tổ thi: 002_4.2_7090101 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060355	Trữ Sơn	Lâm	23/05/1998	7050				
42	1821060240	Nguyễn Thị	Lịch	17/10/2000	7051				
43	1821060366	Lại Quang	Linh	23/03/2000	7052				
44	1921020031	Nguyễn Mai	Linh	01/10/2011	7053				
45	1821060011	Nguyễn Quyền	Linh	28/06/2000	7054				
46	1821060219	Ngô Thành	Lộc	09/03/2000	7055				
47	1821060346	Vũ Thành	Lộc	01/05/2000	7056				
48	1821060054	Hoàng Huy	Long	30/03/2000	7057				
49	1821060282	Lê Đức	Long	04/06/2000	7058				
50	1821060370	Phùng Thế	Long	01/02/2000	7059				
51	1821060069	Từ Bá	Luân	05/09/2000	7060				
52	1821060342	Phạm Hữu	Lưu	12/01/2000	7061				
53	1821060194	Lê Đức	Mạnh	19/04/2000	7062				
54	1821060312	Nguyễn Doãn	Mạnh	23/11/2000	7063				
55	1921060245	Vũ Hà Đức	Mạnh	06/01/2001	7064				
56	1821020024	Hoàng Công	Minh	25/03/2000	7065				
57	1821060086	Hoàng Ngọc	Minh	29/10/2000	7066				
58	1821060100	Lê Đức	Minh	12/05/2000	7067				
59	1821060014	Nghiêm Quang	Minh	08/06/2000	7068				
60	1821060185	Dư Trường	Nam	29/03/2000	7069				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090101 Nhóm: 4.2_7090101 Tổ thi: 003_4.2_7090101 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060192	Nguyễn Duy	Nam	20/09/2000	7070				
2	1824010478	Nguyễn Hải	Nam	24/05/2000	7071				
3	1821060020	Nguyễn Hoài	Nam	13/12/2000	7072				
4	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	7073				
5	1821060360	Nguyễn Thạc Hoài	Nam	30/08/2000	7074				
6	1821060114	Phạm Giang	Nam	11/11/2000	7075				
7	1821060055	Đàm Xuân	Ngọc	02/06/2000	7076				
8	1821060353	Nguyễn Bá	Ngọc	22/12/1996	7077				
9	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	7078				
10	1821060056	Nguyễn Văn	Nhật	12/09/2000	7079				
11	1821060232	Nguyễn An	Ninh	05/10/2000	7080				
12	1821060281	Lê Đăng	Phát	01/11/2000	7081				
13	1821060388	Nguyễn Văn	Phát	21/09/2000	7082				
14	1821060052	Đinh Văn	Phong	20/05/2000	7083				
15	1821060297	Lưu Đức	Phong	07/10/1999	7084				
16	1821060090	Hoàng Đình	Phúc	21/09/2000	7085				
17	1821060228	Bùi Kim	Phụng	31/03/2000	7086				
18	1821060101	Đinh Ngọc	Phương	31/03/2000	7087				
19	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	7088				
20	1821060111	Lê Anh	Quân	16/09/2000	7089				
21	1821060322	Nguyễn Hoàng	Quân	04/06/2000	7090				
22	1821060159	Phạm Bá	Quang	20/01/2000	7091				
23	1821060201	Vũ Minh	Quang	13/03/2000	7092				
24	1821060314	Cao Xuân	Quyền	26/02/2000	7093				
25	1821060120	Hà Văn	Quyết	24/11/2000	7094				
26	1821060102	Lục Thị Hoa	Sim	22/01/2000	7095				
27	1821060373	Lê Văn	Sơn	04/06/2000	7096				
28	1821060300	Mai Huy	Sơn	01/01/1999	7097				
29	1821060141	Nguyễn Hoài	Sơn	22/02/2000	7098				
30	1821060212	Hoàng Đức	Tài	05/03/2000	7099				
31	1821060283	Lê Sỹ	Tài	06/12/2000	7100				
32	1821060326	Phan Đình	Thái	16/03/2000	7101				
33	1821060318	Nguyễn Văn	Thấm	08/12/2000	7102				
34	1821060319	Hồ Quốc	Thắng	17/04/2000	7103				
35	1821060310	Lê Văn	Thắng	16/06/2000	7104				
36	1821060355	Nguyễn Hữu	Thắng	12/06/2000	7105				
37	1821060093	Nguyễn Tiến	Thành	21/11/2000	7106				
38	1821060328	Vũ Long	Thành	06/09/2000	7107				
39	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	7108				
40	1821060264	Nguyễn Thanh	Thìn	04/10/2000	7109				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090101 Nhóm: 4.2_7090101 Tổ thi: 003_4.2_7090101 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060384	Nguyễn Xuân	Thọ	22/02/2000	7110				
42	1821060307	Phạm Minh	Thuận	15/02/2000	7111				
43	1821060221	Đặng Văn	Thường	11/08/2000	7112				
44	1821060268	Trịnh Thị Bích	Thủy	13/11/2000	7113				
45	1821060183	Tạ Văn	Tiến	23/06/2000	7114				
46	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	7115				
47	1821060204	Phạm Hữu	Trang	18/06/2000	7116				
48	1821060316	Võ Văn	Trọng	19/11/2000	7117				
49	1821060095	Vũ Hoàng	Trung	29/01/2000	7118				
50	1821060074	Nguyễn Xuân	Trường	24/09/2000	7119				
51	1821060311	Vũ Hữu	Trường	12/03/2000	7120				
52	1821060386	Lê Anh	Tú	07/06/1998	7121				
53	1821060112	Trần Anh	Tú	12/08/2000	7122				
54	1821060231	Vũ Bá	Tuân	24/07/2000	7123				
55	1821060291	Phạm Nguyễn Minh	Tuấn	06/02/2000	7124				
56	1821060196	Phạm Quốc	Tuấn	10/01/2000	7125				
57	1821060327	Trần Đức	Tuấn	18/10/2000	7126				
58	1821060280	Lê Duy	Tùng	09/08/2000	7127				
59	1821060083	Nguyễn Huy	Tùng	30/04/2000	7128				
60	1821060189	Phạm Hoàng	Tùng	10/12/2000	7129				
61	1821060347	Lê Công	Văn	02/09/2000	7130				
62	1821060348	Lê Thành	Vinh	20/10/2000	7131				
63	1821060358	Phan Thế	Vinh	15/03/2000	7132				
64	1821060244	Trần Long	Vũ	20/11/2000	7133				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 4.2_4010106 Tổ thi: 001_4.2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA305 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	7134				
2	1521020050	Nguyễn Thế	Anh	22/06/1997	7135				
3	1521011009	Hà Quang	Bình	01/10/1997	7136				
4	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	7137				
5	1621060573	Nguyễn Đức	Chính	26/06/1998	7138				
6	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	7139				
7	1721060371	Triệu Minh	Đạt	01/05/1999	7140				
8	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	7141				
9	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	7142				
10	1621060223	Trần Minh	Đức	10/06/1998	7143				
11	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	7144				
12	1621020059	Trần Đăng	Dương	01/07/1998	7145				
13	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	7146				
14	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	7147				
15	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	7148				
16	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	09/12/1999	7149				
17	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	7150				
18	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	11/03/1999	7151				
19	1621060828	Vũ Đình	Hoàng	16/01/1998	7152				
20	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	7153				
21	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	7154				
22	1621060442	Trần Phi	Hùng	03/06/1998	7155				
23	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	05/07/1998	7156				
24	1721070046	Đỗ Đức	Huy	01/02/1999	7157				
25	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	12/09/1998	7158				
26	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	7159				
27	1621030161	Nguyễn Thanh	Huyền	08/06/1998	7160				
28	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	7161				
29	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	7162				
30	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	7163				
31	1621030073	Nguyễn Ngọc	Khiêm	18/12/1998	7164				
32	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	7165				
33	1721070045	Trần Quốc	Kiên	11/08/1999	7166				
34	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	08/12/1998	7167				
35	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	7168				
36	1621060100	Lê	Minh	07/02/1998	7169				
37	1621060913	Nguyễn Văn	Minh	07/10/1998	7170				
38	1621060235	Võ Ngọc	Minh	03/07/1998	7171				
39	1621060444	Vũ Văn	Minh	24/10/1998	7172				
40	1721070021	Mai Tùng	Nam	11/05/1999	7173				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 4.2_4010106 Tổ thi: 002_4.2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	7174				
2	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		7175				
3	1621030202	Tô Đình	Phúc	10/07/1998	7176				
4	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	7177				
5	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	7178				
6	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	09/04/1999	7179				
7	1721040046	Nguyễn Văn	Quí	13/03/1999	7180				
8	1621010116	Lê Hồng	Sơn	03/05/1997	7181				
9	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	7182				
10	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	02/08/1998	7183				
11	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	7184				
12	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	7185				
13	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	7186				
14	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	7187				
15	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	7188				
16	1621060767	Trần Đức	Thành	05/07/1998	7189				
17	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	11/12/1999	7190				
18	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	7191				
19	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	7192				
20	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	7193				
21	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	7194				
22	1721030149	Phạm Đức	Trung	20/11/1999	7195				
23	1621060201	Trần Xuân	Trường	10/03/1998	7196				
24	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	7197				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 4.2_4030422 Tổ thi: 001_4.2_4030422 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA303 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	7198				
2	1621040710	Bùi Quang	Cường	23/08/1998	7199				
3	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	7200				
4	1621040068	Nguyễn Hải	Đằng	23/02/1998	7201				
5	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	7202				
6	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	12/02/1998	7203				
7	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	05/06/1998	7204				
8	1621040111	Trương Thanh	Hải	09/05/1998	7205				
9	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	7206				
10	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	7207				
11	1721060438	Đặng Quang	Huy	03/10/1999	7208				
12	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	7209				
13	1421050460	Lê Trung	Kiên	15/05/1996	7210				
14	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	30/05/1998	7211				
15	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	7212				
16	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	09/02/1998	7213				
17	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	04/02/1998	7214				
18	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	26/06/1998	7215				
19	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	7216				
20	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	7217				
21	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	09/03/1998	7218				
22	1621010158	Vũ Thế	Tĩnh	23/01/1997	7219				
23	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	7220				
24	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	08/05/1998	7221				
25	1421060613	Thái Văn	Trưởng	24/02/1995	7222				
26	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	03/02/1999	7223				
27	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	7224				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

216/668

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	7225				
2	1621030007	Ngụy Thị Quỳnh	Anh	10/11/1998	7226				
3	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	06/11/1999	7227				
4	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	7228				
5	1724010231	Trần Hoàng	Hưng	29/10/1999	7229				
6	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	7230				
7	1724010306	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/03/1999	7231				
8	1921030001	Trần Hoàng Việt	Linh	26/08/2001	7232				
9	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	7233				
10	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	7234				
11	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	04/06/1999	7235				
12	1724010265	Nguyễn Hồng	Nhung	19/02/1999	7236				
13	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	7237				
14	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	09/05/1998	7238				
15	1724010046	Hà Minh	Quang	21/08/1999	7239				
16	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yến	18/08/1999	7240				
17	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	31/03/1999	7241				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_13 Tổ thi: 001_4.2_7070105_13 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010191	Dương Thúy	An	15/09/2001	7242				
2	1924010335	Mai Thanh	An	27/04/2001	7243				
3	1924010338	Nguyễn Thị	An	28/08/2001	7244				
4	1924010347	Giáp Thị Vân	Anh	10/01/2001	7245				
5	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	7246				
6	1924010352	Kiều Thị Vân	Anh	20/12/2001	7247				
7	1924010354	Lê Ngọc Quỳnh	Anh	20/09/2001	7248				
8	1924010356	Lương Thị Hoàng	Anh	04/05/2001	7249				
9	1924010359	Nghiêm Đức	Anh	13/04/2001	7250				
10	1924010364	Nguyễn Hữu Nam	Anh	18/08/2001	7251				
11	1924010365	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	07/03/2001	7252				
12	1924010368	Nguyễn Ngọc	Anh	10/10/2001	7253				
13	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	7254				
14	1924010375	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/01/2001	7255				
15	1924010247	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/11/2001	7256				
16	1924010380	Nguyễn Xuân	Anh	01/02/2001	7257				
17	1724010110	Phạm Phương	Anh	15/07/1999	7258				
18	1921030151	Thái Dương	Anh	20/11/2001	7259				
19	1824010024	Trần Quang	Anh	11/08/2000	7260				
20	1924010392	Trịnh Hoàng	Anh	08/07/2001	7261				
21	1924010393	Trương Thị Mai	Anh	09/06/2001	7262				
22	1924011250	Lê Ngọc	Ánh	28/01/2001	7263				
23	1924010408	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/11/2001	7264				
24	1924010410	Phạm Ngọc	Ánh	18/08/2001	7265				
25	1924010415	Trịnh Thị	Bắc	13/06/2001	7266				
26	1921030091	Lê Khả	Bằng	06/03/2001	7267				
27	1924011255	Nguyễn Văn	Bảo	02/09/2001	7268				
28	1921030076	Nguyễn Võ	Bảo	07/07/2000	7269				
29	1921030077	Vũ Thái	Bình	16/10/2001	7270				
30	1924011283	Hoàng Phương	Chi	10/02/2001	7271				
31	1924010149	Nguyễn Thị Linh	Chi	03/08/2001	7272				
32	1924010432	Lê Thị Kiều	Chinh	23/07/2001	7273				
33	1924010435	Hoàng Thị	Chính	04/01/2001	7274				
34	1924010436	Ngô Văn	Chính	17/07/2001	7275				
35	1924010441	Nguyễn Thị	Chung	22/12/2001	7276				
36	1924010033	Đỗ Thị	Chuyên	13/01/2000	7277				
37	1921050111	Mai Văn	Công	11/02/2000	7278				
38	1924011231	Đỗ Văn	Đạo	04/10/2001	7279				
39	1924010489	Phí Hoàng	Đạt	08/02/2001	7280				
40	1924010493	Trần Đông	Đô	27/11/2001	7281				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921011048	Mai Văn	Đồng	30/08/2001	7282				
42	1924010496	Hoàng Việt	Đức	29/01/2001	7283				
43	1924010498	Lê Minh	Đức	20/03/2001	7284				
44	1921030148	Trần Quang	Đức	27/03/2001	7285				
45	1924010454	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/06/2001	7286				
46	1924010455	Tạ Thị Cẩm	Dung	14/04/2001	7287				
47	1924011337	Trần Thị	Dung	04/05/2001	7288				
48	1924011299	Cù Việt	Dũng	26/03/2001	7289				
49	1924010459	Đinh Tiến	Dũng	18/06/2001	7290				
50	1924010462	Nguyễn Việt	Dũng	05/11/2001	7291				
51	1924010474	Hoàng Ánh	Dương	05/10/2001	7292				
52	1821050184	Phạm Hữu	Duy	03/05/2000	7293				
53	1924010467	Vũ Văn	Duy	21/12/2001	7294				
54	1924010469	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	27/07/2001	7295				
55	1824010659	Vũ Thị	Duyên	17/06/2000	7296				
56	1924011225	Lê Thị Hương	Giang	14/11/2001	7297				
57	1924010515	Nguyễn Hương	Giang	18/03/2001	7298				
58	1724010003	Trương Hoàng	Giang	07/05/1999	7299				
59	1921050210	Nguyễn Thị	Hà	25/12/2001	7300				
60	1924011321	Nguyễn Thị	Hà	01/12/2001	7301				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_13 Tổ thi: 002_4.2_7070105_13 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010524	Nguyễn Thị Thu	Hà	25/07/2001	7302				
2	1924010532	Vương Thị Thu	Hà	28/06/2001	7303				
3	1924010236	Nguyễn Đức	Hải	11/04/2001	7304				
4	1924010540	Uông Thị Thanh	Hải	08/09/2001	7305				
5	1924010565	Lê Thị Ngọc	Hân	30/05/2001	7306				
6	1924010551	Lê Thị Thu	Hằng	08/10/2001	7307				
7	1924010544	Nguyễn Thị	Hạnh	28/10/2001	7308				
8	1924011348	Trần Thị	Hạnh	18/02/2001	7309				
9	1924011326	Nguyễn Hương	Hảo	11/06/2001	7310				
10	1924010548	Nguyễn Thị	Hảo	25/09/2001	7311				
11	1924011320	Nguyễn Thị Thu	Hiên	23/05/2001	7312				
12	1824010434	Nguyễn Thị Thu	Hiên	29/08/2000	7313				
13	1924010575	Nguyễn Thị Thu	Hiên	09/09/2001	7314				
14	1924010577	Phan Thị	Hiên	08/04/2001	7315				
15	1924010578	Trần Thị Thu	Hiên	30/12/2001	7316				
16	1924011248	Vũ Thị Ngọc	Hiệp	06/09/2001	7317				
17	1924010217	Vũ Minh	Hiếu	16/06/2001	7318				
18	1924010593	Bùi Thị	Hoa	26/10/2001	7319				
19	1924010596	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	22/04/2001	7320				
20	1924010608	Vũ Thị Thu	Hoài	08/09/2001	7321				
21	1924010610	Lê Việt	Hoàn	02/06/2001	7322				
22	1924011302	Nguyễn Thanh	Hoàn	27/03/2001	7323				
23	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	7324				
24	1924010613	Đoàn Kim	Hoàng	15/06/2001	7325				
25	1924010615	Lê Huy	Hoàng	08/09/2001	7326				
26	1924011256	Lưu Nhật	Hoàng	30/09/2001	7327				
27	1924010616	Nguyễn Huy	Hoàng	12/11/2001	7328				
28	1924011277	Nguyễn Ánh	Hồng	04/12/2001	7329				
29	1924011319	Nguyễn Thị	Hồng	10/12/2001	7330				
30	1924010624	Phạm Thị Ánh	Hồng	26/06/2001	7331				
31	1924010626	Vũ Thị	Hợp	20/02/2001	7332				
32	1924010628	Vũ Thị Hải	Huê	23/02/2001	7333				
33	1924010634	Mai Sỹ	Hùng	22/10/2001	7334				
34	1824010112	Đàm Trọng	Hưng	27/12/2000	7335				
35	1824010393	Lò Thị Kim	Hưng	01/08/2000	7336				
36	1924010673	Vũ Quốc	Hưng	01/06/2001	7337				
37	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	05/01/2001	7338				
38	1924010679	Lê Thị Lan	Hương	05/12/2001	7339				
39	1924011297	Nguyễn Lan	Hương	03/05/2001	7340				
40	1924011251	Nguyễn Thị	Hương	09/08/2001	7341				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_13 Tổ thi: 002_4.2_7070105_13 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010687	Nguyễn Thu	Hương	10/04/2000	7342				
42	1924010691	Nguyễn Thị	Hường	23/12/2001	7343				
43	1924010644	Nguyễn Quang	Huy	13/06/2001	7344				
44	1924010649	Trần Nhật	Huy	10/02/2001	7345				
45	1924010661	Nguyễn Thị	Huyền	28/03/2001	7346				
46	1924011230	Nguyễn Thị	Huyền	22/03/2001	7347				
47	1924011249	Nguyễn Thị	Huyền	16/02/2001	7348				
48	1924011296	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	08/08/2001	7349				
49	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	7350				
50	1924010665	Nguyễn Thu	Huyền	30/01/2001	7351				
51	1924010669	Trần Khánh	Huyền	21/09/2000	7352				
52	1924010671	Trần Thanh	Huyền	20/04/2001	7353				
53	1924010670	Trần Thị	Huyền	20/03/2001	7354				
54	1921030024	Bùi Ngọc	Khang	29/03/2001	7355				
55	1924010705	Đỗ Trung	Kiên	07/10/2001	7356				
56	1924010707	Nguyễn Trung	Kiên	07/06/2001	7357				
57	1924010712	Vương Thanh	Lam	13/11/2001	7358				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_13 Tổ thi: 003_4.2_7070105_13 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050036	Bùi Sơn	Lâm	28/01/1998	7359				
2	1924010724	Đinh Phúc	Lâm	14/12/2001	7360				
3	1924010725	Ngô Ngọc	Lâm	03/04/2001	7361				
4	1924010713	Bùi Thị Hương	Lan	17/11/2001	7362				
5	1924010715	Đỗ Thị Ngọc	Lan	11/06/2001	7363				
6	1924010719	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	08/10/2001	7364				
7	1924010728	Phạm Văn	Lập	30/04/2001	7365				
8	1924011318	Lê Thị	Liên	03/12/2001	7366				
9	1924010742	Đặng Thị Thảo	Linh	18/12/2001	7367				
10	1924010741	Đào Thị Khánh	Linh	10/02/2001	7368				
11	1924010740	Đỗ Thị Phương	Linh	28/02/2001	7369				
12	1921030066	Hà Nhật	Linh	21/09/1999	7370				
13	1924010745	Hoàng Thị Diệu	Linh	15/10/2001	7371				
14	1924010750	Lò Thị Thùy	Linh	18/09/2001	7372				
15	1624010097	Nguyễn Mai	Linh	21/03/1998	7373				
16	1921030054	Nguyễn Thị	Linh	11/04/2001	7374				
17	1924010757	Nguyễn Thị Khánh	Linh	09/09/2001	7375				
18	1924010756	Nguyễn Thị Khánh	Linh	29/11/2001	7376				
19	1924011229	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/09/2001	7377				
20	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	07/03/2001	7378				
21	1924010767	Phạm Thị Thùy	Linh	21/07/2001	7379				
22	1924010773	Trần Thị Thùy	Linh	08/05/2001	7380				
23	1924010225	Trần Thúy	Linh	03/09/2001	7381				
24	1924011243	Đặng Thị Khánh	Loan	19/05/2001	7382				
25	1921030111	Cao Việt	Long	29/07/2001	7383				
26	1924010779	Nguyễn Đức	Long	18/08/2001	7384				
27	1924010781	Nguyễn Thành	Long	16/09/2001	7385				
28	1921030112	Trương Hoàng	Long	02/04/2001	7386				
29	1821051118	Nguyễn Thị	Lương	16/06/2000	7387				
30	1924011237	Trần Trúc	Ly	13/01/2001	7388				
31	1824010682	Vũ Thị	Lý	29/06/2000	7389				
32	1924010803	Chu Thị Thanh	Mai	03/11/2001	7390				
33	1924010813	Hoàng Thị Hòa	Mi	13/10/2001	7391				
34	1924011312	Nguyễn Đức	Minh	06/04/2001	7392				
35	1824010040	Nguyễn Hoàng	Minh	02/08/2000	7393				
36	1924010820	Nguyễn Tiến	Minh	12/11/2001	7394				
37	1621060768	Phạm Công	Minh	01/04/1998	7395				
38	1924010823	Lý Thị	Mơ	16/09/2001	7396				
39	1924011244	Nguyễn Trà	My	09/06/2001	7397				
40	1724010400	Nguyễn Thị Tố	Mỹ	29/04/1999	7398				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_13 Tổ thi: 003_4.2_7070105_13 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011346	Bùi Thị	Mỵ	29/05/2001	7399				
42	1924010837	Trần Văn	Nam	24/11/2001	7400				
43	1924010850	Lương Thị	Ngân	20/08/2001	7401				
44	1924010856	Đinh Thị	Ngọc	28/05/2001	7402				
45	1924010855	Dương Bảo	Ngọc	31/10/2001	7403				
46	1924010323	Nghiêm Thị Bích	Ngọc	10/11/2001	7404				
47	1924011236	Nguyễn Quang	Ngọc	17/10/2001	7405				
48	DT4010001	Nguyễn Thị Thu	Ngọc	24/07/1994	7406				
49	1924010872	Phùng Bá	Nguyên	18/09/2001	7407				
50	1924010873	Vũ Quốc	Nguyên	18/10/2001	7408				
51	1924010877	Vũ Thị Minh	Nguyệt	05/05/2001	7409				
52	1924010879	Lê Thị Thanh	Nhàn	10/02/2001	7410				
53	1924010898	Phạm Hồng	Nhung	19/01/2001	7411				
54	1924011273	Phạm Thị Thuy	Nhung	31/05/2001	7412				
55	1924010899	Quách Thị	Nhung	20/03/2001	7413				
56	1924010900	Văn Thị Hồng	Nhung	11/10/2001	7414				
57	1924011334	Lô Thị	Oanh	05/01/2001	7415				
58	1924010328	Lê Thiện	Phúc	23/03/2001	7416				
59	1924010921	Lê Thị Thu	Phương	04/11/2001	7417				
60	1924010928	Nguyễn Thị Thanh	Phương	24/12/2001	7418				
61	1924010929	Nguyễn Thị Thu	Phương	15/09/2001	7419				
62	1924010932	Phạm Minh	Phương	07/12/2001	7420				
63	1924010933	Phạm Thị	Phương	20/07/2001	7421				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_13 Tổ thi: 004_4.2_7070105_13 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010043	Vũ Tú	Phượng	11/04/2000	7422				
2	1924010938	Nguyễn Như	Phượng	08/09/2001	7423				
3	1924010948	Hoàng Anh	Quân	08/03/2001	7424				
4	1921010072	Trần Anh	Quân	10/05/2001	7425				
5	1924010951	Trần Minh	Quân	21/07/2001	7426				
6	1924010954	Lê Thị	Quyên	25/04/2001	7427				
7	1924010961	Đoàn Thuý	Quỳnh	25/01/2001	7428				
8	1924010965	Nguyễn Phương	Quỳnh	10/04/2001	7429				
9	1924011227	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01/10/2001	7430				
10	1924011340	Phạm Thị	Quỳnh	29/07/2001	7431				
11	1924010972	Vương Thị	Quỳnh	26/11/2001	7432				
12	1924010973	Thiều Văn	Sâm	06/08/1997	7433				
13	1924010974	Nguyễn Phúc	Sinh	10/10/2001	7434				
14	1924010975	Phạm Trường	Sinh	10/02/2001	7435				
15	1921030123	Đỗ Đình Trung	Sơn	15/09/2001	7436				
16	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	7437				
17	1924010984	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	25/04/2001	7438				
18	1921030016	Đỗ Trọng	Tấn	25/11/2001	7439				
19	1924010990	Nguyễn Quang	Thái	11/10/2001	7440				
20	1924011031	Lê Hữu	Thắng	04/06/2001	7441				
21	1924011018	Lê Thị Thu	Thảo	11/11/2001	7442				
22	1924010304	Lê Thị Thu	Thảo	26/03/2001	7443				
23	1924011020	Nguyễn Phương	Thảo	02/08/2001	7444				
24	1924011278	Nguyễn Thị	Thảo	07/03/2001	7445				
25	1924011023	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21/11/2001	7446				
26	1924011253	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/09/2001	7447				
27	1924011303	Phạm Thị Thu	Thảo	29/01/2001	7448				
28	1924011293	Trần Thị Thu	Thảo	10/09/2001	7449				
29	1924011025	Vũ Phương	Thảo	10/09/2001	7450				
30	1924011036	Hoàng Thị	Thêm	28/12/2001	7451				
31	1924011037	La Thị	Thi	25/05/2001	7452				
32	1921030130	Phạm Vũ Hoàng	Thịnh	29/04/2001	7453				
33	1924011051	Tạ Thị	Thu	23/05/2001	7454				
34	1924011055	Nguyễn Đức	Thuần	21/07/2001	7455				
35	1924011306	Nguyễn Thị Diệu	Thuần	12/06/2001	7456				
36	1924011056	Hoàng Xuân	Thuận	26/09/2001	7457				
37	1924010332	Trần Đình	Thưởng	15/06/2001	7458				
38	1924011057	Đào Thị	Thủy	17/02/2001	7459				
39	1924011075	Phạm Minh	Thúy	25/09/2001	7460				
40	1924011262	Quách Thị	Thủy	20/11/2001	7461				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

224/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_13 Tổ thi: 004_4.2_7070105_13 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011071	Tạ Thị Thanh	Thủy	01/08/2001	7462				
42	1921030131	Đặng Minh	Tiến	20/10/2001	7463				
43	1824010536	Ngô Xuân	Tình	10/12/2000	7464				
44	1924010251	Lê Cảnh	Toàn	18/07/2001	7465				
45	1924011088	Lê Sỹ	Toàn	26/12/2000	7466				
46	1924011090	Vũ Đức	Toàn	21/09/2001	7467				
47	1924011092	Trần Thị Thu	Trà	23/01/2001	7468				
48	1924011098	Đặng Thu	Trang	24/09/2001	7469				
49	1924011100	Hoàng Thị	Trang	14/09/2001	7470				
50	1924011103	Lê Thị Thuỳ	Trang	04/10/2001	7471				
51	1924011106	Lương Thị Huyền	Trang	24/04/2001	7472				
52	1924010314	Nguyễn Thị	Trang	11/05/2001	7473				
53	1924011264	Nguyễn Thị Diễm	Trang	15/02/2001	7474				
54	1924011351	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/10/2001	7475				
55	1921030135	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/01/2001	7476				
56	1924011123	Nguyễn Thu	Trang	18/05/2001	7477				
57	1824011078	Nguyễn Thu	Trang	12/11/2000	7478				
58	1924011282	Nguyễn Thu	Trang	17/12/2001	7479				
59	1924011124	Phạm Quỳnh	Trang	10/02/2001	7480				
60	1924011130	Trần Thị Huyền	Trang	14/12/2001	7481				
61	1921030078	Trần Thu	Trang	04/12/2001	7482				
62	1924011135	Vũ Thu	Trang	17/02/2001	7483				
63	1924011141	Nguyễn Đình	Trọng	02/11/2001	7484				
64	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	08/12/1999	7485				
65	1821050415	Phạm Ngọc	Trung	23/11/2000	7486				
66	1821030136	Thái Xuân	Trường	20/11/2000	7487				
67	1924011152	Vũ Xuân	Trường	25/07/2001	7488				
68	1924011154	Lê Cẩm	Tú	12/09/2001	7489				
69	1924011159	Chu Anh	Tuấn	09/03/2001	7490				
70	1924011163	Nguyễn Hữu Anh	Tuấn	21/12/2000	7491				
71	1921030139	Nguyễn Ngọc	Tuấn	17/06/2001	7492				
72	1921030153	Phan Anh	Tuấn	05/03/2001	7493				
73	1821050010	Lương Minh	Tùng	19/10/2000	7494				
74	1924011169	Nguyễn Văn	Tùng	17/07/2001	7495				
75	1924011170	Nguyễn Việt	Tùng	06/07/2001	7496				
76	1924011304	Dương Thị Thanh	Tươi	02/09/2000	7497				
77	1924011228	Trương Thị Ngọc	Tuyết	19/12/2001	7498				
78	1924011317	Nguyễn Thu	Uyên	16/04/2001	7499				
79	1924011184	Trần Mỹ	Uyên	20/10/2001	7500				
80	1924011192	Phùng Thị Thuý	Vân	07/04/2001	7501				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 4.2_7070105_13 Tổ thi: 004_4.2_7070105_13 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1924011315	Trần Lưu	Vân	28/02/2001	7502				
82	1924011301	Bùi Phi	Việt	15/11/2001	7503				
83	1924011209	Nguyễn Bá	Xuân	03/09/2001	7504				
84	1924011210	Nguyễn Thanh	Xuân	01/09/2001	7505				
85	1924011241	Nguyễn Thị	Yến	20/08/2001	7506				
86	1924011222	Uông Thị	Yến	19/09/2001	7507				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: DCCTCT64G_07 Tổ thi: 001_DCCTCT64G_07 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050027	Phạm Văn	An	06/10/2001	7508				
2	1921050032	Bùi Quang	Anh	09/09/2001	7509				
3	1921050035	Đỗ Quốc	Anh	20/11/2001	7510				
4	1921050794	Lê Tuấn	Anh	05/12/2001	7511				
5	1921050044	Lưu Viết	Anh	23/04/2001	7512				
6	1921050050	Ngô Văn Tuấn	Anh	28/11/2001	7513				
7	1921050055	Nguyễn Ngọc	Anh	20/01/2000	7514				
8	1921050065	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	28/04/2001	7515				
9	1921050069	Nguyễn Việt	Anh	14/10/2001	7516				
10	1921050076	Tạ Hoàng	Anh	24/01/2001	7517				
11	1921050081	Trần Quang	Anh	16/05/2001	7518				
12	1921050088	Lê Minh	Bách	16/05/2001	7519				
13	1921050095	Nguyễn Văn	Cao	29/10/2001	7520				
14	1921050101	Dương Văn	Chiến	09/08/2001	7521				
15	1921050106	Phương Quốc	Chiến	03/08/2001	7522				
16	1921050114	Nguyễn Duyên	Cường	11/03/2001	7523				
17	1921050157	Tô	Đại	18/06/2001	7524				
18	1921050159	Công Xuân	Đạt	24/01/2001	7525				
19	1921050168	Nguyễn Đức	Đạt	16/09/2001	7526				
20	1921050121	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	05/12/2001	7527				
21	1921050186	Hà Văn	Đông	10/07/2001	7528				
22	1921050189	Đỗ Trung	Đức	11/04/2001	7529				
23	1921050195	Nguyễn Tài	Đức	05/02/2001	7530				
24	1921050748	Quách Huy	Đức	10/01/2001	7531				
25	1921050125	Cao Anh	Dũng	11/10/2001	7532				
26	1921050130	Nguyễn Mạnh	Dũng	16/12/2001	7533				
27	1921050153	Nguyễn Tiến	Dưỡng	08/05/2001	7534				
28	1921050137	Ngô Văn	Duy	08/09/2001	7535				
29	1921050143	Trần Quang	Duy	07/09/2001	7536				
30	1921050149	Nguyễn Thị	Duyên	20/12/2001	7537				
31	1921050206	Nguyễn Trường	Giang	08/06/2001	7538				
32	1921050216	Nguyễn Huy	Hải	15/12/2001	7539				
33	1921050225	Nguyễn Thị	Hằng	12/03/2001	7540				
34	1921050242	Nguyễn Minh	Hiếu	17/11/2001	7541				
35	1921050245	Nguyễn Văn	Hiếu	16/10/2001	7542				
36	1921050249	Quách Huy	Hiếu	05/05/2001	7543				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: DCCTCT64G_07 Tổ thi: 002_DCCTCT64G_07 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050255	Lê Thị	Hòa	18/03/2001	7544				
2	1921050262	Bùi Đình Huy	Hoàng	20/07/2001	7545				
3	1921050270	Nguyễn Thái	Hoàng	08/01/2001	7546				
4	1921050280	Bùi Việt	Hùng	16/08/2001	7547				
5	1921050286	Nguyễn Dương	Hùng	30/08/2001	7548				
6	1921050309	Đinh Văn	Hưng	07/03/2001	7549				
7	1921050313	Nguyễn Hữu	Hưng	01/08/2001	7550				
8	1921050292	Bùi Quang	Huy	20/03/2001	7551				
9	1921050297	Nguyễn Đăng Quang	Huy	24/09/2001	7552				
10	1921050302	Trần Quang	Huy	12/11/2001	7553				
11	1821051012	Trình Quang	Huy	08/12/2000	7554				
12	1921050307	Nguyễn Tôn	Huỳnh	30/10/2001	7555				
13	1921050324	Đỗ Hoàng	Khang	10/01/2001	7556				
14	1921050331	Lương Duy	Khiêm	27/11/2001	7557				
15	1921050333	Dương Trung	Kiên	23/08/2001	7558				
16	1921050336	Nguyễn Đức	Kiên	22/02/2001	7559				
17	1921050342	Đào Tuấn	Kiệt	16/12/2001	7560				
18	1921011064	Đỗ Hoàng	Lâm	20/08/2001	7561				
19	1921050347	Phạm Duy	Lâm	08/09/2001	7562				
20	1921050767	Quản Tùng	Lâm	17/04/2001	7563				
21	1921050352	Ngô Thùy	Linh	12/03/2001	7564				
22	1921050357	Trần Hoài	Linh	13/08/2001	7565				
23	1921050359	Bùi Duy	Long	03/09/2000	7566				
24	1921050366	Nguyễn Vũ Trường	Long	01/06/2001	7567				
25	1921050399	Trương Công	Minh	10/04/2001	7568				
26	1921050405	Đỗ Phương	Nam	21/04/2001	7569				
27	1921011069	Vũ Hồng	Ngọc	08/02/2001	7570				
28	1621050266	Đỗ Thanh	Phương	13/10/1998	7571				
29	1921050479	Nguyễn Trung	Quang	20/01/2001	7572				
30	1921050518	Nguyễn Xuân	Sơn	21/12/2001	7573				
31	1921050004	Đỗ Thị Phương	Thảo	16/03/2001	7574				
32	1921050570	Phạm Văn	Thiều	19/06/2001	7575				
33	1921050583	Nguyễn Thị Hoài	Thu	04/09/2001	7576				
34	1621050219	Vũ Phương	Thúy	10/06/1998	7577				
35	1621050615	Nguyễn Thị	Thùy	03/05/1998	7578				
36	1921050658	Đặng Văn	Tùng	12/07/2001	7579				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64B_02 Tổ thi: 001_DCCTCT64B_02 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050712	Đỗ Duy	Anh	29/08/2001	7580				
2	1721050255	Nguyễn Doãn Nam	Anh	03/05/1999	7581				
3	1921050715	Phạm Đức	Anh	15/12/2001	7582				
4	1921070001	Dương Quốc	Cường	05/11/2001	7583				
5	1921050742	Đỗ Đăng	Đức	17/02/2001	7584				
6	1921060307	Hoàng Minh	Đức	01/04/2001	7585				
7	1921050136	Huỳnh Quốc	Duy	30/12/2001	7586				
8	1921050792	Nguyễn Cao	Duy	14/09/2001	7587				
9	1921050770	Phạm Đức	Hải	04/01/2001	7588				
10	1921050226	Nguyễn Thanh	Hằng	18/09/2001	7589				
11	1921050719	Nguyễn Kim	Hiếu	21/03/2001	7590				
12	1921050732	Nguyễn Tiến Minh	Hiếu	05/03/2001	7591				
13	1921050797	Hoàng Kim	Huân	10/02/2001	7592				
14	1921050725	Vũ Thị	Huệ	21/10/2001	7593				
15	1721050458	Quách Ngọc	Hưng	01/07/1999	7594				
16	1921050736	Nguyễn Văn	Hữu	01/09/2001	7595				
17	1921050296	Hoàng Nhật	Huy	18/05/2001	7596				
18	1921050777	Phan Thị Thanh	Huyền	28/01/2001	7597				
19	1924010700	Hoàng Đình	Khoa	04/12/2001	7598				
20	1921050787	Vũ Văn	Lâm	10/12/2000	7599				
21	1921050758	Quách Thị	Luyến	07/07/2001	7600				
22	1921050753	Trịnh Quang	Minh	09/11/2001	7601				
23	1921050442	Kiều Duy	Ngọc	10/02/2001	7602				
24	1921050447	Vũ Bảo	Ngọc	21/12/2001	7603				
25	1921050452	Vũ Đức	Nguyên	11/08/2001	7604				
26	1921050722	Hoa Cao Ngọc	Nhật	28/09/2001	7605				
27	1921050464	Trần Ngọc	Phúc	17/09/2001	7606				
28	1921050470	Phạm Bích	Phương	16/04/2001	7607				
29	1921050484	Đặng Hoàng	Quân	05/06/2001	7608				
30	1921050730	Nguyễn Bá	Quân	13/07/2001	7609				
31	1921050492	Phạm Duy	Quân	10/01/2001	7610				
32	1921050477	Nghiêm Ngọc	Quang	31/12/2001	7611				
33	1821050056	Nguyễn Dương	Quang	25/01/2000	7612				
34	1921050482	Phạm Minh	Quang	02/06/2001	7613				
35	1921060399	Nguyễn Hà	Quảng	07/02/2001	7614				
36	1921050505	Nguyễn Thanh	Sang	26/10/2001	7615				
37	1921050512	Nguyễn An	Sơn	01/06/2001	7616				
38	1921050513	Nguyễn Đình	Sơn	19/09/2001	7617				
39	1921050522	Vũ Đức	Sơn	08/02/2001	7618				
40	1921050526	Lê Đức	Tài	22/12/2001	7619				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64B_02 Tổ thi: 002_DCCTCT64B_02 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 25/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921011080	Đỗ Công	Tấn	20/10/2001	7620				
2	1921050532	Đoàn Văn	Tần	28/05/2001	7621				
3	1921050537	Trịnh Việt	Thái	30/09/2001	7622				
4	1921050557	Nguyễn Văn	Thăng	12/12/2001	7623				
5	1921050564	Phạm Bá	Thắng	31/08/2001	7624				
6	1921050720	Nguyễn Duy	Thành	04/03/2001	7625				
7	1921050546	Trịnh Công	Thành	07/11/2001	7626				
8	1921050569	Vũ Đức	Thiện	27/08/2001	7627				
9	1921050578	Phan Văn	Thoại	20/05/2001	7628				
10	1921050776	Lương Thị	Thơm	01/02/2001	7629				
11	1921050588	Nguyễn Thiện	Thuật	14/11/2001	7630				
12	1921050597	Nguyễn Văn	Tiến	20/06/2001	7631				
13	1921050603	Trần Quốc	Toàn	22/04/2001	7632				
14	1921050613	Nguyễn Thị	Trang	12/12/2001	7633				
15	1921050729	Trịnh Thị	Trang	17/03/2001	7634				
16	1921050789	Vũ Thị Huyền	Trang	28/08/2001	7635				
17	1921050624	Nguyễn Lê	Trung	30/08/2001	7636				
18	1821050750	Cao Hữu	Trường	26/08/2000	7637				
19	1921050631	Nguyễn Văn	Trường	12/12/2001	7638				
20	1921050635	Trần Xuân	Trường	06/03/2001	7639				
21	1921050710	Nguyễn Mạnh	Tú	16/05/2001	7640				
22	1921050716	Đặng Văn	Tuấn	15/07/2001	7641				
23	1921050648	Lê Duy	Tuấn	16/10/2001	7642				
24	1921050656	Bùi Xuân	Tùng	05/04/2001	7643				
25	1921050667	Trần Thanh	Tùng	25/12/2001	7644				
26	1921050672	Triệu Văn	Tuyến	26/06/2001	7645				
27	1921050678	Phạm Thị Phương	Uyên	16/09/2001	7646				
28	1921050682	Lê Văn	Văn	16/03/2001	7647				
29	1921050687	Đoàn Quốc	Việt	16/07/2001	7648				
30	1921050694	Lê Đình	Vinh	02/05/2001	7649				
31	1921050698	Trần Bá	Vũ	04/12/2001	7650				
32	1921050707	Mai Thị	Yến	17/07/2001	7651				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

230/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060322 Nhóm: 4.2_4060322 Tổ thi: 001_4.2_4060322 Tên HP: Công nghệ chế biến khí

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB206 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	09/06/1998	7652				
2	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	01/10/1998	7653				
3	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	10/12/1998	7654				
4	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	7655				
5	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	07/05/1998	7656				
6	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	7657				
7	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	7658				
8	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	7659				
9	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	7660				
10	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	06/09/1998	7661				
11	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	7662				
12	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	7663				
13	1621010258	Lê Xuân	Đạt	12/01/1998	7664				
14	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	7665				
15	1621030900	Đào Minh	Giang	07/05/1998	7666				
16	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	7667				
17	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	01/07/1998	7668				
18	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	7669				
19	1621010302	Đỗ Thu	Hà	05/07/1998	7670				
20	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	7671				
21	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	7672				
22	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	7673				
23	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	10/07/1998	7674				
24	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	7675				
25	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	7676				
26	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	7677				
27	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	7678				
28	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	7679				
29	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	7680				
30	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	7681				
31	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	7682				
32	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	7683				
33	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	7684				
34	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	7685				
35	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	12/10/1997	7686				
36	1621010129	Đỗ Quang	Huy	01/03/1998	7687				
37	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	7688				
38	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	7689				
39	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	12/08/1998	7690				
40	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	7691				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060322 Nhóm: 4.2_4060322 Tổ thi: 002_4.2_4060322 Tên HP: Công nghệ chế biến khí

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	09/05/1998	7692				
2	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	7693				
3	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	7694				
4	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	7695				
5	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	7696				
6	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	7697				
7	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	7698				
8	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	7699				
9	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	7700				
10	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	7701				
11	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	7702				
12	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	7703				
13	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	7704				
14	1621010323	Lê Trọng	Quân	06/11/1998	7705				
15	1521010437	Phạm Hồng	Quân	02/10/1996	7706				
16	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	7707				
17	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	7708				
18	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	06/04/1998	7709				
19	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	7710				
20	1621010251	Lê Cao	Sơn	12/05/1998	7711				
21	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	7712				
22	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	10/05/1998	7713				
23	1621010740	Dương Khắc	Thành	04/09/1996	7714				
24	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	7715				
25	1621010307	Lê Chung	Thức	09/10/1998	7716				
26	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	7717				
27	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	7718				
28	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	04/05/1998	7719				
29	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	7720				
30	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	7721				
31	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	7722				
32	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	7723				
33	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	7724				
34	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	7725				
35	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	08/09/1998	7726				
36	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	7727				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060440 Nhóm: 4.2_4060440 Tổ thi: 001_4.2_4060440 Tên HP: Công nghệ khai thác dầu khí 1

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA404 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	7728				
2	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	09/02/1999	7729				
3	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	7730				
4	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	05/03/1999	7731				
5	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	03/05/1999	7732				
6	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	7733				
7	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	7734				
8	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	7735				
9	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	7736				
10	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	7737				
11	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	12/06/1999	7738				
12	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	7739				
13	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	09/11/1999	7740				
14	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	11/04/1999	7741				
15	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	7742				
16	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	02/01/1999	7743				
17	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	07/05/1999	7744				
18	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	7745				
19	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	7746				
20	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	7747				
21	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	7748				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4.2_4070107 Tổ thi: 001_4.2_4070107 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA406 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	7749				
2	1724010350	Nguyễn Công	Anh	24/05/1999	7750				
3	1724010112	Vũ Phương	Anh	10/10/1999	7751				
4	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	7752				
5	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	7753				
6	1724010249	Phạm Quỳnh	Giang	11/10/1999	7754				
7	1724010547	Nguyễn Văn	Hòa	05/12/1999	7755				
8	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	7756				
9	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	7757				
10	1724010278	Lương Thị Kim	Huế	21/08/1999	7758				
11	1724010346	Bùi Thu	Huyền	25/06/1998	7759				
12	1624010249	Đàm Hoàng	Khải	20/02/1998	7760				
13	1724010470	Mai Công	Khải	06/07/1998	7761				
14	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	11/07/1999	7762				
15	1724010381	Nguyễn Thị	Liên	07/05/1999	7763				
16	1724010511	Đỗ Phương	Ly	12/04/1999	7764				
17	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	7765				
18	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	03/10/1998	7766				
19	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	03/04/1999	7767				
20	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	04/06/1999	7768				
21	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	7769				
22	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	12/06/1999	7770				
23	1724010482	Phan Thị Thanh	Trà	09/12/1999	7771				
24	1724010416	Đặng Thị Thu	Trang	24/09/1999	7772				
25	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	7773				
26	1724010347	Hoàng Thị Huyền	Trang	07/04/1999	7774				
27	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	7775				
28	1724010378	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	30/06/1999	7776				
29	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	7777				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080107 Nhóm: 4.2_4080107 Tổ thi: 001_4.2_4080107 Tên HP: Tương tác người - máy
Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA308 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	7778				
2	1621050193	Đặng Đình	An	15/02/1998	7779				
3	1721050379	Bùi Quang	Anh	11/01/1996	7780				
4	1721070028	Cảnh Chi	Anh	08/07/1999	7781				
5	1421050252	Đàm Trung	Anh	20/08/1996	7782				
6	1621050041	Đào Tuấn	Anh	22/10/1998	7783				
7	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	7784				
8	1621070195	Mai Việt	Anh	09/01/1998	7785				
9	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	7786				
10	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	10/11/1999	7787				
11	1721050715	Nguyễn Lê	Anh	31/10/1999	7788				
12	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	7789				
13	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	06/07/1999	7790				
14	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	7791				
15	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	7792				
16	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	7793				
17	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	7794				
18	1721050412	Bùi Lê	Cảnh	08/03/1999	7795				
19	1721050310	Nguyễn Ngọc	Cảnh	14/08/1999	7796				
20	1721050520	Quách Văn	Cảnh	06/01/1999	7797				
21	1721050487	Trần Minh	Chiến	08/10/1999	7798				
22	1721050819	Hoàng Thị Vân	Chinh	18/08/1999	7799				
23	1721050360	Nguyễn Thị	Chúc	17/04/1999	7800				
24	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	7801				
25	1721050094	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1999	7802				
26	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	7803				
27	1721050438	Vũ Việt	Cường	05/03/1999	7804				
28	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	10/09/1999	7805				
29	1621050240	Phùng Thế	Đại	15/10/1998	7806				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080107 Nhóm: 4.2_4080107 Tổ thi: 002_4.2_4080107 Tên HP: Tương tác người - máy
Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050028	Đặng Văn	Đạt	29/10/1999	7807				
2	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	7808				
3	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	05/02/1999	7809				
4	1621050059	Ngô Xuân	Đạt	28/03/1998	7810				
5	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	09/10/1998	7811				
6	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	04/09/1999	7812				
7	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	7813				
8	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	7814				
9	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	7815				
10	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	04/01/1999	7816				
11	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	7817				
12	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	7818				
13	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	7819				
14	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	7820				
15	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	09/04/1999	7821				
16	1721050346	Phạm Ngọc	Dương	16/07/1999	7822				
17	1721050370	Nguyễn Sỹ	Duy	24/08/1999	7823				
18	1721050693	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1999	7824				
19	1721050001	Trần Thị Mỹ	Duyên	15/04/1999	7825				
20	1721050259	Nguyễn Thị	Giang	14/02/1999	7826				
21	1721050629	Trương Thúy	Giang	25/03/1999	7827				
22	1721050283	Lưu Văn	Hạnh	16/05/1999	7828				
23	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	19/10/1999	7829				
24	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	11/07/1999	7830				
25	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	7831				
26	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	7832				
27	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	7833				
28	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	7834				
29	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	7835				
30	1721050163	Lê Minh	Hiếu	15/09/1999	7836				
31	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	7837				
32	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	7838				
33	1721050670	Trương Trung	Hiếu	12/08/1999	7839				
34	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	7840				
35	1721050659	Lê Đình	Hiệu	25/10/1999	7841				
36	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	7842				
37	1721050636	Chu Thị	Hoa	12/07/1999	7843				
38	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	7844				
39	1721050681	Nguyễn Khả	Hợp	01/03/1997	7845				
40	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	07/08/1999	7846				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	03/01/1999	7847				
42	1721050704	Nguyễn Văn	Hùng	08/04/1999	7848				
43	1721050247	Nguyễn Thế	Hưng	10/09/1999	7849				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080107 Nhóm: 4.2_4080107 Tổ thi: 003_4.2_4080107 Tên HP: Tương tác người - máy

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	04/10/1999	7850				
2	1721050280	Nguyễn Thị	Hường	08/08/1999	7851				
3	1721050473	Hoàng Quang	Huy	01/01/1999	7852				
4	1721050006	Lê Văn	Huy	01/07/1999	7853				
5	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	7854				
6	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	7855				
7	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	7856				
8	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	10/02/1998	7857				
9	1721050127	Trần Hoàng	Huy	26/10/1999	7858				
10	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	7859				
11	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	09/02/1999	7860				
12	1721050485	Phạm Quang	Khánh	09/02/1999	7861				
13	1721050083	Phan Quốc	Khánh	25/07/1999	7862				
14	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	7863				
15	1721050424	Phạm Ngọc	Kiên	21/08/1999	7864				
16	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	7865				
17	1721050425	Vũ Xuân	Kiên	03/12/1999	7866				
18	1721050319	Phạm Văn	Lâm	09/05/1999	7867				
19	1721050232	Đỗ Tuấn	Linh	25/02/1999	7868				
20	1931050001	Lưu Quang	Linh	17/05/1988	7869				
21	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	7870				
22	1721050166	Nguyễn Trần	Linh	23/12/1999	7871				
23	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	7872				
24	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	7873				
25	1721050378	Nguyễn Hữu	Long	12/11/1999	7874				
26	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	7875				
27	1721050052	Nguyễn Đình	Mạnh	31/10/1999	7876				
28	1721050301	Nguyễn Ngọc	Mạnh	06/08/1999	7877				
29	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	7878				
30	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	7879				
31	1721050205	Nguyễn Trường	Minh	13/12/1999	7880				
32	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	7881				
33	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	7882				
34	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	7883				
35	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	05/09/1999	7884				
36	1621050126	Khương Xuân	Nam	07/02/1998	7885				
37	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	7886				
38	1721050189	Thần Nguyễn Hoàng	Nam	12/02/1999	7887				
39	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	7888				
40	1721050338	Trần Bá	Ngọc	07/08/1998	7889				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080107 Nhóm: 4.2_4080107 Tổ thi: 003_4.2_4080107 Tên HP: Tương tác người - máy

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyễn	20/06/1999	7890				
42	1721050265	Nguyễn Thị Hải	Nhận	15/05/1999	7891				
43	1721050274	Lê Hồng	Nhật	23/05/1999	7892				
44	1721050452	Phạm Hồng	Nhung	28/10/1999	7893				
45	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	10/12/1999	7894				
46	1721050390	Phạm Văn	Phong	06/03/1999	7895				
47	1721050539	Đỗ Văn	Phương	04/01/1999	7896				
48	1721050313	Nguyễn Minh	Phương	11/09/1999	7897				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080107 Nhóm: 4.2_4080107 Tổ thi: 004_4.2_4080107 Tên HP: Tương tác người - máy

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050805	Bùi Văn	Quân	24/02/1998	7898				
2	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	11/07/1999	7899				
3	1721050504	Phạm Ngọc	Quân	27/05/1999	7900				
4	1721050700	Phạm Tiến	Quân	02/10/1999	7901				
5	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	7902				
6	1721050251	Hoàng Minh	Quang	26/06/1999	7903				
7	1621050288	Mai Cảnh	Quang	16/01/1998	7904				
8	1721050053	Vũ Huy	Quang	05/04/1999	7905				
9	1721050687	Hoàng Duy	Quốc	20/06/1998	7906				
10	1621050760	Đào Công	Sơn	17/12/1997	7907				
11	1721050115	Nguyễn Hoàng	Sơn	21/01/1999	7908				
12	1721050429	Nguyễn Đức	Tá	07/03/1999	7909				
13	1721050446	Bùi Thế	Tài	01/01/1999	7910				
14	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	7911				
15	1721050234	Tạ Văn	Tài	26/10/1999	7912				
16	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	7913				
17	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	7914				
18	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	17/09/1999	7915				
19	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	7916				
20	1621050337	Nguyễn Đức	Thu	27/11/1994	7917				
21	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	7918				
22	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	7919				
23	1721050321	Nguyễn Thị Hoài	Thương	07/06/1999	7920				
24	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	7921				
25	1721050615	Nguyễn Đức	Toan	07/02/1999	7922				
26	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	7923				
27	1721050199	Nguyễn Thu	Trang	14/11/1999	7924				
28	1721050625	Lê Văn	Tri	17/05/1998	7925				
29	1721050096	Ngô Văn	Trung	18/12/1999	7926				
30	1721050172	Nguyễn Hồng	Trung	21/03/1999	7927				
31	1721050484	Vũ Thành	Trung	11/07/1999	7928				
32	1721050381	Dương Nam	Trường	22/05/1999	7929				
33	1721050024	Nguyễn Công	Trường	01/04/1999	7930				
34	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	01/11/1999	7931				
35	1721050554	Hồ Ngọc	Tuân	17/07/1999	7932				
36	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	7933				
37	1721070024	Nguyễn Viết	Tuấn	28/08/1999	7934				
38	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	7935				
39	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	12/02/1999	7936				
40	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	7937				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080107 Nhóm: 4.2_4080107 Tổ thi: 004_4.2_4080107 Tên HP: Tương tác người - máy

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	7938				
42	1721050567	Vương Sỹ	Vương	25/12/1999	7939				
43	1721050250	Nguyễn Đức	Xuân	13/02/1999	7940				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090209 Nhóm: 4.2_4090209 Tổ thi: 001_4.2_4090209 Tên HP: Điều khiển số

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	05/12/1999	7941				
2	1931060002	Nguyễn Duy	Anh	12/12/1997	7942				
3	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	06/12/1999	7943				
4	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	7944				
5	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	7945				
6	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	7946				
7	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	12/06/1999	7947				
8	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	7948				
9	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	7949				
10	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	05/08/1996	7950				
11	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	7951				
12	1931060003	Trần Đức	Cường	25/01/1997	7952				
13	1721060238	Nguyễn Hồng	Đặng	24/12/1996	7953				
14	1621060534	Đinh Văn	Đặng	10/10/1998	7954				
15	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	7955				
16	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	7956				
17	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	7957				
18	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	7958				
19	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	7959				
20	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	10/09/1998	7960				
21	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	01/08/1997	7961				
22	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	7962				
23	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	7963				
24	1721060336	Trần Văn	Dũng	12/06/1999	7964				
25	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	7965				
26	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	7966				
27	1721060284	Lê Ánh	Dương	09/07/1999	7967				
28	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	10/02/1996	7968				
29	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	7969				
30	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	7970				
31	1721060800	Nguyễn Công	Duy	07/09/1997	7971				
32	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	02/03/1999	7972				
33	1621060191	Trần Ngọc	Giang	11/07/1998	7973				
34	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	7974				
35	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	7975				
36	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	7976				
37	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	7977				
38	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	7978				
39	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	11/03/1999	7979				
40	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	7980				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090209 Nhóm: 4.2_4090209 Tổ thi: 002_4.2_4090209 Tên HP: Điều khiển số

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB201 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1931060004	Lê	Hoàn	17/07/1996	7981				
2	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	7982				
3	1931060005	Nguyễn Đức	Hoàng	05/02/1998	7983				
4	1721060088	Trương Việt	Hoàng	03/08/1998	7984				
5	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	08/05/1999	7985				
6	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	7986				
7	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	7987				
8	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	7988				
9	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	7989				
10	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	7990				
11	1721060043	Trần Duy	Hưng	06/08/1999	7991				
12	1721060551	Đào Văn	Khải	09/05/1999	7992				
13	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	7993				
14	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	7994				
15	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	7995				
16	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	7996				
17	1621060116	Lê Đình	Kiên	10/12/1998	7997				
18	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	7998				
19	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	7999				
20	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	8000				
21	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	8001				
22	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	05/01/1999	8002				
23	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	8003				
24	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	8004				
25	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	8005				
26	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	8006				
27	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	8007				
28	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	10/01/1999	8008				
29	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	08/07/1996	8009				
30	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	8010				
31	1721060124	Hoàng Anh	Minh	08/03/1999	8011				
32	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	8012				
33	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	8013				
34	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	8014				
35	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	8015				
36	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	8016				
37	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	01/09/1999	8017				
38	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	8018				
39	1721060142	Phùng Minh	Nam	06/01/1999	8019				
40	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	8020				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090209 Nhóm: 4.2_4090209 Tổ thi: 003_4.2_4090209 Tên HP: Điều khiển số

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB404 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060577	Lê Đức	Ngọc	27/11/1998	8021				
2	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	8022				
3	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	8023				
4	1721060853	Lê Văn	Phái	03/07/1999	8024				
5	1721060131	Phạm Văn	Phong	03/01/1998	8025				
6	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	8026				
7	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	8027				
8	1621060076	Đặng Chí	Sơn	20/02/1998	8028				
9	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	8029				
10	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	8030				
11	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	06/02/1999	8031				
12	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	8032				
13	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	8033				
14	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	8034				
15	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	8035				
16	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	8036				
17	1721060813	Đặng Văn	Thành	08/02/1998	8037				
18	1521060242	Đậu Xuân	Thành	03/07/1996	8038				
19	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	10/08/1998	8039				
20	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	8040				
21	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	8041				
22	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	8042				
23	1721060056	Nguyễn Văn	Thường	16/02/1999	8043				
24	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	07/05/1999	8044				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090209 Nhóm: 4.2_4090209 Tổ thi: 004_4.2_4090209 Tên HP: Điều khiển số

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA408 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060565	Nguyễn Quốc	Tiến	21/04/1999	8045				
2	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	07/11/1999	8046				
3	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	8047				
4	1621061012	Ngô Xuân	Tịnh	09/06/1997	8048				
5	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	8049				
6	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	8050				
7	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	8051				
8	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	8052				
9	1721060482	Đặng Văn	Trung	14/06/1999	8053				
10	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	8054				
11	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	8055				
12	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	8056				
13	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	8057				
14	1721060242	Trương Mạnh	Tú	11/01/1999	8058				
15	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	8059				
16	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	8060				
17	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	11/10/1998	8061				
18	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	05/09/1999	8062				
19	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	8063				
20	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	01/11/1999	8064				
21	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	8065				
22	1721060508	Đặng Mai	Vũ	02/01/1999	8066				
23	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	8067				
24	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	8068				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010117 Nhóm: 4.2_7010117 Tổ thi: 001_4.2_7010117 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	8069				
2	1921010050	Nguyễn Văn Hà	An	26/11/2001	8070				
3	1921010003	Nguyễn Thị Hà	Anh	11/05/2001	8071				
4	1921040027	Nguyễn Tuấn	Anh	09/03/2001	8072				
5	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	8073				
6	1221070198	Hồ Xuân	Bằng	21/09/1994	8074				
7	1921010061	Phạm Văn	Biên	11/05/2001	8075				
8	1921040013	Vũ Hữu Tuấn	Bình	09/09/2001	8076				
9	1921010049	Nguyễn Ngọc	Chung	06/05/2001	8077				
10	1921040034	Nguyễn Trọng	Đại	18/08/2001	8078				
11	1921040003	Vũ Thanh	Đào	12/08/2001	8079				
12	1921040072	Trần Xuân	Đức	02/03/2001	8080				
13	1921010095	Vũ Minh	Đức	18/03/2001	8081				
14	1921040032	Ngô Quốc	Dũng	27/09/2001	8082				
15	1921010088	Phạm Tiến	Dũng	07/02/2001	8083				
16	1921010064	Nguyễn Minh	Hiếu	15/07/2001	8084				
17	1921040044	Nguyễn Trần Thọ	Hoàng	12/05/2001	8085				
18	1941048032	Nguyễn Văn	Hưng	31/01/1994	8086				
19	1921040047	Bùi Văn	Hữu	31/01/2001	8087				
20	1921040004L	Phongsavat	Jaiphet	30/11/1999	8088				
21	1521010056	Vũ Hồng	Kổng	30/09/1997	8089				
22	1921040001L	Vue	Kuaneng	19/09/1997	8090				
23	1921040049	Đinh Bá	Lâm	30/08/2001	8091				
24	1921040048	Nguyễn Bá	Lành	16/03/2001	8092				
25	1921040051	Trần Văn	Long	20/04/2001	8093				
26	1921040022	Hoàng Văn	Lý	27/11/2001	8094				
27	1921040052	Nguyễn Duy Đức	Mạnh	09/08/2001	8095				
28	1621030706	Từ Văn	Nam	12/05/1998	8096				
29	1921010060	Vũ Như Hoài	Nam	12/05/2001	8097				
30	1921040053	Phạm Quý	Ninh	08/12/2001	8098				
31	1921010054	Hoàng Thị	Oanh	20/10/2001	8099				
32	1921040021	Lê Hồng	Quân	25/03/2001	8100				
33	1924010979	Trần Thái	Sơn	15/12/2001	8101				
34	1921040009	Nguyễn Duy	Tây	08/03/2001	8102				
35	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	8103				
36	1951040003	Vũ Văn	Thuận	24/04/1991	8104				
37	1921040059	Ngô Quang	Toàn	18/09/2001	8105				
38	1921010128	Nguyễn Văn	Trung	22/12/2001	8106				
39	1921010073	Hoàng Thị	Tú	21/03/2001	8107				
40	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	8108				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921040063	Triệu Quang	Tuấn	29/11/2001	8109				
42	1921040018	Đoàn Đức	Tuyên	13/10/2001	8110				
43	1921040069	Nguyễn Công	Tuyền	21/06/2001	8111				
44	1921040068	Tòng Phương	Vi	09/10/2001	8112				
45	1921040015	Nguyễn Tân	Việt	30/07/2001	8113				
46	1821070165	Triệu Tuấn	Vũ	19/08/2000	8114				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010405 Nhóm: 4.2_7010405 Tổ thi: 001_4.2_7010405 Tên HP: Vẽ kỹ thuật và autocad + BTL

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060517	Dương Đức Tuấn	Anh	07/05/2001	8115				
2	1921060530	Hoàng Sỹ	Anh	20/12/2001	8116				
3	1921060263	Nguyễn Nam	Anh	14/01/2001	8117				
4	1921060476	Nguyễn Tấn	Anh	14/10/2001	8118				
5	1921060266	Nguyễn Việt	Anh	21/08/2001	8119				
6	1921060270	Cao Trần Quốc	Bảo	26/03/2001	8120				
7	1921060272	Đỗ Đức	Chính	05/08/2001	8121				
8	1821060375	Đỗ Văn	Chỉnh	20/11/2000	8122				
9	1921060282	Lê Xuân	Cường	16/02/2001	8123				
10	1821060103	Nguyễn Việt	Cường	17/05/2000	8124				
11	1921060286	Vũ Đình	Cường	27/09/2001	8125				
12	1921060513	Đào Xuân	Đạt	19/04/2001	8126				
13	1921060287	Nguyễn Cảnh	Dinh	25/01/2001	8127				
14	1921060303	Nguyễn Văn	Định	03/11/2001	8128				
15	1921060304	Bùi Thái	Đông	25/10/2001	8129				
16	1921060305	Dương Đức	Đông	22/06/2001	8130				
17	1921060311	Trương Đình	Đức	11/06/2001	8131				
18	1921060514	Đoàn Minh	Dũng	11/10/2001	8132				
19	1921060296	Tạ Minh	Dương	17/05/2001	8133				
20	1921011045	Đỗ Đức	Duy	09/03/2001	8134				
21	1921060496	Nguyễn Quang	Duy	03/01/2001	8135				
22	1921060293	Phan Đình	Duy	26/03/2001	8136				
23	1921060313	Nguyễn Trường	Giang	10/10/2001	8137				
24	1921060470	Lưu Văn	Giáp	01/12/2001	8138				
25	1921060141	Nguyễn Minh	Hiếu	16/02/2001	8139				
26	1921060492	Nguyễn Minh	Hiếu	19/07/2001	8140				
27	1821060104	Nguyễn Trung	Hiếu	16/08/2000	8141				
28	1921060325	Nguyễn Trung	Hiếu	18/11/2001	8142				
29	1921060328	Đình Văn	Hoàng	25/11/2001	8143				
30	1921060331	Trần Bá	Hoàng	21/09/2001	8144				
31	1921060332	Trần Đình	Hoàng	21/03/2001	8145				
32	1921060334	Vũ Đình	Hoàng	05/07/2001	8146				
33	1921060335	Phạm Kinh	Huân	20/08/2001	8147				
34	1921060337	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/04/2001	8148				
35	1921060338	Nguyễn Xuân	Hùng	17/07/2001	8149				
36	1921060481	Trần Tiến Mạnh	Hùng	10/06/2001	8150				
37	1921060344	Nguyễn Quốc	Huy	14/10/2001	8151				
38	1821010130	Tạ Phan Gia	Huy	03/11/2000	8152				
39	1921060347	Trần Triệu Trường	Huy	10/01/2001	8153				
40	1921060348	Nguyễn Văn	Khải	28/02/2001	8154				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010405 Nhóm: 4.2_7010405 Tổ thi: 002_4.2_7010405 Tên HP: Vẽ kỹ thuật và autocad + BTL

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060352	Lê Quốc	Khánh	11/04/2001	8155				
2	1921060521	Vương Quốc	Khánh	26/06/2001	8156				
3	1921060355	Đàm Ngọc	Khiêm	01/02/2001	8157				
4	1921060494	Vũ Đức	Kỳ	09/06/2001	8158				
5	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	8159				
6	1921060363	Nguyễn Văn	Linh	11/04/2001	8160				
7	1921060364	Phạm Ngọc	Linh	30/01/2001	8161				
8	1821060346	Vũ Thành	Lộc	01/05/2000	8162				
9	1921060366	Nguyễn Chí	Long	04/11/2001	8163				
10	1821060049	Nguyễn Khắc	Long	03/08/2000	8164				
11	1921060472	Phạm Văn	Long	23/09/2001	8165				
12	1921060368	Phan Đức	Long	26/01/2001	8166				
13	1921060220	Vũ Hải	Long	09/04/2001	8167				
14	1921060371	Trần Ngọc	Ly	09/04/2001	8168				
15	1921060187	Lê Quang	Mạnh	05/04/2001	8169				
16	1821060086	Hoàng Ngọc	Minh	29/10/2000	8170				
17	1921060378	Nguyễn Công	Minh	17/05/2001	8171				
18	1921060380	Quách Bình	Minh	11/11/2001	8172				
19	1921060381	Đỗ Văn	Nam	16/01/2001	8173				
20	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	8174				
21	1921060394	Nguyễn Văn	Phong	13/06/2001	8175				
22	1921060477	Ngô Minh	Phúc	10/01/2001	8176				
23	1921060397	Nguyễn Văn	Phượng	09/05/2001	8177				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010405 Nhóm: 4.2_7010405 Tổ thi: 003_4.2_7010405 Tên HP: Vẽ kỹ thuật và autocad + BTL

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB202 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060402	Trần Hồng	Quân	13/07/2001	8178				
2	1921060471	Hoàng Văn	Quang	28/03/2001	8179				
3	1921050481	Nguyễn Văn	Quang	17/01/2001	8180				
4	1821060201	Vũ Minh	Quang	13/03/2000	8181				
5	1921060505	Mai Tiến	Sang	09/08/2001	8182				
6	1921060182	Nguyễn Trường	Sơn	04/05/2001	8183				
7	1921060024	Lê Nguyên	Tài	23/02/2001	8184				
8	1921060487	Nguyễn Cảnh	Thăng	14/04/2001	8185				
9	1821060355	Nguyễn Hữu	Thắng	12/06/2000	8186				
10	1921060169	Trần Quốc	Thắng	01/05/2001	8187				
11	1921060519	Nguyễn Văn	Thành	05/10/2001	8188				
12	1821060264	Nguyễn Thanh	Thìn	04/10/2000	8189				
13	1921060424	Tô Minh	Thìn	01/10/2001	8190				
14	1921060501	Phan Đức	Thịnh	22/04/2001	8191				
15	1921060175	Lê Văn	Tiến	10/10/2001	8192				
16	1921060467	Hoàng Trung	Tình	27/01/2001	8193				
17	1921060436	Nguyễn Xuân	Toản	03/06/2001	8194				
18	1921060440	Tô Thành	Trung	22/06/2001	8195				
19	1921060441	Đỗ Đan	Trường	27/06/2001	8196				
20	1921060443	Kim Anh	Tú	02/05/2001	8197				
21	1921060445	Trịnh Đăng	Tú	12/05/2001	8198				
22	1921060447	Nguyễn Khắc	Tuân	06/06/2001	8199				
23	1921060475	Trịnh Xuân	Tùng	13/06/2001	8200				
24	1921060480	Bùi Đình	Văn	01/07/2001	8201				
25	1921060461	Nguyễn Đức	Việt	28/03/2001	8202				
26	1921060473	Nguyễn Quốc	Việt	20/12/2001	8203				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7040301 Nhóm: 4.2_7040301 Tổ thi: 001_4.2_7040301 Tên HP: Địa hóa

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB405 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921020027	Phạm Tuấn	Anh	25/09/2001	8204				
2	1921020040	Tôn Đức	Đại	15/05/2001	8205				
3	1621030020	Nguyễn Hải	Đăng	11/01/1998	8206				
4	1421020299	Hoàng Anh	Đức	28/02/1996	8207				
5	1621020012	Hoàng Minh	Đức	04/12/1998	8208				
6	1921020029	Vũ Đình	Đức	02/01/2001	8209				
7	1921020023	Phạm Bá Tuấn	Dũng	09/04/1999	8210				
8	1921020002	Chu Văn	Giáp	15/02/1999	8211				
9	1921020060	Bùi Việt	Hoàng	04/04/2001	8212				
10	1921020025	Hà Thị	Hường	28/11/2001	8213				
11	1921020002L	Souphihalath	Inthawa	06/12/2000	8214				
12	1921020059	Vũ Việt	Khoa	31/01/2001	8215				
13	1921020043	Vũ Hải	Long	17/06/2001	8216				
14	1921020024	Trần Như	Ngọc	30/07/2001	8217				
15	1921020047	Nguyễn Thị Lâm	Phương	13/11/2001	8218				
16	1921020048	Nguyễn Thành	Quang	30/07/2001	8219				
17	1921040006L	Sisoulath	Sila	25/03/2000	8220				
18	1921020001L	Namsaly	Soivanxai	16/07/1998	8221				
19	1921010043	Ngô Ngọc	Sơn	08/12/1999	8222				
20	1921020037	Nguyễn Văn	Sơn	10/06/2001	8223				
21	1921020054	Nguyễn Quang	Trung	19/08/2001	8224				
22	1921020056	Trương Anh	Tuệ	11/03/2001	8225				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7050301 Nhóm: 4.2_7050301 Tổ thi: 001_4.2_7050301 Tên HP: Cơ sở đo ảnh và viễn thám

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB203 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921030151	Thái Dương	Anh	20/11/2001	8226				
2	1921030091	Lê Khả	Bằng	06/03/2001	8227				
3	1921030076	Nguyễn Võ	Bảo	07/07/2000	8228				
4	1921030077	Vũ Thái	Bình	16/10/2001	8229				
5	1921050111	Mai Văn	Công	11/02/2000	8230				
6	1921030148	Trần Quang	Đức	27/03/2001	8231				
7	1921030024	Bùi Ngọc	Khang	29/03/2001	8232				
8	1921030066	Hà Nhật	Linh	21/09/1999	8233				
9	1921030054	Nguyễn Thị	Linh	11/04/2001	8234				
10	1921030111	Cao Việt	Long	29/07/2001	8235				
11	1921030112	Trương Hoàng	Long	02/04/2001	8236				
12	1924010328	Lê Thiện	Phúc	23/03/2001	8237				
13	1921010072	Trần Anh	Quân	10/05/2001	8238				
14	1921030123	Đỗ Đình Trung	Sơn	15/09/2001	8239				
15	1921030016	Đỗ Trọng	Tấn	25/11/2001	8240				
16	1921030130	Phạm Vũ Hoàng	Thịnh	29/04/2001	8241				
17	1921030131	Đặng Minh	Tiến	20/10/2001	8242				
18	1924011264	Nguyễn Thị Diễm	Trang	15/02/2001	8243				
19	1921030135	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/01/2001	8244				
20	1921030078	Trần Thu	Trang	04/12/2001	8245				
21	1921030139	Nguyễn Ngọc	Tuấn	17/06/2001	8246				
22	1921030153	Phan Anh	Tuấn	05/03/2001	8247				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7060328 Nhóm: 4.2_7060328 Tổ thi: 001_4.2_7060328 Tên HP: Kỹ thuật phản ứng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010004	Bùi Thị Quỳnh	Anh	17/01/2000	8248				
2	1824010795	Cao Sỹ Đức	Anh	03/05/2000	8249				
3	1821010213	Hoàng Thị Vân	Anh	26/12/2000	8250				
4	1821060284	Lê Đắc	Cường	10/06/2000	8251				
5	1821010092	Trần Quang	Đại	17/11/2000	8252				
6	2051010002	Trương Lập	Đông	17/11/1996	8253				
7	1821010172	Đinh Công	Đức	10/04/2000	8254				
8	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01/10/1997	8255				
9	1821010010	Đặng Chu	Hiếu	12/03/2000	8256				
10	1821010138	Trần Việt	Hoàng	10/02/2000	8257				
11	1821010180	Hà Văn	Hưng	08/07/2000	8258				
12	1821010161	Nguyễn Hữu	Huy	19/03/2000	8259				
13	1821010114	Trần Thị	Huyền	29/12/2000	8260				
14	1821010153	Vũ Đình	Khiêm	20/12/2000	8261				
15	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	8262				
16	1821010029	Lê Thị	Mát	13/02/2000	8263				
17	1821010118	Vũ Thành	Minh	21/06/2000	8264				
18	1951010002	Hoàng Trọng	Ngọc	21/08/1989	8265				
19	1821010165	Đặng Thanh	Phong	12/10/1995	8266				
20	1821010218	Trần Trung	Thạnh	07/09/2000	8267				
21	1821010177	Lê Thị	Thảo	26/02/2000	8268				
22	1821010078	Nguyễn Viết	Thịnh	01/07/2000	8269				
23	1821010005	Bùi Thị	Thủy	02/10/2000	8270				
24	1821010162	Vũ Ngọc	Tùng	20/11/2000	8271				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 001_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010333	Đỗ Ngọc Minh	An	31/10/2001	8272				
2	1524010016	Nguyễn Thế	An	15/12/1996	8273				
3	1924010340	Chu Thị Vân	Anh	12/06/2001	8274				
4	1924010345	Đặng Đức	Anh	07/03/2001	8275				
5	1824010394	Đặng Mai	Anh	09/10/2000	8276				
6	1924011291	Đỗ Lan	Anh	22/11/2001	8277				
7	1924010307	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/2001	8278				
8	1824010132	Đỗ Thị Mai	Anh	12/01/2000	8279				
9	1924010349	Hoàng Thị Mai	Anh	15/05/2001	8280				
10	1924010350	Hoàng Vân	Anh	31/08/2001	8281				
11	1924011271	Lê Đức	Anh	10/09/2001	8282				
12	1924010362	Ngô Việt	Anh	11/12/2001	8283				
13	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	12/09/2000	8284				
14	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	8285				
15	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	8286				
16	1821050787	Nguyễn Phong Tiến	Anh	22/08/2000	8287				
17	1821050264	Nguyễn Thế	Anh	10/09/2000	8288				
18	1924010370	Nguyễn Thế	Anh	09/10/2001	8289				
19	1924010293	Nguyễn Thị Hồng	Anh	05/09/2001	8290				
20	1924010247	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/11/2001	8291				
21	1924010250	Phạm Thị Vân	Anh	01/02/2001	8292				
22	1924010384	Phạm Việt	Anh	09/10/2001	8293				
23	1924010381	Phan Đức	Anh	01/09/2001	8294				
24	1924010394	Vũ Duy	Anh	17/04/2001	8295				
25	1924010396	Vũ Thị Hải	Anh	11/07/2001	8296				
26	1924010398	Vũ Thị Tú	Anh	02/02/2001	8297				
27	1924010400	Cao Thị Ngọc	Ánh	05/12/2001	8298				
28	1924010405	Nguyễn Ngọc	Ánh	15/11/2001	8299				
29	1924010406	Nguyễn Thị Kim	Ánh	31/07/2001	8300				
30	1924010413	Vũ Thị Hồng	Ánh	01/03/2001	8301				
31	1924011268	Nguyễn Ngọc	Bảo	24/08/1999	8302				
32	1924011275	Nguyễn Thị	Bình	28/08/2001	8303				
33	1821050363	Hoàng Thị Linh	Chi	06/04/2000	8304				
34	1924011288	Phan Thị Huyền	Chi	24/08/2001	8305				
35	1924011323	Trần Thị Linh	Chi	20/01/2001	8306				
36	1924010429	Vũ Nguyễn Quỳnh	Chi	18/02/2001	8307				
37	1924010431	Nguyễn Văn	Chiến	17/01/2000	8308				
38	1924010437	Nguyễn Đức	Chính	15/09/2001	8309				
39	1924010443	Phạm Kim	Cúc	26/09/2001	8310				
40	1854010005	Trịnh Hồng	Cường	25/7/1994	8311				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 001_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010479	Nguyễn Duy	Đan	20/09/2001	8312				
42	1924010480	Trần Thị	Đan	23/06/2001	8313				
43	1924010492	Nguyễn Khánh	Đăng	09/02/2001	8314				
44	1924010490	Phạm Đăng Tiến	Đạt	01/06/2001	8315				
45	1624010259	Phạm Duy	Đạt	12/06/1998	8316				
46	1924010491	Phạm Thành	Đạt	20/06/2001	8317				
47	1924010488	Phan Huy	Đạt	15/09/2001	8318				
48	1921011047	Triệu Tiến	Đạt	14/10/2000	8319				
49	1924010040	Nguyễn Thị Hoàng	Diễm	22/04/2001	8320				
50	1924010446	Quách Xuân	Diệu	17/03/2001	8321				
51	1924010449	Nguyễn Thị	Dịu	12/04/2000	8322				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

255/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 002_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010801	Lê Sỹ	Đức	02/10/2000	8323				
2	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	8324				
3	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	8325				
4	1824011059	Phạm Minh	Đức	09/09/2000	8326				
5	1924010504	Phí Việt	Đức	23/08/2001	8327				
6	1924010327	Trần Minh	Đức	17/10/2001	8328				
7	1924010452	Lê Thị	Dung	16/08/2001	8329				
8	1924011307	Nguyễn Thùy	Dung	24/01/2001	8330				
9	1924010456	Trần Thị Thùy	Dung	17/03/2001	8331				
10	1924010460	Nguyễn Sĩ	Dũng	06/10/2001	8332				
11	1821051047	Phạm Vũ Hải	Dương	27/08/2000	8333				
12	1924010220	Trịnh Đăng	Dương	12/11/2001	8334				
13	1624010204	Lê Khương	Duy	04/11/1998	8335				
14	1924010468	Lê Thị Mỹ	Duyên	14/10/2001	8336				
15	1924011341	Phan Thị Hồng	Duyên	15/08/2001	8337				
16	1924010507	Hoàng Hương	Giang	03/10/2001	8338				
17	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	8339				
18	1924010514	Mai Thị Ngọc	Giang	02/06/2001	8340				
19	1921011050	Nguyễn Thị	Giang	20/04/2001	8341				
20	1921011051	Tổng Nguyên	Giang	03/04/2001	8342				
21	1924010517	Trần Thị Hương	Giang	02/10/2001	8343				
22	1724010003	Trương Hoàng	Giang	07/05/1999	8344				
23	1924010518	Chu Thị Thanh	Hà	06/11/2001	8345				
24	1724010353	Đỗ Thị	Hà	05/12/1999	8346				
25	1921050209	Giáp Hải	Hà	06/09/2001	8347				
26	1924010521	Nguyễn Thị Hồng	Hà	16/02/2001	8348				
27	1924010530	Trần Thu	Hà	11/06/2001	8349				
28	1924010539	Phạm Thị	Hải	28/02/2001	8350				
29	1924010549	Bùi Thanh	Hằng	26/10/2001	8351				
30	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	8352				
31	1924011242	Nguyễn Thúy	Hằng	27/06/2001	8353				
32	1924011267	Phạm Minh	Hằng	05/10/2001	8354				
33	1924010563	Phạm Thị	Hằng	31/12/2000	8355				
34	1924010562	Phí Thị Thu	Hằng	15/11/2001	8356				
35	1624010283	Trần Minh	Hằng	08/04/1998	8357				
36	1924010541	Hoàng Thị	Hạnh	14/05/2001	8358				
37	1924011342	Lê Thị	Hạnh	02/12/2001	8359				
38	1924011320	Nguyễn Thị Thu	Hiền	23/05/2001	8360				
39	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	8361				
40	1924010574	Nguyễn Thị	Hiền	14/01/2001	8362				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 002_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010573	Nguyễn Thị	Hiền	10/05/2001	8363				
42	1924010311	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	09/11/2001	8364				
43	1924010576	Nguyễn Thu	Hiền	22/08/2001	8365				
44	1924011247	Phạm Thu	Hiền	31/08/2001	8366				
45	1924010583	Đặng Minh	Hiếu	23/09/2001	8367				
46	1924010588	Nguyễn Minh	Hiếu	28/01/2001	8368				
47	1924010589	Nguyễn Trung	Hiếu	16/05/2001	8369				
48	1924010592	Vũ Minh	Hiếu	10/06/2001	8370				
49	1724010432	Hạ Thị	Hoa	09/02/1999	8371				
50	1924011259	Hoàng Thị	Hoa	23/12/2001	8372				
51	1924010594	Lê Thị	Hoa	08/10/2001	8373				
52	1924011274	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	24/08/2001	8374				
53	1924010598	Trần Thị Phương	Hoa	23/04/2001	8375				
54	1924010599	Vũ Thị Thanh	Hoa	25/09/2001	8376				
55	1924010601	Nguyễn Văn	Hòa	15/12/2001	8377				
56	1924010603	Phạm Thị	Hòa	17/12/2001	8378				
57	1924010606	Phạm Thị Thu	Hoài	28/12/2001	8379				
58	1924010023	Tăng Thị	Hoài	26/07/2000	8380				
59	1821050812	Nguyễn Đắc	Hoàng	11/11/2000	8381				
60	1924010263	Trần Huy	Hoàng	26/09/2001	8382				
61	1924010618	Trần Việt	Hoàng	06/01/2001	8383				
62	1921010080	Võ Minh	Hoàng	01/01/2001	8384				
63	1924010621	Hoàng Thị Bích	Hồng	28/07/2001	8385				
64	1924011000	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	22/02/2001	8386				
65	1924010315	Phạm Thị	Huế	04/04/2001	8387				
66	1924011347	Trịnh Thị	Huệ	12/01/2001	8388				
67	1924010633	Hà Việt	Hùng	01/12/2001	8389				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 003_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011300	Đào Việt	Hưng	20/12/2001	8390				
2	1924010677	Lê Thị	Hương	18/10/2001	8391				
3	1924010679	Lê Thị Lan	Hương	05/12/2001	8392				
4	1721030094	Ngô Kim	Hương	09/01/1999	8393				
5	1924011251	Nguyễn Thị	Hương	09/08/2001	8394				
6	1924010683	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	16/07/2001	8395				
7	1924010684	Nguyễn Thị Thanh	Hương	25/02/2001	8396				
8	1924010686	Nguyễn Thị Thu	Hương	08/03/2001	8397				
9	1924010685	Nguyễn Thị Thu	Hương	13/10/2001	8398				
10	1924010689	Trần Thị	Hương	27/09/2001	8399				
11	1924010268	Trần Công	Hữu	02/01/2001	8400				
12	1821050213	Lương Quang	Huy	27/07/2000	8401				
13	1924010643	Nguyễn Hữu	Huy	07/11/2001	8402				
14	1924010253	Phan Gia	Huy	30/08/2001	8403				
15	1924011257	Nguyễn Hồng	Huyền	24/12/2001	8404				
16	1924010651	Chu Nguyễn Ngọc	Huyền	16/12/2001	8405				
17	1924010298	Đinh Thị Thanh	Huyền	26/10/2001	8406				
18	1924011266	Đoàn Thị Khánh	Huyền	22/02/2001	8407				
19	1824010135	Lê Thị Thanh	Huyền	18/09/2000	8408				
20	1924010659	Nguyễn Thị	Huyền	01/07/2000	8409				
21	1924011308	Nguyễn Thị	Huyền	05/01/2001	8410				
22	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	8411				
23	1924011296	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	08/08/2001	8412				
24	1924010663	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	28/01/2001	8413				
25	1924010252	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/12/2001	8414				
26	1924010668	Tạ Thị	Huyền	16/02/2001	8415				
27	1924010275	Nguyễn Thọ	Khải	23/06/2001	8416				
28	1924010170	Lò Thị	Khiêm	03/10/2001	8417				
29	1924010702	Nguyễn Danh	Khôi	30/10/2001	8418				
30	1924010710	Lê Thị	Kim	18/04/2001	8419				
31	1924010711	Nguyễn Hồng	Lam	07/06/2001	8420				
32	1924010712	Vương Thanh	Lam	13/11/2001	8421				
33	1924010724	Đinh Phúc	Lâm	14/12/2001	8422				
34	1924010331	Nguyễn Cầm Tùng	Lâm	19/11/1998	8423				
35	1924010726	Nguyễn Hoa Phúc	Lâm	14/07/2001	8424				
36	1924010727	Nguyễn Tùng	Lâm	14/05/2001	8425				
37	1924010714	Doãn Thị	Lan	01/02/2001	8426				
38	1824010446	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ	18/10/2000	8427				
39	1924010117	Vũ Thị	Lệ	09/03/1999	8428				
40	1924011328	Đặng Thị Hồng	Liên	23/03/2000	8429				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 003_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010735	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	13/03/2001	8430				
42	1824010156	Bùi Thị Khánh	Linh	08/12/2000	8431				
43	1924010739	Cần Thị Phương	Linh	26/09/2001	8432				
44	1924011335	Chu Thị	Linh	02/10/2001	8433				
45	1824010917	Hoàng Phương	Linh	19/04/2000	8434				
46	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	8435				
47	1924010752	Nguyễn Diệu	Linh	18/04/2001	8436				
48	1924011254	Nguyễn Hoài	Linh	10/01/2001	8437				
49	1924010316	Nguyễn Huyền	Linh	27/06/2001	8438				
50	1924011272	Nguyễn Thị	Linh	22/01/2000	8439				
51	1924010757	Nguyễn Thị Khánh	Linh	09/09/2001	8440				
52	1924010759	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/11/2001	8441				
53	1924010763	Nguyễn Thùy	Linh	20/06/2001	8442				
54	1924010768	Phạm Thùy	Linh	26/03/2001	8443				
55	1924010774	Trần Thảo	Linh	12/09/2001	8444				
56	1924011313	Trần Thị	Linh	29/06/2001	8445				
57	1921011066	Trịnh Phú	Linh	11/04/2001	8446				
58	1924010777	Vũ Thị Mỹ	Linh	05/08/2001	8447				
59	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	11/07/1999	8448				
60	1924011345	Nguyễn Thị Mai	Loan	09/08/2001	8449				
61	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	8450				
62	1924010783	Tưởng Phi	Long	06/08/2001	8451				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 004_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010784	Vũ Đình	Long	13/07/2001	8452				
2	1924010785	Vũ Ngọc	Long	05/02/2001	8453				
3	1821050681	Trần Thị	Lụa	16/12/2000	8454				
4	1924010789	Trần Phúc	Luân	09/09/2001	8455				
5	1924010791	Lê Văn	Lực	29/11/2001	8456				
6	1924010329	Đặng Quang	Luyện	18/10/2001	8457				
7	1924011325	Đặng Thị Cẩm	Ly	30/04/2001	8458				
8	1924010796	Đặng Thị Hương	Ly	12/06/2001	8459				
9	1924010193	Nguyễn Nhật	Ly	21/11/2001	8460				
10	1924010798	Phạm Thanh	Ly	15/03/2001	8461				
11	1924010800	Tạ Thị Hà	Ly	21/08/2001	8462				
12	1921050376	Vũ Thị	Ly	08/04/2001	8463				
13	1924010801	Đỗ Thị Minh	Lý	06/07/2001	8464				
14	1924011324	Hoàng Thị Thanh	Mai	26/11/2001	8465				
15	1924010805	Lê Ngọc	Mai	08/02/2001	8466				
16	1924010806	Lê Thị Hoa	Mai	20/10/2001	8467				
17	1924011309	Nguyễn Thị	Mai	15/08/2001	8468				
18	1924010811	Vương Sỹ Thị	Mai	19/02/2001	8469				
19	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	8470				
20	1924010815	Lục Quang	Minh	10/02/2001	8471				
21	1824010040	Nguyễn Hoàng	Minh	02/08/2000	8472				
22	1621060768	Phạm Công	Minh	01/04/1998	8473				
23	1924010822	Bùi Thị Hương	Mơ	29/03/2001	8474				
24	1924010825	Hà Thị Hà	My	19/01/2001	8475				
25	1924010224	Nguyễn Hoà	My	12/07/2001	8476				
26	1924010827	Nguyễn Huyền	My	24/08/2001	8477				
27	1921010074	Nguyễn Thị Trà	My	20/03/2001	8478				
28	1924011316	Nguyễn Trà	My	07/05/2001	8479				
29	1924010829	Nguyễn Trà	My	08/07/2001	8480				
30	1924010831	Trần Thị	Na	11/07/2001	8481				
31	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	8482				
32	1924010310	Vũ Hoàng	Nam	15/03/2001	8483				
33	1924010838	Bùi Thị Hồng	Nga	09/07/2001	8484				
34	1924011263	Nguyễn Thị	Ngà	29/09/2001	8485				
35	1924010846	Phạm Thanh	Ngà	09/04/2000	8486				
36	1924011245	Bùi Thúy	Ngân	10/01/2001	8487				
37	1821030231	Nguyễn Thị	Ngân	05/07/2000	8488				
38	1924010856	Đinh Thị	Ngọc	28/05/2001	8489				
39	1824010967	Nguyễn Hồng	Ngọc	09/03/2000	8490				
40	1821030137	Nguyễn Minh	Ngọc	15/09/2000	8491				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 004_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011252	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/10/2001	8492				
42	DT4010001	Nguyễn Thị Thu	Ngọc	24/07/1994	8493				
43	1824010128	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	19/09/2000	8494				
44	1924010866	Trần Thị Bích	Ngọc	11/05/2001	8495				
45	1924010869	Trần Văn	Ngọc	30/08/2000	8496				
46	1924010870	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	21/09/2001	8497				
47	1924011322	Đặng Thị Minh	Nguyệt	02/09/2001	8498				
48	1924010877	Vũ Thị Minh	Nguyệt	05/05/2001	8499				
49	1824010437	Đoàn Duy	Nhất	06/04/2000	8500				
50	1924010881	Mỵ Duy	Nhất	23/03/2001	8501				
51	1924010883	Hoàng Việt	Nhật	08/12/2001	8502				
52	1924010890	Đỗ Thị	Nhung	09/02/2001	8503				
53	1924010123	Hà Thị Thùy	Nhung	24/10/2000	8504				
54	1924010891	Hoàng Thị Hồng	Nhung	19/11/2001	8505				
55	1924010901	Vũ Thị	Nhung	11/01/2001	8506				
56	1924010317	Nguyễn Thị	Oanh	10/05/2001	8507				
57	1924010907	Nguyễn Văn	Phát	12/12/2001	8508				
58	1924010908	Đinh Thanh	Phong	12/07/2001	8509				
59	1924010913	Trần Thị Hồng	Phúc	26/02/2001	8510				
60	1924010915	Chu Thị Thanh	Phương	20/05/2001	8511				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 005_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010925	Nguyễn Mai	Phương	01/01/2001	8512				
2	1924011290	Nguyễn Thị Hà	Phương	20/10/2001	8513				
3	1924010254	Nguyễn Thị Lan	Phương	15/06/2001	8514				
4	1924011311	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/05/2001	8515				
5	1924010932	Phạm Minh	Phương	07/12/2001	8516				
6	1924011284	Phạm Thị	Phương	22/10/2001	8517				
7	1924011310	Phạm Thị Mỹ	Phương	10/01/2000	8518				
8	1924010319	Trần Thị Thu	Phương	12/08/2001	8519				
9	1924010934	Trần Thu	Phương	04/05/2001	8520				
10	1924010940	Nguyễn Thị Quế	Phượng	28/02/2001	8521				
11	1924010941	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	15/06/2001	8522				
12	1924010950	Nguyễn Minh	Quân	02/12/2001	8523				
13	1821050924	Mai Khắc	Quang	11/05/2000	8524				
14	1924010947	Nguyễn Văn	Quang	01/07/2001	8525				
15	1821050578	Vũ Xuân	Quang	21/11/2000	8526				
16	1924010970	Nguyễn Thị	Quỳnh	17/10/2001	8527				
17	1824010870	Trần Thị	Quỳnh	14/02/2000	8528				
18	1821050568	Nguyễn Bá	Sơn	11/08/2000	8529				
19	1821050999	Nguyễn Tùng	Sơn	30/05/2000	8530				
20	1924010977	Nguyễn Văn	Sơn	17/09/2001	8531				
21	1924010978	Tạ Thái	Sơn	09/12/2001	8532				
22	1924010982	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/10/2001	8533				
23	1824010575	Tân Thị	Tâm	19/06/2000	8534				
24	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	11/04/1998	8535				
25	1924010987	Nguyễn Mạnh	Tân	24/09/2001	8536				
26	1924011261	Tổng Quang	Tân	24/08/2001	8537				
27	1924010991	Phan Anh	Thái	24/10/2001	8538				
28	1924010207	Lê Thị	Thắm	02/11/1999	8539				
29	1924010995	Nguyễn Thị Phương	Thanh	18/05/2001	8540				
30	1924010997	Phạm Thị	Thanh	06/10/2001	8541				
31	1821050782	Đặng Khiếu Trung	Thành	06/03/2000	8542				
32	1821050736	Lương Văn	Thành	13/11/2000	8543				
33	1924010999	Hoàng Thị	Thảo	09/12/2001	8544				
34	1924010230	Kiều Thị	Thảo	13/12/2001	8545				
35	1824010423	Lê Thị Thu	Thảo	06/01/2000	8546				
36	1924011327	Ngô Phương	Thảo	26/11/2001	8547				
37	1924011303	Phạm Thị Thu	Thảo	29/01/2001	8548				
38	1924011024	Phạm Thu	Thảo	29/06/2001	8549				
39	1924011289	Phùng Phương	Thảo	01/05/2001	8550				
40	1924011026	Vũ Thị Phương	Thảo	04/04/2001	8551				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 005_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011038	Nguyễn Hồng	Thiên	10/10/2001	8552				
42	1924010151	Trần	Thịnh	19/04/2001	8553				
43	1924011240	Hoàng Thị	Thơ	26/04/2001	8554				
44	1924011042	Lương Thị	Thoan	10/02/2001	8555				
45	1924011045	Nguyễn Thị	Thơm	25/02/2001	8556				
46	1821050774	Hoàng Trung	Thông	31/05/1999	8557				
47	1924011049	Đỗ Minh	Thu	10/08/2001	8558				
48	1924011047	Dương Hoài	Thu	14/08/2001	8559				
49	1924011306	Nguyễn Thị Diệu	Thuần	12/06/2001	8560				
50	1924011343	Nguyễn Đức	Thuận	28/04/2001	8561				
51	1924011058	Lê Thị	Thủy	15/10/2001	8562				
52	1924011059	Nguyễn Thị Bích	Thủy	01/08/2001	8563				
53	1924011065	Nguyễn Thị	Thùy	26/03/2001	8564				
54	1924011067	Phan Thị Minh	Thùy	12/12/2001	8565				
55	1924011246	Dương Thị	Thủy	27/10/2000	8566				
56	1924011331	Nguyễn Thu	Thủy	25/05/2001	8567				
57	1924011265	Đường Thủy	Tiên	10/03/2001	8568				
58	1924011260	Nguyễn Thủy	Tiên	24/11/2001	8569				
59	1924011087	Đỗ Quang	Toàn	14/03/2001	8570				
60	1824010456	Đặng Thị	Trang	08/11/2000	8571				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 006_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011098	Đặng Thu	Trang	24/09/2001	8572				
2	1924011279	Đinh Thị Thùy	Trang	25/07/2001	8573				
3	1924010244	Khuất Huyền	Trang	08/07/2001	8574				
4	1924011102	Lê Thị Thu	Trang	03/08/2001	8575				
5	1924011106	Lương Thị Huyền	Trang	24/04/2001	8576				
6	1924011107	Ngô Đào Thu	Trang	05/10/2001	8577				
7	1624010323	Ngô Doan	Trang	06/04/1998	8578				
8	1924011119	Nguyễn Thị	Trang	09/10/2001	8579				
9	1924011109	Nguyễn Thị Bích	Trang	11/08/2001	8580				
10	1924011112	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/12/2001	8581				
11	1924011117	Nguyễn Thị Thu	Trang	09/01/2001	8582				
12	1924011114	Nguyễn Thị Thu	Trang	10/04/2001	8583				
13	1924010325	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/10/2001	8584				
14	1924011126	Phạm Thị	Trang	07/08/2001	8585				
15	1924011128	Phạm Thị	Trang	08/10/2001	8586				
16	1921040025	Tạ Thị Huyền	Trang	29/06/2001	8587				
17	1824010176	Tạ Thị Thùy	Trang	22/08/2000	8588				
18	1924011258	Trần Thị Thu	Trang	16/11/2001	8589				
19	1924011292	Vũ Thu	Trang	01/02/2001	8590				
20	1924011136	Vũ Thùy	Trang	04/11/2001	8591				
21	1924011137	Vũ Thùy	Trang	11/02/2001	8592				
22	1821050853	Nguyễn Minh	Trọng	14/03/2000	8593				
23	1521050117	Trần Đức	Trung	01/06/1997	8594				
24	1924011145	Trần Hữu	Trung	01/04/2001	8595				
25	1924011148	Nguyễn Viết	Trường	10/05/2001	8596				
26	1924011149	Nguyễn Xuân	Trường	27/08/2001	8597				
27	1921011088	Trần Quang	Trường	18/02/2001	8598				
28	1924011155	Mẫn Văn	Tú	09/10/2001	8599				
29	1924010312	Nguyễn Bá	Tú	20/10/2000	8600				
30	1924010153	Nguyễn Hoàng	Tú	31/10/2000	8601				
31	1924011157	Trần Thị	Tú	04/08/2001	8602				
32	1824010486	Đào Anh	Tuấn	30/10/2000	8603				
33	1924011295	Lê Văn	Tuấn	22/02/2001	8604				
34	1924011164	Nguyễn Mạnh	Tuấn	19/09/2001	8605				
35	1924011166	Trần Quốc	Tuấn	30/12/2001	8606				
36	1924011167	Châu Xuân	Tùng	28/02/2001	8607				
37	1924011171	Phạm Thanh	Tùng	07/12/2001	8608				
38	1821050760	Trần Văn	Tuyền	01/07/2000	8609				
39	1924011174	Đinh Thị	Tuyến	18/03/2001	8610				
40	1924011176	Mai Thị	Tuyết	14/12/2001	8611				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 4.2_7070102_11 Tổ thi: 006_4.2_7070102_11 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011269	Lê Thị Mai	Uyên	02/10/2001	8612				
42	1924011180	Lê Thu	Uyên	04/12/2001	8613				
43	1924011181	Nguyễn Tố	Uyên	28/02/2001	8614				
44	1924011330	Vũ Thị Thu	Uyên	22/08/2000	8615				
45	1924011232	Bùi Thị Thùy	Vân	03/07/2001	8616				
46	1924011186	Dương Thị	Vân	09/11/2001	8617				
47	1924011234	Hoàng Bích	Vân	12/05/2001	8618				
48	1924011188	Lê Thị Thanh	Vân	22/10/2001	8619				
49	1921010078	Nguyễn Thị Thảo	Vân	05/09/2001	8620				
50	1924011193	Trần Thị Hồng	Vân	18/09/2001	8621				
51	1924011195	Trịnh Thị	Vân	23/08/2001	8622				
52	1924011204	Đinh Xuân	Vũ	03/10/2001	8623				
53	1924011209	Nguyễn Bá	Xuân	03/09/2001	8624				
54	1924011211	Nguyễn Xuân	Xuân	02/03/2001	8625				
55	1824010518	Trần Thị	Xuân	16/11/2000	8626				
56	1924011215	Hoàng Hải	Yến	05/08/2001	8627				
57	1924011218	Nguyễn Hải	Yến	05/03/2001	8628				
58	1924011241	Nguyễn Thị	Yến	20/08/2001	8629				
59	1924011221	Trần Thị Ngọc	Yến	26/12/2001	8630				
60	1924011224	Vũ Thị	Yến	01/08/2001	8631				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

265/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTMM63C_16 Tổ thi: 001_DCCTMM63C_16 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050421	Hoàng Đức	Anh	22/02/2000	8632				
2	1821050896	Nguyễn Hoàng Việt	Anh	21/07/2000	8633				
3	1821050757	Đình Văn	Chính	08/04/2000	8634				
4	1611050020	Lê Thành	Đạt	29/08/1998	8635				
5	1821050647	Vũ Ngọc	Điệp	25/03/2000	8636				
6	1821030228	Nguyễn Trung	Đức	28/05/2000	8637				
7	1821050405	Nguyễn Đức	Duy	14/06/2000	8638				
8	1821050028	Võ Thanh	Hương	16/07/2000	8639				
9	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	01/11/1998	8640				
10	1821050607	Bùi Đức	Phúc	01/05/2000	8641				
11	1821050609	Vũ Văn	Quyền	12/06/2000	8642				
12	1821050180	Nguyễn Hoàng	Sơn	23/07/2000	8643				
13	1821050592	Nguyễn Việt	Thắng	21/02/2000	8644				
14	1821050767	Đỗ Quang	Tiệp	11/08/1999	8645				
15	1821050587	Đào Đình	Trung	31/08/2000	8646				
16	1821050509	Đình Quang	Tuấn	17/11/2000	8647				
17	1821050373	Phạm Minh	Tuấn	05/04/2000	8648				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

266/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090424 Nhóm: 4.2_7090424 Tổ thi: 001_4.2_7090424 Tên HP: Kỹ thuật thuỷ khí

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060037	Lê Trung Hoàng	Anh	08/10/2000	8649				
2	1921060131	Nguyễn Đức	Anh	28/06/2001	8650				
3	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	06/03/1998	8651				
4	1921060236	Cần Xuân	Bình	23/09/2001	8652				
5	1921060283	Nguyễn Cao	Cường	21/08/2001	8653				
6	1921060032	Lê Đức	Đại	24/12/2001	8654				
7	1921060299	Nguyễn Hoàng	Đam	06/01/2001	8655				
8	1921060497	Trần Hữu	Đạt	21/03/1999	8656				
9	1921060300	Trần Tiến	Đạt	14/10/2001	8657				
10	1621060785	Tô Xuân	Diện	28/03/1998	8658				
11	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	8659				
12	1921060184	Nguyễn Phương	Đức	17/03/2001	8660				
13	1921060107	Nguyễn Trung	Đức	04/08/2001	8661				
14	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	8662				
15	1621060627	Vũ Trọng	Dũng	07/02/1998	8663				
16	1621060835	Trần Ngọc	Hải	17/08/1997	8664				
17	1921060208	Khuất Minh	Hiếu	15/02/2001	8665				
18	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	8666				
19	1921060327	Đỗ Xuân	Hoàng	27/03/2001	8667				
20	1921060022	Trần Trọng	Huỳnh	17/11/2001	8668				
21	1921060057	Mai Tiến	Huỳnh	01/01/2001	8669				
22	1921060191	Phạm Hữu	Khánh	26/06/2001	8670				
23	1921060354	Trương Phan Quốc	Khánh	20/12/1998	8671				
24	1921060357	Mai Trung	Kiên	04/04/1999	8672				
25	1921060161	Mai Xuân	Kiên	12/03/2001	8673				
26	1921060359	Vũ Ngọc Trung	Kiên	08/05/2001	8674				
27	1921060362	Nguyễn Văn	Linh	17/07/2001	8675				
28	1921060370	Nguyễn Xuân	Lộc	02/11/2000	8676				
29	1921060373	Đàm Quang	Mạnh	12/08/2001	8677				
30	1921060379	Nguyễn Khánh	Minh	15/12/2001	8678				
31	1921060151	Chu Công	Nam	18/08/2001	8679				
32	1921060390	Nguyễn Anh	Ngọc	23/04/2001	8680				
33	1921060534	Đào Hồng	Quân	14/03/2001	8681				
34	1921060401	Tạ Anh	Quân	12/12/2001	8682				
35	1921060403	Phạm Văn	Quê	13/12/2001	8683				
36	1621060650	Đoàn Thanh	Sơn	01/10/1998	8684				
37	1921060145	Mạch Văn	Sơn	20/03/2001	8685				
38	1621060787	Tạ Văn	Sơn	03/07/1998	8686				
39	1921060027	Vũ Trường	Sơn	27/11/2001	8687				
40	1621060848	Nguyễn Hải	Thuận	18/10/1998	8688				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090424 Nhóm: 4.2_7090424 Tổ thi: 001_4.2_7090424 Tên HP: Kỹ thuật thuỷ khí

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060427	Nguyễn Quang	Thuận	16/05/2001	8689				
42	1921060515	Đỗ Minh	Toàn	08/11/2001	8690				
43	1921060056	Nguyễn Anh	Tú	02/05/2001	8691				
44	1921060493	Nguyễn Văn	Tú	22/12/2001	8692				
45	1921060511	Nguyễn Văn	Tú	14/06/2001	8693				
46	1924011162	Nguyễn Anh	Tuấn	17/06/2001	8694				
47	1921060452	Nguyễn Đăng	Tuấn	29/01/2001	8695				
48	1921060192	Nguyễn Xuân	Tùng	23/08/2001	8696				
49	1921060463	Hoàng Văn	Vũ	19/08/2000	8697				
50	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	8698				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 4.2_4020102 Tổ thi: 001_4.2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lên

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	10/04/1996	8699				
2	1721050082	Đinh Thế	Anh	08/09/1998	8700				
3	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	8701				
4	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	8702				
5	1621060790	Hà Ngọc	Biên	06/06/1997	8703				
6	1421050023	Đỗ Văn	Chiến	07/02/1994	8704				
7	1621010237	Phạm Chí	Cường	31/03/1998	8705				
8	1421020257	Phạm Đường	Dân	03/06/1996	8706				
9	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	12/02/1999	8707				
10	1321050053	Chu Công	Đạt	24/01/1995	8708				
11	1721060802	Lê Đức	Đạt	11/12/1999	8709				
12	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	02/10/1998	8710				
13	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	8711				
14	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	8712				
15	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	05/01/1996	8713				
16	1621020059	Trần Đăng	Dương	01/07/1998	8714				
17	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	04/08/1997	8715				
18	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	8716				
19	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	8717				
20	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	8718				
21	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	8719				
22	1621050381	Nguyễn Ngọc	Hiệp	18/05/1998	8720				
23	1621060434	Đoàn Văn	Hiếu	25/01/1998	8721				
24	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	8722				
25	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	8723				
26	1521040067	Nguyễn Thị	Hồng	03/02/1997	8724				
27	1321070083	Vũ Quốc	Huấn	29/05/1995	8725				
28	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	8726				
29	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	8727				
30	1621060442	Trần Phi	Hùng	03/06/1998	8728				
31	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	8729				
32	1621050462	Nguyễn Quốc	Hưng	24/01/1998	8730				
33	1521060161	Vũ Minh	Hưng	05/03/1997	8731				
34	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	8732				
35	1621010129	Đỗ Quang	Huy	01/03/1998	8733				
36	1621060974	Đồng Quang	Huy	11/01/1998	8734				
37	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	8735				
38	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	8736				
39	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	03/09/1998	8737				
40	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	8738				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 4.2_4020102 Tổ thi: 002_4.2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lên

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA308 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010233	Vũ	Long	01/10/1998	8739				
2	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	12/01/1997	8740				
3	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	8741				
4	1424010124	Lê Ngọc	Minh	28/12/1995	8742				
5	1621060686	Nguyễn Văn	Minh	24/03/1998	8743				
6	1621060444	Vũ Văn	Minh	24/10/1998	8744				
7	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	8745				
8	1621060552	Nguyễn Tất	Phong	30/10/1998	8746				
9	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	8747				
10	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	8748				
11	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	8749				
12	1521070086	Vương Đình	Thắng	01/11/1997	8750				
13	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	8751				
14	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	11/12/1999	8752				
15	1521040312	Vũ Đình	Thọ	03/04/1997	8753				
16	1724010267	Chu Thị	Thuý	04/07/1999	8754				
17	1621010158	Vũ Thế	Tĩnh	23/01/1997	8755				
18	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	8756				
19	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	09/06/1997	8757				
20	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	10/05/1998	8758				
21	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	8759				
22	1621060802	Lê Anh	Tuấn	08/02/1998	8760				
23	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	8761				
24	1521040093	Lê Văn	Tuyên	20/06/1996	8762				
25	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	06/01/1997	8763				
26	1621080153	Tạ Kim	Vũ	06/12/1998	8764				
27	1621020048	Trần Văn	Vũ	02/04/1998	8765				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

270/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4040405 Nhóm: 4.2_4040405 Tổ thi: 001_4.2_4040405 Tên HP: Kiến trúc trường quặng và mỏ quặng

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010025	Trần Xuân	Bách	10/09/1999	8766				
2	1721040114	Nout	LOBANPHE	23/11/1997	8767				
3	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	8768				
4	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	8769				
5	1721040110	Jong	XAYANG	07/05/1998	8770				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050201 Nhóm: _____ MT Tổ thi: 001 _____ MT Tên HP: Trắc địa cao cấp đại cương

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB206 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	8771				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

Mã học phần: 4050202 Nhóm: _____ BS Tổ thi: 001_____ BS Tên HP: Xây dựng lưới trắc địa

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB202 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030096	Trần Nhật	Duy	16/02/1998	8772				
2	1621030063	Lê Hà	Trang	08/01/1998	8773				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

Mã học phần: 4060509 Nhóm: _____ MT Tổ thi: 001 _____ MT Tên HP: Thiết bị khoan thăm dò khảo sát

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA406 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321040228	Đỗ Hoàng	Sơn	17/04/1995	8774				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 4.2_4080621 Tổ thi: 001_4.2_4080621 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050193	Đặng Đình	An	15/02/1998	8775				
2	1721050437	Khương Ngọc	An	25/03/1999	8776				
3	1621070195	Mai Việt	Anh	09/01/1998	8777				
4	1621050211	Nguyễn Thế	Anh	26/08/1998	8778				
5	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	8779				
6	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	8780				
7	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	8781				
8	1421050274	Đặng Xuân	Bách	14/11/1996	8782				
9	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	8783				
10	1421050024	Hoàng Văn	Chiến	09/02/1996	8784				
11	1721050487	Trần Minh	Chiến	08/10/1999	8785				
12	1721050819	Hoàng Thị Vân	Chinh	18/08/1999	8786				
13	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	8787				
14	1521050560	Nguyễn Văn	Cường	14/08/1997	8788				
15	1721050214	Lê Hải	Đặng	25/08/1999	8789				
16	1521050144	Từ Minh	Đức	02/04/1997	8790				
17	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	8791				
18	1721050155	Đào Đức	Dũng	03/12/1999	8792				
19	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	8793				
20	1721050370	Nguyễn Sỹ	Duy	24/08/1999	8794				
21	1621050873	Nguyễn Văn	Duy	14/08/1998	8795				
22	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	8796				
23	1721050448	Nguyễn Đình	Hậu	23/06/1999	8797				
24	1721050636	Chu Thị	Hoa	12/07/1999	8798				
25	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	8799				
26	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	8800				
27	1721050005	Trần Duy	Hưng	21/01/1999	8801				
28	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	8802				
29	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	8803				
30	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	8804				
31	1621050206	Bùi Minh	Khuê	11/10/1998	8805				
32	1421050460	Lê Trung	Kiên	15/05/1996	8806				
33	1721050545	Trần Đình Tùng	Lâm	18/01/1999	8807				
34	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	8808				
35	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	8809				
36	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	8810				
37	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	8811				
38	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	8812				
39	1621050313	Phạm Văn	Minh	05/03/1998	8813				
40	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	8814				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 4.2_4080621 Tổ thi: 002_4.2_4080621 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050189	Thân Nguyễn Hoàng	Nam	12/02/1999	8815				
2	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	08/05/1995	8816				
3	1721050338	Trần Bá	Ngọc	07/08/1998	8817				
4	1721050146	Trịnh Đức	Phú	28/12/1999	8818				
5	1621050266	Đỗ Thanh	Phương	13/10/1998	8819				
6	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	8820				
7	1621050320	Nguyễn Trung	Quân	26/09/1998	8821				
8	1721050700	Phạm Tiến	Quân	02/10/1999	8822				
9	1721050454	Trần Văn	Quang	25/01/1997	8823				
10	1721050236	Nguyễn Đắc	Quyền	26/02/1999	8824				
11	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	11/04/1998	8825				
12	1721050507	Phạm Đức	Thuận	01/08/1999	8826				
13	1621050819	Hoàng Văn	Thùy	09/08/1998	8827				
14	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	8828				
15	1621050155	Nguyễn Ngọc	Tiến	26/03/1998	8829				
16	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	8830				
17	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	8831				
18	1621050490	Trần Văn	Trung	03/07/1998	8832				
19	1721050381	Dương Nam	Trường	22/05/1999	8833				
20	1721050632	Nguyễn Văn	Tú	11/01/1999	8834				
21	1621050332	Phạm Văn	Tú	18/05/1998	8835				
22	1621050144	Nguyễn Trọng	Tuấn	20/02/1997	8836				
23	1621050238	Trần Minh	Tùng	08/01/1998	8837				
24	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	12/06/1999	8838				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

Mã học phần: 4080730 Nhóm: _____ MT Tổ thi: 001 _____ MT Tên HP: Xử lý tín hiệu số

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	8839				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090309 Nhóm: 4.2_4090309 Tổ thi: 001_4.2_4090309 Tên HP: Điện tử tương tự và số +TN

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA408 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	08/09/1998	8840				
2	1621060118	Thân Huy	Hoàng	07/08/1998	8841				
3	1521060083	Đỗ Quang	Huy	07/08/1997	8842				
4	1521060238	Kiều Thái	Nguyễn	08/11/1996	8843				
5	1721060195	Lê Hùng	Việt	09/08/1999	8844				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010108 Nhóm: 4.2_7010108 Tổ thi: 001_4.2_7010108 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050032	Bùi Quang	Anh	09/09/2001	8845				
2	1921050035	Đỗ Quốc	Anh	20/11/2001	8846				
3	1921050794	Lê Tuấn	Anh	05/12/2001	8847				
4	1921030073	Lê Văn	Anh	01/11/2001	8848				
5	1921050044	Lưu Viết	Anh	23/04/2001	8849				
6	1821050102	Lý Tuấn	Anh	09/03/1999	8850				
7	1921050065	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	28/04/2001	8851				
8	1921050067	Nguyễn Việt	Anh	11/01/2001	8852				
9	1921011035	Phạm Thị Phương	Anh	15/01/2001	8853				
10	1821080038	Phùng Thị Phương	Anh	08/05/2000	8854				
11	1921050076	Tạ Hoàng	Anh	24/01/2001	8855				
12	1921050086	Vương Tùng	Anh	20/07/2001	8856				
13	1921030007	Nguyễn Quốc	Bảo	14/02/2001	8857				
14	1921050101	Dương Văn	Chiến	09/08/2001	8858				
15	1821060125	Đậu Đức	Chính	26/06/2000	8859				
16	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	8860				
17	1821060070	Đặng Thành	Công	01/11/2000	8861				
18	1921030071	Khiếu Đăng	Cường	08/02/2001	8862				
19	1921050114	Nguyễn Duyên	Cường	11/03/2001	8863				
20	1921030039	Nguyễn Hùng	Cường	15/10/2001	8864				
21	1921050117	Nguyễn Văn	Cường	30/03/2001	8865				
22	1921050743	Nguyễn Việt	Cường	22/10/2001	8866				
23	1821050041	Bùi Ngọc	Đại	31/01/2000	8867				
24	1821050155	Lê Quốc	Danh	12/02/2000	8868				
25	1921050159	Công Xuân	Đạt	24/01/2001	8869				
26	1921050160	Đỗ Chính	Đạt	31/07/2001	8870				
27	1921050162	Đoàn Thành	Đạt	01/01/2001	8871				
28	1921050168	Nguyễn Đức	Đạt	16/09/2001	8872				
29	1921050169	Nguyễn Thành	Đạt	21/12/2001	8873				
30	1821060270	Nguyễn Tiến	Đạt	09/12/2000	8874				
31	1921050172	Nguyễn Tiến	Đạt	22/04/2001	8875				
32	1821060343	Ngô Văn	Diễn	01/11/2000	8876				
33	1821080071	Lại Thị	Diệp	08/01/2000	8877				
34	1821050797	Đặng Văn	Đức	14/02/2000	8878				
35	1921060307	Hoàng Minh	Đức	01/04/2001	8879				
36	1821051053	Lưu Quang	Đức	28/11/2000	8880				
37	1921050126	Đào Tuấn	Dũng	08/10/2001	8881				
38	1821050107	Đỗ Mạnh	Dũng	10/03/2000	8882				
39	1821050510	Lê Anh	Dũng	21/02/2000	8883				
40	1921050129	Ngô Văn	Dũng	13/04/2001	8884				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010108 Nhóm: 4.2_7010108 Tổ thi: 001_4.2_7010108 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050130	Nguyễn Mạnh	Dũng	16/12/2001	8885				
42	1821050147	Nguyễn Mạnh	Dũng	10/04/2000	8886				
43	1821050525	Nguyễn Trí	Dũng	25/12/2000	8887				
44	1821050209	Phan Văn	Dũng	10/03/2000	8888				
45	1921050151	Nguyễn Thế	Dương	23/07/2000	8889				
46	1821050824	Bùi Quang	Duy	27/01/2000	8890				
47	1821050685	Đỗ Văn	Duy	05/05/2000	8891				
48	1921050137	Ngô Văn	Duy	08/09/2001	8892				
49	1821050851	Phạm Đức	Duy	01/05/2000	8893				
50	1921050142	Trần Khương	Duy	29/04/2001	8894				
51	1821051043	Vũ Đức	Duy	01/12/2000	8895				
52	1921050207	Nguyễn Trường	Giang	22/07/2001	8896				
53	1821051131	Lý Nguyên	Giao	20/11/2000	8897				
54	1921050212	Đỗ Thanh	Hải	05/11/2001	8898				
55	1821050895	Lê Thanh	Hải	08/02/2000	8899				
56	1921030084	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	23/06/2001	8900				
57	1921030072	Phạm Văn	Hạnh	13/06/2001	8901				
58	1921030020	Đỗ Thị Thanh	Hiền	11/08/2001	8902				
59	1821051026	Phạm Thế	Hiển	12/09/2000	8903				
60	1921050233	Hồ Xuân	Hiệp	22/01/2001	8904				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010108 Nhóm: 4.2_7010108 Tổ thi: 002_4.2_7010108 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050235	Phạm Ngọc	Hiệp	04/06/2001	8905				
2	1921050237	Bùi Trung	Hiếu	15/11/2001	8906				
3	1821050842	Hoàng Trung	Hiếu	02/10/2000	8907				
4	1921050242	Nguyễn Minh	Hiếu	17/11/2001	8908				
5	1821051063	Nguyễn Trung	Hiếu	20/12/2000	8909				
6	1821051015	Dương Đức	Hiệu	21/01/2000	8910				
7	1821051066	Đinh Xuân	Hình	27/07/2000	8911				
8	1921050255	Lê Thị	Hòa	18/03/2001	8912				
9	1821050376	Trần Xuân	Hoàn	22/07/2000	8913				
10	1821050294	Trịnh Phương	Hoàn	05/11/2000	8914				
11	1921050262	Bùi Đình Huy	Hoàng	20/07/2001	8915				
12	1921050264	Chu Việt	Hoàng	23/04/2001	8916				
13	1821060124	Đặng Minh	Hoàng	16/07/2000	8917				
14	1921050270	Nguyễn Thái	Hoàng	08/01/2001	8918				
15	1921050797	Hoàng Kim	Huân	10/02/2001	8919				
16	1921030100	Triệu Đình	Huân	09/12/2001	8920				
17	1921050278	Nguyễn Hữu	Huấn	29/06/2001	8921				
18	1821051042	Hoàng Văn	Hùng	19/05/2000	8922				
19	1821050170	Nguyễn Công Tuấn	Hùng	23/09/2000	8923				
20	1921050287	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/08/2001	8924				
21	1821050051	Nguyễn Sinh	Hùng	29/08/2000	8925				
22	1821051016	Vũ Tiến	Hùng	30/01/2000	8926				
23	1921050309	Đinh Văn	Hưng	07/03/2001	8927				
24	1821050027	Lê Phạm Quốc	Hưng	15/10/2000	8928				
25	1921050313	Nguyễn Hữu	Hưng	01/08/2001	8929				
26	1921050292	Bùi Quang	Huy	20/03/2001	8930				
27	1921030101	Hà Quang	Huy	19/01/2001	8931				
28	1921050294	Hà Văn	Huy	16/04/2001	8932				
29	1921050296	Hoàng Nhật	Huy	18/05/2001	8933				
30	1921050297	Nguyễn Đăng Quang	Huy	24/09/2001	8934				
31	1921050302	Trần Quang	Huy	12/11/2001	8935				
32	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	8936				
33	1921030102	Vương Quang	Huy	01/01/2001	8937				
34	1921050307	Nguyễn Tôn	Huỳnh	30/10/2001	8938				
35	1921050308	Lê Huy	Huỳnh	15/12/2000	8939				
36	1921030103	Nguyễn Hưng	Huỳnh	19/09/2001	8940				
37	1921011062	Phạm Trọng	Kha	03/02/2001	8941				
38	1921030017	Quách Duy	Khải	11/03/2001	8942				
39	1921050322	Vũ Đình	Khải	19/07/2001	8943				
40	1921050323	Vũ Quang	Khải	25/07/2001	8944				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010108 Nhóm: 4.2_7010108 Tổ thi: 002_4.2_7010108 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050962	Hồ Trọng	Khánh	02/12/2000	8945				
42	1821050356	Nguyễn Duy	Khánh	08/04/2000	8946				
43	1821050002	Đỗ Trung	Kiên	25/11/2000	8947				
44	1821050084	Dương Chí	Kiên	28/07/2000	8948				
45	1821050838	Lê Xuân	Kiên	25/12/2000	8949				
46	1921050347	Phạm Duy	Lâm	08/09/2001	8950				
47	1921050787	Vũ Văn	Lâm	10/12/2000	8951				
48	1921030501	Nguyễn Minh	Lãm	17/04/2001	8952				
49	1921050349	Hoàng Tuấn	Linh	08/05/2001	8953				
50	1921030109	Nguyễn Phương	Linh	01/05/2000	8954				
51	1921050354	Nguyễn Tuấn	Linh	01/08/2001	8955				
52	1921050359	Bùi Duy	Long	03/09/2000	8956				
53	1821050160	Đinh Tiến	Long	14/04/2000	8957				
54	1821050077	Hồ Hải	Long	03/12/2000	8958				
55	1821060054	Hoàng Huy	Long	30/03/2000	8959				
56	1821050298	Lê Đức Phan	Long	09/11/2000	8960				
57	1921050364	Nguyễn Thanh	Long	23/11/2001	8961				
58	1921030149	Nguyễn Thế	Long	28/09/2001	8962				
59	1821050823	Nguyễn Văn	Long	29/07/2000	8963				
60	1921050366	Nguyễn Vũ Trường	Long	01/06/2001	8964				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010108 Nhóm: 4.2_7010108 Tổ thi: 003_4.2_7010108 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821051072	Phan Duy	Long	28/03/2000	8965				
2	1921050373	Phạm Thành	Luân	26/01/2001	8966				
3	1821080009	Hoàng Văn	Lương	20/03/2000	8967				
4	1921050378	Đào Đăng	Mạnh	20/08/2001	8968				
5	1821050099	Ninh Đức	Mạnh	12/10/2000	8969				
6	1921050398	Trần Quang	Minh	21/09/2001	8970				
7	1821050675	Lã Phương	Nam	20/09/2000	8971				
8	1821050275	Nguyễn Ngọc	Nam	11/11/2000	8972				
9	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	8973				
10	1921050435	Lê Tuấn	Nghĩa	12/06/2000	8974				
11	1821060055	Đàm Xuân	Ngọc	02/06/2000	8975				
12	1921050733	Đặng Đình	Ngọc	07/01/2001	8976				
13	1921050442	Kiều Duy	Ngọc	10/02/2001	8977				
14	1921050455	Khúc Thị	Nhài	26/05/2001	8978				
15	1821050715	Bùi Khắc	Nhật	15/08/2000	8979				
16	1821050357	Đoàn Mạnh	Ninh	01/01/2000	8980				
17	1821050277	Nguyễn Văn	Ninh	13/02/2000	8981				
18	1821060052	Đinh Văn	Phong	20/05/2000	8982				
19	1921050464	Trần Ngọc	Phúc	17/09/2001	8983				
20	1821050490	Cao Thế	Quân	21/12/2000	8984				
21	1921050738	Đinh Văn	Quân	11/12/2001	8985				
22	1921050489	Nguyễn Hồng	Quân	19/03/2001	8986				
23	1924010946	Nguyễn Đức	Quang	02/05/2001	8987				
24	1831050003	Trịnh Việt	Quang	12/08/1996	8988				
25	1921060399	Nguyễn Hà	Quảng	07/02/2001	8989				
26	1821050690	Nguyễn Văn	Quỳnh	08/12/2000	8990				
27	1921030502	Đoàn Ngọc	Sơn	04/03/2001	8991				
28	1921050510	Hoàng Cao	Sơn	30/09/2001	8992				
29	1921050512	Nguyễn An	Sơn	01/06/2001	8993				
30	1921050517	Nguyễn Văn	Sơn	03/08/2001	8994				
31	1821050334	Nguyễn Văn	Sức	23/09/2000	8995				
32	1921030152	Nguyễn Văn	Tài	13/11/2000	8996				
33	1821050424	Liêu Hữu	Tám	26/08/2000	8997				
34	1921050530	Phí Đắc	Tâm	04/05/2001	8998				
35	1821050952	Trương Văn	Tâm	14/01/2000	8999				
36	1821050786	Lê Trung	Thái	24/10/2000	9000				
37	1821060326	Phan Đình	Thái	16/03/2000	9001				
38	1921050539	Vũ Toàn	Thái	16/06/2001	9002				
39	1921050557	Nguyễn Văn	Thăng	12/12/2001	9003				
40	1821050728	Đỗ Văn	Thắng	17/03/2000	9004				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010108 Nhóm: 4.2_7010108 Tổ thi: 003_4.2_7010108 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050112	Dương Thành	Thắng	30/09/2000	9005				
42	1821060310	Lê Văn	Thắng	16/06/2000	9006				
43	1821051019	Nguyễn Đức	Thắng	11/11/2000	9007				
44	1921050564	Phạm Bá	Thắng	31/08/2001	9008				
45	1921050759	Phạm Minh	Thắng	20/09/2001	9009				
46	1821080019	Nguyễn Duy	Thảo	21/04/2000	9010				
47	1821050137	Nguyễn Thị	Thảo	13/09/2000	9011				
48	1921011086	Nguyễn	Thế	26/03/2001	9012				
49	1921050779	Đỗ Đăng	Thi	09/06/2001	9013				
50	1921050572	Đặng Trần	Thịnh	07/02/2001	9014				
51	1921050575	Nguyễn Văn	Thịnh	04/01/2001	9015				
52	1921050583	Nguyễn Thị Hoài	Thu	04/09/2001	9016				
53	1921030045	Nguyễn Thị Thu	Thủy	19/09/2000	9017				
54	1821060183	Tạ Văn	Tiến	23/06/2000	9018				
55	1821050140	Hà Huy	Tiếp	25/02/2000	9019				
56	1821050656	Bùi Đức	Toàn	03/03/2000	9020				
57	1821050069	Đào Đình	Toàn	12/10/2000	9021				
58	1821060214	Lê Ngọc	Toàn	16/06/2000	9022				
59	1921030500	Nguyễn Duy	Toàn	17/01/2001	9023				
60	1821051127	Nguyễn Văn	Toàn	25/01/2000	9024				
61	1921050603	Trần Quốc	Toàn	22/04/2001	9025				
62	1921050609	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/12/2001	9026				
63	1921050723	Hoàng Hữu	Trọng	06/12/2001	9027				
64	1921050619	Lê Hữu	Trọng	23/02/2001	9028				
65	1821050046	Đào Thành	Trung	16/07/2000	9029				
66	1821050062	Nguyễn Thành	Trung	19/02/2000	9030				
67	1821050750	Cao Hữu	Trường	26/08/2000	9031				
68	1821051128	Phạm Văn	Trường	01/10/2000	9032				
69	1921050636	Trịnh Quang	Trường	22/06/2001	9033				
70	1921050637	Vũ Ngọc	Trường	09/04/2001	9034				
71	1921050639	Chu Thiên	Tú	27/10/2001	9035				
72	1821060386	Lê Anh	Tú	07/06/1998	9036				
73	1821050082	Hà Thanh	Tùng	24/01/2000	9037				
74	1821050979	Lê Thanh	Tùng	22/02/2000	9038				
75	1821060189	Phạm Hoàng	Tùng	10/12/2000	9039				
76	1821080016	Ngô Bá	Tuyên	22/06/1999	9040				
77	1821050287	Nguyễn Sỹ	Ước	23/04/2000	9041				
78	1921030143	Nguyễn Viết	Văn	01/01/2001	9042				
79	1921030144	Ngô Quốc	Việt	16/02/2001	9043				
80	1921050791	Nguyễn Quang	Vinh	06/10/2001	9044				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010108 Nhóm: 4.2_7010108 Tổ thi: 003_4.2_7010108 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1921050696	Nguyễn Ngọc Long	Vũ	07/02/2001	9045				
82	1921050784	Trần Thị	Xinh	10/05/2001	9046				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

285/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030434 Nhóm: 4.2_7030434 Tổ thi: 001_4.2_7030434 Tên HP: Tuyển vật lý

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921040019	Tạ Phương	Anh	24/10/2001	9047				
2	1921040029	Lã Thị	Chính	17/01/2001	9048				
3	1921040030	Đỗ Quốc	Chung	11/06/2001	9049				
4	1921040070	Nguyễn Ngọc	Dũng	17/12/2001	9050				
5	1921040020	Ngô Hoài	Duyên	26/11/2001	9051				
6	1921040039	Bùi Như	Hạnh	05/05/2001	9052				
7	1921060190	Nguyễn Quang	Kiên	26/03/2001	9053				
8	1821040023	Trần Vũ	Long	15/09/2000	9054				
9	1921040010	Nguyễn Thế	Nam	13/03/2001	9055				
10	1921040023	Vũ Thành	Nam	08/12/1998	9056				
11	1921040071	Cao Lan	Phương	18/08/2001	9057				
12	1921040017	Nguyễn Duy	Thắng	02/08/2001	9058				
13	1921040066	Vàng Thị	Tươi	17/10/2001	9059				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7040210 Nhóm: 4.2_7040210 Tổ thi: 001_4.2_7040210 Tên HP: Địa chất mỏ

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB404 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1951043314	Lý Quang	Bình	10/03/1997	9060				
2	1951043310	Nguyễn Hữu	Dũng	28/10/1993	9061				
3	1951043311	Nguyễn Đình	Hùng	11/03/1991	9062				
4	1951043312	Triệu Quang	Hưng	16/06/1975	9063				
5	1951043313	Trần Văn	Tới	03/06/1990	9064				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7060503 Nhóm: 4.2_7060503 Tổ thi: 001_4.2_7060503 Tên HP: Công trình dầu khí đại cương

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010190	Phạm Ngọc	Biển	29/07/2000	9065				
2	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	9066				
3	1821010169	Đinh Trọng	Đạt	07/06/2000	9067				
4	1821010100	Võ Trọng	Điển	06/02/2000	9068				
5	1821010036	Ngô Hoàng	Dũng	01/01/2000	9069				
6	1821010128	Văn Đức	Hiếu	27/08/2000	9070				
7	1821010018	Hà Việt	Hoàng	12/12/2000	9071				
8	1821010119	Trần Minh	Huấn	05/07/2000	9072				
9	1821010015	Đỗ Văn	Hùng	15/05/2000	9073				
10	1821010171	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/09/2000	9074				
11	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	9075				
12	1821010186	Lưu Văn	Lâm	15/09/2000	9076				
13	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	03/09/2000	9077				
14	1821010173	Đàm Đức	Phong	19/02/2000	9078				
15	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	9079				
16	1821010047	Nguyễn Hoàng	Trường	21/12/2000	9080				
17	1821010185	Lê Trọng	Tuấn	09/10/2000	9081				
18	1821010110	Vũ Văn	Tuấn	23/10/2000	9082				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 001_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010997	Phạm Xuân	An	03/04/2000	9083				
2	1824010774	Trần Thị	An	04/12/2000	9084				
3	1824010738	Bùi Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	9085				
4	1824010259	Cao Thị Nguyệt	Anh	16/08/2000	9086				
5	1824010394	Đặng Mai	Anh	09/10/2000	9087				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 002_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010938	Đào Văn	Anh	12/05/2000	9088				
2	1824010192	Đỗ Ngọc	Anh	11/03/2000	9089				
3	1824010132	Đỗ Thị Mai	Anh	12/01/2000	9090				
4	1824010968	Đỗ Thị Vân	Anh	09/01/2000	9091				
5	1824010086	Lê Minh	Anh	16/12/2000	9092				
6	1824010303	Lê Ngọc	Anh	27/01/2000	9093				
7	1824010829	Lê Thị	Anh	09/02/2000	9094				
8	1824010439	Lê Thị Vân	Anh	23/10/2000	9095				
9	1824010759	Lê Thị Vân	Anh	09/01/2000	9096				
10	1824010796	Lê Thị Vân	Anh	17/02/2000	9097				
11	1824010357	Ngô Quỳnh	Anh	13/06/2000	9098				
12	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	12/09/2000	9099				
13	1824010023	Nguyễn Kim	Anh	18/09/2000	9100				
14	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	9101				
15	1824010487	Nguyễn Phương	Anh	21/08/2000	9102				
16	1824010076	Nguyễn Quỳnh	Anh	21/03/2000	9103				
17	1824010640	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	23/10/2000	9104				
18	1824010465	Nguyễn Thị Kiều	Anh	15/08/2000	9105				
19	1824010608	Nguyễn Thị Lan	Anh	01/02/2000	9106				
20	1824010721	Nguyễn Thị Lan	Anh	07/02/2000	9107				
21	1824010077	Nguyễn Thị Mai	Anh	16/03/2000	9108				
22	1824010198	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	02/05/2000	9109				
23	1824010230	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	9110				
24	1824010577	Nguyễn Thị Phương	Anh	25/11/2000	9111				
25	1824010862	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	19/05/2000	9112				
26	1824011032	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/12/2000	9113				
27	1824010010	Nguyễn Trần Hà	Anh	16/12/2000	9114				
28	1824011007	Trần Thị	Anh	05/07/2000	9115				
29	1824010484	Trịnh Hoàng	Anh	09/05/2000	9116				
30	1824010746	Bùi Sĩ	Ánh	20/05/2000	9117				
31	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	20/08/2000	9118				
32	1824010339	Đỗ Thị	Ánh	01/02/2000	9119				
33	1824010281	Đỗ Thị Nguyệt	Ánh	01/05/2000	9120				
34	1824010925	Nguyễn Thị	Ánh	29/07/2000	9121				
35	1824010428	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/06/2000	9122				
36	1824010485	Hoàng Đức	Bình	23/09/2000	9123				
37	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	9124				
38	1824010069	Tạ Thị Linh	Chi	12/03/2000	9125				
39	1824010748	Trần Ngọc	Chiến	16/11/2000	9126				
40	1824010699	Đặng Tất	Công	06/11/1996	9127				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 001_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	9128				
42	1824010325	Nguyễn Hữu	Đại	10/01/2000	9129				
43	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	9130				
44	1824010750	Vũ Thị	Diên	26/06/2000	9131				
45	1824010100	Nguyễn Đăng	Điệp	26/09/2000	9132				
46	1824010725	Hà Huyền	Diệu	15/02/2000	9133				
47	1824010939	Nhữ Thị	Dịu	23/10/2000	9134				
48	1824010801	Lê Sỹ	Đức	02/10/2000	9135				
49	1824010011	Mai Trung	Đức	24/06/2000	9136				
50	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	9137				
51	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	9138				
52	1824011059	Phạm Minh	Đức	09/09/2000	9139				
53	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	9140				
54	1824010830	Lê Thị Thùy	Dung	29/09/2000	9141				
55	1824010199	Nguyễn Phương	Dung	16/09/2000	9142				
56	1824010570	Nguyễn Thị	Dung	12/03/2000	9143				
57	1824010837	Nguyễn Thị Kim	Dung	11/04/2000	9144				
58	1824010717	Phạm Thị Bảo	Dung	19/06/2000	9145				
59	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	9146				
60	1824010327	Trương Thị Thu	Dung	22/11/2000	9147				
61	1824010340	Trương Thị Thùy	Dung	22/12/2000	9148				
62	1824010489	Đồng Minh	Dương	10/11/2000	9149				
63	1824011019	Dương Thị	Dương	26/04/2000	9150				
64	1824010901	Phạm Hoàng	Dương	27/01/2000	9151				
65	1824010647	Phạm Tuấn	Dương	08/01/2000	9152				
66	1824011083	Lưu Khánh	Duy	07/11/2000	9153				
67	1824010001	Nguyễn Công	Duy	03/04/2000	9154				
68	1824010688	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	14/05/2000	9155				
69	1824010659	Vũ Thị	Duyên	17/06/2000	9156				
70	1824010341	Lê Thị Hương	Giang	19/12/2000	9157				
71	1824010395	Nguyễn Thị Hồng	Giang	23/07/2000	9158				
72	1824010103	Phạm Hương	Giang	12/12/2000	9159				
73	1824010414	Đinh Thị	Hà	08/04/2000	9160				
74	1824010921	Đinh Thị Thu	Hà	03/02/2000	9161				
75	1824010602	Đỗ Thu	Hà	25/07/2000	9162				
76	1824010648	Dương Việt	Hà	04/01/2000	9163				
77	1824010803	Lưu Thúy	Hà	16/05/2000	9164				
78	1824010311	Nguyễn Thị	Hà	14/01/2000	9165				
79	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	07/10/2000	9166				
80	1824010079	Nguyễn Thu	Hà	14/12/1999	9167				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 002_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1824010936	Phùng Thị Thu	Hà	11/06/2000	9168				
82	1824010260	Phùng Thu	Hà	11/06/2000	9169				
83	1824010714	Trần Thị Thu	Hà	06/08/2000	9170				
84	1824011004	Trần Thu	Hà	02/12/2000	9171				
85	1824010761	Trần Thu	Hà	01/01/2000	9172				
86	1824010416	Vũ Văn	Hà	30/06/2000	9173				
87	1824010166	Nguyễn Ngọc	Hải	23/12/2000	9174				
88	1824010919	Lê Thị	Hằng	10/11/2000	9175				
89	1824010445	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	01/08/2000	9176				
90	1824010894	Phạm Thu	Hằng	22/08/2000	9177				
91	1824010884	Quàng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	9178				
92	1824010814	Ngô Thị	Hạnh	14/01/2000	9179				
93	1824010246	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	23/08/2000	9180				
94	1824011006	Phạm Thị	Hiên	29/03/2000	9181				
95	1824010167	Lê Thu	Hiên	25/10/2000	9182				
96	1724010901	Ngô Thu	Hiên	27/06/1999	9183				
97	1824010434	Nguyễn Thị Thu	Hiên	29/08/2000	9184				
98	1824010247	Nguyễn Thị Thu	Hiên	17/10/2000	9185				
99	1824010549	Trần Thị	Hiên	03/06/2000	9186				
100	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	11/06/2000	9187				
101	1824010062	Phạm Minh	Hiếu	07/02/2000	9188				
102	1824011009	Nguyễn Thị	Hoa	18/01/2000	9189				
103	1824010107	Trần Thị	Hoa	01/08/2000	9190				
104	1824011005	Phạm Thị	Hoài	29/03/2000	9191				
105	1824010735	Cao Thị	Hoan	24/03/2000	9192				
106	1824010496	Đào Việt	Hoàng	27/11/1999	9193				
107	1824010383	Lương Tâm	Hoàng	14/03/2000	9194				
108	1824010108	Vũ Duy	Hoàng	18/12/2000	9195				
109	1824010248	Nguyễn Thị Thu	Hồng	17/05/2000	9196				
110	1824010476	Nguyễn Thị Việt	Hồng	23/10/2000	9197				
111	1824010634	Nguyễn Thị	Huế	06/01/2000	9198				
112	1824010937	Nguyễn Thị Hồng	Huế	09/10/2000	9199				
113	1824010410	Đoàn Thị	Huệ	13/04/2000	9200				
114	1824011039	Nguyễn Thị	Huệ	15/06/2000	9201				
115	1824011084	Nguyễn Thị Thu	Huệ	11/10/2000	9202				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 003_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010393	Lò Thị Kim	Hưng	01/08/2000	9203				
2	1721030094	Ngô Kim	Hương	09/01/1999	9204				
3	1824010569	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	14/07/2000	9205				
4	1824010468	Phùng Thị	Hương	14/12/2000	9206				
5	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	04/02/2000	9207				
6	1824010881	Nguyễn Chiếm	Huy	02/06/2000	9208				
7	1824010700	Nguyễn Quang	Huy	08/06/1999	9209				
8	1824010375	Đàm Thị	Huyền	21/12/1999	9210				
9	1824010990	Đỗ Thị	Huyền	04/10/2000	9211				
10	1824010979	Đỗ Thị Thanh	Huyền	15/03/2000	9212				
11	1824010956	Hà Thị	Huyền	20/10/2000	9213				
12	1824010851	Lê Thị	Huyền	21/10/2000	9214				
13	1824010135	Lê Thị Thanh	Huyền	18/09/2000	9215				
14	1824010914	Lê Thị Thu	Huyền	25/01/2000	9216				
15	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	03/12/1999	9217				
16	1824010110	Nguyễn Ngọc	Huyền	14/03/2000	9218				
17	1824010216	Nguyễn Thị	Huyền	10/12/2000	9219				
18	1824010913	Nguyễn Thu	Huyền	25/12/2000	9220				
19	1824010923	Lê Quang	Khánh	09/05/2000	9221				
20	1821070043	Lê Quốc	Khánh	31/05/2000	9222				
21	1824010138	Nguyễn Văn	Khoa	22/02/2000	9223				
22	1824010412	Nguyễn Ngọc	Khôi	16/10/2000	9224				
23	1824010185	Lê Trung	Kiên	21/10/2000	9225				
24	1824010822	Chu Thế	Lâm	24/06/2000	9226				
25	1824010558	Nguyễn Hoàng	Lâm	24/01/2000	9227				
26	1824011017	Nguyễn Viết Tùng	Lâm	07/02/2000	9228				
27	1824010611	Nguyễn Thị	Lan	15/05/1999	9229				
28	1824010264	Sái Thị	Lan	22/05/2000	9230				
29	1824010391	Tô Trần Hải	Lan	06/09/2000	9231				
30	1824010180	Nguyễn Thị Bích	Liên	12/07/2000	9232				
31	1824010947	Nguyễn Thị Hồng	Liễu	15/04/2000	9233				
32	1824010156	Bùi Thị Khánh	Linh	08/12/2000	9234				
33	1824010953	Đào Thị Ngọc	Linh	21/08/2000	9235				
34	1824011013	Đào Thùy	Linh	13/09/2000	9236				
35	1824010655	Đoàn Thị Ngọc	Linh	14/04/2000	9237				
36	1824010140	Dương Thảo	Linh	06/11/2000	9238				
37	1824010181	Hạ Quang	Linh	13/08/2000	9239				
38	1824010917	Hoàng Phương	Linh	19/04/2000	9240				
39	1824010857	Lê Thị Phương	Linh	09/11/2000	9241				
40	1824010831	Lê Thùy	Linh	05/09/2000	9242				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 003_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010554	Lưu Thị Mỹ	Linh	17/03/2000	9243				
42	1824010316	Ngô Thị Thùy	Linh	21/09/2000	9244				
43	1824010083	Nguyễn Gia	Linh	10/07/2000	9245				
44	1824010786	Nguyễn Khánh	Linh	01/11/2000	9246				
45	1824010929	Nguyễn Thị	Linh	14/10/2000	9247				
46	1824010932	Nguyễn Thị Diệu	Linh	28/09/2000	9248				
47	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	07/05/1999	9249				
48	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	9250				
49	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	9251				
50	1824010658	Lương Hải	Long	26/02/2000	9252				
51	1824010084	Nguyễn Ngọc	Long	11/01/2000	9253				
52	1824010039	Nông Công	Long	30/07/2000	9254				
53	1824010381	Phạm Đình	Long	06/03/2000	9255				
54	1824010635	Phạm Vũ	Long	13/07/2000	9256				
55	1824010371	Nguyễn Thị	Lương	21/11/2000	9257				
56	1824010852	Trương Hiền	Lương	22/09/2000	9258				
57	1824010116	Bùi Khánh	Ly	15/08/2000	9259				
58	1824010026	Công Thị Phương	Ly	25/05/2000	9260				
59	1824010897	Đới Thị Khánh	Ly	28/11/2000	9261				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 004_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010251	Nguyễn Thị Hương	Ly	19/02/2000	9262				
2	1824010988	Nguyễn Thị Huyền	Ly	03/06/2000	9263				
3	1824011015	TRẦN THỊ HƯƠNG	Ly	10/12/2000	9264				
4	1824011020	Vũ Thị	Lý	12/12/2000	9265				
5	1824010682	Vũ Thị	Lý	29/06/2000	9266				
6	1824010551	Nguyễn Thị	Mai	13/10/2000	9267				
7	1824010458	Phạm Ngọc	Mai	19/07/2000	9268				
8	1824010523	Thân Thị	Mai	04/07/2000	9269				
9	1824010533	Nguyễn Thùy	Minh	22/02/2000	9270				
10	1824010322	Phạm Hoàng	Minh	03/07/2000	9271				
11	1824010618	Đoàn Thị	Mơ	22/07/2000	9272				
12	1824010174	Nguyễn Thị Thúy	Mơ	19/01/2000	9273				
13	1824010442	Nguyễn Thị Hồng	My	09/04/2000	9274				
14	1824010041	Đặng Thành	Nam	08/07/2000	9275				
15	1824010028	Đinh Lưu Thành	Nam	07/10/2000	9276				
16	1824010444	Đỗ Thế Giang	Nam	13/10/2000	9277				
17	1924010832	Hoàng Hữu	Nam	19/06/2001	9278				
18	1824010217	Nguyễn Huy	Nam	12/12/2000	9279				
19	1824010941	Phạm Thanh	Nam	08/01/2000	9280				
20	1824010499	Lê Đức	Nên	24/03/2000	9281				
21	1824010910	Bùi Thị	Nga	04/12/2000	9282				
22	1824010846	Đinh Thị	Nga	28/12/2000	9283				
23	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	04/03/1999	9284				
24	1824011000	Nguyễn Thu	Nga	25/10/2000	9285				
25	1824011052	Phạm Hồng	Nga	13/09/2000	9286				
26	1824010603	Nguyễn Thị	Ngà	03/12/2000	9287				
27	1824010396	Ngô Thị	Nghĩa	13/09/2000	9288				
28	1824010064	Lê Minh	Ngọc	17/11/2000	9289				
29	1824010967	Nguyễn Hồng	Ngọc	09/03/2000	9290				
30	1821030137	Nguyễn Minh	Ngọc	15/09/2000	9291				
31	1824010359	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	17/04/2000	9292				
32	1824010128	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	19/09/2000	9293				
33	1824010455	Trần Thị Hồng	Ngọc	29/08/2000	9294				
34	1824010480	Bùi Thảo	Nguyên	29/07/2000	9295				
35	1824010211	Trần Thị	Nguyệt	16/05/2000	9296				
36	1824010552	Nguyễn Thị	Nhài	20/12/2000	9297				
37	1824010987	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	03/10/2000	9298				
38	1824010595	Phạm Thị	Nhàn	27/04/1999	9299				
39	1824010557	Trương Thị	Nhấn	10/10/2000	9300				
40	1824010437	Đoàn Duy	Nhất	06/04/2000	9301				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 004_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010962	Nguyễn Thị	Nhật	20/04/2000	9302				
42	1824010089	Đặng Hoàng	Nhi	24/11/2000	9303				
43	1824010182	Ngô Thị Yến	Nhi	01/02/2000	9304				
44	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	9305				
45	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	07/06/2000	9306				
46	1824010617	Trần Thị Thúy	Như	25/11/2000	9307				
47	1724010312	Bùi Thị	Nhung	07/12/1999	9308				
48	1824010986	Lê Thị	Nhung	06/10/2000	9309				
49	1824010624	Nguyễn Thị	Nhung	04/11/1999	9310				
50	1824010324	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/2000	9311				
51	1824010994	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/2000	9312				
52	1824010090	Nguyễn Thùy	Nhung	01/05/2000	9313				
53	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	04/03/1998	9314				
54	1824010556	Vũ Thị Ngọc	Nhung	26/05/2000	9315				
55	1824010270	Hà Kim	Oanh	01/08/2000	9316				
56	1824010625	Nguyễn Thị Kim	Oanh	02/07/2000	9317				
57	1824010220	Đỗ Văn	Phong	02/07/2000	9318				
58	1824010969	Đỗ Thị	Phương	09/10/2000	9319				
59	1724010899	Đỗ Thị	Phương	17/06/1999	9320				
60	1824010256	Lê Thị Thanh	Phương	11/10/2000	9321				
61	1824010008	Nguyễn Hoàng	Phương	05/02/2000	9322				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 005_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824011033	Nguyễn Thị	Phương	07/06/2000	9323				
2	1824011049	Thân Thị	Phương	14/02/2000	9324				
3	1824010965	Vũ Thu	Phương	20/01/2000	9325				
4	1824010043	Vũ Tú	Phương	11/04/2000	9326				
5	1824010889	Đào Thị	Phượng	08/08/2000	9327				
6	1824010807	Đỗ Khánh	Phượng	18/08/2000	9328				
7	1824010865	Lưu Thị	Phượng	20/08/2000	9329				
8	1824010257	Nguyễn Thị Thu	Phượng	24/03/2000	9330				
9	1824010957	Phạm Minh	Phượng	24/09/2000	9331				
10	1824010782	Vũ Đan	Phượng	05/10/2000	9332				
11	1824010009	Trần Đức	Quân	30/07/2000	9333				
12	1824010680	Bùi Thị	Quỳnh	31/08/2000	9334				
13	1824010411	Đặng Như	Quỳnh	09/11/2000	9335				
14	1824010985	Lê Thuý	Quỳnh	05/06/2000	9336				
15	1824010579	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	30/11/2000	9337				
16	1824010453	Phùng Thị	Quỳnh	01/03/2000	9338				
17	1824010734	Trần Như	Quỳnh	17/01/2000	9339				
18	1824010870	Trần Thị	Quỳnh	14/02/2000	9340				
19	1824010858	Vũ Như	Quỳnh	10/02/2000	9341				
20	1824010744	Đặng Thị	Sao	12/09/2000	9342				
21	1824010131	Phạm Anh	Tâm	10/08/2000	9343				
22	1824010575	Tân Thị	Tâm	19/06/2000	9344				
23	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	9345				
24	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	03/11/2000	9346				
25	1824010935	Nguyễn Đức	Thắng	07/12/2000	9347				
26	1824010093	Ngô Ngọc	Thanh	26/12/2000	9348				
27	1824010271	Nguyễn Phương	Thanh	30/09/2000	9349				
28	1824011021	Nguyễn Thị	Thanh	17/06/2000	9350				
29	1824010882	Nguyễn Thị Ngọc	Thành	18/07/2000	9351				
30	1824010613	Bùi Phương	Thảo	19/10/2000	9352				
31	1824010031	Đào Phương	Thảo	02/05/2000	9353				
32	1824010046	Đinh Thị Thanh	Thảo	17/04/2000	9354				
33	1824010604	Đỗ Thị	Thảo	23/09/2000	9355				
34	1824010633	Đỗ Thị Phương	Thảo	07/08/2000	9356				
35	1824010432	Dương Phương	Thảo	29/05/2000	9357				
36	1824010833	Lê Thị	Thảo	13/04/2000	9358				
37	1824010423	Lê Thị Thu	Thảo	06/01/2000	9359				
38	1824010513	Ngô Thị Thanh	Thảo	03/01/2000	9360				
39	1824010481	Nguyễn Phương	Thảo	31/07/2000	9361				
40	1824010548	Nguyễn Phương	Thảo	09/10/2000	9362				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 005_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010258	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/04/2000	9363				
42	1824010572	Nguyễn Thu	Thảo	02/10/2000	9364				
43	1824011031	Phạm Thị	Thảo	04/12/2000	9365				
44	1824010915	Trần Thạch	Thảo	31/10/2000	9366				
45	1824010931	Trần Thị Phương	Thảo	18/05/2000	9367				
46	1824010823	Nguyễn Thị	Thìn	09/03/2000	9368				
47	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	9369				
48	1824010233	Nguyễn Anh	Thơ	18/04/2000	9370				
49	1824011053	Cao Thị	Thơ	08/01/2000	9371				
50	1824010904	Nguyễn Thị	Thơ	17/11/2000	9372				
51	1824010272	Nguyễn Thị	Thơ	12/07/2000	9373				
52	1824010545	Nguyễn Thu	Thơ	18/02/2000	9374				
53	1824010667	Nguyễn Thị	Thu	10/10/2000	9375				
54	1824010469	Nguyễn Thị	Thu	10/12/2000	9376				
55	1824010555	Nguyễn Thị Hà	Thu	23/02/2000	9377				
56	1824010706	Nguyễn Thị Hồng	Thu	02/07/2000	9378				
57	1824010584	Tào Thị Kim	Thu	27/09/2000	9379				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 006_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010946	Đỗ Minh	Thư	08/09/2000	9380				
2	1824010203	Nguyễn Thị	Thư	23/12/2000	9381				
3	1824010145	Trần Thị	Thư	16/06/2000	9382				
4	1824010731	Bùi Thị	Thương	19/02/2000	9383				
5	1824010370	Nguyễn Hoài	Thương	04/11/2000	9384				
6	1824010720	Quách Thị	Thương	09/02/2000	9385				
7	1824010943	Bùi Thị	Thúy	25/11/2000	9386				
8	1824010951	Lê Thị	Thúy	03/11/2000	9387				
9	1824010826	Trần Thị	Thúy	02/10/2000	9388				
10	1824010274	Nguyễn Thị	Thùy	21/11/2000	9389				
11	1824010798	Nguyễn Thị	Thùy	19/07/2000	9390				
12	1824010606	Phạm Thị	Thùy	23/11/2000	9391				
13	1824010240	Bùi Thị	Thủy	01/01/2000	9392				
14	1824010627	Đỗ Giao	Thủy	21/08/2000	9393				
15	1824010503	Nguyễn Thu	Thủy	09/10/2000	9394				
16	1824010536	Ngô Xuân	Tình	10/12/2000	9395				
17	1824010147	Trần Hương	Trà	19/08/2000	9396				
18	1824010425	Đặng Thảo	Trâm	13/10/2000	9397				
19	1824011081	Phan Thị	Trâm	23/10/1999	9398				
20	1824010456	Đặng Thị	Trang	08/11/2000	9399				
21	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	01/06/2000	9400				
22	1824010326	Hoàng Thu	Trang	13/09/2000	9401				
23	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	9402				
24	1824010872	Lưu Thùy	Trang	28/02/2000	9403				
25	1824010933	Nguyễn Thị	Trang	09/04/2000	9404				
26	1824010743	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/11/2000	9405				
27	1824010537	Nguyễn Thị Phương	Trang	04/11/2000	9406				
28	1824011078	Nguyễn Thu	Trang	12/11/2000	9407				
29	1824010619	Nguyễn Thu	Trang	02/11/2000	9408				
30	1824010832	Phạm Thị	Trang	08/01/2000	9409				
31	1824010828	Phan Thị	Trang	06/01/2000	9410				
32	1824010176	Tạ Thị Thùy	Trang	22/08/2000	9411				
33	1824010593	Trần Huyền	Trang	07/03/2000	9412				
34	1824010123	Trần Thị Hà	Trang	17/06/2000	9413				
35	1824010849	Trương Thị	Trang	18/11/2000	9414				
36	1824010562	Vũ Thị Thu	Trang	04/09/2000	9415				
37	1824010982	Trần Thị Việt	Trinh	13/11/2000	9416				
38	1954010004	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	9417				
39	1824010636	Lại Văn Duy	Trung	02/10/2000	9418				
40	1824010153	Lê Quang	Trường	24/11/2000	9419				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 4.2_7070435_11 Tổ thi: 006_4.2_7070435_11 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010451	Phan Văn	Trường	04/08/2000	9420				
42	1821030136	Thái Xuân	Trường	20/11/2000	9421				
43	1821030246	Nguyễn Ngọc	Tú	22/03/2000	9422				
44	1824010486	Đào Anh	Tuấn	30/10/2000	9423				
45	1824010609	Nguyễn Văn	Tùng	19/09/2000	9424				
46	1824010310	Đỗ Thị	Tươi	15/09/2000	9425				
47	1824010125	Nguyễn Mạnh	Tường	09/11/2000	9426				
48	1824010668	Lưu Công	Tuyển	20/12/1999	9427				
49	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	9428				
50	1821010121	Ngô Thị Tú	Uyên	10/10/2000	9429				
51	1824010563	Nguyễn Thị Thu	Uyên	20/07/2000	9430				
52	1824010651	Phạm Hồng	Vân	05/09/2000	9431				
53	1824010754	Phạm Thu	Vân	04/06/2000	9432				
54	1824010277	Quách Thị Hồng	Vân	02/02/2000	9433				
55	1824010053	Hoàng Yến	Vi	08/03/2000	9434				
56	1824010903	Nguyễn Quang	Việt	05/06/2000	9435				
57	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	9436				
58	1824011008	Phạm Thị	Vui	06/11/2000	9437				
59	1824011054	Lê Thị Hà	Vy	21/10/2000	9438				
60	1824010732	Hoàng Phương	Xoan	03/04/2000	9439				
61	1824010518	Trần Thị	Xuân	16/11/2000	9440				
62	1824011048	Nguyễn Thị	Yến	12/09/2000	9441				
63	1824010565	Phạm Thị	Yến	04/04/1999	9442				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 4.2_4080201 Tổ thi: 001_4.2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)
Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA305 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	10/04/1996	9443				
2	1621050041	Đào Tuấn	Anh	22/10/1998	9444				
3	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	9445				
4	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	9446				
5	1621060474	Lê Việt	Anh	01/02/1998	9447				
6	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	9448				
7	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	9449				
8	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	12/02/1997	9450				
9	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	9451				
10	1621070090	Nguyễn Văn	Cương	09/01/1998	9452				
11	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	9453				
12	1921050157	Tô	Đại	18/06/2001	9454				
13	1621050563	Nguyễn Doãn	Dần	24/07/1998	9455				
14	1621030043	Trần Văn	Danh	10/02/1998	9456				
15	1621050798	Hoàng Văn	Đạt	10/09/1998	9457				
16	1521060157	Lê Đức	Đạt	09/04/1997	9458				
17	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	02/10/1998	9459				
18	1521050035	Trần Tiến	Đạt	22/03/1997	9460				
19	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	9461				
20	1921050186	Hà Văn	Đông	10/07/2001	9462				
21	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	9463				
22	1621060555	Lê Minh	Đức	28/01/1998	9464				
23	1921050129	Ngô Văn	Dũng	13/04/2001	9465				
24	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	9466				
25	1621011050	Phan Quân	Dương	13/08/1995	9467				
26	1921050153	Nguyễn Tiến	Dưỡng	08/05/2001	9468				
27	1921050142	Trần Khương	Duy	29/04/2001	9469				
28	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	9470				
29	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	9471				
30	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	9472				
31	1621061106	Đinh Trần	Hải	10/02/1998	9473				
32	1621060634	Trịnh Ngọc	Hải	03/05/1998	9474				
33	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	9475				
34	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	07/01/1998	9476				
35	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	9477				
36	1621050593	Nguyễn Hải	Hoàng	14/12/1998	9478				
37	1621060443	Hoàng Văn	Hợp	14/12/1997	9479				
38	1621050375	Lê Văn	Hùng	06/04/1996	9480				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 4.2_4080201 Tổ thi: 002_4.2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)
Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	9481				
2	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	9482				
3	1621011706	Trịnh Ngọc	Huy	20/11/1997	9483				
4	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	09/02/1999	9484				
5	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	9485				
6	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	9486				
7	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	01/08/1998	9487				
8	1621080125	Vũ Văn	Lực	10/04/1998	9488				
9	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	01/03/1998	9489				
10	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	9490				
11	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	9491				
12	1521050095	Đỗ Thị	Ngọc	25/08/1996	9492				
13	1621050408	Đỗ Xuân	Phong	21/05/1998	9493				
14	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	02/07/1998	9494				
15	1621060002	Nguyễn Đức	Phương	26/10/1998	9495				
16	1921050469	Nguyễn Việt	Phương	03/03/2001	9496				
17	1621050805	Bùi Văn	Quân	24/02/1998	9497				
18	1621010323	Lê Trọng	Quân	06/11/1998	9498				
19	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	9499				
20	1721030114	Nguyễn Hữu	Quyết	18/10/1999	9500				
21	1621070800	Anousone	SORMIXAY	11/12/1995	9501				
22	1621060385	Nguyễn Văn	Tâm	10/05/1998	9502				
23	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	9503				
24	1921040024	Lê Quang	Thanh	22/04/2001	9504				
25	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	9505				
26	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	9506				
27	1921050543	Nguyễn Trí	Thành	02/01/2001	9507				
28	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	09/03/1998	9508				
29	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	9509				
30	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	9510				
31	1621060529	Phùng Văn	Toàn	01/03/1998	9511				
32	1621060731	Đinh Quốc	Triệu	31/10/1998	9512				
33	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	9513				
34	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	9514				
35	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	9515				
36	1721040108	Kai	VILAIYANG	15/06/1998	9516				
37	1621050606	Ngô Hoàng	Vũ	15/07/1998	9517				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090401 Nhóm: 4.2_4090401 Tổ thi: 001_4.2_4090401 Tên HP: Nguyên lý máy + BTL

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060299	Nguyễn Hoàng	Đam	06/01/2001	9518				
2	1721060371	Triệu Minh	Đạt	01/05/1999	9519				
3	1621060785	Tô Xuân	Diện	28/03/1998	9520				
4	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	9521				
5	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	9522				
6	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	9523				
7	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	9524				
8	1521060348	Nguyễn Tiến	Giáp	28/01/1997	9525				
9	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	9526				
10	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	9527				
11	1921060208	Khuất Minh	Hiếu	15/02/2001	9528				
12	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	9529				
13	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	9530				
14	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	9531				
15	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	9532				
16	1621060799	Vi Tiến	Huy	09/11/1998	9533				
17	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	9534				
18	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	9535				
19	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	9536				
20	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	04/05/1998	9537				
21	1621060636	Lê Đức	Lương	10/05/1998	9538				
22	1921060373	Đàm Quang	Mạnh	12/08/2001	9539				
23	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	9540				
24	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	02/07/1999	9541				
25	1921060401	Tạ Anh	Quân	12/12/2001	9542				
26	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	05/09/1998	9543				
27	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	09/04/1999	9544				
28	1621060787	Tạ Văn	Sơn	03/07/1998	9545				
29	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	02/08/1998	9546				
30	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	9547				
31	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	9548				
32	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	11/08/1999	9549				
33	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	9550				
34	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	9551				
35	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	9552				
36	1621060886	Đặng Trần	Thiết	19/11/1998	9553				
37	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	9554				
38	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	9555				
39	1921060493	Nguyễn Văn	Tú	22/12/2001	9556				
40	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	9557				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	06/01/1997	9558				
42	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	11/06/1999	9559				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 001_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010333	Đỗ Ngọc Minh	An	31/10/2001	9560				
2	1924010191	Dương Thúy	An	15/09/2001	9561				
3	1924010340	Chu Thị Vân	Anh	12/06/2001	9562				
4	1924011291	Đỗ Lan	Anh	22/11/2001	9563				
5	1924010205	Đỗ Ngọc	Anh	06/12/2001	9564				
6	1924010307	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/2001	9565				
7	1924010347	Giáp Thị Vân	Anh	10/01/2001	9566				
8	1924010349	Hoàng Thị Mai	Anh	15/05/2001	9567				
9	1924010352	Kiều Thị Vân	Anh	20/12/2001	9568				
10	1924011271	Lê Đức	Anh	10/09/2001	9569				
11	1924010354	Lê Ngọc Quỳnh	Anh	20/09/2001	9570				
12	1824010796	Lê Thị Vân	Anh	17/02/2000	9571				
13	1924010356	Lương Thị Hoàng	Anh	04/05/2001	9572				
14	1924010359	Nghiêm Đức	Anh	13/04/2001	9573				
15	1924010361	Ngô Thị Vân	Anh	15/12/2001	9574				
16	1924010362	Ngô Việt	Anh	11/12/2001	9575				
17	1924010364	Nguyễn Hữu Nam	Anh	18/08/2001	9576				
18	1924010368	Nguyễn Ngọc	Anh	10/10/2001	9577				
19	1924010370	Nguyễn Thế	Anh	09/10/2001	9578				
20	1924010293	Nguyễn Thị Hồng	Anh	05/09/2001	9579				
21	1824010465	Nguyễn Thị Kiều	Anh	15/08/2000	9580				
22	1924010247	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/11/2001	9581				
23	1924010250	Phạm Thị Vân	Anh	01/02/2001	9582				
24	1924010384	Phạm Việt	Anh	09/10/2001	9583				
25	1824010484	Trịnh Hoàng	Anh	09/05/2000	9584				
26	1924010392	Trịnh Hoàng	Anh	08/07/2001	9585				
27	1924010393	Trương Thị Mai	Anh	09/06/2001	9586				
28	1924010394	Vũ Duy	Anh	17/04/2001	9587				
29	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	10/03/1998	9588				
30	1924010396	Vũ Thị Hải	Anh	11/07/2001	9589				
31	1924010398	Vũ Thị Tú	Anh	02/02/2001	9590				
32	1924010400	Cao Thị Ngọc	Ánh	05/12/2001	9591				
33	1924010222	Hoàng Lan	Ánh	09/08/2001	9592				
34	1924011250	Lê Ngọc	Ánh	28/01/2001	9593				
35	1924010405	Nguyễn Ngọc	Ánh	15/11/2001	9594				
36	1924010406	Nguyễn Thị Kim	Ánh	31/07/2001	9595				
37	1924010408	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/11/2001	9596				
38	1924010410	Phạm Ngọc	Ánh	18/08/2001	9597				
39	1824010223	Phan Thị Ngọc	Ánh	29/02/2000	9598				
40	1924010413	Vũ Thị Hồng	Ánh	01/03/2001	9599				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 001_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010415	Trịnh Thị	Bắc	13/06/2001	9600				
42	1924011268	Nguyễn Ngọc	Bảo	24/08/1999	9601				
43	1924011255	Nguyễn Văn	Bảo	02/09/2001	9602				
44	1924011275	Nguyễn Thị	Bình	28/08/2001	9603				
45	1924011283	Hoàng Phương	Chi	10/02/2001	9604				
46	1924010149	Nguyễn Thị Linh	Chi	03/08/2001	9605				
47	1924011288	Phan Thị Huyền	Chi	24/08/2001	9606				
48	1924011323	Trần Thị Linh	Chi	20/01/2001	9607				
49	1924010429	Vũ Nguyễn Quỳnh	Chi	18/02/2001	9608				
50	1924010431	Nguyễn Văn	Chiến	17/01/2000	9609				
51	1924010432	Lê Thị Kiều	Chinh	23/07/2001	9610				
52	1924010435	Hoàng Thị	Chính	04/01/2001	9611				
53	1924010436	Ngô Văn	Chính	17/07/2001	9612				
54	1924010437	Nguyễn Đức	Chính	15/09/2001	9613				
55	1924010441	Nguyễn Thị	Chung	22/12/2001	9614				
56	1924010443	Phạm Kim	Cúc	26/09/2001	9615				
57	1854010005	Trịnh Hồng	Cường	25/7/1994	9616				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 002_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010479	Nguyễn Duy	Đan	20/09/2001	9617				
2	1924010492	Nguyễn Khánh	Đăng	09/02/2001	9618				
3	1924011231	Đỗ Văn	Đạo	04/10/2001	9619				
4	1924010490	Phạm Đăng Tiến	Đạt	01/06/2001	9620				
5	1924010491	Phạm Thành	Đạt	20/06/2001	9621				
6	1924010489	Phí Hoàng	Đạt	08/02/2001	9622				
7	1924010040	Nguyễn Thị Hoàng	Diễm	22/04/2001	9623				
8	1824010100	Nguyễn Đăng	Điệp	26/09/2000	9624				
9	1924010446	Quách Xuân	Diệu	17/03/2001	9625				
10	1924010447	Hoàng Thị Thu	Dịu	19/05/2001	9626				
11	1924010493	Trần Đông	Đô	27/11/2001	9627				
12	1921011048	Mai Văn	Đồng	30/08/2001	9628				
13	1924010496	Hoàng Việt	Đức	29/01/2001	9629				
14	1924010498	Lê Minh	Đức	20/03/2001	9630				
15	1924010497	Lê Minh	Đức	17/11/2001	9631				
16	1924010452	Lê Thị	Dung	16/08/2001	9632				
17	1924010454	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/06/2001	9633				
18	1924011349	Nguyễn Thuỳ	Dung	20/04/2001	9634				
19	1924010455	Tạ Thị Cẩm	Dung	14/04/2001	9635				
20	1924010456	Trần Thị Thùy	Dung	17/03/2001	9636				
21	1924011299	Cù Việt	Dũng	26/03/2001	9637				
22	1924010459	Đinh Tiến	Dũng	18/06/2001	9638				
23	1924010460	Nguyễn Sĩ	Dũng	06/10/2001	9639				
24	1924010474	Hoàng Ánh	Dương	05/10/2001	9640				
25	1621030265	Tạ Thùy	Dương	28/03/1998	9641				
26	1924010220	Trịnh Đăng	Dương	12/11/2001	9642				
27	1824010001	Nguyễn Công	Duy	03/04/2000	9643				
28	1924010467	Vũ Văn	Duy	21/12/2001	9644				
29	1924010468	Lê Thị Mỹ	Duyên	14/10/2001	9645				
30	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	9646				
31	1924011341	Phan Thị Hồng	Duyên	15/08/2001	9647				
32	1924010507	Hoàng Hương	Giang	03/10/2001	9648				
33	1924010515	Nguyễn Hương	Giang	18/03/2001	9649				
34	1921011050	Nguyễn Thị	Giang	20/04/2001	9650				
35	1921011051	Tổng Nguyễn	Giang	03/04/2001	9651				
36	1924010517	Trần Thị Hương	Giang	02/10/2001	9652				
37	1824010491	Vũ Hương	Giang	05/02/2000	9653				
38	1824010921	Đinh Thị Thu	Hà	03/02/2000	9654				
39	1924011321	Nguyễn Thị	Hà	01/12/2001	9655				
40	1924010521	Nguyễn Thị Hồng	Hà	16/02/2001	9656				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 002_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010527	Phan Huy	Hà	05/05/2001	9657				
42	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	9658				
43	1924010530	Trần Thu	Hà	11/06/2001	9659				
44	1824010955	Triệu Thu	Hà	01/08/2000	9660				
45	1924010532	Vương Thị Thu	Hà	28/06/2001	9661				
46	1924010236	Nguyễn Đức	Hải	11/04/2001	9662				
47	1924010539	Phạm Thị	Hải	28/02/2001	9663				
48	1924010540	Uông Thị Thanh	Hải	08/09/2001	9664				
49	1924010549	Bùi Thanh	Hằng	26/10/2001	9665				
50	1924011242	Nguyễn Thúy	Hằng	27/06/2001	9666				
51	1924010563	Phạm Thị	Hằng	31/12/2000	9667				
52	1924010562	Phí Thị Thu	Hằng	15/11/2001	9668				
53	1824010884	Quàng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	9669				
54	1924010541	Hoàng Thị	Hạnh	14/05/2001	9670				
55	1924011342	Lê Thị	Hạnh	02/12/2001	9671				
56	1924010544	Nguyễn Thị	Hạnh	28/10/2001	9672				
57	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	9673				
58	1924011348	Trần Thị	Hạnh	18/02/2001	9674				
59	1924011326	Nguyễn Hương	Hảo	11/06/2001	9675				
60	1924010548	Nguyễn Thị	Hảo	25/09/2001	9676				
61	1824010167	Lê Thu	Hiền	25/10/2000	9677				
62	1924010574	Nguyễn Thị	Hiền	14/01/2001	9678				
63	1924010573	Nguyễn Thị	Hiền	10/05/2001	9679				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 003_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010575	Nguyễn Thị Thu	Hiền	09/09/2001	9680				
2	1824010434	Nguyễn Thị Thu	Hiền	29/08/2000	9681				
3	1924010311	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	09/11/2001	9682				
4	1924010576	Nguyễn Thu	Hiền	22/08/2001	9683				
5	1924010321	Phạm Thị	Hiền	06/07/2001	9684				
6	1924010577	Phan Thị	Hiền	08/04/2001	9685				
7	1924010578	Trần Thị Thu	Hiền	30/12/2001	9686				
8	1924011248	Vũ Thị Ngọc	Hiệp	06/09/2001	9687				
9	1824010597	Lê Minh	Hiếu	21/11/2000	9688				
10	1924010588	Nguyễn Minh	Hiếu	28/01/2001	9689				
11	1924010589	Nguyễn Trung	Hiếu	16/05/2001	9690				
12	1924010592	Vũ Minh	Hiếu	10/06/2001	9691				
13	1924010217	Vũ Minh	Hiếu	16/06/2001	9692				
14	1824010062	Phạm Minh	Hiếu	07/02/2000	9693				
15	1924010593	Bùi Thị	Hoa	26/10/2001	9694				
16	1824010106	Hà Hạnh	Hoa	12/12/2000	9695				
17	1924011259	Hoàng Thị	Hoa	23/12/2001	9696				
18	1924010594	Lê Thị	Hoa	08/10/2001	9697				
19	1924010596	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	22/04/2001	9698				
20	1924010598	Trần Thị Phương	Hoa	23/04/2001	9699				
21	1924010599	Vũ Thị Thanh	Hoa	25/09/2001	9700				
22	1924010601	Nguyễn Văn	Hoà	15/12/2001	9701				
23	1924010603	Phạm Thị	Hòa	17/12/2001	9702				
24	1924010606	Phạm Thị Thu	Hoài	28/12/2001	9703				
25	1924010610	Lê Việt	Hoàn	02/06/2001	9704				
26	1924011302	Nguyễn Thanh	Hoàn	27/03/2001	9705				
27	1924011281	Đinh Đức	Hoàng	10/02/2001	9706				
28	1924010613	Đoàn Kim	Hoàng	15/06/2001	9707				
29	1924011256	Lưu Nhật	Hoàng	30/09/2001	9708				
30	1924010618	Trần Việt	Hoàng	06/01/2001	9709				
31	1921010080	Võ Minh	Hoàng	01/01/2001	9710				
32	1924010621	Hoàng Thị Bích	Hồng	28/07/2001	9711				
33	1924011277	Nguyễn Ánh	Hồng	04/12/2001	9712				
34	1924011319	Nguyễn Thị	Hồng	10/12/2001	9713				
35	1924010624	Phạm Thị Ánh	Hồng	26/06/2001	9714				
36	1924010626	Vũ Thị	Hợp	20/02/2001	9715				
37	1824010634	Nguyễn Thị	Huế	06/01/2000	9716				
38	1924010315	Phạm Thị	Huế	04/04/2001	9717				
39	1924011347	Trịnh Thị	Huệ	12/01/2001	9718				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 004_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010673	Vũ Quốc	Hưng	01/06/2001	9719				
2	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	05/01/2001	9720				
3	1924010677	Lê Thị	Hương	18/10/2001	9721				
4	1924010679	Lê Thị Lan	Hương	05/12/2001	9722				
5	1924011297	Nguyễn Lan	Hương	03/05/2001	9723				
6	1924010682	Nguyễn Thị Minh	Hương	18/05/2001	9724				
7	1924010683	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	16/07/2001	9725				
8	1924010684	Nguyễn Thị Thanh	Hương	25/02/2001	9726				
9	1924010685	Nguyễn Thị Thu	Hương	13/10/2001	9727				
10	1924010686	Nguyễn Thị Thu	Hương	08/03/2001	9728				
11	1924010687	Nguyễn Thu	Hương	10/04/2000	9729				
12	1924010691	Nguyễn Thị	Hương	23/12/2001	9730				
13	1924010268	Trần Công	Hữu	02/01/2001	9731				
14	1924011350	Nguyễn Đức	Huy	01/07/2000	9732				
15	1924010643	Nguyễn Hữu	Huy	07/11/2001	9733				
16	1924010253	Phan Gia	Huy	30/08/2001	9734				
17	1924010649	Trần Nhật	Huy	10/02/2001	9735				
18	1924011257	Nguyễn Hồng	Huyền	24/12/2001	9736				
19	1924010267	Bùi Thị	Huyền	02/01/2001	9737				
20	1924010651	Chu Nguyễn Ngọc	Huyền	16/12/2001	9738				
21	1824010375	Đàm Thị	Huyền	21/12/1999	9739				
22	1824010568	Đặng Thị	Huyền	12/04/2000	9740				
23	1924010298	Đinh Thị Thanh	Huyền	26/10/2001	9741				
24	1924011266	Đoàn Thị Khánh	Huyền	22/02/2001	9742				
25	1924011230	Nguyễn Thị	Huyền	22/03/2001	9743				
26	1924010659	Nguyễn Thị	Huyền	01/07/2000	9744				
27	1924011308	Nguyễn Thị	Huyền	05/01/2001	9745				
28	1924011249	Nguyễn Thị	Huyền	16/02/2001	9746				
29	1924011296	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	08/08/2001	9747				
30	1924010663	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	28/01/2001	9748				
31	1924010252	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/12/2001	9749				
32	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	9750				
33	1924010668	Tạ Thị	Huyền	16/02/2001	9751				
34	1924010669	Trần Khánh	Huyền	21/09/2000	9752				
35	1924010671	Trần Thanh	Huyền	20/04/2001	9753				
36	1924010670	Trần Thị	Huyền	20/03/2001	9754				
37	1824010188	Vũ Thị	Huyền	13/08/2000	9755				
38	1924010170	Lò Thị	Khiêm	03/10/2001	9756				
39	1824010138	Nguyễn Văn	Khoa	22/02/2000	9757				
40	1924010702	Nguyễn Danh	Khôi	30/10/2001	9758				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 004_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010705	Đỗ Trung	Kiên	07/10/2001	9759				
42	1924010707	Nguyễn Trung	Kiên	07/06/2001	9760				
43	1924010710	Lê Thị	Kim	18/04/2001	9761				
44	1924010712	Vương Thanh	Lam	13/11/2001	9762				
45	1924010725	Ngô Ngọc	Lâm	03/04/2001	9763				
46	1924010727	Nguyễn Tùng	Lâm	14/05/2001	9764				
47	1924010713	Bùi Thị Hương	Lan	17/11/2001	9765				
48	1924010715	Đỗ Thị Ngọc	Lan	11/06/2001	9766				
49	1924010720	Nguyễn Thị Quỳnh	Lan	13/10/2000	9767				
50	1924010728	Phạm Văn	Lập	30/04/2001	9768				
51	1924010117	Vũ Thị	Lệ	09/03/1999	9769				
52	1924011328	Đặng Thị Hồng	Liên	23/03/2000	9770				
53	1924011318	Lê Thị	Liên	03/12/2001	9771				
54	1924010735	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	13/03/2001	9772				
55	1924010739	Cần Thị Phương	Linh	26/09/2001	9773				
56	1924010742	Đặng Thị Thảo	Linh	18/12/2001	9774				
57	1924010741	Đào Thị Khánh	Linh	10/02/2001	9775				
58	1924010744	Hồ Thị Anh	Linh	18/04/2001	9776				
59	1924010745	Hoàng Thị Diệu	Linh	15/10/2001	9777				
60	1924010752	Nguyễn Diệu	Linh	18/04/2001	9778				
61	1924010316	Nguyễn Huyền	Linh	27/06/2001	9779				
62	1824010786	Nguyễn Khánh	Linh	01/11/2000	9780				
63	1924011272	Nguyễn Thị	Linh	22/01/2000	9781				
64	1824010547	Nguyễn Thị	Linh	10/09/2000	9782				
65	1924010756	Nguyễn Thị Khánh	Linh	29/11/2001	9783				
66	1924010759	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/11/2001	9784				
67	1924011229	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/09/2001	9785				
68	1924010763	Nguyễn Thùy	Linh	20/06/2001	9786				
69	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	07/03/2001	9787				
70	1924010767	Phạm Thị Thùy	Linh	21/07/2001	9788				
71	1924010768	Phạm Thùy	Linh	26/03/2001	9789				
72	1924010771	Trần Diệu	Linh	28/08/2001	9790				
73	1924010774	Trần Thảo	Linh	12/09/2001	9791				
74	1924011313	Trần Thị	Linh	29/06/2001	9792				
75	1924010773	Trần Thị Thùy	Linh	08/05/2001	9793				
76	1921011066	Trịnh Phú	Linh	11/04/2001	9794				
77	1924010777	Vũ Thị Mỹ	Linh	05/08/2001	9795				
78	1924011243	Đặng Thị Khánh	Loan	19/05/2001	9796				
79	1924011345	Nguyễn Thị Mai	Loan	09/08/2001	9797				
80	1824010494	Phạm Thị Phương	Loan	29/08/2000	9798				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 005_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	9799				
2	1824010219	Nguyễn Thị Bích	Lộc	02/12/2000	9800				
3	1924010779	Nguyễn Đức	Long	18/08/2001	9801				
4	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	9802				
5	1924010781	Nguyễn Thành	Long	16/09/2001	9803				
6	1824010381	Phạm Đình	Long	06/03/2000	9804				
7	1924010783	Tưởng Phi	Long	06/08/2001	9805				
8	1924010784	Vũ Đình	Long	13/07/2001	9806				
9	1924010785	Vũ Ngọc	Long	05/02/2001	9807				
10	1924010791	Lê Văn	Lực	29/11/2001	9808				
11	1924010329	Đặng Quang	Luyện	18/10/2001	9809				
12	1924011325	Đặng Thị Cẩm	Ly	30/04/2001	9810				
13	1924010796	Đặng Thị Hương	Ly	12/06/2001	9811				
14	1824010897	Đới Thị Khánh	Ly	28/11/2000	9812				
15	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	04/03/2000	9813				
16	1924010193	Nguyễn Nhật	Ly	21/11/2001	9814				
17	1924010798	Phạm Thanh	Ly	15/03/2001	9815				
18	1924010800	Tạ Thị Hà	Ly	21/08/2001	9816				
19	1921050376	Vũ Thị	Ly	08/04/2001	9817				
20	1924010801	Đỗ Thị Minh	Lý	06/07/2001	9818				
21	1924010804	Đỗ Hương	Mai	09/06/2001	9819				
22	1924011324	Hoàng Thị Thanh	Mai	26/11/2001	9820				
23	1924010806	Lê Thị Hoa	Mai	20/10/2001	9821				
24	1924011309	Nguyễn Thị	Mai	15/08/2001	9822				
25	1924010809	Nguyễn Thị Hương	Mai	21/07/2001	9823				
26	1924010811	Vương Sỹ Thị	Mai	19/02/2001	9824				
27	1924010813	Hoàng Thị Họa	Mi	13/10/2001	9825				
28	1924011312	Nguyễn Đức	Minh	06/04/2001	9826				
29	1924011238	Trần Thị Nguyệt	Minh	21/08/2000	9827				
30	1924010822	Bùi Thị Hương	Mơ	29/03/2001	9828				
31	1924010823	Lý Thị	Mơ	16/09/2001	9829				
32	1924010825	Hà Thị Hà	My	19/01/2001	9830				
33	1924010224	Nguyễn Hoà	My	12/07/2001	9831				
34	1921010074	Nguyễn Thị Trà	My	20/03/2001	9832				
35	1924010829	Nguyễn Trà	My	08/07/2001	9833				
36	1924010831	Trần Thị	Na	11/07/2001	9834				
37	1824010041	Đặng Thành	Nam	08/07/2000	9835				
38	1924010832	Hoàng Hữu	Nam	19/06/2001	9836				
39	1724010512	Lê Thành	Nam	03/10/1999	9837				
40	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	9838				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 005_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010837	Trần Văn	Nam	24/11/2001	9839				
42	1924010310	Vũ Hoàng	Nam	15/03/2001	9840				
43	1924010838	Bùi Thị Hồng	Nga	09/07/2001	9841				
44	1924011263	Nguyễn Thị	Ngà	29/09/2001	9842				
45	1924010846	Phạm Thanh	Ngà	09/04/2000	9843				
46	1924011245	Bùi Thúy	Ngân	10/01/2001	9844				
47	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	11/01/1999	9845				
48	1924010850	Lương Thị	Ngân	20/08/2001	9846				
49	1924010856	Đinh Thị	Ngọc	28/05/2001	9847				
50	1924011338	Lê Thị	Ngọc	18/10/2001	9848				
51	1924010862	Nguyễn Bích	Ngọc	29/06/2001	9849				
52	1924011236	Nguyễn Quang	Ngọc	17/10/2001	9850				
53	1824010359	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	17/04/2000	9851				
54	1924011252	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/10/2001	9852				
55	1824010927	Trần Dương Bảo	Ngọc	11/09/2000	9853				
56	1924010866	Trần Thị Bích	Ngọc	11/05/2001	9854				
57	1924010869	Trần Văn	Ngọc	30/08/2000	9855				
58	1924010870	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	21/09/2001	9856				
59	1924010872	Phùng Bá	Nguyên	18/09/2001	9857				
60	1924010873	Vũ Quốc	Nguyên	18/10/2001	9858				
61	1924010877	Vũ Thị Minh	Nguyệt	05/05/2001	9859				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 006_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010552	Nguyễn Thị	Nhài	20/12/2000	9860				
2	1824010719	Bùi Thị	Nhàn	20/01/2000	9861				
3	1924010879	Lê Thị Thanh	Nhàn	10/02/2001	9862				
4	1924010881	Mỹ Duy	Nhất	23/03/2001	9863				
5	1924010123	Hà Thị Thùy	Nhung	24/10/2000	9864				
6	1924010891	Hoàng Thị Hồng	Nhung	19/11/2001	9865				
7	1924010898	Phạm Hồng	Nhung	19/01/2001	9866				
8	1924011273	Phạm Thị Thuy	Nhung	31/05/2001	9867				
9	1924010901	Vũ Thị	Nhung	11/01/2001	9868				
10	1824010507	Vũ Thị Hồng	Nhung	19/01/2000	9869				
11	1924010903	Phạm Thị Hương	Nụ	07/04/2000	9870				
12	1924011334	Lô Thị	Oanh	05/01/2001	9871				
13	1924010317	Nguyễn Thị	Oanh	10/05/2001	9872				
14	1924010907	Nguyễn Văn	Phát	12/12/2001	9873				
15	1924010913	Trần Thị Hồng	Phúc	26/02/2001	9874				
16	1924010914	Phan Thị Hồng	Phức	20/09/2001	9875				
17	1924010919	Khổng Thị Mai	Phương	04/11/2001	9876				
18	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	9877				
19	1924011285	Nguyễn Thị	Phương	01/01/2001	9878				
20	1924011290	Nguyễn Thị Hà	Phương	20/10/2001	9879				
21	1924010254	Nguyễn Thị Lan	Phương	15/06/2001	9880				
22	1924011311	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/05/2001	9881				
23	1924010929	Nguyễn Thị Thu	Phương	15/09/2001	9882				
24	1924010932	Phạm Minh	Phương	07/12/2001	9883				
25	1924011284	Phạm Thị	Phương	22/10/2001	9884				
26	1924010933	Phạm Thị	Phương	20/07/2001	9885				
27	1924011310	Phạm Thị Mỹ	Phương	10/01/2000	9886				
28	1924010319	Trần Thị Thu	Phương	12/08/2001	9887				
29	1924010941	Nguyễn Thị Thanh	Phương	15/06/2001	9888				
30	1824010991	VŨ THỊ	Phương	02/02/2000	9889				
31	1924010950	Nguyễn Minh	Quân	02/12/2001	9890				
32	1824010009	Trần Đức	Quân	30/07/2000	9891				
33	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	9892				
34	1924010954	Lê Thị	Quyên	25/04/2001	9893				
35	1924011233	Trần Thị Diễm	Quyên	30/06/2001	9894				
36	1924010961	Đoàn Thuý	Quỳnh	25/01/2001	9895				
37	1924010968	Nguyễn Thị Ngân	Quỳnh	19/05/2001	9896				
38	1924011227	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01/10/2001	9897				
39	1924010972	Vương Thị	Quỳnh	26/11/2001	9898				
40	1924010973	Thiều Văn	Sâm	06/08/1997	9899				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010974	Nguyễn Phúc	Sinh	10/10/2001	9900				
42	1924010977	Nguyễn Văn	Sơn	17/09/2001	9901				
43	1924010982	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/10/2001	9902				
44	1924010984	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	25/04/2001	9903				
45	1924010985	Phạm Thị Thanh	Tâm	11/05/2001	9904				
46	1924010987	Nguyễn Mạnh	Tân	24/09/2001	9905				
47	1924011261	Tổng Quang	Tân	24/08/2001	9906				
48	1924010991	Phan Anh	Thái	24/10/2001	9907				
49	1924011339	Vũ Thị	Thái	01/03/2001	9908				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 007_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010207	Lê Thị	Thắm	02/11/1999	9909				
2	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	9910				
3	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	03/11/2000	9911				
4	1924010994	Hoàng Thị	Thanh	15/09/2001	9912				
5	1924010995	Nguyễn Thị Phương	Thanh	18/05/2001	9913				
6	1924010997	Phạm Thị	Thanh	06/10/2001	9914				
7	1924010999	Hoàng Thị	Thảo	09/12/2001	9915				
8	1924010230	Kiều Thị	Thảo	13/12/2001	9916				
9	1924011017	Lê Phương	Thảo	26/07/2001	9917				
10	1924010304	Lê Thị Thu	Thảo	26/03/2001	9918				
11	1924011018	Lê Thị Thu	Thảo	11/11/2001	9919				
12	1924011327	Ngô Phương	Thảo	26/11/2001	9920				
13	1924011278	Nguyễn Thị	Thảo	07/03/2001	9921				
14	1924011253	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/09/2001	9922				
15	1824010462	Trần Lê Ngọc	Thảo	06/06/2000	9923				
16	1924011025	Vũ Phương	Thảo	10/09/2001	9924				
17	1924011036	Hoàng Thị	Thêm	28/12/2001	9925				
18	1924011040	Nguyễn Thị	Thìn	09/05/2001	9926				
19	1924011240	Hoàng Thị	Thơ	26/04/2001	9927				
20	1924011045	Nguyễn Thị	Thơ	25/02/2001	9928				
21	1624010462	Trần Thị	Thơ	02/07/1998	9929				
22	1924011046	Chu Thị	Thu	01/01/2001	9930				
23	1924011049	Đỗ Minh	Thu	10/08/2001	9931				
24	1924011047	Dương Hoài	Thu	14/08/2001	9932				
25	1824010667	Nguyễn Thị	Thu	10/10/2000	9933				
26	1924011051	Tạ Thị	Thu	23/05/2001	9934				
27	1924011055	Nguyễn Đức	Thuần	21/07/2001	9935				
28	1924011056	Hoàng Xuân	Thuận	26/09/2001	9936				
29	1924011343	Nguyễn Đức	Thuận	28/04/2001	9937				
30	1924010332	Trần Đình	Thưởng	15/06/2001	9938				
31	1924011057	Đào Thị	Thủy	17/02/2001	9939				
32	1924011058	Lê Thị	Thủy	15/10/2001	9940				
33	1924011065	Nguyễn Thị	Thùy	26/03/2001	9941				
34	1924011067	Phan Thị Minh	Thùy	12/12/2001	9942				
35	1824010240	Bùi Thị	Thủy	01/01/2000	9943				
36	1924011246	Dương Thị	Thủy	27/10/2000	9944				
37	1924011262	Quách Thị	Thủy	20/11/2001	9945				
38	1924011071	Tạ Thị Thanh	Thủy	01/08/2001	9946				
39	1924011265	Đường Thủy	Tiên	10/03/2001	9947				
40	1924011260	Nguyễn Thủy	Tiên	24/11/2001	9948				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 007_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011087	Đỗ Quang	Toàn	14/03/2001	9949				
42	1924011090	Vũ Đức	Toàn	21/09/2001	9950				
43	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	08/04/1998	9951				
44	1924011092	Trần Thị Thu	Trà	23/01/2001	9952				
45	1824010926	Đặng Thu	Trang	05/08/2000	9953				
46	1924011279	Đinh Thị Thùy	Trang	25/07/2001	9954				
47	1924011102	Lê Thị Thu	Trang	03/08/2001	9955				
48	1924011103	Lê Thị Thuỳ	Trang	04/10/2001	9956				
49	1924011106	Lương Thị Huyền	Trang	24/04/2001	9957				
50	1824010150	Nguyễn Lê Hà	Trang	16/04/2000	9958				
51	1924011119	Nguyễn Thị	Trang	09/10/2001	9959				
52	1924011109	Nguyễn Thị Bích	Trang	11/08/2001	9960				
53	1924011117	Nguyễn Thị Thu	Trang	09/01/2001	9961				
54	1924011114	Nguyễn Thị Thu	Trang	10/04/2001	9962				
55	1924010325	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/10/2001	9963				
56	1924011123	Nguyễn Thu	Trang	18/05/2001	9964				
57	1824011078	Nguyễn Thu	Trang	12/11/2000	9965				
58	1924011126	Phạm Thị	Trang	07/08/2001	9966				
59	1924011128	Phạm Thị	Trang	08/10/2001	9967				
60	1921040025	Tạ Thị Huyền	Trang	29/06/2001	9968				
61	1924011130	Trần Thị Huyền	Trang	14/12/2001	9969				
62	1924011314	Trần Thị Thu	Trang	09/07/2001	9970				
63	1924011258	Trần Thị Thu	Trang	16/11/2001	9971				
64	1924011292	Vũ Thu	Trang	01/02/2001	9972				
65	1924011137	Vũ Thùy	Trang	11/02/2001	9973				
66	1924011141	Nguyễn Đình	Trọng	02/11/2001	9974				
67	1824010153	Lê Quang	Trường	24/11/2000	9975				
68	1924011148	Nguyễn Viết	Trường	10/05/2001	9976				
69	1924011149	Nguyễn Xuân	Trường	27/08/2001	9977				
70	1924011154	Lê Cẩm	Tú	12/09/2001	9978				
71	1924011155	Mẫn Văn	Tú	09/10/2001	9979				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010115 Nhóm: 4.2_7010115 Tổ thi: 008_4.2_7010115 Tên HP: Toán cao cấp 2

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010312	Nguyễn Bá	Tú	20/10/2000	9980				
2	1924010153	Nguyễn Hoàng	Tú	31/10/2000	9981				
3	1924011157	Trần Thị	Tú	04/08/2001	9982				
4	1924011295	Lê Văn	Tuấn	22/02/2001	9983				
5	1924011163	Nguyễn Hữu Anh	Tuấn	21/12/2000	9984				
6	1924011166	Trần Quốc	Tuấn	30/12/2001	9985				
7	1924011169	Nguyễn Văn	Tùng	17/07/2001	9986				
8	1924011170	Nguyễn Việt	Tùng	06/07/2001	9987				
9	1924011304	Dương Thị Thanh	Tươi	02/09/2000	9988				
10	1924011176	Mai Thị	Tuyết	14/12/2001	9989				
11	1924011228	Trương Thị Ngọc	Tuyết	19/12/2001	9990				
12	1924011269	Lê Thị Mai	Uyên	02/10/2001	9991				
13	1924011180	Lê Thu	Uyên	04/12/2001	9992				
14	1924011181	Nguyễn Tố	Uyên	28/02/2001	9993				
15	1924011184	Trần Mỹ	Uyên	20/10/2001	9994				
16	1924011330	Vũ Thị Thu	Uyên	22/08/2000	9995				
17	1924011232	Bùi Thị Thùy	Vân	03/07/2001	9996				
18	1924011186	Dương Thị	Vân	09/11/2001	9997				
19	1924011234	Hoàng Bích	Vân	12/05/2001	9998				
20	1924011188	Lê Thị Thanh	Vân	22/10/2001	9999				
21	1921010078	Nguyễn Thị Thảo	Vân	05/09/2001	10000				
22	1924011192	Phùng Thị Thuý	Vân	07/04/2001	10001				
23	1821030167	Đặng Minh	Vĩ	10/08/1998	10002				
24	1924011301	Bùi Phi	Việt	15/11/2001	10003				
25	1924011204	Đinh Xuân	Vũ	03/10/2001	10004				
26	1924011209	Nguyễn Bá	Xuân	03/09/2001	10005				
27	1924011210	Nguyễn Thanh	Xuân	01/09/2001	10006				
28	1924011211	Nguyễn Xuân	Xuân	02/03/2001	10007				
29	1924011215	Hoàng Hải	Yến	05/08/2001	10008				
30	1924011221	Trần Thị Ngọc	Yến	26/12/2001	10009				
31	1924011224	Vũ Thị	Yến	01/08/2001	10010				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64H_08 Tổ thi: 001_DCCTCT64H_08 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050029	Trần Văn	An	05/10/2001	10011				
2	1921050037	Đặng Thị	Anh	08/09/2001	10012				
3	1921050039	Hoàng Quốc	Anh	06/09/2001	10013				
4	1921050047	Mai Hữu Việt	Anh	24/08/2001	10014				
5	1921050051	Nguyễn Bá	Anh	29/12/2001	10015				
6	1921050056	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/09/2001	10016				
7	1921050066	Nguyễn Việt	Anh	03/05/2001	10017				
8	1921050070	Nguyễn Việt	Anh	17/10/2001	10018				
9	1921050077	Tạ Thị Vân	Anh	14/10/2001	10019				
10	1921050083	Trần Trung Hoàng	Anh	08/05/2001	10020				
11	1921050089	Ngô Sơn	Bách	27/12/2001	10021				
12	1921050098	Nguyễn Minh	Châu	27/10/2001	10022				
13	1921050103	Hà Minh	Chiến	16/08/2000	10023				
14	1921050108	Nguyễn Khắc	Chính	05/03/2001	10024				
15	1921050118	Phạm Đình	Cường	19/01/2001	10025				
16	1921050160	Đỗ Chính	Đạt	31/07/2001	10026				
17	1611050020	Lê Thành	Đạt	29/08/1998	10027				
18	1921050169	Nguyễn Thành	Đạt	21/12/2001	10028				
19	1921050176	Trịnh Tiến	Đạt	02/05/2001	10029				
20	1921050182	Vũ Tiến	Điện	03/03/2001	10030				
21	1921050192	Lê Văn	Đức	05/06/2001	10031				
22	1921050200	Trần Việt	Đức	20/10/2001	10032				
23	1921050126	Đào Tuấn	Dũng	08/10/2001	10033				
24	1921050132	Trần Văn	Dũng	12/01/2001	10034				
25	1921050202	Nguyễn Văn	Đường	02/01/2001	10035				
26	1921050139	Nguyễn Tài	Duy	29/01/2001	10036				
27	1921050144	Trần Văn	Duy	09/09/2001	10037				
28	1921050204	Đỗ Hoàng	Giang	10/01/2001	10038				
29	1921050209	Giáp Hải	Hà	06/09/2001	10039				
30	1921050212	Đỗ Thanh	Hải	05/11/2001	10040				
31	1921050217	Nguyễn Khắc	Hải	16/11/2001	10041				
32	1921050227	Kiều Thị	Hiền	14/08/2001	10042				
33	1921050235	Phạm Ngọc	Hiệp	04/06/2001	10043				
34	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	10044				
35	1921050247	Phạm Công	Hiếu	03/10/2001	10045				
36	1721050130	Phạm Minh	Hiếu	16/12/1999	10046				
37	1921050250	Tạ Quang	Hiếu	01/08/2001	10047				
38	1921050259	Nguyễn Minh	Hòa	26/07/2001	10048				
39	1921050271	Nguyễn Việt	Hoàng	17/07/2001	10049				
40	1921050276	Trần Huy	Hoàng	16/07/2001	10050				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64H_08 Tổ thi: 002_DCCTCT64H_08 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050287	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/08/2001	10051				
2	1621050369	Đỗ Mạnh	Hưng	29/09/1998	10052				
3	1921050314	Nguyễn Tiến	Hưng	22/07/2001	10053				
4	1921050298	Nguyễn Quang	Huy	09/12/2001	10054				
5	1921050724	Nguyễn Xuân	Huy	26/05/2001	10055				
6	1921050308	Lê Huy	Huỳnh	15/12/2000	10056				
7	1921050332	Hoàng Minh	Khôi	24/05/2001	10057				
8	1821050039	Lương Viết	Khởi	21/05/2000	10058				
9	1421050460	Lê Trung	Kiên	15/05/1996	10059				
10	1921040007L	Nengthong	Kongkouv	28/10/1999	10060				
11	1921050343	Nguyễn Hồng	Kỳ	19/06/2001	10061				
12	1921050353	Nguyễn Công	Linh	01/07/2001	10062				
13	1921050371	Hứa Đình	Lộc	17/12/2001	10063				
14	1921050360	Đình Thành	Long	10/10/2001	10064				
15	1921050369	Vũ Hoàng	Long	21/10/2001	10065				
16	1921050390	Lê Thị	Minh	12/12/2001	10066				
17	1921050397	Trần Danh	Minh	12/06/2001	10067				
18	1921050401	Hoàng Thị	Mơ	02/02/2001	10068				
19	1921050413	Nguyễn Hữu	Nam	20/02/2001	10069				
20	1921050422	Trần Thế	Nam	22/03/2001	10070				
21	1921050472	Phạm Xuân	Phương	02/09/2001	10071				
22	1921050499	Bùi Trung	Quyết	26/11/2000	10072				
23	1921011075	Trần Minh	Quyết	05/07/2001	10073				
24	1921011076	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20/08/2001	10074				
25	1921040002L	Keomanyvong	Souliya	17/08/1999	10075				
26	1921011086	Nguyễn	Thế	26/03/2001	10076				
27	1821050379	Hồ Chí	Trung	07/04/1998	10077				
28	1921050642	Phạm Xuân	Tú	23/12/2001	10078				
29	1921050659	Đoàn Đức	Tùng	26/11/2001	10079				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 4.2_4010202 Tổ thi: 001_4.2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	10080				
2	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	10081				
3	1621050467	Hà Vĩnh Nhật	Bảo	23/02/1998	10082				
4	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	10083				
5	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	10084				
6	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	10085				
7	1521050035	Trần Tiến	Đạt	22/03/1997	10086				
8	1521030063	Nguyễn Văn	Đinh	07/05/1997	10087				
9	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	10088				
10	1621010719	Đinh Văn	Đức	11/08/1998	10089				
11	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	05/01/1996	10090				
12	1521020363	Trần Ngọc	Đức	02/10/1997	10091				
13	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	10092				
14	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	10093				
15	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	10094				
16	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	10095				
17	1621060489	Đinh Đức	Hải	10/09/1998	10096				
18	1621060195	Ngô Quang	Hải	02/12/1998	10097				
19	1621060675	Trương Việt	Hào	30/10/1998	10098				
20	1621080703	Nguyễn Văn	Hiếu	10/05/1998	10099				
21	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	10100				
22	1521020121	Nông Đức	Hoàng	16/06/1997	10101				
23	1621060828	Vũ Đình	Hoàng	16/01/1998	10102				
24	1721060438	Đặng Quang	Huy	03/10/1999	10103				
25	1521010062	Đỗ Quốc	Huy	13/04/1997	10104				
26	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	10105				
27	1721050132	Phạm Quang	Huy	24/06/1999	10106				
28	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	10107				
29	1721050462	Ngô Thị Diệu	Linh	18/06/1999	10108				
30	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	05/03/1999	10109				
31	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	10110				
32	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	01/08/1998	10111				
33	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	10112				
34	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	10113				
35	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	10114				
36	1621020040	Vũ Tiến	Minh	03/08/1998	10115				
37	1621060462	Lưu Trọng	Nghĩa	19/10/1998	10116				
38	1621050311	Đào Văn	Nhạ	03/06/1998	10117				
39	1621011007	Bùi Văn	Quang	03/03/1998	10118				
40	1721050454	Trần Văn	Quang	25/01/1997	10119				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 4.2_4010202 Tổ thi: 001_4.2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	10120				
42	1621010722	Nguyễn Hải	Sơn	25/12/1998	10121				
43	1621080101	Thái Minh	Sơn	08/02/1997	10122				
44	1621060364	Phạm Hồng	Thái	11/03/1998	10123				
45	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	10124				
46	1621060900	Đỗ Thế	Thủy	20/04/1998	10125				
47	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	12/06/1999	10126				
48	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	10127				
49	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	10128				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 4.2_4070412 Tổ thi: 001_4.2_4070412 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010445	Phạm Quang	Anh	09/05/1999	10129				
2	1724010111	Thái Triệu	Anh	02/11/1999	10130				
3	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	12/09/1999	10131				
4	1724010285	Phạm Thị	Bắc	12/11/1999	10132				
5	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	10133				
6	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	12/02/1999	10134				
7	1824010708	Lê Thu	Hà	08/09/2000	10135				
8	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	10136				
9	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	10/03/1999	10137				
10	1724010275	Tạ Thị	Hậu	09/07/1999	10138				
11	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	10139				
12	1724010327	Tô Thị Thu	Hiền	01/09/1999	10140				
13	1724010935	Triệu Văn	Hòa	06/07/1999	10141				
14	1824011005	Phạm Thị	Hoài	29/03/2000	10142				
15	1724010150	Phan Mạnh	Hưng	29/08/1999	10143				
16	1724010231	Trần Hoàng	Hưng	29/10/1999	10144				
17	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	04/02/1999	10145				
18	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	10146				
19	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	10147				
20	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	10/11/1999	10148				
21	1724010386	Đàm Khánh	Linh	17/05/1999	10149				
22	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	11/07/1999	10150				
23	1824010959	Lê Thị Thanh	Loan	09/05/2000	10151				
24	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	10152				
25	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	10153				
26	1724010319	Phạm Quang	Long	14/08/1999	10154				
27	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	10/06/1999	10155				
28	1824010755	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/2000	10156				
29	1724010356	Dương Xuân	Nam	05/03/1999	10157				
30	1724010512	Lê Thành	Nam	03/10/1999	10158				
31	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	04/03/1999	10159				
32	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	17/09/1999	10160				
33	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	10161				
34	1824010742	Vũ Thị Kim	Ngân	28/07/2000	10162				
35	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	10163				
36	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/01/1999	10164				
37	1724010312	Bùi Thị	Nhung	07/12/1999	10165				
38	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	09/12/1999	10166				
39	1724010108	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	05/07/1999	10167				
40	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	04/03/1998	10168				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 4.2_4070412 Tổ thi: 001_4.2_4070412 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	09/05/1998	10169				
42	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	10170				
43	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	10171				
44	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	10172				
45	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	04/08/1999	10173				
46	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	08/09/1999	10174				
47	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	07/08/1999	10175				
48	1824010978	Nguyễn Thu	Thảo	17/07/2000	10176				
49	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	10177				
50	1724010939	Nguyễn Thị	The	09/12/1999	10178				
51	1724010622	Nguyễn Thị	Thơm	12/12/1999	10179				
52	1724010042	Hoàng Thị	Thư	06/07/1999	10180				
53	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	10181				
54	1621030155	Nguyễn Thị Ngọc	Thư	25/07/1998	10182				
55	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	10183				
56	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	06/08/1999	10184				
57	1724010561	Hà Thế	Toàn	29/08/1999	10185				
58	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	10186				
59	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	10187				
60	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	10188				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64D_04 Tổ thi: 001_DCCTCT64D_04 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050780	Vũ Hoàng Ngọc	Cao	27/08/2001	10189				
2	1921050746	Nguyễn Mạnh	Cường	20/05/2001	10190				
3	1921050745	Vũ Như	Đại	29/05/2001	10191				
4	1921050187	Hoàng Tuấn	Đông	12/06/2001	10192				
5	1921050737	Nguyễn Văn	Đức	11/12/2001	10193				
6	1921060248	Nguyễn Đại	Dương	17/01/2001	10194				
7	1921050734	Đào Gia	Hiếu	21/08/2001	10195				
8	1921050763	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/2001	10196				
9	1921060250	Nguyễn Hữu	Hoàng	23/11/2001	10197				
10	1921050281	Bùi Xuân	Hùng	16/04/2001	10198				
11	1621050375	Lê Văn	Hùng	06/04/1996	10199				
12	1921050310	Lê Quang	Hưng	11/09/2001	10200				
13	1921050294	Hà Văn	Huy	16/04/2001	10201				
14	1921050739	Vương Công	Huy	17/09/2001	10202				
15	1921050326	Nguyễn Minh	Khánh	09/01/2000	10203				
16	1921050337	Nguyễn Trung	Kiên	07/02/2001	10204				
17	1921050735	Vũ Tùng	Lâm	06/05/2001	10205				
18	1921050761	Bùi Duy	Linh	10/12/2001	10206				
19	1921050377	Bồ Hồng Đức	Mạnh	18/06/2001	10207				
20	1921050382	Nguyễn Văn	Mạnh	29/11/2001	10208				
21	1921050407	Lê Thành	Nam	06/02/2001	10209				
22	1921050414	Nguyễn Khắc	Nam	05/06/2001	10210				
23	1921050436	Lại Duy	Nghĩa	21/09/2001	10211				
24	1921050733	Đặng Đình	Ngọc	07/01/2001	10212				
25	1921050444	Nguyễn Minh	Ngọc	12/12/2001	10213				
26	1921050450	Nguyễn Gia	Nguyên	07/05/2001	10214				
27	1921050455	Khúc Thị	Nhài	26/05/2001	10215				
28	1921050459	Cao Hoàng	Phong	19/07/2001	10216				
29	1921050467	Nguyễn Thị	Phương	06/06/2001	10217				
30	1921050765	Khổng Minh	Quân	25/11/2001	10218				
31	1921050486	Lê Anh	Quân	10/01/2001	10219				
32	1921050490	Nguyễn Minh	Quân	14/09/2001	10220				
33	1921050494	Võ Hồng	Quân	27/04/2001	10221				
34	1924010946	Nguyễn Đức	Quang	02/05/2001	10222				
35	1921050479	Nguyễn Trung	Quang	20/01/2001	10223				
36	1921050480	Nguyễn Văn	Quang	24/03/2001	10224				
37	1921050495	Bùi Minh	Quý	07/09/2001	10225				
38	1921050503	Phí Thị	Quỳnh	24/04/2001	10226				
39	1921050510	Hoàng Cao	Sơn	30/09/2001	10227				
40	1921050517	Nguyễn Văn	Sơn	03/08/2001	10228				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64D_04 Tổ thi: 002_DCCTCT64D_04 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 28/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050524	Vũ Thái	Sơn	17/05/2001	10229				
2	1921050530	Phí Đắc	Tâm	04/05/2001	10230				
3	1921050535	Đàm Văn	Thái	22/09/2001	10231				
4	1921050561	Nguyễn Đức	Thắng	11/09/1997	10232				
5	1921050540	Phạm Văn	Thanh	24/03/2001	10233				
6	1921050545	Nguy Hữu	Thành	06/08/2001	10234				
7	1921050544	Nguyễn Văn	Thành	23/07/2001	10235				
8	1921050551	Nguyễn Thu	Thảo	11/10/2001	10236				
9	1921050779	Đỗ Đăng	Thi	09/06/2001	10237				
10	1921050572	Đăng Trần	Thịnh	07/02/2001	10238				
11	1921050585	Nguyễn Ngọc	Thuận	28/03/2001	10239				
12	1921050594	Bùi Quang	Tiến	11/01/2001	10240				
13	1921050599	Trần Xuân	Tiến	10/05/2001	10241				
14	1921050606	Đinh Quỳnh	Trang	30/12/2001	10242				
15	1921050611	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/02/2001	10243				
16	1921050756	Đỗ Thị Hà	Trinh	05/12/2001	10244				
17	1921050619	Lê Hữu	Trọng	23/02/2001	10245				
18	1921050627	Vũ Đức	Trung	26/07/2001	10246				
19	1921050769	Nguyễn Xuân	Trường	25/04/2001	10247				
20	1924011150	Phạm Nhật	Trường	27/08/2001	10248				
21	1921050633	Phạm Tuấn	Trường	28/10/2001	10249				
22	1921050637	Vũ Ngọc	Trường	09/04/2001	10250				
23	1921050646	Đào Tăng	Tuấn	31/10/2001	10251				
24	1921050651	Nguyễn Ích	Tuấn	13/12/2001	10252				
25	1921050676	Trần Văn	Tường	21/02/2001	10253				
26	1921050679	Nguyễn Văn	Ước	03/01/2001	10254				
27	1921050680	Đăng Trung	Văn	04/07/2001	10255				
28	1921050689	Nguyễn Hoàng	Việt	12/08/2001	10256				
29	1921050696	Nguyễn Ngọc Long	Vũ	07/02/2001	10257				
30	1921050702	Nguyễn Văn	Vương	18/09/2000	10258				
31	1921050784	Trần Thị	Xinh	10/05/2001	10259				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

326/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030503 Nhóm: 4.2_7030503 Tổ thi: 001_4.2_7030503 Tên HP: Sức bền vật liệu + BTL

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060247	Lê Phan Xuân	An	23/06/2001	10260				
2	1921060261	Hoàng Văn Tuấn	Anh	28/11/2001	10261				
3	1921060252	Lê Ngọc	Anh	29/10/2001	10262				
4	1921060037	Lê Trung Hoàng	Anh	08/10/2000	10263				
5	1921060131	Nguyễn Đức	Anh	28/06/2001	10264				
6	1924010388	Triệu Việt	Anh	13/04/2001	10265				
7	1921060268	Chu Văn	Ánh	12/12/2001	10266				
8	1921060125	Phùng Minh	Bắc	23/04/2001	10267				
9	1921060236	Cần Xuân	Bình	23/09/2001	10268				
10	1921060478	Trần Quốc	Chiến	01/05/2001	10269				
11	1921060491	Đỗ Xuân	Chiều	14/07/2001	10270				
12	1921061002	Hoàng Văn	Chung	23/10/2001	10271				
13	1921060274	Lê Văn	Chung	05/04/1997	10272				
14	1921060512	Nguyễn Văn	Chung	01/01/2001	10273				
15	1921060280	Cần Đức	Cương	22/03/2001	10274				
16	1921060283	Nguyễn Cao	Cường	21/08/2001	10275				
17	1921060032	Lê Đức	Đại	24/12/2001	10276				
18	1921060299	Nguyễn Hoàng	Đam	06/01/2001	10277				
19	1921060031	Bùi Thành	Danh	05/02/2001	10278				
20	1921060497	Trần Hữu	Đạt	21/03/1999	10279				
21	1921060300	Trần Tiến	Đạt	14/10/2001	10280				
22	1921060111	Mai Ngọc	Đức	10/01/2001	10281				
23	1921060184	Nguyễn Phương	Đức	17/03/2001	10282				
24	1921060107	Nguyễn Trung	Đức	04/08/2001	10283				
25	1921060482	Nguyễn Văn	Đức	11/02/2001	10284				
26	1921060310	Tạ Văn	Đức	08/06/2001	10285				
27	1921060074	Ngô Chí	Dũng	04/08/2001	10286				
28	1921060178	Ngô Đức	Dũng	04/12/2001	10287				
29	1921060294	Hoàng Văn	Dương	01/05/2001	10288				
30	1921060295	Nguyễn Đức	Dương	12/09/2001	10289				
31	1921060291	Ngô Xuân	Duy	20/09/2000	10290				
32	1521060348	Nguyễn Tiến	Giáp	28/01/1997	10291				
33	1921060043	Đặng Minh	Hiếu	11/12/2001	10292				
34	1921060208	Khuất Minh	Hiếu	15/02/2001	10293				
35	1921060523	Đỗ Việt	Hình	21/09/2001	10294				
36	1921060222	Ngô Văn	Hòa	22/05/2001	10295				
37	1921060327	Đỗ Xuân	Hoàng	27/03/2001	10296				
38	1921060330	Nguyễn Xuân	Hoàng	06/09/2000	10297				
39	1921060099	Vương Việt	Hoàng	15/09/2000	10298				
40	1524010092	Đặng Thái	Hùng	07/09/1997	10299				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030503 Nhóm: 4.2_7030503 Tổ thi: 001_4.2_7030503 Tên HP: Sức bền vật liệu + BTL

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060241	Lê Văn	Huy	09/01/2001	10300				
42	1921060022	Trần Trọng	Huỳnh	17/11/2001	10301				
43	1921060057	Mai Tiến	Huỳnh	01/01/2001	10302				
44	1924010695	Tạ Quốc	Khải	01/10/2001	10303				
45	1921060349	Lê Văn	Khang	16/10/2001	10304				
46	1921060026	Nguyễn Duy	Khánh	11/01/2001	10305				
47	1921060191	Phạm Hữu	Khánh	26/06/2001	10306				
48	1921060354	Trương Phan Quốc	Khánh	20/12/1998	10307				
49	1921060215	Bùi Trung	Kiên	10/09/2000	10308				
50	1921060357	Mai Trung	Kiên	04/04/1999	10309				
51	1921060161	Mai Xuân	Kiên	12/03/2001	10310				
52	1921060359	Vũ Ngọc Trung	Kiên	08/05/2001	10311				
53	1921060124	Nguyễn Thành	Lân	19/11/2001	10312				
54	1621040801	Somsak	LIDTHIDED	26/01/1996	10313				
55	1921060362	Nguyễn Văn	Linh	17/07/2001	10314				
56	1921060370	Nguyễn Xuân	Lộc	02/11/2000	10315				
57	1921060092	Trịnh Ngọc	Long	29/03/2001	10316				
58	1921060373	Đàm Quang	Mạnh	12/08/2001	10317				
59	1924010330	Nguyễn Đức	Mạnh	17/10/2001	10318				
60	1921060375	Đặng Văn	Minh	10/05/2000	10319				
61	1921060168	Lê Văn	Minh	05/12/2001	10320				
62	1921060379	Nguyễn Khánh	Minh	15/12/2001	10321				
63	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	10322				
64	1921060173	Trịnh Văn	Minh	04/04/2001	10323				
65	1921060151	Chu Công	Nam	18/08/2001	10324				
66	1821060209	Lưu Giang	Nam	24/11/2000	10325				
67	1921060194	Nguyễn Bá	Nam	17/12/2001	10326				
68	1921060390	Nguyễn Anh	Ngọc	23/04/2001	10327				
69	1921060391	Nguyễn Trung	Nguyễn	13/05/2001	10328				
70	1921060534	Đào Hồng	Quân	14/03/2001	10329				
71	1921060401	Tạ Anh	Quân	12/12/2001	10330				
72	1921060403	Phạm Văn	Quê	13/12/2001	10331				
73	1621040800	Thanakone	SENGMANI	20/04/1997	10332				
74	1921060145	Mạch Văn	Sơn	20/03/2001	10333				
75	1921060189	Nguyễn Văn	Sơn	02/10/2001	10334				
76	1921060027	Vũ Trường	Sơn	27/11/2001	10335				
77	1921060420	Phạm Tiến Tuấn	Thành	15/05/2001	10336				
78	1921060427	Nguyễn Quang	Thuận	16/05/2001	10337				
79	1921060515	Đỗ Minh	Toàn	08/11/2001	10338				
80	1921060434	Hàn Đức	Toàn	03/03/2001	10339				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030503 Nhóm: 4.2_7030503 Tổ thi: 001_4.2_7030503 Tên HP: Sức bền vật liệu + BTL

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1921060439	Cù Đức	Trung	14/09/2001	10340				
82	1921060061	Lê Trần Anh	Tú	14/12/2001	10341				
83	1921060056	Nguyễn Anh	Tú	02/05/2001	10342				
84	1921060511	Nguyễn Văn	Tú	14/06/2001	10343				
85	1921060493	Nguyễn Văn	Tú	22/12/2001	10344				
86	1921060446	Nguyễn Hữu	Tuân	10/03/2001	10345				
87	1924011162	Nguyễn Anh	Tuấn	17/06/2001	10346				
88	1921060452	Nguyễn Đăng	Tuấn	29/01/2001	10347				
89	1921060227	Nguyễn Văn	Tuấn	16/10/2001	10348				
90	1921060192	Nguyễn Xuân	Tùng	23/08/2001	10349				
91	1921011091	Nguyễn Thành	Vinh	06/02/2001	10350				
92	1921060463	Hoàng Văn	Vũ	19/08/2000	10351				
93	1921060464	Lưu Nguyễn Nguyên	Vũ	26/11/2001	10352				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070210 Nhóm: 4.2_7070210 Tổ thi: 001_4.2_7070210 Tên HP: Quản trị chất lượng

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010997	Phạm Xuân	An	03/04/2000	10353				
2	1824011079	Bùi Phương	Anh	07/09/2000	10354				
3	1824010357	Ngô Quỳnh	Anh	13/06/2000	10355				
4	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	10356				
5	1624010259	Phạm Duy	Đạt	12/06/1998	10357				
6	1824010939	Nhữ Thị	Địu	23/10/2000	10358				
7	1824011059	Phạm Minh	Đức	09/09/2000	10359				
8	1824010901	Phạm Hoàng	Dương	27/01/2000	10360				
9	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	03/01/1999	10361				
10	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	10362				
11	1824010248	Nguyễn Thị Thu	Hồng	17/05/2000	10363				
12	1824010937	Nguyễn Thị Hồng	Huế	09/10/2000	10364				
13	1824010113	Đỗ Duy	Hưng	12/02/2000	10365				
14	1824010654	Bùi Thị Thanh	Hương	04/06/2000	10366				
15	1624010249	Đàm Hoàng	Khải	20/02/1998	10367				
16	1824010185	Lê Trung	Kiên	21/10/2000	10368				
17	1824011017	Nguyễn Viết Tùng	Lâm	07/02/2000	10369				
18	1824010611	Nguyễn Thị	Lan	15/05/1999	10370				
19	1824010786	Nguyễn Khánh	Linh	01/11/2000	10371				
20	1824010658	Lương Hải	Long	26/02/2000	10372				
21	1824010635	Phạm Vũ	Long	13/07/2000	10373				
22	1824010551	Nguyễn Thị	Mai	13/10/2000	10374				
23	1824010557	Trương Thị	Nhân	10/10/2000	10375				
24	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	10376				
25	1824010556	Vũ Thị Ngọc	Nhung	26/05/2000	10377				
26	1824010220	Đỗ Văn	Phong	02/07/2000	10378				
27	1824010865	Lưu Thị	Phượng	20/08/2000	10379				
28	1824010680	Bùi Thị	Quỳnh	31/08/2000	10380				
29	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	10381				
30	1824011021	Nguyễn Thị	Thanh	17/06/2000	10382				
31	1824010545	Nguyễn Thu	Thơm	18/02/2000	10383				
32	1824010720	Quách Thị	Thương	09/02/2000	10384				
33	1824010536	Ngô Xuân	Tinh	10/12/2000	10385				
34	1824010849	Trương Thị	Trang	18/11/2000	10386				
35	1954010004	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	10387				
36	1524010555	Nguyễn Thanh	Tùng	24/05/1997	10388				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070407 Nhóm: 4.2_4070407 Tổ thi: 001_4.2_4070407 Tên HP: Kế toán quản trị

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010721	Nguyễn Thị Lan	Anh	07/02/2000	10389				
2	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	12/09/1999	10390				
3	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	10391				
4	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	10392				
5	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	10393				
6	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	09/01/1999	10394				
7	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	10395				
8	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	10396				
9	1724010129	Mai Diệu	Linh	08/11/1999	10397				
10	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	10398				
11	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	04/03/1999	10399				
12	1834010060	Trần Ánh	Nhi	06/01/1995	10400				
13	1824010669	Nguyễn Thị Bích	Phượng	14/01/2000	10401				
14	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	12/05/1999	10402				
15	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	11/09/1999	10403				
16	1824010978	Nguyễn Thu	Thảo	17/07/2000	10404				
17	1624010462	Trần Thị	Thơm	02/07/1998	10405				
18	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	10406				
19	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	10407				
20	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	06/08/1999	10408				
21	1854010002	Nguyễn Văn	Toản	14/05/1995	10409				
22	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	10410				
23	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	10411				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090215 Nhóm: 4.2_4090215 Tổ thi: 001_4.2_4090215 Tên HP: Các phần tử tự động + TH

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	10/06/1999	10412				
2	1721060062	Nguyễn Huy	An	05/12/1999	10413				
3	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	10414				
4	1721040058	Vũ Đức	Bình	12/03/1999	10415				
5	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	12/06/1999	10416				
6	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	10417				
7	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	10418				
8	1721060107	Trần Ngọc	Cương	08/01/1999	10419				
9	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	10420				
10	1721060238	Nguyễn Hồng	Đặng	24/12/1996	10421				
11	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	10422				
12	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	10423				
13	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	10424				
14	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	10425				
15	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	10426				
16	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	10427				
17	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	10428				
18	1721060336	Trần Văn	Dũng	12/06/1999	10429				
19	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	10430				
20	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	10431				
21	1721060284	Lê Ánh	Dương	09/07/1999	10432				
22	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	10433				
23	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	10434				
24	1721060800	Nguyễn Công	Duy	07/09/1997	10435				
25	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	02/03/1999	10436				
26	1721060231	Vũ Hiền	Giang	05/04/1999	10437				
27	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	10438				
28	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	10439				
29	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	10440				
30	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	10441				
31	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	11/03/1999	10442				
32	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	10443				
33	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	10444				
34	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	09/08/1996	10445				
35	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	10446				
36	1721060088	Trương Việt	Hoàng	03/08/1998	10447				
37	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	08/05/1999	10448				
38	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	10449				
39	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	10450				
40	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	10451				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090215 Nhóm: 4.2_4090215 Tổ thi: 001_4.2_4090215 Tên HP: Các phần tử tự động + TH

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	10452				
42	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	10453				
43	1721060043	Trần Duy	Hưng	06/08/1999	10454				
44	1721060551	Đào Văn	Khải	09/05/1999	10455				
45	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	10456				
46	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	10457				
47	1721060276	Phạm Việt	Khôi	26/09/1999	10458				
48	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	10459				
49	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	10460				
50	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	10461				
51	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	10462				
52	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	05/01/1999	10463				
53	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	10464				
54	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	10465				
55	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	10466				
56	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	10467				
57	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	10468				
58	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	10469				
59	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	10/01/1999	10470				
60	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	08/07/1996	10471				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090215 Nhóm: 4.2_4090215 Tổ thi: 002_4.2_4090215 Tên HP: Các phần tử tự động + TH

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	10472				
2	1721060124	Hoàng Anh	Minh	08/03/1999	10473				
3	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	10474				
4	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	10475				
5	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	10476				
6	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	10477				
7	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	01/09/1999	10478				
8	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	10479				
9	1721060142	Phùng Minh	Nam	06/01/1999	10480				
10	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	10481				
11	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	10482				
12	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	10483				
13	1721060853	Lê Văn	Phái	03/07/1999	10484				
14	1721060131	Phạm Văn	Phong	03/01/1998	10485				
15	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	10486				
16	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	10487				
17	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	10488				
18	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	10489				
19	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	10490				
20	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	06/02/1999	10491				
21	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	10492				
22	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	10493				
23	1721060050	Kiều Văn	Thái	09/07/1999	10494				
24	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	10495				
25	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	10496				
26	1721060813	Đặng Văn	Thành	08/02/1998	10497				
27	1521060242	Đậu Xuân	Thành	03/07/1996	10498				
28	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	10499				
29	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	10500				
30	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	10501				
31	1721060100	Dương Minh	Thu	08/12/1999	10502				
32	1721060056	Nguyễn Văn	Thưởng	16/02/1999	10503				
33	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	12/02/1999	10504				
34	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	07/05/1999	10505				
35	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	07/11/1999	10506				
36	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	10507				
37	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	10508				
38	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	10509				
39	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	10510				
40	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	12/06/1999	10511				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	10512				
42	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	10513				
43	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	10514				
44	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	10515				
45	1721060242	Trương Mạnh	Tú	11/01/1999	10516				
46	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	10517				
47	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	10518				
48	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	11/10/1998	10519				
49	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	05/09/1999	10520				
50	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	10521				
51	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	10522				
52	1721060508	Đặng Mai	Vũ	02/01/1999	10523				
53	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	10524				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7060415 Nhóm: 4.2_7060415 Tổ thi: 001_4.2_7060415 Tên HP: Khoan - Khai thác đại cương

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010190	Phạm Ngọc	Biển	29/07/2000	10525				
2	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	10526				
3	1821010169	Đinh Trọng	Đạt	07/06/2000	10527				
4	1821010100	Võ Trọng	Điển	06/02/2000	10528				
5	1821010036	Ngô Hoàng	Dũng	01/01/2000	10529				
6	1821010128	Văn Đức	Hiếu	27/08/2000	10530				
7	1821010018	Hà Việt	Hoàng	12/12/2000	10531				
8	1821010119	Trần Minh	Huấn	05/07/2000	10532				
9	1821010015	Đỗ Văn	Hùng	15/05/2000	10533				
10	1821010171	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/09/2000	10534				
11	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	10535				
12	1821010186	Lưu Văn	Lâm	15/09/2000	10536				
13	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	03/09/2000	10537				
14	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	10538				
15	1821010173	Đàm Đức	Phong	19/02/2000	10539				
16	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	10540				
17	1821010047	Nguyễn Hoàng	Trương	21/12/2000	10541				
18	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	10542				
19	1821010185	Lê Trọng	Tuấn	09/10/2000	10543				
20	1821010110	Vũ Văn	Tuấn	23/10/2000	10544				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4.2_4300111 Tổ thi: 001_4.2_4300111 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	10545				
2	1621050041	Đào Tuấn	Anh	22/10/1998	10546				
3	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	10547				
4	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	09/12/1999	10548				
5	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	10549				
6	1724010374	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/12/1999	10550				
7	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	10551				
8	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	10552				
9	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	09/02/1999	10553				
10	1621080080	Nguyễn Đức	Bình	11/10/1998	10554				
11	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	10555				
12	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	10556				
13	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	12/02/1999	10557				
14	1621060273	Vũ Thành	Đạt	26/01/1998	10558				
15	1621060785	Tô Xuân	Diện	28/03/1998	10559				
16	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	10560				
17	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	10561				
18	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	10562				
19	1624010283	Trần Minh	Hằng	08/04/1998	10563				
20	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiến	16/08/1998	10564				
21	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	10565				
22	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	10566				
23	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	10567				
24	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	10568				
25	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	10569				
26	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	02/05/1998	10570				
27	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	10571				
28	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	10572				
29	1721020037	Lê Huy	Hoàng	03/02/1999	10573				
30	1621050375	Lê Văn	Hùng	06/04/1996	10574				
31	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	10575				
32	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	05/07/1998	10576				
33	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	10577				
34	1621050285	Nguyễn Gia	Linh	30/08/1998	10578				
35	1721050203	Nguyễn Hữu	Linh	05/03/1999	10579				
36	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	10580				
37	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	06/11/1999	10581				
38	1621060445	Trịnh Văn	Linh	01/08/1998	10582				
39	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	10583				
40	1721060460	Vương Nguyễn Thành Luân		25/02/1999	10584				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4.2_4300111 Tổ thi: 001_4.2_4300111 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	10585				
42	1024010225	Phạm Hoài	Nam	21/05/1992	10586				
43	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	10587				
44	1421050526	Cung Hùng	Ngọc	08/08/1996	10588				
45	1624010252	Lê Bích	Ngọc	12/10/1998	10589				
46	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	10590				
47	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	10591				
48	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	10592				
49	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	04/02/1998	10593				
50	1621050805	Bùi Văn	Quân	24/02/1998	10594				
51	1721020031	Trần Đình	Quyền	08/11/1999	10595				
52	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	10596				
53	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	10597				
54	1624010069	Nguyễn Phương	Thảo	11/12/1998	10598				
55	1621060776	Nguyễn Văn	Thiem	09/12/1998	10599				
56	1611040012	Nguyễn Trọng	Thien	07/05/1998	10600				
57	1721060578	Phan Đức	Thien	01/12/1999	10601				
58	1721060836	Trần Minh	Tiến	04/09/1999	10602				
59	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	10603				
60	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	10604				
61	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	10605				
62	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	10606				
63	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	10607				
64	1421020673	Nguyễn Thanh	Tùng	05/04/1994	10608				
65	1621070131	Phạm Đăng	Vinh	09/06/1998	10609				
66	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	10610				
67	1621080084	Bùi Công	Vương	06/09/1998	10611				
68	1621020034	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	12/02/1997	10612				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010104 Nhóm: 4.2_7010104 Tổ thi: 001_4.2_7010104 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060259	Đặng Quang	Anh	08/09/2001	10613				
2	1921060260	Đặng Tuấn	Anh	20/11/2001	10614				
3	1921060262	Ngô Hoàng	Anh	16/09/2001	10615				
4	1821050399	Nguyễn Quang	Anh	12/08/2000	10616				
5	1921060264	Nguyễn Thế	Anh	06/04/2001	10617				
6	1921060271	Lâm Ngọc	Bằng	03/01/2001	10618				
7	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	10619				
8	1921060468	Tạ Xuân	Chinh	05/09/2001	10620				
9	1921060242	Dương Đăng	Chính	22/07/2001	10621				
10	1921060251	Lê Đức	Chính	02/07/2001	10622				
11	1921060279	Vũ Văn	Công	09/07/2000	10623				
12	1921060104	Phạm Quang	Cường	15/08/2000	10624				
13	1821050872	Đinh Quang	Đại	15/11/2000	10625				
14	1921060225	Nguyễn Hải	Đăng	29/05/2001	10626				
15	1921060001	Nguyễn Bá	Đạt	12/01/1999	10627				
16	1921060301	Vũ Trọng	Đạt	22/08/2001	10628				
17	1921060226	Hồ Trọng	Đức	24/09/2001	10629				
18	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	05/01/1996	10630				
19	1921060288	Bùi Đỗ Quang	Dũng	17/01/2001	10631				
20	1821060315	Lê Duy	Dũng	10/11/2000	10632				
21	1921060504	Nguyễn Hữu	Dũng	28/10/2001	10633				
22	1821030207	Nguyễn Mạnh	Dũng	07/02/2000	10634				
23	1921060162	Tổng Văn	Dương	04/04/2001	10635				
24	1921060297	Trần Đức	Dương	17/06/2001	10636				
25	1921060298	Vũ Đình	Dương	25/01/2001	10637				
26	1921060230	Thân Thành	Giang	12/03/2001	10638				
27	1921060317	Nguyễn Đình	Hậu	04/10/2001	10639				
28	1921040042	Phạm Văn	Hiển	16/10/2001	10640				
29	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	05/08/1998	10641				
30	1921011054	Phạm Ngọc	Hiệp	07/07/2001	10642				
31	1921060322	Nguyễn Kim	Hiếu	07/12/2001	10643				
32	1921060324	Nguyễn Thế	Hiếu	27/08/2001	10644				
33	1921060246	Trần Minh	Hiếu	11/11/2001	10645				
34	1921060160	Lê Hữu	Hòa	14/05/2001	10646				
35	1921060110	Lê Văn	Hoàng	17/07/1998	10647				
36	1941020002	Lê Xuân	Hoàng	25/01/1989	10648				
37	1921060203	Nguyễn Minh	Hoàng	03/09/2001	10649				
38	1921060486	Nguyễn Xuân	Hùng	19/05/2000	10650				
39	1921060237	Nguyễn Duy	Hưng	23/06/2001	10651				
40	1921060484	Vũ Công	Hưng	25/09/2001	10652				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010104 Nhóm: 4.2_7010104 Tổ thi: 001_4.2_7010104 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060341	Lê Mạnh	Huy	16/04/2001	10653				
42	1921010101	Nguyễn Đình	Huy	13/01/2001	10654				
43	1821010043	Nguyễn Duy	Huy	20/08/2000	10655				
44	1921060346	Phạm Quang	Huy	19/08/2001	10656				
45	1921060041	Phạm Quốc	Huy	06/01/2001	10657				
46	1921050739	Vương Công	Huy	17/09/2001	10658				
47	1931060006	Đặng Viết	Khánh	16/02/1994	10659				
48	1921060166	Lê Đức	Khánh	09/06/2001	10660				
49	1921060522	Nguyễn Duy	Khánh	27/05/2001	10661				
50	1921050327	Phạm Đức	Khánh	14/12/2001	10662				
51	1921060159	Phạm Gia	Khiêm	22/03/2000	10663				
52	1921060015	Vũ Xuân	Khoa	26/12/2001	10664				
53	1921060495	Lại Trung	Kiên	12/10/2001	10665				
54	1921060012	Nguyễn Danh	Kiên	26/10/2001	10666				
55	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	10667				
56	1921060360	Lại Văn	Lanh	26/10/2000	10668				
57	1921060361	Đinh Văn	Lập	13/10/2001	10669				
58	1921060255	Nguyễn Văn	Lợi	10/07/2001	10670				
59	1921060097	Nguyễn Thành	Long	20/12/2019	10671				
60	1921060372	Trần Đăng	Lý	05/07/2001	10672				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010104 Nhóm: 4.2_7010104 Tổ thi: 002_4.2_7010104 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060187	Lê Quang	Mạnh	05/04/2001	10673				
2	1921060518	Nguyễn Thế	Mạnh	07/06/2001	10674				
3	1921060245	Vũ Hà Đức	Mạnh	06/01/2001	10675				
4	1921060377	Lê Hồng	Minh	19/01/2001	10676				
5	1921060058	Lê Quang	Minh	20/10/1999	10677				
6	1921060115	Nguyễn Nhật	Minh	02/05/2001	10678				
7	1921060469	Nguyễn Quang	Minh	28/12/2001	10679				
8	1921060532	Mạc Phương	Nam	06/06/2001	10680				
9	1821060360	Nguyễn Thạc Hoài	Nam	30/08/2000	10681				
10	1921060510	Nguyễn Thành	Nam	07/03/2001	10682				
11	1921060531	Phan Sỹ	Nam	21/04/2001	10683				
12	1921060014	Vũ Công	Nam	17/04/1992	10684				
13	1921060389	Vũ Tuấn	Nghĩa	26/01/2001	10685				
14	1921060155	Hà Trung	Nghiêm	18/07/2001	10686				
15	1821050401	Hoàng Minh	Ngọc	06/01/2000	10687				
16	1921060392	Nguyễn Đức	Nhân	22/02/2001	10688				
17	1821070017	Đỗ Hồng	Phi	26/04/2000	10689				
18	1821070143	Lê Nam	Phong	25/06/1999	10690				
19	1921060240	Đinh Hồng	Quân	11/06/2001	10691				
20	1921060507	Đỗ Văn	Quang	29/01/2001	10692				
21	1821070172	Lê Hữu	Quang	21/10/2000	10693				
22	1921060212	Phạm Cao	Quý	08/10/2000	10694				
23	1821050690	Nguyễn Văn	Quỳnh	08/12/2000	10695				
24	1921060405	Kiều Ngọc	Sơn	21/02/2001	10696				
25	1921060407	Nguyễn Danh	Sơn	19/09/2001	10697				
26	1821050999	Nguyễn Tùng	Sơn	30/05/2000	10698				
27	1821050745	Nguyễn Văn	Sơn	15/01/2000	10699				
28	1621080101	Thái Minh	Sơn	08/02/1997	10700				
29	1921060414	Ngô Thiện	Tâm	22/02/2001	10701				
30	1921060418	Trương Đức	Thái	14/03/2001	10702				
31	1921060527	Phạm Văn	Thăng	08/07/2000	10703				
32	1921060244	Lê Minh	Thắng	21/09/2001	10704				
33	1921060258	Nguyễn Hữu	Thắng	24/09/2001	10705				
34	1921060520	Đỗ Đình	Thành	20/09/2001	10706				
35	1821050508	Nguyễn Trung	Thành	27/03/2000	10707				
36	1821060136	Vương Văn	Thành	11/03/2000	10708				
37	1821060274	Nguyễn Hữu	Thiện	23/10/2000	10709				
38	1921060174	Lưu Đức	Thọ	16/12/2001	10710				
39	1921060185	Đàm Văn	Thức	19/01/2001	10711				
40	1821050326	Nguyễn Văn	Tiến	05/06/2000	10712				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010104 Nhóm: 4.2_7010104 Tổ thi: 002_4.2_7010104 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060183	Tạ Văn	Tiến	23/06/2000	10713				
42	1921060490	Nguyễn Văn Minh	Trí	26/12/2001	10714				
43	1921060091	Lê Văn	Trung	23/03/2001	10715				
44	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	10716				
45	1921060033	Võ Đức	Trung	16/01/2001	10717				
46	1921060253	Mạc Quang	Trường	26/10/1998	10718				
47	1921060498	Nguyễn Hữu	Trường	26/01/2001	10719				
48	1921060196	Trần Đình	Trường	14/06/2001	10720				
49	1921060451	Nguyễn Anh	Tuấn	22/12/2001	10721				
50	1921060454	Nguyễn Quốc	Tuấn	26/10/2001	10722				
51	1921060516	Đỗ Minh	Tùng	03/07/2000	10723				
52	1921060198	Nguyễn Quý	Tùng	10/10/2001	10724				
53	1521030078	Đinh Hoàng	Việt	26/08/1997	10725				
54	1921060167	Dương Đức	Việt	30/03/2001	10726				
55	1821040079	Tổng Thành	Vinh	11/05/2000	10727				
56	1821030101	Trần Long	Vũ	13/06/2000	10728				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_11 Tổ thi: 001_4.2_7070104_11 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010333	Đỗ Ngọc Minh	An	31/10/2001	10729				
2	1924010338	Nguyễn Thị	An	28/08/2001	10730				
3	1924010340	Chu Thị Vân	Anh	12/06/2001	10731				
4	1924010345	Đặng Đức	Anh	07/03/2001	10732				
5	1924011291	Đỗ Lan	Anh	22/11/2001	10733				
6	1924010205	Đỗ Ngọc	Anh	06/12/2001	10734				
7	1924010307	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/2001	10735				
8	1924010349	Hoàng Thị Mai	Anh	15/05/2001	10736				
9	1924010350	Hoàng Vân	Anh	31/08/2001	10737				
10	1924011271	Lê Đức	Anh	10/09/2001	10738				
11	1924010361	Ngô Thị Vân	Anh	15/12/2001	10739				
12	1924010362	Ngô Việt	Anh	11/12/2001	10740				
13	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	10741				
14	1924010370	Nguyễn Thế	Anh	09/10/2001	10742				
15	1924010293	Nguyễn Thị Hồng	Anh	05/09/2001	10743				
16	1721050223	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/07/1999	10744				
17	1924010247	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/11/2001	10745				
18	1924010250	Phạm Thị Vân	Anh	01/02/2001	10746				
19	1924010384	Phạm Việt	Anh	09/10/2001	10747				
20	1924010381	Phan Đức	Anh	01/09/2001	10748				
21	1924010394	Vũ Duy	Anh	17/04/2001	10749				
22	1924010396	Vũ Thị Hải	Anh	11/07/2001	10750				
23	1924010398	Vũ Thị Tú	Anh	02/02/2001	10751				
24	1824010746	Bùi Sĩ	Ánh	20/05/2000	10752				
25	1924010400	Cao Thị Ngọc	Ánh	05/12/2001	10753				
26	1924010222	Hoàng Lan	Ánh	09/08/2001	10754				
27	1924010405	Nguyễn Ngọc	Ánh	15/11/2001	10755				
28	1924010406	Nguyễn Thị Kim	Ánh	31/07/2001	10756				
29	1924010413	Vũ Thị Hồng	Ánh	01/03/2001	10757				
30	1924011268	Nguyễn Ngọc	Bảo	24/08/1999	10758				
31	1924011275	Nguyễn Thị	Bình	28/08/2001	10759				
32	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	10/06/1999	10760				
33	1924011288	Phan Thị Huyền	Chi	24/08/2001	10761				
34	1924011323	Trần Thị Linh	Chi	20/01/2001	10762				
35	1924010429	Vũ Nguyễn Quỳnh	Chi	18/02/2001	10763				
36	1924010431	Nguyễn Văn	Chiến	17/01/2000	10764				
37	1924010437	Nguyễn Đức	Chính	15/09/2001	10765				
38	1924010443	Phạm Kim	Cúc	26/09/2001	10766				
39	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	10767				
40	1924010479	Nguyễn Duy	Đan	20/09/2001	10768				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)
NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_11 Tổ thi: 001_4.2_7070104_11 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010480	Trần Thị	Đan	23/06/2001	10769				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_11 Tổ thi: 002_4.2_7070104_11 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010492	Nguyễn Khánh	Đăng	09/02/2001	10770				
2	1821050017	Nguyễn Quốc	Đạt	14/01/2000	10771				
3	1924010490	Phạm Đăng Tiến	Đạt	01/06/2001	10772				
4	1924010491	Phạm Thành	Đạt	20/06/2001	10773				
5	1924010488	Phan Huy	Đạt	15/09/2001	10774				
6	1921011047	Triệu Tiến	Đạt	14/10/2000	10775				
7	1924010040	Nguyễn Thị Hoàng	Diễm	22/04/2001	10776				
8	1924010446	Quách Xuân	Diệu	17/03/2001	10777				
9	1924010447	Hoàng Thị Thu	Dịu	19/05/2001	10778				
10	1924010449	Nguyễn Thị	Dịu	12/04/2000	10779				
11	1924010497	Lê Minh	Đức	17/11/2001	10780				
12	1924010498	Lê Minh	Đức	20/03/2001	10781				
13	1924010504	Phí Việt	Đức	23/08/2001	10782				
14	1924010327	Trần Minh	Đức	17/10/2001	10783				
15	1924010452	Lê Thị	Dung	16/08/2001	10784				
16	1924011349	Nguyễn Thùy	Dung	20/04/2001	10785				
17	1924011307	Nguyễn Thùy	Dung	24/01/2001	10786				
18	1924010455	Tạ Thị Cẩm	Dung	14/04/2001	10787				
19	1924010456	Trần Thị Thùy	Dung	17/03/2001	10788				
20	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	10789				
21	1924010460	Nguyễn Sĩ	Dũng	06/10/2001	10790				
22	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	08/09/1999	10791				
23	1924010220	Trịnh Đăng	Dương	12/11/2001	10792				
24	1821050184	Phạm Hữu	Duy	03/05/2000	10793				
25	1924010468	Lê Thị Mỹ	Duyên	14/10/2001	10794				
26	1924011341	Phan Thị Hồng	Duyên	15/08/2001	10795				
27	1924010507	Hoàng Hương	Giang	03/10/2001	10796				
28	1924010514	Mai Thị Ngọc	Giang	02/06/2001	10797				
29	1921011050	Nguyễn Thị	Giang	20/04/2001	10798				
30	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	03/01/1999	10799				
31	1921011051	Tổng Nguyên	Giang	03/04/2001	10800				
32	1924010517	Trần Thị Hương	Giang	02/10/2001	10801				
33	1924010518	Chu Thị Thanh	Hà	06/11/2001	10802				
34	1924010521	Nguyễn Thị Hồng	Hà	16/02/2001	10803				
35	1924010527	Phan Huy	Hà	05/05/2001	10804				
36	1924010530	Trần Thu	Hà	11/06/2001	10805				
37	1924010539	Phạm Thị	Hải	28/02/2001	10806				
38	1924010549	Bùi Thanh	Hằng	26/10/2001	10807				
39	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	10808				
40	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	10809				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_11 Tổ thi: 002_4.2_7070104_11 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011242	Nguyễn Thúy	Hằng	27/06/2001	10810				
42	1924011267	Phạm Minh	Hằng	05/10/2001	10811				
43	1924010563	Phạm Thị	Hằng	31/12/2000	10812				
44	1924010562	Phí Thị Thu	Hằng	15/11/2001	10813				
45	1924010541	Hoàng Thị	Hạnh	14/05/2001	10814				
46	1924011342	Lê Thị	Hạnh	02/12/2001	10815				
47	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	10816				
48	1924011320	Nguyễn Thị Thu	Hiên	23/05/2001	10817				
49	1924010573	Nguyễn Thị	Hiên	10/05/2001	10818				
50	1924010574	Nguyễn Thị	Hiên	14/01/2001	10819				
51	1924010311	Nguyễn Thị Thúy	Hiên	09/11/2001	10820				
52	1924010576	Nguyễn Thu	Hiên	22/08/2001	10821				
53	1924010321	Phạm Thị	Hiên	06/07/2001	10822				
54	1924011247	Phạm Thu	Hiên	31/08/2001	10823				
55	1904010001	Đỗ Hoàng	Hiệp	27/08/1968	10824				
56	1924010583	Đặng Minh	Hiếu	23/09/2001	10825				
57	1924010588	Nguyễn Minh	Hiếu	28/01/2001	10826				
58	1924010589	Nguyễn Trung	Hiếu	16/05/2001	10827				
59	1924010592	Vũ Minh	Hiếu	10/06/2001	10828				
60	1924011259	Hoàng Thị	Hoa	23/12/2001	10829				
61	1924010594	Lê Thị	Hoa	08/10/2001	10830				
62	1924011274	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	24/08/2001	10831				
63	1924010598	Trần Thị Phương	Hoa	23/04/2001	10832				
64	1924010599	Vũ Thị Thanh	Hoa	25/09/2001	10833				
65	1924010601	Nguyễn Văn	Hoà	15/12/2001	10834				
66	1924010603	Phạm Thị	Hòa	17/12/2001	10835				
67	1924010606	Phạm Thị Thu	Hoài	28/12/2001	10836				
68	1924010023	Tăng Thị	Hoài	26/07/2000	10837				
69	1924011281	Đinh Đức	Hoàng	10/02/2001	10838				
70	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	10839				
71	1924010263	Trần Huy	Hoàng	26/09/2001	10840				
72	1924010618	Trần Việt	Hoàng	06/01/2001	10841				
73	1921010080	Võ Minh	Hoàng	01/01/2001	10842				
74	1924010621	Hoàng Thị Bích	Hồng	28/07/2001	10843				
75	1924011000	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	22/02/2001	10844				
76	1924010315	Phạm Thị	Huế	04/04/2001	10845				
77	1924011347	Trịnh Thị	Huệ	12/01/2001	10846				
78	1924010633	Hà Việt	Hùng	01/12/2001	10847				
79	1954010006	Nguyễn Phi	Hùng	18/03/1992	10848				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_11 Tổ thi: 003_4.2_7070104_11 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011300	Đào Việt	Hưng	20/12/2001	10849				
2	1821050185	Nguyễn Văn	Hưng	15/04/2000	10850				
3	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	05/01/2001	10851				
4	1924010677	Lê Thị	Hương	18/10/2001	10852				
5	1924010679	Lê Thị Lan	Hương	05/12/2001	10853				
6	1924011251	Nguyễn Thị	Hương	09/08/2001	10854				
7	1924010682	Nguyễn Thị Minh	Hương	18/05/2001	10855				
8	1924010683	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	16/07/2001	10856				
9	1924010684	Nguyễn Thị Thanh	Hương	25/02/2001	10857				
10	1924010686	Nguyễn Thị Thu	Hương	08/03/2001	10858				
11	1924010685	Nguyễn Thị Thu	Hương	13/10/2001	10859				
12	1924010689	Trần Thị	Hương	27/09/2001	10860				
13	1924010268	Trần Công	Hữu	02/01/2001	10861				
14	1924011350	Nguyễn Đức	Huy	01/07/2000	10862				
15	1924010643	Nguyễn Hữu	Huy	07/11/2001	10863				
16	1924010253	Phan Gia	Huy	30/08/2001	10864				
17	1924011257	Nguyễn Hồng	Huyền	24/12/2001	10865				
18	1924010267	Bùi Thị	Huyền	02/01/2001	10866				
19	1724010346	Bùi Thu	Huyền	25/06/1998	10867				
20	1924010651	Chu Nguyễn Ngọc	Huyền	16/12/2001	10868				
21	1924010298	Đinh Thị Thanh	Huyền	26/10/2001	10869				
22	1924011266	Đoàn Thị Khánh	Huyền	22/02/2001	10870				
23	1924010659	Nguyễn Thị	Huyền	01/07/2000	10871				
24	1924011308	Nguyễn Thị	Huyền	05/01/2001	10872				
25	1924011296	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	08/08/2001	10873				
26	1924010663	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	28/01/2001	10874				
27	1924010252	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/12/2001	10875				
28	1924010668	Tạ Thị	Huyền	16/02/2001	10876				
29	1924010275	Nguyễn Thọ	Khải	23/06/2001	10877				
30	1924010170	Lò Thị	Khiêm	03/10/2001	10878				
31	1821050591	Nguyễn Văn	Khoát	06/02/2000	10879				
32	1924010702	Nguyễn Danh	Khôi	30/10/2001	10880				
33	1924010705	Đỗ Trung	Kiên	07/10/2001	10881				
34	1924010710	Lê Thị	Kim	18/04/2001	10882				
35	1924010711	Nguyễn Hồng	Lam	07/06/2001	10883				
36	1924010724	Đinh Phúc	Lâm	14/12/2001	10884				
37	1924010331	Nguyễn Cầm Tùng	Lâm	19/11/1998	10885				
38	1924010726	Nguyễn Hoa Phúc	Lâm	14/07/2001	10886				
39	1924010727	Nguyễn Tùng	Lâm	14/05/2001	10887				
40	1924010714	Doãn Thị	Lan	01/02/2001	10888				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_11 Tổ thi: 003_4.2_7070104_11 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010719	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	08/10/2001	10889				
42	1924010720	Nguyễn Thị Quỳnh	Lan	13/10/2000	10890				
43	1924010117	Vũ Thị	Lệ	09/03/1999	10891				
44	1924011328	Đặng Thị Hồng	Liên	23/03/2000	10892				
45	1924010735	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	13/03/2001	10893				
46	1924010739	Cần Thị Phương	Linh	26/09/2001	10894				
47	1924011335	Chu Thị	Linh	02/10/2001	10895				
48	1924010745	Hoàng Thị Diệu	Linh	15/10/2001	10896				
49	1924010752	Nguyễn Diệu	Linh	18/04/2001	10897				
50	1924011254	Nguyễn Hoài	Linh	10/01/2001	10898				
51	1924010316	Nguyễn Huyền	Linh	27/06/2001	10899				
52	1924011272	Nguyễn Thị	Linh	22/01/2000	10900				
53	1924010757	Nguyễn Thị Khánh	Linh	09/09/2001	10901				
54	1924010759	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/11/2001	10902				
55	1924010763	Nguyễn Thùy	Linh	20/06/2001	10903				
56	1924010768	Phạm Thùy	Linh	26/03/2001	10904				
57	1921030001	Trần Hoàng Việt	Linh	26/08/2001	10905				
58	1924010774	Trần Thảo	Linh	12/09/2001	10906				
59	1924011313	Trần Thị	Linh	29/06/2001	10907				
60	1921011066	Trịnh Phú	Linh	11/04/2001	10908				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_11 Tổ thi: 004_4.2_7070104_11 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010777	Vũ Thị Mỹ	Linh	05/08/2001	10909				
2	1924011345	Nguyễn Thị Mai	Loan	09/08/2001	10910				
3	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	10911				
4	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	10912				
5	1924010783	Tưởng Phi	Long	06/08/2001	10913				
6	1924010784	Vũ Đình	Long	13/07/2001	10914				
7	1924010785	Vũ Ngọc	Long	05/02/2001	10915				
8	1924010789	Trần Phúc	Luân	09/09/2001	10916				
9	1924010791	Lê Văn	Lực	29/11/2001	10917				
10	1924010329	Đặng Quang	Luyện	18/10/2001	10918				
11	1924011325	Đặng Thị Cẩm	Ly	30/04/2001	10919				
12	1924010796	Đặng Thị Hương	Ly	12/06/2001	10920				
13	1724010511	Đỗ Phương	Ly	12/04/1999	10921				
14	1924010193	Nguyễn Nhật	Ly	21/11/2001	10922				
15	1924010798	Phạm Thanh	Ly	15/03/2001	10923				
16	1924010800	Tạ Thị Hà	Ly	21/08/2001	10924				
17	1824011015	TRẦN THỊ HƯƠNG	Ly	10/12/2000	10925				
18	1921050376	Vũ Thị	Ly	08/04/2001	10926				
19	1924010801	Đỗ Thị Minh	Lý	06/07/2001	10927				
20	1924010804	Đỗ Hương	Mai	09/06/2001	10928				
21	1924011324	Hoàng Thị Thanh	Mai	26/11/2001	10929				
22	1924010805	Lê Ngọc	Mai	08/02/2001	10930				
23	1924010806	Lê Thị Hoa	Mai	20/10/2001	10931				
24	1924011309	Nguyễn Thị	Mai	15/08/2001	10932				
25	1924010811	Vương Sỹ Thị	Mai	19/02/2001	10933				
26	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	10934				
27	1924010815	Lục Quang	Minh	10/02/2001	10935				
28	1924010820	Nguyễn Tiến	Minh	12/11/2001	10936				
29	1621060768	Phạm Công	Minh	01/04/1998	10937				
30	1924011238	Trần Thị Nguyệt	Minh	21/08/2000	10938				
31	1924010822	Bùi Thị Hương	Mơ	29/03/2001	10939				
32	1924010825	Hà Thị Hà	My	19/01/2001	10940				
33	1924010224	Nguyễn Hoà	My	12/07/2001	10941				
34	1924010827	Nguyễn Huyền	My	24/08/2001	10942				
35	1921010074	Nguyễn Thị Trà	My	20/03/2001	10943				
36	1924010829	Nguyễn Trà	My	08/07/2001	10944				
37	1924011316	Nguyễn Trà	My	07/05/2001	10945				
38	1924010831	Trần Thị	Na	11/07/2001	10946				
39	1924010310	Vũ Hoàng	Nam	15/03/2001	10947				
40	1924010838	Bùi Thị Hồng	Nga	09/07/2001	10948				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_11 Tổ thi: 004_4.2_7070104_11 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011263	Nguyễn Thị	Ngà	29/09/2001	10949				
42	1924010846	Phạm Thanh	Ngà	09/04/2000	10950				
43	1924011245	Bùi Thúy	Ngân	10/01/2001	10951				
44	1924010856	Đinh Thị	Ngọc	28/05/2001	10952				
45	1924011338	Lê Thị	Ngọc	18/10/2001	10953				
46	1924011252	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/10/2001	10954				
47	DT4010001	Nguyễn Thị Thu	Ngọc	24/07/1994	10955				
48	1924010866	Trần Thị Bích	Ngọc	11/05/2001	10956				
49	1924010869	Trần Văn	Ngọc	30/08/2000	10957				
50	1924010870	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	21/09/2001	10958				
51	1924011322	Đặng Thị Minh	Nguyệt	02/09/2001	10959				
52	1924010877	Vũ Thị Minh	Nguyệt	05/05/2001	10960				
53	1721050441	Phạm Văn	Nhân	10/03/1998	10961				
54	1924010881	Mỹ Duy	Nhất	23/03/2001	10962				
55	1924010883	Hoàng Việt	Nhật	08/12/2001	10963				
56	1924010890	Đỗ Thị	Nhung	09/02/2001	10964				
57	1924010123	Hà Thị Thùy	Nhung	24/10/2000	10965				
58	1924010891	Hoàng Thị Hồng	Nhung	19/11/2001	10966				
59	1624010257	Vũ Cẩm	Nhung	27/09/1998	10967				
60	1924010903	Phạm Thị Hương	Nụ	07/04/2000	10968				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_11 Tổ thi: 005_4.2_7070104_11 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010317	Nguyễn Thị	Oanh	10/05/2001	10969				
2	1924010907	Nguyễn Văn	Phát	12/12/2001	10970				
3	1924010908	Đinh Thanh	Phong	12/07/2001	10971				
4	1924010913	Trần Thị Hồng	Phúc	26/02/2001	10972				
5	1924010915	Chu Thị Thanh	Phương	20/05/2001	10973				
6	1924010919	Khổng Thị Mai	Phương	04/11/2001	10974				
7	1924010925	Nguyễn Mai	Phương	01/01/2001	10975				
8	1924011290	Nguyễn Thị Hà	Phương	20/10/2001	10976				
9	1924010254	Nguyễn Thị Lan	Phương	15/06/2001	10977				
10	1924011311	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/05/2001	10978				
11	1924010932	Phạm Minh	Phương	07/12/2001	10979				
12	1924011284	Phạm Thị	Phương	22/10/2001	10980				
13	1924011310	Phạm Thị Mỹ	Phương	10/01/2000	10981				
14	1924010319	Trần Thị Thu	Phương	12/08/2001	10982				
15	1924010934	Trần Thu	Phương	04/05/2001	10983				
16	1924010940	Nguyễn Thị Quế	Phương	28/02/2001	10984				
17	1924010941	Nguyễn Thị Thanh	Phương	15/06/2001	10985				
18	1924010950	Nguyễn Minh	Quân	02/12/2001	10986				
19	1821050593	Ngô Xuân	Quang	29/05/2000	10987				
20	1924010947	Nguyễn Văn	Quang	01/07/2001	10988				
21	1924011233	Trần Thị Diễm	Quyên	30/06/2001	10989				
22	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	10990				
23	1924010970	Nguyễn Thị	Quỳnh	17/10/2001	10991				
24	1924010977	Nguyễn Vân	Sơn	17/09/2001	10992				
25	1924010978	Tạ Thái	Sơn	09/12/2001	10993				
26	1924010982	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/10/2001	10994				
27	1924010985	Phạm Thị Thanh	Tâm	11/05/2001	10995				
28	1924010987	Nguyễn Mạnh	Tân	24/09/2001	10996				
29	1924011261	Tổng Quang	Tân	24/08/2001	10997				
30	1924010991	Phan Anh	Thái	24/10/2001	10998				
31	1924010207	Lê Thị	Thắm	02/11/1999	10999				
32	1824010093	Ngô Ngọc	Thanh	26/12/2000	11000				
33	1924010995	Nguyễn Thị Phương	Thanh	18/05/2001	11001				
34	1924010997	Phạm Thị	Thanh	06/10/2001	11002				
35	1924010999	Hoàng Thị	Thảo	09/12/2001	11003				
36	1924010230	Kiều Thị	Thảo	13/12/2001	11004				
37	1924011019	Mai Thị	Thảo	23/05/2001	11005				
38	1924011327	Ngô Phương	Thảo	26/11/2001	11006				
39	1924011303	Phạm Thị Thu	Thảo	29/01/2001	11007				
40	1924011024	Phạm Thu	Thảo	29/06/2001	11008				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011289	Phùng Phương	Thảo	01/05/2001	11009				
42	1924011026	Vũ Thị Phương	Thảo	04/04/2001	11010				
43	1924011038	Nguyễn Hồng	Thiên	10/10/2001	11011				
44	1924010151	Trần	Thịnh	19/04/2001	11012				
45	1924011240	Hoàng Thị	Thơ	26/04/2001	11013				
46	1924011042	Lương Thị	Thoan	10/02/2001	11014				
47	1924011045	Nguyễn Thị	Thơm	25/02/2001	11015				
48	1924011049	Đỗ Minh	Thu	10/08/2001	11016				
49	1924011047	Dương Hoài	Thu	14/08/2001	11017				
50	1924011343	Nguyễn Đức	Thuận	28/04/2001	11018				
51	1924011058	Lê Thị	Thủy	15/10/2001	11019				
52	1924011059	Nguyễn Thị Bích	Thủy	01/08/2001	11020				
53	1824010951	Lê Thị	Thúy	03/11/2000	11021				
54	1924011067	Phan Thị Minh	Thùy	12/12/2001	11022				
55	1924011246	Dương Thị	Thủy	27/10/2000	11023				
56	1924011331	Nguyễn Thu	Thủy	25/05/2001	11024				
57	1821050729	Hoàng Văn	Thuyết	16/02/2000	11025				
58	1924011265	Đường Thủy	Tiên	10/03/2001	11026				
59	1924011260	Nguyễn Thủy	Tiên	24/11/2001	11027				
60	1924011087	Đỗ Quang	Toàn	14/03/2001	11028				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_11 Tổ thi: 006_4.2_7070104_11 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011098	Đặng Thu	Trang	24/09/2001	11029				
2	1924011279	Đinh Thị Thùy	Trang	25/07/2001	11030				
3	1924010244	Khuất Huyền	Trang	08/07/2001	11031				
4	1924011102	Lê Thị Thu	Trang	03/08/2001	11032				
5	1924011103	Lê Thị Thuỳ	Trang	04/10/2001	11033				
6	1924011106	Lương Thị Huyền	Trang	24/04/2001	11034				
7	1924011107	Ngô Đào Thu	Trang	05/10/2001	11035				
8	1924011119	Nguyễn Thị	Trang	09/10/2001	11036				
9	1924011112	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/12/2001	11037				
10	1924011114	Nguyễn Thị Thu	Trang	10/04/2001	11038				
11	1924011117	Nguyễn Thị Thu	Trang	09/01/2001	11039				
12	1924010325	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/10/2001	11040				
13	1924011123	Nguyễn Thu	Trang	18/05/2001	11041				
14	1924011128	Phạm Thị	Trang	08/10/2001	11042				
15	1824010832	Phạm Thị	Trang	08/01/2000	11043				
16	1924011126	Phạm Thị	Trang	07/08/2001	11044				
17	1921040025	Tạ Thị Huyền	Trang	29/06/2001	11045				
18	1924011258	Trần Thị Thu	Trang	16/11/2001	11046				
19	1924011314	Trần Thị Thu	Trang	09/07/2001	11047				
20	1924011292	Vũ Thu	Trang	01/02/2001	11048				
21	1924011136	Vũ Thuỳ	Trang	04/11/2001	11049				
22	1924011137	Vũ Thùy	Trang	11/02/2001	11050				
23	1954010004	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	11051				
24	1821050415	Phạm Ngọc	Trung	23/11/2000	11052				
25	1924011145	Trần Hữu	Trung	01/04/2001	11053				
26	1924011148	Nguyễn Viết	Trường	10/05/2001	11054				
27	1924011149	Nguyễn Xuân	Trường	27/08/2001	11055				
28	1921011088	Trần Quang	Trường	18/02/2001	11056				
29	1924011155	Mẫn Văn	Tú	09/10/2001	11057				
30	1924010312	Nguyễn Bá	Tú	20/10/2000	11058				
31	1924010153	Nguyễn Hoàng	Tú	31/10/2000	11059				
32	1924011157	Trần Thị	Tú	04/08/2001	11060				
33	1924011295	Lê Văn	Tuấn	22/02/2001	11061				
34	1924011164	Nguyễn Mạnh	Tuấn	19/09/2001	11062				
35	1924011166	Trần Quốc	Tuấn	30/12/2001	11063				
36	1954010005	Bùi Mạnh	Tùng	02/03/1981	11064				
37	1924011167	Châu Xuân	Tùng	28/02/2001	11065				
38	1924011171	Phạm Thanh	Tùng	07/12/2001	11066				
39	1924011174	Đinh Thị	Tuyến	18/03/2001	11067				
40	1924011176	Mai Thị	Tuyết	14/12/2001	11068				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_11 Tổ thi: 006_4.2_7070104_11 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011269	Lê Thị Mai	Uyên	02/10/2001	11069				
42	1924011180	Lê Thu	Uyên	04/12/2001	11070				
43	1924011181	Nguyễn Tố	Uyên	28/02/2001	11071				
44	1924011330	Vũ Thị Thu	Uyên	22/08/2000	11072				
45	1924011186	Dương Thị	Vân	09/11/2001	11073				
46	1924011234	Hoàng Bích	Vân	12/05/2001	11074				
47	1924011188	Lê Thị Thanh	Vân	22/10/2001	11075				
48	1921010078	Nguyễn Thị Thảo	Vân	05/09/2001	11076				
49	1824010651	Phạm Hồng	Vân	05/09/2000	11077				
50	1924011193	Trần Thị Hồng	Vân	18/09/2001	11078				
51	1924011195	Trịnh Thị	Vân	23/08/2001	11079				
52	1821030264	Nguyễn Thiên	Văn	28/07/2000	11080				
53	1924011204	Đinh Xuân	Vũ	03/10/2001	11081				
54	1924011209	Nguyễn Bá	Xuân	03/09/2001	11082				
55	1924011211	Nguyễn Xuân	Xuân	02/03/2001	11083				
56	1924011215	Hoàng Hải	Yến	05/08/2001	11084				
57	1924011218	Nguyễn Hải	Yến	05/03/2001	11085				
58	1924011241	Nguyễn Thị	Yến	20/08/2001	11086				
59	1924011221	Trần Thị Ngọc	Yến	26/12/2001	11087				
60	1924011224	Vũ Thị	Yến	01/08/2001	11088				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 4.2_4090415 Tổ thi: 001_4.2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	10/06/1999	11089				
2	1621040076	Vũ Duy	An	01/05/1998	11090				
3	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	11091				
4	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	08/10/1998	11092				
5	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	04/06/1998	11093				
6	1621060573	Nguyễn Đức	Chính	26/06/1998	11094				
7	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	10/01/1997	11095				
8	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	11096				
9	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	11097				
10	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	03/05/1999	11098				
11	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	11099				
12	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	11100				
13	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	11101				
14	1521060348	Nguyễn Tiến	Giáp	28/01/1997	11102				
15	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	08/07/1998	11103				
16	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	12/09/1999	11104				
17	1621060434	Đoàn Văn	Hiếu	25/01/1998	11105				
18	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	11106				
19	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	11107				
20	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	11108				
21	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	08/05/1999	11109				
22	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	11110				
23	1721060377	Chu Hữu	Kiên	08/07/1999	11111				
24	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	03/09/1998	11112				
25	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	11113				
26	1721060337	Nguyễn Đình	Long	28/02/1999	11114				
27	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	11115				
28	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	11116				
29	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	11117				
30	1621060235	Võ Ngọc	Minh	03/07/1998	11118				
31	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	11119				
32	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	11120				
33	1621061100	Trần Xuân	Quý	13/09/1998	11121				
34	1621060659	Nguyễn Thành	Quyết	30/05/1998	11122				
35	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	11123				
36	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	11124				
37	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	08/11/1999	11125				
38	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	02/08/1998	11126				
39	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	11127				
40	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	01/10/1997	11128				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 4.2_4090415 Tổ thi: 001_4.2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	11129				
42	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	11130				
43	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	11131				
44	1621060767	Trần Đức	Thành	05/07/1998	11132				
45	1721060063	Phạm Đức	Tiến	07/08/1999	11133				
46	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	11134				
47	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	11135				
48	1621060188	Vũ Văn	Toàn	06/04/1997	11136				
49	1621060176	Trương Quốc	Toản	24/08/1998	11137				
50	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	11138				
51	1721060072	Đỗ Văn	Trường	01/07/1999	11139				
52	1621060057	Hoàng Văn	Trường	18/05/1996	11140				
53	1621010081	Ứng Mạnh	Tú	02/08/1998	11141				
54	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	11142				
55	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	07/09/1999	11143				
56	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	11144				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64A_01 Tổ thi: 001_DCCTCT64A_01 Tên HP: Cơ sở lập trình
Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060256	Nguyễn Hoàng	Cầm	12/06/2001	11145				
2	1621050422	Phạm Tiến	Cảnh	20/03/1998	11146				
3	1921050771	Ngô Quốc	Cường	12/06/2001	11147				
4	1921040003	Vũ Thanh	Đào	12/08/2001	11148				
5	1921050750	Lê Viết	Đức	01/10/2000	11149				
6	1921050754	Lê Thùy	Dung	24/04/2001	11150				
7	1921050741	Vũ Đức	Duy	02/05/2001	11151				
8	1921050800	Nguyễn Hương	Giang	08/12/2001	11152				
9	1921050760	Bùi Xuân	Hình	03/09/2000	11153				
10	1921050726	Nguyễn Xuân	Hòa	17/01/2001	11154				
11	1924010079	Nguyễn Đức	Hoàn	29/06/2001	11155				
12	1921050264	Chu Việt	Hoàng	23/04/2001	11156				
13	1921050782	Nguyễn Văn	Huân	31/10/2001	11157				
14	1921050320	Nguyễn Quang	Khải	29/06/2001	11158				
15	1921050322	Vũ Đình	Khải	19/07/2001	11159				
16	1921050772	Lê Ngọc	Linh	19/03/2001	11160				
17	1921050751	Nguyễn Đức	Lộc	24/04/2001	11161				
18	1821050669	Bùi Ngọc	Long	14/03/2000	11162				
19	1921050419	Phạm Nhật	Nam	07/03/2001	11163				
20	1921050425	Vũ Lê Khánh	Nam	19/11/2001	11164				
21	1921050435	Lê Tuấn	Nghĩa	12/06/2000	11165				
22	1921050441	Đào Minh	Ngọc	08/06/2001	11166				
23	1921050451	Nguyễn Thảo	Nguyên	20/10/2001	11167				
24	1921050456	Hoàng Thị Thu	Nhân	20/04/2001	11168				
25	1921050460	Nguyễn Văn	Phong	05/09/2001	11169				
26	1921050469	Nguyễn Việt	Phương	03/03/2001	11170				
27	1921050788	Vũ Lâm	Phương	15/08/2001	11171				
28	1921050473	Đỗ Thị	Phượng	08/02/2001	11172				
29	1921050488	Ngô Minh	Quân	06/09/2001	11173				
30	1921050491	Nguyễn Minh	Quân	07/02/2001	11174				
31	1921050476	Lưu Công	Quang	04/02/2001	11175				
32	1921050496	Chu Nguyễn Phú	Quý	11/12/2001	11176				
33	1921050762	Nguyễn Thị	Quỳnh	21/03/2001	11177				
34	1921050504	Vũ Phương	Quỳnh	22/01/2001	11178				
35	1921050511	Lương Trung	Sơn	10/06/2001	11179				
36	1921050518	Nguyễn Xuân	Sơn	21/12/2001	11180				
37	1921050525	Lê Đình	Sỹ	24/12/2001	11181				
38	1921050718	Nguyễn Đình	Tân	22/07/2001	11182				
39	1921050536	Đặng Duy	Thái	11/12/2001	11183				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64A_01 Tổ thi: 002_DCCTCT64A_01 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050563	Nguyễn Văn	Thắng	17/12/2000	11184				
2	1921050759	Phạm Minh	Thắng	20/09/2001	11185				
3	1921050541	Bùi Phú	Thành	11/03/2001	11186				
4	1921050731	Nguyễn Văn	Thành	10/09/2001	11187				
5	1921050553	Trần Thị	Thảo	15/03/2001	11188				
6	1921050796	Nguyễn Anh	Thiệt	20/01/2000	11189				
7	1921050575	Nguyễn Văn	Thịnh	04/01/2001	11190				
8	1921050586	Phạm Quang	Thuận	05/03/2001	11191				
9	1921050596	Nguyễn Mạnh	Tiến	27/05/2001	11192				
10	1921050604	Nguyễn Văn	Toán	31/12/2000	11193				
11	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	11194				
12	1921050608	Lê Thu	Trang	01/08/2001	11195				
13	1921050614	Nguyễn Thu	Trang	23/01/2001	11196				
14	1921050616	Nguyễn Quốc	Trịnh	17/01/2001	11197				
15	1921050618	Hoàng Đức	Trọng	09/12/2001	11198				
16	1921050714	Lê Văn	Trụ	27/05/2001	11199				
17	1921050629	Lê Xuân	Trường	15/05/2001	11200				
18	1921050752	Trần Tiến	Trường	02/12/2001	11201				
19	1921050638	Vũ Khắc	Trượng	07/06/2001	11202				
20	1921050639	Chu Thiên	Tú	27/10/2001	11203				
21	1921050644	Vũ Văn	Tuân	25/12/2000	11204				
22	1921050647	Lê Anh	Tuấn	14/04/2001	11205				
23	1921050652	Phạm Minh	Tuấn	14/08/2001	11206				
24	1921050660	Hoàng Mạnh	Tùng	22/11/2001	11207				
25	1921050664	Nguyễn Thanh	Tùng	29/11/2001	11208				
26	1921050668	Phạm Sỹ	Tuyên	21/06/2001	11209				
27	1921050677	Cao Văn	Uy	23/08/2001	11210				
28	1921050692	Trịnh Tuấn	Việt	10/08/2001	11211				
29	1921050791	Nguyễn Quang	Vinh	06/10/2001	11212				
30	1921050755	Nguyễn Quang	Vũ	01/06/2001	11213				
31	1821050886	Trịnh Thế	Vũ	25/12/2000	11214				
32	1921050703	Phạm Quốc	Vương	07/07/2000	11215				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080211 Nhóm: 4.2_7080211 Tổ thi: 001_4.2_7080211 Tên HP: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050330	Đỗ Hiếu	Anh	26/08/2000	11216				
2	1821050102	Lý Tuấn	Anh	09/03/1999	11217				
3	1821050211	Nguyễn Danh Tiến	Anh	01/12/2000	11218				
4	1821050941	Nguyễn Đức	Anh	07/05/2000	11219				
5	1821050896	Nguyễn Hoàng Việt	Anh	21/07/2000	11220				
6	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	11221				
7	1821050787	Nguyễn Phong Tiến	Anh	22/08/2000	11222				
8	1821050399	Nguyễn Quang	Anh	12/08/2000	11223				
9	1821050264	Nguyễn Thế	Anh	10/09/2000	11224				
10	1821050034	Nguyễn Tiến	Anh	10/11/2000	11225				
11	1821051117	Nguyễn Tuấn	Anh	14/10/2000	11226				
12	1821050756	Phạm Thế	Anh	14/08/2000	11227				
13	1821050768	Phạm Tuấn	Anh	26/11/2000	11228				
14	1821051114	Trần Thị Lan	Anh	18/03/2000	11229				
15	1821050104	Vũ Đức	Anh	28/05/2000	11230				
16	1821050829	Vũ Việt	Anh	23/02/2000	11231				
17	1821050106	Nguyễn Văn	Canh	06/10/2000	11232				
18	1821050374	Chu Quang	Cao	10/01/2000	11233				
19	1821050363	Hoàng Thị Linh	Chi	06/04/2000	11234				
20	1821050757	Đinh Văn	Chính	08/04/2000	11235				
21	1821050078	Vũ Anh	Chung	16/06/2000	11236				
22	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	11237				
23	1821050746	Đỗ Minh	Công	13/11/2000	11238				
24	1821050281	Vũ Đình	Công	17/12/2000	11239				
25	1821050741	Phạm Cao	Cương	22/08/2000	11240				
26	1821050461	Nguyễn Đức	Cường	14/01/2000	11241				
27	1821050517	Trịnh Việt	Cường	08/04/2000	11242				
28	1821050118	Nguyễn Hoàng	Đăng	28/10/2000	11243				
29	1821050381	Bùi Quang	Đạt	09/10/2000	11244				
30	1821050193	Nguyễn Tiến	Đạt	20/05/2000	11245				
31	1821050556	Nguyễn Văn	Đạt	12/11/2000	11246				
32	1821050319	Phạm Văn	Đạt	10/02/2000	11247				
33	1821050444	Phan Đăng	Đạt	24/02/2000	11248				
34	1821050647	Vũ Ngọc	Điệp	25/03/2000	11249				
35	1821050797	Đặng Văn	Đức	14/02/2000	11250				
36	1821050233	Đỗ Văn	Đức	21/05/2000	11251				
37	1821051099	Lâm Minh	Đức	04/03/2000	11252				
38	1821050119	Nguyễn Đăng	Đức	06/09/2000	11253				
39	1821050023	Nguyễn Minh	Đức	12/02/2000	11254				
40	1821050473	Phạm Trung	Đức	24/12/2000	11255				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080211 Nhóm: 4.2_7080211 Tổ thi: 001_4.2_7080211 Tên HP: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821051087	Võ Ngọc	Đức	12/10/2000	11256				
42	1821050920	Lê Văn	Dũng	08/03/2000	11257				
43	1821050997	Nguyễn Tiến	Dũng	08/01/1999	11258				
44	1821050769	Nguyễn Văn	Dương	16/08/2000	11259				
45	1821050720	Phạm Xuân	Dương	16/10/2000	11260				
46	1821050472	Bùi Đức	Duy	26/04/2000	11261				
47	1821050685	Đỗ Văn	Duy	05/05/2000	11262				
48	1821050405	Nguyễn Đức	Duy	14/06/2000	11263				
49	1821050966	Trần Văn	Duy	25/07/2000	11264				
50	1821051131	Lý Nguyên	Giao	20/11/2000	11265				
51	1821050539	Nguyễn Mạnh	Giỏi	06/05/2000	11266				
52	1821050789	Đào Thu	Hà	19/12/2000	11267				
53	1821050688	Lê Mạnh	Hà	19/08/2000	11268				
54	1821050620	Ngô Đình	Hà	08/08/2000	11269				
55	1821050776	Đỗ Đức	Hải	09/12/2000	11270				
56	1821050266	Nguyễn Đỗ	Hải	05/03/2000	11271				
57	1821050515	Nguyễn Hồng	Hải	11/07/2000	11272				
58	1821050832	Trần Tiến	Hải	28/09/2000	11273				
59	1821050897	Triệu Văn	Hải	18/06/2000	11274				
60	1821051075	Vũ Tuấn	Hải	16/06/2000	11275				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080211 Nhóm: 4.2_7080211 Tổ thi: 002_4.2_7080211 Tên HP: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821051095	Nguyễn Thị	Hạnh	17/04/2000	11276				
2	1821050479	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	26/03/2000	11277				
3	1821050645	Phạm Văn	Hậu	10/01/2000	11278				
4	1821050904	Lê Hữu	Hiệp	11/01/2000	11279				
5	1821050268	Nguyễn Thế	Hiệp	02/01/2000	11280				
6	1821050993	Ngô Trung	Hiếu	24/12/2000	11281				
7	1921050719	Nguyễn Kim	Hiếu	21/03/2001	11282				
8	1821050323	Trần Văn	Hiếu	06/08/2000	11283				
9	1821050480	Nguyễn Thị	Hoa	11/05/2000	11284				
10	1821050604	Vũ Thị Ngọc	Hoa	08/03/2000	11285				
11	1821050792	Nguyễn Văn	Hoàn	23/07/2000	11286				
12	1821050025	Nguyễn Minh	Hoàng	15/12/2000	11287				
13	1821050605	Nguyễn Văn	Hoàng	27/04/2000	11288				
14	1821051098	Phạm Thị Thanh	Hồng	04/02/2000	11289				
15	1821050355	Nguyễn Hoàng	Huân	05/04/2000	11290				
16	1821050026	Hoàng Mạnh	Hùng	24/10/2000	11291				
17	1821051048	Nguyễn Đức Tiến	Hưng	27/01/2000	11292				
18	1821050732	Nguyễn Việt	Hưng	16/10/2000	11293				
19	1821050028	Võ Thanh	Hương	16/07/2000	11294				
20	1821050866	Đinh Đức	Huy	21/02/2000	11295				
21	1821050224	Đỗ Quang	Huy	18/01/2000	11296				
22	1821051007	Nguyễn Quang	Huy	07/11/2000	11297				
23	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	11298				
24	1821050962	Hồ Trọng	Khánh	02/12/2000	11299				
25	1821050356	Nguyễn Duy	Khánh	08/04/2000	11300				
26	1821050125	Phan Quốc	Khánh	02/03/2000	11301				
27	1821050591	Nguyễn Văn	Khoát	06/02/2000	11302				
28	1821050531	Triệu Vũ	Khương	30/01/2000	11303				
29	1821050733	Đặng Mạnh	Kiên	02/12/2000	11304				
30	1821050002	Đỗ Trung	Kiên	25/11/2000	11305				
31	1821051121	Phạm Trung	Kiên	10/08/2000	11306				
32	1821050546	Phí Văn	Kiên	15/11/2000	11307				
33	1821050891	Hoàng Khắc Tuấn	Kiệt	23/11/2000	11308				
34	1821050816	Nguyễn Thành	Lâm	27/10/2000	11309				
35	1821050484	Phan Thị	Lan	22/07/2000	11310				
36	1821050435	Đinh Thị Thùy	Linh	04/02/2000	11311				
37	1821050127	Nguyễn Diệu	Linh	30/08/2000	11312				
38	1821050995	Nguyễn Đức Tuấn	Linh	23/10/2000	11313				
39	1821050867	Vũ Hiền	Linh	11/02/2000	11314				
40	1821050338	Đỗ Xuân	Lộc	02/05/2000	11315				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080211 Nhóm: 4.2_7080211 Tổ thi: 002_4.2_7080211 Tên HP: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821051078	Bùi Thăng	Long	29/10/2000	11316				
42	1821050054	Đinh Gia	Long	20/11/2000	11317				
43	1821050077	Hồ Hải	Long	03/12/2000	11318				
44	1821050722	Mai Thế	Long	14/09/2000	11319				
45	1821050066	Ngô Hoàng	Long	12/07/2000	11320				
46	1821050638	Ngô Huy	Long	29/09/2000	11321				
47	1821050548	Nguyễn Tam	Long	16/04/2000	11322				
48	1821050129	Nguyễn Thành	Long	27/07/2000	11323				
49	1821051074	Nguyễn Tiến	Long	25/11/2000	11324				
50	1821050648	Nguyễn Vương	Long	30/10/2000	11325				
51	1821050946	Phạm Văn	Long	22/09/2000	11326				
52	1821051072	Phan Duy	Long	28/03/2000	11327				
53	1821050947	Trần Văn	Long	02/07/2000	11328				
54	1821050681	Trần Thị	Lựa	16/12/2000	11329				
55	1821050161	Chử Thành	Luân	06/03/2000	11330				
56	1821051118	Nguyễn Thị	Lương	16/06/2000	11331				
57	1821050163	Nguyễn Thị Thu	Luyến	29/07/2000	11332				
58	1821050582	Bùi Thảo	Ly	27/02/2000	11333				
59	1821050505	Trần Thị	Mai	10/12/2000	11334				
60	1821050253	Hoàng Đức	Mạnh	29/03/2000	11335				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080211 Nhóm: 4.2_7080211 Tổ thi: 003_4.2_7080211 Tên HP: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050206	Khuất Duy	Mạnh	21/04/2000	11336				
2	1821051021	Trần Văn	Mạnh	22/11/2000	11337				
3	1821050814	Đặng Ngọc	Minh	04/07/2000	11338				
4	1821050643	Trần Công	Minh	28/10/2000	11339				
5	1821050697	Trần Ngọc	Minh	17/08/2000	11340				
6	1621050808	Bùi Hoàng	Nam	10/10/1998	11341				
7	1821050198	Đỗ Hoàng	Nam	12/02/2000	11342				
8	1821050456	Nguyễn Hoàng	Nam	13/12/2000	11343				
9	1821050998	Nguyễn Phương	Nam	30/05/2000	11344				
10	1821050881	Nguyễn Thành	Nam	16/01/2000	11345				
11	1821050602	Phạm Hoài	Nam	08/01/2000	11346				
12	1821050173	Phạm Hồng	Nam	24/11/2000	11347				
13	1821051113	Nguyễn Thị	Nga	04/01/2000	11348				
14	1821050055	Dương Trọng	Nghĩa	22/01/2000	11349				
15	1821050344	Lê Viết Minh	Nghĩa	13/07/2000	11350				
16	1821050599	Quản Trọng	Nghĩa	16/02/2000	11351				
17	1821050401	Hoàng Minh	Ngọc	06/01/2000	11352				
18	1821050535	Nguyễn Thị	Ngọc	27/03/2000	11353				
19	1821050131	Nguyễn Tự	Nhất	04/03/1999	11354				
20	1821050277	Nguyễn Văn	Ninh	13/02/2000	11355				
21	1821050462	Nguyễn Thị	Nụ	24/11/1999	11356				
22	1821050624	Nguyễn Duy	Phong	16/11/2000	11357				
23	1821050086	Phạm Gia	Phong	03/07/2000	11358				
24	1821050607	Bùi Đức	Phúc	01/05/2000	11359				
25	1821050371	Nguyễn Quý	Phúc	21/11/2000	11360				
26	1821050689	Trần Công	Phước	24/09/2000	11361				
27	1721050034	Nguyễn Quốc	Phương	23/01/1999	11362				
28	1821050632	Nguyễn Văn	Phương	23/03/2000	11363				
29	1821050616	Đỗ Văn	Quân	10/02/2000	11364				
30	1821050924	Mai Khắc	Quang	11/05/2000	11365				
31	1821051034	Đỗ Đức	Quỳnh	14/02/2000	11366				
32	1821050690	Nguyễn Văn	Quỳnh	08/12/2000	11367				
33	1821050766	Trịnh Văn	Rinh	15/11/2000	11368				
34	1821050830	Nguyễn Cao	Sang	08/02/2000	11369				
35	1821050566	Đặng Thạch	Sơn	28/02/2000	11370				
36	1821050855	Dư Thái	Sơn	10/12/2000	11371				
37	1821050568	Nguyễn Bá	Sơn	11/08/2000	11372				
38	1821051077	Nguyễn Đức	Tâm	08/01/2000	11373				
39	1821050009	Lê Phú	Tân	26/03/2000	11374				
40	1721050298	Nguyễn Quang	Thái	25/04/1998	11375				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080211 Nhóm: 4.2_7080211 Tổ thi: 003_4.2_7080211 Tên HP: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050921	Nguyễn Sỹ	Thái	27/04/2000	11376				
42	1821050937	Phạm Hữu	Thái	14/06/2000	11377				
43	1821050507	Trịnh Văn	Thái	10/07/2000	11378				
44	1821050724	Dương Đức	Thắng	24/02/2000	11379				
45	1821050625	Dương Văn	Thắng	14/03/2000	11380				
46	1821050301	Ngô Doãn	Thắng	20/03/2000	11381				
47	1821050138	Nguyễn Chiến	Thắng	23/04/2000	11382				
48	1821050592	Nguyễn Việt	Thắng	21/02/2000	11383				
49	1821051036	Phạm Đình	Thắng	14/06/1999	11384				
50	1821051089	Lê Thị	Thanh	15/05/2000	11385				
51	1821051027	Vũ Minh	Thanh	11/11/2000	11386				
52	1821050735	Đoàn Minh	Thành	02/07/2000	11387				
53	1821051037	Khuất Duy	Thành	26/10/2000	11388				
54	1821050736	Lương Văn	Thành	13/11/2000	11389				
55	1821050508	Nguyễn Trung	Thành	27/03/2000	11390				
56	1821051030	Trần Đức	Thành	12/01/2000	11391				
57	1821050861	Lê Thu	Thảo	03/08/2000	11392				
58	1821050709	Hoàng Văn	Thịnh	24/01/2000	11393				
59	1821050217	Phan Duy	Thịnh	16/06/2000	11394				
60	1821050774	Hoàng Trung	Thông	31/05/1999	11395				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080211 Nhóm: 4.2_7080211 Tổ thi: 004_4.2_7080211 Tên HP: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050949	Nguyễn Minh	Thông	29/07/2000	11396				
2	1821050939	Trịnh Văn	Thông	02/01/2000	11397				
3	1821051022	Hoàng Thị	Thu	25/10/2000	11398				
4	1821050916	Vũ Phương	Thùy	09/05/2000	11399				
5	1821050906	Lê Thị Thuỷ	Tiên	26/04/2000	11400				
6	1821050329	Mai Xuân	Tiến	07/03/2000	11401				
7	1821050767	Đỗ Quang	Tiếp	11/08/1999	11402				
8	1821050140	Hà Huy	Tiếp	25/02/2000	11403				
9	1821050069	Đào Đình	Toàn	12/10/2000	11404				
10	1821051035	Đậu Lê Sỹ	Toàn	19/03/2000	11405				
11	1821050477	Nguyễn Thị Thùy	Trang	12/09/2000	11406				
12	1821051024	Phạm Thị	Trang	02/01/2000	11407				
13	1821050846	Phạm Thùy	Trang	19/08/2000	11408				
14	1821050474	Trần DũNg	Trí	03/02/2000	11409				
15	1821050853	Nguyễn Minh	Trọng	14/03/2000	11410				
16	1821050911	Nguyễn Thị	Trúc	10/03/2000	11411				
17	1821050684	Nguyễn Đức	Trung	23/06/2000	11412				
18	1821050750	Cao Hữu	Trường	26/08/2000	11413				
19	1821050649	Lại Đăng	Trường	02/01/2000	11414				
20	1821050754	Lê Quang	Trường	10/03/2000	11415				
21	1821051059	Nguyễn Đức	Tư	03/07/2000	11416				
22	1821050869	Lê Anh	Tuấn	02/10/2000	11417				
23	1821050576	Nguyễn Văn	Tuấn	08/06/2000	11418				
24	1821050373	Phạm Minh	Tuấn	05/04/2000	11419				
25	1821050976	Phan Quốc	Tuấn	04/03/2000	11420				
26	1821050751	Trần Quốc	Tuấn	01/01/2000	11421				
27	1821051091	Đinh Khiêm	Tùng	12/01/2000	11422				
28	1821050844	Hà Thái	Tùng	12/08/2000	11423				
29	1821050979	Lê Thanh	Tùng	22/02/2000	11424				
30	1821050300	Nguyễn Đình	Tùng	11/01/2000	11425				
31	1821050760	Trần Văn	Tuyên	01/07/2000	11426				
32	1821050615	Nguyễn Xuân	Tuyền	05/04/2000	11427				
33	1821050247	Tạ Thị	Uyên	28/08/2000	11428				
34	1821050883	Phạm Đình	Văn	05/04/2000	11429				
35	1821050761	Phạm Văn	Viên	13/06/2000	11430				
36	1821050248	Đàm Quốc	Việt	22/11/2000	11431				
37	1821050831	Hoàng Văn	Vinh	10/05/2000	11432				
38	1821050737	Trần Đức	Vinh	21/09/1998	11433				
39	1821051100	Trần Quang	Vinh	03/05/2000	11434				
40	1821050770	Trần Thế	Vinh	18/11/2000	11435				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080211 Nhóm: 4.2_7080211 Tổ thi: 004_4.2_7080211 Tên HP: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050235	Nguyễn Khắc	Vĩnh	09/01/2000	11436				
42	1821051107	Nguyễn Thanh	Xuân	31/07/2000	11437				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7110112 Nhóm: 4.2_7110112 Tổ thi: 001_4.2_7110112 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: 29/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824011079	Bùi Phương	Anh	07/09/2000	11438				
2	1821030087	Nguyễn Việt	Anh	26/10/2000	11439				
3	1621080080	Nguyễn Đức	Bình	11/10/1998	11440				
4	1821030054	Nguyễn Đức	Chung	23/03/2000	11441				
5	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	11442				
6	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	11443				
7	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	11444				
8	1721060122	Nguyễn Công	Cường	11/12/1999	11445				
9	1921080018	Phạm Thùy	Dung	12/04/2001	11446				
10	1824010414	Đinh Thị	Hà	08/04/2000	11447				
11	1921080017	Trần Gia	Hiếu	19/10/2001	11448				
12	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	11449				
13	1821030170	Bùi Minh	Hoàng	21/01/2000	11450				
14	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	11451				
15	1721050246	Trần Quang	Huy	21/05/1999	11452				
16	1821070043	Lê Quốc	Khánh	31/05/2000	11453				
17	1921080028	Hoàng	Lâm	27/10/1999	11454				
18	1621080133	Đoàn Thị	Linh	29/09/1998	11455				
19	1621030015	Hoàng Đức	Lộc	24/11/1998	11456				
20	1824010239	Đặng Đình	Long	21/04/2000	11457				
21	1621080125	Vũ Văn	Lực	10/04/1998	11458				
22	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	11459				
23	1724010512	Lê Thành	Nam	03/10/1999	11460				
24	1824011011	Lê Thành	Nam	24/01/2000	11461				
25	1824010595	Phạm Thị	Nhàn	27/04/1999	11462				
26	1824010437	Đoàn Duy	Nhất	06/04/2000	11463				
27	1824010285	Võ Thị Quỳnh	Nhi	25/05/2000	11464				
28	1824010220	Đỗ Văn	Phong	02/07/2000	11465				
29	1824010969	Đỗ Thị	Phương	09/10/2000	11466				
30	1921080019	Nguyễn Thu	Phương	28/02/2001	11467				
31	1521050207	Đặng Anh	Quân	07/06/1997	11468				
32	1921080008	Bùi Thị Thu	Quế	08/05/2001	11469				
33	1921040005L	Vongkanthao	Somchit	01/01/1998	11470				
34	1721050115	Nguyễn Hoàng	Sơn	21/01/1999	11471				
35	1921080015	Nguyễn Thị	Thanh	20/12/2001	11472				
36	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	05/12/1999	11473				
37	1621050402	Trần Thị	Thủy	23/03/1998	11474				
38	1521020044	Chu Khắc	Tiếp	06/01/1997	11475				
39	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	11476				
40	1824010288	Trần Linh	Trang	15/08/2000	11477				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010849	Trương Thị	Trang	18/11/2000	11478				
42	1621080140	Trần Văn	Trung	04/07/1998	11479				
43	1721050484	Vũ Thành	Trung	11/07/1999	11480				
44	1824010279	Nguyễn Phan	Việt	21/02/2000	11481				
45	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	11482				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

Mã học phần: 4010307 Nhóm: _____ BS Tổ thi: 001_____ BS Tên HP: Cân bằng pha và hóa keo + TN

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB203 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	05/01/1996	11483				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050407 Nhóm: 4.2_4050407 Tổ thi: 001_4.2_4050407 Tên HP: Lập trình bài toán trắc địa cơ sở + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030069	Nguyễn Minh	An	27/09/1998	11484				
2	1621030033	Đinh Tuấn	Anh	04/01/1997	11485				
3	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	10/11/1998	11486				
4	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	11487				
5	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	11488				
6	1621030100	Đặng Văn	Hiếu	23/10/1998	11489				
7	1621030106	Lê Minh	Hiếu	17/09/1997	11490				
8	1621030021	Trần Viết	Hùng	30/10/1998	11491				
9	1621030700	Đặng Duy	Huỳnh	13/06/1998	11492				
10	1621030015	Hoàng Đức	Lộc	24/11/1998	11493				
11	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	11494				
12	1621030706	Từ Văn	Nam	12/05/1998	11495				
13	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	11/01/1998	11496				
14	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	11497				
15	1621030072	Trần Minh	Tài	11/01/1998	11498				
16	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	08/12/1998	11499				
17	1621030094	Trần Văn	Thiện	01/08/1998	11500				
18	1621030053	Nguyễn Văn	Tới	10/02/1998	11501				
19	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	11502				
20	1521030337	Nguyễn Văn	Trường	07/05/1996	11503				
21	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	11504				
22	1621030071	Nguyễn Văn	Vỹ	02/01/1997	11505				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060315 Nhóm: 4.2_4060315 Tổ thi: 001_4.2_4060315 Tên HP: Hóa học dầu mỏ và khí tự nhiên

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB404 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	11506				
2	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	07/02/1999	11507				
3	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	11508				
4	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	11509				
5	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	11510				
6	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	11511				
7	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	11512				
8	1721010083	Hoàng Duy	Định	04/03/1999	11513				
9	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	11514				
10	1421030034	Lê Hồng	Dương	01/05/1996	11515				
11	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	11516				
12	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	11517				
13	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	12/07/1999	11518				
14	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	11519				
15	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	11520				
16	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	11521				
17	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	09/05/1998	11522				
18	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	11523				
19	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	11524				
20	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	11525				
21	1721050011	Vũ Văn	Nguyễn	16/05/1999	11526				
22	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	11527				
23	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	11528				
24	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	11529				
25	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	11530				
26	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	07/01/1999	11531				
27	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	11/12/1999	11532				
28	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	23/07/1999	11533				
29	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	11534				
30	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	11535				
31	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	11536				
32	1721010126	Phan Việt	Tuấn	15/02/1998	11537				
33	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	11538				
34	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	11539				
35	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	11540				
36	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	11541				
37	1521011249	Nguyễn Quang	Vinh	30/08/1997	11542				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

Mã học phần: 4060423 Nhóm: _____ MT Tổ thi: 001 _____ MT Tên HP: Khoan khảo sát công trình và giếng kỹ thuật

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB405 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321040228	Đỗ Hoàng	Sơn	17/04/1995	11543				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 4.2_4070309_9 Tổ thi: 001_4.2_4070309_9 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010349	Nguyễn Kiều	Anh	25/09/1999	11544				
2	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	04/08/1999	11545				
3	1724010472	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1999	11546				
4	1724010111	Thái Triệu	Anh	02/11/1999	11547				
5	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	11548				
6	1724010140	Văn Hà	Anh	08/07/1999	11549				
7	1724010112	Vũ Phương	Anh	10/10/1999	11550				
8	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	11551				
9	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	02/01/1998	11552				
10	1724010285	Phạm Thị	Bắc	12/11/1999	11553				
11	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	11554				
12	1724010261	Đỗ Thị	Dung	03/08/1999	11555				
13	1724010298	Phạm Thị	Dung	28/11/1999	11556				
14	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	11557				
15	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	11558				
16	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	11559				
17	1724010353	Đỗ Thị	Hà	05/12/1999	11560				
18	1724010392	Hoàng Thị Thu	Hà	07/10/1999	11561				
19	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	11562				
20	1724010658	Trần Thu	Hà	08/10/1999	11563				
21	1724010274	Đinh Thị Thu	Hằng	19/11/1999	11564				
22	1724010192	Nguyễn Thị	Hằng	31/10/1999	11565				
23	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	11566				
24	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	11567				
25	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	10/11/1999	11568				
26	1724010146	Lại Thị	Hảo	16/11/1999	11569				
27	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	11570				
28	1724010652	Trần Thị	Hiên	13/06/1999	11571				
29	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	09/01/1999	11572				
30	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	11573				
31	1724010327	Tô Thị Thu	Hiền	01/09/1999	11574				
32	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	30/08/1999	11575				
33	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	03/02/1998	11576				
34	1724010935	Triệu Văn	Hòa	06/07/1999	11577				
35	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	11578				
36	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	11579				
37	1724010193	Nguyễn Thanh	Huế	16/08/1999	11580				
38	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	11581				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 4.2_4070309_9 Tổ thi: 002_4.2_4070309_9 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA304 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010231	Trần Hoàng	Hưng	29/10/1999	11582				
2	1724010573	Dương Thị	Hương	05/06/1999	11583				
3	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	04/02/1999	11584				
4	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	11585				
5	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	11586				
6	1724010019	Đặng Thu	Huyền	25/02/1999	11587				
7	1724010280	Hà Minh	Huyền	03/08/1999	11588				
8	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	11589				
9	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	02/09/1999	11590				
10	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	11591				
11	1724010940	Nguyễn Thị	Lan	28/10/1999	11592				
12	1724010396	Đoàn Thị	Lân	22/04/1999	11593				
13	1724010386	Đàm Khánh	Linh	17/05/1999	11594				
14	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	11595				
15	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	08/01/1999	11596				
16	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	03/12/1999	11597				
17	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	11598				
18	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	07/05/1999	11599				
19	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	11600				
20	1724010319	Phạm Quang	Long	14/08/1999	11601				
21	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	07/06/1999	11602				
22	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	11603				
23	1724010356	Dương Xuân	Nam	05/03/1999	11604				
24	1724010121	Lương Tuấn	Nam	11/09/1999	11605				
25	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	07/11/1999	11606				
26	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	11607				
27	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	11608				
28	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	11/01/1999	11609				
29	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	11610				
30	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	11611				
31	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	11612				
32	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	04/11/1999	11613				
33	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	03/10/1999	11614				
34	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	07/08/1999	11615				
35	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	11616				
36	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	11/08/1999	11617				
37	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	09/12/1999	11618				
38	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	11619				
39	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	11620				
40	1724010108	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	05/07/1999	11621				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 4.2_4070309_9 Tổ thi: 002_4.2_4070309_9 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA304 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	11622				
42	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	09/05/1998	11623				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 4.2_4070309_9 Tổ thi: 003_4.2_4070309_9 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	11624				
2	1724010479	Bùi Bích	Phượng	02/03/1999	11625				
3	1724010633	Lê Thị	Phượng	10/02/1998	11626				
4	1724010259	Mai Thu	Phượng	17/09/1999	11627				
5	1724010420	Nguyễn Thùy	Phượng	07/01/1999	11628				
6	1724010059	Bùi Thị Như	Phượng	30/12/1999	11629				
7	1724010526	Lê Thị Bích	Phượng	16/01/1999	11630				
8	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	04/08/1999	11631				
9	1724010812	Hoàng Văn	Sơn	18/04/1998	11632				
10	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	11633				
11	1724010406	Vũ Thị	Thắm	29/03/1999	11634				
12	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	11635				
13	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	11636				
14	1724010939	Nguyễn Thị	The	09/12/1999	11637				
15	1724010289	Đặng Hưng	ThịNh	05/03/1999	11638				
16	1724010622	Nguyễn Thị	Thơm	12/12/1999	11639				
17	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	11640				
18	1724010042	Hoàng Thị	Thư	06/07/1999	11641				
19	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	11642				
20	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	11643				
21	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	06/08/1999	11644				
22	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	11645				
23	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	04/11/1999	11646				
24	1724010561	Hà Thế	Toàn	29/08/1999	11647				
25	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	03/12/1999	11648				
26	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	11649				
27	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	11650				
28	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	01/07/1999	11651				
29	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	11652				
30	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	11653				
31	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	11654				
32	1724010598	Lê Thị	Yến	05/10/1999	11655				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 4.2_4080110 Tổ thi: 001_4.2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB201 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050277	Lê Đức	Anh	05/02/1999	11656				
2	1621050568	Phạm Tuấn	Anh	01/05/1998	11657				
3	1621050484	Phạm Tuấn	Anh	27/10/1998	11658				
4	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	11659				
5	1621050415	Trịnh Tiến	Đạt	17/04/1998	11660				
6	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	11661				
7	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	11662				
8	1721050346	Phạm Ngọc	Dương	16/07/1999	11663				
9	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	11664				
10	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	11665				
11	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	11666				
12	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	02/09/1999	11667				
13	1621050593	Nguyễn Hải	Hoàng	14/12/1998	11668				
14	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	11669				
15	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	11670				
16	1721050704	Nguyễn Văn	Hùng	08/04/1999	11671				
17	1721050473	Hoàng Quang	Huy	01/01/1999	11672				
18	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	11673				
19	1721050132	Phạm Quang	Huy	24/06/1999	11674				
20	1721050462	Ngô Thị Diệu	Linh	18/06/1999	11675				
21	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	11676				
22	1621050184	Nguyễn Công	Minh	17/04/1998	11677				
23	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	11678				
24	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	11679				
25	1621050311	Đào Văn	Nhạ	03/06/1998	11680				
26	1621050805	Bùi Văn	Quân	24/02/1998	11681				
27	1621050127	Khuất Văn	Quân	19/07/1998	11682				
28	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	11/07/1999	11683				
29	1721050053	Vũ Huy	Quang	05/04/1999	11684				
30	1421050162	Trần Công	Quyết	19/03/1996	11685				
31	1721050537	Nguyễn Xuân	Sơn	28/09/1999	11686				
32	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	11687				
33	1621050365	Kiều Mạnh	Thắng	25/02/1998	11688				
34	1521050001	Đào Trung	Thành	16/08/1997	11689				
35	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	11/06/1999	11690				
36	1521050489	Nguyễn Đức	Tính	22/03/1997	11691				
37	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	11692				
38	1721050477	Bùi Quang	Trung	01/01/1999	11693				
39	1621050332	Phạm Văn	Tú	18/05/1998	11694				
40	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	11695				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 4.2_4080110 Tổ thi: 001_4.2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB201 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	11696				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 4.2_4090126 Tổ thi: 001_4.2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	11697				
2	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	11698				
3	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	11699				
4	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	11700				
5	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	11701				
6	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	11702				
7	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	11703				
8	1521060157	Lê Đức	Đạt	09/04/1997	11704				
9	1721060802	Lê Đức	Đạt	11/12/1999	11705				
10	1621040053	Phạm Thành	Đạt	05/01/1998	11706				
11	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	11707				
12	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	11708				
13	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	11709				
14	1721060284	Lê Ánh	Dương	09/07/1999	11710				
15	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	11711				
16	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	11712				
17	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	11713				
18	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	11714				
19	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	11715				
20	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	11716				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 4.2_4090126 Tổ thi: 002_4.2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060043	Trần Duy	Hưng	06/08/1999	11717				
2	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	11718				
3	1721060394	Nguyễn Văn Quang	Huy	14/11/1999	11719				
4	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	11720				
5	1621060445	Trịnh Văn	Linh	01/08/1998	11721				
6	1721060442	Trần Tiến	Lực	03/01/1999	11722				
7	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	02/10/1998	11723				
8	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	10/01/1999	11724				
9	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	07/06/1998	11725				
10	1721060853	Lê Văn	Phái	03/07/1999	11726				
11	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	05/09/1998	11727				
12	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	11728				
13	1621060076	Đặng Chí	Sơn	20/02/1998	11729				
14	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	11730				
15	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	11731				
16	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	11/08/1999	11732				
17	1621060886	Đặng Trần	Thiệt	19/11/1998	11733				
18	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	11734				
19	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	10/05/1998	11735				
20	1621060772	Trần Phú	Trường	23/01/1998	11736				
21	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	11737				
22	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	11738				
23	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	07/10/1999	11739				
24	1721060445	Lê Hồng	Vinh	02/06/1999	11740				
25	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	11741				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 4.2_4090213 Tổ thi: 001_4.2_4090213 Tên HP: Điện tử công suất

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA408 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	11742				
2	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	08/03/1999	11743				
3	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	11744				
4	1721060223	Nguyễn Trung	Đức	05/04/1999	11745				
5	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	11746				
6	1721060120	Nguyễn Thanh	Hoa	28/08/1999	11747				
7	1721060244	Mai Văn	Hoài	03/06/1999	11748				
8	1621060270	Đặng Huy	Hoàng	26/09/1998	11749				
9	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	12/02/1999	11750				
10	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	11751				
11	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	11752				
12	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	11753				
13	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	11754				
14	1721060159	Ngô Quốc	Khánh	18/01/1999	11755				
15	1721060288	Trần Văn	Kiên	09/06/1999	11756				
16	1621060202	Mai Ngọc	Linh	04/02/1998	11757				
17	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	11758				
18	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	11759				
19	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	07/01/1999	11760				
20	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	11761				
21	1721060577	Lê Đức	Ngọc	27/11/1998	11762				
22	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	11763				
23	1721060092	An Minh	Quang	10/07/1999	11764				
24	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	11765				
25	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	11766				
26	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	08/06/1999	11767				
27	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	11768				
28	1721060111	Nguyễn Phương	Thảo	10/01/1999	11769				
29	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	11770				
30	1721060039	Trần Danh	Thông	12/02/1999	11771				
31	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	11772				
32	1721060482	Đặng Văn	Trung	14/06/1999	11773				
33	1721060072	Đỗ Văn	Trường	01/07/1999	11774				
34	1721060058	Nguyễn Ngọc	Tú	14/08/1999	11775				
35	1721060149	Phạm Đức	Uy	13/09/1998	11776				
36	1721060042	Hà Nguyễn	Vũ	31/07/1999	11777				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090223 Nhóm: 4.2_4090223 Tổ thi: 001_4.2_4090223 Tên HP: Robot công nghiệp

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	11778				
2	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	11779				
3	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	11780				
4	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	01/02/1999	11781				
5	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	02/11/1998	11782				
6	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	11783				
7	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	11784				
8	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	11785				
9	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	11786				
10	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	11787				
11	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	11788				
12	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	11789				
13	1621060534	Đinh Văn	Đặng	10/10/1998	11790				
14	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	11791				
15	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	11792				
16	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	11793				
17	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	01/08/1997	11794				
18	1621060223	Trần Minh	Đức	10/06/1998	11795				
19	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	11796				
20	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	11797				
21	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	11798				
22	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	11799				
23	1621060191	Trần Ngọc	Giang	11/07/1998	11800				
24	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	11801				
25	1621061009	Nguyễn Viết	Hải	13/10/1998	11802				
26	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	11803				
27	1621060237	Lê Văn	Hiệp	02/01/1998	11804				
28	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	11805				
29	1621060079	Phạm Bá	Hiệp	31/05/1998	11806				
30	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	11807				
31	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	11808				
32	1621060118	Thân Huy	Hoàng	07/08/1998	11809				
33	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	11810				
34	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	11811				
35	1621061022	Phạm Mai	Hưng	17/02/1998	11812				
36	1621060128	Lưu Thị	Hương	20/04/1998	11813				
37	1621060974	Đồng Quang	Huy	11/01/1998	11814				
38	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	11815				
39	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	11816				
40	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	11817				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090223 Nhóm: 4.2_4090223 Tổ thi: 002_4.2_4090223 Tên HP: Robot công nghiệp

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	11818				
2	1621060116	Lê Đình	Kiên	10/12/1998	11819				
3	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	05/06/1998	11820				
4	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	11821				
5	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	11822				
6	1621060515	Đình Quang	Minh	06/08/1998	11823				
7	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	11824				
8	1621060235	Võ Ngọc	Minh	03/07/1998	11825				
9	1621060111	Nguyễn Văn	Ngưu	22/06/1997	11826				
10	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	11827				
11	1621060167	Nguyễn An	Phú	10/04/1998	11828				
12	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	10/11/1998	11829				
13	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	11830				
14	1621060197	Vương Hồng	Quân	01/10/1998	11831				
15	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	11832				
16	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	11833				
17	1621060189	Đình Xuân	Sơn	30/07/1998	11834				
18	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	11835				
19	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	11836				
20	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	11837				
21	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	11838				
22	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	10/08/1998	11839				
23	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	11840				
24	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	09/08/1998	11841				
25	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	11842				
26	1621061012	Ngô Xuân	Tĩnh	09/06/1997	11843				
27	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	11844				
28	1621060953	Nguyễn Anh	Tú	20/02/1998	11845				
29	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	11846				
30	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	11847				
31	1621060024	Bì Quốc	Vương	23/08/1997	11848				
32	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	11849				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090307 Nhóm: _____ BS Tổ thi: 001_____ BS Tên HP: Lý thuyết mạch điện - điện tử +TN

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA306 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621061062	Nguyễn Văn	Hải	27/05/1996	11850				
2	1621060434	Đoàn Văn	Hiếu	25/01/1998	11851				
3	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	08/12/1998	11852				
4	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	11853				
5	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	12/02/1998	11854				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4100303 Nhóm: 4.2_4100303 Tổ thi: 001_4.2_4100303 Tên HP: Quy hoạch giao thông và thiết kế đường

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB206 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	11855				
2	1721070053	Trần Việt	Anh	01/12/1999	11856				
3	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	11857				
4	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	11858				
5	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	11859				
6	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	11860				
7	1721070065	Lương Huy	Hoàng	07/12/1998	11861				
8	1721070046	Đỗ Đức	Huy	01/02/1999	11862				
9	1721070010	Đinh Văn	Kiên	10/05/1999	11863				
10	1521070018	Lê Duy	Long	08/05/1997	11864				
11	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	11865				
12	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	11866				
13	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		11867				
14	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	11868				
15	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	11869				
16	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	11870				
17	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	11871				
18	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	11872				
19	1521070086	Vương Đình	Thắng	01/11/1997	11873				
20	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	11874				
21	1721070004	Phạm Văn	Toàn	03/07/1999	11875				
22	1721070039	Trần Đăng	Trường	05/01/1999	11876				
23	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	11877				
24	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	11878				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

385/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4110209 Nhóm: 4.2_4110209 Tổ thi: 001_4.2_4110209 Tên HP: Quản lý môi trường

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB202 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721080003	Lê Quốc	Anh	01/03/1999	11879				
2	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	11880				
3	1721090004	Lê Việt	Anh	05/11/1999	11881				
4	1721010045	Nguyễn Vũ Hải	Anh	26/12/1999	11882				
5	1721080025	Phạm Trần	Bình	02/12/1999	11883				
6	1721030027	Nguyễn Hải	Diệp	12/08/1999	11884				
7	1521020363	Trần Ngọc	Đức	02/10/1997	11885				
8	1721080001	Võ Văn	Đức	28/06/1999	11886				
9	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	09/11/1999	11887				
10	1721080804	Dương Trường	Giang	07/05/1999	11888				
11	1621080067	Phạm Trường	Giang	21/07/1998	11889				
12	1721030110	Trần Ngọc	Hà	29/09/1999	11890				
13	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	11891				
14	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	11892				
15	1721080019	Di Quang	Minh	07/01/1999	11893				
16	1721030107	Vũ Tuấn	Minh	26/06/1999	11894				
17	1721080010	Lê Hoài	Nam	13/05/1999	11895				
18	1721080033	Lã Thị	Ngọc	21/10/1999	11896				
19	1721080023	Lại Thị Diễm	Phúc	25/03/1999	11897				
20	1521080022	Chu Nhật	Phương	28/07/1997	11898				
21	1721080028	Phạm Thị Thu	Phương	09/02/1999	11899				
22	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	11900				
23	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	11901				
24	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	11902				
25	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	11903				
26	1721080005	Phan Xuân	Thành	10/12/1999	11904				
27	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	11905				
28	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	11906				
29	1721080012	Nguyễn Văn	Tú	20/08/1999	11907				
30	1721080015	Nguyễn Văn	Tú	13/02/1999	11908				
31	1721080031	Phạm Xuân	Vĩ	11/05/1999	11909				
32	1721080022	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/04/1999	11910				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 001_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010333	Đỗ	Ngọc Minh	An	31/10/2001	11911			

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

387/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 003_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010335	Mai Thanh	An	27/04/2001	11912				
2	1924010340	Chu Thị Vân	Anh	12/06/2001	11913				
3	1924011291	Đỗ Lan	Anh	22/11/2001	11914				
4	1924010205	Đỗ Ngọc	Anh	06/12/2001	11915				
5	1924010307	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/2001	11916				
6	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	11917				
7	1821030187	Đồng Tuấn	Anh	16/09/1998	11918				
8	1924011271	Lê Đức	Anh	10/09/2001	11919				
9	1924010361	Ngô Thị Vân	Anh	15/12/2001	11920				
10	1924010362	Ngô Việt	Anh	11/12/2001	11921				
11	1924010365	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	07/03/2001	11922				
12	1924010247	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/11/2001	11923				
13	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	06/07/1999	11924				
14	1921040027	Nguyễn Tuấn	Anh	09/03/2001	11925				
15	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	05/11/1997	11926				
16	1924010250	Phạm Thị Vân	Anh	01/02/2001	11927				
17	1924010384	Phạm Việt	Anh	09/10/2001	11928				
18	1924010381	Phan Đức	Anh	01/09/2001	11929				
19	1824010024	Trần Quang	Anh	11/08/2000	11930				
20	1924010394	Vũ Duy	Anh	17/04/2001	11931				
21	1924010396	Vũ Thị Hải	Anh	11/07/2001	11932				
22	1924010398	Vũ Thị Tú	Anh	02/02/2001	11933				
23	1924010400	Cao Thị Ngọc	Ánh	05/12/2001	11934				
24	1924010405	Nguyễn Ngọc	Ánh	15/11/2001	11935				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 005_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010406	Nguyễn Thị Kim	Ánh	31/07/2001	11936				
2	1924010413	Vũ Thị Hồng	Ánh	01/03/2001	11937				
3	1924011268	Nguyễn Ngọc	Bảo	24/08/1999	11938				
4	1924011275	Nguyễn Thị	Bình	28/08/2001	11939				
5	1921040013	Vũ Hữu Tuấn	Bình	09/09/2001	11940				
6	1924011283	Hoàng Phương	Chi	10/02/2001	11941				
7	1924011288	Phan Thị Huyền	Chi	24/08/2001	11942				
8	1924011323	Trần Thị Linh	Chi	20/01/2001	11943				
9	1924010429	Vũ Nguyễn Quỳnh	Chi	18/02/2001	11944				
10	1924010431	Nguyễn Văn	Chiến	17/01/2000	11945				
11	1924010437	Nguyễn Đức	Chính	15/09/2001	11946				
12	1924010443	Phạm Kim	Cúc	26/09/2001	11947				
13	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	11948				
14	1921040034	Nguyễn Trọng	Đại	18/08/2001	11949				
15	1924010479	Nguyễn Duy	Đan	20/09/2001	11950				
16	1924010480	Trần Thị	Đan	23/06/2001	11951				
17	1924010492	Nguyễn Khánh	Đăng	09/02/2001	11952				
18	1924010490	Phạm Đăng Tiến	Đạt	01/06/2001	11953				
19	1924010491	Phạm Thành	Đạt	20/06/2001	11954				
20	1924010488	Phan Huy	Đạt	15/09/2001	11955				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 004_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921011047	Triệu Tiến	Đạt	14/10/2000	11956				
2	1924010040	Nguyễn Thị Hoàng	Diễm	22/04/2001	11957				
3	1521030063	Nguyễn Văn	Đĩnh	07/05/1997	11958				
4	1924010447	Hoàng Thị Thu	Dịu	19/05/2001	11959				
5	1924010449	Nguyễn Thị	Dịu	12/04/2000	11960				
6	1921050189	Đỗ Trung	Đức	11/04/2001	11961				
7	1924010497	Lê Minh	Đức	17/11/2001	11962				
8	1924010504	Phí Việt	Đức	23/08/2001	11963				
9	1921040072	Trần Xuân	Đức	02/03/2001	11964				
10	1924010452	Lê Thị	Dung	16/08/2001	11965				
11	1921050754	Lê Thùy	Dung	24/04/2001	11966				
12	1924011349	Nguyễn Thùy	Dung	20/04/2001	11967				
13	1924011307	Nguyễn Thùy	Dung	24/01/2001	11968				
14	1924010455	Tạ Thị Cẩm	Dung	14/04/2001	11969				
15	1924010456	Trần Thị Thùy	Dung	17/03/2001	11970				
16	1921040032	Ngô Quốc	Dũng	27/09/2001	11971				
17	1924010460	Nguyễn Sĩ	Dũng	06/10/2001	11972				
18	1924010220	Trịnh Đăng	Dương	12/11/2001	11973				
19	1924010468	Lê Thị Mỹ	Duyên	14/10/2001	11974				
20	1924011341	Phan Thị Hồng	Duyên	15/08/2001	11975				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 002_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010507	Hoàng Hương	Giang	03/10/2001	11976				
2	1924010514	Mai Thị Ngọc	Giang	02/06/2001	11977				
3	1924010515	Nguyễn Hương	Giang	18/03/2001	11978				
4	1921011050	Nguyễn Thị	Giang	20/04/2001	11979				
5	1921011051	Tổng Nguyên	Giang	03/04/2001	11980				
6	1924010517	Trần Thị Hương	Giang	02/10/2001	11981				
7	1724010003	Trương Hoàng	Giang	07/05/1999	11982				
8	1924010518	Chu Thị Thanh	Hà	06/11/2001	11983				
9	1924010521	Nguyễn Thị Hồng	Hà	16/02/2001	11984				
10	1924010527	Phan Huy	Hà	05/05/2001	11985				
11	1924010530	Trần Thu	Hà	11/06/2001	11986				
12	1924010539	Phạm Thị	Hải	28/02/2001	11987				
13	1924010549	Bùi Thanh	Hằng	26/10/2001	11988				
14	1924011242	Nguyễn Thúc	Hằng	27/06/2001	11989				
15	1924011267	Phạm Minh	Hằng	05/10/2001	11990				
16	1924010563	Phạm Thị	Hằng	31/12/2000	11991				
17	1924010562	Phí Thị Thu	Hằng	15/11/2001	11992				
18	1924010541	Hoàng Thị	Hạnh	14/05/2001	11993				
19	1924011342	Lê Thị	Hạnh	02/12/2001	11994				
20	1924011326	Nguyễn Hương	Hào	11/06/2001	11995				
21	1924011320	Nguyễn Thị Thu	Hiền	23/05/2001	11996				
22	1924010573	Nguyễn Thị	Hiền	10/05/2001	11997				
23	1924010574	Nguyễn Thị	Hiền	14/01/2001	11998				
24	1924010311	Nguyễn Thị Thúc	Hiền	09/11/2001	11999				
25	1924011247	Phạm Thu	Hiền	31/08/2001	12000				
26	1924010583	Đặng Minh	Hiếu	23/09/2001	12001				
27	1924010588	Nguyễn Minh	Hiếu	28/01/2001	12002				
28	1924010589	Nguyễn Trung	Hiếu	16/05/2001	12003				
29	1721050130	Phạm Minh	Hiếu	16/12/1999	12004				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 006_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010592	Vũ Minh	Hiếu	10/06/2001	12005				
2	1721060239	Đặng Văn	Hình	16/05/1999	12006				
3	1924011259	Hoàng Thị	Hoa	23/12/2001	12007				
4	1924010594	Lê Thị	Hoa	08/10/2001	12008				
5	1924011274	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	24/08/2001	12009				
6	1924010599	Vũ Thị Thanh	Hoa	25/09/2001	12010				
7	1924010601	Nguyễn Văn	Hoà	15/12/2001	12011				
8	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	12012				
9	1924010603	Phạm Thị	Hòa	17/12/2001	12013				
10	1924010606	Phạm Thị Thu	Hoài	28/12/2001	12014				
11	1924010023	Tăng Thị	Hoài	26/07/2000	12015				
12	1924010608	Vũ Thị Thu	Hoài	08/09/2001	12016				
13	1924010610	Lê Việt	Hoàn	02/06/2001	12017				
14	1941020002	Lê Xuân	Hoàng	25/01/1989	12018				
15	1921040044	Nguyễn Trần Thọ	Hoàng	12/05/2001	12019				
16	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	12020				
17	1924010618	Trần Việt	Hoàng	06/01/2001	12021				
18	1921010080	Võ Minh	Hoàng	01/01/2001	12022				
19	1924010621	Hoàng Thị Bích	Hồng	28/07/2001	12023				
20	1924011000	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	22/02/2001	12024				
21	1924011347	Trịnh Thị	Huệ	12/01/2001	12025				
22	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	12026				
23	1924010633	Hà Việt	Hùng	01/12/2001	12027				
24	1924010634	Mai Sỹ	Hùng	22/10/2001	12028				
25	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	12029				
26	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	05/01/2001	12030				
27	1924010677	Lê Thị	Hương	18/10/2001	12031				
28	1924010679	Lê Thị Lan	Hương	05/12/2001	12032				
29	1924011251	Nguyễn Thị	Hương	09/08/2001	12033				
30	1924010682	Nguyễn Thị Minh	Hương	18/05/2001	12034				
31	1924010683	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	16/07/2001	12035				
32	1924010684	Nguyễn Thị Thanh	Hương	25/02/2001	12036				
33	1924010686	Nguyễn Thị Thu	Hương	08/03/2001	12037				
34	1924010689	Trần Thị	Hương	27/09/2001	12038				
35	1921040047	Bùi Văn	Hữu	31/01/2001	12039				
36	1924010268	Trần Công	Hữu	02/01/2001	12040				
37	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	12041				
38	1924011350	Nguyễn Đức	Huy	01/07/2000	12042				
39	1924010643	Nguyễn Hữu	Huy	07/11/2001	12043				
40	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	12044				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 002_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011257	Nguyễn Hồng	Huyền	24/12/2001	12045				
42	1924010267	Bùi Thị	Huyền	02/01/2001	12046				
43	1924010651	Chu Nguyễn Ngọc	Huyền	16/12/2001	12047				
44	1924011266	Đoàn Thị Khánh	Huyền	22/02/2001	12048				
45	1924010659	Nguyễn Thị	Huyền	01/07/2000	12049				
46	1924011296	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	08/08/2001	12050				
47	1924010252	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/12/2001	12051				
48	1924010663	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	28/01/2001	12052				
49	1924010668	Tạ Thị	Huyền	16/02/2001	12053				
50	1921040004L	Phongsavat	Jaiphet	30/11/1999	12054				
51	1924010275	Nguyễn Thọ	Khải	23/06/2001	12055				
52	1924010170	Lò Thị	Khiêm	03/10/2001	12056				
53	1924010702	Nguyễn Danh	Khôi	30/10/2001	12057				
54	1821030029	Lại Duy	Khương	07/05/2000	12058				
55	1924010705	Đỗ Trung	Kiên	07/10/2001	12059				
56	1924010710	Lê Thị	Kim	18/04/2001	12060				
57	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	12061				
58	1921040001L	Vue	Kuaneng	19/09/1997	12062				
59	1924010711	Nguyễn Hồng	Lam	07/06/2001	12063				
60	1924010712	Vương Thanh	Lam	13/11/2001	12064				
61	1921040049	Đinh Bá	Lâm	30/08/2001	12065				
62	1924010724	Đinh Phúc	Lâm	14/12/2001	12066				
63	1921011064	Đỗ Hoàng	Lâm	20/08/2001	12067				
64	1924010331	Nguyễn Cẩm Tùng	Lâm	19/11/1998	12068				
65	1924010726	Nguyễn Hoa Phúc	Lâm	14/07/2001	12069				
66	1924010727	Nguyễn Tùng	Lâm	14/05/2001	12070				
67	1924010714	Doãn Thị	Lan	01/02/2001	12071				
68	1924010719	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	08/10/2001	12072				
69	1921040048	Nguyễn Bá	Lành	16/03/2001	12073				
70	1924010117	Vũ Thị	Lệ	09/03/1999	12074				
71	1924011328	Đặng Thị Hồng	Liên	23/03/2000	12075				
72	1924010735	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	13/03/2001	12076				
73	1924011335	Chu Thị	Linh	02/10/2001	12077				
74	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	04/07/1997	12078				
75	1924011254	Nguyễn Hoài	Linh	10/01/2001	12079				
76	1924010316	Nguyễn Huyền	Linh	27/06/2001	12080				
77	1924011272	Nguyễn Thị	Linh	22/01/2000	12081				
78	1924010759	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/11/2001	12082				
79	1924010763	Nguyễn Thùy	Linh	20/06/2001	12083				
80	1924010768	Phạm Thùy	Linh	26/03/2001	12084				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 003_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1921030001	Trần Hoàng Việt	Linh	26/08/2001	12085				
82	1924010774	Trần Thảo	Linh	12/09/2001	12086				
83	1924011313	Trần Thị	Linh	29/06/2001	12087				
84	1921011066	Trịnh Phú	Linh	11/04/2001	12088				
85	1924010777	Vũ Thị Mỹ	Linh	05/08/2001	12089				
86	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	12090				
87	1821030253	Trịnh Thị	Loan	18/12/2000	12091				
88	1921040051	Trần Văn	Long	20/04/2001	12092				
89	1924010783	Tưởng Phi	Long	06/08/2001	12093				
90	1924010784	Vũ Đình	Long	13/07/2001	12094				
91	1924010785	Vũ Ngọc	Long	05/02/2001	12095				
92	1924010791	Lê Văn	Lực	29/11/2001	12096				
93	1821060269	Phạm Thế	Lực	23/10/2000	12097				
94	1924010329	Đặng Quang	Luyện	18/10/2001	12098				
95	1924011325	Đặng Thị Cẩm	Ly	30/04/2001	12099				
96	1924010796	Đặng Thị Hương	Ly	12/06/2001	12100				
97	1924010798	Phạm Thanh	Ly	15/03/2001	12101				
98	1924010800	Tạ Thị Hà	Ly	21/08/2001	12102				
99	1921050376	Vũ Thị	Ly	08/04/2001	12103				
100	1924010801	Đỗ Thị Minh	Lý	06/07/2001	12104				
101	1921040022	Hoàng Văn	Lý	27/11/2001	12105				
102	1924010804	Đỗ Hương	Mai	09/06/2001	12106				
103	1924011324	Hoàng Thị Thanh	Mai	26/11/2001	12107				
104	1924010805	Lê Ngọc	Mai	08/02/2001	12108				
105	1924010806	Lê Thị Hoa	Mai	20/10/2001	12109				
106	1924010811	Vương Sỹ Thị	Mai	19/02/2001	12110				
107	1924010330	Nguyễn Đức	Mạnh	17/10/2001	12111				
108	1921040052	Nguyễn Duy Đức	Mạnh	09/08/2001	12112				
109	1924010815	Lục Quang	Minh	10/02/2001	12113				
110	1924011312	Nguyễn Đức	Minh	06/04/2001	12114				
111	1924010820	Nguyễn Tiến	Minh	12/11/2001	12115				
112	1621060444	Vũ Văn	Minh	24/10/1998	12116				
113	1924010822	Bùi Thị Hương	Mơ	29/03/2001	12117				
114	1924010825	Hà Thị Hà	My	19/01/2001	12118				
115	1924010224	Nguyễn Hoà	My	12/07/2001	12119				
116	1924010827	Nguyễn Huyền	My	24/08/2001	12120				
117	1921010074	Nguyễn Thị Trà	My	20/03/2001	12121				
118	1924010829	Nguyễn Trà	My	08/07/2001	12122				
119	1924011316	Nguyễn Trà	My	07/05/2001	12123				
120	1924010831	Trần Thị	Na	11/07/2001	12124				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 004_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
121	1924010832	Hoàng Hữu	Nam	19/06/2001	12125				
122	1921050406	Lê Thế	Nam	24/10/2001	12126				
123	1924010310	Vũ Hoàng	Nam	15/03/2001	12127				
124	1924011263	Nguyễn Thị	Ngà	29/09/2001	12128				
125	1924011245	Bùi Thúy	Ngân	10/01/2001	12129				
126	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	12130				
127	1924010856	Đinh Thị	Ngọc	28/05/2001	12131				
128	1924011338	Lê Thị	Ngọc	18/10/2001	12132				
129	1924011252	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/10/2001	12133				
130	1924010866	Trần Thị Bích	Ngọc	11/05/2001	12134				
131	1924010869	Trần Văn	Ngọc	30/08/2000	12135				
132	1521060238	Kiều Thái	Nguyên	08/11/1996	12136				
133	1924010870	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	21/09/2001	12137				
134	1924010877	Vũ Thị Minh	Nguyệt	05/05/2001	12138				
135	1924010881	Mỵ Duy	Nhất	23/03/2001	12139				
136	1924010883	Hoàng Việt	Nhật	08/12/2001	12140				
137	1521030111	Lương Khánh	Nhật	11/08/1996	12141				
138	1924010890	Đỗ Thị	Nhung	09/02/2001	12142				
139	1924010123	Hà Thị Thùy	Nhung	24/10/2000	12143				
140	1924010891	Hoàng Thị Hồng	Nhung	19/11/2001	12144				
141	1924010901	Vũ Thị	Nhung	11/01/2001	12145				
142	1924010903	Phạm Thị Hương	Nụ	07/04/2000	12146				
143	1924010317	Nguyễn Thị	Oanh	10/05/2001	12147				
144	1924010907	Nguyễn Văn	Phát	12/12/2001	12148				
145	1924010908	Đinh Thanh	Phong	12/07/2001	12149				
146	1924010915	Chu Thị Thanh	Phương	20/05/2001	12150				
147	1924010925	Nguyễn Mai	Phương	01/01/2001	12151				
148	1924011290	Nguyễn Thị Hà	Phương	20/10/2001	12152				
149	1924010254	Nguyễn Thị Lan	Phương	15/06/2001	12153				
150	1924011311	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/05/2001	12154				
151	1924010932	Phạm Minh	Phương	07/12/2001	12155				
152	1924011284	Phạm Thị	Phương	22/10/2001	12156				
153	1924011310	Phạm Thị Mỹ	Phương	10/01/2000	12157				
154	1924010319	Trần Thị Thu	Phương	12/08/2001	12158				
155	1924010934	Trần Thu	Phương	04/05/2001	12159				
156	1924010940	Nguyễn Thị Quế	Phương	28/02/2001	12160				
157	1924010941	Nguyễn Thị Thanh	Phương	15/06/2001	12161				
158	1521020087	Đặng Văn	Quân	17/10/1997	12162				
159	1921040021	Lê Hồng	Quân	25/03/2001	12163				
160	1924010950	Nguyễn Minh	Quân	02/12/2001	12164				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 005_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
161	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	08/11/1996	12165				
162	1924010951	Trần Minh	Quân	21/07/2001	12166				
163	1821060119	Nguyễn Văn	Quang	18/04/2000	12167				
164	1924010947	Nguyễn Văn	Quang	01/07/2001	12168				
165	1924011233	Trần Thị Diễm	Quyên	30/06/2001	12169				
166	1421020132	Phạm Văn	Quyên	10/06/1996	12170				
167	1924010970	Nguyễn Thị	Quỳnh	17/10/2001	12171				
168	1924010968	Nguyễn Thị Ngân	Quỳnh	19/05/2001	12172				
169	1924011227	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01/10/2001	12173				
170	1821060351	Hà Đình	Sơn	15/08/2000	12174				
171	1924010977	Nguyễn Văn	Sơn	17/09/2001	12175				
172	1924010978	Tạ Thái	Sơn	09/12/2001	12176				
173	1924010979	Trần Thái	Sơn	15/12/2001	12177				
174	1921050528	Đỗ Quyết	Tâm	09/10/2001	12178				
175	1924010982	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/10/2001	12179				
176	1924010985	Phạm Thị Thanh	Tâm	11/05/2001	12180				
177	1924010987	Nguyễn Mạnh	Tân	24/09/2001	12181				
178	1924011261	Tổng Quang	Tân	24/08/2001	12182				
179	1921040009	Nguyễn Duy	Tây	08/03/2001	12183				
180	1924010991	Phan Anh	Thái	24/10/2001	12184				
181	1924011339	Vũ Thị	Thái	01/03/2001	12185				
182	1924010207	Lê Thị	Thắm	02/11/1999	12186				
183	1921050556	Phùng Thu	Thắm	02/04/2001	12187				
184	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	09/08/1999	12188				
185	1921040024	Lê Quang	Thanh	22/04/2001	12189				
186	1924010995	Nguyễn Thị Phương	Thanh	18/05/2001	12190				
187	1924010997	Phạm Thị	Thanh	06/10/2001	12191				
188	1924010999	Hoàng Thị	Thảo	09/12/2001	12192				
189	1924010230	Kiều Thị	Thảo	13/12/2001	12193				
190	1924011019	Mai Thị	Thảo	23/05/2001	12194				
191	1924011327	Ngô Phương	Thảo	26/11/2001	12195				
192	1924011303	Phạm Thị Thu	Thảo	29/01/2001	12196				
193	1924011024	Phạm Thu	Thảo	29/06/2001	12197				
194	1924011289	Phùng Phương	Thảo	01/05/2001	12198				
195	1924011026	Vũ Thị Phương	Thảo	04/04/2001	12199				
196	1924011038	Nguyễn Hồng	Thiên	10/10/2001	12200				
197	1924010151	Trần	Thịnh	19/04/2001	12201				
198	1924011240	Hoàng Thị	Thơ	26/04/2001	12202				
199	1924011042	Lương Thị	Thoan	10/02/2001	12203				
200	1924011045	Nguyễn Thị	Thơm	25/02/2001	12204				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 005_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
201	1924011049	Đỗ Minh	Thu	10/08/2001	12205				
202	1924011047	Dương Hoài	Thu	14/08/2001	12206				
203	1824010666	Nguyễn Hoài	Thu	20/09/1999	12207				
204	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	12208				
205	1924011306	Nguyễn Thị Diệu	Thuần	12/06/2001	12209				
206	1924011343	Nguyễn Đức	Thuận	28/04/2001	12210				
207	1924011058	Lê Thị	Thủy	15/10/2001	12211				
208	1924011059	Nguyễn Thị Bích	Thủy	01/08/2001	12212				
209	1924011065	Nguyễn Thị	Thùy	26/03/2001	12213				
210	1924011067	Phan Thị Minh	Thùy	12/12/2001	12214				
211	1924011246	Dương Thị	Thủy	27/10/2000	12215				
212	1924011331	Nguyễn Thu	Thủy	25/05/2001	12216				
213	1924011265	Đường Thủy	Tiên	10/03/2001	12217				
214	1924011260	Nguyễn Thủy	Tiên	24/11/2001	12218				
215	1924011087	Đỗ Quang	Toàn	14/03/2001	12219				
216	1921040059	Ngô Quang	Toàn	18/09/2001	12220				
217	1921040060	Nguyễn Đăng	Toàn	10/08/2001	12221				
218	1924011098	Đặng Thu	Trang	24/09/2001	12222				
219	1924011279	Đinh Thị Thùy	Trang	25/07/2001	12223				
220	1924010244	Khuất Huyền	Trang	08/07/2001	12224				
221	1924011102	Lê Thị Thu	Trang	03/08/2001	12225				
222	1924011106	Lương Thị Huyền	Trang	24/04/2001	12226				
223	1924011119	Nguyễn Thị	Trang	09/10/2001	12227				
224	1924011109	Nguyễn Thị Bích	Trang	11/08/2001	12228				
225	1924011112	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/12/2001	12229				
226	1924011117	Nguyễn Thị Thu	Trang	09/01/2001	12230				
227	1924010325	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/10/2001	12231				
228	1924011128	Phạm Thị	Trang	08/10/2001	12232				
229	1924011126	Phạm Thị	Trang	07/08/2001	12233				
230	1924011258	Trần Thị Thu	Trang	16/11/2001	12234				
231	1924011314	Trần Thị Thu	Trang	09/07/2001	12235				
232	1924011292	Vũ Thu	Trang	01/02/2001	12236				
233	1924011136	Vũ Thùy	Trang	04/11/2001	12237				
234	1924011145	Trần Hữu	Trung	01/04/2001	12238				
235	1621080140	Trần Văn	Trung	04/07/1998	12239				
236	1924011148	Nguyễn Viết	Trường	10/05/2001	12240				
237	1924011149	Nguyễn Xuân	Trường	27/08/2001	12241				
238	1921050769	Nguyễn Xuân	Trường	25/04/2001	12242				
239	1921011088	Trần Quang	Trường	18/02/2001	12243				
240	1924011155	Mẫn Văn	Tú	09/10/2001	12244				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_17 Tổ thi: 006_4.2_7010602_17 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
241	1924010312	Nguyễn Bá	Tú	20/10/2000	12245				
242	1924011157	Trần Thị	Tú	04/08/2001	12246				
243	1921050644	Vũ Văn	Tuân	25/12/2000	12247				
244	1924011295	Lê Văn	Tuấn	22/02/2001	12248				
245	1924011162	Nguyễn Anh	Tuấn	17/06/2001	12249				
246	1924011164	Nguyễn Mạnh	Tuấn	19/09/2001	12250				
247	1924011166	Trần Quốc	Tuấn	30/12/2001	12251				
248	1921040063	Triệu Quang	Tuấn	29/11/2001	12252				
249	1924011167	Châu Xuân	Tùng	28/02/2001	12253				
250	1924011294	Nghiêm Xuân	Tùng	12/01/2002	12254				
251	1924011171	Phạm Thanh	Tùng	07/12/2001	12255				
252	1924011304	Dương Thị Thanh	Tươi	02/09/2000	12256				
253	1921040018	Đoàn Đức	Tuyên	13/10/2001	12257				
254	1924011174	Đinh Thị	Tuyến	18/03/2001	12258				
255	1921040069	Nguyễn Công	Tuyền	21/06/2001	12259				
256	1924011176	Mai Thị	Tuyết	14/12/2001	12260				
257	1924011269	Lê Thị Mai	Uyên	02/10/2001	12261				
258	1924011180	Lê Thu	Uyên	04/12/2001	12262				
259	1924011181	Nguyễn Tố	Uyên	28/02/2001	12263				
260	1924011232	Bùi Thị Thùy	Vân	03/07/2001	12264				
261	1924011186	Dương Thị	Vân	09/11/2001	12265				
262	1924011234	Hoàng Bích	Vân	12/05/2001	12266				
263	1924011188	Lê Thị Thanh	Vân	22/10/2001	12267				
264	1924011193	Trần Thị Hồng	Vân	18/09/2001	12268				
265	1924011195	Trịnh Thị	Vân	23/08/2001	12269				
266	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	09/12/1997	12270				
267	1921040068	Tòng Phương	Vi	09/10/2001	12271				
268	1924011301	Bùi Phi	Việt	15/11/2001	12272				
269	1921040015	Nguyễn Tân	Việt	30/07/2001	12273				
270	1924011204	Đinh Xuân	Vũ	03/10/2001	12274				
271	1621080153	Tạ Kim	Vũ	06/12/1998	12275				
272	1821030101	Trần Long	Vũ	13/06/2000	12276				
273	1924011211	Nguyễn Xuân	Xuân	02/03/2001	12277				
274	1924011218	Nguyễn Hải	Yến	05/03/2001	12278				
275	1924011241	Nguyễn Thị	Yến	20/08/2001	12279				
276	1924011221	Trần Thị Ngọc	Yến	26/12/2001	12280				
277	1924011224	Vũ Thị	Yến	01/08/2001	12281				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030112 Nhóm: 4.2_7030112 Tổ thi: 001_4.2_7030112 Tên HP: Nhập môn kỹ thuật khai thác lộ thiên

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1951043314	Lý Quang	Bình	10/03/1997	12282				
2	1951043311	Nguyễn Đình	Hùng	11/03/1991	12283				
3	1951043312	Triệu Quang	Hưng	16/06/1975	12284				
4	1951043313	Trần Văn	Tới	03/06/1990	12285				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030406 Nhóm: 4.2_7030406 Tổ thi: 001_4.2_7030406 Tên HP: Đập - nghiên - sàng - phân cấp

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA406 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921040019	Tạ Phương	Anh	24/10/2001	12286				
2	1921040029	Lã Thị	Chính	17/01/2001	12287				
3	1921040030	Đỗ Quốc	Chung	11/06/2001	12288				
4	1921040070	Nguyễn Ngọc	Dũng	17/12/2001	12289				
5	1921040020	Ngô Hoài	Duyên	26/11/2001	12290				
6	1921040039	Bùi Như	Hạnh	05/05/2001	12291				
7	1921060190	Nguyễn Quang	Kiên	26/03/2001	12292				
8	1821040023	Trần Vũ	Long	15/09/2000	12293				
9	1921040010	Nguyễn Thế	Nam	13/03/2001	12294				
10	1921040023	Vũ Thành	Nam	08/12/1998	12295				
11	1921040071	Cao Lan	Phương	18/08/2001	12296				
12	1921040017	Nguyễn Duy	Thắng	02/08/2001	12297				
13	1921040066	Vàng Thị	Tươi	17/10/2001	12298				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7060345 Nhóm: 4.2_7060345 Tổ thi: 001_4.2_7060345 Tên HP: Truyền nhiệt và Truyền chất

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD304 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010004	Bùi Thị Quỳnh	Anh	17/01/2000	12299				
2	1824010795	Cao Sỹ Đức	Anh	03/05/2000	12300				
3	1821010213	Hoàng Thị Vân	Anh	26/12/2000	12301				
4	1821060284	Lê Đắc	Cường	10/06/2000	12302				
5	1821010092	Trần Quang	Đại	17/11/2000	12303				
6	1821010172	Đinh Công	Đức	10/04/2000	12304				
7	1821010010	Đặng Chu	Hiếu	12/03/2000	12305				
8	1821010138	Trần Việt	Hoàng	10/02/2000	12306				
9	1821010180	Hà Văn	Hưng	08/07/2000	12307				
10	1821010161	Nguyễn Hữu	Huy	19/03/2000	12308				
11	1821010114	Trần Thị	Huyền	29/12/2000	12309				
12	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	12310				
13	1821010029	Lê Thị	Mát	13/02/2000	12311				
14	1821010118	Vũ Thành	Minh	21/06/2000	12312				
15	1951010002	Hoàng Trọng	Ngọc	21/08/1989	12313				
16	1821010165	Đặng Thanh	Phong	12/10/1995	12314				
17	1821010218	Trần Trung	Thạnh	07/09/2000	12315				
18	1821010177	Lê Thị	Thảo	26/02/2000	12316				
19	1821010078	Nguyễn Viết	Thịnh	01/07/2000	12317				
20	1821010005	Bùi Thị	Thủy	02/10/2000	12318				
21	1821010162	Vũ Ngọc	Tùng	20/11/2000	12319				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTCT63_01 Tổ thi: 001_DCCTCT63_01 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050102	Lý Tuấn	Anh	09/03/1999	12320				
2	1821050583	Phạm Quý Tuấn	Anh	27/03/2000	12321				
3	1821050425	Trần Ngọc	Anh	17/04/2000	12322				
4	1821050349	Đặng Thành	Chung	19/12/2000	12323				
5	1821050872	Đinh Quang	Đại	15/11/2000	12324				
6	1821050117	Phan Trọng	Đam	25/05/2000	12325				
7	1821050196	Đỗ Văn	Đoàn	10/05/2000	12326				
8	1821050702	Trần Minh	Đức	25/06/2000	12327				
9	1821050763	Trần Văn	Đức	18/02/2000	12328				
10	1821051082	Trần Thị	Dung	16/10/2000	12329				
11	1821050147	Nguyễn Mạnh	Dũng	10/04/2000	12330				
12	1821050720	Phạm Xuân	Dương	16/10/2000	12331				
13	1821050789	Đào Thu	Hà	19/12/2000	12332				
14	1821050570	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	14/02/2000	12333				
15	1821050447	Nguyễn Thu	Hiền	15/12/2000	12334				
16	1821050455	Đỗ Minh	Hiếu	01/07/2000	12335				
17	1821050608	Trần Minh	Hiếu	29/05/2000	12336				
18	1821050480	Nguyễn Thị	Hoa	11/05/2000	12337				
19	1821050604	Vũ Thị Ngọc	Hoa	08/03/2000	12338				
20	1821050527	Nguyễn Phi	Hồng	28/09/2000	12339				
21	1821050773	Đinh Công	Huân	19/01/2000	12340				
22	1821050652	Vũ Ngọc	Huyền	14/08/2000	12341				
23	1821050305	Nguyễn Thị Thu	Huyền	08/11/2000	12342				
24	1821050297	Trần Quang	Khải	25/10/2000	12343				
25	1821050707	Nguyễn Văn	Khang	24/10/2000	12344				
26	1521050222	Nguyễn Văn	Khương	23/11/1997	12345				
27	1821050002	Đỗ Trung	Kiên	25/11/2000	12346				
28	1821050783	Lê Trung	Kiên	03/10/2000	12347				
29	1821050838	Lê Xuân	Kiên	25/12/2000	12348				
30	1821050077	Hồ Hải	Long	03/12/2000	12349				
31	1821051004	Ngô Việt	Long	08/09/2000	12350				
32	1821050316	Trần Thị Hương	Ly	27/03/2000	12351				
33	1821050423	Phạm Xuân	Mạnh	10/10/1998	12352				
34	1821051021	Trần Văn	Mạnh	22/11/2000	12353				
35	1821050880	Trương Lê	Minh	13/12/2000	12354				
36	1821050803	Đỗ Đức	Nam	08/02/2000	12355				
37	1821051123	Nguyễn Bảo	Ngọc	26/07/2000	12356				
38	1821050826	Giang Hồng	Phong	15/01/2000	12357				
39	1821050953	Nguyễn Ngọc	Phú	30/04/2000	12358				
40	1821050690	Nguyễn Văn	Quỳnh	08/12/2000	12359				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTCT63_01 Tổ thi: 001_DCCTCT63_01 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050745	Nguyễn Văn	Sơn	15/01/2000	12360				
42	1821050633	Trần Văn	Sơn	08/10/2000	12361				
43	1821050868	Vũ Thiên	Sơn	08/08/2000	12362				
44	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	12363				
45	1821051097	Nguyễn	Tha	05/07/2000	12364				
46	1821050804	Đỗ Hữu	Thắng	01/06/2000	12365				
47	1821050601	Lưu Hữu	Thành	14/03/2000	12366				
48	1821050217	Phan Duy	Thịnh	16/06/2000	12367				
49	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	12368				
50	1821051065	Phạm Thị	Thúy	29/01/2000	12369				
51	1821050963	Hồ Bá	Tiến	06/05/2000	12370				
52	1821050140	Hà Huy	Tiếp	25/02/2000	12371				
53	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	12372				
54	1821050657	Phạm Văn	Tôn	04/09/2000	12373				
55	1821050246	Nguyễn Văn	Trường	01/01/2000	12374				
56	1821050795	Đào Văn	Tùng	29/10/2000	12375				
57	1821050554	Nguyễn Thị	Uyển	26/10/2000	12376				
58	1821050359	Tạ Văn	Việt	20/04/2000	12377				
59	1821050641	Xa Trung	Việt	11/11/2000	12378				
60	1821050886	Trịnh Thế	Vũ	25/12/2000	12379				
61	1821051010	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	19/07/2000	12380				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTKH63A_09 Tổ thi: 001_DCCTKH63A_09 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050913	Lê Đức Trung	Anh	27/10/2000	12381				
2	1821050941	Nguyễn Đức	Anh	07/05/2000	12382				
3	1821050796	Trần Thị Kim	Anh	27/01/2000	12383				
4	1821050104	Vũ Đức	Anh	28/05/2000	12384				
5	1821050834	Hoàng Thị	Bình	21/07/2000	12385				
6	1821050559	Đàm Đức	Đạt	07/08/2000	12386				
7	1821050567	Đỗ Công	Đức	08/03/1999	12387				
8	1821050209	Phan Văn	Dũng	10/03/2000	12388				
9	1821050486	Phan Tùng	Dương	06/09/2000	12389				
10	1821050824	Bùi Quang	Duy	27/01/2000	12390				
11	1821051043	Vũ Đức	Duy	01/12/2000	12391				
12	1821050378	Nguyễn Trung	Hiếu	18/01/1999	12392				
13	1821050812	Nguyễn Đắc	Hoàng	11/11/2000	12393				
14	1821051016	Vũ Tiến	Hùng	30/01/2000	12394				
15	1821050630	Lê Văn	Huy	25/11/1999	12395				
16	1821050959	Nguyễn Ngọc	Huy	18/03/2000	12396				
17	1821050551	Nguyễn Quang	Huy	28/04/2000	12397				
18	1821050271	Trần Quang	Huy	12/06/2000	12398				
19	1821050957	Phan Thanh	Huyền	13/11/2000	12399				
20	1821050560	Đàm Đức Trí	Khang	23/02/2000	12400				
21	1821051005	Vũ Văn	Khánh	24/04/2000	12401				
22	1821050631	Phạm Mai	Lan	08/03/2000	12402				
23	1821050547	Nguyễn Văn	Liễu	16/08/2000	12403				
24	1821050964	Hoàng Nhật	Linh	10/10/2000	12404				
25	1821050618	Nguyễn Hoàng	Linh	28/07/2000	12405				
26	1821050919	Nguyễn Phương	Linh	22/02/2000	12406				
27	1821050823	Nguyễn Văn	Long	29/07/2000	12407				
28	1821051001	Nguyễn Văn	Long	23/03/2000	12408				
29	1821050163	Nguyễn Thị Thu	Luyến	29/07/2000	12409				
30	1821040003L	BOUAPHA	May	26/03/1999	12410				
31	1821051113	Nguyễn Thị	Nga	04/01/2000	12411				
32	1821051017	Trương Ngọc	Nghĩa	20/09/2000	12412				
33	1821050909	Lê Thị	Oanh	11/05/2000	12413				
34	1821050532	Nguyễn Đức	Phụng	15/12/2000	12414				
35	1821050632	Nguyễn Văn	Phương	23/03/2000	12415				
36	1821051002	Phạm Việt	Phương	07/11/2000	12416				
37	1821050839	Đoàn Ngọc	Quý	11/12/2000	12417				
38	1821050448	Nguyễn Văn	Quyết	17/01/2000	12418				
39	1821050915	Nguyễn Thị Thu	Sương	25/08/2000	12419				
40	1821051077	Nguyễn Đức	Tâm	08/01/2000	12420				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTKH63A_09 Tổ thi: 001_DCCTKH63A_09 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050507	Trịnh Văn	Thái	10/07/2000	12421				
42	1821050139	Nguyễn Hữu	Thắng	22/01/2000	12422				
43	1821051089	Lê Thị	Thanh	15/05/2000	12423				
44	1821051037	Khuất Duy	Thành	26/10/2000	12424				
45	1821050861	Lê Thu	Thảo	03/08/2000	12425				
46	1821050541	Nguyễn Thị	Thoan	02/09/2000	12426				
47	1821050916	Vũ Phương	Thùy	09/05/2000	12427				
48	1821050068	Nguyễn Xuân	Thủy	05/12/2000	12428				
49	1821050906	Lê Thị Thuỷ	Tiên	26/04/2000	12429				
50	1821050656	Bùi Đức	Toàn	03/03/2000	12430				
51	1821050837	Phạm Huy	Toàn	26/05/2000	12431				
52	1821010224	Hoàng Thị Huyền	Trang	12/01/2000	12432				
53	1821050846	Phạm Thùy	Trang	19/08/2000	12433				
54	1821050911	Nguyễn Thị	Trúc	10/03/2000	12434				
55	1821050142	Nguyễn Hiếu	Trung	22/02/1999	12435				
56	1821050280	Nguyễn Văn	Tú	04/04/2000	12436				
57	1821050976	Phan Quốc	Tuấn	04/03/2000	12437				
58	1821050751	Trần Quốc	Tuấn	01/01/2000	12438				
59	1821050010	Lương Minh	Tùng	19/10/2000	12439				
60	1821050011	Nguyễn Quốc	Tùng	28/09/2000	12440				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTMM63B_15 Tổ thi: 001_DCCTMM63B_15 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050288	Đỗ Đức	Anh	13/03/2000	12441				
2	1821050263	Đỗ Tiến	Anh	10/01/2000	12442				
3	1821050018	Đỗ Tuấn	Anh	07/12/2000	12443				
4	1821050175	Nguyễn Đức	Anh	12/02/2000	12444				
5	1821050153	Phạm Đức Tuấn	Anh	19/07/2000	12445				
6	1821050870	Phạm Tiến	Anh	01/08/2000	12446				
7	1821050348	Tạ Tuấn	Anh	25/06/2000	12447				
8	1821051104	Trần Ngọc Thế	Anh	01/05/2000	12448				
9	1821050426	Trịnh Thiên	Bảo	13/05/2000	12449				
10	1821050589	Nguyễn Văn	Bình	22/10/1999	12450				
11	1821050871	Phạm Thanh	Bình	21/02/2000	12451				
12	1821051014	Nguyễn Quốc	Chinh	07/04/2000	12452				
13	1821050903	Lê Ngọc	Chủ	02/10/2000	12453				
14	1821050646	Nguyễn Thành	Công	12/12/2000	12454				
15	1821050673	Dương Quốc	Cường	19/08/2000	12455				
16	1821050041	Bùi Ngọc	Đại	31/01/2000	12456				
17	1821050478	Ngô Quốc	Đạt	19/09/2000	12457				
18	1821050978	Nguyễn Quốc	Đạt	31/01/2000	12458				
19	1821050918	Trịnh Minh	Đạt	12/07/2000	12459				
20	1821050848	Trần Ngọc	Đức	24/12/2000	12460				
21	1821050933	Vũ Minh	Đức	09/10/2000	12461				
22	1821050495	Vũ Minh	Đức	30/08/2000	12462				
23	1821050393	Đỗ Hữu	Dũng	17/03/2000	12463				
24	1821050183	Nguyễn Tiến	Dũng	27/08/2000	12464				
25	1821050858	Nguyễn Lâm	Dương	21/06/2000	12465				
26	1821050538	Nguyễn Tiến	Dương	10/10/2000	12466				
27	1821051131	Lý Nguyên	Giao	20/11/2000	12467				
28	1821050479	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	26/03/2000	12468				
29	1821051115	Nguyễn Thị	Hậu	23/02/2000	12469				
30	1821050588	Nguyễn Văn	Hiển	21/12/2000	12470				
31	1821051026	Phạm Thế	Hiển	12/09/2000	12471				
32	1821050501	Vũ Minh	Hiếu	10/01/2000	12472				
33	1821050819	Phạm Ngọc	Hoan	28/11/2000	12473				
34	1821050845	Phan Văn	Huy	28/08/2000	12474				
35	1821050343	Bùi Thị	Mỵ	08/05/2000	12475				
36	1821050675	Lã Phương	Nam	20/09/2000	12476				
37	1821050276	Công Thị	Ngân	05/07/2000	12477				
38	1821050885	Nguyễn Duy	Ngọc	29/09/2000	12478				
39	1821050982	Nguyễn Thị Thanh Th	Nhàn	15/11/2000	12479				
40	1821050639	Nguyễn Xuân	Nhân	16/08/2000	12480				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTMM63B_15 Tổ thi: 001_DCCTMM63B_15 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050676	Nguyễn Hồng	Nhung	11/02/2000	12481				
42	1821050490	Cao Thế	Quân	21/12/2000	12482				
43	1821050135	Dương Anh	Quân	20/07/2000	12483				
44	1821050785	Phạm Duy	Quang	16/12/2000	12484				
45	1821050708	Hoàng Đức	Quỳnh	14/04/2000	12485				
46	1821051064	Ngô Thị Thúy	Quỳnh	06/12/2000	12486				
47	1821051129	Phạm Thị Hồng	Sinh	08/05/2000	12487				
48	1821050990	Phạm Ngọc	Sơn	14/02/2000	12488				
49	1821050216	Phùng Duy	Thái	28/08/2000	12489				
50	1821050665	Đào Trọng Đại	Thắng	30/04/2000	12490				
51	1821050843	Lê Thành	Thảo	01/12/2000	12491				
52	1821051022	Hoàng Thị	Thu	25/10/2000	12492				
53	1821051111	Đông Văn	Toàn	09/03/2000	12493				
54	1821050046	Đào Thành	Trung	16/07/2000	12494				
55	1821050809	Nguyễn Đăng	Trường	28/07/2000	12495				
56	1821050983	Nguyễn Anh	Tú	16/12/2000	12496				
57	1821051071	Nguyễn Anh	Tuấn	14/08/2000	12497				
58	1821050115	Phạm Duy	Tuấn	04/03/2000	12498				
59	1821051068	Đặng Danh	Việt	17/12/2000	12499				
60	1821051126	Nguyễn Văn	Vỹ	22/12/2000	12500				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090202 Nhóm: 4.2_7090202 Tổ thi: 001_4.2_7090202 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060218	Bùi Văn	An	29/01/2000	12501				
2	1921060259	Đặng Quang	Anh	08/09/2001	12502				
3	1921060260	Đặng Tuấn	Anh	20/11/2001	12503				
4	1921060262	Ngô Hoàng	Anh	16/09/2001	12504				
5	1921060264	Nguyễn Thế	Anh	06/04/2001	12505				
6	1921060271	Lâm Ngọc	Bằng	03/01/2001	12506				
7	1821060061	Cao Ngọc	Cảnh	17/07/2000	12507				
8	1821060272	Lê Văn	Chiến	20/01/1999	12508				
9	1921060468	Tạ Xuân	Chinh	05/09/2001	12509				
10	1821060125	Đậu Đức	Chính	26/06/2000	12510				
11	1921060242	Dương Đăng	Chính	22/07/2001	12511				
12	1921060251	Lê Đức	Chính	02/07/2001	12512				
13	1921060279	Vũ Văn	Công	09/07/2000	12513				
14	1921060104	Phạm Quang	Cường	15/08/2000	12514				
15	1921060225	Nguyễn Hải	Đăng	29/05/2001	12515				
16	1921060001	Nguyễn Bá	Đạt	12/01/1999	12516				
17	1921060301	Vũ Trọng	Đạt	22/08/2001	12517				
18	1821060217	Trần Văn	Định	04/10/2000	12518				
19	1921060226	Hồ Trọng	Đức	24/09/2001	12519				
20	1921060288	Bùi Đỗ Quang	Dũng	17/01/2001	12520				
21	1921060504	Nguyễn Hữu	Dũng	28/10/2001	12521				
22	1921060162	Tổng Văn	Dương	04/04/2001	12522				
23	1921060297	Trần Đức	Dương	17/06/2001	12523				
24	1921060298	Vũ Đình	Dương	25/01/2001	12524				
25	1921060230	Thân Thành	Giang	12/03/2001	12525				
26	1921060317	Nguyễn Đình	Hậu	04/10/2001	12526				
27	1921040042	Phạm Văn	Hiển	16/10/2001	12527				
28	1921011054	Phạm Ngọc	Hiệp	07/07/2001	12528				
29	1921060322	Nguyễn Kim	Hiếu	07/12/2001	12529				
30	1921060324	Nguyễn Thế	Hiếu	27/08/2001	12530				
31	1921060246	Trần Minh	Hiếu	11/11/2001	12531				
32	1921060160	Lê Hữu	Hòa	14/05/2001	12532				
33	1921060110	Lê Văn	Hoàng	17/07/1998	12533				
34	1921060203	Nguyễn Minh	Hoàng	03/09/2001	12534				
35	1821060200	Nguyễn Việt	Hùng	16/02/2000	12535				
36	1921060486	Nguyễn Xuân	Hùng	19/05/2000	12536				
37	1921060237	Nguyễn Duy	Hưng	23/06/2001	12537				
38	1921060484	Vũ Công	Hưng	25/09/2001	12538				
39	1921060341	Lê Mạnh	Huy	16/04/2001	12539				
40	1921010101	Nguyễn Đình	Huy	13/01/2001	12540				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090202 Nhóm: 4.2_7090202 Tổ thi: 001_4.2_7090202 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060346	Phạm Quang	Huy	19/08/2001	12541				
42	1921060041	Phạm Quốc	Huy	06/01/2001	12542				
43	1921060166	Lê Đức	Khánh	09/06/2001	12543				
44	1921060522	Nguyễn Duy	Khánh	27/05/2001	12544				
45	1921060159	Phạm Gia	Khiêm	22/03/2000	12545				
46	1921060231	Nguyễn Đăng	Khoa	02/10/2001	12546				
47	1921060015	Vũ Xuân	Khoa	26/12/2001	12547				
48	1921060495	Lại Trung	Kiên	12/10/2001	12548				
49	1921060012	Nguyễn Danh	Kiên	26/10/2001	12549				
50	1921060360	Lại Văn	Lanh	26/10/2000	12550				
51	1921060361	Đinh Văn	Lập	13/10/2001	12551				
52	1921020031	Nguyễn Mai	Linh	01/10/2011	12552				
53	1921060255	Nguyễn Văn	Lợi	10/07/2001	12553				
54	1921060097	Nguyễn Thành	Long	20/12/2019	12554				
55	1921060372	Trần Đăng	Lý	05/07/2001	12555				
56	1921060187	Lê Quang	Mạnh	05/04/2001	12556				
57	1921060518	Nguyễn Thế	Mạnh	07/06/2001	12557				
58	1921060245	Vũ Hà Đức	Mạnh	06/01/2001	12558				
59	1921060377	Lê Hồng	Minh	19/01/2001	12559				
60	1921060058	Lê Quang	Minh	20/10/1999	12560				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090202 Nhóm: 4.2_7090202 Tổ thi: 002_4.2_7090202 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060115	Nguyễn Nhật	Minh	02/05/2001	12561				
2	1921060469	Nguyễn Quang	Minh	28/12/2001	12562				
3	1821060045	Vũ Văn	Minh	14/04/2000	12563				
4	1921060532	Mạc Phương	Nam	06/06/2001	12564				
5	1921060510	Nguyễn Thành	Nam	07/03/2001	12565				
6	1921060531	Phan Sỹ	Nam	21/04/2001	12566				
7	1921060014	Vũ Công	Nam	17/04/1992	12567				
8	1921060389	Vũ Tuấn	Nghĩa	26/01/2001	12568				
9	1921060155	Hà Trung	Nghiêm	18/07/2001	12569				
10	1821060055	Đàm Xuân	Ngọc	02/06/2000	12570				
11	1921060392	Nguyễn Đức	Nhân	22/02/2001	12571				
12	1921060240	Đinh Hồng	Quân	11/06/2001	12572				
13	1821060323	Nguyễn Văn	Quân	23/01/2000	12573				
14	1921060507	Đỗ Văn	Quang	29/01/2001	12574				
15	1921060212	Phạm Cao	Quý	08/10/2000	12575				
16	1921060405	Kiều Ngọc	Sơn	21/02/2001	12576				
17	1921060407	Nguyễn Danh	Sơn	19/09/2001	12577				
18	1921060414	Ngô Thiện	Tâm	22/02/2001	12578				
19	1921060418	Trương Đức	Thái	14/03/2001	12579				
20	1921060527	Phạm Văn	Thăng	08/07/2000	12580				
21	1921060244	Lê Minh	Thắng	21/09/2001	12581				
22	1921060258	Nguyễn Hữu	Thắng	24/09/2001	12582				
23	1921060520	Đỗ Đình	Thành	20/09/2001	12583				
24	1821060093	Nguyễn Tiến	Thành	21/11/2000	12584				
25	1921060174	Lưu Đức	Thọ	16/12/2001	12585				
26	1921060185	Đàm Văn	Thức	19/01/2001	12586				
27	1921060490	Nguyễn Văn Minh	Trí	26/12/2001	12587				
28	1921060091	Lê Văn	Trung	23/03/2001	12588				
29	1921060033	Võ Đức	Trung	16/01/2001	12589				
30	1921060253	Mạc Quang	Trường	26/10/1998	12590				
31	1921060498	Nguyễn Hữu	Trường	26/01/2001	12591				
32	1921060196	Trần Đình	Trường	14/06/2001	12592				
33	1821060112	Trần Anh	Tú	12/08/2000	12593				
34	1921060137	Đại Văn	Tuấn	10/10/2000	12594				
35	1821060231	Vũ Bá	Tuân	24/07/2000	12595				
36	1921060451	Nguyễn Anh	Tuấn	22/12/2001	12596				
37	1921060454	Nguyễn Quốc	Tuấn	26/10/2001	12597				
38	1921060516	Đỗ Minh	Tùng	03/07/2000	12598				
39	1821060083	Nguyễn Huy	Tùng	30/04/2000	12599				
40	1921060198	Nguyễn Quý	Tùng	10/10/2001	12600				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090202 Nhóm: 4.2_7090202 Tổ thi: 002_4.2_7090202 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060189	Phạm Hoàng	Tùng	10/12/2000	12601				
42	1921060167	Dương Đức	Việt	30/03/2001	12602				
43	1821060244	Trần Long	Vũ	20/11/2000	12603				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090216 Nhóm: 4.2_7090216 Tổ thi: 001_4.2_7090216 Tên HP: Kỹ thuật số-logic

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060483	Đặng Tiến	Anh	08/01/2001	12604				
2	1921060517	Dương Đức Tuấn	Anh	07/05/2001	12605				
3	1921060530	Hoàng Sỹ	Anh	20/12/2001	12606				
4	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	12607				
5	1921060263	Nguyễn Nam	Anh	14/01/2001	12608				
6	1921060476	Nguyễn Tấn	Anh	14/10/2001	12609				
7	1921060266	Nguyễn Việt	Anh	21/08/2001	12610				
8	1921060269	Nguyễn Hiếu	Bách	20/10/2001	12611				
9	1921060270	Cao Trần Quốc	Bảo	26/03/2001	12612				
10	1921010077	Nguyễn Đình	Bình	11/09/2001	12613				
11	1921060272	Đỗ Đức	Chính	05/08/2001	12614				
12	1921060282	Lê Xuân	Cường	16/02/2001	12615				
13	1921060286	Vũ Đình	Cường	27/09/2001	12616				
14	1921060513	Đào Xuân	Đạt	19/04/2001	12617				
15	1921060287	Nguyễn Cảnh	Đinh	25/01/2001	12618				
16	1921060303	Nguyễn Văn	Định	03/11/2001	12619				
17	1921060304	Bùi Thái	Đông	25/10/2001	12620				
18	1921060305	Dương Đức	Đông	22/06/2001	12621				
19	1921060306	Phạm Văn	Đông	17/05/2001	12622				
20	1921060485	Lê Minh	Đức	01/03/2001	12623				
21	1921060311	Trương Đình	Đức	11/06/2001	12624				
22	1921060514	Đoàn Minh	Dũng	11/10/2001	12625				
23	1921060488	Bùi Tuấn	Dương	01/06/2001	12626				
24	1921060296	Tạ Minh	Dương	17/05/2001	12627				
25	1921011045	Đỗ Đức	Duy	09/03/2001	12628				
26	1921060496	Nguyễn Quang	Duy	03/01/2001	12629				
27	1921060293	Phan Đình	Duy	26/03/2001	12630				
28	1921060313	Nguyễn Trường	Giang	10/10/2001	12631				
29	1921060470	Lưu Văn	Giáp	01/12/2001	12632				
30	2051060001	Phạm Sơn	Hà	20/08/1997	12633				
31	1921060318	Phạm Văn	Hiệp	03/02/2001	12634				
32	1921060529	Hà Trung	Hiếu	06/08/2001	12635				
33	1921060492	Nguyễn Minh	Hiếu	19/07/2001	12636				
34	1921060141	Nguyễn Minh	Hiếu	16/02/2001	12637				
35	1921060325	Nguyễn Trung	Hiếu	18/11/2001	12638				
36	1921060328	Đinh Văn	Hoàng	25/11/2001	12639				
37	1921060331	Trần Bá	Hoàng	21/09/2001	12640				
38	1921060332	Trần Đình	Hoàng	21/03/2001	12641				
39	1921060334	Vũ Đình	Hoàng	05/07/2001	12642				
40	1921060335	Phạm Kinh	Huân	20/08/2001	12643				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090216 Nhóm: 4.2_7090216 Tổ thi: 001_4.2_7090216 Tên HP: Kỹ thuật số-logic

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060337	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/04/2001	12644				
42	1921060338	Nguyễn Xuân	Hùng	17/07/2001	12645				
43	1921060339	Nguyễn Xuân	Hùng	14/06/2001	12646				
44	1921060481	Trần Tiến Mạnh	Hùng	10/06/2001	12647				
45	1921060506	Phạm Gia	Hưng	19/12/2001	12648				
46	1921060342	Nguyễn Đình	Huy	20/01/2001	12649				
47	1921060343	Nguyễn Quang	Huy	12/07/2001	12650				
48	1921060344	Nguyễn Quốc	Huy	14/10/2001	12651				
49	1921060347	Trần Triệu Trường	Huy	10/01/2001	12652				
50	1921060466	Trịnh Ngọc	Huy	03/10/2001	12653				
51	1921060348	Nguyễn Văn	Khải	28/02/2001	12654				
52	1921060352	Lê Quốc	Khánh	11/04/2001	12655				
53	1921060521	Vương Quốc	Khánh	26/06/2001	12656				
54	1921060355	Đàm Ngọc	Khiêm	01/02/2001	12657				
55	1921060494	Vũ Đức	Kỳ	09/06/2001	12658				
56	1921060500	Đào Quang	Linh	15/06/2001	12659				
57	1921060363	Nguyễn Văn	Linh	11/04/2001	12660				
58	1921060364	Phạm Ngọc	Linh	30/01/2001	12661				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090216 Nhóm: 4.2_7090216 Tổ thi: 002_4.2_7090216 Tên HP: Kỹ thuật số-logic

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060369	Nguyễn Huy Bảo	Lộc	25/10/2001	12662				
2	1921060366	Nguyễn Chí	Long	04/11/2001	12663				
3	1921060472	Phạm Văn	Long	23/09/2001	12664				
4	1921060368	Phan Đức	Long	26/01/2001	12665				
5	1921060220	Vũ Hải	Long	09/04/2001	12666				
6	1921060371	Trần Ngọc	Ly	09/04/2001	12667				
7	1821060194	Lê Đức	Mạnh	19/04/2000	12668				
8	1921060525	Trần Ngọc	Mạnh	20/06/1996	12669				
9	1921060376	Lê Đăng	Minh	22/03/2001	12670				
10	1921060378	Nguyễn Công	Minh	17/05/2001	12671				
11	1921060249	Nguyễn Đức	Minh	11/02/2001	12672				
12	1921060526	Nguyễn Tuấn	Minh	03/09/2000	12673				
13	1921060380	Quách Bình	Minh	11/11/2001	12674				
14	1921060381	Đỗ Văn	Nam	16/01/2001	12675				
15	1921060394	Nguyễn Văn	Phong	13/06/2001	12676				
16	1921060477	Ngô Minh	Phúc	10/01/2001	12677				
17	1921060396	Nguyễn Viết	Phương	22/03/2000	12678				
18	1921060397	Nguyễn Văn	Phượng	09/05/2001	12679				
19	1921060402	Trần Hồng	Quân	13/07/2001	12680				
20	1921060471	Hoàng Văn	Quang	28/03/2001	12681				
21	1921050481	Nguyễn Văn	Quang	17/01/2001	12682				
22	1921060505	Mai Tiến	Sang	09/08/2001	12683				
23	1921060406	Lê Văn	Sơn	16/05/2001	12684				
24	1921060182	Nguyễn Trường	Sơn	04/05/2001	12685				
25	1921060410	Phan Hoàng	Sơn	11/06/2001	12686				
26	1921060024	Lê Nguyên	Tài	23/02/2001	12687				
27	1921060416	Ngô Mạnh	Tân	16/08/2001	12688				
28	1921060502	Nguyễn Đình	Thái	24/10/2001	12689				
29	1921060487	Nguyễn Cảnh	Thăng	14/04/2001	12690				
30	1921060421	Bùi Ngọc	Thắng	20/09/2001	12691				
31	1921060169	Trần Quốc	Thắng	01/05/2001	12692				
32	1921060419	Trương Quang	Thanh	16/07/2001	12693				
33	1921060519	Nguyễn Văn	Thành	05/10/2001	12694				
34	1921060424	Tô Minh	Thìn	01/10/2001	12695				
35	1921060425	Nguyễn Hữu	Thịnh	23/01/2001	12696				
36	1921060501	Phan Đức	Thịnh	22/04/2001	12697				
37	1921060428	Vương Xuân	Thư	20/07/2001	12698				
38	1921060175	Lê Văn	Tiến	10/10/2001	12699				
39	1921060431	Phạm Văn	Tiến	04/01/2001	12700				
40	1821060183	Tạ Văn	Tiến	23/06/2000	12701				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090216 Nhóm: 4.2_7090216 Tổ thi: 002_4.2_7090216 Tên HP: Kỹ thuật số-logic

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060203	Trịnh Hoàng	Tiến	19/08/2000	12702				
42	1921060467	Hoàng Trung	Tĩnh	27/01/2001	12703				
43	1921060435	Nguyễn Đình	Toản	28/03/2001	12704				
44	1921060436	Nguyễn Xuân	Toản	03/06/2001	12705				
45	1821060362	Phạm Đức	Trọng	03/07/1998	12706				
46	1921060509	Nguyễn Đức	Trung	04/11/2001	12707				
47	1921060440	Tô Thành	Trung	22/06/2001	12708				
48	1921060441	Đỗ Đan	Trường	27/06/2001	12709				
49	1921060474	Bùi Nguyên Ngọc	Tú	09/11/2001	12710				
50	1921060443	Kim Anh	Tú	02/05/2001	12711				
51	1921060445	Trịnh Đăng	Tú	12/05/2001	12712				
52	1921060447	Nguyễn Khắc	Tuân	06/06/2001	12713				
53	1921060449	Cao Anh	Tuấn	08/01/2001	12714				
54	1921060503	Nguyễn Văn	Tuấn	23/06/2000	12715				
55	1921060475	Trịnh Xuân	Tùng	13/06/2001	12716				
56	1921060480	Bùi Đình	Văn	01/07/2001	12717				
57	1921060461	Nguyễn Đức	Việt	28/03/2001	12718				
58	1921060473	Nguyễn Quốc	Việt	20/12/2001	12719				
59	1921060489	Đinh Hoàng	Vũ	23/07/2001	12720				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 4.2_4000001 Tổ thi: 001_4.2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	12721				
2	1441030001	Đinh Tuấn	Anh	25/09/1998	12722				
3	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	12723				
4	1621061085	Hoàng Ngọc	Ánh	12/04/1998	12724				
5	1621080080	Nguyễn Đức	Bình	11/10/1998	12725				
6	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	12726				
7	1821050363	Hoàng Thị Linh	Chi	06/04/2000	12727				
8	1521030063	Nguyễn Văn	Đình	07/05/1997	12728				
9	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	12729				
10	1721030011	Phùng Quang	Đức	12/04/1999	12730				
11	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	12731				
12	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	12732				
13	1721060382	Hoàng	Hà	19/09/1999	12733				
14	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	08/07/1998	12734				
15	1721050494	Phạm Thế	Hiển	23/03/1999	12735				
16	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	07/05/1999	12736				
17	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	12737				
18	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	12738				
19	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	03/01/1999	12739				
20	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	12740				
21	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	12741				
22	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	12742				
23	1721070100	Konsy	LAICHITH	10/12/1996	12743				
24	1721030128	Nguyễn Quang	Linh	13/03/1999	12744				
25	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	12745				
26	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	12746				
27	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	12747				
28	1621020706	Hoàng Duy	Nam	06/03/1998	12748				
29	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	09/12/1999	12749				
30	1621050408	Đỗ Xuân	Phong	21/05/1998	12750				
31	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	02/07/1999	12751				
32	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	12752				
33	1721050313	Nguyễn Minh	Phương	11/09/1999	12753				
34	1621050805	Bùi Văn	Quân	24/02/1998	12754				
35	1721050151	Phạm Duy Hoàng	Quân	20/04/1999	12755				
36	1621050356	Tổng Hữu	Quân	05/07/1998	12756				
37	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	12757				
38	1421020132	Phạm Văn	Quyền	10/06/1996	12758				
39	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	02/05/1999	12759				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 4.2_4000001 Tổ thi: 002_4.2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	12760				
2	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	12761				
3	1621060236	Nguyễn Văn	Thanh	31/07/1998	12762				
4	1721060813	Đặng Văn	Thành	08/02/1998	12763				
5	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	12764				
6	1721050507	Phạm Đức	Thuận	01/08/1999	12765				
7	1721050530	Đỗ Xuân	Thùy	11/01/1999	12766				
8	1621060719	Đỗ Văn	Thủy	07/10/1998	12767				
9	1621050155	Nguyễn Ngọc	Tiến	26/03/1998	12768				
10	1721060472	Cao Tiến	Tình	09/01/1999	12769				
11	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	12770				
12	1521050148	Phùng Quang	Trí	27/08/1997	12771				
13	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	12772				
14	1621050490	Trần Văn	Trung	03/07/1998	12773				
15	1931080001	Nguyễn Tuấn	Tú	06/04/1997	12774				
16	1721050426	Trần Minh	Tú	08/04/1999	12775				
17	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	12776				
18	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	12777				
19	1621050238	Trần Minh	Tùng	08/01/1998	12778				
20	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	12779				
21	1721040108	Kai	VILAIYANG	15/06/1998	12780				
22	1621060083	Lại Văn	Vũ	08/11/1998	12781				
23	1621050606	Ngô Hoàng	Vũ	15/07/1998	12782				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_18 Tổ thi: 001_4.2_7010602_18 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	12783				
2	1924010191	Dương Thúy	An	15/09/2001	12784				
3	1924010338	Nguyễn Thị	An	28/08/2001	12785				
4	1924010345	Đặng Đức	Anh	07/03/2001	12786				
5	1924010347	Giáp Thị Vân	Anh	10/01/2001	12787				
6	1924010349	Hoàng Thị Mai	Anh	15/05/2001	12788				
7	1924010350	Hoàng Văn	Anh	31/08/2001	12789				
8	1924010352	Kiều Thị Vân	Anh	20/12/2001	12790				
9	1924010354	Lê Ngọc Quỳnh	Anh	20/09/2001	12791				
10	1924010356	Lương Thị Hoàng	Anh	04/05/2001	12792				
11	1924010359	Nghiêm Đức	Anh	13/04/2001	12793				
12	1924010364	Nguyễn Hữu Nam	Anh	18/08/2001	12794				
13	1924010368	Nguyễn Ngọc	Anh	10/10/2001	12795				
14	1924010370	Nguyễn Thế	Anh	09/10/2001	12796				
15	1924010293	Nguyễn Thị Hồng	Anh	05/09/2001	12797				
16	1924010375	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/01/2001	12798				
17	1921050068	Nguyễn Việt	Anh	20/09/2001	12799				
18	1924010380	Nguyễn Xuân	Anh	01/02/2001	12800				
19	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	12801				
20	1921030151	Thái Dương	Anh	20/11/2001	12802				
21	1924010392	Trịnh Hoàng	Anh	08/07/2001	12803				
22	1924010393	Trương Thị Mai	Anh	09/06/2001	12804				
23	1924010222	Hoàng Lan	Ánh	09/08/2001	12805				
24	1924011250	Lê Ngọc	Ánh	28/01/2001	12806				
25	1924010408	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/11/2001	12807				
26	1924010410	Phạm Ngọc	Ánh	18/08/2001	12808				
27	1924010415	Trịnh Thị	Bắc	13/06/2001	12809				
28	1621030088	Trần Gia	Bách	26/05/1998	12810				
29	1921030091	Lê Khả	Bằng	06/03/2001	12811				
30	1921030007	Nguyễn Quốc	Bảo	14/02/2001	12812				
31	1924011255	Nguyễn Văn	Bảo	02/09/2001	12813				
32	1921030076	Nguyễn Võ	Bảo	07/07/2000	12814				
33	1921030077	Vũ Thái	Bình	16/10/2001	12815				
34	1924010149	Nguyễn Thị Linh	Chi	03/08/2001	12816				
35	1924010432	Lê Thị Kiều	Chinh	23/07/2001	12817				
36	1924010435	Hoàng Thị	Chính	04/01/2001	12818				
37	1924010436	Ngô Văn	Chính	17/07/2001	12819				
38	1924010001L	Khamkeo	Choy	23/09/1999	12820				
39	1924010441	Nguyễn Thị	Chung	22/12/2001	12821				
40	1924010033	Đỗ Thị	Chuyên	13/01/2000	12822				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_18 Tổ thi: 001_4.2_7010602_18 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050111	Mai Văn	Công	11/02/2000	12823				
42	1924011231	Đỗ Văn	Đạo	04/10/2001	12824				
43	1621060643	Cao Văn	Đạt	23/03/1998	12825				
44	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	12826				
45	1924010489	Phí Hoàng	Đạt	08/02/2001	12827				
46	1924010493	Trần Đông	Đô	27/11/2001	12828				
47	1921011048	Mai Văn	Đồng	30/08/2001	12829				
48	1924010496	Hoàng Việt	Đức	29/01/2001	12830				
49	1924010498	Lê Minh	Đức	20/03/2001	12831				
50	1924010327	Trần Minh	Đức	17/10/2001	12832				
51	1921030148	Trần Quang	Đức	27/03/2001	12833				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_18 Tổ thi: 002_4.2_7010602_18 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070114	Trần Văn	Đức	16/09/1998	12834				
2	1924010454	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/06/2001	12835				
3	1924011337	Trần Thị	Dung	04/05/2001	12836				
4	1924011299	Cù Việt	Dũng	26/03/2001	12837				
5	1924010459	Đinh Tiến	Dũng	18/06/2001	12838				
6	1721030086	Nguyễn Tuấn	Dũng	02/10/1999	12839				
7	1924010462	Nguyễn Việt	Dũng	05/11/2001	12840				
8	1924010474	Hoàng Ánh	Dương	05/10/2001	12841				
9	1621030096	Trần Nhật	Duy	16/02/1998	12842				
10	1924010467	Vũ Văn	Duy	21/12/2001	12843				
11	1924010469	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	27/07/2001	12844				
12	1924011225	Lê Thị Hương	Giang	14/11/2001	12845				
13	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	03/01/1999	12846				
14	1924011321	Nguyễn Thị	Hà	01/12/2001	12847				
15	1921050210	Nguyễn Thị	Hà	25/12/2001	12848				
16	1924010524	Nguyễn Thị Thu	Hà	25/07/2001	12849				
17	1924010532	Vương Thị Thu	Hà	28/06/2001	12850				
18	1924010236	Nguyễn Đức	Hải	11/04/2001	12851				
19	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	12852				
20	1924010540	Uông Thị Thanh	Hải	08/09/2001	12853				
21	1924010565	Lê Thị Ngọc	Hân	30/05/2001	12854				
22	1924010551	Lê Thị Thu	Hằng	08/10/2001	12855				
23	1924010544	Nguyễn Thị	Hạnh	28/10/2001	12856				
24	1924011348	Trần Thị	Hạnh	18/02/2001	12857				
25	1924010548	Nguyễn Thị	Hào	25/09/2001	12858				
26	1921030020	Đỗ Thị Thanh	Hiền	11/08/2001	12859				
27	1924010575	Nguyễn Thị Thu	Hiền	09/09/2001	12860				
28	1924010576	Nguyễn Thu	Hiền	22/08/2001	12861				
29	1924010321	Phạm Thị	Hiền	06/07/2001	12862				
30	1924010577	Phan Thị	Hiền	08/04/2001	12863				
31	1924010578	Trần Thị Thu	Hiền	30/12/2001	12864				
32	1924011248	Vũ Thị Ngọc	Hiệp	06/09/2001	12865				
33	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	12866				
34	1924010217	Vũ Minh	Hiếu	16/06/2001	12867				
35	1924010593	Bùi Thị	Hoa	26/10/2001	12868				
36	1924010596	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	22/04/2001	12869				
37	1924010598	Trần Thị Phương	Hoa	23/04/2001	12870				
38	1924011302	Nguyễn Thanh	Hoàn	27/03/2001	12871				
39	1924011281	Đinh Đức	Hoàng	10/02/2001	12872				
40	1924010613	Đoàn Kim	Hoàng	15/06/2001	12873				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_18 Tổ thi: 002_4.2_7010602_18 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010615	Lê Huy	Hoàng	08/09/2001	12874				
42	1924011256	Lưu Nhật	Hoàng	30/09/2001	12875				
43	1924010616	Nguyễn Huy	Hoàng	12/11/2001	12876				
44	1924010263	Trần Huy	Hoàng	26/09/2001	12877				
45	1924011277	Nguyễn Ánh	Hồng	04/12/2001	12878				
46	1924011319	Nguyễn Thị	Hồng	10/12/2001	12879				
47	1924010624	Phạm Thị Ánh	Hồng	26/06/2001	12880				
48	1924010626	Vũ Thị	Hợp	20/02/2001	12881				
49	1924010628	Vũ Thị Hải	Huê	23/02/2001	12882				
50	1924010315	Phạm Thị	Huế	04/04/2001	12883				
51	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	12884				
52	1924011300	Đào Việt	Hưng	20/12/2001	12885				
53	1924010673	Vũ Quốc	Hưng	01/06/2001	12886				
54	1924011297	Nguyễn Lan	Hương	03/05/2001	12887				
55	1924010685	Nguyễn Thị Thu	Hương	13/10/2001	12888				
56	1924010687	Nguyễn Thu	Hương	10/04/2000	12889				
57	1924010691	Nguyễn Thị	Hường	23/12/2001	12890				
58	1924010644	Nguyễn Quang	Huy	13/06/2001	12891				
59	1924010253	Phan Gia	Huy	30/08/2001	12892				
60	1924010649	Trần Nhật	Huy	10/02/2001	12893				
61	1924011308	Nguyễn Thị	Huyền	05/01/2001	12894				
62	1924010661	Nguyễn Thị	Huyền	28/03/2001	12895				
63	1924011230	Nguyễn Thị	Huyền	22/03/2001	12896				
64	1924011249	Nguyễn Thị	Huyền	16/02/2001	12897				
65	1924010665	Nguyễn Thu	Huyền	30/01/2001	12898				
66	1924010669	Trần Khánh	Huyền	21/09/2000	12899				
67	1924010671	Trần Thanh	Huyền	20/04/2001	12900				
68	1621010165	Trần Thanh	Huyền	26/01/1998	12901				
69	1924010670	Trần Thị	Huyền	20/03/2001	12902				
70	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	12903				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_18 Tổ thi: 003_4.2_7010602_18 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921030024	Bùi Ngọc	Khang	29/03/2001	12904				
2	1924010707	Nguyễn Trung	Kiên	07/06/2001	12905				
3	1621070162	Nguyễn Văn	Kiên	20/01/1998	12906				
4	1924010725	Ngô Ngọc	Lâm	03/04/2001	12907				
5	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	12908				
6	1924010713	Bùi Thị Hương	Lan	17/11/2001	12909				
7	1924010715	Đỗ Thị Ngọc	Lan	11/06/2001	12910				
8	1924010720	Nguyễn Thị Quỳnh	Lan	13/10/2000	12911				
9	1924010728	Phạm Văn	Lập	30/04/2001	12912				
10	1924011318	Lê Thị	Liên	03/12/2001	12913				
11	1924010739	Cần Thị Phương	Linh	26/09/2001	12914				
12	1924010742	Đặng Thị Thảo	Linh	18/12/2001	12915				
13	1924010741	Đào Thị Khánh	Linh	10/02/2001	12916				
14	1924010740	Đỗ Thị Phương	Linh	28/02/2001	12917				
15	1921030066	Hà Nhật	Linh	21/09/1999	12918				
16	1924010744	Hồ Thị Anh	Linh	18/04/2001	12919				
17	1924010745	Hoàng Thị Diệu	Linh	15/10/2001	12920				
18	1924010750	Lò Thị Thùy	Linh	18/09/2001	12921				
19	1924010752	Nguyễn Diệu	Linh	18/04/2001	12922				
20	1921030109	Nguyễn Phương	Linh	01/05/2000	12923				
21	1921030054	Nguyễn Thị	Linh	11/04/2001	12924				
22	1924010756	Nguyễn Thị Khánh	Linh	29/11/2001	12925				
23	1924010757	Nguyễn Thị Khánh	Linh	09/09/2001	12926				
24	1924011229	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/09/2001	12927				
25	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	07/03/2001	12928				
26	1924010767	Phạm Thị Thùy	Linh	21/07/2001	12929				
27	1924010771	Trần Diệu	Linh	28/08/2001	12930				
28	1924010773	Trần Thị Thùy	Linh	08/05/2001	12931				
29	1924010225	Trần Thúy	Linh	03/09/2001	12932				
30	1924011243	Đặng Thị Khánh	Loan	19/05/2001	12933				
31	1921030111	Cao Việt	Long	29/07/2001	12934				
32	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	12935				
33	1924010779	Nguyễn Đức	Long	18/08/2001	12936				
34	1924010781	Nguyễn Thành	Long	16/09/2001	12937				
35	1921030112	Trương Hoàng	Long	02/04/2001	12938				
36	1621010233	Vũ	Long	01/10/1998	12939				
37	1924010789	Trần Phúc	Luân	09/09/2001	12940				
38	1924010193	Nguyễn Nhật	Ly	21/11/2001	12941				
39	1924011237	Trần Trúc	Ly	13/01/2001	12942				
40	1924010803	Chu Thị Thanh	Mai	03/11/2001	12943				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_18 Tổ thi: 003_4.2_7010602_18 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010809	Nguyễn Thị Hương	Mai	21/07/2001	12944				
42	1921050378	Đào Đăng	Mạnh	20/08/2001	12945				
43	1921030114	Nguyễn Văn	Mạnh	20/12/2001	12946				
44	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	12947				
45	1924010813	Hoàng Thị Hòa	Mi	13/10/2001	12948				
46	1924011238	Trần Thị Nguyệt	Minh	21/08/2000	12949				
47	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	12950				
48	1924010823	Lý Thị	Mơ	16/09/2001	12951				
49	1621080053	Nguyễn Ngọc Hà	My	12/02/1998	12952				
50	1924011244	Nguyễn Trà	My	09/06/2001	12953				
51	1924011346	Bùi Thị	My	29/05/2001	12954				
52	1924010837	Trần Văn	Nam	24/11/2001	12955				
53	1924010846	Phạm Thanh	Ngà	09/04/2000	12956				
54	1924010850	Lương Thị	Ngân	20/08/2001	12957				
55	1621030260	Lê Hồng	Nghị	22/01/1996	12958				
56	1924010855	Dương Bảo	Ngọc	31/10/2001	12959				
57	1924010323	Nghiêm Thị Bích	Ngọc	10/11/2001	12960				
58	1924010862	Nguyễn Bích	Ngọc	29/06/2001	12961				
59	1924011236	Nguyễn Quang	Ngọc	17/10/2001	12962				
60	1924010872	Phùng Bá	Nguyễn	18/09/2001	12963				
61	1924010873	Vũ Quốc	Nguyễn	18/10/2001	12964				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_18 Tổ thi: 004_4.2_7010602_18 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010879	Lê Thị Thanh	Nhàn	10/02/2001	12965				
2	1924010898	Phạm Hồng	Nhung	19/01/2001	12966				
3	1924011273	Phạm Thị Thuy	Nhung	31/05/2001	12967				
4	1924010899	Quách Thị	Nhung	20/03/2001	12968				
5	1924010900	Văn Thị Hồng	Nhung	11/10/2001	12969				
6	1924011334	Lô Thị	Oanh	05/01/2001	12970				
7	1924010328	Lê Thiện	Phúc	23/03/2001	12971				
8	1924010913	Trần Thị Hồng	Phúc	26/02/2001	12972				
9	1924010914	Phan Thị Hồng	Phức	20/09/2001	12973				
10	1924010919	Khổng Thị Mai	Phương	04/11/2001	12974				
11	1924010921	Lê Thị Thu	Phương	04/11/2001	12975				
12	1924011285	Nguyễn Thị	Phương	01/01/2001	12976				
13	1924010928	Nguyễn Thị Thanh	Phương	24/12/2001	12977				
14	1924010929	Nguyễn Thị Thu	Phương	15/09/2001	12978				
15	1924010933	Phạm Thị	Phương	20/07/2001	12979				
16	1924010938	Nguyễn Như	Phượng	08/09/2001	12980				
17	1924010948	Hoàng Anh	Quân	08/03/2001	12981				
18	1921010072	Trần Anh	Quân	10/05/2001	12982				
19	1924010954	Lê Thị	Quyên	25/04/2001	12983				
20	1924010961	Đoàn Thuý	Quỳnh	25/01/2001	12984				
21	1924010965	Nguyễn Phương	Quỳnh	10/04/2001	12985				
22	1924011340	Phạm Thị	Quỳnh	29/07/2001	12986				
23	1924010972	Vương Thị	Quỳnh	26/11/2001	12987				
24	1924010973	Thiều Văn	Sâm	06/08/1997	12988				
25	1924010974	Nguyễn Phúc	Sinh	10/10/2001	12989				
26	1921030123	Đỗ Đình Trung	Sơn	15/09/2001	12990				
27	1924010984	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	25/04/2001	12991				
28	1921030016	Đỗ Trọng	Tấn	25/11/2001	12992				
29	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	12993				
30	1924010990	Nguyễn Quang	Thái	11/10/2001	12994				
31	1924011031	Lê Hữu	Thắng	04/06/2001	12995				
32	1924010994	Hoàng Thị	Thanh	15/09/2001	12996				
33	1924011017	Lê Phương	Thảo	26/07/2001	12997				
34	1924010304	Lê Thị Thu	Thảo	26/03/2001	12998				
35	1924011018	Lê Thị Thu	Thảo	11/11/2001	12999				
36	1924011020	Nguyễn Phương	Thảo	02/08/2001	13000				
37	1924011278	Nguyễn Thị	Thảo	07/03/2001	13001				
38	1924011023	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21/11/2001	13002				
39	1924011253	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/09/2001	13003				
40	1924011293	Trần Thị Thu	Thảo	10/09/2001	13004				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_18 Tổ thi: 004_4.2_7010602_18 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011025	Vũ Phương	Thảo	10/09/2001	13005				
42	1924011036	Hoàng Thị	Thêm	28/12/2001	13006				
43	1924011037	La Thị	Thi	25/05/2001	13007				
44	1924011040	Nguyễn Thị	Thìn	09/05/2001	13008				
45	1921030130	Phạm Vũ Hoàng	Thịnh	29/04/2001	13009				
46	1924011046	Chu Thị	Thu	01/01/2001	13010				
47	1924011051	Tạ Thị	Thu	23/05/2001	13011				
48	1924011055	Nguyễn Đức	Thuần	21/07/2001	13012				
49	1924011056	Hoàng Xuân	Thuận	26/09/2001	13013				
50	1924010332	Trần Đình	Thưởng	15/06/2001	13014				
51	1924011057	Đào Thị	Thủy	17/02/2001	13015				
52	1824010951	Lê Thị	Thúy	03/11/2000	13016				
53	1924011075	Phạm Minh	Thúy	25/09/2001	13017				
54	1924011262	Quách Thị	Thủy	20/11/2001	13018				
55	1924011071	Tạ Thị Thanh	Thủy	01/08/2001	13019				
56	1921030131	Đặng Minh	Tiến	20/10/2001	13020				
57	1521070137	Vũ Đình	Tiến	12/07/1997	13021				
58	1924010251	Lê Cảnh	Toàn	18/07/2001	13022				
59	1924011088	Lê Sỹ	Toàn	26/12/2000	13023				
60	1924011090	Vũ Đức	Toàn	21/09/2001	13024				
61	1924011092	Trần Thị Thu	Trà	23/01/2001	13025				
62	1924011096	Đỗ Thị Thuỳ	Trang	12/09/2001	13026				
63	1924011100	Hoàng Thị	Trang	14/09/2001	13027				
64	1924011103	Lê Thị Thuỳ	Trang	04/10/2001	13028				
65	1924011107	Ngô Đào Thu	Trang	05/10/2001	13029				
66	1924010314	Nguyễn Thị	Trang	11/05/2001	13030				
67	1924011264	Nguyễn Thị Diễm	Trang	15/02/2001	13031				
68	1924011351	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/10/2001	13032				
69	1921030135	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/01/2001	13033				
70	1924011282	Nguyễn Thu	Trang	17/12/2001	13034				
71	1924011123	Nguyễn Thu	Trang	18/05/2001	13035				
72	1924011124	Phạm Quỳnh	Trang	10/02/2001	13036				
73	1924011130	Trần Thị Huyền	Trang	14/12/2001	13037				
74	1921030078	Trần Thu	Trang	04/12/2001	13038				
75	1924011135	Vũ Thu	Trang	17/02/2001	13039				
76	1924011137	Vũ Thùy	Trang	11/02/2001	13040				
77	1924011141	Nguyễn Đình	Trọng	02/11/2001	13041				
78	1924011152	Vũ Xuân	Trường	25/07/2001	13042				
79	1924011154	Lê Cẩm	Tú	12/09/2001	13043				
80	1821070050	Lưu Hoàng	Tú	14/01/2000	13044				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 4.2_7010602_18 Tổ thi: 004_4.2_7010602_18 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1924010153	Nguyễn Hoàng	Tú	31/10/2000	13045				
82	1924011159	Chu Anh	Tuấn	09/03/2001	13046				
83	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	06/05/1995	13047				
84	1924011163	Nguyễn Hữu Anh	Tuấn	21/12/2000	13048				
85	1921030139	Nguyễn Ngọc	Tuấn	17/06/2001	13049				
86	1921030153	Phan Anh	Tuấn	05/03/2001	13050				
87	1924011169	Nguyễn Văn	Tùng	17/07/2001	13051				
88	1924011170	Nguyễn Việt	Tùng	06/07/2001	13052				
89	1924011228	Trương Thị Ngọc	Tuyết	19/12/2001	13053				
90	1924011317	Nguyễn Thu	Uyên	16/04/2001	13054				
91	1924011184	Trần Mỹ	Uyên	20/10/2001	13055				
92	1924011330	Vũ Thị Thu	Uyên	22/08/2000	13056				
93	1924011192	Phùng Thị Thuý	Vân	07/04/2001	13057				
94	1924011315	Trần Lưu	Vân	28/02/2001	13058				
95	1521050137	Lương Văn	Vĩ	20/06/1995	13059				
96	1924011209	Nguyễn Bá	Xuân	03/09/2001	13060				
97	1924011210	Nguyễn Thanh	Xuân	01/09/2001	13061				
98	1924011215	Hoàng Hải	Yến	05/08/2001	13062				
99	1924011222	Uông Thị	Yến	19/09/2001	13063				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070438 Nhóm: 4.2_7070438 Tổ thi: 001_4.2_7070438 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010741	Hoàng Hòa	An	21/10/2000	13064				
2	1524010016	Nguyễn Thế	An	15/12/1996	13065				
3	1824010774	Trần Thị	An	04/12/2000	13066				
4	1824010938	Đào Văn	Anh	12/05/2000	13067				
5	1824010968	Đỗ Thị Vân	Anh	09/01/2000	13068				
6	1824010303	Lê Ngọc	Anh	27/01/2000	13069				
7	1824010439	Lê Thị Vân	Anh	23/10/2000	13070				
8	1824010796	Lê Thị Vân	Anh	17/02/2000	13071				
9	1624010648	Lê Tuấn	Anh	28/11/1998	13072				
10	1824010640	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	23/10/2000	13073				
11	1824010721	Nguyễn Thị Lan	Anh	07/02/2000	13074				
12	1824010608	Nguyễn Thị Lan	Anh	01/02/2000	13075				
13	1824010230	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	13076				
14	1824010995	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	03/04/2000	13077				
15	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	13078				
16	1824011070	Trịnh Thị Vân	Anh	06/10/2000	13079				
17	1824010223	Phan Thị Ngọc	Ánh	29/02/2000	13080				
18	1824011028	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	21/02/2000	13081				
19	1824010069	Tạ Thị Linh	Chi	12/03/2000	13082				
20	1824010687	Nguyễn Thị	Chinh	16/02/2000	13083				
21	1824011086	Nguyễn Thị	Cư	07/03/2000	13084				
22	1724010314	Tạ Thị Thu	Cúc	23/01/1999	13085				
23	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	13086				
24	1824011024	Đỗ Thị	Diễm	19/09/2000	13087				
25	1824010100	Nguyễn Đăng	Điệp	26/09/2000	13088				
26	1824010725	Hà Huyền	Diệu	15/02/2000	13089				
27	1824010199	Nguyễn Phương	Dung	16/09/2000	13090				
28	1824010717	Phạm Thị Bảo	Dung	19/06/2000	13091				
29	1824010385	Phan Thị Mỹ	Dung	11/08/2000	13092				
30	1824010327	Trương Thị Thu	Dung	22/11/2000	13093				
31	1824010907	Vũ Tuấn	Dũng	14/03/2000	13094				
32	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	13095				
33	1824010701	Bùi Thị Thanh	Hà	22/06/2000	13096				
34	1824010078	Đinh Thị Thúy	Hà	04/11/2000	13097				
35	1824010652	Nguyễn Thị	Hà	10/05/2000	13098				
36	1824010311	Nguyễn Thị	Hà	14/01/2000	13099				
37	1824010762	Vũ Thị	Hà	09/07/2000	13100				
38	1824010416	Vũ Văn	Hà	30/06/2000	13101				
39	1824010165	Ngô Hồng	Hải	03/10/2000	13102				
40	1824010080	Nguyễn Hoàng	Hải	24/03/2000	13103				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010890	Nguyễn Thị	Hằng	20/10/2000	13104				
42	1824010445	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	01/08/2000	13105				
43	1824010894	Phạm Thu	Hằng	22/08/2000	13106				
44	1824010884	Quàng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	13107				
45	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	13108				
46	1824010996	Phạm Thị Hồng	Hạnh	09/03/2000	13109				
47	1824010767	Phạm Thị Hồng	Hạnh	08/04/2000	13110				
48	1824010167	Lê Thu	Hiền	25/10/2000	13111				
49	1824010549	Trần Thị	Hiền	03/06/2000	13112				
50	1824011040	Trần Thị Thu	Hiền	19/02/2000	13113				
51	1824010105	Nguyễn Minh	Hiếu	23/11/2000	13114				
52	1824010671	Đỗ Thị Thanh	Hoa	24/08/2000	13115				
53	1824010106	Hà Hạnh	Hoa	12/12/2000	13116				
54	1824010152	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/04/2000	13117				
55	1824011009	Nguyễn Thị	Hoa	18/01/2000	13118				
56	1824010108	Vũ Duy	Hoàng	18/12/2000	13119				
57	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	13120				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070438 Nhóm: 4.2_7070438 Tổ thi: 002_4.2_7070438 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010813	Đỗ Thị	Hương	18/02/2000	13121				
2	1824010137	Nguyễn Thị Thúy	Hương	13/10/2000	13122				
3	1724010006	Nguyễn Quang	Huy	16/05/1999	13123				
4	1824010059	Nguyễn Thành	Huy	20/08/2000	13124				
5	1824010739	Bùi Thị Thu	Huyền	21/06/2000	13125				
6	1824010375	Đàm Thị	Huyền	21/12/1999	13126				
7	1824010568	Đặng Thị	Huyền	12/04/2000	13127				
8	1824010990	Đỗ Thị	Huyền	04/10/2000	13128				
9	1824010215	Đỗ Thị	Huyền	30/09/2000	13129				
10	1824010979	Đỗ Thị Thanh	Huyền	15/03/2000	13130				
11	1824010511	Hà Thanh	Huyền	17/07/2000	13131				
12	1824010851	Lê Thị	Huyền	21/10/2000	13132				
13	1824010914	Lê Thị Thu	Huyền	25/01/2000	13133				
14	1824010972	Nguyễn Khánh	Huyền	01/01/2000	13134				
15	1824010216	Nguyễn Thị	Huyền	10/12/2000	13135				
16	1824010913	Nguyễn Thu	Huyền	25/12/2000	13136				
17	1824010944	Phạm Thị Thu	Huyền	01/12/2000	13137				
18	1824010188	Vũ Thị	Huyền	13/08/2000	13138				
19	1824010498	Nguyễn Đức	Kiên	19/10/2000	13139				
20	1824010391	Tô Trần Hải	Lan	06/09/2000	13140				
21	1824010068	Vũ Ngọc	Lan	10/08/2000	13141				
22	1824010674	Bùi Thị	Liên	16/07/2000	13142				
23	1824010906	Lê Thị	Liên	20/12/2000	13143				
24	1824010180	Nguyễn Thị Bích	Liên	12/07/2000	13144				
25	1824010998	Đặng Thị	Linh	18/08/2000	13145				
26	1824010953	Đào Thị Ngọc	Linh	21/08/2000	13146				
27	1824010898	Lê Thị Mỹ	Linh	28/03/2000	13147				
28	1824010831	Lê Thùy	Linh	05/09/2000	13148				
29	1824010554	Lưu Thị Mỹ	Linh	17/03/2000	13149				
30	1824010690	Lưu Thùy	Linh	19/02/2000	13150				
31	1824010316	Ngô Thị Thùy	Linh	21/09/2000	13151				
32	1824010929	Nguyễn Thị	Linh	14/10/2000	13152				
33	1824010547	Nguyễn Thị	Linh	10/09/2000	13153				
34	1824010406	Phạm Thùy	Linh	20/06/2000	13154				
35	1824010771	Phạm Thị	Loan	20/03/2000	13155				
36	1824010494	Phạm Thị Phương	Loan	29/08/2000	13156				
37	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	13157				
38	1824010852	Trương Hiền	Lương	22/09/2000	13158				
39	1824010026	Công Thị Phương	Ly	25/05/2000	13159				
40	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	04/03/2000	13160				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070438 Nhóm: 4.2_7070438 Tổ thi: 002_4.2_7070438 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010251	Nguyễn Thị Hương	Ly	19/02/2000	13161				
42	1824010809	Nguyễn Thị	Mai	24/10/2000	13162				
43	1824010458	Phạm Ngọc	Mai	19/07/2000	13163				
44	1824010523	Thân Thị	Mai	04/07/2000	13164				
45	1824010477	Đình Bình	Minh	15/09/2000	13165				
46	1824010533	Nguyễn Thùy	Minh	22/02/2000	13166				
47	1824010618	Đoàn Thị	Mơ	22/07/2000	13167				
48	1824010442	Nguyễn Thị Hồng	My	09/04/2000	13168				
49	1824010444	Đỗ Thế Giang	Nam	13/10/2000	13169				
50	1824010911	Lý Thị Phương	Nam	14/02/2000	13170				
51	1824010863	Lưu Thị	Nga	20/03/2000	13171				
52	1824011000	Nguyễn Thu	Nga	25/10/2000	13172				
53	1824010603	Nguyễn Thị	Ngà	03/12/2000	13173				
54	1824010742	Vũ Thị Kim	Ngân	28/07/2000	13174				
55	1824010359	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	17/04/2000	13175				
56	1824010561	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/02/2000	13176				
57	1824010128	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	19/09/2000	13177				
58	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	04/06/1999	13178				
59	1824010927	Trần Dương Bảo	Ngọc	11/09/2000	13179				
60	1824010455	Trần Thị Hồng	Ngọc	29/08/2000	13180				
61	1824010480	Bùi Thảo	Nguyễn	29/07/2000	13181				
62	1824010552	Nguyễn Thị	Nhài	20/12/2000	13182				
63	1824010719	Bùi Thị	Nhàn	20/01/2000	13183				
64	1824010557	Trương Thị	Nhấn	10/10/2000	13184				
65	1824010713	Chu Thị	Nhật	25/09/2000	13185				
66	1824010662	Phạm Mai	Như	26/08/2000	13186				
67	1824010772	Hoàng Thị	Nhung	02/03/2000	13187				
68	1824010994	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/2000	13188				
69	1824011027	Văn Thị Kim	Nhung	18/12/2000	13189				
70	1824010507	Vũ Thị Hồng	Nhung	19/01/2000	13190				
71	1824010625	Nguyễn Thị Kim	Oanh	02/07/2000	13191				
72	1824011033	Nguyễn Thị	Phương	07/06/2000	13192				
73	1824010043	Vũ Tú	Phương	11/04/2000	13193				
74	1824010257	Nguyễn Thị Thu	Phượng	24/03/2000	13194				
75	1824010782	Vũ Đan	Phượng	05/10/2000	13195				
76	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	13196				
77	1824010724	Đào Hoàng	Quyên	03/09/2000	13197				
78	1824010411	Đặng Như	Quỳnh	09/11/2000	13198				
79	1824010985	Lê Thuý	Quỳnh	05/06/2000	13199				
80	1824010453	Phùng Thị	Quỳnh	01/03/2000	13200				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070438 Nhóm: 4.2_7070438 Tổ thi: 002_4.2_7070438 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1824010734	Trần Như	Quỳnh	17/01/2000	13201				
82	1824010422	Trịnh Ngọc	Quỳnh	16/12/2000	13202				
83	1824010575	Tân Thị	Tâm	19/06/2000	13203				
84	1824010229	Nguyễn Thị Phương	Thanh	07/11/2000	13204				
85	1824010882	Nguyễn Thị Ngọc	Thành	18/07/2000	13205				
86	1824010633	Đỗ Thị Phương	Thảo	07/08/2000	13206				
87	1824010513	Ngô Thị Thanh	Thảo	03/01/2000	13207				
88	1824010462	Trần Lê Ngọc	Thảo	06/06/2000	13208				
89	1824010646	Trần Thị	Thảo	30/04/2000	13209				
90	1824010681	Vũ Thị Phương	Thảo	19/11/2000	13210				
91	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	13211				
92	1824011041	Vũ Thị	Thoa	08/03/2000	13212				
93	1824011053	Cao Thị	Thơm	08/01/2000	13213				
94	1824010904	Nguyễn Thị	Thơm	17/11/2000	13214				
95	1824010272	Nguyễn Thị	Thơm	12/07/2000	13215				
96	1724010091	Nguyễn Ngọc	Thu	18/05/1999	13216				
97	1824010469	Nguyễn Thị	Thu	10/12/2000	13217				
98	1824010555	Nguyễn Thị Hà	Thu	23/02/2000	13218				
99	1824010706	Nguyễn Thị Hồng	Thu	02/07/2000	13219				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070438 Nhóm: 4.2_7070438 Tổ thi: 003_4.2_7070438 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	13220				
2	1824010097	Nguyễn Thanh	Thư	27/10/2000	13221				
3	1621030155	Nguyễn Thị Ngọc	Thư	25/07/1998	13222				
4	1824010145	Trần Thị	Thư	16/06/2000	13223				
5	1824010370	Nguyễn Hoài	Thương	04/11/2000	13224				
6	1824010756	Đào Hồng	Thúy	12/08/2000	13225				
7	1724010075	Lê Minh	Thúy	28/03/1999	13226				
8	1824010525	Nguyễn Thị	Thúy	14/12/2000	13227				
9	1824010274	Nguyễn Thị	Thùy	21/11/2000	13228				
10	1824010627	Đỗ Giao	Thủy	21/08/2000	13229				
11	1524010283	Hoàng Thu	Thủy	16/10/1996	13230				
12	1854010002	Nguyễn Văn	Toản	14/05/1995	13231				
13	1824010147	Trần Hương	Trà	19/08/2000	13232				
14	1824011081	Phan Thị	Trâm	23/10/1999	13233				
15	1824010326	Hoàng Thu	Trang	13/09/2000	13234				
16	1824010386	Nguyễn Hồng	Trang	07/11/2000	13235				
17	1824010204	Nguyễn Huyền	Trang	27/12/2000	13236				
18	1824010150	Nguyễn Lê Hà	Trang	16/04/2000	13237				
19	1824011078	Nguyễn Thu	Trang	12/11/2000	13238				
20	1824010593	Trần Huyền	Trang	07/03/2000	13239				
21	1824010123	Trần Thị Hà	Trang	17/06/2000	13240				
22	1824010924	Trịnh Thị Minh	Trang	07/08/2000	13241				
23	1824010387	Vũ Thị Kiều	Trinh	12/11/2000	13242				
24	1824010451	Phan Văn	Trường	04/08/2000	13243				
25	1824010563	Nguyễn Thị Thu	Uyên	20/07/2000	13244				
26	1824010754	Phạm Thu	Vân	04/06/2000	13245				
27	1824010280	Nguyễn Thị Thu	Vui	25/09/2000	13246				
28	1824010732	Hoàng Phương	Xoan	03/04/2000	13247				
29	1824011048	Nguyễn Thị	Yến	12/09/2000	13248				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTDH63A_05 Tổ thi: 001_DCCTDH63A_05 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050101	Luyện Công Quang	Anh	14/05/2000	13249				
2	1821050059	Phùng Quang	Anh	30/10/2000	13250				
3	1421050023	Đỗ Văn	Chiến	07/02/1994	13251				
4	1821050390	Lương Tuấn	Đạt	12/10/2000	13252				
5	1821050265	Nguyễn Bá	Đức	14/10/2000	13253				
6	1821050620	Ngô Đình	Hà	08/08/2000	13254				
7	1821050452	Hà Thanh	Hải	28/07/2000	13255				
8	1821050267	Bùi Hồng	Hạnh	15/04/2000	13256				
9	1821050376	Trần Xuân	Hoàn	22/07/2000	13257				
10	1821050294	Trịnh Phương	Hoàn	05/11/2000	13258				
11	1821050285	Nguyễn Danh	Hoàng	28/10/2000	13259				
12	1821051076	Nguyễn Huy	Hoàng	13/04/2000	13260				
13	1821051042	Hoàng Văn	Hùng	19/05/2000	13261				
14	1821050270	Nguyễn Hữu	Hùng	06/03/2000	13262				
15	1821050874	Phạm Quang	Huy	01/01/2000	13263				
16	1821050187	Đinh Ngọc	Khánh	11/11/2000	13264				
17	1821050312	Lê Anh	Kiệt	13/01/2000	13265				
18	1821080034	Nguyễn Văn	Lập	12/08/2000	13266				
19	1821050065	Bùi Quang	Linh	14/03/2000	13267				
20	1821050029	Trần Quang	Linh	25/10/2000	13268				
21	1821050298	Lê Đức Phan	Long	09/11/2000	13269				
22	1821050408	Lê Thanh	Long	07/08/2000	13270				
23	1821050272	Nguyễn Hoàng	Long	19/08/2000	13271				
24	1821050273	Nguyễn Xuân	Long	28/06/2000	13272				
25	1821050443	Phạm Việt	Long	09/07/2000	13273				
26	1821050172	Nguyễn Anh	Minh	10/08/2000	13274				
27	1821050286	Lê Hoài	Nam	28/08/2000	13275				
28	1821050173	Phạm Hồng	Nam	24/11/2000	13276				
29	1821050622	Vũ Hoài	Nam	09/06/2000	13277				
30	1821050522	Lâm Bá Việt	Ninh	13/06/2000	13278				
31	1821050262	Nguyễn Hồng	Phúc	09/02/2000	13279				
32	1821050888	Vũ Xuân	Quy	15/10/1999	13280				
33	1821050282	Nguyễn An	Sơn	10/01/2000	13281				
34	1821050347	Đặng Quang	Thịnh	29/08/2000	13282				
35	1821050398	Trần Minh	Tiến	12/12/2000	13283				
36	1821051127	Nguyễn Văn	Toàn	25/01/2000	13284				
37	1821050279	Nguyễn Thành	Trung	22/10/2000	13285				
38	1821050730	Nguyễn Văn	Trung	28/08/2000	13286				
39	1821051128	Phạm Văn	Trường	01/10/2000	13287				
40	1821050579	Tô Thanh	Tú	11/11/2000	13288				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050287	Nguyễn Sỹ	Ước	23/04/2000	13289				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTDH63B_06 Tổ thi: 001_DCCTDH63B_06 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050734	Đoàn Ngọc	Anh	20/05/2000	13290				
2	1821050738	Nguyễn Tuấn	Anh	11/04/2000	13291				
3	1821050133	Nguyễn Đăng	Cử	06/08/2000	13292				
4	1821050510	Lê Anh	Dũng	21/02/2000	13293				
5	1821050525	Nguyễn Trí	Dũng	25/12/2000	13294				
6	1821051069	Phạm Ngọc	Hải	06/11/1999	13295				
7	1821050865	Lê Huy	Hiệu	17/06/2000	13296				
8	1821050890	Lê Xuân	Hoàn	18/08/2000	13297				
9	1821050813	Đỗ Bá	Huấn	15/09/2000	13298				
10	1821050051	Nguyễn Sinh	Hùng	29/08/2000	13299				
11	1821050878	Lục Nam	Huy	22/09/2000	13300				
12	1821050591	Nguyễn Văn	Khoát	06/02/2000	13301				
13	1821050129	Nguyễn Thành	Long	27/07/2000	13302				
14	1821050947	Trần Văn	Long	02/07/2000	13303				
15	1821050743	Nguyễn Văn	Nam	17/10/2000	13304				
16	1821050424	Liêu Hữu	Tám	26/08/2000	13305				
17	1821050113	Nguyễn Xuân	Thu	09/11/2000	13306				
18	1821050847	Đinh Quang	Tú	10/07/2000	13307				
19	1821050409	Nguyễn Thế	Tuấn	14/02/2000	13308				
20	1821050143	Nguyễn Đình	Việt	01/11/2000	13309				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTHT63A_07 Tổ thi: 001_DCCTHT63A_07 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050330	Đỗ Hiếu	Anh	26/08/2000	13310				
2	1821050100	Lê Hải	Anh	22/11/2000	13311				
3	1821050374	Chu Quang	Cao	10/01/2000	13312				
4	1821050155	Lê Quốc	Danh	12/02/2000	13313				
5	1821050627	Đỗ Tuấn	Đạt	25/09/2000	13314				
6	1821050556	Nguyễn Văn	Đạt	12/11/2000	13315				
7	1821050107	Đỗ Mạnh	Dũng	10/03/2000	13316				
8	1821050703	Nguyễn Quốc	Dũng	20/11/2000	13317				
9	1821050306	Nguyễn Ngọc	Dương	06/09/2000	13318				
10	1821050685	Đỗ Văn	Duy	05/05/2000	13319				
11	1821050184	Phạm Hữu	Duy	03/05/2000	13320				
12	1821050894	Vũ Văn	Giang	13/07/2000	13321				
13	1821050688	Lê Mạnh	Hà	19/08/2000	13322				
14	1821051095	Nguyễn Thị	Hạnh	17/04/2000	13323				
15	1821050712	Đào Trung	Hiếu	20/10/2000	13324				
16	1821050842	Hoàng Trung	Hiếu	02/10/2000	13325				
17	1821051063	Nguyễn Trung	Hiếu	20/12/2000	13326				
18	1821051003	Vũ Văn	Hiếu	15/07/2000	13327				
19	1821051015	Dương Đức	Hiệu	21/01/2000	13328				
20	1821050269	Nguyễn Hữu	Hòa	12/02/2000	13329				
21	1821050792	Nguyễn Văn	Hoàn	23/07/2000	13330				
22	1821050026	Hoàng Mạnh	Hùng	24/10/2000	13331				
23	1821051008	Hoàng Ngọc	Hùng	14/07/2000	13332				
24	1821050170	Nguyễn Công Tuấn	Hùng	23/09/2000	13333				
25	1821050027	Lê Phạm Quốc	Hưng	15/10/2000	13334				
26	1821050732	Nguyễn Việt	Hưng	16/10/2000	13335				
27	1821050186	Đỗ Thị	Hương	21/05/2000	13336				
28	1821050749	Đặng Quang	Huy	28/01/2000	13337				
29	1821050706	Phạm Nam	Huy	24/09/2000	13338				
30	1821051012	Trình Quang	Huy	08/12/2000	13339				
31	1821051020	Vũ An	Khánh	23/11/2000	13340				
32	1821050733	Đặng Mạnh	Kiên	02/12/2000	13341				
33	1821051067	Đào Trung	Kiên	10/09/2000	13342				
34	1821050484	Phan Thị	Lan	22/07/2000	13343				
35	1821051080	Phạm Thị	Linh	04/02/2000	13344				
36	1821051078	Bùi Thăng	Long	29/10/2000	13345				
37	1821050571	Trịnh Hòa	Long	11/04/2000	13346				
38	1821050099	Ninh Đức	Mạnh	12/10/2000	13347				
39	1821051079	Nguyễn Bá	Nam	20/08/2000	13348				
40	1821050275	Nguyễn Ngọc	Nam	11/11/2000	13349				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTHT63A_07 Tổ thi: 001_DCCTHT63A_07 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050599	Quản Trọng	Nghĩa	16/02/2000	13350				
42	1821050131	Nguyễn Tự	Nhất	04/03/1999	13351				
43	1821050715	Bùi Khắc	Nhật	15/08/2000	13352				
44	1821050586	Nguyễn Long	Nhật	06/12/2000	13353				
45	1821050134	Nguyễn Tuấn	Phúc	16/12/2000	13354				
46	1821050132	Cao Duy	Phước	18/09/2000	13355				
47	1821050689	Trần Công	Phước	24/09/2000	13356				
48	1821050201	Nguyễn Huy	Sơn	02/09/2000	13357				
49	1821050781	Trần Đình	Tài	08/01/2000	13358				
50	1821050112	Dương Thành	Thắng	30/09/2000	13359				
51	1821050138	Nguyễn Chiến	Thắng	23/04/2000	13360				
52	1821050110	Bùi Thị Phương	Thảo	15/10/2000	13361				
53	1821050137	Nguyễn Thị	Thảo	13/09/2000	13362				
54	1821051044	Nguyễn Văn	Thuần	16/08/2000	13363				
55	1821050996	Nguyễn Đình	Toán	08/05/2000	13364				
56	1821050255	Đỗ Xuân	Trung	16/02/2000	13365				
57	1821051088	Trịnh Xuân	Trường	28/01/2000	13366				
58	1821050082	Hà Thanh	Tùng	24/01/2000	13367				
59	1821051056	Lê Mạnh	Tùng	02/11/2000	13368				
60	1821050248	Đàm Quốc	Việt	22/11/2000	13369				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTKH63B_10 Tổ thi: 001_DCCTKH63B_10 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	13370				
2	1821050223	Nguyễn Chí	Đại	25/01/2000	13371				
3	1821050444	Phan Đăng	Đạt	24/02/2000	13372				
4	1821050233	Đỗ Văn	Đức	21/05/2000	13373				
5	1821050119	Nguyễn Đăng	Đức	06/09/2000	13374				
6	1821050997	Nguyễn Tiến	Dũng	08/01/1999	13375				
7	1821050472	Bùi Đức	Duy	26/04/2000	13376				
8	1821050987	Ngô Thị Hương	Giang	06/05/2000	13377				
9	1821050539	Nguyễn Mạnh	Giỏi	06/05/2000	13378				
10	1821050904	Lê Hữu	Hiệp	11/01/2000	13379				
11	1821051092	Phạm Đức	Hiệp	24/09/2000	13380				
12	1921050719	Nguyễn Kim	Hiếu	21/03/2001	13381				
13	1821051066	Đinh Xuân	Hình	27/07/2000	13382				
14	1821050866	Đinh Đức	Huy	21/02/2000	13383				
15	1821050891	Hoàng Khắc Tuấn	Kiệt	23/11/2000	13384				
16	1821050995	Nguyễn Đức Tuấn	Linh	23/10/2000	13385				
17	1821050449	Lê Hoàng	Long	09/09/2000	13386				
18	1821050659	Nguyễn Thắng	Long	02/08/2000	13387				
19	1821050998	Nguyễn Phương	Nam	30/05/2000	13388				
20	1821051034	Đỗ Đức	Quỳnh	14/02/2000	13389				
21	1821050766	Trịnh Văn	Rinh	15/11/2000	13390				
22	1821050566	Đặng Thạch	Sơn	28/02/2000	13391				
23	1821051036	Phạm Đình	Thắng	14/06/1999	13392				
24	1821051027	Vũ Minh	Thanh	11/11/2000	13393				
25	1821051030	Trần Đức	Thành	12/01/2000	13394				
26	1821050329	Mai Xuân	Tiến	07/03/2000	13395				
27	1821051035	Đậu Lê Sỹ	Toàn	19/03/2000	13396				
28	1821051024	Phạm Thị	Trang	02/01/2000	13397				
29	1821050474	Trần DũNg	Trí	03/02/2000	13398				
30	1821050649	Lại Đăng	Trường	02/01/2000	13399				
31	1821051059	Nguyễn Đức	Tư	03/07/2000	13400				
32	1821050844	Hà Thái	Tùng	12/08/2000	13401				
33	1821051100	Trần Quang	Vinh	03/05/2000	13402				
34	1821050235	Nguyễn Khắc	Vĩnh	09/01/2000	13403				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTMM63A_14 Tổ thi: 001_DCCTMM63A_14 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050488	Trần Tuấn	Anh	15/03/2000	13404				
2	1821050482	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	12/06/2000	13405				
3	1821050517	Trịnh Việt	Cường	08/04/2000	13406				
4	1821050381	Bùi Quang	Đạt	09/10/2000	13407				
5	1821050193	Nguyễn Tiến	Đạt	20/05/2000	13408				
6	1821050713	Phạm Tiến	Đạt	16/02/2000	13409				
7	1821050319	Phạm Văn	Đạt	10/02/2000	13410				
8	1821050092	Phạm Ngô Minh	Đức	25/08/2000	13411				
9	1821051087	Võ Ngọc	Đức	12/10/2000	13412				
10	1821050932	Nguyễn Thế	Duy	20/06/2000	13413				
11	1821050266	Nguyễn Đỗ	Hải	05/03/2000	13414				
12	1821050642	Phạm Hoàng	Hải	21/07/2000	13415				
13	1821051075	Vũ Tuấn	Hải	16/06/2000	13416				
14	1821050645	Phạm Văn	Hậu	10/01/2000	13417				
15	1821051031	Lý Thị	Hiền	20/06/2000	13418				
16	1821050327	Nguyễn An Huy	Hoàng	20/03/2000	13419				
17	1821050093	Nguyễn Huy	Hoàng	08/05/2000	13420				
18	1821050605	Nguyễn Văn	Hoàng	27/04/2000	13421				
19	1821050354	Đỗ Thị	Hồng	17/09/2000	13422				
20	1821050637	Nguyễn Trọng	Huân	11/10/2000	13423				
21	1821050453	Nguyễn Ngô	Hưng	29/09/2000	13424				
22	1821050212	Phạm Xuân	Huy	16/02/2000	13425				
23	1821051049	Trần Văn	Huy	12/01/2000	13426				
24	1821051045	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/11/2000	13427				
25	1821051096	Phạm Thị Thu	Huyền	02/04/2000	13428				
26	1821050962	Hồ Trọng	Khánh	02/12/2000	13429				
27	1821050214	Lê Thị	Khánh	11/07/2000	13430				
28	1821050799	Nguyễn Nhật	Lệ	06/09/2000	13431				
29	1821050435	Đinh Thị Thùy	Linh	04/02/2000	13432				
30	1821050127	Nguyễn Diệu	Linh	30/08/2000	13433				
31	1821050975	Nguyễn Thanh	Long	30/05/2000	13434				
32	1821050428	Vũ Cao	Long	04/07/2000	13435				
33	1821050692	Dương Đức	Lương	29/08/2000	13436				
34	1821050582	Bùi Thảo	Ly	27/02/2000	13437				
35	1821050764	Trịnh Trọng	Nghĩa	03/10/2000	13438				
36	1821050624	Nguyễn Duy	Phong	16/11/2000	13439				
37	1821050562	Phạm Nhật	Phong	27/05/2000	13440				
38	1821050723	Vũ Hồng	Phong	23/10/2000	13441				
39	1821050635	Lê Ngọc	Phúc	01/11/2000	13442				
40	1521050207	Đặng Anh	Quân	07/06/1997	13443				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTMM63A_14 Tổ thi: 001_DCCTMM63A_14 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050716	Trần Văn	Quân	11/09/2000	13444				
42	1821051009	Vũ Anh	Quân	16/04/2000	13445				
43	1821050857	Nguyễn Văn	Tài	28/08/2000	13446				
44	1821050952	Trương Văn	Tâm	14/01/2000	13447				
45	1821050301	Ngô Doãn	Thắng	20/03/2000	13448				
46	1821051019	Nguyễn Đức	Thắng	11/11/2000	13449				
47	1821050430	Nguyễn Khắc	Thành	21/10/2000	13450				
48	1821050508	Nguyễn Trung	Thành	27/03/2000	13451				
49	1821050992	Nguyễn Đình	Thi	04/03/2000	13452				
50	1821050302	Tạ Tương	Thiện	19/08/2000	13453				
51	1821050303	Nguyễn Danh	Thìn	30/06/2000	13454				
52	1821050148	Nguyễn Hải	Thịnh	24/08/2000	13455				
53	1821050833	Vũ Ngọc Anh	Thư	20/12/2000	13456				
54	1821050805	Nguyễn Mạnh	Toán	13/07/2000	13457				
55	1821050750	Cao Hữu	Trường	26/08/2000	13458				
56	1821050576	Nguyễn Văn	Tuấn	08/06/2000	13459				
57	1821050615	Nguyễn Xuân	Tuyền	05/04/2000	13460				
58	1821050412	Phùng Hiếu	Uy	09/10/2000	13461				
59	1821050883	Phạm Đình	Văn	05/04/2000	13462				
60	1821051107	Nguyễn Thanh	Xuân	31/07/2000	13463				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTPM63B_18 Tổ thi: 001_DCCTPM63B_18 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050034	Nguyễn Tiến	Anh	10/11/2000	13464				
2	1821050467	Lê Tiến	Đạt	09/12/2000	13465				
3	1821051039	Nguyễn Văn	Đức	20/10/2000	13466				
4	1821050036	Nguyễn Trần Đức	Duy	04/10/2000	13467				
5	1821050284	Nguyễn Trường	Giang	25/12/2000	13468				
6	1821050680	Phạm Thị Thu	Hiền	27/02/1999	13469				
7	1821050410	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/2000	13470				
8	1821050714	Nguyễn Minh	Hiếu	27/06/2000	13471				
9	1821050445	Nguyễn Trung	Hiếu	15/10/2000	13472				
10	1821050323	Trần Văn	Hiếu	06/08/2000	13473				
11	1821050008	Hoa Việt	Hoàng	13/04/2000	13474				
12	1821050063	Lê Thái	Hoàng	14/07/2000	13475				
13	1821050355	Nguyễn Hoàng	Huân	05/04/2000	13476				
14	1821051048	Nguyễn Đức Tiến	Hưng	27/01/2000	13477				
15	1821050295	Đỗ Thị	Huyền	25/01/2000	13478				
16	1821050427	Nguyễn Văn	Kiều	22/08/2000	13479				
17	1821051072	Phan Duy	Long	28/03/2000	13480				
18	1821050780	Khổng Văn	Quân	10/04/2000	13481				
19	1821050243	Tạ Diễm	Quỳnh	16/10/2000	13482				
20	1821050278	Lê Văn	Sơn	23/02/2000	13483				
21	1821050045	Nguyễn Công Hà	Sơn	20/02/2000	13484				
22	1721050298	Nguyễn Quang	Thái	25/04/1998	13485				
23	1821050491	Nguyễn Đức	Thắng	03/10/2000	13486				
24	1821050945	Nguyễn Trung	Thắng	01/09/2000	13487				
25	1821050151	Nguyễn Đình	Thành	22/02/2000	13488				
26	1821050234	Nguyễn Thị Minh	Thúy	25/12/2000	13489				
27	1821050069	Đào Đình	Toàn	12/10/2000	13490				
28	1821050899	Trịnh Quốc	Toàn	01/04/2000	13491				
29	1821050684	Nguyễn Đức	Trung	23/06/2000	13492				
30	1821050979	Lê Thanh	Tùng	22/02/2000	13493				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64F_06 Tổ thi: 001_DCCTCT64F_06 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050026	Phạm Trường	An	09/10/2001	13494				
2	1921050031	Bùi Nam	Anh	01/10/2001	13495				
3	1921050043	Lê Việt	Anh	20/07/2001	13496				
4	1921050049	Ngô Tiến	Anh	01/10/2001	13497				
5	1921050052	Nguyễn Đức	Anh	19/01/2001	13498				
6	1921050064	Nguyễn Văn Đức	Anh	09/12/2001	13499				
7	1921050067	Nguyễn Việt	Anh	11/01/2001	13500				
8	1921050080	Trần Phú	Anh	27/07/2000	13501				
9	1921050086	Vương Tùng	Anh	20/07/2001	13502				
10	1921050092	Nguyễn Trọng	Bảo	03/05/2001	13503				
11	1921050102	Đào Văn	Chiến	16/10/2001	13504				
12	1921050105	Nguyễn Xuân	Chiến	11/01/2000	13505				
13	1921011040	La Văn	Công	14/04/2001	13506				
14	1921050117	Nguyễn Văn	Cường	30/03/2001	13507				
15	1921050156	Ngô Quang	Đại	30/11/2001	13508				
16	1921050180	Vũ Hải	Đăng	24/11/2001	13509				
17	1921050166	Nguyễn Công	Đạt	20/08/2001	13510				
18	1921050172	Nguyễn Tiến	Đạt	22/04/2001	13511				
19	1921050178	Vương Quốc	Đạt	23/06/2001	13512				
20	1921050185	Quách Đức	Đoàn	29/08/2001	13513				
21	1921011049	Hồ Văn	Đức	07/05/2001	13514				
22	1921050193	Lương Văn	Đức	25/03/2001	13515				
23	1921050198	Nguyễn Văn	Đức	15/10/2001	13516				
24	1921050124	Nguyễn Thùy	Dung	03/11/2001	13517				
25	1921050129	Ngô Văn	Dũng	13/04/2001	13518				
26	1921011044	Trịnh Ngọc	Dũng	06/02/2001	13519				
27	1921050151	Nguyễn Thế	Dương	23/07/2000	13520				
28	1921050142	Trần Khương	Duy	29/04/2001	13521				
29	1921050207	Nguyễn Trường	Giang	22/07/2001	13522				
30	1921050233	Hồ Xuân	Hiệp	22/01/2001	13523				
31	1921050237	Bùi Trung	Hiếu	15/11/2001	13524				
32	1921050246	Phan Trung	Hiếu	21/08/2001	13525				
33	1921050252	Quách Thị Phương	Hoa	22/12/2000	13526				
34	1921050261	Trần Văn	Hoán	06/05/2001	13527				
35	1921050260	Trần Đức	Hoàn	22/07/2001	13528				
36	1921050268	Nguyễn Dương Minh	Hoàng	12/01/2001	13529				
37	1921050275	Phạm Văn	Hoàng	02/10/2001	13530				
38	1921050284	Đinh Việt	Hùng	23/06/2000	13531				
39	1921050290	Trần Hữu	Hùng	23/11/2001	13532				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64F_06 Tổ thi: 002_DCCTCT64F_06 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050311	Nguyễn Duy	Hưng	04/06/2001	13533				
2	1921050306	Vũ Thị	Huyền	09/11/2001	13534				
3	1921050319	Ngô Văn	Khải	02/05/2001	13535				
4	1921050330	Nguyễn Thị	Khâm	15/11/2001	13536				
5	1921050329	Vũ Quốc	Khánh	09/02/2001	13537				
6	1921050793	Trần Hữu	Khiết	02/01/2001	13538				
7	1921050335	Ngô Trung	Kiên	05/08/2001	13539				
8	1921050341	Vũ Mạnh	Kiên	07/11/2001	13540				
9	1921050346	Dương Xuân	Lâm	10/10/2001	13541				
10	1921050351	Lưu Gia	Linh	22/01/2001	13542				
11	1921050355	Nguyễn Văn	Linh	20/09/2001	13543				
12	1921050372	Trần Xuân	Lộc	01/03/2001	13544				
13	1921050364	Nguyễn Thanh	Long	23/11/2001	13545				
14	1921050368	Vũ Duy	Long	08/11/2001	13546				
15	1921050379	Đoàn Văn	Mạnh	07/10/2001	13547				
16	1921050387	Đỗ Thanh	Minh	22/09/2001	13548				
17	1921050394	Phạm Thị Hồng	Minh	04/11/2001	13549				
18	1921050403	Bùi Hoàng	Nam	25/10/2001	13550				
19	1921050408	Lê Văn	Nam	25/06/2001	13551				
20	1921050416	Nguyễn Văn	Nam	10/04/2001	13552				
21	1921050430	Bùi Thị Kim	Ngân	08/07/2001	13553				
22	1921050437	Nguyễn Minh	Nghĩa	02/06/2001	13554				
23	1521050195	Nguyễn Ngọc	Quang	14/10/1997	13555				
24	1721040040	Lý Anh	Quốc	07/03/1999	13556				
25	1921050803	Dương Như	Quỳnh	21/08/2001	13557				
26	1921050605	Nguyễn Văn	Tới	17/10/2001	13558				
27	1921060257	Nguyễn Văn	Tuấn	29/08/2001	13559				
28	1921050661	Ngô Hữu	Tùng	17/12/2001	13560				
29	1821050760	Trần Văn	Tuyên	01/07/2000	13561				
30	1921050673	Ngô Thị Ánh	Tuyết	16/01/2001	13562				
31	1921050684	Trần Hồng	Vân	02/06/2001	13563				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 4.2_4070309_8 Tổ thi: 001_4.2_4070309_8 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010469	Cao Thị	An	13/01/1999	13564				
2	1524010016	Nguyễn Thế	An	15/12/1996	13565				
3	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	09/03/1999	13566				
4	1724010433	Dương Thị Lan	Anh	15/11/1998	13567				
5	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	09/12/1999	13568				
6	1724010026	Kim Đình	Anh	11/12/1999	13569				
7	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	11/12/1998	13570				
8	1624010648	Lê Tuấn	Anh	28/11/1998	13571				
9	1724010350	Nguyễn Công	Anh	24/05/1999	13572				
10	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	12/09/2000	13573				
11	1724010048	Nguyễn Kiều	Anh	22/12/1999	13574				
12	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	10/12/1999	13575				
13	1724010374	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/12/1999	13576				
14	1724010414	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/09/1999	13577				
15	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	13578				
16	1724010110	Phạm Phương	Anh	15/07/1999	13579				
17	1724010445	Phạm Quang	Anh	09/05/1999	13580				
18	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	10/08/1999	13581				
19	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	12/09/1999	13582				
20	1724010510	Nguyễn Thị	Ánh	15/12/1999	13583				
21	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	13584				
22	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	13585				
23	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	13586				
24	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	13587				
25	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	13588				
26	1724010372	Nguyễn Thị Thúy	Chiều	24/10/1999	13589				
27	1724010171	Nguyễn Thành	Công	06/05/1999	13590				
28	1724010219	Nguyễn Xuân	Cương	06/05/1999	13591				
29	1724010220	Nguyễn Tiến	Cường	19/05/1999	13592				
30	1854010005	Trịnh Hồng	Cường	25/7/1994	13593				
31	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	12/02/1999	13594				
32	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	06/01/1999	13595				
33	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	11/04/1999	13596				
34	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	13597				
35	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	11/06/1999	13598				
36	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	13599				
37	1724010113	Vũ Quang	Dũng	24/10/1999	13600				
38	1724010502	Nguyễn Thị	Gấm	31/05/1999	13601				
39	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	03/01/1999	13602				
40	1724010249	Phạm Quỳnh	Giang	11/10/1999	13603				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 4.2_4070309_8 Tổ thi: 002_4.2_4070309_8 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010116	Trần Đức	Giang	09/08/1999	13604				
2	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	13605				
3	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	13606				
4	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	13607				
5	1724010468	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/02/1999	13608				
6	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	13609				
7	1724010208	Trịnh Thị	Hà	28/09/1999	13610				
8	1724010090	Phạm Ngọc	Hải	19/04/1999	13611				
9	1724010515	Trần Thanh	Hải	31/10/1999	13612				
10	1724010637	Ngô Thị	Hân	10/06/1999	13613				
11	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	10/03/1999	13614				
12	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	02/08/1999	13615				
13	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	13616				
14	1724010051	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	28/05/1999	13617				
15	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	13618				
16	1724010860	Nguyễn Thúy	Hạnh	24/04/1999	13619				
17	1624010299	Trần Thanh	Hảo	27/10/1998	13620				
18	1724010275	Tạ Thị	Hậu	09/07/1999	13621				
19	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	05/11/1999	13622				
20	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	13623				
21	1724010901	Ngô Thu	Hiền	27/06/1999	13624				
22	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	13625				
23	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	11/09/1999	13626				
24	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	13627				
25	1724010432	Hạ Thị	Hoa	09/02/1999	13628				
26	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	13629				
27	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	08/06/1999	13630				
28	1724010161	Trần Thị	Hoa	07/11/1999	13631				
29	1724010547	Nguyễn Văn	Hòa	05/12/1999	13632				
30	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	07/12/1999	13633				
31	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	13634				
32	1724010096	Chu Huy	Hoàng	28/04/1999	13635				
33	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	13636				
34	1624010156	Đinh Văn	Hoàng	01/10/1998	13637				
35	1724010508	Trịnh Minh	Hoàng	18/06/1999	13638				
36	1724010172	Vũ Huy	Hoàng	11/12/1999	13639				
37	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	13640				
38	1724010278	Lương Thị Kim	Huế	21/08/1999	13641				
39	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	28/10/1999	13642				
40	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	13643				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 4.2_4070309_8 Tổ thi: 003_4.2_4070309_8 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	13644				
2	1521020219	Đinh Quang	Hưng	02/03/1997	13645				
3	1724010209	Ngô Thị	Hương	17/08/1999	13646				
4	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	09/03/1999	13647				
5	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	13648				
6	1724010454	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/01/1999	13649				
7	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hương	08/03/1999	13650				
8	1724010346	Bùi Thu	Huyền	25/06/1998	13651				
9	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	13652				
10	1724010222	Đinh Thị	Huyền	09/04/1999	13653				
11	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	13654				
12	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	13655				
13	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	03/12/1999	13656				
14	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	13657				
15	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	13658				
16	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	13659				
17	1724010427	Phạm Thị	Huyền	20/11/1999	13660				
18	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	10/11/1999	13661				
19	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	13662				
20	1724010470	Mai Công	Khải	06/07/1998	13663				
21	1724010554	Trần Quang	Khải	04/09/1999	13664				
22	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	11/07/1999	13665				
23	1724010576	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	13/12/1999	13666				
24	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	07/10/1999	13667				
25	1724010175	Vương Thị	Lan	02/08/1999	13668				
26	1724010195	Lê Thị	Lệ	10/05/1999	13669				
27	1724010204	Trần Thị Nhật	Lệ	15/10/1999	13670				
28	1724010177	Vương Thị	Lệ	12/04/1999	13671				
29	1724010381	Nguyễn Thị	Liên	07/05/1999	13672				
30	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	13673				
31	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	13674				
32	1724010296	Đào Mai	Linh	23/05/1999	13675				
33	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	13676				
34	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	22/02/1999	13677				
35	1724010211	Lý Thị	Linh	15/10/1999	13678				
36	1724010186	Nguyễn Mai	Linh	27/02/1999	13679				
37	1624010097	Nguyễn Mai	Linh	21/03/1998	13680				
38	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	13681				
39	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	13682				
40	1724010448	Nguyễn Thùy	Linh	21/03/1999	13683				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 4.2_4070309_8 Tổ thi: 004_4.2_4070309_8 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	13684				
2	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	06/11/1999	13685				
3	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	13686				
4	1824010959	Lê Thị Thanh	Loan	09/05/2000	13687				
5	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	13688				
6	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	13689				
7	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	13690				
8	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	13691				
9	1724010240	Đoàn Văn	Luân	28/04/1998	13692				
10	1724010511	Đỗ Phương	Ly	12/04/1999	13693				
11	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	10/06/1999	13694				
12	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	13695				
13	1724010400	Nguyễn Thị Tố	Mỹ	29/04/1999	13696				
14	1724010512	Lê Thành	Nam	03/10/1999	13697				
15	1724010625	Phí Công	Nam	07/12/1999	13698				
16	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	04/03/1999	13699				
17	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	17/09/1999	13700				
18	1724010557	Nguyễn Thị	Ngân	01/10/1999	13701				
19	1724010360	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	08/11/1999	13702				
20	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	03/10/1998	13703				
21	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	02/07/1999	13704				
22	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	13705				
23	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	13706				
24	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	03/04/1999	13707				
25	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	04/06/1999	13708				
26	1724010282	Trần Thị Minh	Ngọc	07/07/1999	13709				
27	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/01/1999	13710				
28	1724010560	Hoàng Thị Cẩm	Nhi	25/09/1999	13711				
29	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	13712				
30	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	13713				
31	1724010410	Phạm Thị	Nhuân	03/12/1999	13714				
32	1724010312	Bùi Thị	Nhung	07/12/1999	13715				
33	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	13716				
34	1624010689	Dương Thị Cẩm	Nhung	01/11/1998	13717				
35	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	13718				
36	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	04/03/1998	13719				
37	1721020064	Hà Ngọc Hải	Ninh	11/12/1999	13720				
38	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	13721				
39	1724010528	Trần Thị	Oanh	01/10/1999	13722				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 4.2_4070309_8 Tổ thi: 005_4.2_4070309_8 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010545	Đào Thị Nam	Phương	18/12/1999	13723				
2	1724010899	Đỗ Thị	Phương	17/06/1999	13724				
3	1724010283	Dương Thu	Phương	04/11/1999	13725				
4	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	13726				
5	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	13727				
6	1724010156	Nguyễn Thị	Phương	17/07/1999	13728				
7	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phương	05/05/1999	13729				
8	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phương	07/05/1999	13730				
9	1724010318	Lê Thị	Phương	07/08/1999	13731				
10	1724010151	Phan Thị Minh	Phương	11/07/1999	13732				
11	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	13733				
12	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	13734				
13	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	13735				
14	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	27/08/1999	13736				
15	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	13737				
16	1724010425	Đinh Thị	Quỳnh	04/04/1999	13738				
17	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	01/07/1999	13739				
18	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	03/10/1999	13740				
19	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	12/05/1999	13741				
20	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	13742				
21	1724010623	Nguyễn Thị	Sang	23/02/1999	13743				
22	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	13744				
23	1724010125	Vũ Bá	Sơn	06/02/1999	13745				
24	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	13746				
25	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	13747				
26	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	08/09/1999	13748				
27	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	12/11/1996	13749				
28	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	07/08/1999	13750				
29	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	13751				
30	1724010216	Chu Thị	Thảo	02/09/1999	13752				
31	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	11/09/1999	13753				
32	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	01/11/1999	13754				
33	1724010288	Lê Thu	Thảo	13/03/1999	13755				
34	1724010820	Bùi Thị	Thoa	13/06/1999	13756				
35	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	13757				
36	1624010462	Trần Thị	Thơm	02/07/1998	13758				
37	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	10/01/1999	13759				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 4.2_4070309_8 Tổ thi: 006_4.2_4070309_8 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh
Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	13760				
2	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	13761				
3	1724010267	Chu Thị	Thuý	04/07/1999	13762				
4	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	13763				
5	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	12/06/1999	13764				
6	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	09/05/1998	13765				
7	1724010304	Nguyễn Thị	Thủy	05/06/1999	13766				
8	1724010317	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	11/06/1999	13767				
9	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	13768				
10	1724010482	Phan Thị Thanh	Trà	09/12/1999	13769				
11	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	13770				
12	1724010416	Đặng Thị Thu	Trang	24/09/1999	13771				
13	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	13772				
14	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	13773				
15	1724010347	Hoàng Thị Huyền	Trang	07/04/1999	13774				
16	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	13775				
17	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	13776				
18	1724010189	Ngô Thị Thuý	Trang	30/06/1999	13777				
19	1724010217	Nguyễn Thị	Trang	19/12/1999	13778				
20	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/06/1999	13779				
21	1724010294	Nguyễn Thị Thiên	Trang	27/09/1999	13780				
22	1724010207	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/12/1999	13781				
23	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	13782				
24	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	13783				
25	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	13784				
26	1724010343	Đào Thị	Trinh	14/08/1999	13785				
27	1724010551	Hoàng Thị Diệu	Trinh	26/08/1999	13786				
28	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	08/09/1999	13787				
29	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	08/12/1999	13788				
30	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	11/09/1998	13789				
31	1724010677	Đỗ Hoàng	Tuấn	30/06/1999	13790				
32	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	13791				
33	1724010418	Vũ Mạnh	Tưởng	22/04/1999	13792				
34	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	13793				
35	1724010378	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	30/06/1999	13794				
36	1724010588	Hoàng Thị Thu	Uyên	02/08/1999	13795				
37	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	13796				
38	1724010516	Trần Thị Thu	Uyên	28/11/1999	13797				
39	1724010452	Nguyễn Thị	Vân	02/12/1999	13798				
40	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	13799				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 4.2_4070309_8 Tổ thi: 006_4.2_4070309_8 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	13800				
42	1524010053	Lê Huy	Vũ	17/09/1997	13801				
43	1724010999	Li Jing	Wen	08/12/1996	13802				
44	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	06/06/1999	13803				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 4.2_7080112 Tổ thi: 001_4.2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050025	Nguyễn Văn	An	22/08/2001	13804				
2	1921050027	Phạm Văn	An	06/10/2001	13805				
3	1921050030	Bùi Duy	Anh	19/08/2001	13806				
4	1921050032	Bùi Quang	Anh	09/09/2001	13807				
5	1921050038	Đặng Tuấn	Anh	22/09/2001	13808				
6	1921050035	Đỗ Quốc	Anh	20/11/2001	13809				
7	1921011032	Lê Hoàng	Anh	20/12/2001	13810				
8	1921050794	Lê Tuấn	Anh	05/12/2001	13811				
9	1921050044	Lưu Viết	Anh	23/04/2001	13812				
10	1921050048	Ngô Nhật Quang	Anh	27/08/2001	13813				
11	1921050050	Ngô Văn Tuấn	Anh	28/11/2001	13814				
12	1921050053	Nguyễn Đình	Anh	23/01/2001	13815				
13	1921050055	Nguyễn Ngọc	Anh	20/01/2000	13816				
14	1921050057	Nguyễn Thị	Anh	27/05/2001	13817				
15	1921050065	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	28/04/2001	13818				
16	1921050068	Nguyễn Việt	Anh	20/09/2001	13819				
17	1921050069	Nguyễn Việt	Anh	14/10/2001	13820				
18	1921050072	Phạm Đình Tuấn	Anh	23/11/2001	13821				
19	1921011035	Phạm Thị Phương	Anh	15/01/2001	13822				
20	1921050076	Tạ Hoàng	Anh	24/01/2001	13823				
21	1921050078	Trần Đức	Anh	21/09/2001	13824				
22	1921050081	Trần Quang	Anh	16/05/2001	13825				
23	1921050084	Trần Việt	Anh	14/10/2001	13826				
24	1921050088	Lê Minh	Bách	16/05/2001	13827				
25	1921050090	Nguyễn Trần Hoàng	Bách	24/10/2001	13828				
26	1921030007	Nguyễn Quốc	Bảo	14/02/2001	13829				
27	1921060256	Nguyễn Hoàng	Cầm	12/06/2001	13830				
28	1921050095	Nguyễn Văn	Cao	29/10/2001	13831				
29	1921050100	Bùi Minh	Chiến	05/01/2001	13832				
30	1921050101	Dương Văn	Chiến	09/08/2001	13833				
31	1921050104	Nguyễn Minh	Chiến	28/11/2001	13834				
32	1921050106	Phương Quốc	Chiến	03/08/2001	13835				
33	1921050110	Trần Hoàng	Chung	07/10/2000	13836				
34	1821050646	Nguyễn Thành	Công	12/12/2000	13837				
35	1821050741	Phạm Cao	Cương	22/08/2000	13838				
36	1921050771	Ngô Quốc	Cường	12/06/2001	13839				
37	1921050114	Nguyễn Duyên	Cường	11/03/2001	13840				
38	1921050116	Nguyễn Văn	Cường	13/10/2001	13841				
39	1921050743	Nguyễn Việt	Cường	22/10/2001	13842				
40	1921050120	Trịnh Mạnh	Cường	23/12/2001	13843				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 4.2_7080112 Tổ thi: 001_4.2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050157	Tô	Đại	18/06/2001	13844				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 4.2_7080112 Tổ thi: 002_4.2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050179	Nguyễn Văn	Đăng	22/01/2001	13845				
2	1921040003	Vũ Thanh	Đào	12/08/2001	13846				
3	1921050159	Công Xuân	Đạt	24/01/2001	13847				
4	1921050162	Đoàn Thành	Đạt	01/01/2001	13848				
5	1921050168	Nguyễn Đức	Đạt	16/09/2001	13849				
6	1921050171	Nguyễn Tiến	Đạt	09/03/2001	13850				
7	1924010486	Nguyễn Trọng	Đạt	05/05/2001	13851				
8	1921050175	Trần Ngọc	Đạt	13/03/2001	13852				
9	1921050177	Vũ Tiến	Đạt	28/04/2001	13853				
10	1921050121	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	05/12/2001	13854				
11	1921050184	Nguyễn Quyết	Định	16/10/2001	13855				
12	1921050790	Nguyễn Văn	Đoài	08/12/2001	13856				
13	1921050186	Hà Văn	Đồng	10/07/2001	13857				
14	1921050188	Đỗ Anh	Đức	11/08/2001	13858				
15	1921050189	Đỗ Trung	Đức	11/04/2001	13859				
16	1921050750	Lê Viết	Đức	01/10/2000	13860				
17	1921050195	Nguyễn Tài	Đức	05/02/2001	13861				
18	1921050197	Nguyễn Văn	Đức	01/10/2001	13862				
19	1921050748	Quách Huy	Đức	10/01/2001	13863				
20	1821051087	Võ Ngọc	Đức	12/10/2000	13864				
21	1921050754	Lê Thùy	Dung	24/04/2001	13865				
22	1921050125	Cao Anh	Dũng	11/10/2001	13866				
23	1921050128	Lê Trung	Dũng	14/06/2001	13867				
24	1921050130	Nguyễn Mạnh	Dũng	16/12/2001	13868				
25	1921050133	Vũ Đức	Dũng	15/05/2001	13869				
26	1821050413	Ngô Tùng	Dương	21/03/2000	13870				
27	1821050693	Nguyễn Thái	Dương	17/12/2000	13871				
28	1921050153	Nguyễn Tiến	Dưỡng	08/05/2001	13872				
29	1921050135	Đặng Khánh	Duy	12/08/2001	13873				
30	1921050137	Ngô Văn	Duy	08/09/2001	13874				
31	1921050141	Phạm Thế	Duy	01/09/2001	13875				
32	1921050143	Trần Quang	Duy	07/09/2001	13876				
33	1821050966	Trần Văn	Duy	25/07/2000	13877				
34	1921050741	Vũ Đức	Duy	02/05/2001	13878				
35	1921050149	Nguyễn Thị	Duyên	20/12/2001	13879				
36	1921050800	Nguyễn Hương	Giang	08/12/2001	13880				
37	1921050206	Nguyễn Trường	Giang	08/06/2001	13881				
38	1921050211	Nguyễn Thái	Hà	07/04/2001	13882				
39	1921050802	Phan Thị	Hà	27/07/2001	13883				
40	1821050898	Đỗ Thị	Hạ	14/08/2000	13884				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 4.2_7080112 Tổ thi: 002_4.2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050213	Hoàng Mạnh	Hải	17/08/2001	13885				
42	1921050214	Nguyễn Bá	Hải	10/09/2001	13886				
43	1921050216	Nguyễn Huy	Hải	15/12/2001	13887				
44	1921050219	Nguyễn Văn	Hải	20/11/2000	13888				
45	1921050225	Nguyễn Thị	Hằng	12/03/2001	13889				
46	1821051073	Nguyễn Thị	Hạnh	07/07/2000	13890				
47	1921050768	Nguyễn Văn	Hiền	10/06/2001	13891				
48	1921050230	Đặng Duy	Hiển	15/12/2001	13892				
49	1821051026	Phạm Thế	Hiển	12/09/2000	13893				
50	1821050268	Nguyễn Thế	Hiệp	02/01/2000	13894				
51	1921050744	Đặng Trung	Hiếu	27/06/2001	13895				
52	1921050239	Đào Khắc Minh	Hiếu	08/01/2001	13896				
53	1921050242	Nguyễn Minh	Hiếu	17/11/2001	13897				
54	1921050244	Nguyễn Thành	Hiếu	10/11/2001	13898				
55	1921050245	Nguyễn Văn	Hiếu	16/10/2001	13899				
56	1921050248	Phạm Trung	Hiếu	08/01/2001	13900				
57	1921050249	Quách Huy	Hiếu	05/05/2001	13901				
58	1921050760	Bùi Xuân	Hình	03/09/2000	13902				
59	1921050251	Lê Thị	Hoa	01/04/2001	13903				
60	1921050255	Lê Thị	Hòa	18/03/2001	13904				
61	1921050726	Nguyễn Xuân	Hòa	17/01/2001	13905				
62	1924010079	Nguyễn Đức	Hoàn	29/06/2001	13906				
63	1921050262	Bùi Đình Huy	Hoàng	20/07/2001	13907				
64	1921050264	Chu Việt	Hoàng	23/04/2001	13908				
65	1921050267	Lê Huy	Hoàng	14/12/2001	13909				
66	1921050270	Nguyễn Thái	Hoàng	08/01/2001	13910				
67	1921050274	Phạm Văn	Hoàng	05/09/2001	13911				
68	1921050757	Trần Đình	Hoàng	22/02/2001	13912				
69	1921050782	Nguyễn Văn	Huân	31/10/2001	13913				
70	1921050278	Nguyễn Hữu	Huấn	29/06/2001	13914				
71	1721050304	Trần Thị	Huệ	20/08/1999	13915				
72	1921050280	Bùi Việt	Hùng	16/08/2001	13916				
73	1921050282	Cao Hữu	Hùng	08/07/2001	13917				
74	1921050786	Cồ Như	Hùng	10/04/2001	13918				
75	1921010059	Lâm Đỗ	Hùng	07/05/1997	13919				
76	1921050286	Nguyễn Dương	Hùng	30/08/2001	13920				
77	1921050289	Trần Đức	Hùng	22/06/2001	13921				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 4.2_7080112 Tổ thi: 003_4.2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050309	Đinh Văn	Hưng	07/03/2001	13922				
2	1921050312	Nguyễn Duy	Hưng	10/05/2001	13923				
3	1921050313	Nguyễn Hữu	Hưng	01/08/2001	13924				
4	1921050317	Mai Văn	Hưởng	05/04/2001	13925				
5	1921050292	Bùi Quang	Huy	20/03/2001	13926				
6	1921050295	Hoàng Anh	Huy	04/08/2001	13927				
7	1821050213	Lương Quang	Huy	27/07/2000	13928				
8	1921050297	Nguyễn Đăng Quang	Huy	24/09/2001	13929				
9	1921050299	Nguyễn Quốc	Huy	04/10/2001	13930				
10	1921050302	Trần Quang	Huy	12/11/2001	13931				
11	1921050303	Nguyễn Đình	Huyền	20/11/2000	13932				
12	1921050785	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	01/06/2001	13933				
13	1921050307	Nguyễn Tôn	Huỳnh	30/10/2001	13934				
14	1821050159	Nguyễn Quốc	Huỳnh	28/01/2000	13935				
15	1921011062	Phạm Trọng	Kha	03/02/2001	13936				
16	1921050320	Nguyễn Quang	Khải	29/06/2001	13937				
17	1921050322	Vũ Đình	Khải	19/07/2001	13938				
18	1921050323	Vũ Quang	Khải	25/07/2001	13939				
19	1921050324	Đỗ Hoàng	Khang	10/01/2001	13940				
20	1921050327	Phạm Đức	Khánh	14/12/2001	13941				
21	1821050125	Phan Quốc	Khánh	02/03/2000	13942				
22	1921050331	Lương Duy	Khiêm	27/11/2001	13943				
23	1821050531	Triệu Vũ	Khương	30/01/2000	13944				
24	1921050333	Dương Trung	Kiên	23/08/2001	13945				
25	1921050334	Hoàng Trung	Kiên	08/08/2001	13946				
26	1921050336	Nguyễn Đức	Kiên	22/02/2001	13947				
27	1921050338	Nguyễn Văn	Kiên	18/08/2001	13948				
28	1921050342	Đào Tuấn	Kiệt	16/12/2001	13949				
29	1821050312	Lê Anh	Kiệt	13/01/2000	13950				
30	1921050344	Phạm Văn	Kỳ	20/02/2001	13951				
31	1921011064	Đỗ Hoàng	Lâm	20/08/2001	13952				
32	1921050347	Phạm Duy	Lâm	08/09/2001	13953				
33	1921050767	Quản Tùng	Lâm	17/04/2001	13954				
34	1921050349	Hoàng Tuấn	Linh	08/05/2001	13955				
35	1921050772	Lê Ngọc	Linh	19/03/2001	13956				
36	1921050352	Ngô Thùy	Linh	12/03/2001	13957				
37	1921050354	Nguyễn Tuấn	Linh	01/08/2001	13958				
38	1921050357	Trần Hoài	Linh	13/08/2001	13959				
39	1921050751	Nguyễn Đức	Lộc	24/04/2001	13960				
40	1921050359	Bùi Duy	Long	03/09/2000	13961				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 4.2_7080112 Tổ thi: 003_4.2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050362	Ngô Vũ	Long	24/10/2000	13962				
42	1921050366	Nguyễn Vũ Trường	Long	01/06/2001	13963				
43	1921050373	Phạm Thành	Luân	26/01/2001	13964				
44	1921050378	Đào Đăng	Mạnh	20/08/2001	13965				
45	1921050384	Trần Văn	Mạnh	08/10/2000	13966				
46	1921050389	Hoàng Lê	Minh	02/06/2001	13967				
47	1921050392	Nguyễn Ngọc Bình	Minh	01/09/2000	13968				
48	1921050396	Trần Công	Minh	27/10/2001	13969				
49	1921050398	Trần Quang	Minh	21/09/2001	13970				
50	1921050399	Trương Công	Minh	10/04/2001	13971				
51	1921050400	Lê Văn	Mong	26/01/2001	13972				
52	1921050405	Đỗ Phương	Nam	21/04/2001	13973				
53	1921050406	Lê Thế	Nam	24/10/2001	13974				
54	1921050411	Nguyễn Đức	Nam	28/04/2001	13975				
55	1921050721	Nguyễn Việt Hoàng	Nam	30/03/2001	13976				
56	1921010113	Phạm Đình	Nam	18/04/2001	13977				
57	1921050419	Phạm Nhật	Nam	07/03/2001	13978				
58	1921050425	Vũ Lê Khánh	Nam	19/11/2001	13979				
59	1921050432	Phạm Doanh	Ngân	10/04/2001	13980				
60	1921050435	Lê Tuấn	Nghĩa	12/06/2000	13981				
61	1921050439	Bùi Thị	Ngoan	18/01/2001	13982				
62	1921050441	Đào Minh	Ngọc	08/06/2001	13983				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 4.2_7080112 Tổ thi: 004_4.2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050443	Ngô Thị	Ngọc	05/07/2001	13984				
2	1921050021	Phạm Huy	Ngọc	17/06/2001	13985				
3	1921011069	Vũ Hồng	Ngọc	08/02/2001	13986				
4	1921050449	Hồ Trung	Nguyên	17/01/2001	13987				
5	1921050451	Nguyễn Thảo	Nguyên	20/10/2001	13988				
6	1921050453	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyên	10/06/2001	13989				
7	1921050456	Hoàng Thị Thu	Nhân	20/04/2001	13990				
8	1921050457	Nguyễn Hoàng	Nhật	03/07/2001	13991				
9	1921050460	Nguyễn Văn	Phong	05/09/2001	13992				
10	1921050774	Lý Lê Trọng	Phú	03/09/2001	13993				
11	1921050801	Lê Minh	Phương	12/12/2001	13994				
12	1921050469	Nguyễn Việt	Phương	03/03/2001	13995				
13	1921050471	Phạm Thanh	Phương	20/02/2001	13996				
14	1921050788	Vũ Lâm	Phương	15/08/2001	13997				
15	1921050473	Đỗ Thị	Phượng	08/02/2001	13998				
16	1921050738	Đinh Văn	Quân	11/12/2001	13999				
17	1921050488	Ngô Minh	Quân	06/09/2001	14000				
18	1921050489	Nguyễn Hồng	Quân	19/03/2001	14001				
19	1921050491	Nguyễn Minh	Quân	07/02/2001	14002				
20	1921011074	Phạm Minh	Quân	19/04/2001	14003				
21	1921050493	Trịnh Anh	Quân	28/07/2001	14004				
22	1921050476	Lưu Công	Quang	04/02/2001	14005				
23	1921050479	Nguyễn Trung	Quang	20/01/2001	14006				
24	1921050747	Phạm Việt	Quang	03/11/2001	14007				
25	1831050003	Trịnh Việt	Quang	12/08/1996	14008				
26	1921050496	Chu Nguyễn Phú	Quý	11/12/2001	14009				
27	1921050762	Nguyễn Thị	Quỳnh	21/03/2001	14010				
28	1921050504	Vũ Phương	Quỳnh	22/01/2001	14011				
29	1921050506	Hà Hữu	Sáng	09/06/2000	14012				
30	1921050511	Lương Trung	Sơn	10/06/2001	14013				
31	1921050515	Nguyễn Nam	Sơn	12/08/2001	14014				
32	1921050518	Nguyễn Xuân	Sơn	21/12/2001	14015				
33	1921050523	Vũ Hoàng	Sơn	16/08/2001	14016				
34	1921050525	Lê Đình	Sỹ	24/12/2001	14017				
35	1921050528	Đỗ Quyết	Tâm	09/10/2001	14018				
36	1921050718	Nguyễn Đình	Tân	22/07/2001	14019				
37	1921050534	Cao Minh	Thái	14/03/2001	14020				
38	1921050536	Đặng Duy	Thái	11/12/2001	14021				
39	1921050539	Vũ Toàn	Thái	16/06/2001	14022				
40	1921050555	Đào Thị	Thắm	02/09/2001	14023				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 4.2_7080112 Tổ thi: 004_4.2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050556	Phùng Thu	Thắm	02/04/2001	14024				
42	1921050558	Bùi Ngọc	Thắng	17/11/2001	14025				
43	1921050563	Nguyễn Văn	Thắng	17/12/2000	14026				
44	1921050759	Phạm Minh	Thắng	20/09/2001	14027				
45	1921050566	Trần Văn	Thắng	14/02/2001	14028				
46	1921040024	Lê Quang	Thanh	22/04/2001	14029				
47	1921050541	Bùi Phú	Thành	11/03/2001	14030				
48	1921050543	Nguyễn Trí	Thành	02/01/2001	14031				
49	1921050731	Nguyễn Văn	Thành	10/09/2001	14032				
50	1921050004	Đỗ Thị Phương	Thảo	16/03/2001	14033				
51	1921050553	Trần Thị	Thảo	15/03/2001	14034				
52	1921050796	Nguyễn Anh	Thiệt	20/01/2000	14035				
53	1921050570	Phạm Văn	Thiều	19/06/2001	14036				
54	1921050575	Nguyễn Văn	Thịnh	04/01/2001	14037				
55	1921050583	Nguyễn Thị Hoài	Thu	04/09/2001	14038				
56	1921050586	Phạm Quang	Thuận	05/03/2001	14039				
57	1921050592	Phạm Minh	Thức	05/05/2001	14040				
58	1921050593	Nguyễn Văn	Thưởng	18/12/2001	14041				
59	1921050596	Nguyễn Mạnh	Tiến	27/05/2001	14042				
60	1921050598	Nguyễn Văn	Tiến	22/03/2001	14043				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 4.2_7080112 Tổ thi: 005_4.2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050604	Nguyễn Văn	Toán	31/12/2000	14044				
2	1921050608	Lê Thu	Trang	01/08/2001	14045				
3	1921050609	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/12/2001	14046				
4	1921050614	Nguyễn Thu	Trang	23/01/2001	14047				
5	1921050728	Phan Tuấn	Triệu	22/12/2001	14048				
6	1921050616	Nguyễn Quốc	Trịnh	17/01/2001	14049				
7	1921050618	Hoàng Đức	Trọng	09/12/2001	14050				
8	1921050723	Hoàng Hữu	Trọng	06/12/2001	14051				
9	1921050714	Lê Văn	Trụ	27/05/2001	14052				
10	1821050255	Đỗ Xuân	Trung	16/02/2000	14053				
11	1821050730	Nguyễn Văn	Trung	28/08/2000	14054				
12	1921050711	Phạm Quốc	Trung	16/06/2001	14055				
13	1921050629	Lê Xuân	Trường	15/05/2001	14056				
14	1821050809	Nguyễn Đăng	Trường	28/07/2000	14057				
15	1921050632	Nguyễn Xuân	Trường	02/10/2001	14058				
16	1921050778	Phạm Văn	Trường	14/10/2001	14059				
17	1921050752	Trần Tiến	Trường	02/12/2001	14060				
18	1921050636	Trịnh Quang	Trường	22/06/2001	14061				
19	1921050638	Vũ Khắc	Trượng	07/06/2001	14062				
20	1921050639	Chu Thiên	Tú	27/10/2001	14063				
21	1921050641	Phạm Thanh	Tú	23/10/2001	14064				
22	1921050644	Vũ Văn	Tuân	25/12/2000	14065				
23	1921050645	Đào Duy	Tuấn	04/07/2001	14066				
24	1821050869	Lê Anh	Tuấn	02/10/2000	14067				
25	1921050647	Lê Anh	Tuấn	14/04/2001	14068				
26	1921050649	Nguyễn Anh	Tuấn	19/06/2001	14069				
27	1921050652	Phạm Minh	Tuấn	14/08/2001	14070				
28	1921050658	Đặng Văn	Tùng	12/07/2001	14071				
29	1921050660	Hoàng Mạnh	Tùng	22/11/2001	14072				
30	1921050713	Nguyễn Thanh	Tùng	27/05/2001	14073				
31	1921050664	Nguyễn Thanh	Tùng	29/11/2001	14074				
32	1921050666	Nguyễn Văn	Tùng	15/11/2001	14075				
33	1921050727	Vũ Thanh	Tùng	01/01/2001	14076				
34	1921050764	Nguyễn Huy	Tưởng	22/11/2001	14077				
35	1921050668	Phạm Sỹ	Tuyên	21/06/2001	14078				
36	1921050677	Cao Văn	Uy	23/08/2001	14079				
37	1921050688	Nguyễn Hà	Việt	19/04/2001	14080				
38	1921050692	Trịnh Tuấn	Việt	10/08/2001	14081				
39	1921050791	Nguyễn Quang	Vinh	06/10/2001	14082				
40	1921050695	Vũ Nguyễn Quang	Vinh	21/10/2001	14083				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080112 Nhóm: 4.2_7080112 Tổ thi: 005_4.2_7080112 Tên HP: Nguyên lý Hệ điều hành

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050755	Nguyễn Quang	Vũ	01/06/2001	14084				
42	1821030101	Trần Long	Vũ	13/06/2000	14085				
43	1921050700	Võ Tuấn	Vũ	11/08/2000	14086				
44	1921050703	Phạm Quốc	Vương	07/07/2000	14087				
45	1921050708	Nguyễn Thu	Yến	10/01/2001	14088				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 4.2_4070401 Tổ thi: 001_4.2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050082	Đinh Thế	Anh	08/09/1998	14089				
2	1724010371	Hà Tuấn	Anh	15/10/1999	14090				
3	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	09/12/1999	14091				
4	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	06/11/1999	14092				
5	1721050223	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/07/1999	14093				
6	1721050470	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/02/1999	14094				
7	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	14095				
8	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	14096				
9	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	02/08/1999	14097				
10	1721050357	Nguyễn Thành	Công	30/07/1998	14098				
11	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	14099				
12	1521050560	Nguyễn Văn	Cường	14/08/1997	14100				
13	1721050214	Lê Hải	Đăng	25/08/1999	14101				
14	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	14102				
15	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	14103				
16	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	14104				
17	1721050422	Nguyễn Thùy	Dương	10/09/1999	14105				
18	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	08/09/1999	14106				
19	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	14107				
20	1721050136	Lê Nhật	Giang	10/12/1999	14108				
21	1721050340	Quách Mạnh	Hà	20/01/1999	14109				
22	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	14110				
23	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	08/03/1999	14111				
24	1724010673	Nguyễn Thị	Hào	18/02/1999	14112				
25	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	02/09/1999	14113				
26	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	14114				
27	1721050522	Trịnh Thu	Hương	06/08/1999	14115				
28	1721050383	Nguyễn Thị	Huyền	26/07/1999	14116				
29	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	14117				
30	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	11/01/1999	14118				
31	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	14119				
32	1721050371	Phạm Thị	Loan	11/07/1999	14120				
33	1721050216	Phan Huy	Lộc	01/12/1999	14121				
34	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	14122				
35	1721050372	Phạm Thị Trà	My	10/12/1999	14123				
36	1721050561	Nguyễn Hải	Nam	31/10/1999	14124				
37	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	09/12/1999	14125				
38	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	11/01/1999	14126				
39	1721050441	Phạm Văn	Nhân	10/03/1998	14127				
40	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	14128				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 4.2_4070401 Tổ thi: 001_4.2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010393	Bùi Thị Hoài	Phương	30/10/1999	14129				
42	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	14130				
43	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	14131				
44	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	14132				
45	1724010046	Hà Minh	Quang	21/08/1999	14133				
46	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	02/06/1999	14134				
47	1721050537	Nguyễn Xuân	Sơn	28/09/1999	14135				
48	1721050017	Trần Anh	Thắng	30/08/1999	14136				
49	1721050486	Đoàn Duy	Thanh	14/06/1998	14137				
50	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	12/05/1999	14138				
51	1721050111	Lâm Đức	Thảo	30/06/1999	14139				
52	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	11/06/1999	14140				
53	1721050507	Phạm Đức	Thuận	01/08/1999	14141				
54	1724010075	Lê Minh	Thúy	28/03/1999	14142				
55	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	14143				
56	1721050508	Hàn Anh	Tú	06/01/1999	14144				
57	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	14145				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010111 Nhóm: 4.2_7010111 Tổ thi: 001_4.2_7010111 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	14146				
2	1921010050	Nguyễn Văn Hà	An	26/11/2001	14147				
3	1621030268	Đặng Minh	Anh	24/06/1998	14148				
4	1921010068	Hoàng Đức	Anh	07/02/2001	14149				
5	1921060252	Lê Ngọc	Anh	29/10/2001	14150				
6	1921010021	Ngô Hoàng	Anh	07/02/2001	14151				
7	1821050399	Nguyễn Quang	Anh	12/08/2000	14152				
8	1921010003	Nguyễn Thị Hà	Anh	11/05/2001	14153				
9	1921010082	Phạm Nguyễn Tuấn	Anh	06/12/2001	14154				
10	1921020027	Phạm Tuấn	Anh	25/09/2001	14155				
11	1821060170	Trần Tiến	Anh	16/05/2000	14156				
12	1921060268	Chu Văn	Ánh	12/12/2001	14157				
13	2031030001	Nguyễn Văn	Bảo	12/10/1997	14158				
14	1821050426	Trịnh Thiên	Bảo	13/05/2000	14159				
15	1921010061	Phạm Văn	Biên	11/05/2001	14160				
16	1821060278	Nguyễn Sỹ	Bình	21/08/2000	14161				
17	2031030002	Nguyễn Văn	Bình	06/03/1997	14162				
18	1921060478	Trần Quốc	Chiến	01/05/2001	14163				
19	1921010085	Vũ Văn	Chiến	30/01/2001	14164				
20	1921060491	Đỗ Xuân	Chiều	14/07/2001	14165				
21	1924010001L	Khamkeo	Choy	23/09/1999	14166				
22	1921061002	Hoàng Văn	Chung	23/10/2001	14167				
23	1921010049	Nguyễn Ngọc	Chung	06/05/2001	14168				
24	1921070013	Nguyễn Xuân	Công	12/08/2001	14169				
25	1921060280	Cần Đức	Cương	22/03/2001	14170				
26	1921010092	Cao Trọng	Đại	17/07/2001	14171				
27	1921020040	Tôn Đức	Đại	15/05/2001	14172				
28	2031030003	Lê Đình Đỗ	Đạt	15/06/1997	14173				
29	1821060038	Nguyễn Văn	Đạt	22/10/2000	14174				
30	1821070074	Nguyễn Thị	Điểm	17/04/2000	14175				
31	1921010086	Phạm Văn	Doanh	09/01/2000	14176				
32	2051010002	Trương Lập	Đông	17/11/1996	14177				
33	1921060111	Mai Ngọc	Đức	10/01/2001	14178				
34	1921060482	Nguyễn Văn	Đức	11/02/2001	14179				
35	1621040715	Phạm Hồng	Đức	09/08/1998	14180				
36	1921040072	Trần Xuân	Đức	02/03/2001	14181				
37	1921010041	Trương Việt	Đức	09/01/2001	14182				
38	1921020029	Vũ Đình	Đức	02/01/2001	14183				
39	1921010095	Vũ Minh	Đức	18/03/2001	14184				
40	1821060315	Lê Duy	Dũng	10/11/2000	14185				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010111 Nhóm: 4.2_7010111 Tổ thi: 001_4.2_7010111 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	821020147	Nguyễn Văn	Dũng	13/04/1991	14186				
42	1921010088	Phạm Tiến	Dũng	07/02/2001	14187				
43	1821060500	Phạm Văn	Dũng	29/03/1998	14188				
44	1921010090	Đào Phan Tùng	Dương	23/08/2001	14189				
45	1921020036	Lê Công	Dương	18/10/2001	14190				
46	1921060295	Nguyễn Đức	Dương	12/09/2001	14191				
47	1921070033	Nguyễn Việt Tùng	Dương	19/07/2001	14192				
48	1921060291	Ngô Xuân	Duy	20/09/2000	14193				
49	1921010089	Nguyễn Thị	Duyên	18/04/2001	14194				
50	1821060341	Nguyễn Thế	Duyệt	22/06/2000	14195				
51	1921020002	Chu Văn	Giáp	15/02/1999	14196				
52	1821050620	Ngô Đình	Hà	08/08/2000	14197				
53	1821050515	Nguyễn Hồng	Hải	11/07/2000	14198				
54	1921010097	Trịnh Vũ Anh	Hào	03/07/2001	14199				
55	1821060304	Nguyễn Xuân	Hiệp	19/12/2000	14200				
56	1921070035	Ngô Quang	Hiếu	21/04/2001	14201				
57	1921010064	Nguyễn Minh	Hiếu	15/07/2001	14202				
58	1921070029	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/2001	14203				
59	1921070015	Nguyễn Văn	Hiếu	01/02/2001	14204				
60	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	07/08/1999	14205				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010111 Nhóm: 4.2_7010111 Tổ thi: 002_4.2_7010111 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060222	Ngô Văn	Hòa	22/05/2001	14206				
2	1921050726	Nguyễn Xuân	Hòa	17/01/2001	14207				
3	1921020060	Bùi Việt	Hoàng	04/04/2001	14208				
4	1921010059	Lâm Đỗ	Hùng	07/05/1997	14209				
5	1921070038	Nguyễn Ngọc	Hưng	28/05/2001	14210				
6	1921020025	Hà Thị	Hường	28/11/2001	14211				
7	1921070036	Bùi Quang	Huy	09/06/2001	14212				
8	1921070037	Đỗ Ngọc	Huy	27/08/2001	14213				
9	1921060241	Lê Văn	Huy	09/01/2001	14214				
10	1821060142	Lương Văn	Huy	13/09/2000	14215				
11	1821060068	Nguyễn Đức	Huy	20/07/2000	14216				
12	1821060039	Nguyễn Thế	Huy	10/08/2000	14217				
13	1821010130	Tạ Phan Gia	Huy	03/11/2000	14218				
14	1921020002L	Souphihalath	Inthawa	06/12/2000	14219				
15	1921060223	Nguyễn Ngọc	Khải	10/02/2001	14220				
16	1921010105	Lê Đình	Khang	24/07/2001	14221				
17	1821060144	Trần Văn	Kháng	08/01/2000	14222				
18	1921060191	Phạm Hữu	Khánh	26/06/2001	14223				
19	1821060098	Triệu Quốc	Khánh	03/09/2000	14224				
20	1921020059	Vũ Việt	Khoa	31/01/2001	14225				
21	1921060215	Bùi Trung	Kiên	10/09/2000	14226				
22	1921010006	Lê Văn	Lâm	22/05/2001	14227				
23	1921010062	Nguyễn Thành	Lâm	20/10/2001	14228				
24	1921020031	Nguyễn Mai	Linh	01/10/2011	14229				
25	1921010108	Tạ Duy	Linh	28/09/2001	14230				
26	1821060012	Trần Tuấn	Linh	09/01/2000	14231				
27	1921010135	Nguyễn Hữu	Lợi	24/04/2001	14232				
28	1931040001	Lương Hoàng	Long	03/02/1993	14233				
29	1821060253	Quách Hải	Long	09/01/2000	14234				
30	1921060092	Trịnh Ngọc	Long	29/03/2001	14235				
31	1821060269	Phạm Thế	Lực	23/10/2000	14236				
32	1821070090	Phạm Đức	Lương	09/05/2000	14237				
33	1921010111	Cao Ngọc	Mạnh	14/10/2001	14238				
34	1821060194	Lê Đức	Mạnh	19/04/2000	14239				
35	1924010330	Nguyễn Đức	Mạnh	17/10/2001	14240				
36	1921010112	Đỗ Phú Phương	Nam	07/08/2001	14241				
37	1821060185	Dư Trường	Nam	29/03/2000	14242				
38	1921010031	Lý Thành	Nam	21/01/1998	14243				
39	1921060194	Nguyễn Bá	Nam	17/12/2001	14244				
40	1821010131	Nguyễn Hải	Nam	23/07/2000	14245				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010111 Nhóm: 4.2_7010111 Tổ thi: 002_4.2_7010111 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921010060	Vũ Như Hoài	Nam	12/05/2001	14246				
42	1921010079	Nguyễn Thúy	Nga	01/10/2001	14247				
43	1921020024	Trần Như	Ngọc	30/07/2001	14248				
44	1831050002	Trần Thị	Ngọc	17/03/1989	14249				
45	1921070042	Trịnh Quốc	Nhật	09/09/2001	14250				
46	1921010054	Hoàng Thị	Oanh	20/10/2001	14251				
47	1821060281	Lê Đăng	Phát	01/11/2000	14252				
48	1921010116	Bùi Minh	Phúc	09/03/2001	14253				
49	1921020047	Nguyễn Thị Lâm	Phương	13/11/2001	14254				
50	1921070043	Nguyễn Đình	Quân	23/01/2001	14255				
51	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	14256				
52	1821050876	Lại Hợp	Quang	02/03/2000	14257				
53	1921020048	Nguyễn Thành	Quang	30/07/2001	14258				
54	1831050003	Trịnh Việt	Quang	12/08/1996	14259				
55	1921070044	Nguyễn Đình	Sang	31/05/2001	14260				
56	1921020001L	Namsaly	Soivanxai	16/07/1998	14261				
57	1821060107	Lại Văn	Sơn	05/10/2000	14262				
58	1921011078	Lê Minh	Sơn	08/08/2001	14263				
59	1921070026	Lê Ngọc Trường	Sơn	17/06/2001	14264				
60	1921010043	Ngô Ngọc	Sơn	08/12/1999	14265				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010111 Nhóm: 4.2_7010111 Tổ thi: 003_4.2_7010111 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921020037	Nguyễn Văn	Sơn	10/06/2001	14266				
2	1921070046	Phạm Ngọc	Sơn	30/08/2001	14267				
3	1921070022	Phan Duy	Sơn	01/02/2001	14268				
4	1921060410	Phan Hoàng	Sơn	11/06/2001	14269				
5	1921010120	Bùi Thế	Tài	08/01/2001	14270				
6	1921070054	Hoàng Văn	Thăng	22/10/2001	14271				
7	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	14272				
8	1821060040	Nguyễn Trung	Thắng	19/11/2000	14273				
9	1921010040	Vũ Văn	Thắng	20/01/2001	14274				
10	1921010123	Phạm Thị	Thanh	15/02/2001	14275				
11	1821060110	Huỳnh Tấn	Thành	21/12/1997	14276				
12	1921010124	Lê Tất	Thành	06/01/2001	14277				
13	1921060420	Phạm Tiến Tuấn	Thành	15/05/2001	14278				
14	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	01/02/1999	14279				
15	1921060428	Vương Xuân	Thư	20/07/2001	14280				
16	1921010044	Nguyễn Thị	Thủy	20/06/2001	14281				
17	1921060175	Lê Văn	Tiến	10/10/2001	14282				
18	1921070050	Nguyễn Trọng	Tiến	18/11/2001	14283				
19	1921060431	Phạm Văn	Tiến	04/01/2001	14284				
20	1921060434	Hàn Đức	Toàn	03/03/2001	14285				
21	1921070030	Hoàng Trọng	Toàn	26/09/2001	14286				
22	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	14287				
23	1921010126	Nguyễn Đức	Trình	28/09/2001	14288				
24	1921010076	Nguyễn Đức	Trung	30/07/2001	14289				
25	1921020054	Nguyễn Quang	Trung	19/08/2001	14290				
26	1921010128	Nguyễn Văn	Trung	22/12/2001	14291				
27	1821050219	Nguyễn Quý	Trường	01/03/2000	14292				
28	1921070031	Bùi Ngọc	Tú	08/10/2001	14293				
29	1921010073	Hoàng Thị	Tú	21/03/2001	14294				
30	1921060446	Nguyễn Hữu	Tuân	10/03/2001	14295				
31	1921010005	Phạm Trung	Tuân	14/06/2001	14296				
32	1921010129	Ngô Văn	Tuấn	03/04/2001	14297				
33	1821060254	Nguyễn Anh	Tuấn	19/09/2000	14298				
34	1921060227	Nguyễn Văn	Tuấn	16/10/2001	14299				
35	1921060503	Nguyễn Văn	Tuấn	23/06/2000	14300				
36	1821060291	Phạm Nguyễn Minh	Tuấn	06/02/2000	14301				
37	1921020056	Trương Anh	Tuệ	11/03/2001	14302				
38	1921070052	Bùi Đức	Tùng	26/07/2001	14303				
39	1921010131	Trịnh Khắc Thanh	Tùng	06/08/2001	14304				
40	1821060059	Nguyễn Công	Tuyền	09/07/2000	14305				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010111 Nhóm: 4.2_7010111 Tổ thi: 003_4.2_7010111 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060167	Nguyễn Đức	Tuyền	05/09/2000	14306				
42	1921010134	Vũ Thị Thảo	Vân	27/04/2001	14307				
43	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	09/12/1997	14308				
44	1921070053	Phạm Thành	Văn	26/08/2001	14309				
45	1521030078	Đinh Hoàng	Việt	26/08/1997	14310				
46	1821060019	Nguyễn Văn	Việt	11/02/2000	14311				
47	1821060089	Nguyễn Xuân	Vinh	12/03/2000	14312				
48	1921010065	Võ Hoàng Thúy	Vy	03/09/2001	14313				
49	1921010133	Phan Thị Thanh	Xuân	19/03/2001	14314				
50	1921040003L	Kayangxiong	Yeuxiong	08/10/1999	14315				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: DCCTCT64H_08 Tổ thi: 001_DCCTCT64H_08 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050029	Trần Văn	An	05/10/2001	14316				
2	1921050037	Đặng Thị	Anh	08/09/2001	14317				
3	1921050039	Hoàng Quốc	Anh	06/09/2001	14318				
4	1921050047	Mai Hữu Việt	Anh	24/08/2001	14319				
5	1921050051	Nguyễn Bá	Anh	29/12/2001	14320				
6	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	14321				
7	1921050056	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/09/2001	14322				
8	1921050066	Nguyễn Việt	Anh	03/05/2001	14323				
9	1921050070	Nguyễn Việt	Anh	17/10/2001	14324				
10	1921050077	Tạ Thị Vân	Anh	14/10/2001	14325				
11	1921050089	Ngô Sơn	Bách	27/12/2001	14326				
12	1921050098	Nguyễn Minh	Châu	27/10/2001	14327				
13	1521050003	Vũ Trần	Châu	03/08/1997	14328				
14	1921050103	Hà Minh	Chiến	16/08/2000	14329				
15	1921050108	Nguyễn Khắc	Chính	05/03/2001	14330				
16	1921050118	Phạm Đình	Cường	19/01/2001	14331				
17	1921050160	Đỗ Chính	Đạt	31/07/2001	14332				
18	1921050169	Nguyễn Thành	Đạt	21/12/2001	14333				
19	1921050176	Trịnh Tiến	Đạt	02/05/2001	14334				
20	1921050182	Vũ Tiến	Điện	03/03/2001	14335				
21	1921050192	Lê Văn	Đức	05/06/2001	14336				
22	1921050200	Trần Việt	Đức	20/10/2001	14337				
23	1921050126	Đào Tuấn	Dũng	08/10/2001	14338				
24	1921050132	Trần Văn	Dũng	12/01/2001	14339				
25	1821050720	Phạm Xuân	Dương	16/10/2000	14340				
26	1921050202	Nguyễn Văn	Đường	02/01/2001	14341				
27	1921050139	Nguyễn Tài	Duy	29/01/2001	14342				
28	1921050144	Trần Văn	Duy	09/09/2001	14343				
29	1921050204	Đỗ Hoàng	Giang	10/01/2001	14344				
30	1921050209	Giáp Hải	Hà	06/09/2001	14345				
31	1821050776	Đỗ Đức	Hải	09/12/2000	14346				
32	1921050212	Đỗ Thanh	Hải	05/11/2001	14347				
33	1921050214	Nguyễn Bá	Hải	10/09/2001	14348				
34	1921050217	Nguyễn Khắc	Hải	16/11/2001	14349				
35	1921050227	Kiều Thị	Hiền	14/08/2001	14350				
36	1921050235	Phạm Ngọc	Hiệp	04/06/2001	14351				
37	1921050247	Phạm Công	Hiếu	03/10/2001	14352				
38	1921050250	Tạ Quang	Hiếu	01/08/2001	14353				
39	1921050259	Nguyễn Minh	Hòa	26/07/2001	14354				
40	1921050271	Nguyễn Việt	Hoàng	17/07/2001	14355				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: DCCTCT64H_08 Tổ thi: 001_DCCTCT64H_08 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 30/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050276	Trần Huy	Hoàng	16/07/2001	14356				
42	1921050287	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/08/2001	14357				
43	1821050453	Nguyễn Ngô	Hưng	29/09/2000	14358				
44	1921050314	Nguyễn Tiến	Hưng	22/07/2001	14359				
45	1921050298	Nguyễn Quang	Huy	09/12/2001	14360				
46	1921050308	Lê Huy	Huỳnh	15/12/2000	14361				
47	1921050332	Hoàng Minh	Khôi	24/05/2001	14362				
48	1821050039	Lương Viết	Khởi	21/05/2000	14363				
49	1921040007L	Nengthong	Kongkouvu	28/10/1999	14364				
50	1921050343	Nguyễn Hồng	Kỳ	19/06/2001	14365				
51	1821050816	Nguyễn Thành	Lâm	27/10/2000	14366				
52	1921050353	Nguyễn Công	Linh	01/07/2001	14367				
53	1921050371	Hứa Đình	Lộc	17/12/2001	14368				
54	1921050360	Đình Thành	Long	10/10/2001	14369				
55	1921050369	Vũ Hoàng	Long	21/10/2001	14370				
56	1821050316	Trần Thị Hương	Ly	27/03/2000	14371				
57	1821050206	Khuất Duy	Mạnh	21/04/2000	14372				
58	1921050390	Lê Thị	Minh	12/12/2001	14373				
59	1921050397	Trần Danh	Minh	12/06/2001	14374				
60	1921050401	Hoàng Thị	Mơ	02/02/2001	14375				
61	1921050413	Nguyễn Hữu	Nam	20/02/2001	14376				
62	1921050422	Trần Thế	Nam	22/03/2001	14377				
63	1921011075	Trần Minh	Quyết	05/07/2001	14378				
64	1921011076	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20/08/2001	14379				
65	1921040002L	Keomanyvong	Souliya	17/08/1999	14380				
66	1921011086	Nguyễn	Thế	26/03/2001	14381				
67	1921050642	Phạm Xuân	Tú	23/12/2001	14382				
68	1921050664	Nguyễn Thanh	Tùng	29/11/2001	14383				
69	1821060030	Nguyễn Văn	Tường	12/07/2000	14384				
70	1821050886	Trịnh Thế	Vũ	25/12/2000	14385				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090226 Nhóm: 4.2_7090226 Tổ thi: 001_4.2_7090226 Tên HP: Thiết bị và hệ thống tự động

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060199	Đỗ Châu	Anh	02/04/2000	14386				
2	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	14387				
3	1821060288	Nguyễn Hữu	Anh	04/09/2000	14388				
4	1821060047	Nguyễn Văn Việt	Anh	11/04/2000	14389				
5	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	09/07/2000	14390				
6	1821060242	Phùng Quang	Anh	14/03/2000	14391				
7	1821060205	Trần Đức	Anh	11/07/2000	14392				
8	1821060320	Hồ Phi	Bằng	05/02/2000	14393				
9	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	01/01/2000	14394				
10	1821060375	Đỗ Văn	Chỉnh	20/11/2000	14395				
11	1821060103	Nguyễn Việt	Cường	17/05/2000	14396				
12	1821060023	Nguyễn Lê Ngọc	Đức	05/08/2000	14397				
13	1821060010	Vũ Mạnh	Đức	23/08/2000	14398				
14	1821060354	Đỗ Mạnh	Dũng	15/02/2000	14399				
15	1821030207	Nguyễn Mạnh	Dũng	07/02/2000	14400				
16	1821060187	Phạm Tuấn	Dũng	05/12/2000	14401				
17	1821060037	Trần Anh	Dũng	14/05/2000	14402				
18	1821040051	Trần Văn	Dũng	02/05/2000	14403				
19	1821060309	Lê Hải	Dương	02/08/2000	14404				
20	1821060022	Nguyễn Đình Triều	Dương	28/02/2000	14405				
21	1821060075	Trần Khánh	Dương	11/10/2000	14406				
22	1821060341	Nguyễn Thế	Duyệt	22/06/2000	14407				
23	1821060043	Nguyễn Đình	Hà	25/11/2000	14408				
24	1821060195	Lã Tuấn	Hải	25/10/2000	14409				
25	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	14410				
26	1821060182	Phó Đức	Hào	09/06/2000	14411				
27	1821060257	Vũ Văn	Hào	23/06/2000	14412				
28	1821060304	Nguyễn Xuân	Hiệp	19/12/2000	14413				
29	1821060334	Bùi Minh	Hiếu	28/11/2000	14414				
30	1821060122	Đoàn Trung	Hiếu	10/03/2000	14415				
31	1821050388	Dương Trung	Hiếu	26/06/2000	14416				
32	1821060135	Ngô Trung	Hiếu	12/08/1999	14417				
33	1821060104	Nguyễn Trung	Hiếu	16/08/2000	14418				
34	1821060164	Trần Đức	Hiếu	13/11/2000	14419				
35	1821060368	Lê Văn	Hiếu	20/05/1999	14420				
36	1821060245	Nguyễn Việt	Hòa	06/04/2000	14421				
37	1821060289	Vũ Thế	Hòa	22/09/1998	14422				
38	1821060261	Nguyễn Ngọc	Hoàn	27/02/2000	14423				
39	1821060258	Vũ Văn	Hoàn	05/04/2000	14424				
40	1821060050	Bùi Việt	Hoàng	19/04/2000	14425				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090226 Nhóm: 4.2_7090226 Tổ thi: 001_4.2_7090226 Tên HP: Thiết bị và hệ thống tự động

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060156	Nguyễn Khắc	Hoàng	01/02/2000	14426				
42	1821060239	Nguyễn Trọng	Hoàng	13/08/2000	14427				
43	1821060034	Nguyễn Văn	Hoàng	24/06/2000	14428				
44	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	14429				
45	1821060321	Nguyễn Việt	Hoàng	22/10/2000	14430				
46	1821060165	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/12/2000	14431				
47	1821060024	Vũ Văn	Hùng	12/11/2000	14432				
48	1821040012	Phan Duy	Hưng	17/11/2000	14433				
49	1821040034	Đỗ Quang	Huy	06/10/2000	14434				
50	1821060149	Lê Đức	Huy	29/02/2000	14435				
51	1821060113	Nguyễn Quang	Huy	01/09/2000	14436				
52	1821060026	Nguyễn Quốc	Huy	06/10/2000	14437				
53	1821010130	Tạ Phan Gia	Huy	03/11/2000	14438				
54	1821060178	Nguyễn Đăng	Huỳnh	24/02/2000	14439				
55	1821060191	Lại Quốc	Khánh	11/10/2000	14440				
56	1821060123	Nguyễn Quốc	Khánh	10/09/2000	14441				
57	1821060146	Trần Huy	Khánh	09/08/2000	14442				
58	1821060108	Trần Quốc	Khánh	05/05/2000	14443				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090226 Nhóm: 4.2_7090226 Tổ thi: 002_4.2_7090226 Tên HP: Thiết bị và hệ thống tự động

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060116	Vũ Hoàng	Khánh	18/07/2000	14444				
2	1821060168	Vũ Ngọc	Khoa	02/09/2000	14445				
3	1821060134	Phạm Quang	Kiên	18/01/2000	14446				
4	1821060367	Trần Tuấn	Kiệt	13/03/2000	14447				
5	1821060356	Nguyễn Gia	Lâm	12/10/2000	14448				
6	1821060266	Phạm Ngọc	Lâm	15/08/2000	14449				
7	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	14450				
8	1821060366	Lại Quang	Linh	23/03/2000	14451				
9	1821060011	Nguyễn Quyền	Linh	28/06/2000	14452				
10	1821060219	Ngô Thành	Lộc	09/03/2000	14453				
11	1821060346	Vũ Thành	Lộc	01/05/2000	14454				
12	1821060282	Lê Đức	Long	04/06/2000	14455				
13	1821060049	Nguyễn Khắc	Long	03/08/2000	14456				
14	1821060342	Phạm Hữu	Lưu	12/01/2000	14457				
15	1821060086	Hoàng Ngọc	Minh	29/10/2000	14458				
16	1821060014	Nghiêm Quang	Minh	08/06/2000	14459				
17	1821060185	Dư Trường	Nam	29/03/2000	14460				
18	1821010131	Nguyễn Hải	Nam	23/07/2000	14461				
19	1821060020	Nguyễn Hoài	Nam	13/12/2000	14462				
20	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	14463				
21	1821060114	Phạm Giang	Nam	11/11/2000	14464				
22	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	14465				
23	1821060232	Nguyễn An	Ninh	05/10/2000	14466				
24	1821060281	Lê Đăng	Phát	01/11/2000	14467				
25	1821060388	Nguyễn Văn	Phát	21/09/2000	14468				
26	1821060052	Đinh Văn	Phong	20/05/2000	14469				
27	1821060090	Hoàng Đình	Phúc	21/09/2000	14470				
28	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	14471				
29	1821060202	Nguyễn Duy	Phương	17/08/2000	14472				
30	1821060111	Lê Anh	Quân	16/09/2000	14473				
31	1821060322	Nguyễn Hoàng	Quân	04/06/2000	14474				
32	1821060201	Vũ Minh	Quang	13/03/2000	14475				
33	1821060314	Cao Xuân	Quyền	26/02/2000	14476				
34	1821060102	Lục Thị Hoa	Sim	22/01/2000	14477				
35	1821060373	Lê Văn	Sơn	04/06/2000	14478				
36	1821060225	Nguyễn Hồng	Sơn	11/02/2000	14479				
37	1821060267	Nguyễn Trường	Sơn	13/10/2000	14480				
38	1821060212	Hoàng Đức	Tài	05/03/2000	14481				
39	1821060236	Mai Ngọc	Tài	07/12/2000	14482				
40	1821060344	Nguyễn Văn	Thạch	11/02/2000	14483				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090226 Nhóm: 4.2_7090226 Tổ thi: 002_4.2_7090226 Tên HP: Thiết bị và hệ thống tự động

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060318	Nguyễn Văn	Thắm	08/12/2000	14484				
42	1821060319	Hồ Quốc	Thắng	17/04/2000	14485				
43	1821060355	Nguyễn Hữu	Thắng	12/06/2000	14486				
44	1821060328	Vũ Long	Thành	06/09/2000	14487				
45	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	14488				
46	1821060307	Phạm Minh	Thuận	15/02/2000	14489				
47	1821060221	Đặng Văn	Thường	11/08/2000	14490				
48	1821060268	Trịnh Thị Bích	Thủy	13/11/2000	14491				
49	1821060203	Trịnh Hoàng	Tiến	19/08/2000	14492				
50	1821060223	Phạm Văn	Tín	19/11/2000	14493				
51	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	14494				
52	1821060204	Phạm Hữu	Trang	18/06/2000	14495				
53	1821060198	Đỗ Văn	Trinh	03/07/1998	14496				
54	1821060362	Phạm Đức	Trọng	03/07/1998	14497				
55	1821060291	Phạm Nguyễn Minh	Tuấn	06/02/2000	14498				
56	1821060327	Trần Đức	Tuấn	18/10/2000	14499				
57	1821060280	Lê Duy	Tùng	09/08/2000	14500				
58	1821060347	Lê Công	Văn	02/09/2000	14501				
59	1821060358	Phan Thế	Vinh	15/03/2000	14502				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4040207 Nhóm: 4.2_4040207 Tổ thi: 001_4.2_4040207 Tên HP: Địa chất mỏ

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAB203 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	14503				
2	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	02/01/1998	14504				
3	1921040027	Nguyễn Tuấn	Anh	09/03/2001	14505				
4	1721010025	Trần Xuân	Bách	10/09/1999	14506				
5	1921040013	Vũ Hữu Tuấn	Bình	09/09/2001	14507				
6	1521040205	Bế Văn	Cương	15/09/1997	14508				
7	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	14509				
8	1921040032	Ngô Quốc	Dũng	27/09/2001	14510				
9	1921040047	Bùi Văn	Hữu	31/01/2001	14511				
10	1921040004L	Phongsavat	Jaiphet	30/11/1999	14512				
11	1921040001L	Vue	Kuaneng	19/09/1997	14513				
12	1921040049	Đinh Bá	Lâm	30/08/2001	14514				
13	1921040048	Nguyễn Bá	Lành	16/03/2001	14515				
14	1721040114	Nout	LOBANPHE	23/11/1997	14516				
15	1921040051	Trần Văn	Long	20/04/2001	14517				
16	1921040022	Hoàng Văn	Lý	27/11/2001	14518				
17	1921040053	Phạm Quý	Ninh	08/12/2001	14519				
18	1521020087	Đặng Văn	Quân	17/10/1997	14520				
19	1921040021	Lê Hồng	Quân	25/03/2001	14521				
20	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	14522				
21	1924010979	Trần Thái	Sơn	15/12/2001	14523				
22	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	14524				
23	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	14525				
24	1621040100	Vũ Trọng	Thế	02/01/1998	14526				
25	1921040059	Ngô Quang	Toàn	18/09/2001	14527				
26	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	14528				
27	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	14529				
28	1921040063	Triệu Quang	Tuấn	29/11/2001	14530				
29	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	03/02/1999	14531				
30	1921040018	Đoàn Đức	Tuyên	13/10/2001	14532				
31	1921040069	Nguyễn Công	Tuyền	21/06/2001	14533				
32	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	14534				
33	1921040068	Tòng Phương	Vi	09/10/2001	14535				
34	1921040015	Nguyễn Tân	Việt	30/07/2001	14536				
35	1721040110	Jong	XAYANG	07/05/1998	14537				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4040401 Nhóm: 4.2_4040401 Tổ thi: 001_4.2_4040401 Tên HP: Địa chất các mỏ khoáng + TH

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAA206 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010222	Nguyễn Tùng Quang	Anh	03/11/1998	14538				
2	1621011005	Tạ Hải	Anh	16/03/1998	14539				
3	1621010155	Trần Thị Vân	Anh	06/01/1998	14540				
4	1621010237	Phạm Chí	Cường	31/03/1998	14541				
5	1621010239	Nguyễn Văn	Dương	14/08/1998	14542				
6	1621010210	Nguyễn Thị	Hạnh	10/09/1998	14543				
7	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiển	16/08/1998	14544				
8	1621010007	Cao Văn	Hoan	19/10/1998	14545				
9	1621010189	Trương Việt	Hoàng	06/11/1998	14546				
10	1621010714	Đặng Văn	Khiêm	28/08/1998	14547				
11	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	14548				
12	1621010092	Hoàng Gia	Nghị	02/03/1998	14549				
13	1621010137	Phạm Tiến	Quang	06/04/1998	14550				
14	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	08/06/1998	14551				
15	1621010725	Nguyễn Văn	Tiến	13/10/1998	14552				
16	1621010207	Lê Thành	Trung	24/07/1998	14553				
17	1621010020	Trần Đăng	Tuấn	27/12/1998	14554				
18	1621010120	Phạm Thị Thanh	Xuân	01/02/1998	14555				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050203 Nhóm: 4.2_4050203 Tổ thi: 001_4.2_4050203 Tên HP: Định vị vệ tinh (GPS)- A(cho ngành Trắc đ
Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030152	Đào Việt	Anh		14556				
2	1721030001	Nguyễn Hà Nam	Anh	07/10/1999	14557				
3	1521050304	Vũ Đắc Kỳ	Anh	11/07/1997	14558				
4	1721030004	Nguyễn Văn	Bình	23/05/1999	14559				
5	1421030289	Nguyễn Hữu	Chương	14/09/1996	14560				
6	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	14561				
7	1721030053	Lưu Văn	Đức	04/03/1999	14562				
8	1721030145	Phạm Tiến	Dương	24/07/1999	14563				
9	1721030062	Bùi Quang	Duy	19/05/1999	14564				
10	1721030019	Chu Danh	Hào	30/07/1999	14565				
11	1721030046	Trần Thị Mai	Hiên	20/03/1999	14566				
12	1721030074	Phan Ngọc	Hiếu	28/03/1999	14567				
13	1721030068	Nguyễn Ngọc	Hoan	19/09/1999	14568				
14	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	03/06/1999	14569				
15	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	14570				
16	1721030069	Phạm Quốc	Huy	02/12/1999	14571				
17	1721030015	Nguyễn Chí	Khang	14/12/1999	14572				
18	1621030073	Nguyễn Ngọc	Khiêm	18/12/1998	14573				
19	1721030017	Hoàng Trung	Kiên	31/12/1999	14574				
20	1721030042	Phùng Xuân	Kỷ	14/04/1999	14575				
21	1721030009	Ngô Văn	Lâm	07/10/1999	14576				
22	1721030006	Nguyễn Đức Hoàng	Linh	11/05/1999	14577				
23	1721030064	Nguyễn Đức	Lương	11/06/1999	14578				
24	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	14579				
25	1721030026	Nguyễn Phương	Nam	13/11/1999	14580				
26	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	14581				
27	1721030114	Nguyễn Hữu	Quyết	18/10/1999	14582				
28	1721030506	Bùi Văn	Sơn	26/06/1999	14583				
29	1611030700	Phạm Thanh	Sơn	28/08/1998	14584				
30	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	14585				
31	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	09/08/1999	14586				
32	1721030072	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1999	14587				
33	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	14588				
34	1721030059	Trần Quang	Thiện	07/08/1999	14589				
35	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	04/06/1999	14590				
36	1721030044	Trần Văn	Thông	13/06/1999	14591				
37	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	27/06/1999	14592				
38	1521030086	Nguyễn Văn	Thứ	10/01/1997	14593				
39	1721030055	Đỗ Văn	Tĩnh	26/01/1999	14594				
40	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	06/06/1999	14595				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

477/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050203 Nhóm: 4.2_4050203 Tổ thi: 001_4.2_4050203 Tên HP: Định vị vệ tinh (GPS)- A(cho ngành Trắc đ
Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721030149	Phạm Đức	Trung	20/11/1999	14596				
42	1721030150	Khiếu Đăng	Trưởng	25/06/1999	14597				
43	1721030022	Trần Văn	Tuấn	16/03/1999	14598				
44	1721030047	Trần Văn	Việt	05/05/1996	14599				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060217 Nhóm: 4.2_4060217 Tổ thi: 001_4.2_4060217 Tên HP: Quản lý phát triển mỏ dầu khí

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAA404 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	14600				
2	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	18/03/1998	14601				
3	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	12/09/1998	14602				
4	1621010211	Nguyễn Công	Doanh	25/04/1998	14603				
5	1621010719	Đình Văn	Đức	11/08/1998	14604				
6	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	14605				
7	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	14606				
8	1621010224	Trương Ngọc	Hải	17/08/1998	14607				
9	1621010001	Đặng Văn	Hợi	21/05/1998	14608				
10	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	14609				
11	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	14610				
12	1621010233	Vũ	Long	01/10/1998	14611				
13	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	14612				
14	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	14613				
15	1424010445	Đỗ Thế Phương	Nam	06/03/1996	14614				
16	1621010231	La Văn	Nhật	11/06/1998	14615				
17	1621010900	Lorann	Odm	05/04/1995	14616				
18	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	14617				
19	1621011049	Dương Thị	Phương	20/03/1998	14618				
20	1621010186	Nguyễn Hữu	Quân	24/10/1998	14619				
21	1621010175	Trần Thanh	Quang	11/05/1997	14620				
22	1621010722	Nguyễn Hải	Sơn	25/12/1998	14621				
23	1621010171	Phạm Ngọc	Tài	11/05/1998	14622				
24	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	14623				
25	1621010178	Nguyễn Tiến	Thành	02/10/1998	14624				
26	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	01/02/1995	14625				
27	1621010043	Vũ Đình	Thoàn	26/11/1998	14626				
28	1621010718	Khuất Thủy	Tiên	29/01/1998	14627				
29	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	14628				
30	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	14629				
31	1621010209	Nguyễn Công	Tú	02/03/1998	14630				
32	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	09/08/1998	14631				
33	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	14632				
34	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	14633				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060307 Nhóm: 4.2_4060307 Tổ thi: 001_4.2_4060307 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền chất

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAA406 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	14634				
2	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	07/02/1999	14635				
3	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	14636				
4	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	14637				
5	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	14638				
6	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	14639				
7	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	14640				
8	1721010083	Hoàng Duy	Định	04/03/1999	14641				
9	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	14642				
10	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01/10/1997	14643				
11	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	14644				
12	1621010129	Đỗ Quang	Huy	01/03/1998	14645				
13	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	12/07/1999	14646				
14	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	14647				
15	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	14648				
16	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	14649				
17	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	09/05/1998	14650				
18	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	14651				
19	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	14652				
20	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	14653				
21	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	14654				
22	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	14655				
23	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	14656				
24	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	14657				
25	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	07/01/1999	14658				
26	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	11/12/1999	14659				
27	1621010307	Lê Chung	Thức	09/10/1998	14660				
28	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	04/05/1998	14661				
29	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	14662				
30	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	23/07/1999	14663				
31	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	14664				
32	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	14665				
33	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	14666				
34	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	14667				
35	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	14668				
36	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	14669				
37	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	14670				
38	1521011249	Nguyễn Quang	Vinh	30/08/1997	14671				
39	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	14672				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060416 Nhóm: 4.2_4060416 Tổ thi: 001_4.2_4060416 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	14673				
2	1621010067	Lưu Đức	Anh	09/12/1998	14674				
3	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	14675				
4	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	14676				
5	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	14677				
6	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	09/02/1999	14678				
7	1621010066	Bùi Đăng	Đại	19/06/1998	14679				
8	1621010075	Trần Văn	Đại	11/07/1997	14680				
9	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	14681				
10	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	14682				
11	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	14683				
12	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	03/05/1999	14684				
13	1121030247	Hoàng Đức	Dũng	28/08/1993	14685				
14	1621010071	Lê Tiến	Dũng	02/01/1998	14686				
15	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	10/01/1998	14687				
16	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	14688				
17	1621010150	Lê Công	Hùng	05/10/1997	14689				
18	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	14690				
19	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	10/12/1998	14691				
20	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	14692				
21	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	12/03/1998	14693				
22	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	14694				
23	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	14695				
24	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	14696				
25	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	14697				
26	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	14698				
27	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	14699				
28	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	14700				
29	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	09/11/1999	14701				
30	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	14702				
31	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	14703				
32	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	14704				
33	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	11/04/1999	14705				
34	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	14706				
35	1421010260	Phạm Văn	Quang	11/03/1996	14707				
36	1621010116	Lê Hồng	Sơn	03/05/1997	14708				
37	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	14709				
38	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	05/04/1998	14710				
39	1621010101	Hoàng Văn	Thăng	27/03/1998	14711				
40	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	14712				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060416 Nhóm: 4.2_4060416 Tổ thi: 001_4.2_4060416 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010026	Phạm Chí	Thành	12/03/1998	14713				
42	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	14714				
43	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	14715				
44	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	14716				
45	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	14717				
46	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	14718				
47	1621010048	Vũ Đức	Toàn	08/11/1997	14719				
48	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	07/05/1999	14720				
49	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	14721				
50	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	14722				
51	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	14723				
52	1621010081	Ứng Mạnh	Tú	02/08/1998	14724				
53	1621010065	Khương Văn	Tuấn	07/09/1998	14725				
54	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	14726				
55	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	14727				
56	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	09/05/1998	14728				
57	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	14729				
58	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	14730				
59	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	14731				
60	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	14732				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080202 Nhóm: 4.2_4080202 Tổ thi: 001_4.2_4080202 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kinh tế)

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAA403 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	09/12/1999	14733				
2	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	14734				
3	1724010171	Nguyễn Thành	Công	06/05/1999	14735				
4	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	14736				
5	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	14737				
6	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	14738				
7	1724010208	Trịnh Thị	Hà	28/09/1999	14739				
8	1724010860	Nguyễn Thúy	Hạnh	24/04/1999	14740				
9	1724010901	Ngô Thu	Hiền	27/06/1999	14741				
10	1724010432	Hạ Thị	Hoa	09/02/1999	14742				
11	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	08/06/1999	14743				
12	1624010089	Kiều Việt	Hùng	12/10/1998	14744				
13	1721030189	Đinh Quốc	Huy	19/05/1999	14745				
14	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	14746				
15	1724010386	Đàm Khánh	Linh	17/05/1999	14747				
16	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	14748				
17	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	11/07/1999	14749				
18	1724010560	Hoàng Thị Cẩm	Nhi	25/09/1999	14750				
19	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	14751				
20	1724010899	Đỗ Thị	Phương	17/06/1999	14752				
21	1724010471	Lê Thị Thu	Phương	23/08/1999	14753				
22	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	14754				
23	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	11/09/1998	14755				
24	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	14756				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090212 Nhóm: 4.2_4090212 Tổ thi: 001_4.2_4090212 Tên HP: Mô hình hoá và mô phỏng quá trình sản :
Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	10/06/1999	14757				
2	1721060062	Nguyễn Huy	An	05/12/1999	14758				
3	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	14759				
4	1721040058	Vũ Đức	Bình	12/03/1999	14760				
5	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	14761				
6	1721060107	Trần Ngọc	Cương	08/01/1999	14762				
7	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	14763				
8	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	02/03/1999	14764				
9	1721060231	Vũ Hiền	Giang	05/04/1999	14765				
10	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	14766				
11	1621060195	Ngô Quang	Hải	02/12/1998	14767				
12	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	14768				
13	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	14769				
14	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	14770				
15	1721060088	Trương Việt	Hoàng	03/08/1998	14771				
16	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	08/05/1999	14772				
17	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	14773				
18	1721060043	Trần Duy	Hưng	06/08/1999	14774				
19	1721060276	Phạm Việt	Khôi	26/09/1999	14775				
20	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	14776				
21	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	05/01/1999	14777				
22	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	14778				
23	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	10/01/1999	14779				
24	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	14780				
25	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	14781				
26	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	14782				
27	1721060853	Lê Văn	Phái	03/07/1999	14783				
28	1721060131	Phạm Văn	Phong	03/01/1998	14784				
29	1521010437	Phạm Hồng	Quân	02/10/1996	14785				
30	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	14786				
31	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	01/10/1997	14787				
32	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	14788				
33	1721060050	Kiều Văn	Thái	09/07/1999	14789				
34	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	14790				
35	1721060813	Đặng Văn	Thành	08/02/1998	14791				
36	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	14792				
37	1721060100	Dương Minh	Thu	08/12/1999	14793				
38	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	12/02/1999	14794				
39	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	07/05/1999	14795				
40	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	14796				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090212 Nhóm: 4.2_4090212 Tổ thi: 001_4.2_4090212 Tên HP: Mô hình hoá và mô phỏng quá trình sản :

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	12/06/1999	14797				
42	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	14798				
43	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	14799				
44	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	14800				
45	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	14801				
46	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	11/10/1998	14802				
47	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	14803				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4100318 Nhóm: 4.2_4100318 Tổ thi: 001_4.2_4100318 Tên HP: Cấp thoát nước trong công trình xây dựng

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAB401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	14804				
2	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	05/11/1997	14805				
3	1621070151	Trần Thế	Anh	11/03/1997	14806				
4	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	14807				
5	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	14808				
6	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	14809				
7	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	14810				
8	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	14811				
9	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	14812				
10	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	14813				
11	1721070065	Lương Huy	Hoàng	07/12/1998	14814				
12	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	14815				
13	1721070046	Đỗ Đức	Huy	01/02/1999	14816				
14	1721070010	Đinh Văn	Kiên	10/05/1999	14817				
15	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	12/09/1999	14818				
16	1621070136	Lê Văn	Minh	03/05/1998	14819				
17	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	14820				
18	1721030147	Vũ Phương	Nam	03/04/1999	14821				
19	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	14822				
20	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	14823				
21	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		14824				
22	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	14825				
23	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	14826				
24	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	07/02/1998	14827				
25	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	14828				
26	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	14829				
27	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	14830				
28	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	14831				
29	1721040109	Syphone	THANOUX	06/12/1996	14832				
30	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	14833				
31	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	14834				
32	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	10/09/1998	14835				
33	1621070025	Trần Văn	Tiến	07/10/1998	14836				
34	1721070004	Phạm Văn	Toàn	03/07/1999	14837				
35	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	14838				
36	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	14839				
37	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	02/09/1999	14840				
38	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	14841				
39	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	14842				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 4.2_7010304 Tổ thi: 001_4.2_7010304 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010338	Nguyễn Thị	An	28/08/2001	14843				
2	1924010345	Đặng Đức	Anh	07/03/2001	14844				
3	1924010347	Giáp Thị Vân	Anh	10/01/2001	14845				
4	1924010350	Hoàng Vân	Anh	31/08/2001	14846				
5	1824010759	Lê Thị Vân	Anh	09/01/2000	14847				
6	1824010010	Nguyễn Trần Hà	Anh	16/12/2000	14848				
7	1921050068	Nguyễn Việt	Anh	20/09/2001	14849				
8	1924010396	Vũ Thị Hải	Anh	11/07/2001	14850				
9	1824010281	Đỗ Thị Nguyệt	Ánh	01/05/2000	14851				
10	1924011268	Nguyễn Ngọc	Bảo	24/08/1999	14852				
11	2031030001	Nguyễn Văn	Bảo	12/10/1997	14853				
12	2031030002	Nguyễn Văn	Bình	06/03/1997	14854				
13	1724010102	Nguyễn Hải	Đặng	12/02/1999	14855				
14	1521050035	Trần Tiến	Đạt	22/03/1997	14856				
15	1921050198	Nguyễn Văn	Đức	15/10/2001	14857				
16	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	14858				
17	1921050124	Nguyễn Thùy	Dung	03/11/2001	14859				
18	1924010455	Tạ Thị Cẩm	Dung	14/04/2001	14860				
19	1921050151	Nguyễn Thế	Dương	23/07/2000	14861				
20	1824010688	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	14/05/2000	14862				
21	1924010469	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	27/07/2001	14863				
22	1924011341	Phan Thị Hồng	Duyên	15/08/2001	14864				
23	1824010607	Bùi Hồng	Gấm	19/05/2000	14865				
24	1824010341	Lê Thị Hương	Giang	19/12/2000	14866				
25	1924010514	Mai Thị Ngọc	Giang	02/06/2001	14867				
26	1824010963	Nguyễn Quỳnh	Giang	11/09/2000	14868				
27	1824010395	Nguyễn Thị Hồng	Giang	23/07/2000	14869				
28	1924010518	Chu Thị Thanh	Hà	06/11/2001	14870				
29	1621080022	Ngọc Văn	Hà	27/08/1998	14871				
30	1924010530	Trần Thu	Hà	11/06/2001	14872				
31	1924010551	Lê Thị Thu	Hằng	08/10/2001	14873				
32	1924010562	Phí Thị Thu	Hằng	15/11/2001	14874				
33	1924011320	Nguyễn Thị Thu	Hiên	23/05/2001	14875				
34	1924010573	Nguyễn Thị	Hiên	10/05/2001	14876				
35	1924011247	Phạm Thu	Hiên	31/08/2001	14877				
36	1921050233	Hồ Xuân	Hiệp	22/01/2001	14878				
37	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	14879				
38	1924010601	Nguyễn Văn	Hoà	15/12/2001	14880				
39	1924010603	Phạm Thị	Hòa	17/12/2001	14881				
40	1924010608	Vũ Thị Thu	Hoài	08/09/2001	14882				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 4.2_7010304 Tổ thi: 001_4.2_7010304 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010613	Đoàn Kim	Hoàng	15/06/2001	14883				
42	1924010615	Lê Huy	Hoàng	08/09/2001	14884				
43	1621060585	Lại Văn	Hồng	06/01/1998	14885				
44	1824010410	Đoàn Thị	Huệ	13/04/2000	14886				
45	1824011084	Nguyễn Thị Thu	Huệ	11/10/2000	14887				
46	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	14888				
47	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	05/01/2001	14889				
48	1924011297	Nguyễn Lan	Hương	03/05/2001	14890				
49	1824010511	Hà Thanh	Huyền	17/07/2000	14891				
50	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	03/12/1999	14892				
51	1924010663	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	28/01/2001	14893				
52	1924010665	Nguyễn Thu	Huyền	30/01/2001	14894				
53	1931060006	Đặng Viết	Khánh	16/02/1994	14895				
54	1921060231	Nguyễn Đăng	Khoa	02/10/2001	14896				
55	1621060674	Vũ Đăng	Khoa	06/07/1998	14897				
56	1921050767	Quản Tùng	Lâm	17/04/2001	14898				
57	1924010719	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	08/10/2001	14899				
58	1924010720	Nguyễn Thị Quỳnh	Lan	13/10/2000	14900				
59	1824010068	Vũ Ngọc	Lan	10/08/2000	14901				
60	1924010742	Đặng Thị Thảo	Linh	18/12/2001	14902				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 4.2_7010304 Tổ thi: 002_4.2_7010304 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010750	Lò Thị Thùy	Linh	18/09/2001	14903				
2	1621060202	Mai Ngọc	Linh	04/02/1998	14904				
3	1921030001	Trần Hoàng Việt	Linh	26/08/2001	14905				
4	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	14906				
5	1621080125	Vũ Văn	Lực	10/04/1998	14907				
6	1924010822	Bùi Thị Hương	Mơ	29/03/2001	14908				
7	1824010041	Đặng Thành	Nam	08/07/2000	14909				
8	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	14910				
9	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	14911				
10	1821030231	Nguyễn Thị	Ngân	05/07/2000	14912				
11	1824010211	Trần Thị	Nguyệt	16/05/2000	14913				
12	1824010552	Nguyễn Thị	Nhài	20/12/2000	14914				
13	1824010987	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	03/10/2000	14915				
14	1924010890	Đỗ Thị	Nhung	09/02/2001	14916				
15	1924010899	Quách Thị	Nhung	20/03/2001	14917				
16	1824010556	Vũ Thị Ngọc	Nhung	26/05/2000	14918				
17	1924010907	Nguyễn Văn	Phát	12/12/2001	14919				
18	1824010969	Đỗ Thị	Phương	09/10/2000	14920				
19	1824010256	Lê Thị Thanh	Phương	11/10/2000	14921				
20	1924010921	Lê Thị Thu	Phương	04/11/2001	14922				
21	1924011290	Nguyễn Thị Hà	Phương	20/10/2001	14923				
22	1924010933	Phạm Thị	Phương	20/07/2001	14924				
23	1924010948	Hoàng Anh	Quân	08/03/2001	14925				
24	1621050320	Nguyễn Trung	Quân	26/09/1998	14926				
25	1924011233	Trần Thị Diễm	Quyên	30/06/2001	14927				
26	1924011340	Phạm Thị	Quỳnh	29/07/2001	14928				
27	1824010734	Trần Như	Quỳnh	17/01/2000	14929				
28	1824010870	Trần Thị	Quỳnh	14/02/2000	14930				
29	1824010422	Trịnh Ngọc	Quỳnh	16/12/2000	14931				
30	1924010984	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	25/04/2001	14932				
31	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	14933				
32	1821050080	Nguyễn Tâm	Thành	16/01/2000	14934				
33	1924011017	Lê Phương	Thảo	26/07/2001	14935				
34	1824010548	Nguyễn Phương	Thảo	09/10/2000	14936				
35	1924011293	Trần Thị Thu	Thảo	10/09/2001	14937				
36	1924011025	Vũ Phương	Thảo	10/09/2001	14938				
37	1924011038	Nguyễn Hồng	Thiên	10/10/2001	14939				
38	1821060274	Nguyễn Hữu	Thiện	23/10/2000	14940				
39	1824010545	Nguyễn Thu	Thơm	18/02/2000	14941				
40	1824010946	Đỗ Minh	Thư	08/09/2000	14942				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 4.2_7010304 Tổ thi: 002_4.2_7010304 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010731	Bùi Thị	Thương	19/02/2000	14943				
42	1924011067	Phan Thị Minh	Thùy	12/12/2001	14944				
43	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	14945				
44	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	08/04/1998	14946				
45	1924011098	Đặng Thu	Trang	24/09/2001	14947				
46	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	01/06/2000	14948				
47	1924011100	Hoàng Thị	Trang	14/09/2001	14949				
48	1824010326	Hoàng Thu	Trang	13/09/2000	14950				
49	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	14951				
50	1924011106	Lương Thị Huyền	Trang	24/04/2001	14952				
51	1824010743	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/11/2000	14953				
52	1924011112	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/12/2001	14954				
53	1924011124	Phạm Quỳnh	Trang	10/02/2001	14955				
54	1824010912	Tạ Thị Quỳnh	Trang	23/02/2000	14956				
55	1621060731	Đinh Quốc	Triệu	31/10/1998	14957				
56	1824010982	Trần Thị Việt	Trinh	13/11/2000	14958				
57	1621080140	Trần Văn	Trung	04/07/1998	14959				
58	1924011148	Nguyễn Viết	Trường	10/05/2001	14960				
59	1924011159	Chu Anh	Tuấn	09/03/2001	14961				
60	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	14962				
61	1924011317	Nguyễn Thu	Uyên	16/04/2001	14963				
62	1924011330	Vũ Thị Thu	Uyên	22/08/2000	14964				
63	1924011232	Bùi Thị Thùy	Vân	03/07/2001	14965				
64	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	14966				
65	1621080153	Tạ Kim	Vũ	06/12/1998	14967				
66	1921010065	Võ Hoàng Thúy	Vy	03/09/2001	14968				
67	1924011210	Nguyễn Thanh	Xuân	01/09/2001	14969				
68	1924011218	Nguyễn Hải	Yến	05/03/2001	14970				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020302 Nhóm: 4.2_7020302 Tổ thi: 001_4.2_7020302 Tên HP: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Ngày thi: 31/12/2020 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060037	Lê Trung Hoàng	Anh	08/10/2000	14971				
2	1921060131	Nguyễn Đức	Anh	28/06/2001	14972				
3	1921060236	Cần Xuân	Bình	23/09/2001	14973				
4	1921060283	Nguyễn Cao	Cường	21/08/2001	14974				
5	1921060032	Lê Đức	Đại	24/12/2001	14975				
6	1921060299	Nguyễn Hoàng	Đam	06/01/2001	14976				
7	1921060497	Trần Hữu	Đạt	21/03/1999	14977				
8	1921060300	Trần Tiến	Đạt	14/10/2001	14978				
9	1921060184	Nguyễn Phương	Đức	17/03/2001	14979				
10	1921060107	Nguyễn Trung	Đức	04/08/2001	14980				
11	1921060208	Khuất Minh	Hiếu	15/02/2001	14981				
12	1921060327	Đỗ Xuân	Hoàng	27/03/2001	14982				
13	1921060022	Trần Trọng	Huỳnh	17/11/2001	14983				
14	1921060057	Mai Tiến	Huỳnh	01/01/2001	14984				
15	1921060191	Phạm Hữu	Khánh	26/06/2001	14985				
16	1921060357	Mai Trung	Kiên	04/04/1999	14986				
17	1921060161	Mai Xuân	Kiên	12/03/2001	14987				
18	1921060359	Vũ Ngọc Trung	Kiên	08/05/2001	14988				
19	1921060362	Nguyễn Văn	Linh	17/07/2001	14989				
20	1921060370	Nguyễn Xuân	Lộc	02/11/2000	14990				
21	1921060373	Đàm Quang	Mạnh	12/08/2001	14991				
22	1921060379	Nguyễn Khánh	Minh	15/12/2001	14992				
23	1921060151	Chu Công	Nam	18/08/2001	14993				
24	1921060390	Nguyễn Anh	Ngọc	23/04/2001	14994				
25	1921060534	Đào Hồng	Quân	14/03/2001	14995				
26	1921060401	Tạ Anh	Quân	12/12/2001	14996				
27	1921060403	Phạm Văn	Quê	13/12/2001	14997				
28	1921060145	Mạch Văn	Sơn	20/03/2001	14998				
29	1921060027	Vũ Trường	Sơn	27/11/2001	14999				
30	1921011086	Nguyễn	Thế	26/03/2001	15000				
31	1921060427	Nguyễn Quang	Thuận	16/05/2001	15001				
32	1921060515	Đỗ Minh	Toàn	08/11/2001	15002				
33	1921060056	Nguyễn Anh	Tú	02/05/2001	15003				
34	1921060511	Nguyễn Văn	Tú	14/06/2001	15004				
35	1921060452	Nguyễn Đăng	Tuấn	29/01/2001	15005				
36	1921060192	Nguyễn Xuân	Tùng	23/08/2001	15006				
37	1921060463	Hoàng Văn	Vũ	19/08/2000	15007				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070324 Nhóm: 4.2_7070324 Tổ thi: 001_4.2_7070324 Tên HP: Quản trị nhân lực

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011307	Nguyễn Thùy	Dung	24/01/2001	15008				
2	1924010469	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	27/07/2001	15009				
3	1924010577	Phan Thị	Hiền	08/04/2001	15010				
4	1924010593	Bùi Thị	Hoa	26/10/2001	15011				
5	1924011277	Nguyễn Ánh	Hồng	04/12/2001	15012				
6	1924011000	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	22/02/2001	15013				
7	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	05/01/2001	15014				
8	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	04/02/1999	15015				
9	1724010560	Hoàng Thị Cẩm	Nhi	25/09/1999	15016				
10	1624010257	Vũ Cẩm	Nhung	27/09/1998	15017				
11	1924011278	Nguyễn Thị	Thảo	07/03/2001	15018				
12	1924011045	Nguyễn Thị	Thơm	25/02/2001	15019				
13	1824010095	Đào Thị Minh	Thúy	02/07/2000	15020				
14	1924011100	Hoàng Thị	Trang	14/09/2001	15021				
15	1924011112	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/12/2001	15022				
16	1924011124	Phạm Quỳnh	Trang	10/02/2001	15023				
17	1924011241	Nguyễn Thị	Yến	20/08/2001	15024				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4030108 Nhóm: 4.2_4030108 Tổ thi: 001_4.2_4030108 Tên HP: An toàn và vệ sinh lao động trong khai th

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAB404 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	15025				
2	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	01/04/1998	15026				
3	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	15027				
4	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	15028				
5	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	15029				
6	1621040053	Phạm Thành	Đạt	05/01/1998	15030				
7	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	15031				
8	1621040715	Phạm Hồng	Đức	09/08/1998	15032				
9	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	15033				
10	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	15034				
11	1621040005	Nguyễn Huy	Giang	17/11/1998	15035				
12	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	05/08/1998	15036				
13	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	15037				
14	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	15038				
15	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	15039				
16	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	15/10/1998	15040				
17	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	15041				
18	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	05/07/1998	15042				
19	1621040019	Nguyễn Văn	Hưng	06/04/1998	15043				
20	1621040092	Lê Quốc	Huy	08/11/1998	15044				
21	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	15045				
22	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	15046				
23	1621040801	Somsak	LIDTHIED	26/01/1996	15047				
24	1621040018	Vũ Thanh	Nam	15/01/1998	15048				
25	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	15049				
26	1621040800	Thanakone	SENGMANI	20/04/1997	15050				
27	1621040026	Bùi Yến	Thanh	07/12/1998	15051				
28	1421040278	Chu Xuân	Thoại	11/08/1995	15052				
29	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	15053				
30	1621040082	Ngô Việt	Tú	20/10/1998	15054				
31	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	15055				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4030507 Nhóm: 4.2_4030507 Tổ thi: 001_4.2_4030507 Tên HP: Cơ học kết cấu 1 + BTL1

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAB202 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	15056				
2	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	05/11/1997	15057				
3	1721070053	Trần Việt	Anh	01/12/1999	15058				
4	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	15059				
5	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	15060				
6	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	15061				
7	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	15062				
8	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	15063				
9	1721070003	Phạm Văn	Huy	07/10/1999	15064				
10	1721070010	Đinh Văn	Kiên	10/05/1999	15065				
11	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	15066				
12	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	15067				
13	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	15068				
14	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	15069				
15	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	05/04/1998	15070				
16	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	15071				
17	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	15072				
18	1621070025	Trần Văn	Tiến	07/10/1998	15073				
19	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	15074				
20	1721070004	Phạm Văn	Toàn	03/07/1999	15075				
21	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	15076				
22	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	15077				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4040305 Nhóm: _____ BS Tổ thi: 001 _____ BS Tên HP: Thạch học 2

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAB405 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010222	Nguyễn	Tùng Quang	Anh	03/11/1998	15078			

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050107 Nhóm: 4.2_4050107 Tổ thi: 001_4.2_4050107 Tên HP: Tổ chức sản xuất trắc địa - an toàn lao động

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030152	Đào Việt	Anh		15079				
2	1441030001	Đinh Tuấn	Anh	25/09/1998	15080				
3	1721030001	Nguyễn Hà Nam	Anh	07/10/1999	15081				
4	1721030004	Nguyễn Văn	Bình	23/05/1999	15082				
5	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	15083				
6	1721030053	Lưu Văn	Đức	04/03/1999	15084				
7	1721030145	Phạm Tiến	Dương	24/07/1999	15085				
8	1721030062	Bùi Quang	Duy	19/05/1999	15086				
9	1721030019	Chu Danh	Hào	30/07/1999	15087				
10	1721030046	Trần Thị Mai	Hiên	20/03/1999	15088				
11	1721030074	Phan Ngọc	Hiếu	28/03/1999	15089				
12	1721030068	Nguyễn Ngọc	Hoan	19/09/1999	15090				
13	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	03/06/1999	15091				
14	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	15092				
15	1721030069	Phạm Quốc	Huy	02/12/1999	15093				
16	1721030015	Nguyễn Chí	Khang	14/12/1999	15094				
17	1721030017	Hoàng Trung	Kiên	31/12/1999	15095				
18	1721030042	Phùng Xuân	Kỷ	14/04/1999	15096				
19	1721030009	Ngô Văn	Lâm	07/10/1999	15097				
20	1721030006	Nguyễn Đức Hoàng	Linh	11/05/1999	15098				
21	1721030064	Nguyễn Đức	Lương	11/06/1999	15099				
22	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	15100				
23	1721030026	Nguyễn Phương	Nam	13/11/1999	15101				
24	1721030037	Nguyễn Xuân	Quý	19/06/1999	15102				
25	1721030114	Nguyễn Hữu	Quyết	18/10/1999	15103				
26	1721030506	Bùi Văn	Sơn	26/06/1999	15104				
27	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	15105				
28	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	09/08/1999	15106				
29	1721030072	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1999	15107				
30	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	15108				
31	1721030059	Trần Quang	Thiện	07/08/1999	15109				
32	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	04/06/1999	15110				
33	1721030044	Trần Văn	Thông	13/06/1999	15111				
34	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	27/06/1999	15112				
35	1521030086	Nguyễn Văn	Thứ	10/01/1997	15113				
36	1721030055	Đỗ Văn	Tĩnh	26/01/1999	15114				
37	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	06/06/1999	15115				
38	1721030149	Phạm Đức	Trung	20/11/1999	15116				
39	1721030150	Khiếu Đăng	Trưởng	25/06/1999	15117				
40	1721030022	Trần Văn	Tuấn	16/03/1999	15118				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050107 Nhóm: 4.2_4050107 Tổ thi: 001_4.2_4050107 Tên HP: Tổ chức sản xuất trắc địa - an toàn lao động

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721030047	Trần Văn	Việt	05/05/1996	15119				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060206 Nhóm: 4.2_4060206 Tổ thi: 001_4.2_4060206 Tên HP: Địa chất thủy văn, thủy địa hóa các mỏ d
Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	15120				
2	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	18/03/1998	15121				
3	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	12/09/1998	15122				
4	1621010211	Nguyễn Công	Doanh	25/04/1998	15123				
5	1621010719	Đình Văn	Đức	11/08/1998	15124				
6	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	15125				
7	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	15126				
8	1621010224	Trương Ngọc	Hải	17/08/1998	15127				
9	1621010001	Đặng Văn	Hợi	21/05/1998	15128				
10	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	15129				
11	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	15130				
12	1621010233	Vũ	Long	01/10/1998	15131				
13	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	15132				
14	1424010445	Đỗ Thế Phương	Nam	06/03/1996	15133				
15	1621010231	La Văn	Nhật	11/06/1998	15134				
16	1621010900	Lornn	Odm	05/04/1995	15135				
17	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	15136				
18	1621011049	Dương Thị	Phương	20/03/1998	15137				
19	1621010186	Nguyễn Hữu	Quân	24/10/1998	15138				
20	1621010175	Trần Thanh	Quang	11/05/1997	15139				
21	1621010722	Nguyễn Hải	Sơn	25/12/1998	15140				
22	1621010171	Phạm Ngọc	Tài	11/05/1998	15141				
23	1621010178	Nguyễn Tiến	Thành	02/10/1998	15142				
24	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	01/02/1995	15143				
25	1621010043	Vũ Đình	Thoàn	26/11/1998	15144				
26	1621010718	Khuất Thủy	Tiên	29/01/1998	15145				
27	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	15146				
28	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	15147				
29	1621010209	Nguyễn Công	Tú	02/03/1998	15148				
30	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	09/08/1998	15149				
31	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	15150				
32	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	15151				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060323 Nhóm: 4.2_4060323 Tổ thi: 001_4.2_4060323 Tên HP: Công nghệ hóa dầu và chế biến Polyme

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	09/06/1998	15152				
2	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	01/10/1998	15153				
3	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	10/12/1998	15154				
4	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	15155				
5	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	07/05/1998	15156				
6	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	15157				
7	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	15158				
8	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	15159				
9	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	15160				
10	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	06/09/1998	15161				
11	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	15162				
12	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	15163				
13	1621010258	Lê Xuân	Đạt	12/01/1998	15164				
14	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	15165				
15	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	15166				
16	1621030900	Đào Minh	Giang	07/05/1998	15167				
17	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	01/07/1998	15168				
18	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	15169				
19	1621010302	Đỗ Thu	Hà	05/07/1998	15170				
20	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	15171				
21	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	15172				
22	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	10/07/1998	15173				
23	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	15174				
24	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	15175				
25	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	15176				
26	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	15177				
27	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	15178				
28	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	15179				
29	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	15180				
30	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	15181				
31	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	15182				
32	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	12/10/1997	15183				
33	1621010129	Đỗ Quang	Huy	01/03/1998	15184				
34	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	15185				
35	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	15186				
36	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	12/08/1998	15187				
37	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	15188				
38	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	09/05/1998	15189				
39	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	15190				
40	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	15191				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060323 Nhóm: 4.2_4060323 Tổ thi: 002_4.2_4060323 Tên HP: Công nghệ hóa dầu và chế biến Polyme

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAB201 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	15192				
2	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	15193				
3	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	15194				
4	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	15195				
5	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	15196				
6	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	15197				
7	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	15198				
8	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	15199				
9	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	15200				
10	1621010323	Lê Trọng	Quân	06/11/1998	15201				
11	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	15202				
12	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	15203				
13	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	06/04/1998	15204				
14	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	15205				
15	1621010251	Lê Cao	Sơn	12/05/1998	15206				
16	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	15207				
17	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	10/05/1998	15208				
18	1621010740	Dương Khắc	Thành	04/09/1996	15209				
19	1621010080	Nguyễn Công	Thành	01/10/1998	15210				
20	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	15211				
21	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	02/08/1998	15212				
22	1621010307	Lê Chung	Thức	09/10/1998	15213				
23	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	15214				
24	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	15215				
25	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	04/05/1998	15216				
26	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	15217				
27	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	15218				
28	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	15219				
29	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	15220				
30	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	15221				
31	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	08/09/1998	15222				
32	1521011249	Nguyễn Quang	Vinh	30/08/1997	15223				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

500/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060521 Nhóm: 4.2_4060521 Tổ thi: 001_4.2_4060521 Tên HP: Thiết bị khai thác dầu khí 1

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD304 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	15224				
2	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	15225				
3	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	15226				
4	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	04/10/1999	15227				
5	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	15228				
6	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	15229				
7	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	15230				
8	1721010075	Đoàn Thành	Nam	01/04/1999	15231				
9	1721010061	Lê Hiệp	Phát	02/08/1999	15232				
10	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	15233				
11	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	12/05/1999	15234				
12	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	10/12/1999	15235				
13	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	15236				
14	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	15237				
15	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	15238				
16	1721010141	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/06/1999	15239				
17	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	15240				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

Mã học phần: 4070203 Nhóm: _____ BS Tổ thi: 001_____ BS Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAB401 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	15241				
2	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	15242				
3	1724010528	Trần Thị	Oanh	01/10/1999	15243				
4	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	09/05/1998	15244				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090203 Nhóm: 4.2_4090203 Tổ thi: 001_4.2_4090203 Tên HP: Lý thuyết điều khiển tự động nâng cao

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAA308 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	10/06/1999	15245				
2	1721060062	Nguyễn Huy	An	05/12/1999	15246				
3	1931060002	Nguyễn Duy	Anh	12/12/1997	15247				
4	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	15248				
5	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	15249				
6	1721040058	Vũ Đức	Bình	12/03/1999	15250				
7	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	12/06/1999	15251				
8	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	15252				
9	1521060210	Phạm Đức	Chung	11/09/1997	15253				
10	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	15254				
11	1721060107	Trần Ngọc	Cương	08/01/1999	15255				
12	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	15256				
13	1931060003	Trần Đức	Cường	25/01/1997	15257				
14	1721060238	Nguyễn Hồng	Đặng	24/12/1996	15258				
15	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	15259				
16	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	15260				
17	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	15261				
18	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	15262				
19	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	15263				
20	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	15264				
21	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	15265				
22	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	15266				
23	1721060336	Trần Văn	Dũng	12/06/1999	15267				
24	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	15268				
25	1721060284	Lê Ánh	Dương	09/07/1999	15269				
26	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	15270				
27	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	15271				
28	1721060800	Nguyễn Công	Duy	07/09/1997	15272				
29	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	15273				
30	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	02/03/1999	15274				
31	1721060231	Vũ Hiền	Giang	05/04/1999	15275				
32	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	15276				
33	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	15277				
34	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	15278				
35	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	15279				
36	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	15280				
37	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	11/03/1999	15281				
38	1931060004	Lê	Hoàn	17/07/1996	15282				
39	1931060005	Nguyễn Đức	Hoàng	05/02/1998	15283				
40	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	15284				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090203 Nhóm: 4.2_4090203 Tổ thi: 002_4.2_4090203 Tên HP: Lý thuyết điều khiển tự động nâng cao

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAA304 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060088	Trương Việt	Hoàng	03/08/1998	15285				
2	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	08/05/1999	15286				
3	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	15287				
4	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	15288				
5	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	15289				
6	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	15290				
7	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	15291				
8	1721060043	Trần Duy	Hưng	06/08/1999	15292				
9	1721060551	Đào Văn	Khải	09/05/1999	15293				
10	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	15294				
11	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	15295				
12	1721060276	Phạm Việt	Khôi	26/09/1999	15296				
13	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	15297				
14	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	15298				
15	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	15299				
16	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	15300				
17	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	05/01/1999	15301				
18	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	15302				
19	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	15303				
20	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	15304				
21	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	15305				
22	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	15306				
23	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	10/01/1999	15307				
24	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	15308				
25	1721060124	Hoàng Anh	Minh	08/03/1999	15309				
26	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	15310				
27	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	15311				
28	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	15312				
29	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	15313				
30	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	01/09/1999	15314				
31	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	15315				
32	1721060142	Phùng Minh	Nam	06/01/1999	15316				
33	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	15317				
34	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	15318				
35	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	15319				
36	1721060853	Lê Văn	Phái	03/07/1999	15320				
37	1721060131	Phạm Văn	Phong	03/01/1998	15321				
38	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	15322				
39	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	15323				
40	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	15324				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090203 Nhóm: 4.2_4090203 Tổ thi: 003_4.2_4090203 Tên HP: Lý thuyết điều khiển tự động nâng cao

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	15325				
2	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	15326				
3	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	06/02/1999	15327				
4	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	04/06/1998	15328				
5	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	15329				
6	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	01/10/1997	15330				
7	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	15331				
8	1721060050	Kiều Văn	Thái	09/07/1999	15332				
9	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	15333				
10	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	15334				
11	1721060813	Đặng Văn	Thành	08/02/1998	15335				
12	1521060242	Đậu Xuân	Thành	03/07/1996	15336				
13	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	15337				
14	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	15338				
15	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	15339				
16	1721060100	Dương Minh	Thu	08/12/1999	15340				
17	1721060056	Nguyễn Văn	Thường	16/02/1999	15341				
18	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	12/02/1999	15342				
19	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	07/05/1999	15343				
20	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	07/11/1999	15344				
21	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	15345				
22	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	15346				
23	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	15347				
24	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	15348				
25	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	12/06/1999	15349				
26	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	15350				
27	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	15351				
28	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	15352				
29	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	15353				
30	1721060242	Trương Mạnh	Tú	11/01/1999	15354				
31	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	15355				
32	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	15356				
33	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	11/10/1998	15357				
34	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	05/09/1999	15358				
35	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	15359				
36	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	15360				
37	1721060508	Đặng Mai	Vũ	02/01/1999	15361				
38	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	15362				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090226 Nhóm: 4.2_4090226 Tổ thi: 001_4.2_4090226 Tên HP: Chuyên đề 1+2

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	01/05/1998	15363				
2	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	15364				
3	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	15365				
4	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	01/02/1999	15366				
5	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	02/11/1998	15367				
6	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	15368				
7	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	11/07/1998	15369				
8	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	15370				
9	1621060068	Vi Tuấn	Anh	08/03/1998	15371				
10	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	15372				
11	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	15373				
12	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	15374				
13	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	05/08/1996	15375				
14	1521060157	Lê Đức	Đạt	09/04/1997	15376				
15	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	15377				
16	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	15378				
17	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	10/09/1998	15379				
18	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	01/08/1997	15380				
19	1621060223	Trần Minh	Đức	10/06/1998	15381				
20	1621060191	Trần Ngọc	Giang	11/07/1998	15382				
21	1621060014	Bùi Quang	Hải	06/10/1998	15383				
22	1621060195	Ngô Quang	Hải	02/12/1998	15384				
23	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	15385				
24	1621060001	Lê Đức	Hậu	12/01/1998	15386				
25	1621060237	Lê Văn	Hiệp	02/01/1998	15387				
26	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	15388				
27	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	15389				
28	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	15390				
29	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	15391				
30	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	15392				
31	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	15393				
32	1621061022	Phạm Mai	Hưng	17/02/1998	15394				
33	1621060128	Lưu Thị	Hương	20/04/1998	15395				
34	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	12/09/1998	15396				
35	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	15397				
36	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	15398				
37	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	15399				
38	1621060116	Lê Đình	Kiên	10/12/1998	15400				
39	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	15401				
40	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	11/05/1998	15402				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090226 Nhóm: 4.2_4090226 Tổ thi: 002_4.2_4090226 Tên HP: Chuyên đề 1+2

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAA307 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060202	Mai Ngọc	Linh	04/02/1998	15403				
2	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	15404				
3	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	15405				
4	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	01/03/1998	15406				
5	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	08/07/1996	15407				
6	1621060515	Đình Quang	Minh	06/08/1998	15408				
7	1621060235	Võ Ngọc	Minh	03/07/1998	15409				
8	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	04/06/1998	15410				
9	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	15411				
10	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	15412				
11	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	15413				
12	1621060228	Trần Đình	Phương	07/02/1998	15414				
13	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	15415				
14	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	15416				
15	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	15417				
16	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	15418				
17	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	15419				
18	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	15420				
19	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	15421				
20	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	15422				
21	1621060224	Nguyễn Thị	Tâm	19/12/1998	15423				
22	1621061025	Nguyễn Văn	Thắm	27/09/1998	15424				
23	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	15425				
24	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	09/08/1998	15426				
25	1621060188	Vũ Văn	Toàn	06/04/1997	15427				
26	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	15428				
27	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	15429				
28	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	15430				
29	1621060201	Trần Xuân	Trường	10/03/1998	15431				
30	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	15432				
31	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	15433				
32	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	15434				
33	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	15435				
34	1621060024	Bì Quốc	Vương	23/08/1997	15436				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4100116 Nhóm: 4.2_4100116 Tổ thi: 001_4.2_4100116 Tên HP: Phương pháp tính toán kết cấu chống giũ

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAA402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	15437				
2	1621070090	Nguyễn Văn	Cương	09/01/1998	15438				
3	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	15439				
4	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	15440				
5	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	15441				
6	1621070164	Lê Sỹ	Hào	11/09/1998	15442				
7	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	15443				
8	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	15444				
9	1621070068	Nguyễn Thị Hồng	Mai	14/12/1998	15445				
10	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	15446				
11	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	15447				
12	1621070198	Nguyễn Thành	Phố	02/10/1998	15448				
13	1621070184	Chu Minh	Quân	26/06/1998	15449				
14	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	15450				
15	1621070007	Nguyễn Tiến	Quang	12/12/1998	15451				
16	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	15452				
17	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	15453				
18	1621070032	Trịnh Công	Tú	02/01/1997	15454				
19	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	15455				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4100150 Nhóm: 4.2_4100150 Tổ thi: 001_4.2_4100150 Tên HP: Xây dựng công trình ngầm dân dụng và công nghiệp
Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAA408 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	15456				
2	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	08/02/1999	15457				
3	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	06/04/1999	15458				
4	1721030011	Phùng Quang	Đức	12/04/1999	15459				
5	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	15460				
6	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	15461				
7	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	09/12/1999	15462				
8	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	15463				
9	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	15464				
10	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	15465				
11	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	09/06/1999	15466				
12	1721070045	Trần Quốc	Kiên	11/08/1999	15467				
13	1721070100	Konsy	LAICHITH	10/12/1996	15468				
14	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	15469				
15	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	15470				
16	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	10/11/1998	15471				
17	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	12/09/1999	15472				
18	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	15473				
19	1721030147	Vũ Phương	Nam	03/04/1999	15474				
20	1721070013	Bùi Xuân	Nguyễn	10/03/1999	15475				
21	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	15476				
22	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	15477				
23	1721040109	Syphone	THANOUX	06/12/1996	15478				
24	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	15479				
25	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	15480				
26	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	15481				
27	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	02/09/1999	15482				
28	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	15483				
29	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	10/11/1999	15484				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4110110 Nhóm: _____ BS Tổ thi: 001 _____ BS Tên HP: Điều tra địa chất môi trường và tai biến địa chất

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAB203 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020035	Phạm Văn	Trà	16/11/1998	15485				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020105 Nhóm: 4.2_7020105 Tổ thi: 001_4.2_7020105 Tên HP: Triết học Mác - Lênin

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050039	Hoàng Quốc	Anh	06/09/2001	15486				
2	1921050100	Bùi Minh	Chiến	05/01/2001	15487				
3	1921050176	Trịnh Tiến	Đạt	02/05/2001	15488				
4	1921050189	Đỗ Trung	Đức	11/04/2001	15489				
5	1921040032	Ngô Quốc	Dũng	27/09/2001	15490				
6	1921050132	Trần Văn	Dũng	12/01/2001	15491				
7	1921050139	Nguyễn Tài	Duy	29/01/2001	15492				
8	1921050144	Trần Văn	Duy	09/09/2001	15493				
9	1921050246	Phan Trung	Hiếu	21/08/2001	15494				
10	1921050295	Hoàng Anh	Huy	04/08/2001	15495				
11	1921040007L	Nengthong	Kongkouv	28/10/1999	15496				
12	1921050371	Hứa Đình	Lộc	17/12/2001	15497				
13	1921050382	Nguyễn Văn	Mạnh	29/11/2001	15498				
14	1921050390	Lê Thị	Minh	12/12/2001	15499				
15	1921050413	Nguyễn Hữu	Nam	20/02/2001	15500				
16	1921050459	Cao Hoàng	Phong	19/07/2001	15501				
17	1921050473	Đỗ Thị	Phượng	08/02/2001	15502				
18	1921050496	Chu Nguyễn Phú	Quý	11/12/2001	15503				
19	1921011075	Trần Minh	Quyết	05/07/2001	15504				
20	1921050511	Lương Trung	Sơn	10/06/2001	15505				
21	1921050524	Vũ Thái	Sơn	17/05/2001	15506				
22	1921040002L	Keomanyvong	Souliya	17/08/1999	15507				
23	1921050779	Đỗ Đăng	Thi	09/06/2001	15508				
24	1921050585	Nguyễn Ngọc	Thuận	28/03/2001	15509				
25	1921050608	Lê Thu	Trang	01/08/2001	15510				
26	1921050609	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/12/2001	15511				
27	1921050647	Lê Anh	Tuấn	14/04/2001	15512				
28	1921050652	Phạm Minh	Tuấn	14/08/2001	15513				
29	1921050660	Hoàng Mạnh	Tùng	22/11/2001	15514				
30	1921050661	Ngô Hữu	Tùng	17/12/2001	15515				
31	1921050687	Đoàn Quốc	Việt	16/07/2001	15516				
32	1921040015	Nguyễn Tân	Việt	30/07/2001	15517				
33	1921050698	Trần Bá	Vũ	04/12/2001	15518				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

511/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 4.2_7020301 Tổ thi: 001_4.2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản
Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060218	Bùi Văn	An	29/01/2000	15519				
2	1821030164	Nguyễn Đình Tường	An	28/04/2000	15520				
3	1821020007	Bùi Tuấn	Anh	01/06/2000	15521				
4	1821060184	Bùi Việt	Anh	23/05/2000	15522				
5	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	15523				
6	1821050102	Lý Tuấn	Anh	09/03/1999	15524				
7	1821060227	Mai Đức	Anh	02/12/2000	15525				
8	1821050488	Trần Tuấn	Anh	15/03/2000	15526				
9	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	15527				
10	1821060061	Cao Ngọc	Cảnh	17/07/2000	15528				
11	1821060272	Lê Văn	Chiến	20/01/1999	15529				
12	1821060125	Đậu Đức	Chính	26/06/2000	15530				
13	1821030247	Nguyễn Đức	Chính	18/12/2000	15531				
14	1821060070	Đặng Thành	Công	01/11/2000	15532				
15	1821060335	Đinh Tiến	Công	28/09/2000	15533				
16	1821060286	Lê Đăng	Cường	24/12/2000	15534				
17	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	15535				
18	1821060296	Nguyễn Việt	Cường	11/06/2000	15536				
19	1821060361	Phạm Văn	Cường	08/11/2000	15537				
20	1821020032	Đặng Chu	Đạt	07/10/2000	15538				
21	1821020004	Đỗ Doãn	Đạt	21/04/2000	15539				
22	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	15540				
23	1821060270	Nguyễn Tiến	Đạt	09/12/2000	15541				
24	1821060038	Nguyễn Văn	Đạt	22/10/2000	15542				
25	1821060217	Trần Văn	Định	04/10/2000	15543				
26	1821060357	Nguyễn Anh	Đức	19/08/1999	15544				
27	1821051087	Võ Ngọc	Đức	12/10/2000	15545				
28	1821060315	Lê Duy	Dũng	10/11/2000	15546				
29	1821010037	Ngô Quang	Dũng	16/01/2000	15547				
30	1821060265	Nguyễn Trí	Dũng	10/10/2000	15548				
31	1821050413	Ngô Tùng	Dương	21/03/2000	15549				
32	1821030084	Nguyễn Văn	Dương	20/04/1997	15550				
33	1821060241	Trần Hải	Dương	31/08/2000	15551				
34	1821060032	Trần Thế	Dương	15/02/2000	15552				
35	1821051043	Vũ Đức	Duy	01/12/2000	15553				
36	1821060033	Đầu Văn	Giang	17/10/2000	15554				
37	1821060105	Lê Trường	Giang	26/09/2000	15555				
38	1824010395	Nguyễn Thị Hồng	Giang	23/07/2000	15556				
39	1821060385	Nguyễn Hoàng	Hà	20/05/2000	15557				
40	1821060152	Đỗ Quang	Hào	29/11/1999	15558				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 4.2_7020301 Tổ thi: 001_4.2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060087	Bùi Đức	Hảo	07/10/2000	15559				
42	1821030116	Vũ Thị Thu	Hiệp	24/09/2000	15560				
43	1821020012	Đỗ Xuân	Hiếu	23/11/2000	15561				
44	1821060148	Hoàng	Hiếu	17/07/2000	15562				
45	1821060345	Lương Trung	Hiếu	15/10/2000	15563				
46	1821060042	Nguyễn Trung	Hiếu	29/11/2000	15564				
47	1821060127	Vũ Minh	Hiếu	02/09/2000	15565				
48	1824010107	Trần Thị	Hoa	01/08/2000	15566				
49	1821060249	Đặng Xuân	Hòa	01/01/2000	15567				
50	1821060124	Đặng Minh	Hoàng	16/07/2000	15568				
51	1821050502	Hà Minh	Hoàng	01/03/2000	15569				
52	1821030199	Nguyễn Thị	Huệ	22/11/2000	15570				
53	1821060301	Lê Huy	Hùng	30/05/2000	15571				
54	1821060099	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/09/2000	15572				
55	1821060200	Nguyễn Việt	Hùng	16/02/2000	15573				
56	1521020219	Đinh Quang	Hưng	02/03/1997	15574				
57	1821050453	Nguyễn Ngô	Hưng	29/09/2000	15575				
58	1824010700	Nguyễn Quang	Huy	08/06/1999	15576				
59	1821060039	Nguyễn Thế	Huy	10/08/2000	15577				
60	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	15578				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 4.2_7020301 Tổ thi: 002_4.2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821030188	Trần Văn	Khải	19/10/2000	15579				
2	1821060294	Trần Huy	Khảm	08/10/2000	15580				
3	1821060144	Trần Văn	Kháng	08/01/2000	15581				
4	1821060098	Triệu Quốc	Khánh	03/09/2000	15582				
5	1821060243	Đinh Bá	Khương	14/04/2000	15583				
6	1821060153	Đỗ Bá	Khương	12/06/2000	15584				
7	1824010498	Nguyễn Đức	Kiên	19/10/2000	15585				
8	1821060252	Nguyễn Trung	Kiên	21/06/2000	15586				
9	1821060313	Lê Xuân	Lâm	06/01/2000	15587				
10	1821060027	Nguyễn Tùng	Lâm	11/03/2000	15588				
11	1821060240	Nguyễn Thị	Lịch	17/10/2000	15589				
12	1821030201	Đào Thị Mỹ	Linh	18/06/2000	15590				
13	1821030099	Tống Mai	Linh	06/01/2000	15591				
14	1821060012	Trần Tuấn	Linh	09/01/2000	15592				
15	1821050077	Hồ Hải	Long	03/12/2000	15593				
16	1821060054	Hoàng Huy	Long	30/03/2000	15594				
17	1821051004	Ngô Việt	Long	08/09/2000	15595				
18	1824010381	Phạm Đình	Long	06/03/2000	15596				
19	1821050946	Phạm Văn	Long	22/09/2000	15597				
20	1821060253	Quách Hải	Long	09/01/2000	15598				
21	1821030203	Nguyễn Ngọc	Ly	07/09/2000	15599				
22	1821020024	Hoàng Công	Minh	25/03/2000	15600				
23	1821060100	Lê Đức	Minh	12/05/2000	15601				
24	1821040077	Mê Tuấn	Minh	07/10/2000	15602				
25	1821060028	Nguyễn Văn	Minh	12/02/2000	15603				
26	1621010185	Phạm Công	Minh	30/09/1998	15604				
27	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	15605				
28	1821060192	Nguyễn Duy	Nam	20/09/2000	15606				
29	1824010478	Nguyễn Hải	Nam	24/05/2000	15607				
30	1821060020	Nguyễn Hoài	Nam	13/12/2000	15608				
31	1821060360	Nguyễn Thạc Hoài	Nam	30/08/2000	15609				
32	1821060188	Phan Thanh	Nam	19/03/2000	15610				
33	1821030231	Nguyễn Thị	Ngân	05/07/2000	15611				
34	1821020017	Chu Văn	Nghĩa	18/08/2000	15612				
35	1821050715	Bùi Khắc	Nhật	15/08/2000	15613				
36	1624010257	Vũ Cẩm	Nhung	27/09/1998	15614				
37	1821060064	Bùi Minh	Phong	12/08/2000	15615				
38	1821050532	Nguyễn Đức	Phụng	15/12/2000	15616				
39	1821060176	Bùi Hồng	Quân	25/11/2000	15617				
40	1821060323	Nguyễn Văn	Quân	23/01/2000	15618				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 4.2_7020301 Tổ thi: 002_4.2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản
Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010437	Phạm Hồng	Quân	02/10/1996	15619				
42	1821060119	Nguyễn Văn	Quang	18/04/2000	15620				
43	1821050830	Nguyễn Cao	Sang	08/02/2000	15621				
44	1821060107	Lại Văn	Sơn	05/10/2000	15622				
45	1821060300	Mai Huy	Sơn	01/01/1999	15623				
46	1821060081	Nguyễn Đức	Sơn	26/12/2000	15624				
47	1821060141	Nguyễn Hoài	Sơn	22/02/2000	15625				
48	1821030155	Nguyễn Ngọc	Sơn	30/01/2000	15626				
49	1821030070	Nguyễn Thế	Sơn		0 15627				
50	1821050836	Nguyễn Thị	Sương	16/04/2000	15628				
51	1821060283	Lê Sỹ	Tài	06/12/2000	15629				
52	1821050781	Trần Đình	Tài	08/01/2000	15630				
53	1821060344	Nguyễn Văn	Thạch	11/02/2000	15631				
54	1821050921	Nguyễn Sỹ	Thái	27/04/2000	15632				
55	1821060326	Phan Đình	Thái	16/03/2000	15633				
56	1821050625	Dương Văn	Thắng	14/03/2000	15634				
57	1821051019	Nguyễn Đức	Thắng	11/11/2000	15635				
58	1821060040	Nguyễn Trung	Thắng	19/11/2000	15636				
59	1821060117	Nguyễn Văn	Thắng	19/11/2000	15637				
60	1821030237	Nguyễn Viết	Thắng	28/08/2000	15638				
61	1521070086	Vương Đình	Thắng	01/11/1997	15639				
62	1821050080	Nguyễn Tâm	Thành	16/01/2000	15640				
63	1821050992	Nguyễn Đình	Thi	04/03/2000	15641				
64	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	15642				
65	1821050148	Nguyễn Hải	Thịnh	24/08/2000	15643				
66	1821060384	Nguyễn Xuân	Thọ	22/02/2000	15644				
67	1821060073	Nguyễn Duy	Tiến	25/10/2000	15645				
68	1821050140	Hà Huy	Tiếp	25/02/2000	15646				
69	1821050899	Trịnh Quốc	Toàn	01/04/2000	15647				
70	1821050671	Lê Thị Thu	Trang	25/03/2000	15648				
71	1821030172	Đoàn Đức	Trọng	25/05/2000	15649				
72	1821060316	Võ Văn	Trọng	19/11/2000	15650				
73	1521070107	Nguyễn Việt	Trung	01/11/1997	15651				
74	1821050415	Phạm Ngọc	Trung	23/11/2000	15652				
75	1821060095	Vũ Hoàng	Trung	29/01/2000	15653				
76	1821060074	Nguyễn Xuân	Trường	24/09/2000	15654				
77	1821060311	Vũ Hữu	Trường	12/03/2000	15655				
78	1821050847	Đinh Quang	Tú	10/07/2000	15656				
79	1821060254	Nguyễn Anh	Tuấn	19/09/2000	15657				
80	1821060196	Phạm Quốc	Tuấn	10/01/2000	15658				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 4.2_7020301 Tổ thi: 002_4.2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1821020015	Vũ Đình	Tuấn	03/02/1999	15659				
82	1821060189	Phạm Hoàng	Tùng	10/12/2000	15660				
83	1821060167	Nguyễn Đức	Tuyền	05/09/2000	15661				
84	1821020023	Lê Thảo	Uyên	31/03/2000	15662				
85	1821060019	Nguyễn Văn	Việt	11/02/2000	15663				
86	1821060348	Lê Thành	Vinh	20/10/2000	15664				
87	1821060089	Nguyễn Xuân	Vinh	12/03/2000	15665				
88	1821050770	Trần Thế	Vinh	18/11/2000	15666				
89	1821060244	Trần Long	Vũ	20/11/2000	15667				
90	1821030174	Nguyễn Văn	Vỹ	12/11/2000	15668				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7060429 Nhóm: 4.2_7060429 Tổ thi: 001_4.2_7060429 Tên HP: Nguyên lý phá hủy

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010158	Hoàng Thủy	Anh	10/05/2000	15669				
2	1821010190	Phạm Ngọc	Biển	29/07/2000	15670				
3	1821010117	Phạm Túy	Bình	23/07/2000	15671				
4	1821010155	Trần Văn	Công	20/05/2000	15672				
5	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	15673				
6	1821010169	Đinh Trọng	Đạt	07/06/2000	15674				
7	1821010100	Võ Trọng	Điển	06/02/2000	15675				
8	1821010157	Trần Anh	Đức	22/12/2000	15676				
9	1821010036	Ngô Hoàng	Dũng	01/01/2000	15677				
10	1821010128	Văn Đức	Hiếu	27/08/2000	15678				
11	1821010018	Hà Việt	Hoàng	12/12/2000	15679				
12	1821010119	Trần Minh	Huấn	05/07/2000	15680				
13	1821010015	Đỗ Văn	Hùng	15/05/2000	15681				
14	1821010171	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/09/2000	15682				
15	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	15683				
16	1821010043	Nguyễn Duy	Huy	20/08/2000	15684				
17	1821010147	Nguyễn Văn	Kỷ	03/07/2000	15685				
18	1821010186	Lưu Văn	Lâm	15/09/2000	15686				
19	1821010170	Phạm Tiến	Lộc	16/12/2000	15687				
20	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	03/09/2000	15688				
21	1821010124	Nguyễn Trọng Phước	Nam	14/03/2000	15689				
22	1821010091	Trần Phương	Nam	20/06/2000	15690				
23	1821010223	Nguyễn Trọng	Nhân	03/04/1995	15691				
24	1821010173	Đàm Đức	Phong	19/02/2000	15692				
25	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	15693				
26	1821010208	Nguyễn Hà	Tiên	23/11/2000	15694				
27	1821010160	Phạm Đức	Toàn	20/07/2000	15695				
28	1821010047	Nguyễn Hoàng	Trường	21/12/2000	15696				
29	1821010144	Nguyễn Văn	Trường	04/07/2000	15697				
30	1821010185	Lê Trọng	Tuấn	09/10/2000	15698				
31	1821010110	Vũ Văn	Tuấn	23/10/2000	15699				
32	1821010229	Trần Viết	Tùng	24/04/2000	15700				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

517/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070323 Nhóm: 4.2_7070323 Tổ thi: 001_4.2_7070323 Tên HP: Quản trị marketing

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824011079	Bùi Phương	Anh	07/09/2000	15701				
2	1824010738	Bùi Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	15702				
3	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	12/09/2000	15703				
4	1824010076	Nguyễn Quỳnh	Anh	21/03/2000	15704				
5	1824010465	Nguyễn Thị Kiều	Anh	15/08/2000	15705				
6	1824010198	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	02/05/2000	15706				
7	1824010862	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	19/05/2000	15707				
8	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	15708				
9	1824010024	Trần Quang	Anh	11/08/2000	15709				
10	1824010339	Đỗ Thị	Ánh	01/02/2000	15710				
11	1824010281	Đỗ Thị Nguyệt	Ánh	01/05/2000	15711				
12	1824010918	Nguyễn Thị Minh	Ánh	12/04/2000	15712				
13	1824010428	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/06/2000	15713				
14	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	15714				
15	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	15715				
16	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	15716				
17	1821040007L	BOUNPHASITH	Davanh	06/11/1996	15717				
18	1824010011	Mai Trung	Đức	24/06/2000	15718				
19	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	15719				
20	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	15720				
21	1824010907	Vũ Tuấn	Dũng	14/03/2000	15721				
22	1824010659	Vũ Thị	Duyên	17/06/2000	15722				
23	1824010919	Lê Thị	Hằng	10/11/2000	15723				
24	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	15724				
25	1824010684	Nguyễn Thị Thu	Hiên	24/09/2000	15725				
26	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	03/12/1999	15726				
27	1824010923	Lê Quang	Khánh	09/05/2000	15727				
28	1824010264	Sái Thị	Lan	22/05/2000	15728				
29	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	15729				
30	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	15730				
31	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	15731				
32	1824010084	Nguyễn Ngọc	Long	11/01/2000	15732				
33	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	15733				
34	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	03/10/1998	15734				
35	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	01/10/2000	15735				
36	1824010541	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/2000	15736				
37	1824010211	Trần Thị	Nguyệt	16/05/2000	15737				
38	1824010437	Đoàn Duy	Nhất	06/04/2000	15738				
39	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	07/06/2000	15739				
40	1824010528	Nguyễn Văn	Phúc	23/10/2000	15740				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070323 Nhóm: 4.2_7070323 Tổ thi: 001_4.2_7070323 Tên HP: Quản trị marketing

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD301 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010797	Đỗ Văn	Quyền	24/12/1998	15741				
42	1824010312	Đồng Thúy	Quỳnh	12/07/2000	15742				
43	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	15743				
44	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	03/11/2000	15744				
45	1824010572	Nguyễn Thu	Thảo	02/10/2000	15745				
46	1824010666	Nguyễn Hoài	Thu	20/09/1999	15746				
47	1824010584	Tào Thị Kim	Thu	27/09/2000	15747				
48	1824010378	Trần Thị	Thu	18/07/2000	15748				
49	1824010273	Vũ Thị Thanh	Thủy	09/02/2000	15749				
50	1824010951	Lê Thị	Thúy	03/11/2000	15750				
51	1824010826	Trần Thị	Thúy	02/10/2000	15751				
52	1824010606	Phạm Thị	Thùy	23/11/2000	15752				
53	1824010240	Bùi Thị	Thủy	01/01/2000	15753				
54	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	01/06/2000	15754				
55	1824010743	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/11/2000	15755				
56	1824010537	Nguyễn Thị Phương	Trang	04/11/2000	15756				
57	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	12/06/2000	15757				
58	1821030136	Thái Xuân	Trường	20/11/2000	15758				
59	1821030246	Nguyễn Ngọc	Tú	22/03/2000	15759				
60	1524010555	Nguyễn Thanh	Tùng	24/05/1997	15760				
61	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	15761				
62	1824010279	Nguyễn Phan	Việt	21/02/2000	15762				
63	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	15763				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090405 Nhóm: 4.2_7090405 Tổ thi: 001_4.2_7090405 Tên HP: Cơ học máy

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921040019	Tạ Phương	Anh	24/10/2001	15764				
2	1921040029	Lã Thị	Chính	17/01/2001	15765				
3	1921040030	Đỗ Quốc	Chung	11/06/2001	15766				
4	1721040007	Trần Quốc	Định	09/12/1999	15767				
5	1921040070	Nguyễn Ngọc	Dũng	17/12/2001	15768				
6	1921040020	Ngô Hoài	Duyên	26/11/2001	15769				
7	1921040039	Bùi Như	Hạnh	05/05/2001	15770				
8	1921060190	Nguyễn Quang	Kiên	26/03/2001	15771				
9	1921040010	Nguyễn Thế	Nam	13/03/2001	15772				
10	1921040023	Vũ Thành	Nam	08/12/1998	15773				
11	1921040071	Cao Lan	Phương	18/08/2001	15774				
12	1521020087	Đặng Văn	Quân	17/10/1997	15775				
13	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	15776				
14	1921040017	Nguyễn Duy	Thắng	02/08/2001	15777				
15	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	15778				
16	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	15779				
17	1921040066	Vàng Thị	Tươi	17/10/2001	15780				
18	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	15781				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7110113 Nhóm: 4.2_7110113 Tổ thi: 001_4.2_7110113 Tên HP: Phân tích môi trường

Ngày thi: 04/01/2021 Phòng thi: HNAB206 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821080051	Dương Phan	Anh	16/09/2000	15782				
2	1821080038	Phùng Thị Phương	Anh	08/05/2000	15783				
3	1821080052	Vũ Hải	Bình	10/07/2000	15784				
4	1821080070	Khuất Thị Việt	Chinh	01/11/2000	15785				
5	1821080071	Lại Thị	Điệp	08/01/2000	15786				
6	1821080025	Nguyễn Quang	Điệp	17/08/2000	15787				
7	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	05/01/1996	15788				
8	1821080076	Phạm Văn	Đức	14/12/1999	15789				
9	1821080032	Nguyễn Thùy	Dương	29/07/2000	15790				
10	1621080095	Trịnh Thị Mỹ	Duyên	14/08/1998	15791				
11	1821080035	Phạm Long	Hải	15/09/2000	15792				
12	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	15793				
13	1821080073	Vũ Thị Thu	Hằng	24/04/2000	15794				
14	1821080047	Phan Huy	Hiếu	29/12/2000	15795				
15	1821080058	Nguyễn Thúc	Linh	24/10/2000	15796				
16	1821080006	Đoàn Minh	Long	25/10/2000	15797				
17	1821080009	Hoàng Văn	Lương	20/03/2000	15798				
18	1621080052	Nguyễn Diệp	My	10/07/1998	15799				
19	1821080039	Tạ Hồng	Thắng	25/10/2000	15800				
20	1821080075	Ngô Xuân	Thảo	10/11/2000	15801				
21	1821080019	Nguyễn Duy	Thảo	21/04/2000	15802				
22	1821080059	Nguyễn Phương	Thảo	24/12/2000	15803				
23	1621080106	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	01/03/1998	15804				
24	1621080117	Trần Thị Quỳnh	Trang	07/10/1998	15805				
25	1821080001L	MINGSISOUPHANH	Vanxay	26/05/2000	15806				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090224 Nhóm: 4.2_4090224 Tổ thi: 001_4.2_4090224 Tên HP: Phương pháp lập trình CNC

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB206 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	15807				
2	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	15808				
3	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	15809				
4	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	15810				
5	1721060107	Trần Ngọc	Cương	08/01/1999	15811				
6	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	15812				
7	1521060157	Lê Đức	Đạt	09/04/1997	15813				
8	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	15814				
9	1621060785	Tô Xuân	Diện	28/03/1998	15815				
10	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	15816				
11	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	10/09/1998	15817				
12	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	01/08/1997	15818				
13	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	15819				
14	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	15820				
15	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	15821				
16	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	15822				
17	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	15823				
18	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	15824				
19	1621060014	Bùi Quang	Hải	06/10/1998	15825				
20	1621060195	Ngô Quang	Hải	02/12/1998	15826				
21	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	15827				
22	1621060001	Lê Đức	Hậu	12/01/1998	15828				
23	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	15829				
24	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	07/05/1999	15830				
25	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	04/11/1998	15831				
26	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	15832				
27	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	15833				
28	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	15834				
29	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	15835				
30	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	15836				
31	1721060043	Trần Duy	Hưng	06/08/1999	15837				
32	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	15838				
33	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	12/09/1998	15839				
34	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	15840				
35	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	15841				
36	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	15842				
37	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	15843				
38	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	11/05/1998	15844				
39	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	15845				
40	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	15846				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090224 Nhóm: 4.2_4090224 Tổ thi: 002_4.2_4090224 Tên HP: Phương pháp lập trình CNC

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD304 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060202	Mai Ngọc	Linh	04/02/1998	15847				
2	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	15848				
3	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	01/03/1998	15849				
4	1721060148	Nguyễn Việt	Mạnh	08/07/1996	15850				
5	1621060100	Lê	Minh	07/02/1998	15851				
6	1621060193	Lưu Công	Minh	25/02/1998	15852				
7	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	15853				
8	1621060235	Võ Ngọc	Minh	03/07/1998	15854				
9	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	04/06/1998	15855				
10	1621060603	Lê Ngọc	Nam	08/04/1998	15856				
11	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	01/09/1999	15857				
12	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	15858				
13	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	15859				
14	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	15860				
15	1621060933	Đặng Văn	Phúc	10/07/1998	15861				
16	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	15862				
17	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	15863				
18	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	15864				
19	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	15865				
20	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	15866				
21	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	15867				
22	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	04/06/1998	15868				
23	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	15869				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090224 Nhóm: 4.2_4090224 Tổ thi: 003_4.2_4090224 Tên HP: Phương pháp lập trình CNC

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAA406 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060050	Kiều Văn	Thái	09/07/1999	15870				
2	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	15871				
3	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	15872				
4	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	15873				
5	1621060886	Đặng Trần	Thiết	19/11/1998	15874				
6	1721060056	Nguyễn Văn	Thường	16/02/1999	15875				
7	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	07/11/1999	15876				
8	1621060880	Phạm Minh	Tiến	25/03/1998	15877				
9	1721060472	Cao Tiến	Tình	09/01/1999	15878				
10	1621061012	Ngô Xuân	Tịnh	09/06/1997	15879				
11	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	15880				
12	1621060188	Vũ Văn	Toàn	06/04/1997	15881				
13	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	15882				
14	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	15883				
15	1621060772	Trần Phú	Trường	23/01/1998	15884				
16	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	15885				
17	1621060953	Nguyễn Anh	Tú	20/02/1998	15886				
18	1721060242	Trương Mạnh	Tú	11/01/1999	15887				
19	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	11/10/1998	15888				
20	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	05/09/1999	15889				
21	1621060132	Cao Văn	Tuyến	27/01/1997	15890				
22	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	15891				
23	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	15892				
24	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	15893				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010308 Nhóm: 4.2_7010308 Tổ thi: 001_4.2_7010308 Tên HP: Hóa phân tích phần 1+ TN

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010004	Bùi Thị Quỳnh	Anh	17/01/2000	15894				
2	1824010795	Cao Sỹ Đức	Anh	03/05/2000	15895				
3	1821010213	Hoàng Thị Vân	Anh	26/12/2000	15896				
4	1921010085	Vũ Văn	Chiến	30/01/2001	15897				
5	1821060284	Lê Đắc	Cường	10/06/2000	15898				
6	1921010092	Cao Trọng	Đại	17/07/2001	15899				
7	1821010092	Trần Quang	Đại	17/11/2000	15900				
8	1721030027	Nguyễn Hải	Diệp	12/08/1999	15901				
9	1821010172	Đinh Công	Đức	10/04/2000	15902				
10	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	05/01/1996	15903				
11	1921010041	Trương Việt	Đức	09/01/2001	15904				
12	1921010090	Đào Phan Tùng	Dương	23/08/2001	15905				
13	1921010089	Nguyễn Thị	Duyên	18/04/2001	15906				
14	1821080035	Phạm Long	Hải	15/09/2000	15907				
15	1821010010	Đặng Chu	Hiếu	12/03/2000	15908				
16	1821010138	Trần Việt	Hoàng	10/02/2000	15909				
17	1821010180	Hà Văn	Hưng	08/07/2000	15910				
18	1821010161	Nguyễn Hữu	Huy	19/03/2000	15911				
19	1821040036	Nguyễn Quang	Huy	27/07/2000	15912				
20	1821010114	Trần Thị	Huyền	29/12/2000	15913				
21	1821010153	Vũ Đình	Khiêm	20/12/2000	15914				
22	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	15915				
23	1921010006	Lê Văn	Lâm	22/05/2001	15916				
24	1921010062	Nguyễn Thành	Lâm	20/10/2001	15917				
25	1921010135	Nguyễn Hữu	Lợi	24/04/2001	15918				
26	1921010111	Cao Ngọc	Mạnh	14/10/2001	15919				
27	1821010029	Lê Thị	Mát	13/02/2000	15920				
28	1821010118	Vũ Thành	Minh	21/06/2000	15921				
29	1921010031	Lý Thành	Nam	21/01/1998	15922				
30	1521080315	Trịnh Bảo Giang	Nam	20/02/1997	15923				
31	1631020071	Lê Thanh	Nghiệp	18/03/1995	15924				
32	1951010002	Hoàng Trọng	Ngọc	21/08/1989	15925				
33	1821040037	Vũ Phạm Mỹ	Nhật	11/11/2000	15926				
34	1821040005L	INTHILARTH	Phatthaya	18/06/1998	15927				
35	1821010165	Đặng Thanh	Phong	12/10/1995	15928				
36	1821040038	Nguyễn Quý	Phong	26/11/2000	15929				
37	1821040039	Hoàng Văn	Quân	25/12/2000	15930				
38	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	15931				
39	1921011078	Lê Minh	Sơn	08/08/2001	15932				
40	1821040071	Nguyễn Tất	Sơn	01/11/2000	15933				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010308 Nhóm: 4.2_7010308 Tổ thi: 001_4.2_7010308 Tên HP: Hóa phân tích phần 1+ TN

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621080116	Hoàng Thọ	Thắng	14/01/1998	15934				
42	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	15935				
43	1921010123	Phạm Thị	Thanh	15/02/2001	15936				
44	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	15937				
45	1921010124	Lê Tất	Thành	06/01/2001	15938				
46	1821010218	Trần Trung	Thạnh	07/09/2000	15939				
47	1821010177	Lê Thị	Thảo	26/02/2000	15940				
48	1821010078	Nguyễn Viết	Thịnh	01/07/2000	15941				
49	1821010005	Bùi Thị	Thủy	02/10/2000	15942				
50	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	15943				
51	1921010005	Phạm Trung	Tuân	14/06/2001	15944				
52	1921010129	Ngô Văn	Tuấn	03/04/2001	15945				
53	1821040006	Nguyễn Quốc	Tuấn	13/11/2000	15946				
54	1921010131	Trịnh Khắc Thanh	Tùng	06/08/2001	15947				
55	1821010162	Vũ Ngọc	Tùng	20/11/2000	15948				
56	1921010134	Vũ Thị Thảo	Vân	27/04/2001	15949				
57	1921010065	Võ Hoàng Thúy	Vy	03/09/2001	15950				
58	1921010133	Phan Thị Thanh	Xuân	19/03/2001	15951				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010401 Nhóm: 4.2_7010401 Tổ thi: 001_4.2_7010401 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	15952				
2	1921060260	Đặng Tuấn	Anh	20/11/2001	15953				
3	1921060262	Ngô Hoàng	Anh	16/09/2001	15954				
4	1921060271	Lâm Ngọc	Bằng	03/01/2001	15955				
5	1921060468	Tạ Xuân	Chinh	05/09/2001	15956				
6	1921060251	Lê Đức	Chính	02/07/2001	15957				
7	1921060001	Nguyễn Bá	Đạt	12/01/1999	15958				
8	1921060226	Hồ Trọng	Đức	24/09/2001	15959				
9	1621020012	Hoàng Minh	Đức	04/12/1998	15960				
10	1921060288	Bùi Đỗ Quang	Dũng	17/01/2001	15961				
11	1921060504	Nguyễn Hữu	Dũng	28/10/2001	15962				
12	1921060297	Trần Đức	Dương	17/06/2001	15963				
13	1921060298	Vũ Đình	Dương	25/01/2001	15964				
14	1921060317	Nguyễn Đình	Hậu	04/10/2001	15965				
15	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	03/04/1998	15966				
16	1921040042	Phạm Văn	Hiển	16/10/2001	15967				
17	1921060322	Nguyễn Kim	Hiếu	07/12/2001	15968				
18	1921060324	Nguyễn Thế	Hiếu	27/08/2001	15969				
19	1921060246	Trần Minh	Hiếu	11/11/2001	15970				
20	1921060160	Lê Hữu	Hòa	14/05/2001	15971				
21	1821080021	Nguyễn Huy	Hoàng	26/07/2000	15972				
22	1921060203	Nguyễn Minh	Hoàng	03/09/2001	15973				
23	1921060486	Nguyễn Xuân	Hùng	19/05/2000	15974				
24	1921060237	Nguyễn Duy	Hưng	23/06/2001	15975				
25	1921060484	Vũ Công	Hưng	25/09/2001	15976				
26	1921060341	Lê Mạnh	Huy	16/04/2001	15977				
27	1921010101	Nguyễn Đình	Huy	13/01/2001	15978				
28	1921060346	Phạm Quang	Huy	19/08/2001	15979				
29	1921060041	Phạm Quốc	Huy	06/01/2001	15980				
30	1921060166	Lê Đức	Khánh	09/06/2001	15981				
31	1921060522	Nguyễn Duy	Khánh	27/05/2001	15982				
32	1921060159	Phạm Gia	Khiêm	22/03/2000	15983				
33	1921060015	Vũ Xuân	Khoa	26/12/2001	15984				
34	1921060012	Nguyễn Danh	Kiên	26/10/2001	15985				
35	1921060360	Lại Văn	Lanh	26/10/2000	15986				
36	1921060361	Đình Văn	Lập	13/10/2001	15987				
37	1921020031	Nguyễn Mai	Linh	01/10/2011	15988				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010401 Nhóm: 4.2_7010401 Tổ thi: 002_4.2_7010401 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB405 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060255	Nguyễn Văn	Lợi	10/07/2001	15989				
2	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	15990				
3	1821040007	Nguyễn Thăng	Long	10/11/2000	15991				
4	1921060097	Nguyễn Thành	Long	20/12/2019	15992				
5	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	11/10/2000	15993				
6	1921060245	Vũ Hà Đức	Mạnh	06/01/2001	15994				
7	1921060377	Lê Hồng	Minh	19/01/2001	15995				
8	1821040006L	KHAMKHAENGSY	Mone	05/07/1996	15996				
9	1921060510	Nguyễn Thành	Nam	07/03/2001	15997				
10	1921060014	Vũ Công	Nam	17/04/1992	15998				
11	1921060389	Vũ Tuấn	Nghĩa	26/01/2001	15999				
12	1921060392	Nguyễn Đức	Nhân	22/02/2001	16000				
13	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	16001				
14	1821010068	Nguyễn Thị Thu	Phương	04/11/2000	16002				
15	1921060240	Đinh Hồng	Quân	11/06/2001	16003				
16	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	16004				
17	1821040067	Phạm Việt	Thái	28/06/2000	16005				
18	1921060244	Lê Minh	Thắng	21/09/2001	16006				
19	1921060520	Đỗ Đình	Thành	20/09/2001	16007				
20	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	01/02/1999	16008				
21	1921060174	Lưu Đức	Thọ	16/12/2001	16009				
22	1921060185	Đàm Văn	Thức	19/01/2001	16010				
23	1921060490	Nguyễn Văn Minh	Trí	26/12/2001	16011				
24	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	16012				
25	1921060091	Lê Văn	Trung	23/03/2001	16013				
26	1921060498	Nguyễn Hữu	Trường	26/01/2001	16014				
27	1921060196	Trần Đình	Trường	14/06/2001	16015				
28	1921060451	Nguyễn Anh	Tuấn	22/12/2001	16016				
29	1921060516	Đỗ Minh	Tùng	03/07/2000	16017				
30	1921060198	Nguyễn Quý	Tùng	10/10/2001	16018				
31	1321020805	Bùi Quốc	Văn	04/12/1993	16019				
32	1921060167	Dương Đức	Việt	30/03/2001	16020				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070222 Nhóm: 4.2_7070222 Tổ thi: 001_4.2_7070222 Tên HP: Tâm lý học quản trị kinh doanh

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010394	Đặng Mai	Anh	09/10/2000	16021				
2	1824010076	Nguyễn Quỳnh	Anh	21/03/2000	16022				
3	1824010862	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	19/05/2000	16023				
4	1824011032	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/12/2000	16024				
5	1824011007	Trần Thị	Anh	05/07/2000	16025				
6	1824010746	Bùi Sĩ	Ánh	20/05/2000	16026				
7	1824010428	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/06/2000	16027				
8	1824010485	Hoàng Đức	Bình	23/09/2000	16028				
9	1824010133	Bùi Thị Việt	Chinh	22/10/2000	16029				
10	1824011014	Đỗ Kiều	Chinh	09/10/2000	16030				
11	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	16031				
12	1824011023	Nguyễn Việt	Cường	22/09/2000	16032				
13	1824010100	Nguyễn Đăng	Điệp	26/09/2000	16033				
14	1824010801	Lê Sỹ	Đức	02/10/2000	16034				
15	1824010011	Mai Trung	Đức	24/06/2000	16035				
16	1824010001	Nguyễn Công	Duy	03/04/2000	16036				
17	1824010722	Bùi Thị	Duyên	23/06/2000	16037				
18	1824010659	Vũ Thị	Duyên	17/06/2000	16038				
19	1924010576	Nguyễn Thu	Hiền	22/08/2001	16039				
20	1824010597	Lê Minh	Hiếu	21/11/2000	16040				
21	1824010062	Phạm Minh	Hiếu	07/02/2000	16041				
22	1824010112	Đàm Trọng	Hưng	27/12/2000	16042				
23	1824010956	Hà Thị	Huyền	20/10/2000	16043				
24	1824010135	Lê Thị Thanh	Huyền	18/09/2000	16044				
25	1824010923	Lê Quang	Khánh	09/05/2000	16045				
26	1821070043	Lê Quốc	Khánh	31/05/2000	16046				
27	1824010185	Lê Trung	Kiên	21/10/2000	16047				
28	1824010181	Hạ Quang	Linh	13/08/2000	16048				
29	1824010083	Nguyễn Gia	Linh	10/07/2000	16049				
30	1824010239	Đặng Đình	Long	21/04/2000	16050				
31	1824010658	Lương Hải	Long	26/02/2000	16051				
32	1824010635	Phạm Vũ	Long	13/07/2000	16052				
33	1824010041	Đặng Thành	Nam	08/07/2000	16053				
34	1724010031	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1999	16054				
35	1824010197	Nguyễn Thị Hồng	Nga	18/02/2000	16055				
36	1824010396	Ngô Thị	Nghĩa	13/09/2000	16056				
37	1824010441	Bùi Thanh	Ngọc	25/06/2000	16057				
38	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	01/10/2000	16058				
39	1824010595	Phạm Thị	Nhàn	27/04/1999	16059				
40	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	16060				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070222 Nhóm: 4.2_7070222 Tổ thi: 001_4.2_7070222 Tên HP: Tâm lý học quản trị kinh doanh

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010312	Bùi Thị	Nhung	07/12/1999	16061				
42	1824010009	Trần Đức	Quân	30/07/2000	16062				
43	1824010680	Bùi Thị	Quỳnh	31/08/2000	16063				
44	1824010312	Đồng Thúy	Quỳnh	12/07/2000	16064				
45	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	16065				
46	1824010695	Phạm Đức	Sang	26/08/2000	16066				
47	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	16067				
48	1824011021	Nguyễn Thị	Thanh	17/06/2000	16068				
49	1824010046	Đinh Thị Thanh	Thảo	17/04/2000	16069				
50	1824010432	Dương Phương	Thảo	29/05/2000	16070				
51	1824010833	Lê Thị	Thảo	13/04/2000	16071				
52	1824010548	Nguyễn Phương	Thảo	09/10/2000	16072				
53	1824010258	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/04/2000	16073				
54	1824010232	Nguyễn Trường	Thịnh	06/06/2000	16074				
55	1824010606	Phạm Thị	Thùy	23/11/2000	16075				
56	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	01/06/2000	16076				
57	1824010872	Lưu Thùy	Trang	28/02/2000	16077				
58	1821030246	Nguyễn Ngọc	Tú	22/03/2000	16078				
59	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	16079				
60	1824010279	Nguyễn Phan	Việt	21/02/2000	16080				
61	1824010518	Trần Thị	Xuân	16/11/2000	16081				
62	1824010984	Nguyễn Hải	Yến	08/11/2000	16082				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070303 Nhóm: 4.2_7070303 Tổ thi: 001_4.2_7070303 Tên HP: Định mức kinh tế - kỹ thuật

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824011079	Bùi Phương	Anh	07/09/2000	16083				
2	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	16084				
3	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	12/09/2000	16085				
4	1824010465	Nguyễn Thị Kiều	Anh	15/08/2000	16086				
5	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	16087				
6	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	16088				
7	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	16089				
8	1624010299	Trần Thanh	Hào	27/10/1998	16090				
9	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	16091				
10	1824010684	Nguyễn Thị Thu	Hiên	24/09/2000	16092				
11	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	16093				
12	1824010248	Nguyễn Thị Thu	Hồng	17/05/2000	16094				
13	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	16095				
14	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	16096				
15	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	16097				
16	1824010541	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/2000	16098				
17	1824010528	Nguyễn Văn	Phúc	23/10/2000	16099				
18	1424010156	Vũ Minh	Phương	12/09/1996	16100				
19	1824010572	Nguyễn Thu	Thảo	02/10/2000	16101				
20	1824010666	Nguyễn Hoài	Thu	20/09/1999	16102				
21	1824010378	Trần Thị	Thu	18/07/2000	16103				
22	1954010004	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	16104				
23	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	12/06/2000	16105				
24	1524010555	Nguyễn Thanh	Tùng	24/05/1997	16106				
25	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	16107				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTHT63B_08 Tổ thi: 001_DCCTHT63B_08 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050211	Nguyễn Danh Tiến	Anh	01/12/2000	16108				
2	1821051117	Nguyễn Tuấn	Anh	14/10/2000	16109				
3	1821050746	Đỗ Minh	Công	13/11/2000	16110				
4	1821050281	Vũ Đình	Công	17/12/2000	16111				
5	1821050461	Nguyễn Đức	Cường	14/01/2000	16112				
6	1821050292	Nguyễn Xuân	Đạt	13/09/2000	16113				
7	1821050942	Cao Văn	Đức	16/09/2000	16114				
8	1821051099	Lâm Minh	Đức	04/03/2000	16115				
9	1821050023	Nguyễn Minh	Đức	12/02/2000	16116				
10	1821050473	Phạm Trung	Đức	24/12/2000	16117				
11	1821050832	Trần Tiến	Hải	28/09/2000	16118				
12	1821050897	Triệu Văn	Hải	18/06/2000	16119				
13	1821050268	Nguyễn Thế	Hiệp	02/01/2000	16120				
14	1821050993	Ngô Trung	Hiếu	24/12/2000	16121				
15	1821050224	Đỗ Quang	Huy	18/01/2000	16122				
16	1821050356	Nguyễn Duy	Khánh	08/04/2000	16123				
17	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	04/07/1997	16124				
18	1821050054	Đinh Gia	Long	20/11/2000	16125				
19	1821050722	Mai Thế	Long	14/09/2000	16126				
20	1821050697	Trần Ngọc	Minh	17/08/2000	16127				
21	1821050030	Bùi Hiếu	Nghĩa	22/08/2000	16128				
22	1821050055	Dương Trọng	Nghĩa	22/01/2000	16129				
23	1821050277	Nguyễn Văn	Ninh	13/02/2000	16130				
24	1821050462	Nguyễn Thị	Nụ	24/11/1999	16131				
25	1821050009	Lê Phú	Tân	26/03/2000	16132				
26	1821050937	Phạm Hữu	Thái	14/06/2000	16133				
27	1821050724	Dương Đức	Thắng	24/02/2000	16134				
28	1821050735	Đoàn Minh	Thành	02/07/2000	16135				
29	1821050575	Nguyễn Văn	Thao	27/09/2000	16136				
30	1821050709	Hoàng Văn	Thịnh	24/01/2000	16137				
31	1821050949	Nguyễn Minh	Thông	29/07/2000	16138				
32	1821050939	Trịnh Văn	Thông	02/01/2000	16139				
33	1821050477	Nguyễn Thị Thùy	Trang	12/09/2000	16140				
34	1821050379	Hồ Chí	Trung	07/04/1998	16141				
35	1821050247	Tạ Thị	Uyên	28/08/2000	16142				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090207 Nhóm: 4.2_7090207 Tổ thi: 001_4.2_7090207 Tên HP: Điều khiển logic và lập trình PLC

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060199	Đỗ Châu	Anh	02/04/2000	16143				
2	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	16144				
3	1821060227	Mai Đức	Anh	02/12/2000	16145				
4	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	16146				
5	1821060288	Nguyễn Hữu	Anh	04/09/2000	16147				
6	1821060047	Nguyễn Văn Việt	Anh	11/04/2000	16148				
7	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	09/07/2000	16149				
8	1821060242	Phùng Quang	Anh	14/03/2000	16150				
9	1821060205	Trần Đức	Anh	11/07/2000	16151				
10	1821060320	Hồ Phi	Bằng	05/02/2000	16152				
11	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	01/01/2000	16153				
12	1821060375	Đỗ Văn	Chỉnh	20/11/2000	16154				
13	1821060103	Nguyễn Việt	Cường	17/05/2000	16155				
14	1821060023	Nguyễn Lê Ngọc	Đức	05/08/2000	16156				
15	1821060010	Vũ Mạnh	Đức	23/08/2000	16157				
16	1821060354	Đỗ Mạnh	Dũng	15/02/2000	16158				
17	1821060315	Lê Duy	Dũng	10/11/2000	16159				
18	1821030207	Nguyễn Mạnh	Dũng	07/02/2000	16160				
19	1821060187	Phạm Tuấn	Dũng	05/12/2000	16161				
20	1821060037	Trần Anh	Dũng	14/05/2000	16162				
21	1821040051	Trần Văn	Dũng	02/05/2000	16163				
22	1821060309	Lê Hải	Dương	02/08/2000	16164				
23	1821060022	Nguyễn Đình Triều	Dương	28/02/2000	16165				
24	1821060075	Trần Khánh	Dương	11/10/2000	16166				
25	1821060341	Nguyễn Thế	Duyệt	22/06/2000	16167				
26	1821060043	Nguyễn Đình	Hà	25/11/2000	16168				
27	1821060195	Lã Tuấn	Hải	25/10/2000	16169				
28	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	16170				
29	1821060182	Phó Đức	Hào	09/06/2000	16171				
30	1821060257	Vũ Văn	Hào	23/06/2000	16172				
31	1821060304	Nguyễn Xuân	Hiệp	19/12/2000	16173				
32	1821060334	Bùi Minh	Hiếu	28/11/2000	16174				
33	1821060122	Đoàn Trung	Hiếu	10/03/2000	16175				
34	1821050388	Dương Trung	Hiếu	26/06/2000	16176				
35	1821060135	Ngô Trung	Hiếu	12/08/1999	16177				
36	1821060104	Nguyễn Trung	Hiếu	16/08/2000	16178				
37	1821060164	Trần Đức	Hiếu	13/11/2000	16179				
38	1821060368	Lê Văn	Hiếu	20/05/1999	16180				
39	1821060245	Nguyễn Việt	Hòa	06/04/2000	16181				
40	1821060289	Vũ Thế	Hòa	22/09/1998	16182				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060261	Nguyễn Ngọc	Hoàn	27/02/2000	16183				
42	1821060258	Vũ Văn	Hoàn	05/04/2000	16184				
43	1821060050	Bùi Việt	Hoàng	19/04/2000	16185				
44	1821060156	Nguyễn Khắc	Hoàng	01/02/2000	16186				
45	1821060239	Nguyễn Trọng	Hoàng	13/08/2000	16187				
46	1821060034	Nguyễn Văn	Hoàng	24/06/2000	16188				
47	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	16189				
48	1821060321	Nguyễn Việt	Hoàng	22/10/2000	16190				
49	1821030255	Vũ Huy	Hoàng	13/10/1999	16191				
50	1821060165	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/12/2000	16192				
51	1821060024	Vũ Văn	Hùng	12/11/2000	16193				
52	1821040012	Phan Duy	Hưng	17/11/2000	16194				
53	1821040034	Đỗ Quang	Huy	06/10/2000	16195				
54	1821060149	Lê Đức	Huy	29/02/2000	16196				
55	1821060113	Nguyễn Quang	Huy	01/09/2000	16197				
56	1821060026	Nguyễn Quốc	Huy	06/10/2000	16198				
57	1821010130	Tạ Phan Gia	Huy	03/11/2000	16199				
58	1821060178	Nguyễn Đăng	Huỳnh	24/02/2000	16200				
59	1821060191	Lại Quốc	Khánh	11/10/2000	16201				
60	1821060123	Nguyễn Quốc	Khánh	10/09/2000	16202				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090207 Nhóm: 4.2_7090207 Tổ thi: 002_4.2_7090207 Tên HP: Điều khiển logic và lập trình PLC

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060146	Trần Huy	Khánh	09/08/2000	16203				
2	1821060108	Trần Quốc	Khánh	05/05/2000	16204				
3	1821060116	Vũ Hoàng	Khánh	18/07/2000	16205				
4	1821060168	Vũ Ngọc	Khoa	02/09/2000	16206				
5	1821060134	Phạm Quang	Kiên	18/01/2000	16207				
6	1821060367	Trần Tuấn	Kiệt	13/03/2000	16208				
7	1821060356	Nguyễn Gia	Lâm	12/10/2000	16209				
8	1821060266	Phạm Ngọc	Lâm	15/08/2000	16210				
9	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	16211				
10	1821060366	Lại Quang	Linh	23/03/2000	16212				
11	1821060011	Nguyễn Quyền	Linh	28/06/2000	16213				
12	1821060219	Ngô Thành	Lộc	09/03/2000	16214				
13	1821060346	Vũ Thành	Lộc	01/05/2000	16215				
14	1821060282	Lê Đức	Long	04/06/2000	16216				
15	1821060049	Nguyễn Khắc	Long	03/08/2000	16217				
16	1821060342	Phạm Hữu	Lưu	12/01/2000	16218				
17	1821060086	Hoàng Ngọc	Minh	29/10/2000	16219				
18	1821060014	Nghiêm Quang	Minh	08/06/2000	16220				
19	1821060185	Dư Trường	Nam	29/03/2000	16221				
20	1821010131	Nguyễn Hải	Nam	23/07/2000	16222				
21	1821060020	Nguyễn Hoài	Nam	13/12/2000	16223				
22	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	16224				
23	1821060114	Phạm Giang	Nam	11/11/2000	16225				
24	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	16226				
25	1821060232	Nguyễn An	Ninh	05/10/2000	16227				
26	1821060281	Lê Đăng	Phát	01/11/2000	16228				
27	1821060388	Nguyễn Văn	Phát	21/09/2000	16229				
28	1821060052	Đình Văn	Phong	20/05/2000	16230				
29	1821060090	Hoàng Đình	Phúc	21/09/2000	16231				
30	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	16232				
31	1821060202	Nguyễn Duy	Phương	17/08/2000	16233				
32	1821060111	Lê Anh	Quân	16/09/2000	16234				
33	1821060322	Nguyễn Hoàng	Quân	04/06/2000	16235				
34	1821060201	Vũ Minh	Quang	13/03/2000	16236				
35	1821060314	Cao Xuân	Quyền	26/02/2000	16237				
36	1821060102	Lục Thị Hoa	Sim	22/01/2000	16238				
37	1821060373	Lê Văn	Sơn	04/06/2000	16239				
38	1821060225	Nguyễn Hồng	Sơn	11/02/2000	16240				
39	1821060267	Nguyễn Trường	Sơn	13/10/2000	16241				
40	1821060212	Hoàng Đức	Tài	05/03/2000	16242				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090207 Nhóm: 4.2_7090207 Tổ thi: 002_4.2_7090207 Tên HP: Điều khiển logic và lập trình PLC

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060236	Mai Ngọc	Tài	07/12/2000	16243				
42	1821060344	Nguyễn Văn	Thạch	11/02/2000	16244				
43	1821060318	Nguyễn Văn	Thắm	08/12/2000	16245				
44	1821060319	Hồ Quốc	Thắng	17/04/2000	16246				
45	1821060355	Nguyễn Hữu	Thắng	12/06/2000	16247				
46	1821060364	Lê Ngọc	Thành	30/07/2000	16248				
47	1821060328	Vũ Long	Thành	06/09/2000	16249				
48	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	16250				
49	1821060264	Nguyễn Thanh	Thìn	04/10/2000	16251				
50	1821060307	Phạm Minh	Thuận	15/02/2000	16252				
51	1821060221	Đặng Văn	Thường	11/08/2000	16253				
52	1821060268	Trịnh Thị Bích	Thủy	13/11/2000	16254				
53	1821060183	Tạ Văn	Tiến	23/06/2000	16255				
54	1821060203	Trịnh Hoàng	Tiến	19/08/2000	16256				
55	1821060223	Phạm Văn	Tín	19/11/2000	16257				
56	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	16258				
57	1821060204	Phạm Hữu	Trang	18/06/2000	16259				
58	1821060198	Đỗ Văn	Trinh	03/07/1998	16260				
59	1821060362	Phạm Đức	Trọng	03/07/1998	16261				
60	1821060316	Võ Văn	Trọng	19/11/2000	16262				
61	1821060291	Phạm Nguyễn Minh	Tuấn	06/02/2000	16263				
62	1821060327	Trần Đức	Tuấn	18/10/2000	16264				
63	1821060280	Lê Duy	Tùng	09/08/2000	16265				
64	1821060347	Lê Công	Văn	02/09/2000	16266				
65	1821060063	Lê Hoàng	Việt	16/08/2000	16267				
66	1821060358	Phan Thế	Vinh	15/03/2000	16268				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7100241 Nhóm: 4.2_7100241 Tổ thi: 001_4.2_7100241 Tên HP: Tin học ứng dụng trong xây dựng

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB203 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070137	Dương Hải	Anh	02/09/1997	16269				
2	1621070063	Lê Việt	Anh	02/03/1998	16270				
3	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	16271				
4	1951070003	Phạm Công	Bằng	08/07/1984	16272				
5	1821070089	Phạm Cao	Cầu	16/02/2000	16273				
6	1951070018	Hoàng Anh	Chiến	19/08/1995	16274				
7	1951070021	Nguyễn Đình	Chiều	31/07/1991	16275				
8	1951070011	Chu Văn	Chuẩn	01/01/1991	16276				
9	1951070006	Nguyễn Văn	Đạt	25/11/1989	16277				
10	1821070055	Nguyễn Bá	Độ	04/02/2000	16278				
11	1821070161	Hà Đức	Đoàn	06/11/2000	16279				
12	1821070141	Nguyễn Sỹ	Đức	20/03/2000	16280				
13	1951070016	Nguyễn Trí	Dũng	27/01/1984	16281				
14	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	21/01/1998	16282				
15	1821070092	Phạm Ngọc	Dương	23/11/2000	16283				
16	1821070156	Trần Trọng	Duy	11/06/2000	16284				
17	1951070014	Hà Trường	Giang	19/10/1993	16285				
18	1821070179	Nguyễn Xuân	Hải	20/04/2000	16286				
19	1821070007	Cảnh Chi	Hào	01/02/1998	16287				
20	1951070013	Nguyễn Văn	Hiến	16/02/1991	16288				
21	1821070026	Đỗ Văn	Hiếu	10/11/2000	16289				
22	1821070181	Dương Tiến	Hoàng	09/01/1997	16290				
23	1951070004	Hà Việt	Hùng	01/08/1979	16291				
24	1931070002	Trần Xuân	Hùng	11/04/1991	16292				
25	1951070008	Trương Mạnh	Hùng	08/09/1994	16293				
26	1951070001	Đỗ văn	Hưng	03/05/1985	16294				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7100241 Nhóm: 4.2_7100241 Tổ thi: 002_4.2_7100241 Tên HP: Tin học ứng dụng trong xây dựng

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAA404 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070039	Lê Dương	Hưng	15/04/2000	16295				
2	1821070118	Trịnh Quang	Huy	04/11/2000	16296				
3	1821070182	Phạm Văn	Khải	15/10/2000	16297				
4	1821070076	Nguyễn Thị Thuý	Kiều	07/09/2000	16298				
5	1821070123	Vũ Hoàng	Long	09/09/2000	16299				
6	1821070090	Phạm Đức	Lương	09/05/2000	16300				
7	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	16301				
8	1821070188	Lê Ngọc	Nam	04/05/1998	16302				
9	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	16303				
10	1951070002	Nguyễn Văn	Phú	26/05/1980	16304				
11	1951070020	Bùi Minh	Phúc	20/07/1995	16305				
12	1951070007	Phạm Văn	Quỳnh	24/05/1988	16306				
13	1821070035	Hoàng Văn	Song	04/01/2000	16307				
14	1821070174	Nguyễn Như	Tài	13/08/2000	16308				
15	1821070136	Nguyễn Quyết	Thắng	18/10/2000	16309				
16	1821070053	Mai CườNg	ThịNh	05/06/2000	16310				
17	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	05/05/1996	16311				
18	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	10/09/1998	16312				
19	1821070152	Lương Xuân	Thuyết	05/03/2000	16313				
20	1951070015	Nguyễn Sỹ	Trường	16/01/1988	16314				
21	1821070187	Trần Đình	Tú	10/10/1999	16315				
22	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	16316				
23	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	16317				
24	1951070019	Nguyễn Anh	Tuấn	28/08/1981	16318				
25	1821070168	Phạm Thanh	Tuấn	04/08/2000	16319				
26	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	16320				
27	1951070012	Phạm Văn	Tùng	21/10/1993	16321				
28	1951070005	Dương Xuân	Tường	22/12/1988	16322				
29	1821070151	Lê Thịnh	Vượng	15/10/1997	16323				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4030203 Nhóm: 4.2_4030203 Tổ thi: 001_4.2_4030203 Tên HP: Thông gió mỏ + BTL

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	16324				
2	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	16325				
3	1721040007	Trần Quốc	Định	09/12/1999	16326				
4	1721040090	Ma Văn	Duẩn	10/08/1997	16327				
5	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	16328				
6	1621040128	Phan Văn	Dũng	04/01/1998	16329				
7	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	16330				
8	1721040053	Trần Đức	Hà	12/02/1999	16331				
9	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	16332				
10	1721040070	Phạm Văn	Hưng	09/04/1999	16333				
11	1721040801	Cao Bá	Huy	05/12/1999	16334				
12	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	16335				
13	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	10/02/1999	16336				
14	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	16337				
15	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	16338				
16	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	16339				
17	1721040061	Trần Nhật	Minh	07/11/1999	16340				
18	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	16341				
19	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	16342				
20	1721040064	Nguyễn Văn	Nhất	06/10/1998	16343				
21	1721040046	Nguyễn Văn	Quý	13/03/1999	16344				
22	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	16345				
23	1721040113	Thavadee	SAPHUKDE	02/10/1998	16346				
24	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	16347				
25	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	07/05/1998	16348				
26	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	16349				
27	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	16350				
28	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	16351				
29	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	11/10/1999	16352				
30	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	03/02/1999	16353				
31	1521040093	Lê Văn	Tuyên	20/06/1996	16354				
32	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	16355				
33	1721040005	Đinh Thế	Vinh	19/05/1999	16356				
34	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	24/08/1998	16357				
35	1721040107	Van	YOUYVONC	18/08/1996	16358				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050813 Nhóm: 4.2_4050813 Tổ thi: 001_4.2_4050813 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành trắc địa

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030069	Nguyễn Minh	An	27/09/1998	16359				
2	1621030089	Nguyễn Công	Chiến	21/12/1997	16360				
3	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	16361				
4	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	16362				
5	1621030100	Đặng Văn	Hiếu	23/10/1998	16363				
6	1621030059	Đào Minh	Hiếu	11/07/1998	16364				
7	1621030106	Lê Minh	Hiếu	17/09/1997	16365				
8	1621030016	Lê Văn	Hiếu	04/10/1998	16366				
9	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	16367				
10	1621030700	Đặng Duy	Huỳnh	13/06/1998	16368				
11	1621030015	Hoàng Đức	Lộc	24/11/1998	16369				
12	1621030706	Từ Văn	Nam	12/05/1998	16370				
13	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	11/01/1998	16371				
14	1621030012	Nguyễn Hữu Chí	Quốc	12/01/1997	16372				
15	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	16373				
16	1621030044	Lê Công	Trực	08/05/1998	16374				
17	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	16375				
18	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	16376				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060417 Nhóm: 4.2_4060417 Tổ thi: 001_4.2_4060417 Tên HP: Tin học ứng dụng chuyên ngành

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	16377				
2	1621010067	Lưu Đức	Anh	09/12/1998	16378				
3	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	16379				
4	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	16380				
5	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	16381				
6	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	09/02/1999	16382				
7	1621010066	Bùi Đăng	Đại	19/06/1998	16383				
8	1621010075	Trần Văn	Đại	11/07/1997	16384				
9	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	16385				
10	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	16386				
11	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	03/05/1999	16387				
12	1621010071	Lê Tiến	Dũng	02/01/1998	16388				
13	821020147	Nguyễn Văn	Dũng	13/04/1991	16389				
14	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	10/01/1998	16390				
15	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	16391				
16	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	16392				
17	1621010150	Lê Công	Hùng	05/10/1997	16393				
18	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	16394				
19	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	10/12/1998	16395				
20	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	12/03/1998	16396				
21	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	16397				
22	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	16398				
23	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	16399				
24	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	16400				
25	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	16401				
26	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	16402				
27	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	16403				
28	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	09/11/1999	16404				
29	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	16405				
30	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	16406				
31	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	16407				
32	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	11/04/1999	16408				
33	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	16409				
34	1421010260	Phạm Văn	Quang	11/03/1996	16410				
35	1621010116	Lê Hồng	Sơn	03/05/1997	16411				
36	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	16412				
37	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	05/04/1998	16413				
38	1621010101	Hoàng Văn	Thăng	27/03/1998	16414				
39	1621010383	Đình Tiến	Thành	24/09/1997	16415				
40	1621010026	Phạm Chí	Thành	12/03/1998	16416				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060417 Nhóm: 4.2_4060417 Tổ thi: 001_4.2_4060417 Tên HP: Tin học ứng dụng chuyên ngành

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	16417				
42	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	16418				
43	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	16419				
44	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	16420				
45	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	16421				
46	1621010048	Vũ Đức	Toàn	08/11/1997	16422				
47	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	16423				
48	1621010081	Ứng Mạnh	Tú	02/08/1998	16424				
49	1621010065	Khương Văn	Tuấn	07/09/1998	16425				
50	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	09/05/1998	16426				
51	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	16427				
52	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	16428				
53	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	16429				
54	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	16430				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4100203 Nhóm: 4.2_4100203 Tổ thi: 001_4.2_4100203 Tên HP: Môi trường trong xây dựng

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	16431				
2	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	16432				
3	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	16433				
4	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	16434				
5	1621070143	Trần Công	Dân	02/06/1998	16435				
6	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	08/02/1999	16436				
7	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	06/04/1999	16437				
8	1721030011	Phùng Quang	Đức	12/04/1999	16438				
9	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	16439				
10	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	09/12/1999	16440				
11	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	16441				
12	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	16442				
13	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	16443				
14	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	16444				
15	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	16445				
16	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	16446				
17	1621070082	Chữ Mạnh	Hưởng	20/09/1997	16447				
18	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	16448				
19	1721070003	Phạm Văn	Huy	07/10/1999	16449				
20	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	09/06/1999	16450				
21	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	16451				
22	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoài	02/07/1998	16452				
23	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	23/09/1998	16453				
24	1721070045	Trần Quốc	Kiên	11/08/1999	16454				
25	1621070062	Trần Trung	Kiên	10/10/1998	16455				
26	1721070100	Konsy	LAICHITH	10/12/1996	16456				
27	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	16457				
28	1621070043	Hoàng Duy	Linh	12/07/1998	16458				
29	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	16459				
30	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	16460				
31	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	10/11/1998	16461				
32	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	12/09/1999	16462				
33	1621070136	Lê Văn	Minh	03/05/1998	16463				
34	1721070021	Mai Tùng	Nam	11/05/1999	16464				
35	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	16465				
36	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	16466				
37	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	16467				
38	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	16468				
39	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	12/01/1998	16469				
40	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	16470				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	16471				
42	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	16472				
43	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	16473				
44	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	02/05/1999	16474				
45	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	16475				
46	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	16476				
47	1721040109	Syphone	THANOUX	06/12/1996	16477				
48	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	16478				
49	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	16479				
50	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	16480				
51	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	02/09/1999	16481				
52	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	16482				
53	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	10/11/1999	16483				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 4.2_7020303 Tổ thi: 001_4.2_7020303 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010002L	Dienthockky	Vongdac .	10/10/1999	16484				
2	1924010333	Đỗ Ngọc Minh	An	31/10/2001	16485				
3	1924010191	Dương Thúy	An	15/09/2001	16486				
4	1924010335	Mai Thanh	An	27/04/2001	16487				
5	1924010338	Nguyễn Thị	An	28/08/2001	16488				
6	1924010347	Giáp Thị Vân	Anh	10/01/2001	16489				
7	1924010352	Kiều Thị Vân	Anh	20/12/2001	16490				
8	1924010362	Ngô Việt	Anh	11/12/2001	16491				
9	1924010364	Nguyễn Hữu Nam	Anh	18/08/2001	16492				
10	1924010365	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	07/03/2001	16493				
11	1924010368	Nguyễn Ngọc	Anh	10/10/2001	16494				
12	1924010247	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/11/2001	16495				
13	1924010393	Trương Thị Mai	Anh	09/06/2001	16496				
14	1924010396	Vũ Thị Hải	Anh	11/07/2001	16497				
15	1924010398	Vũ Thị Tú	Anh	02/02/2001	16498				
16	1924010405	Nguyễn Ngọc	Ánh	15/11/2001	16499				
17	1924010408	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/11/2001	16500				
18	1924010410	Phạm Ngọc	Ánh	18/08/2001	16501				
19	1924011255	Nguyễn Văn	Bảo	02/09/2001	16502				
20	1924011275	Nguyễn Thị	Bình	28/08/2001	16503				
21	1924011283	Hoàng Phương	Chi	10/02/2001	16504				
22	1924011288	Phan Thị Huyền	Chi	24/08/2001	16505				
23	1924010432	Lê Thị Kiều	Chinh	23/07/2001	16506				
24	1924010033	Đỗ Thị	Chuyên	13/01/2000	16507				
25	1924010443	Phạm Kim	Cúc	26/09/2001	16508				
26	1924010491	Phạm Thành	Đạt	20/06/2001	16509				
27	1924010489	Phí Hoàng	Đạt	08/02/2001	16510				
28	1924010040	Nguyễn Thị Hoàng	Diễm	22/04/2001	16511				
29	1924010446	Quách Xuân	Diệu	17/03/2001	16512				
30	1924010497	Lê Minh	Đức	17/11/2001	16513				
31	1924010452	Lê Thị	Dung	16/08/2001	16514				
32	1924010454	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/06/2001	16515				
33	1924010455	Tạ Thị Cẩm	Dung	14/04/2001	16516				
34	1924011337	Trần Thị	Dung	04/05/2001	16517				
35	1924010467	Vũ Văn	Duy	21/12/2001	16518				
36	1924010469	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	27/07/2001	16519				
37	1924011225	Lê Thị Hương	Giang	14/11/2001	16520				
38	1924010514	Mai Thị Ngọc	Giang	02/06/2001	16521				
39	1924010515	Nguyễn Hương	Giang	18/03/2001	16522				
40	1924010517	Trần Thị Hương	Giang	02/10/2001	16523				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 4.2_7020303 Tổ thi: 001_4.2_7020303 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050210	Nguyễn Thị	Hà	25/12/2001	16524				
42	1924010532	Vương Thị Thu	Hà	28/06/2001	16525				
43	1924010539	Phạm Thị	Hải	28/02/2001	16526				
44	1924010551	Lê Thị Thu	Hằng	08/10/2001	16527				
45	1924011267	Phạm Minh	Hằng	05/10/2001	16528				
46	1924010563	Phạm Thị	Hằng	31/12/2000	16529				
47	1924011326	Nguyễn Hương	Hảo	11/06/2001	16530				
48	1924010548	Nguyễn Thị	Hảo	25/09/2001	16531				
49	1924011320	Nguyễn Thị Thu	Hiên	23/05/2001	16532				
50	1924010573	Nguyễn Thị	Hiên	10/05/2001	16533				
51	1924010575	Nguyễn Thị Thu	Hiên	09/09/2001	16534				
52	1924010578	Trần Thị Thu	Hiên	30/12/2001	16535				
53	1924011248	Vũ Thị Ngọc	Hiệp	06/09/2001	16536				
54	1924010583	Đặng Minh	Hiếu	23/09/2001	16537				
55	1924010592	Vũ Minh	Hiếu	10/06/2001	16538				
56	1924011259	Hoàng Thị	Hoa	23/12/2001	16539				
57	1924010594	Lê Thị	Hoa	08/10/2001	16540				
58	1924010598	Trần Thị Phương	Hoa	23/04/2001	16541				
59	1924010606	Phạm Thị Thu	Hoài	28/12/2001	16542				
60	1924010608	Vũ Thị Thu	Hoài	08/09/2001	16543				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 4.2_7020303 Tổ thi: 002_4.2_7020303 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011302	Nguyễn Thanh	Hoàn	27/03/2001	16544				
2	1924011281	Đinh Đức	Hoàng	10/02/2001	16545				
3	1924010615	Lê Huy	Hoàng	08/09/2001	16546				
4	1924011256	Lưu Nhật	Hoàng	30/09/2001	16547				
5	1924010616	Nguyễn Huy	Hoàng	12/11/2001	16548				
6	1924010263	Trần Huy	Hoàng	26/09/2001	16549				
7	1924010618	Trần Việt	Hoàng	06/01/2001	16550				
8	1924011319	Nguyễn Thị	Hồng	10/12/2001	16551				
9	1924010626	Vũ Thị	Hợp	20/02/2001	16552				
10	1924010634	Mai Sỹ	Hùng	22/10/2001	16553				
11	1924010673	Vũ Quốc	Hưng	01/06/2001	16554				
12	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	05/01/2001	16555				
13	1924010679	Lê Thị Lan	Hương	05/12/2001	16556				
14	1924011251	Nguyễn Thị	Hương	09/08/2001	16557				
15	1924010686	Nguyễn Thị Thu	Hương	08/03/2001	16558				
16	1924010687	Nguyễn Thu	Hương	10/04/2000	16559				
17	1924010649	Trần Nhật	Huy	10/02/2001	16560				
18	1924010298	Đinh Thị Thanh	Huyền	26/10/2001	16561				
19	1924011230	Nguyễn Thị	Huyền	22/03/2001	16562				
20	1924011249	Nguyễn Thị	Huyền	16/02/2001	16563				
21	1924010661	Nguyễn Thị	Huyền	28/03/2001	16564				
22	1924011296	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	08/08/2001	16565				
23	1924010252	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/12/2001	16566				
24	1924010670	Trần Thị	Huyền	20/03/2001	16567				
25	1924010705	Đỗ Trung	Kiên	07/10/2001	16568				
26	1924010712	Vương Thanh	Lam	13/11/2001	16569				
27	1924010724	Đinh Phúc	Lâm	14/12/2001	16570				
28	1924010725	Ngô Ngọc	Lâm	03/04/2001	16571				
29	1924010715	Đỗ Thị Ngọc	Lan	11/06/2001	16572				
30	1924010714	Doãn Thị	Lan	01/02/2001	16573				
31	1924010719	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	08/10/2001	16574				
32	1924011335	Chu Thị	Linh	02/10/2001	16575				
33	1924010742	Đặng Thị Thảo	Linh	18/12/2001	16576				
34	1924010741	Đào Thị Khánh	Linh	10/02/2001	16577				
35	1924010740	Đỗ Thị Phương	Linh	28/02/2001	16578				
36	1924010745	Hoàng Thị Diệu	Linh	15/10/2001	16579				
37	1924011272	Nguyễn Thị	Linh	22/01/2000	16580				
38	1924010757	Nguyễn Thị Khánh	Linh	09/09/2001	16581				
39	1924010756	Nguyễn Thị Khánh	Linh	29/11/2001	16582				
40	1924010759	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/11/2001	16583				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 4.2_7020303 Tổ thi: 002_4.2_7020303 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	07/03/2001	16584				
42	1924010767	Phạm Thị Thùy	Linh	21/07/2001	16585				
43	1924010768	Phạm Thùy	Linh	26/03/2001	16586				
44	1924010771	Trần Diệu	Linh	28/08/2001	16587				
45	1924010777	Vũ Thị Mỹ	Linh	05/08/2001	16588				
46	1924011243	Đặng Thị Khánh	Loan	19/05/2001	16589				
47	1924010789	Trần Phúc	Luân	09/09/2001	16590				
48	1924010800	Tạ Thị Hà	Ly	21/08/2001	16591				
49	1921050376	Vũ Thị	Ly	08/04/2001	16592				
50	1924010803	Chu Thị Thanh	Mai	03/11/2001	16593				
51	1924011324	Hoàng Thị Thanh	Mai	26/11/2001	16594				
52	1924010811	Vương Sỹ Thị	Mai	19/02/2001	16595				
53	1924010813	Hoàng Thị Họa	Mi	13/10/2001	16596				
54	1924010822	Bùi Thị Hương	Mơ	29/03/2001	16597				
55	1924010825	Hà Thị Hà	My	19/01/2001	16598				
56	1924011316	Nguyễn Trà	My	07/05/2001	16599				
57	1924010829	Nguyễn Trà	My	08/07/2001	16600				
58	1924011245	Bùi Thúy	Ngân	10/01/2001	16601				
59	1924010850	Lương Thị	Ngân	20/08/2001	16602				
60	1924010856	Đinh Thị	Ngọc	28/05/2001	16603				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 4.2_7020303 Tổ thi: 003_4.2_7020303 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010862	Nguyễn Bích	Ngọc	29/06/2001	16604				
2	1924010866	Trần Thị Bích	Ngọc	11/05/2001	16605				
3	1924010870	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	21/09/2001	16606				
4	1924010877	Vũ Thị Minh	Nguyệt	05/05/2001	16607				
5	1924010879	Lê Thị Thanh	Nhàn	10/02/2001	16608				
6	1924010883	Hoàng Việt	Nhật	08/12/2001	16609				
7	1924010891	Hoàng Thị Hồng	Nhung	19/11/2001	16610				
8	1924010898	Phạm Hồng	Nhung	19/01/2001	16611				
9	1924010900	Văn Thị Hồng	Nhung	11/10/2001	16612				
10	1924010903	Phạm Thị Hương	Nụ	07/04/2000	16613				
11	1924011334	Lô Thị	Oanh	05/01/2001	16614				
12	1924010921	Lê Thị Thu	Phương	04/11/2001	16615				
13	1924010925	Nguyễn Mai	Phương	01/01/2001	16616				
14	1924011285	Nguyễn Thị	Phương	01/01/2001	16617				
15	1924010254	Nguyễn Thị Lan	Phương	15/06/2001	16618				
16	1924011311	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/05/2001	16619				
17	1924010929	Nguyễn Thị Thu	Phương	15/09/2001	16620				
18	1924010932	Phạm Minh	Phương	07/12/2001	16621				
19	1924011310	Phạm Thị Mỹ	Phương	10/01/2000	16622				
20	1924010934	Trần Thu	Phương	04/05/2001	16623				
21	1924010938	Nguyễn Như	Phượng	08/09/2001	16624				
22	1924010948	Hoàng Anh	Quân	08/03/2001	16625				
23	1924010954	Lê Thị	Quyên	25/04/2001	16626				
24	1924011233	Trần Thị Diễm	Quyên	30/06/2001	16627				
25	1924010972	Vương Thị	Quỳnh	26/11/2001	16628				
26	1924010974	Nguyễn Phúc	Sinh	10/10/2001	16629				
27	1924010975	Phạm Trường	Sinh	10/02/2001	16630				
28	1924011261	Tổng Quang	Tân	24/08/2001	16631				
29	1924010990	Nguyễn Quang	Thái	11/10/2001	16632				
30	1924010994	Hoàng Thị	Thanh	15/09/2001	16633				
31	1924010999	Hoàng Thị	Thảo	09/12/2001	16634				
32	1924011018	Lê Thị Thu	Thảo	11/11/2001	16635				
33	1924011019	Mai Thị	Thảo	23/05/2001	16636				
34	1924011327	Ngô Phương	Thảo	26/11/2001	16637				
35	1924011303	Phạm Thị Thu	Thảo	29/01/2001	16638				
36	1924011289	Phùng Phương	Thảo	01/05/2001	16639				
37	1924011293	Trần Thị Thu	Thảo	10/09/2001	16640				
38	1924011025	Vũ Phương	Thảo	10/09/2001	16641				
39	1924011026	Vũ Thị Phương	Thảo	04/04/2001	16642				
40	1924011036	Hoàng Thị	Thêm	28/12/2001	16643				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 4.2_7020303 Tổ thi: 003_4.2_7020303 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011037	La Thị	Thị	25/05/2001	16644				
42	1924010151	Trần	Thịnh	19/04/2001	16645				
43	1924011240	Hoàng Thị	Thơ	26/04/2001	16646				
44	1924011045	Nguyễn Thị	Thơm	25/02/2001	16647				
45	1924011343	Nguyễn Đức	Thuận	28/04/2001	16648				
46	1924011057	Đào Thị	Thủy	17/02/2001	16649				
47	1924011067	Phan Thị Minh	Thùy	12/12/2001	16650				
48	1924011071	Tạ Thị Thanh	Thủy	01/08/2001	16651				
49	1924011265	Đường Thủy	Tiên	10/03/2001	16652				
50	1924010251	Lê Cảnh	Toàn	18/07/2001	16653				
51	1924011092	Trần Thị Thu	Trà	23/01/2001	16654				
52	1924011100	Hoàng Thị	Trang	14/09/2001	16655				
53	1924011103	Lê Thị Thùy	Trang	04/10/2001	16656				
54	1924011106	Lương Thị Huyền	Trang	24/04/2001	16657				
55	1924010314	Nguyễn Thị	Trang	11/05/2001	16658				
56	1924011112	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/12/2001	16659				
57	1924011117	Nguyễn Thị Thu	Trang	09/01/2001	16660				
58	1924011126	Phạm Thị	Trang	07/08/2001	16661				
59	1924011258	Trần Thị Thu	Trang	16/11/2001	16662				
60	1924011314	Trần Thị Thu	Trang	09/07/2001	16663				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7020303 Nhóm: 4.2_7020303 Tổ thi: 004_4.2_7020303 Tên HP: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011136	Vũ Thuỳ	Trang	04/11/2001	16664				
2	1924011141	Nguyễn Đình	Trọng	02/11/2001	16665				
3	1924011145	Trần Hữu	Trung	01/04/2001	16666				
4	1924011149	Nguyễn Xuân	Trường	27/08/2001	16667				
5	1921011088	Trần Quang	Trường	18/02/2001	16668				
6	1924011159	Chu Anh	Tuấn	09/03/2001	16669				
7	1924011295	Lê Văn	Tuấn	22/02/2001	16670				
8	1924011163	Nguyễn Hữu Anh	Tuấn	21/12/2000	16671				
9	1924011164	Nguyễn Mạnh	Tuấn	19/09/2001	16672				
10	1924011166	Trần Quốc	Tuấn	30/12/2001	16673				
11	1924011176	Mai Thị	Tuyết	14/12/2001	16674				
12	1924011228	Trương Thị Ngọc	Tuyết	19/12/2001	16675				
13	1924011181	Nguyễn Tổ	Uyên	28/02/2001	16676				
14	1924011184	Trần Mỹ	Uyên	20/10/2001	16677				
15	1921010078	Nguyễn Thị Thảo	Vân	05/09/2001	16678				
16	1924011195	Trịnh Thị	Vân	23/08/2001	16679				
17	1924011301	Bùi Phi	Việt	15/11/2001	16680				
18	1924011204	Đinh Xuân	Vũ	03/10/2001	16681				
19	1924011209	Nguyễn Bá	Xuân	03/09/2001	16682				
20	1924011210	Nguyễn Thanh	Xuân	01/09/2001	16683				
21	1924011218	Nguyễn Hải	Yến	05/03/2001	16684				
22	1924011241	Nguyễn Thị	Yến	20/08/2001	16685				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

551/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7050707 Nhóm: 4.2_7050707 Tổ thi: 001_4.2_7050707 Tên HP: Cơ sở bản đồ

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010343	Đỗ Ngọc Tuấn	Anh	21/09/2001	16686				
2	1921030073	Lê Văn	Anh	01/11/2001	16687				
3	1921030151	Thái Dương	Anh	20/11/2001	16688				
4	1921030091	Lê Khả	Bằng	06/03/2001	16689				
5	1921030076	Nguyễn Võ	Bảo	07/07/2000	16690				
6	1921030077	Vũ Thái	Bình	16/10/2001	16691				
7	1921050111	Mai Văn	Công	11/02/2000	16692				
8	1921030071	Khiếu Đăng	Cường	08/02/2001	16693				
9	1921030039	Nguyễn Hùng	Cường	15/10/2001	16694				
10	2031030003	Lê Đình Đỗ	Đạt	15/06/1997	16695				
11	1921030148	Trần Quang	Đức	27/03/2001	16696				
12	1921030072	Phạm Văn	Hạnh	13/06/2001	16697				
13	1921030100	Triệu Đình	Huân	09/12/2001	16698				
14	1921030101	Hà Quang	Huy	19/01/2001	16699				
15	1921030102	Vương Quang	Huy	01/01/2001	16700				
16	1921030103	Nguyễn Hưng	Huỳnh	19/09/2001	16701				
17	1921030017	Quách Duy	Khải	11/03/2001	16702				
18	1921030024	Bùi Ngọc	Khang	29/03/2001	16703				
19	1921030501	Nguyễn Minh	Lãm	17/04/2001	16704				
20	1921030066	Hà Nhật	Linh	21/09/1999	16705				
21	1921030054	Nguyễn Thị	Linh	11/04/2001	16706				
22	1921030111	Cao Việt	Long	29/07/2001	16707				
23	1921030149	Nguyễn Thế	Long	28/09/2001	16708				
24	1921030112	Trương Hoàng	Long	02/04/2001	16709				
25	1924010328	Lê Thiện	Phúc	23/03/2001	16710				
26	1921010072	Trần Anh	Quân	10/05/2001	16711				
27	1921030122	Tổng Phú	Quang	10/10/2001	16712				
28	1921030123	Đỗ Đình Trung	Sơn	15/09/2001	16713				
29	1921030502	Đoàn Ngọc	Sơn	04/03/2001	16714				
30	1921030152	Nguyễn Văn	Tài	13/11/2000	16715				
31	1921030016	Đỗ Trọng	Tấn	25/11/2001	16716				
32	1921030128	Nguyễn Văn	Thành	22/10/2001	16717				
33	1921030130	Phạm Vũ Hoàng	Thịnh	29/04/2001	16718				
34	1921030131	Đặng Minh	Tiến	20/10/2001	16719				
35	1921030058	Hoàng Đạt	Tiến	09/04/2001	16720				
36	1721030142	Trần Đình	Tiếp	06/12/1999	16721				
37	1921030500	Nguyễn Duy	Toàn	17/01/2001	16722				
38	1924011264	Nguyễn Thị Diễm	Trang	15/02/2001	16723				
39	1921030135	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/01/2001	16724				
40	1921030078	Trần Thu	Trang	04/12/2001	16725				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921030139	Nguyễn Ngọc	Tuấn	17/06/2001	16726				
42	1921030153	Phan Anh	Tuấn	05/03/2001	16727				
43	1921030142	Trần Xuân	Tùng	03/10/2001	16728				
44	1921030144	Ngô Quốc	Việt	16/02/2001	16729				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7060512 Nhóm: 4.2_7060512 Tổ thi: 001_4.2_7060512 Tên HP: Thiết bị Dầu khí đại cương

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010190	Phạm Ngọc	Biển	29/07/2000	16730				
2	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	16731				
3	1821010169	Đinh Trọng	Đạt	07/06/2000	16732				
4	1821010100	Võ Trọng	Điển	06/02/2000	16733				
5	1821010036	Ngô Hoàng	Dũng	01/01/2000	16734				
6	1821010128	Văn Đức	Hiếu	27/08/2000	16735				
7	1821010018	Hà Việt	Hoàng	12/12/2000	16736				
8	1821010119	Trần Minh	Huấn	05/07/2000	16737				
9	1821010015	Đỗ Văn	Hùng	15/05/2000	16738				
10	1821010171	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/09/2000	16739				
11	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	16740				
12	1821010186	Lưu Văn	Lâm	15/09/2000	16741				
13	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	03/09/2000	16742				
14	1821010173	Đàm Đức	Phong	19/02/2000	16743				
15	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	16744				
16	1821010047	Nguyễn Hoàng	Trường	21/12/2000	16745				
17	1821010185	Lê Trọng	Tuấn	09/10/2000	16746				
18	1821010110	Vũ Văn	Tuấn	23/10/2000	16747				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 4.2_7070443 Tổ thi: 001_4.2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010741	Hoàng Hòa	An	21/10/2000	16748				
2	1824010259	Cao Thị Nguyệt	Anh	16/08/2000	16749				
3	1824010192	Đỗ Ngọc	Anh	11/03/2000	16750				
4	1824010086	Lê Minh	Anh	16/12/2000	16751				
5	1824010759	Lê Thị Vân	Anh	09/01/2000	16752				
6	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	10/11/1998	16753				
7	1824010230	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	16754				
8	1824010995	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	03/04/2000	16755				
9	1824010010	Nguyễn Trần Hà	Anh	16/12/2000	16756				
10	1821030194	Nguyễn Tuấn	Anh	16/12/2000	16757				
11	1724010110	Phạm Phương	Anh	15/07/1999	16758				
12	1724010112	Vũ Phương	Anh	10/10/1999	16759				
13	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	20/08/2000	16760				
14	1824010925	Nguyễn Thị	Ánh	29/07/2000	16761				
15	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	16762				
16	1824010615	Lê Thị Hà	Chi	11/04/2000	16763				
17	1824010069	Tạ Thị Linh	Chi	12/03/2000	16764				
18	1824010687	Nguyễn Thị	Chinh	16/02/2000	16765				
19	1824010750	Vũ Thị	Diên	26/06/2000	16766				
20	1821030208	Nguyễn Tài	Đức	01/01/2000	16767				
21	1824010570	Nguyễn Thị	Dung	12/03/2000	16768				
22	1824010837	Nguyễn Thị Kim	Dung	11/04/2000	16769				
23	1824010647	Phạm Tuấn	Dương	08/01/2000	16770				
24	1824011083	Lưu Khánh	Duy	07/11/2000	16771				
25	1824010688	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	14/05/2000	16772				
26	1824010963	Nguyễn Quỳnh	Giang	11/09/2000	16773				
27	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	20/04/2000	16774				
28	1824010648	Dương Việt	Hà	04/01/2000	16775				
29	1824010803	Lưu Thúy	Hà	16/05/2000	16776				
30	1824010311	Nguyễn Thị	Hà	14/01/2000	16777				
31	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	07/10/2000	16778				
32	1824010079	Nguyễn Thu	Hà	14/12/1999	16779				
33	1824010415	Nông Huy	Hà	05/08/2000	16780				
34	1824010936	Phùng Thị Thu	Hà	11/06/2000	16781				
35	1824010260	Phùng Thu	Hà	11/06/2000	16782				
36	1824010714	Trần Thị Thu	Hà	06/08/2000	16783				
37	1824011004	Trần Thu	Hà	02/12/2000	16784				
38	1824010761	Trần Thu	Hà	01/01/2000	16785				
39	1824010955	Triệu Thu	Hà	01/08/2000	16786				
40	1824010815	Lê Thị	Hằng	13/07/2000	16787				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 4.2_7070443 Tổ thi: 001_4.2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010814	Ngô Thị	Hạnh	14/01/2000	16788				
42	1824010167	Lê Thu	Hiền	25/10/2000	16789				
43	1824010247	Nguyễn Thị Thu	Hiền	17/10/2000	16790				
44	1824010434	Nguyễn Thị Thu	Hiền	29/08/2000	16791				
45	1841030001	Phùng Đức	Hiếu	11/01/1997	16792				
46	1824010735	Cao Thị	Hoan	24/03/2000	16793				
47	1821030147	Nguyễn Hữu	Hoàng	30/05/2000	16794				
48	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	16795				
49	1824011039	Nguyễn Thị	Huệ	15/06/2000	16796				
50	1824011084	Nguyễn Thị Thu	Huệ	11/10/2000	16797				
51	1824010393	Lò Thị Kim	Hưng	01/08/2000	16798				
52	1721030094	Ngô Kim	Hương	09/01/1999	16799				
53	1724010209	Ngô Thị	Hương	17/08/1999	16800				
54	1824010468	Phùng Thị	Hương	14/12/2000	16801				
55	1824011044	Nguyễn Thị	Hương	04/02/2000	16802				
56	1821030004	Bùi Quang	Huy	07/06/2000	16803				
57	1824010700	Nguyễn Quang	Huy	08/06/1999	16804				
58	1824010215	Đỗ Thị	Huyền	30/09/2000	16805				
59	1824010913	Nguyễn Thu	Huyền	25/12/2000	16806				
60	1824010412	Nguyễn Ngọc	Khôi	16/10/2000	16807				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 4.2_7070443 Tổ thi: 002_4.2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	16808				
2	1824011013	Đào Thùy	Linh	13/09/2000	16809				
3	1824010655	Đoàn Thị Ngọc	Linh	14/04/2000	16810				
4	1824010140	Dương Thảo	Linh	06/11/2000	16811				
5	1824010917	Hoàng Phương	Linh	19/04/2000	16812				
6	1824010857	Lê Thị Phương	Linh	09/11/2000	16813				
7	1824010316	Ngô Thị Thùy	Linh	21/09/2000	16814				
8	1824010929	Nguyễn Thị	Linh	14/10/2000	16815				
9	1824010932	Nguyễn Thị Diệu	Linh	28/09/2000	16816				
10	1821030096	Phan Thành	Long	12/06/2000	16817				
11	1821030109	Trần Việt	Long	25/08/2000	16818				
12	1824010988	Nguyễn Thị Huyền	Ly	03/06/2000	16819				
13	1824011015	TRẦN THỊ HƯƠNG	Ly	10/12/2000	16820				
14	1824010809	Nguyễn Thị	Mai	24/10/2000	16821				
15	1841030002	Nguyễn Văn	Mạnh	06/12/1999	16822				
16	1824010477	Đinh Bình	Minh	15/09/2000	16823				
17	1824010040	Nguyễn Hoàng	Minh	02/08/2000	16824				
18	1824010442	Nguyễn Thị Hồng	My	09/04/2000	16825				
19	1824010452	Tạ Thị Khánh	My	09/06/2000	16826				
20	1824010444	Đỗ Thế Giang	Nam	13/10/2000	16827				
21	1824010941	Phạm Thanh	Nam	08/01/2000	16828				
22	1824010910	Bùi Thị	Nga	04/12/2000	16829				
23	1824010846	Đinh Thị	Nga	28/12/2000	16830				
24	1824011052	Phạm Hồng	Nga	13/09/2000	16831				
25	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	16832				
26	1824010128	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	19/09/2000	16833				
27	1824010480	Bùi Thảo	Nguyên	29/07/2000	16834				
28	1824010888	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/06/2000	16835				
29	1821030026	Hoàng Ngọc	Nhật	10/08/2000	16836				
30	1824010089	Đặng Hoàng	Nhi	24/11/2000	16837				
31	1824010182	Ngô Thị Yến	Nhi	01/02/2000	16838				
32	1824010617	Trần Thị Thúy	Như	25/11/2000	16839				
33	1824010254	Bá Thị Hồng	Nhung	24/08/2000	16840				
34	1824010300	Bùi Thị Hồng	Nhung	31/01/2000	16841				
35	1824010986	Lê Thị	Nhung	06/10/2000	16842				
36	1824010324	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/2000	16843				
37	1824010994	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/2000	16844				
38	1824010090	Nguyễn Thùy	Nhung	01/05/2000	16845				
39	1824010270	Hà Kim	Oanh	01/08/2000	16846				
40	1824010776	Đỗ Thanh	Phúc	29/10/2000	16847				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 4.2_7070443 Tổ thi: 002_4.2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010256	Lê Thị Thanh	Phượng	11/10/2000	16848				
42	1824010781	Mai Thu	Phượng	18/09/2000	16849				
43	1824010965	Vũ Thu	Phượng	20/01/2000	16850				
44	1724010059	Bùi Thị Như	Phượng	30/12/1999	16851				
45	1824010889	Đào Thị	Phượng	08/08/2000	16852				
46	1824010807	Đỗ Khánh	Phượng	18/08/2000	16853				
47	1824010957	Phạm Minh	Phượng	24/09/2000	16854				
48	1824010991	VŨ THỊ	Phượng	02/02/2000	16855				
49	1824010985	Lê Thuý	Quỳnh	05/06/2000	16856				
50	1824010952	Nguyễn Hương	Quỳnh	22/03/2000	16857				
51	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	16858				
52	1824010453	Phùng Thị	Quỳnh	01/03/2000	16859				
53	1824010870	Trần Thị	Quỳnh	14/02/2000	16860				
54	1824010422	Trịnh Ngọc	Quỳnh	16/12/2000	16861				
55	1824010858	Vũ Như	Quỳnh	10/02/2000	16862				
56	1821030209	Ngô Văn	Sáng	07/09/2000	16863				
57	1824010744	Đặng Thị	Sao	12/09/2000	16864				
58	1821030206	Nguyễn Đình	Sơn	25/06/2000	16865				
59	1824010121	Nguyễn Kim	Thanh	27/08/2000	16866				
60	1824010271	Nguyễn Phương	Thanh	30/09/2000	16867				
61	1824010479	Bùi Đức	Thành	03/01/2000	16868				
62	1821030218	Vũ Viết	Thành	30/08/2000	16869				
63	1724010216	Chu Thị	Thảo	02/09/1999	16870				
64	1824010633	Đỗ Thị Phương	Thảo	07/08/2000	16871				
65	1824010423	Lê Thị Thu	Thảo	06/01/2000	16872				
66	1824010931	Trần Thị Phương	Thảo	18/05/2000	16873				
67	1824010823	Nguyễn Thị	Thìn	09/03/2000	16874				
68	1824010233	Nguyễn Anh	Thơ	18/04/2000	16875				
69	1824010637	Bùi Kim	Thoa	07/04/2000	16876				
70	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	16877				
71	1624010462	Trần Thị	Thơm	02/07/1998	16878				
72	1824010469	Nguyễn Thị	Thu	10/12/2000	16879				
73	1824010667	Nguyễn Thị	Thu	10/10/2000	16880				
74	1824010946	Đỗ Minh	Thư	08/09/2000	16881				
75	1824010096	Hồ Đặng Anh	Thư	23/12/2000	16882				
76	1824010097	Nguyễn Thanh	Thư	27/10/2000	16883				
77	1824010989	Nguyễn Thị	Thư	19/05/2000	16884				
78	1824010370	Nguyễn Hoài	Thương	04/11/2000	16885				
79	1824010943	Bùi Thị	Thúy	25/11/2000	16886				
80	1824010095	Đào Thị Minh	Thúy	02/07/2000	16887				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 4.2_7070443 Tổ thi: 002_4.2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1824010798	Nguyễn Thị	Thùy	19/07/2000	16888				
82	1824010627	Đỗ Giao	Thủy	21/08/2000	16889				
83	1824010993	Nguyễn Thị	Tới	09/10/2000	16890				
84	1824010656	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21/08/2000	16891				
85	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	16892				
86	1824010933	Nguyễn Thị	Trang	09/04/2000	16893				
87	1824010980	Nguyễn Thị Thùy	Trang	14/11/2000	16894				
88	1824011078	Nguyễn Thu	Trang	12/11/2000	16895				
89	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	16896				
90	1824010912	Tạ Thị Quỳnh	Trang	23/02/2000	16897				
91	1824010924	Trịnh Thị Minh	Trang	07/08/2000	16898				
92	1824010982	Trần Thị Việt	Trinh	13/11/2000	16899				
93	1824010387	Vũ Thị Kiều	Trinh	12/11/2000	16900				
94	1824010451	Phan Văn	Trường	04/08/2000	16901				
95	1824010125	Nguyễn Mạnh	Tường	09/11/2000	16902				
96	1821010121	Ngô Thị Tú	Uyên	10/10/2000	16903				
97	1824010277	Quách Thị Hồng	Vân	02/02/2000	16904				
98	1821030167	Đặng Minh	Vĩ	10/08/1998	16905				
99	1824011008	Phạm Thị	Vui	06/11/2000	16906				
100	1824010732	Hoàng Phương	Xoan	03/04/2000	16907				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 4.2_7010120 Tổ thi: 001_4.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	16908				
2	1921010050	Nguyễn Văn Hà	An	26/11/2001	16909				
3	1921060483	Đặng Tiến	Anh	08/01/2001	16910				
4	1821030187	Đồng Tuấn	Anh	16/09/1998	16911				
5	1921060517	Dương Đức Tuấn	Anh	07/05/2001	16912				
6	1921010068	Hoàng Đức	Anh	07/02/2001	16913				
7	1921060530	Hoàng Sỹ	Anh	20/12/2001	16914				
8	1921060261	Hoàng Văn Tuấn	Anh	28/11/2001	16915				
9	1821050913	Lê Đức Trung	Anh	27/10/2000	16916				
10	1921060037	Lê Trung Hoàng	Anh	08/10/2000	16917				
11	1921010021	Ngô Hoàng	Anh	07/02/2001	16918				
12	1921060131	Nguyễn Đức	Anh	28/06/2001	16919				
13	1921060263	Nguyễn Nam	Anh	14/01/2001	16920				
14	1921060476	Nguyễn Tấn	Anh	14/10/2001	16921				
15	1921010003	Nguyễn Thị Hà	Anh	11/05/2001	16922				
16	1921060266	Nguyễn Việt	Anh	21/08/2001	16923				
17	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	09/07/2000	16924				
18	1921010082	Phạm Nguyễn Tuấn	Anh	06/12/2001	16925				
19	1921020027	Phạm Tuấn	Anh	25/09/2001	16926				
20	1921060268	Chu Văn	Ánh	12/12/2001	16927				
21	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	16928				
22	1921060125	Phùng Minh	Bắc	23/04/2001	16929				
23	1921060269	Nguyễn Hiếu	Bách	20/10/2001	16930				
24	1221070198	Hồ Xuân	Bằng	21/09/1994	16931				
25	1921060270	Cao Trần Quốc	Bảo	26/03/2001	16932				
26	2031030001	Nguyễn Văn	Bảo	12/10/1997	16933				
27	1921010061	Phạm Văn	Biên	11/05/2001	16934				
28	1921060236	Cần Xuân	Bình	23/09/2001	16935				
29	1921010077	Nguyễn Đình	Bình	11/09/2001	16936				
30	2031030002	Nguyễn Văn	Bình	06/03/1997	16937				
31	1821010117	Phạm Túy	Bình	23/07/2000	16938				
32	1821080052	Vũ Hải	Bình	10/07/2000	16939				
33	1824010629	Nguyễn Minh	Chiến	07/09/2000	16940				
34	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	16941				
35	1921060478	Trần Quốc	Chiến	01/05/2001	16942				
36	1921010085	Vũ Văn	Chiến	30/01/2001	16943				
37	1921060491	Đỗ Xuân	Chiều	14/07/2001	16944				
38	1921060272	Đỗ Đức	Chính	05/08/2001	16945				
39	1924010001L	Khamkeo	Choy	23/09/1999	16946				
40	1821060374	Đặng Chí	Chung	13/10/2000	16947				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 4.2_7010120 Tổ thi: 001_4.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921061002	Hoàng Văn	Chung	23/10/2001	16948				
42	1921060274	Lê Văn	Chung	05/04/1997	16949				
43	1921010049	Nguyễn Ngọc	Chung	06/05/2001	16950				
44	1921060512	Nguyễn Văn	Chung	01/01/2001	16951				
45	1921070013	Nguyễn Xuân	Công	12/08/2001	16952				
46	1921060280	Cần Đức	Cương	22/03/2001	16953				
47	1821060286	Lê Đăng	Cường	24/12/2000	16954				
48	1921060282	Lê Xuân	Cường	16/02/2001	16955				
49	1921060283	Nguyễn Cao	Cường	21/08/2001	16956				
50	1921060286	Vũ Đình	Cường	27/09/2001	16957				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 4.2_7010120 Tổ thi: 002_4.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050041	Bùi Ngọc	Đại	31/01/2000	16958				
2	1921010092	Cao Trọng	Đại	17/07/2001	16959				
3	1921060032	Lê Đức	Đại	24/12/2001	16960				
4	1824010325	Nguyễn Hữu	Đại	10/01/2000	16961				
5	1921020040	Tôn Đức	Đại	15/05/2001	16962				
6	1921060299	Nguyễn Hoàng	Đam	06/01/2001	16963				
7	1521020052	Dương Công	Đảng	29/04/1997	16964				
8	1921060031	Bùi Thành	Danh	05/02/2001	16965				
9	1921060513	Đào Xuân	Đạt	19/04/2001	16966				
10	2031030003	Lê Đình Đỗ	Đạt	15/06/1997	16967				
11	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	16968				
12	1921060300	Trần Tiến	Đạt	14/10/2001	16969				
13	1921060287	Nguyễn Cảnh	Dinh	25/01/2001	16970				
14	1921060303	Nguyễn Văn	Định	03/11/2001	16971				
15	1921010086	Phạm Văn	Doanh	09/01/2000	16972				
16	1921060304	Bùi Thái	Đông	25/10/2001	16973				
17	1921060305	Dương Đức	Đông	22/06/2001	16974				
18	1921060306	Phạm Văn	Đông	17/05/2001	16975				
19	2051010002	Trương Lập	Đông	17/11/1996	16976				
20	1921060485	Lê Minh	Đức	01/03/2001	16977				
21	1821060357	Nguyễn Anh	Đức	19/08/1999	16978				
22	1921060184	Nguyễn Phương	Đức	17/03/2001	16979				
23	1921060482	Nguyễn Văn	Đức	11/02/2001	16980				
24	1821030215	Triệu Huy	Đức	15/01/2000	16981				
25	1921060311	Trương Đình	Đức	11/06/2001	16982				
26	1921010041	Trương Việt	Đức	09/01/2001	16983				
27	1921020029	Vũ Đình	Đức	02/01/2001	16984				
28	1921010095	Vũ Minh	Đức	18/03/2001	16985				
29	1921080018	Phạm Thùy	Dung	12/04/2001	16986				
30	1921060514	Đoàn Minh	Dũng	11/10/2001	16987				
31	1921060074	Ngô Chí	Dũng	04/08/2001	16988				
32	1921060178	Ngô Đức	Dũng	04/12/2001	16989				
33	1921020023	Phạm Bá Tuấn	Dũng	09/04/1999	16990				
34	1921060488	Bùi Tuấn	Dương	01/06/2001	16991				
35	1921010090	Đào Phan Tùng	Dương	23/08/2001	16992				
36	1921020036	Lê Công	Dương	18/10/2001	16993				
37	1821050306	Nguyễn Ngọc	Dương	06/09/2000	16994				
38	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	21/01/1998	16995				
39	1921070033	Nguyễn Việt Tùng	Dương	19/07/2001	16996				
40	1921060296	Tạ Minh	Dương	17/05/2001	16997				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 4.2_7010120 Tổ thi: 001_4.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921011045	Đỗ Đức	Duy	09/03/2001	16998				
42	1921060291	Ngô Xuân	Duy	20/09/2000	16999				
43	1921060496	Nguyễn Quang	Duy	03/01/2001	17000				
44	1921060293	Phan Đình	Duy	26/03/2001	17001				
45	1921010089	Nguyễn Thị	Duyên	18/04/2001	17002				
46	1921060313	Nguyễn Trường	Giang	10/10/2001	17003				
47	1921020002	Chu Văn	Giáp	15/02/1999	17004				
48	1921060470	Lưu Văn	Giáp	01/12/2001	17005				
49	1821051075	Vũ Tuấn	Hải	16/06/2000	17006				
50	1921010097	Trịnh Vũ Anh	Hào	03/07/2001	17007				
51	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	05/08/1998	17008				
52	1821030060	Nguyễn Ngọc	Hiệp	09/09/2000	17009				
53	1921060318	Phạm Văn	Hiệp	03/02/2001	17010				
54	1921060043	Đặng Minh	Hiếu	11/12/2001	17011				
55	1921060529	Hà Trung	Hiếu	06/08/2001	17012				
56	1921060208	Khuất Minh	Hiếu	15/02/2001	17013				
57	1921070035	Ngô Quang	Hiếu	21/04/2001	17014				
58	1921060492	Nguyễn Minh	Hiếu	19/07/2001	17015				
59	1921060141	Nguyễn Minh	Hiếu	16/02/2001	17016				
60	1921010064	Nguyễn Minh	Hiếu	15/07/2001	17017				
61	1921070029	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/2001	17018				
62	1921060325	Nguyễn Trung	Hiếu	18/11/2001	17019				
63	1921070015	Nguyễn Văn	Hiếu	01/02/2001	17020				
64	1921080017	Trần Gia	Hiếu	19/10/2001	17021				
65	1921060523	Đỗ Việt	Hình	21/09/2001	17022				
66	1921060222	Ngô Văn	Hòa	22/05/2001	17023				
67	1921020060	Bùi Việt	Hoàng	04/04/2001	17024				
68	1921060328	Đinh Văn	Hoàng	25/11/2001	17025				
69	1921060327	Đỗ Xuân	Hoàng	27/03/2001	17026				
70	1941020002	Lê Xuân	Hoàng	25/01/1989	17027				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 4.2_7010120 Tổ thi: 003_4.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060330	Nguyễn Xuân	Hoàng	06/09/2000	17028				
2	1921060331	Trần Bá	Hoàng	21/09/2001	17029				
3	1921060332	Trần Đình	Hoàng	21/03/2001	17030				
4	1724010508	Trịnh Minh	Hoàng	18/06/1999	17031				
5	1921060334	Vũ Đình	Hoàng	05/07/2001	17032				
6	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	17033				
7	1921060335	Phạm Kinh	Huân	20/08/2001	17034				
8	1921060337	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/04/2001	17035				
9	1921060338	Nguyễn Xuân	Hùng	17/07/2001	17036				
10	1921060339	Nguyễn Xuân	Hùng	14/06/2001	17037				
11	1921060481	Trần Tiến Mạnh	Hùng	10/06/2001	17038				
12	1921070038	Nguyễn Ngọc	Hưng	28/05/2001	17039				
13	1921060506	Phạm Gia	Hưng	19/12/2001	17040				
14	1721030094	Ngô Kim	Hương	09/01/1999	17041				
15	1921080006	Nguyễn Thị	Hương	19/03/2000	17042				
16	1921020025	Hà Thị	Hường	28/11/2001	17043				
17	1821030004	Bùi Quang	Huy	07/06/2000	17044				
18	1921070036	Bùi Quang	Huy	09/06/2001	17045				
19	1721030188	Đào Ngọc	Huy	19/11/1999	17046				
20	1921070037	Đỗ Ngọc	Huy	27/08/2001	17047				
21	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	17048				
22	1821030156	Ngô Đức	Huy	30/07/2000	17049				
23	1921060342	Nguyễn Đình	Huy	20/01/2001	17050				
24	1921060343	Nguyễn Quang	Huy	12/07/2001	17051				
25	1921060344	Nguyễn Quốc	Huy	14/10/2001	17052				
26	1921060347	Trần Triệu Trường	Huy	10/01/2001	17053				
27	1921060466	Trịnh Ngọc	Huy	03/10/2001	17054				
28	1724010280	Hà Minh	Huyền	03/08/1999	17055				
29	1921060022	Trần Trọng	Huỳnh	17/11/2001	17056				
30	1821020001L	INTHABANE	India	09/11/1996	17057				
31	1921020002L	Souphihalath	Inthawa	06/12/2000	17058				
32	1921060223	Nguyễn Ngọc	Khải	10/02/2001	17059				
33	1921060348	Nguyễn Văn	Khải	28/02/2001	17060				
34	1924010695	Tạ Quốc	Khải	01/10/2001	17061				
35	1921010105	Lê Đình	Khang	24/07/2001	17062				
36	1824010923	Lê Quang	Khánh	09/05/2000	17063				
37	1921060352	Lê Quốc	Khánh	11/04/2001	17064				
38	1921060026	Nguyễn Duy	Khánh	11/01/2001	17065				
39	1921060191	Phạm Hữu	Khánh	26/06/2001	17066				
40	1821060108	Trần Quốc	Khánh	05/05/2000	17067				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 4.2_7010120 Tổ thi: 003_4.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060354	Trương Phan Quốc	Khánh	20/12/1998	17068				
42	1921060521	Vương Quốc	Khánh	26/06/2001	17069				
43	1921060355	Đàm Ngọc	Khiêm	01/02/2001	17070				
44	1921020059	Vũ Việt	Khoa	31/01/2001	17071				
45	1921060215	Bùi Trung	Kiên	10/09/2000	17072				
46	1921060161	Mai Xuân	Kiên	12/03/2001	17073				
47	1821060134	Phạm Quang	Kiên	18/01/2000	17074				
48	1921060494	Vũ Đức	Kỳ	09/06/2001	17075				
49	1921080028	Hoàng	Lâm	27/10/1999	17076				
50	1921010062	Nguyễn Thành	Lâm	20/10/2001	17077				
51	1921060124	Nguyễn Thành	Lân	19/11/2001	17078				
52	1821060240	Nguyễn Thị	Lịch	17/10/2000	17079				
53	1921060500	Đào Quang	Linh	15/06/2001	17080				
54	1821030032	Lê Hồng Mỹ	Linh	30/08/2000	17081				
55	1924010759	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/11/2001	17082				
56	1921060362	Nguyễn Văn	Linh	17/07/2001	17083				
57	1921060363	Nguyễn Văn	Linh	11/04/2001	17084				
58	1921060364	Phạm Ngọc	Linh	30/01/2001	17085				
59	1921080023	Phạm Nhật	Linh	24/10/2001	17086				
60	1921010108	Tạ Duy	Linh	28/09/2001	17087				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

565/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 4.2_7010120 Tổ thi: 004_4.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060369	Nguyễn Huy Bảo	Lộc	25/10/2001	17088				
2	1921060370	Nguyễn Xuân	Lộc	02/11/2000	17089				
3	1921010135	Nguyễn Hữu	Lợi	24/04/2001	17090				
4	1931040001	Lương Hoàng	Long	03/02/1993	17091				
5	1921060366	Nguyễn Chí	Long	04/11/2001	17092				
6	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	17093				
7	1921060472	Phạm Văn	Long	23/09/2001	17094				
8	1921060368	Phan Đức	Long	26/01/2001	17095				
9	1921060092	Trịnh Ngọc	Long	29/03/2001	17096				
10	1921060220	Vũ Hải	Long	09/04/2001	17097				
11	1921020043	Vũ Hải	Long	17/06/2001	17098				
12	1724010511	Đỗ Phương	Ly	12/04/1999	17099				
13	1921060371	Trần Ngọc	Ly	09/04/2001	17100				
14	1921010111	Cao Ngọc	Mạnh	14/10/2001	17101				
15	1921060373	Đàm Quang	Mạnh	12/08/2001	17102				
16	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	17103				
17	1921080020	Nguyễn Đức	Mạnh	16/12/2001	17104				
18	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	12/01/1997	17105				
19	1921060525	Trần Ngọc	Mạnh	20/06/1996	17106				
20	1821040003L	BOUAPHA	May	26/03/1999	17107				
21	1921060375	Đặng Văn	Minh	10/05/2000	17108				
22	1821020024	Hoàng Công	Minh	25/03/2000	17109				
23	1921060376	Lê Đăng	Minh	22/03/2001	17110				
24	1921060168	Lê Văn	Minh	05/12/2001	17111				
25	1921060378	Nguyễn Công	Minh	17/05/2001	17112				
26	1921060249	Nguyễn Đức	Minh	11/02/2001	17113				
27	1921060379	Nguyễn Khánh	Minh	15/12/2001	17114				
28	1921060526	Nguyễn Tuấn	Minh	03/09/2000	17115				
29	1621060913	Nguyễn Văn	Minh	07/10/1998	17116				
30	1621060768	Phạm Công	Minh	01/04/1998	17117				
31	1921060380	Quách Bình	Minh	11/11/2001	17118				
32	1821060045	Vũ Văn	Minh	14/04/2000	17119				
33	1921060151	Chu Công	Nam	18/08/2001	17120				
34	1921010112	Đỗ Phú Phương	Nam	07/08/2001	17121				
35	1921060381	Đỗ Văn	Nam	16/01/2001	17122				
36	1921010031	Lý Thành	Nam	21/01/1998	17123				
37	1921060194	Nguyễn Bá	Nam	17/12/2001	17124				
38	1724010625	Phí Công	Nam	07/12/1999	17125				
39	1921010060	Vũ Như Hoài	Nam	12/05/2001	17126				
40	1921010079	Nguyễn Thúc	Nga	01/10/2001	17127				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060099	Lê Trọng	Nghĩa	14/05/1996	17128				
42	1624010252	Lê Bích	Ngọc	12/10/1998	17129				
43	1921020024	Trần Như	Ngọc	30/07/2001	17130				
44	1921060391	Nguyễn Trung	Nguyễn	13/05/2001	17131				
45	1821010223	Nguyễn Trọng	Nhân	03/04/1995	17132				
46	1921070042	Trịnh Quốc	Nhật	09/09/2001	17133				
47	1921010054	Hoàng Thị	Oanh	20/10/2001	17134				
48	1921060394	Nguyễn Văn	Phong	13/06/2001	17135				
49	1921010116	Bùi Minh	Phúc	09/03/2001	17136				
50	1921060477	Ngô Minh	Phúc	10/01/2001	17137				
51	1724010089	Nguyễn Hoàng	Phúc	25/07/1999	17138				
52	1821060202	Nguyễn Duy	Phương	17/08/2000	17139				
53	1921020047	Nguyễn Thị Lâm	Phương	13/11/2001	17140				
54	1821010068	Nguyễn Thị Thu	Phương	04/11/2000	17141				
55	1921080019	Nguyễn Thu	Phương	28/02/2001	17142				
56	1921060396	Nguyễn Viết	Phương	22/03/2000	17143				
57	1921060397	Nguyễn Văn	Phượng	09/05/2001	17144				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 4.2_7010120 Tổ thi: 005_4.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921070043	Nguyễn Đình	Quân	23/01/2001	17145				
2	1921060401	Tạ Anh	Quân	12/12/2001	17146				
3	1921060402	Trần Hồng	Quân	13/07/2001	17147				
4	1921060471	Hoàng Văn	Quang	28/03/2001	17148				
5	1921020048	Nguyễn Thành	Quang	30/07/2001	17149				
6	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	17150				
7	1921050481	Nguyễn Văn	Quang	17/01/2001	17151				
8	1831050003	Trịnh Việt	Quang	12/08/1996	17152				
9	1921060403	Phạm Văn	Quê	13/12/2001	17153				
10	1921080008	Bùi Thị Thu	Quế	08/05/2001	17154				
11	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	17155				
12	1821030102	Trần Ngọc	Quyền	30/07/2000	17156				
13	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	05/01/1998	17157				
14	1921060505	Mai Tiến	Sang	09/08/2001	17158				
15	1921070044	Nguyễn Đình	Sang	31/05/2001	17159				
16	1921040006L	Sisoulath	Sila	25/03/2000	17160				
17	1821020026	Phạm Đắc	Sinh	13/09/2000	17161				
18	1921020001L	Namsaly	Soivanxai	16/07/1998	17162				
19	1921040005L	Vongkanthao	Somchit	01/01/1998	17163				
20	1921011078	Lê Minh	Sơn	08/08/2001	17164				
21	1921070026	Lê Ngọc Trường	Sơn	17/06/2001	17165				
22	1921060406	Lê Văn	Sơn	16/05/2001	17166				
23	1821060300	Mai Huy	Sơn	01/01/1999	17167				
24	1921010043	Ngô Ngọc	Sơn	08/12/1999	17168				
25	1821060225	Nguyễn Hồng	Sơn	11/02/2000	17169				
26	1821030070	Nguyễn Thế	Sơn	0	17170				
27	1921060182	Nguyễn Trường	Sơn	04/05/2001	17171				
28	1921060189	Nguyễn Văn	Sơn	02/10/2001	17172				
29	1921020037	Nguyễn Văn	Sơn	10/06/2001	17173				
30	1921070046	Phạm Ngọc	Sơn	30/08/2001	17174				
31	1921070022	Phan Duy	Sơn	01/02/2001	17175				
32	1921060410	Phan Hoàng	Sơn	11/06/2001	17176				
33	1921060027	Vũ Trường	Sơn	27/11/2001	17177				
34	1921040002L	Keomanyvong	Souliya	17/08/1999	17178				
35	1921010120	Bùi Thế	Tài	08/01/2001	17179				
36	1921060024	Lê Nguyên	Tài	23/02/2001	17180				
37	1921050528	Đỗ Quyết	Tâm	09/10/2001	17181				
38	1921060416	Ngô Mạnh	Tân	16/08/2001	17182				
39	1921060502	Nguyễn Đình	Thái	24/10/2001	17183				
40	1721050298	Nguyễn Quang	Thái	25/04/1998	17184				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 4.2_7010120 Tổ thi: 005_4.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921070054	Hoàng Văn	Thăng	22/10/2001	17185				
42	1921060487	Nguyễn Cảnh	Thăng	14/04/2001	17186				
43	1931060007	Nguyễn Văn	Thăng	17/08/1997	17187				
44	1921060421	Bùi Ngọc	Thăng	20/09/2001	17188				
45	1621070138	Nguyễn Đức	Thăng	25/11/1998	17189				
46	1921060169	Trần Quốc	Thăng	01/05/2001	17190				
47	1921010040	Vũ Văn	Thăng	20/01/2001	17191				
48	1521040303	Đỗ Văn	Thanh	24/12/1997	17192				
49	1921080015	Nguyễn Thị	Thanh	20/12/2001	17193				
50	1921010123	Phạm Thị	Thanh	15/02/2001	17194				
51	1921060419	Trương Quang	Thanh	16/07/2001	17195				
52	1921010124	Lê Tất	Thành	06/01/2001	17196				
53	1921060519	Nguyễn Văn	Thành	05/10/2001	17197				
54	1921060420	Phạm Tiến Tuấn	Thành	15/05/2001	17198				
55	1821060328	Vũ Long	Thành	06/09/2000	17199				
56	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	17200				
57	1921060424	Tô Minh	Thìn	01/10/2001	17201				
58	1921060425	Nguyễn Hữu	Thịnh	23/01/2001	17202				
59	1921060501	Phan Đức	Thịnh	22/04/2001	17203				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 4.2_7010120 Tổ thi: 006_4.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060428	Vương Xuân	Thư	20/07/2001	17204				
2	1921060427	Nguyễn Quang	Thuận	16/05/2001	17205				
3	1821060307	Phạm Minh	Thuận	15/02/2000	17206				
4	1824010951	Lê Thị	Thúy	03/11/2000	17207				
5	1524010283	Hoàng Thu	Thủy	16/10/1996	17208				
6	1921010044	Nguyễn Thị	Thủy	20/06/2001	17209				
7	1921060175	Lê Văn	Tiến	10/10/2001	17210				
8	1921070050	Nguyễn Trọng	Tiến	18/11/2001	17211				
9	1921060431	Phạm Văn	Tiến	04/01/2001	17212				
10	1921060467	Hoàng Trung	Tình	27/01/2001	17213				
11	1921060434	Hàn Đức	Toàn	03/03/2001	17214				
12	1921070030	Hoàng Trọng	Toàn	26/09/2001	17215				
13	1921060435	Nguyễn Đình	Toản	28/03/2001	17216				
14	1921060436	Nguyễn Xuân	Toản	03/06/2001	17217				
15	1821060204	Phạm Hữu	Trang	18/06/2000	17218				
16	1921010126	Nguyễn Đức	Trình	28/09/2001	17219				
17	1921060439	Cù Đức	Trung	14/09/2001	17220				
18	1921010076	Nguyễn Đức	Trung	30/07/2001	17221				
19	1921060509	Nguyễn Đức	Trung	04/11/2001	17222				
20	1921020054	Nguyễn Quang	Trung	19/08/2001	17223				
21	1921010128	Nguyễn Văn	Trung	22/12/2001	17224				
22	1921060440	Tô Thành	Trung	22/06/2001	17225				
23	1921060441	Đỗ Đan	Trường	27/06/2001	17226				
24	1921070031	Bùi Ngọc	Tú	08/10/2001	17227				
25	1921060474	Bùi Nguyên Ngọc	Tú	09/11/2001	17228				
26	1921010073	Hoàng Thị	Tú	21/03/2001	17229				
27	1921060443	Kim Anh	Tú	02/05/2001	17230				
28	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	17231				
29	1921060061	Lê Trần Anh	Tú	14/12/2001	17232				
30	1921060056	Nguyễn Anh	Tú	02/05/2001	17233				
31	1921060493	Nguyễn Văn	Tú	22/12/2001	17234				
32	1921060445	Trịnh Đăng	Tú	12/05/2001	17235				
33	1921060137	Đại Văn	Tuấn	10/10/2000	17236				
34	1921060446	Nguyễn Hữu	Tuân	10/03/2001	17237				
35	1921060447	Nguyễn Khắc	Tuân	06/06/2001	17238				
36	1921010005	Phạm Trung	Tuân	14/06/2001	17239				
37	1921060449	Cao Anh	Tuấn	08/01/2001	17240				
38	1921010129	Ngô Văn	Tuấn	03/04/2001	17241				
39	1924011162	Nguyễn Anh	Tuấn	17/06/2001	17242				
40	1921060227	Nguyễn Văn	Tuấn	16/10/2001	17243				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 4.2_7010120 Tổ thi: 006_4.2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060503	Nguyễn Văn	Tuấn	23/06/2000	17244				
42	1921020056	Trương Anh	Tuệ	11/03/2001	17245				
43	1921070052	Bùi Đức	Tùng	26/07/2001	17246				
44	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	09/11/1998	17247				
45	1821060083	Nguyễn Huy	Tùng	30/04/2000	17248				
46	1921010131	Trịnh Khắc Thanh	Tùng	06/08/2001	17249				
47	1921060475	Trịnh Xuân	Tùng	13/06/2001	17250				
48	1921010134	Vũ Thị Thảo	Vân	27/04/2001	17251				
49	1921060480	Bùi Đình	Văn	01/07/2001	17252				
50	1921070053	Phạm Thành	Văn	26/08/2001	17253				
51	1521030078	Đinh Hoàng	Việt	26/08/1997	17254				
52	1821060063	Lê Hoàng	Việt	16/08/2000	17255				
53	1921060461	Nguyễn Đức	Việt	28/03/2001	17256				
54	1921060473	Nguyễn Quốc	Việt	20/12/2001	17257				
55	1821060348	Lê Thành	Vinh	20/10/2000	17258				
56	1921011091	Nguyễn Thành	Vinh	06/02/2001	17259				
57	1921060489	Đinh Hoàng	Vũ	23/07/2001	17260				
58	1921060464	Lưu Nguyễn Nguyên	Vũ	26/11/2001	17261				
59	1821060244	Trần Long	Vũ	20/11/2000	17262				
60	1921010065	Võ Hoàng Thúy	Vy	03/09/2001	17263				
61	1921010133	Phan Thị Thanh	Xuân	19/03/2001	17264				
62	1921040003L	Kayangxiong	Yeuxiong	08/10/1999	17265				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_10 Tổ thi: 001_4.2_7080207_10 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD304 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050025	Nguyễn Văn	An	22/08/2001	17266				
2	1921050030	Bùi Duy	Anh	19/08/2001	17267				
3	1921050038	Đặng Tuấn	Anh	22/09/2001	17268				
4	1921050041	Lê Đình	Anh	24/06/2001	17269				
5	1921050048	Ngô Nhật Quang	Anh	27/08/2001	17270				
6	1921050053	Nguyễn Đình	Anh	23/01/2001	17271				
7	1921050057	Nguyễn Thị	Anh	27/05/2001	17272				
8	1921050068	Nguyễn Việt	Anh	20/09/2001	17273				
9	1921050072	Phạm Đình Tuấn	Anh	23/11/2001	17274				
10	1921011035	Phạm Thị Phương	Anh	15/01/2001	17275				
11	1921050078	Trần Đức	Anh	21/09/2001	17276				
12	1921050084	Trần Việt	Anh	14/10/2001	17277				
13	1921050090	Nguyễn Trần Hoàng	Bách	24/10/2001	17278				
14	1921050780	Vũ Hoàng Ngọc	Cao	27/08/2001	17279				
15	1921050100	Bùi Minh	Chiến	05/01/2001	17280				
16	1921050104	Nguyễn Minh	Chiến	28/11/2001	17281				
17	1921050105	Nguyễn Xuân	Chiến	11/01/2000	17282				
18	1921050110	Trần Hoàng	Chung	07/10/2000	17283				
19	1921050746	Nguyễn Mạnh	Cường	20/05/2001	17284				
20	1921050116	Nguyễn Văn	Cường	13/10/2001	17285				
21	1921050743	Nguyễn Việt	Cường	22/10/2001	17286				
22	1921050120	Trịnh Mạnh	Cường	23/12/2001	17287				
23	1921050745	Vũ Như	Đại	29/05/2001	17288				
24	1921050179	Nguyễn Văn	Đăng	22/01/2001	17289				
25	1921050180	Vũ Hải	Đăng	24/11/2001	17290				
26	1921050162	Đoàn Thành	Đạt	01/01/2001	17291				
27	1921050171	Nguyễn Tiến	Đạt	09/03/2001	17292				
28	1921050177	Vũ Tiến	Đạt	28/04/2001	17293				
29	1921050184	Nguyễn Quyết	Định	16/10/2001	17294				
30	1921050790	Nguyễn Văn	Đoài	08/12/2001	17295				
31	1921050185	Quách Đức	Đoàn	29/08/2001	17296				
32	1921050187	Hoàng Tuấn	Đông	12/06/2001	17297				
33	1921050188	Đỗ Anh	Đức	11/08/2001	17298				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_10 Tổ thi: 002_4.2_7080207_10 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050737	Nguyễn Văn	Đức	11/12/2001	17299				
2	1921050197	Nguyễn Văn	Đức	01/10/2001	17300				
3	1921050128	Lê Trung	Dũng	14/06/2001	17301				
4	1921050133	Vũ Đức	Dũng	15/05/2001	17302				
5	1921060248	Nguyễn Đại	Dương	17/01/2001	17303				
6	1921050135	Đặng Khánh	Duy	12/08/2001	17304				
7	1821050685	Đỗ Văn	Duy	05/05/2000	17305				
8	1821050184	Phạm Hữu	Duy	03/05/2000	17306				
9	1921050141	Phạm Thế	Duy	01/09/2001	17307				
10	1921050211	Nguyễn Thái	Hà	07/04/2001	17308				
11	1921050213	Hoàng Mạnh	Hải	17/08/2001	17309				
12	1921050219	Nguyễn Văn	Hải	20/11/2000	17310				
13	1921050230	Đặng Duy	Hiển	15/12/2001	17311				
14	1921050744	Đặng Trung	Hiếu	27/06/2001	17312				
15	1921050734	Đào Gia	Hiếu	21/08/2001	17313				
16	1921050239	Đào Khắc Minh	Hiếu	08/01/2001	17314				
17	1921050763	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/2001	17315				
18	1921050244	Nguyễn Thành	Hiếu	10/11/2001	17316				
19	1921050248	Phạm Trung	Hiếu	08/01/2001	17317				
20	1821051066	Đinh Xuân	Hình	27/07/2000	17318				
21	1921050251	Lê Thị	Hoa	01/04/2001	17319				
22	1921050267	Lê Huy	Hoàng	14/12/2001	17320				
23	1921060250	Nguyễn Hữu	Hoàng	23/11/2001	17321				
24	1921050274	Phạm Văn	Hoàng	05/09/2001	17322				
25	1921050757	Trần Đình	Hoàng	22/02/2001	17323				
26	1921050278	Nguyễn Hữu	Huấn	29/06/2001	17324				
27	1921050281	Bùi Xuân	Hùng	16/04/2001	17325				
28	1921050282	Cao Hữu	Hùng	08/07/2001	17326				
29	1921010059	Lâm Đỗ	Hùng	07/05/1997	17327				
30	1921050289	Trần Đức	Hùng	22/06/2001	17328				
31	1621050369	Đỗ Mạnh	Hưng	29/09/1998	17329				
32	1921050310	Lê Quang	Hưng	11/09/2001	17330				
33	1921050312	Nguyễn Duy	Hưng	10/05/2001	17331				
34	1921050317	Mai Văn	Hưởng	05/04/2001	17332				
35	1921050295	Hoàng Anh	Huy	04/08/2001	17333				
36	1921050299	Nguyễn Quốc	Huy	04/10/2001	17334				
37	1921050739	Vương Công	Huy	17/09/2001	17335				
38	1921050303	Nguyễn Đình	Huyền	20/11/2000	17336				
39	1921011062	Phạm Trọng	Kha	03/02/2001	17337				
40	1921050318	Đinh Quang	Khải	30/08/2001	17338				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_10 Tổ thi: 002_4.2_7080207_10 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050323	Vũ Quang	Khải	25/07/2001	17339				
42	1921050326	Nguyễn Minh	Khánh	09/01/2000	17340				
43	1921050327	Phạm Đức	Khánh	14/12/2001	17341				
44	1921050334	Hoàng Trung	Kiên	08/08/2001	17342				
45	1921050337	Nguyễn Trung	Kiên	07/02/2001	17343				
46	1921050338	Nguyễn Văn	Kiên	18/08/2001	17344				
47	1921050344	Phạm Văn	Kỳ	20/02/2001	17345				
48	1921050346	Dương Xuân	Lâm	10/10/2001	17346				
49	1921050735	Vũ Tùng	Lâm	06/05/2001	17347				
50	1921050761	Bùi Duy	Linh	10/12/2001	17348				
51	1921050349	Hoàng Tuấn	Linh	08/05/2001	17349				
52	1921050351	Lưu Gia	Linh	22/01/2001	17350				
53	1921050354	Nguyễn Tuấn	Linh	01/08/2001	17351				
54	1921050362	Ngô Vũ	Long	24/10/2000	17352				
55	1921050364	Nguyễn Thanh	Long	23/11/2001	17353				
56	1921050373	Phạm Thành	Luân	26/01/2001	17354				
57	1921050377	Bồ Hồng Đức	Mạnh	18/06/2001	17355				
58	1921050378	Đào Đăng	Mạnh	20/08/2001	17356				
59	1921050382	Nguyễn Văn	Mạnh	29/11/2001	17357				
60	1921050384	Trần Văn	Mạnh	08/10/2000	17358				
61	1921050389	Hoàng Lê	Minh	02/06/2001	17359				
62	1921050392	Nguyễn Ngọc Bình	Minh	01/09/2000	17360				
63	1921050396	Trần Công	Minh	27/10/2001	17361				
64	1921050398	Trần Quang	Minh	21/09/2001	17362				
65	1921050400	Lê Văn	Mong	26/01/2001	17363				
66	1921050407	Lê Thành	Nam	06/02/2001	17364				
67	1921050406	Lê Thế	Nam	24/10/2001	17365				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_10 Tổ thi: 003_4.2_7080207_10 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050414	Nguyễn Khắc	Nam	05/06/2001	17366				
2	1921050721	Nguyễn Việt Hoàng	Nam	30/03/2001	17367				
3	1921010113	Phạm Đình	Nam	18/04/2001	17368				
4	1921050436	Lại Duy	Nghĩa	21/09/2001	17369				
5	1921050733	Đặng Đình	Ngọc	07/01/2001	17370				
6	1921050443	Ngô Thị	Ngọc	05/07/2001	17371				
7	1921050444	Nguyễn Minh	Ngọc	12/12/2001	17372				
8	1921050021	Phạm Huy	Ngọc	17/06/2001	17373				
9	1921050449	Hồ Trung	Nguyên	17/01/2001	17374				
10	1921050450	Nguyễn Gia	Nguyên	07/05/2001	17375				
11	1921050453	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyên	10/06/2001	17376				
12	1921050455	Khúc Thị	Nhài	26/05/2001	17377				
13	1921050457	Nguyễn Hoàng	Nhật	03/07/2001	17378				
14	1921050459	Cao Hoàng	Phong	19/07/2001	17379				
15	1921050774	Lý Lê Trọng	Phú	03/09/2001	17380				
16	1921050467	Nguyễn Thị	Phương	06/06/2001	17381				
17	1921050471	Phạm Thanh	Phương	20/02/2001	17382				
18	1921050472	Phạm Xuân	Phương	02/09/2001	17383				
19	1921050765	Khổng Minh	Quân	25/11/2001	17384				
20	1921050486	Lê Anh	Quân	10/01/2001	17385				
21	1921050489	Nguyễn Hồng	Quân	19/03/2001	17386				
22	1921050490	Nguyễn Minh	Quân	14/09/2001	17387				
23	1921011074	Phạm Minh	Quân	19/04/2001	17388				
24	1921050494	Võ Hồng	Quân	27/04/2001	17389				
25	1924010946	Nguyễn Đức	Quang	02/05/2001	17390				
26	1921050480	Nguyễn Văn	Quang	24/03/2001	17391				
27	1921050495	Bùi Minh	Quý	07/09/2001	17392				
28	1921050503	Phí Thị	Quỳnh	24/04/2001	17393				
29	1821050243	Tạ Diễm	Quỳnh	16/10/2000	17394				
30	1921050506	Hà Hữu	Sáng	09/06/2000	17395				
31	1921050510	Hoàng Cao	Sơn	30/09/2001	17396				
32	1921050515	Nguyễn Nam	Sơn	12/08/2001	17397				
33	1821050999	Nguyễn Tùng	Sơn	30/05/2000	17398				
34	1921050517	Nguyễn Văn	Sơn	03/08/2001	17399				
35	1921050524	Vũ Thái	Sơn	17/05/2001	17400				
36	1921050530	Phí Đắc	Tâm	04/05/2001	17401				
37	1921050534	Cao Minh	Thái	14/03/2001	17402				
38	1921050535	Đàm Văn	Thái	22/09/2001	17403				
39	1921050555	Đào Thị	Thắm	02/09/2001	17404				
40	1921050558	Bùi Ngọc	Thắng	17/11/2001	17405				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_10 Tổ thi: 003_4.2_7080207_10 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 05/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050561	Nguyễn Đức	Thắng	11/09/1997	17406				
42	1921050540	Phạm Văn	Thanh	24/03/2001	17407				
43	1921050545	Nguy Hữu	Thành	06/08/2001	17408				
44	1921050544	Nguyễn Văn	Thành	23/07/2001	17409				
45	1921050551	Nguyễn Thu	Thảo	11/10/2001	17410				
46	1921050779	Đỗ Đăng	Thi	09/06/2001	17411				
47	1921050572	Đăng Trần	Thịnh	07/02/2001	17412				
48	1921050585	Nguyễn Ngọc	Thuận	28/03/2001	17413				
49	1921050594	Bùi Quang	Tiến	11/01/2001	17414				
50	1921050598	Nguyễn Văn	Tiến	22/03/2001	17415				
51	1921050599	Trần Xuân	Tiến	10/05/2001	17416				
52	1921050606	Đinh Quỳnh	Trang	30/12/2001	17417				
53	1921050609	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/12/2001	17418				
54	1921050611	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	15/02/2001	17419				
55	1921050756	Đỗ Thị Hà	Trinh	05/12/2001	17420				
56	1921050723	Hoàng Hữu	Trọng	06/12/2001	17421				
57	1921050619	Lê Hữu	Trọng	23/02/2001	17422				
58	1821050853	Nguyễn Minh	Trọng	14/03/2000	17423				
59	1821050415	Phạm Ngọc	Trung	23/11/2000	17424				
60	1921050711	Phạm Quốc	Trung	16/06/2001	17425				
61	1921050627	Vũ Đức	Trung	26/07/2001	17426				
62	1921050769	Nguyễn Xuân	Trường	25/04/2001	17427				
63	1921050632	Nguyễn Xuân	Trường	02/10/2001	17428				
64	1924011150	Phạm Nhật	Trường	27/08/2001	17429				
65	1921050633	Phạm Tuấn	Trường	28/10/2001	17430				
66	1921050637	Vũ Ngọc	Trường	09/04/2001	17431				
67	1921050645	Đào Duy	Tuấn	04/07/2001	17432				
68	1921050646	Đào Tăng	Tuấn	31/10/2001	17433				
69	1921050651	Nguyễn Ích	Tuấn	13/12/2001	17434				
70	1921050713	Nguyễn Thanh	Tùng	27/05/2001	17435				
71	1921050727	Vũ Thanh	Tùng	01/01/2001	17436				
72	1921050676	Trần Văn	Tường	21/02/2001	17437				
73	1921050764	Nguyễn Huy	Tường	22/11/2001	17438				
74	1921050679	Nguyễn Văn	Ước	03/01/2001	17439				
75	1921050680	Đăng Trung	Văn	04/07/2001	17440				
76	1921050688	Nguyễn Hà	Việt	19/04/2001	17441				
77	1921050689	Nguyễn Hoàng	Việt	12/08/2001	17442				
78	1921050696	Nguyễn Ngọc Long	Vũ	07/02/2001	17443				
79	1921050702	Nguyễn Văn	Vương	18/09/2000	17444				
80	1921050784	Trần Thị	Xinh	10/05/2001	17445				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4030205 Nhóm: 4.2_4030205 Tổ thi: 001_4.2_4030205 Tên HP: Điều khiển áp lực mỏ

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB201 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	17446				
2	1611040008	Nguyễn Duy	Cung	22/02/1998	17447				
3	1721040007	Trần Quốc	Định	09/12/1999	17448				
4	1721040090	Ma Văn	Duẩn	10/08/1997	17449				
5	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	17450				
6	1621040128	Phan Văn	Dũng	04/01/1998	17451				
7	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	17452				
8	1721040053	Trần Đức	Hà	12/02/1999	17453				
9	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	17454				
10	1721040070	Phạm Văn	Hưng	09/04/1999	17455				
11	1721040801	Cao Bá	Huy	05/12/1999	17456				
12	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	17457				
13	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	10/02/1999	17458				
14	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	17459				
15	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	17460				
16	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	17461				
17	1721040061	Trần Nhật	Minh	07/11/1999	17462				
18	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	17463				
19	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	17464				
20	1721040064	Nguyễn Văn	Nhất	06/10/1998	17465				
21	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	04/02/1998	17466				
22	1721040046	Nguyễn Văn	Quý	13/03/1999	17467				
23	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	17468				
24	1721040113	Thavadee	SAPHUKDE	02/10/1998	17469				
25	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	17470				
26	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	07/05/1998	17471				
27	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	17472				
28	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	17473				
29	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	17474				
30	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	11/10/1999	17475				
31	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	03/02/1999	17476				
32	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	17477				
33	1721040005	Đinh Thế	Vinh	19/05/1999	17478				
34	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	24/08/1998	17479				
35	1721040107	Van	YOUYVONC	18/08/1996	17480				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4030515 Nhóm: 4.2_4030515 Tổ thi: 001_4.2_4030515 Tên HP: Động lực học công trình

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	17481				
2	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	17482				
3	1721070053	Trần Việt	Anh	01/12/1999	17483				
4	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	17484				
5	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	17485				
6	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	08/02/1999	17486				
7	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	17487				
8	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	06/04/1999	17488				
9	1721030011	Phùng Quang	Đức	12/04/1999	17489				
10	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	17490				
11	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	17491				
12	1521070236	Đặng Quang	Giang	01/03/1997	17492				
13	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	09/12/1999	17493				
14	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	17494				
15	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	17495				
16	1721070065	Lương Huy	Hoàng	07/12/1998	17496				
17	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	17497				
18	1721070046	Đỗ Đức	Huy	01/02/1999	17498				
19	1721070003	Phạm Văn	Huy	07/10/1999	17499				
20	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	09/06/1999	17500				
21	1721070010	Đinh Văn	Kiên	10/05/1999	17501				
22	1721070045	Trần Quốc	Kiên	11/08/1999	17502				
23	1721070100	Konsy	LAICHITH	10/12/1996	17503				
24	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	17504				
25	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	17505				
26	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	10/11/1998	17506				
27	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	12/09/1999	17507				
28	1721070021	Mai Tùng	Nam	11/05/1999	17508				
29	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	17509				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4030515 Nhóm: 4.2_4030515 Tổ thi: 002_4.2_4030515 Tên HP: Động lực học công trình

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030147	Vũ Phương	Nam	03/04/1999	17510				
2	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	17511				
3	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	10/03/1999	17512				
4	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	17513				
5	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	17514				
6	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		17515				
7	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	17516				
8	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	17517				
9	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	17518				
10	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	17519				
11	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	17520				
12	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	17521				
13	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	17522				
14	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	02/05/1999	17523				
15	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	17524				
16	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	17525				
17	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	17526				
18	1521070086	Vương Đình	Thắng	01/11/1997	17527				
19	1721040109	Syphone	THANOUXA	06/12/1996	17528				
20	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	17529				
21	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	17530				
22	1721070004	Phạm Văn	Toàn	03/07/1999	17531				
23	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	17532				
24	1721070039	Trần Đăng	Trường	05/01/1999	17533				
25	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	17534				
26	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	02/09/1999	17535				
27	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	17536				
28	1721040108	Kai	VILAIYANG	15/06/1998	17537				
29	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	17538				
30	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	10/11/1999	17539				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050208 Nhóm: 4.2_4050208 Tổ thi: 001_4.2_4050208 Tên HP: Trắc địa biển và đạo hàng

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB206 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030033	Đinh Tuấn	Anh	04/01/1997	17540				
2	1621030007	Ngụy Thị Quỳnh	Anh	10/11/1998	17541				
3	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	17542				
4	1621030056	Phạm Kiều	Chinh	29/11/1998	17543				
5	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	17544				
6	1621030023	Trần Tiến	Dũng	12/06/1998	17545				
7	1621030019	Hoàng Văn	Hải	19/07/1998	17546				
8	1621030025	Nguyễn Ngọc	Linh	14/08/1998	17547				
9	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	17548				
10	1621030072	Trần Minh	Tài	11/01/1998	17549				
11	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	08/12/1998	17550				
12	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	01/07/1998	17551				
13	1621030034	Lê Phương	Thanh	12/11/1998	17552				
14	1621030094	Trần Văn	Thiện	01/08/1998	17553				
15	1621030008	Trần Quý	Thọ	05/05/1998	17554				
16	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	17555				
17	1621030063	Lê Hà	Trang	08/01/1998	17556				
18	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	12/01/1998	17557				
19	1621030038	Phạm Công Lê	Vũ	04/07/1998	17558				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060324 Nhóm: 4.2_4060324 Tổ thi: 001_4.2_4060324 Tên HP: Tin học chuyên ngành lọc hóa dầu

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB202 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	10/12/1998	17559				
2	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	17560				
3	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	17561				
4	1521010411	Lê Duy	Đạt	02/06/1997	17562				
5	1621010258	Lê Xuân	Đạt	12/01/1998	17563				
6	1421030034	Lê Hồng	Dương	01/05/1996	17564				
7	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	17565				
8	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	17566				
9	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	17567				
10	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	17568				
11	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	17569				
12	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	17570				
13	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	17571				
14	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	12/10/1997	17572				
15	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	12/08/1998	17573				
16	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	17574				
17	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	17575				
18	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	17576				
19	1621010323	Lê Trọng	Quân	06/11/1998	17577				
20	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	17578				
21	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	06/04/1998	17579				
22	1621010740	Dương Khắc	Thành	04/09/1996	17580				
23	1621010080	Nguyễn Công	Thành	01/10/1998	17581				
24	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	17582				
25	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	17583				
26	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	17584				
27	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	17585				
28	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	08/09/1998	17586				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060519 Nhóm: 4.2_4060519 Tổ thi: 001_4.2_4060519 Tên HP: Thiết bị khoan Dầu khí 1

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD304 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	17587				
2	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	17588				
3	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	17589				
4	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	04/10/1999	17590				
5	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	17591				
6	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	17592				
7	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	17593				
8	1721010075	Đoàn Thành	Nam	01/04/1999	17594				
9	1721010061	Lê Hiệp	Phát	02/08/1999	17595				
10	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	17596				
11	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	12/05/1999	17597				
12	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	10/12/1999	17598				
13	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	17599				
14	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	17600				
15	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	17601				
16	1721010141	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/06/1999	17602				
17	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	17603				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080707 Nhóm: 4.2_4080707 Tổ thi: 001_4.2_4080707 Tên HP: Lập trình mạng

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA304 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050437	Khương Ngọc	An	25/03/1999	17604				
2	1721070028	Cảnh Chi	Anh	08/07/1999	17605				
3	1721050496	Đình Việt	Anh	15/02/1998	17606				
4	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	17607				
5	1621050568	Phạm Tuấn	Anh	01/05/1998	17608				
6	1621050484	Phạm Tuấn	Anh	27/10/1998	17609				
7	1621050714	Bùi Văn	Ánh	13/07/1998	17610				
8	1421050274	Đặng Xuân	Bách	14/11/1996	17611				
9	1621050083	Trịnh Như	Bình	04/06/1998	17612				
10	1621050886	Nguyễn Công	Chính	06/10/1998	17613				
11	1721050433	Phạm Văn	Chương	13/02/1999	17614				
12	1721050481	Phạm Văn	Cường	14/06/1999	17615				
13	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	05/02/1999	17616				
14	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	09/10/1998	17617				
15	1521050144	Từ Minh	Đức	02/04/1997	17618				
16	1621050443	Đình Văn	Dũng	19/05/1998	17619				
17	1621050384	Nguyễn Sỹ	Dũng	10/02/1998	17620				
18	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	17621				
19	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	17622				
20	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	17623				
21	1621050401	Trần Việt	Hoàng	15/02/1998	17624				
22	1621050181	Lê Huy	Hùng	13/12/1997	17625				
23	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	03/01/1999	17626				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4080707 Nhóm: 4.2_4080707 Tổ thi: 002_4.2_4080707 Tên HP: Lập trình mạng

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050458	Quách Ngọc	Hưng	01/07/1999	17627				
2	1721050005	Trần Duy	Hưng	21/01/1999	17628				
3	1621050248	Mai Quốc	Huy	10/12/1996	17629				
4	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	17630				
5	1721050485	Phạm Quang	Khánh	09/02/1999	17631				
6	1721050688	Trần Văn	Khoa	23/09/1999	17632				
7	1521050222	Nguyễn Văn	Khương	23/11/1997	17633				
8	1421050460	Lê Trung	Kiên	15/05/1996	17634				
9	1721050425	Vũ Xuân	Kiên	03/12/1999	17635				
10	1521050229	Phạm Quý	Lâm	18/11/1997	17636				
11	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	17637				
12	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	17638				
13	1721050509	Ngô Hoàng	Quân	10/11/1999	17639				
14	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	11/07/1999	17640				
15	1621050420	Lê Minh	Sơn	23/01/1998	17641				
16	1721050234	Tạ Văn	Tài	26/10/1999	17642				
17	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	11/04/1998	17643				
18	1621050095	Phạm Bá	Tảo	29/11/1998	17644				
19	1621050402	Trần Thị	Thủy	23/03/1998	17645				
20	1721050341	Trần Văn	Tiến	03/03/1999	17646				
21	1721050477	Bùi Quang	Trung	01/01/1999	17647				
22	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	07/10/1998	17648				
23	1621050238	Trần Minh	Tùng	08/01/1998	17649				
24	1721050525	Đông Thị	Vân	25/07/1998	17650				
25	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	17651				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 4.2_4090125 Tổ thi: 001_4.2_4090125 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	05/12/1999	17652				
2	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	02/11/1998	17653				
3	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	06/03/1998	17654				
4	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	06/12/1999	17655				
5	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	17656				
6	1721040058	Vũ Đức	Bình	12/03/1999	17657				
7	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	17658				
8	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	17659				
9	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	17660				
10	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	17661				
11	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	17662				
12	1721060523	Bùi Văn	Đức	09/10/1999	17663				
13	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	10/09/1998	17664				
14	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	17665				
15	1621060302	Lê Văn	Duy	21/06/1998	17666				
16	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	07/11/1999	17667				
17	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	17668				
18	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	02/05/1998	17669				
19	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	17670				
20	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	12/09/1998	17671				
21	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	17672				
22	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	17673				
23	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	17674				
24	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	17675				
25	1621060674	Vũ Đăng	Khoa	06/07/1998	17676				
26	1721060023	Mai Xuân	Lâm	12/04/1999	17677				
27	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	05/01/1999	17678				
28	1621061068	Lê Ngọc	Lĩnh	07/07/1998	17679				
29	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	17680				
30	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	17681				
31	1621060636	Lê Đức	Lương	10/05/1998	17682				
32	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	17683				
33	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	17684				
34	1621060100	Lê	Minh	07/02/1998	17685				
35	1621060444	Vũ Văn	Minh	24/10/1998	17686				
36	1721060142	Phùng Minh	Nam	06/01/1999	17687				
37	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	17688				
38	1721060055	Đặng Thái	Quang	10/08/1999	17689				
39	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	17690				
40	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	17691				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 4.2_4090125 Tổ thi: 002_4.2_4090125 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060024	Vũ Quang	Sáng	10/02/1999	17692				
2	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	17693				
3	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	17694				
4	1621060561	Hoàng Hồng	Thái	03/06/1998	17695				
5	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	17696				
6	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	17697				
7	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	17698				
8	1721060578	Phan Đức	Thiện	01/12/1999	17699				
9	1721060565	Nguyễn Quốc	Tiến	21/04/1999	17700				
10	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	02/03/1999	17701				
11	1721060836	Trần Minh	Tiến	04/09/1999	17702				
12	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	17703				
13	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	17704				
14	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	17705				
15	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	17706				
16	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	17707				
17	1421060613	Thái Văn	Trường	24/02/1995	17708				
18	1721060074	Lê Quang	Tuấn	10/07/1999	17709				
19	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	17710				
20	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	17711				
21	1621060952	Lê Huy	Tùng	20/01/1998	17712				
22	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	17713				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090208 Nhóm: 4.2_4090208 Tổ thi: 001_4.2_4090208 Tên HP: Điều khiển mờ và mạng nơron

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB404 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060210	Phạm Đức	Chung	11/09/1997	17714				
2	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	17715				
3	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	17716				
4	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	17717				
5	1621060016	Phạm Văn	Duy	08/12/1998	17718				
6	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	12/10/1998	17719				
7	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	17720				
8	1621060066	Vũ Trọng	Hải	02/10/1998	17721				
9	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	17722				
10	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	17723				
11	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	17724				
12	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	17725				
13	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	17726				
14	1621061001	Nguyễn Thành	Long	09/05/1998	17727				
15	1621060933	Đặng Văn	Phúc	10/07/1998	17728				
16	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	02/07/1998	17729				
17	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	17730				
18	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	17731				
19	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	17732				
20	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	17733				
21	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	04/06/1998	17734				
22	1621060224	Nguyễn Thị	Tâm	19/12/1998	17735				
23	1621060977	Luyện Văn	Tấn	02/01/1998	17736				
24	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	17737				
25	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	17738				
26	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	17739				
27	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	17740				
28	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	17741				
29	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	17742				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010601 Nhóm: 4.2_7010601 Tổ thi: 001_4.2_7010601 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010343	Đỗ Ngọc Tuấn	Anh	21/09/2001	17743				
2	1921030073	Lê Văn	Anh	01/11/2001	17744				
3	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	17745				
4	1621060790	Hà Ngọc	Biên	06/06/1997	17746				
5	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	17747				
6	1621060060	Nguyễn Văn	Cảnh	10/05/1998	17748				
7	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	17749				
8	1621060134	Phạm Xuân	Công	27/09/1998	17750				
9	1921030071	Khiếu Đăng	Cường	08/02/2001	17751				
10	1921030039	Nguyễn Hùng	Cường	15/10/2001	17752				
11	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	17753				
12	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	17754				
13	1521030063	Nguyễn Văn	Đinh	07/05/1997	17755				
14	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	17756				
15	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	05/01/1996	17757				
16	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	12/02/1998	17758				
17	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	01/08/1997	17759				
18	1621060494	Trịnh Quang	Đức	14/05/1998	17760				
19	1621020054	Nguyễn Ngọc	Dương	20/03/1998	17761				
20	1621030040	Dương Đức	Duy	11/10/1998	17762				
21	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	09/02/1998	17763				
22	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	03/01/1999	17764				
23	1621050813	Vũ Ngọc	Hải	26/01/1998	17765				
24	1921030084	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	23/06/2001	17766				
25	1921030072	Phạm Văn	Hạnh	13/06/2001	17767				
26	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	17768				
27	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	17769				
28	1621050807	Lê Văn	Hoàng	18/07/1998	17770				
29	1621050028	Trần Văn	Học	21/11/1998	17771				
30	1521040067	Nguyễn Thị	Hồng	03/02/1997	17772				
31	1921030100	Triệu Đình	Huân	09/12/2001	17773				
32	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	17774				
33	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	17775				
34	1924010268	Trần Công	Hữu	02/01/2001	17776				
35	1921030101	Hà Quang	Huy	19/01/2001	17777				
36	1621080023	Tổng Quang	Huy	05/07/1998	17778				
37	1921030102	Vương Quang	Huy	01/01/2001	17779				
38	1921030103	Nguyễn Hưng	Huỳnh	19/09/2001	17780				
39	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	17781				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010601 Nhóm: 4.2_7010601 Tổ thi: 002_4.2_7010601 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD502 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921030017	Quách Duy	Khải	11/03/2001	17782				
2	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	10/01/1998	17783				
3	1921030501	Nguyễn Minh	Lãm	17/04/2001	17784				
4	1621080133	Đoàn Thị	Linh	29/09/1998	17785				
5	1621070043	Hoàng Duy	Linh	12/07/1998	17786				
6	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	17787				
7	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	17788				
8	1921030149	Nguyễn Thế	Long	28/09/2001	17789				
9	1621080053	Nguyễn Ngọc Hà	My	12/02/1998	17790				
10	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	17791				
11	1824010499	Lê Đức	Nên	24/03/2000	17792				
12	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	08/11/1996	17793				
13	1621061095	Trịnh Duy	Quân	22/03/1998	17794				
14	1921030122	Tổng Phú	Quang	10/10/2001	17795				
15	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	17796				
16	1621050239	Nguyễn Văn	Quyền	10/06/1998	17797				
17	1921030502	Đoàn Ngọc	Sơn	04/03/2001	17798				
18	1921030152	Nguyễn Văn	Tài	13/11/2000	17799				
19	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	17800				
20	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	08/06/1998	17801				
21	1621070091	Nguyễn Minh	Thắng	29/01/1998	17802				
22	1921030128	Nguyễn Văn	Thành	22/10/2001	17803				
23	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	17804				
24	1921030045	Nguyễn Thị Thu	Thủy	19/09/2000	17805				
25	1921030058	Hoàng Đạt	Tiến	09/04/2001	17806				
26	1921030500	Nguyễn Duy	Toàn	17/01/2001	17807				
27	1924011264	Nguyễn Thị Diễm	Trang	15/02/2001	17808				
28	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	17809				
29	1621080140	Trần Văn	Trung	04/07/1998	17810				
30	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	17811				
31	1824010486	Đào Anh	Tuấn	30/10/2000	17812				
32	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	17813				
33	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	17814				
34	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	17815				
35	1921030142	Trần Xuân	Tùng	03/10/2001	17816				
36	1521040093	Lê Văn	Tuyên	20/06/1996	17817				
37	1921030143	Nguyễn Viết	Văn	01/01/2001	17818				
38	1921030144	Ngô Quốc	Việt	16/02/2001	17819				
39	1621080153	Tạ Kim	Vũ	06/12/1998	17820				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030114 Nhóm: 4.2_7030114 Tổ thi: 001_4.2_7030114 Tên HP: Phá vỡ đất đá bằng phương pháp khoan-
Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	17821				
2	1821040035	Đặng Tiến	Anh	16/12/2000	17822				
3	1821040042	Nguyễn Văn	Cảnh	22/08/2000	17823				
4	1821040008L	VILAYPASEUTH	Chansy	11/09/1999	17824				
5	1821040001L	Chong	Chim	08/06/1994	17825				
6	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	17826				
7	1821040055	Phạm Bá	Doanh	24/04/2000	17827				
8	1821040074	Bùi Việt	Đức	26/08/2000	17828				
9	1821040058	Hoàng Khắc	Đức	08/10/2000	17829				
10	1821040057	Nguyễn Việt	Dũng	30/10/2000	17830				
11	1821040073	Nguyễn Tùng	Dương	09/01/2000	17831				
12	1821040002L	CHAMPASI	Heuang	03/04/1998	17832				
13	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	17833				
14	1821040081	Lê Văn	Hiếu	03/02/2000	17834				
15	1821040044	Trần Trung	Hiếu	11/02/2000	17835				
16	1821080021	Nguyễn Huy	Hoàng	26/07/2000	17836				
17	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	02/07/1995	17837				
18	1821010014	Đỗ Trọng	Linh	17/10/2000	17838				
19	1821040053	Đỗ Đức	Long	02/03/2000	17839				
20	1821040007	Nguyễn Thăng	Long	10/11/2000	17840				
21	1821040017	Tổng Hoàng	Long	30/11/2000	17841				
22	1821040062	Trần Văn	Luân	09/09/2000	17842				
23	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	11/10/2000	17843				
24	1821040077	Mê Tuấn	Minh	07/10/2000	17844				
25	1821040006L	KHAMKHAENGSY	Mone	05/07/1996	17845				
26	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	17846				
27	1821040016	Bùi Xuân	Phong	10/08/2000	17847				
28	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	17848				
29	1821040084	Nguyễn Ngọc	Sơn	21/12/1995	17849				
30	1821040067	Phạm Việt	Thái	28/06/2000	17850				
31	1821040014	Nguyễn Minh	Thắng	26/10/2000	17851				
32	1821040021	Hoàng Trung	Thành	23/12/2000	17852				
33	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	01/02/1999	17853				
34	1821040030	Trịnh Minh	Trúc	08/10/2000	17854				
35	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	17855				
36	1821040009	Vũ Minh	Việt	19/03/2000	17856				
37	1821040079	Tổng Thành	Vinh	11/05/2000	17857				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070101 Nhóm: 4.2_7070101 Tổ thi: 001_4.2_7070101 Tên HP: Kinh doanh quốc tế

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010738	Bùi Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	17858				
2	1824010829	Lê Thị	Anh	09/02/2000	17859				
3	1724010350	Nguyễn Công	Anh	24/05/1999	17860				
4	1824010487	Nguyễn Phương	Anh	21/08/2000	17861				
5	1824010077	Nguyễn Thị Mai	Anh	16/03/2000	17862				
6	1824010207	Đặng Thị Ngọc	Ánh	10/12/2000	17863				
7	1824010339	Đỗ Thị	Ánh	01/02/2000	17864				
8	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	17865				
9	1824010763	Hà Thị	Chi	27/07/2000	17866				
10	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	17867				
11	1824010939	Nhữ Thị	Dịu	23/10/2000	17868				
12	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	17869				
13	1824010830	Lê Thị Thùy	Dung	29/09/2000	17870				
14	1824010901	Phạm Hoàng	Dương	27/01/2000	17871				
15	1824010341	Lê Thị Hương	Giang	19/12/2000	17872				
16	1724010090	Phạm Ngọc	Hải	19/04/1999	17873				
17	1824010919	Lê Thị	Hằng	10/11/2000	17874				
18	1824010151	Lê Thu	Hằng	27/10/2000	17875				
19	1824010684	Nguyễn Thị Thu	Hiền	24/09/2000	17876				
20	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	11/06/2000	17877				
21	1724010547	Nguyễn Văn	Hòa	05/12/1999	17878				
22	1824010383	Lương Tâm	Hoàng	14/03/2000	17879				
23	1824010248	Nguyễn Thị Thu	Hồng	17/05/2000	17880				
24	1824010937	Nguyễn Thị Hồng	Huế	09/10/2000	17881				
25	1824010113	Đỗ Duy	Hưng	12/02/2000	17882				
26	1824010654	Bùi Thị Thanh	Hương	04/06/2000	17883				
27	1824010569	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	14/07/2000	17884				
28	1824010881	Nguyễn Chiếm	Huy	02/06/2000	17885				
29	1824010956	Hà Thị	Huyền	20/10/2000	17886				
30	1824010923	Lê Quang	Khánh	09/05/2000	17887				
31	1824010822	Chu Thế	Lâm	24/06/2000	17888				
32	1824011017	Nguyễn Viết Tùng	Lâm	07/02/2000	17889				
33	1824010611	Nguyễn Thị	Lan	15/05/1999	17890				
34	1824010264	Sái Thị	Lan	22/05/2000	17891				
35	1824010083	Nguyễn Gia	Linh	10/07/2000	17892				
36	1824010115	Nguyễn Thùy	Linh	08/04/2000	17893				
37	1824010116	Bùi Khánh	Ly	15/08/2000	17894				
38	1824010682	Vũ Thị	Lý	29/06/2000	17895				
39	1824010551	Nguyễn Thị	Mai	13/10/2000	17896				
40	1824010523	Thân Thị	Mai	04/07/2000	17897				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070101 Nhóm: 4.2_7070101 Tổ thi: 001_4.2_7070101 Tên HP: Kinh doanh quốc tế

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	17898				
42	1824010618	Đoàn Thị	Mơ	22/07/2000	17899				
43	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	01/10/2000	17900				
44	1824010900	Nguyễn Thị	Ngọc	26/07/2000	17901				
45	1824010987	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	03/10/2000	17902				
46	1824010556	Vũ Thị NgọcC	Nhung	26/05/2000	17903				
47	1824010865	Lưu Thị	Phượng	20/08/2000	17904				
48	1824010312	Đồng Thúy	Quỳnh	12/07/2000	17905				
49	1824010744	Đặng Thị	Sao	12/09/2000	17906				
50	1824010935	Nguyễn Đức	Thắng	07/12/2000	17907				
51	1824010833	Lê Thị	Thảo	13/04/2000	17908				
52	1824011031	Phạm Thị	Thảo	04/12/2000	17909				
53	1824010545	Nguyễn Thu	Thơm	18/02/2000	17910				
54	1824010584	Tào Thị Kim	Thu	27/09/2000	17911				
55	1824010378	Trần Thị	Thu	18/07/2000	17912				
56	1824010731	Bùi Thị	Thương	19/02/2000	17913				
57	1824010720	Quách Thị	Thương	09/02/2000	17914				
58	1824010273	Vũ Thị Thanh	Thuỷ	09/02/2000	17915				
59	1824010951	Lê Thị	Thúy	03/11/2000	17916				
60	1824010606	Phạm Thị	Thùy	23/11/2000	17917				
61	1824010425	Đặng Thảo	Trâm	13/10/2000	17918				
62	1824010743	Nguyễn Thị Hà	Trang	14/11/2000	17919				
63	1824010609	Nguyễn Văn	Tùng	19/09/2000	17920				
64	1824010668	Lưu Công	Tuyến	20/12/1999	17921				
65	1824010903	Nguyễn Quang	Việt	05/06/2000	17922				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_12 Tổ thi: 001_4.2_7070104_12 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010191	Dương Thúy	An	15/09/2001	17923				
2	1924010335	Mai Thanh	An	27/04/2001	17924				
3	1924010347	Giáp Thị Vân	Anh	10/01/2001	17925				
4	1924010352	Kiều Thị Vân	Anh	20/12/2001	17926				
5	1924010354	Lê Ngọc Quỳnh	Anh	20/09/2001	17927				
6	1924010356	Lương Thị Hoàng	Anh	04/05/2001	17928				
7	1924010359	Nghiêm Đức	Anh	13/04/2001	17929				
8	1924010364	Nguyễn Hữu Nam	Anh	18/08/2001	17930				
9	1924010365	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	07/03/2001	17931				
10	1924010368	Nguyễn Ngọc	Anh	10/10/2001	17932				
11	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	17933				
12	1924010375	Nguyễn Thị Vân	Anh	28/01/2001	17934				
13	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	17935				
14	1924010380	Nguyễn Xuân	Anh	01/02/2001	17936				
15	1924010392	Trịnh Hoàng	Anh	08/07/2001	17937				
16	1924010393	Trương Thị Mai	Anh	09/06/2001	17938				
17	1924011250	Lê Ngọc	Ánh	28/01/2001	17939				
18	1924010408	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/11/2001	17940				
19	1924010410	Phạm Ngọc	Ánh	18/08/2001	17941				
20	1924010415	Trịnh Thị	Bắc	13/06/2001	17942				
21	1924011255	Nguyễn Văn	Bảo	02/09/2001	17943				
22	1924011283	Hoàng Phương	Chi	10/02/2001	17944				
23	1924010149	Nguyễn Thị Linh	Chi	03/08/2001	17945				
24	1924010432	Lê Thị Kiều	Chinh	23/07/2001	17946				
25	1924010435	Hoàng Thị	Chính	04/01/2001	17947				
26	1924010436	Ngô Văn	Chính	17/07/2001	17948				
27	1924010441	Nguyễn Thị	Chung	22/12/2001	17949				
28	1924010033	Đỗ Thị	Chuyên	13/01/2000	17950				
29	1824011086	Nguyễn Thị	Cư	07/03/2000	17951				
30	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	12/02/1999	17952				
31	1924011231	Đỗ Văn	Đạo	04/10/2001	17953				
32	1924010489	Phí Hoàng	Đạt	08/02/2001	17954				
33	1924010493	Trần Đông	Đô	27/11/2001	17955				
34	1921011048	Mai Văn	Đồng	30/08/2001	17956				
35	1924010496	Hoàng Việt	Đức	29/01/2001	17957				
36	1924010454	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/06/2001	17958				
37	1924011337	Trần Thị	Dung	04/05/2001	17959				
38	1924011299	Cù Việt	Dũng	26/03/2001	17960				
39	1924010459	Đinh Tiến	Dũng	18/06/2001	17961				
40	1924010462	Nguyễn Việt	Dũng	05/11/2001	17962				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_12 Tổ thi: 001_4.2_7070104_12 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010474	Hoàng Ánh	Dương	05/10/2001	17963				
42	1924010467	Vũ Văn	Duy	21/12/2001	17964				
43	1924010469	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	27/07/2001	17965				
44	1924011225	Lê Thị Hương	Giang	14/11/2001	17966				
45	1924010515	Nguyễn Hương	Giang	18/03/2001	17967				
46	1924011321	Nguyễn Thị	Hà	01/12/2001	17968				
47	1921050210	Nguyễn Thị	Hà	25/12/2001	17969				
48	1924010524	Nguyễn Thị Thu	Hà	25/07/2001	17970				
49	1924010532	Vương Thị Thu	Hà	28/06/2001	17971				
50	1924010236	Nguyễn Đức	Hải	11/04/2001	17972				
51	1924010540	Uông Thị Thanh	Hải	08/09/2001	17973				
52	1924010565	Lê Thị Ngọc	Hân	30/05/2001	17974				
53	1924010551	Lê Thị Thu	Hằng	08/10/2001	17975				
54	1924010544	Nguyễn Thị	Hạnh	28/10/2001	17976				
55	1924011348	Trần Thị	Hạnh	18/02/2001	17977				
56	1924011326	Nguyễn Hương	Hảo	11/06/2001	17978				
57	1924010548	Nguyễn Thị	Hảo	25/09/2001	17979				
58	1924010575	Nguyễn Thị Thu	Hiền	09/09/2001	17980				
59	1824010434	Nguyễn Thị Thu	Hiền	29/08/2000	17981				
60	1924010577	Phan Thị	Hiền	08/04/2001	17982				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_12 Tổ thi: 002_4.2_7070104_12 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010578	Trần Thị Thu	Hiền	30/12/2001	17983				
2	1924011248	Vũ Thị Ngọc	Hiệp	06/09/2001	17984				
3	1924010217	Vũ Minh	Hiếu	16/06/2001	17985				
4	1924010593	Bùi Thị	Hoa	26/10/2001	17986				
5	1924010596	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	22/04/2001	17987				
6	1924010608	Vũ Thị Thu	Hoài	08/09/2001	17988				
7	1924011302	Nguyễn Thanh	Hoàn	27/03/2001	17989				
8	1924010613	Đoàn Kim	Hoàng	15/06/2001	17990				
9	1924010615	Lê Huy	Hoàng	08/09/2001	17991				
10	1924011256	Lưu Nhật	Hoàng	30/09/2001	17992				
11	1924010616	Nguyễn Huy	Hoàng	12/11/2001	17993				
12	1924011277	Nguyễn Ánh	Hồng	04/12/2001	17994				
13	1924011319	Nguyễn Thị	Hồng	10/12/2001	17995				
14	1924010624	Phạm Thị Ánh	Hồng	26/06/2001	17996				
15	1924010626	Vũ Thị	Hợp	20/02/2001	17997				
16	1924010628	Vũ Thị Hải	Huê	23/02/2001	17998				
17	1924010634	Mai Sỹ	Hùng	22/10/2001	17999				
18	1924010673	Vũ Quốc	Hưng	01/06/2001	18000				
19	1924011297	Nguyễn Lan	Hương	03/05/2001	18001				
20	1924010687	Nguyễn Thu	Hương	10/04/2000	18002				
21	1924010691	Nguyễn Thị	Hường	23/12/2001	18003				
22	1821050213	Lương Quang	Huy	27/07/2000	18004				
23	1924010644	Nguyễn Quang	Huy	13/06/2001	18005				
24	1924010649	Trần Nhật	Huy	10/02/2001	18006				
25	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	18007				
26	1924011230	Nguyễn Thị	Huyền	22/03/2001	18008				
27	1924010661	Nguyễn Thị	Huyền	28/03/2001	18009				
28	1924011249	Nguyễn Thị	Huyền	16/02/2001	18010				
29	1924010665	Nguyễn Thu	Huyền	30/01/2001	18011				
30	1924010669	Trần Khánh	Huyền	21/09/2000	18012				
31	1924010671	Trần Thanh	Huyền	20/04/2001	18013				
32	1924010670	Trần Thị	Huyền	20/03/2001	18014				
33	1924010707	Nguyễn Trung	Kiên	07/06/2001	18015				
34	1924010712	Vương Thanh	Lam	13/11/2001	18016				
35	1924010725	Ngô Ngọc	Lâm	03/04/2001	18017				
36	1924010713	Bùi Thị Hương	Lan	17/11/2001	18018				
37	1924010715	Đỗ Thị Ngọc	Lan	11/06/2001	18019				
38	1924010728	Phạm Văn	Lập	30/04/2001	18020				
39	1924011318	Lê Thị	Liên	03/12/2001	18021				
40	1924010742	Đặng Thị Thảo	Linh	18/12/2001	18022				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_12 Tổ thi: 002_4.2_7070104_12 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010741	Đào Thị Khánh	Linh	10/02/2001	18023				
42	1924010740	Đỗ Thị Phương	Linh	28/02/2001	18024				
43	1924010744	Hồ Thị Anh	Linh	18/04/2001	18025				
44	1924010750	Lò Thị Thùy	Linh	18/09/2001	18026				
45	1924010756	Nguyễn Thị Khánh	Linh	29/11/2001	18027				
46	1924011229	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/09/2001	18028				
47	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	07/03/2001	18029				
48	1924010767	Phạm Thị Thùy	Linh	21/07/2001	18030				
49	1924010771	Trần Diệu	Linh	28/08/2001	18031				
50	1924010773	Trần Thị Thùy	Linh	08/05/2001	18032				
51	1924010225	Trần Thúy	Linh	03/09/2001	18033				
52	1924011243	Đặng Thị Khánh	Loan	19/05/2001	18034				
53	1924010779	Nguyễn Đức	Long	18/08/2001	18035				
54	1924010781	Nguyễn Thành	Long	16/09/2001	18036				
55	1924011237	Trần Trúc	Ly	13/01/2001	18037				
56	1924010803	Chu Thị Thanh	Mai	03/11/2001	18038				
57	1924010809	Nguyễn Thị Hương	Mai	21/07/2001	18039				
58	1924010813	Hoàng Thị Hòa	Mi	13/10/2001	18040				
59	1924011312	Nguyễn Đức	Minh	06/04/2001	18041				
60	1924010823	Lý Thị	Mơ	16/09/2001	18042				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_12 Tổ thi: 003_4.2_7070104_12 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011244	Nguyễn Trà	My	09/06/2001	18043				
2	1924011346	Bùi Thị	My	29/05/2001	18044				
3	1724010512	Lê Thành	Nam	03/10/1999	18045				
4	1924010837	Trần Văn	Nam	24/11/2001	18046				
5	1821050429	Đàm Thanh	Ngân	15/10/2000	18047				
6	1821030231	Nguyễn Thị	Ngân	05/07/2000	18048				
7	1924010850	Lương Thị	Ngân	20/08/2001	18049				
8	1924010855	Dương Bảo	Ngọc	31/10/2001	18050				
9	1924010323	Nghiêm Thị Bích	Ngọc	10/11/2001	18051				
10	1924010862	Nguyễn Bích	Ngọc	29/06/2001	18052				
11	1824010967	Nguyễn Hồng	Ngọc	09/03/2000	18053				
12	1924011236	Nguyễn Quang	Ngọc	17/10/2001	18054				
13	1924010872	Phùng Bá	Nguyên	18/09/2001	18055				
14	1924010873	Vũ Quốc	Nguyên	18/10/2001	18056				
15	1924010879	Lê Thị Thanh	Nhàn	10/02/2001	18057				
16	1924010898	Phạm Hồng	Nhung	19/01/2001	18058				
17	1924011273	Phạm Thị Thuy	Nhung	31/05/2001	18059				
18	1924010899	Quách Thị	Nhung	20/03/2001	18060				
19	1924010900	Văn Thị Hồng	Nhung	11/10/2001	18061				
20	1924010901	Vũ Thị	Nhung	11/01/2001	18062				
21	1924011334	Lô Thị	Oanh	05/01/2001	18063				
22	1924010914	Phan Thị Hồng	Phức	20/09/2001	18064				
23	1924010921	Lê Thị Thu	Phương	04/11/2001	18065				
24	1924011285	Nguyễn Thị	Phương	01/01/2001	18066				
25	1924010928	Nguyễn Thị Thanh	Phương	24/12/2001	18067				
26	1924010929	Nguyễn Thị Thu	Phương	15/09/2001	18068				
27	1924010933	Phạm Thị	Phương	20/07/2001	18069				
28	1924010938	Nguyễn Như	Phượng	08/09/2001	18070				
29	1924010948	Hoàng Anh	Quân	08/03/2001	18071				
30	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	18072				
31	1924010951	Trần Minh	Quân	21/07/2001	18073				
32	1924010954	Lê Thị	Quyên	25/04/2001	18074				
33	1924010961	Đoàn Thuý	Quỳnh	25/01/2001	18075				
34	1924010965	Nguyễn Phương	Quỳnh	10/04/2001	18076				
35	1924010968	Nguyễn Thị Ngân	Quỳnh	19/05/2001	18077				
36	1924011227	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01/10/2001	18078				
37	1924011340	Phạm Thị	Quỳnh	29/07/2001	18079				
38	1924010972	Vương Thị	Quỳnh	26/11/2001	18080				
39	1924010973	Thiều Văn	Sâm	06/08/1997	18081				
40	1924010974	Nguyễn Phúc	Sinh	10/10/2001	18082				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_12 Tổ thi: 003_4.2_7070104_12 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924010975	Phạm Trường	Sinh	10/02/2001	18083				
42	1924010984	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	25/04/2001	18084				
43	1924010990	Nguyễn Quang	Thái	11/10/2001	18085				
44	1924011339	Vũ Thị	Thái	01/03/2001	18086				
45	1924011031	Lê Hữu	Thắng	04/06/2001	18087				
46	1924010994	Hoàng Thị	Thanh	15/09/2001	18088				
47	1821050938	Mai Thị	Thanh	08/01/2000	18089				
48	1824010121	Nguyễn Kim	Thanh	27/08/2000	18090				
49	1821050585	Bùi Thị	Thảo	22/10/2000	18091				
50	1924011017	Lê Phương	Thảo	26/07/2001	18092				
51	1924010304	Lê Thị Thu	Thảo	26/03/2001	18093				
52	1924011018	Lê Thị Thu	Thảo	11/11/2001	18094				
53	1924011020	Nguyễn Phương	Thảo	02/08/2001	18095				
54	1924011278	Nguyễn Thị	Thảo	07/03/2001	18096				
55	1924011253	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/09/2001	18097				
56	1924011023	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21/11/2001	18098				
57	1924011293	Trần Thị Thu	Thảo	10/09/2001	18099				
58	1924011025	Vũ Phương	Thảo	10/09/2001	18100				
59	1924011036	Hoàng Thị	Thêm	28/12/2001	18101				
60	1924011037	La Thị	Thi	25/05/2001	18102				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

598/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_12 Tổ thi: 004_4.2_7070104_12 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924011040	Nguyễn Thị	Thìn	09/05/2001	18103				
2	1624010462	Trần Thị	Thơm	02/07/1998	18104				
3	1924011046	Chu Thị	Thu	01/01/2001	18105				
4	1924011051	Tạ Thị	Thu	23/05/2001	18106				
5	1924011055	Nguyễn Đức	Thuần	21/07/2001	18107				
6	1924011306	Nguyễn Thị Diệu	Thuần	12/06/2001	18108				
7	1924011056	Hoàng Xuân	Thuận	26/09/2001	18109				
8	1924010332	Trần Đình	Thường	15/06/2001	18110				
9	1924011057	Đào Thị	Thủy	17/02/2001	18111				
10	1924011075	Phạm Minh	Thúy	25/09/2001	18112				
11	1924011065	Nguyễn Thị	Thùy	26/03/2001	18113				
12	1924011262	Quách Thị	Thủy	20/11/2001	18114				
13	1924011071	Tạ Thị Thanh	Thủy	01/08/2001	18115				
14	1924010251	Lê Cảnh	Toàn	18/07/2001	18116				
15	1924011088	Lê Sỹ	Toàn	26/12/2000	18117				
16	1924011090	Vũ Đức	Toàn	21/09/2001	18118				
17	1924011092	Trần Thị Thu	Trà	23/01/2001	18119				
18	1924011096	Đỗ Thị Thuỳ	Trang	12/09/2001	18120				
19	1924011100	Hoàng Thị	Trang	14/09/2001	18121				
20	1924010314	Nguyễn Thị	Trang	11/05/2001	18122				
21	1924011109	Nguyễn Thị Bích	Trang	11/08/2001	18123				
22	1924011351	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/10/2001	18124				
23	1924011282	Nguyễn Thu	Trang	17/12/2001	18125				
24	1924011124	Phạm Quỳnh	Trang	10/02/2001	18126				
25	1924011130	Trần Thị Huyền	Trang	14/12/2001	18127				
26	1924011135	Vũ Thu	Trang	17/02/2001	18128				
27	1824010387	Vũ Thị Kiều	Trinh	12/11/2000	18129				
28	1924011141	Nguyễn Đình	Trọng	02/11/2001	18130				
29	1924011152	Vũ Xuân	Trường	25/07/2001	18131				
30	1924011154	Lê Cẩm	Tú	12/09/2001	18132				
31	1924011159	Chu Anh	Tuấn	09/03/2001	18133				
32	1924011163	Nguyễn Hữu Anh	Tuấn	21/12/2000	18134				
33	1924011169	Nguyễn Văn	Tùng	17/07/2001	18135				
34	1924011170	Nguyễn Việt	Tùng	06/07/2001	18136				
35	1924011304	Dương Thị Thanh	Tươi	02/09/2000	18137				
36	1821050760	Trần Văn	Tuyên	01/07/2000	18138				
37	1924011228	Trương Thị Ngọc	Tuyết	19/12/2001	18139				
38	1924011317	Nguyễn Thu	Uyên	16/04/2001	18140				
39	1924011184	Trần Mỹ	Uyên	20/10/2001	18141				
40	1924011232	Bùi Thị Thùy	Vân	03/07/2001	18142				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 4.2_7070104_12 Tổ thi: 004_4.2_7070104_12 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1924011192	Phùng Thị Thuý	Vân	07/04/2001	18143				
42	1924011315	Trần Lưu	Vân	28/02/2001	18144				
43	1924011301	Bùi Phi	Việt	15/11/2001	18145				
44	1924011210	Nguyễn Thanh	Xuân	01/09/2001	18146				
45	1924011222	Uông Thị	Yến	19/09/2001	18147				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTPM63A_17 Tổ thi: 001_DCCTPM63A_17 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821051000	Nguyễn Xuân	Anh	06/03/2000	18148				
2	1821050756	Phạm Thế	Anh	14/08/2000	18149				
3	1821050768	Phạm Tuấn	Anh	26/11/2000	18150				
4	1821051033	Uông Hoàng	Anh	18/04/2000	18151				
5	1821050829	Vũ Việt	Anh	23/02/2000	18152				
6	1821050446	Trần Thị Ngọc	Ánh	26/06/2000	18153				
7	1821050106	Nguyễn Văn	Canh	06/10/2000	18154				
8	1521050003	Vũ Trần	Châu	03/08/1997	18155				
9	1821051029	Phí Đức	Chính	26/05/2000	18156				
10	1821050679	Trần Trọng	Chính	25/06/2000	18157				
11	1821050078	Vũ Anh	Chung	16/06/2000	18158				
12	1821050504	Lương Đình	Của	25/12/2000	18159				
13	1821050290	Nguyễn Viết	Cương	08/11/2000	18160				
14	1821050961	Hồ Văn	Đại	26/06/2000	18161				
15	1821050797	Đặng Văn	Đức	14/02/2000	18162				
16	1821050594	Đào Minh	Đức	01/10/2000	18163				
17	1821050156	Bùi Anh	Dũng	08/05/2000	18164				
18	1821050920	Lê Văn	Dũng	08/03/2000	18165				
19	1821050769	Nguyễn Văn	Dương	16/08/2000	18166				
20	1821050693	Nguyễn Thái	Dương	17/12/2000	18167				
21	1821050851	Phạm Đức	Duy	01/05/2000	18168				
22	1821050776	Đỗ Đức	Hải	09/12/2000	18169				
23	1821051055	Nguyễn Hoàng	Hải	13/02/2000	18170				
24	1821050436	Nguyễn Trung	Hải	31/03/2000	18171				
25	1821050307	Nghiêm Phú	Hiếu	22/05/2000	18172				
26	1821050258	Nguyễn Minh	Hiếu	06/11/2000	18173				
27	1821050088	Trần Minh	Hiếu	18/11/2000	18174				
28	1821050025	Nguyễn Minh	Hoàng	15/12/2000	18175				
29	1821051098	Phạm Thị Thanh	Hồng	04/02/2000	18176				
30	1821050545	Đỗ Văn	Huân	05/09/2000	18177				
31	1821050721	Nguyễn Văn	Huấn	26/05/2000	18178				
32	1821050621	Lê Mạnh	Hùng	12/11/2000	18179				
33	1821050296	Nguyễn Thị	Hương	25/09/2000	18180				
34	1821051007	Nguyễn Quang	Huy	07/11/2000	18181				
35	1821050311	Nguyễn Văn	Khiêm	08/10/2000	18182				
36	1821051121	Phạm Trung	Kiên	10/08/2000	18183				
37	1821050546	Phí Văn	Kiên	15/11/2000	18184				
38	1821050816	Nguyễn Thành	Lâm	27/10/2000	18185				
39	1821050432	Trần Anh	Lâm	11/11/2000	18186				
40	1821050338	Đỗ Xuân	Lộc	02/05/2000	18187				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTPM63A_17 Tổ thi: 001_DCCTPM63A_17 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050160	Đinh Tiến	Long	14/04/2000	18188				
42	1821050638	Ngô Huy	Long	29/09/2000	18189				
43	1821050231	Nguyễn Khắc	Long	05/06/2000	18190				
44	1821050548	Nguyễn Tam	Long	16/04/2000	18191				
45	1821051074	Nguyễn Tiến	Long	25/11/2000	18192				
46	1821050648	Nguyễn Vương	Long	30/10/2000	18193				
47	1821050946	Phạm Văn	Long	22/09/2000	18194				
48	1821050674	Trần Kim	Long	10/08/2000	18195				
49	1821050664	Trần Xuân	Long	18/08/2000	18196				
50	1821050161	Chử Thành	Luân	06/03/2000	18197				
51	1821050317	Đinh Thị Cẩm	Ly	08/03/2000	18198				
52	1821050210	Hoàng Hà	Ly	11/06/2000	18199				
53	1821050206	Khuất Duy	Mạnh	21/04/2000	18200				
54	1821050643	Trần Công	Minh	28/10/2000	18201				
55	1821050198	Đỗ Hoàng	Nam	12/02/2000	18202				
56	1821051120	Lê Đăng	Nam	15/07/1996	18203				
57	1821050456	Nguyễn Hoàng	Nam	13/12/2000	18204				
58	1821050357	Đoàn Mạnh	Ninh	01/01/2000	18205				
59	1821050670	Nguyễn Thị Kim	Oanh	09/03/2000	18206				
60	1821050371	Nguyễn Quý	Phúc	21/11/2000	18207				
61	1821050616	Đỗ Văn	Quân	10/02/2000	18208				
62	1821050227	Kiều Mạnh	Quân	07/06/2000	18209				
63	1821050765	Vũ Văn	Quân	11/09/2000	18210				
64	1821050254	Vũ Viết	Quyền	11/10/2000	18211				
65	1821050334	Nguyễn Văn	Sức	23/09/2000	18212				
66	1821050836	Nguyễn Thị	Sương	16/04/2000	18213				
67	1821050786	Lê Trung	Thái	24/10/2000	18214				
68	1821050921	Nguyễn Sỹ	Thái	27/04/2000	18215				
69	1821050625	Dương Văn	Thắng	14/03/2000	18216				
70	1821050640	Phạm Ngọc	Thịnh	10/09/2000	18217				
71	1821051040	Đỗ Thị	Thúy	29/11/2000	18218				
72	1821050326	Nguyễn Văn	Tiến	05/06/2000	18219				
73	1821051046	Nguyễn Huyền	Trang	12/02/2000	18220				
74	1821050754	Lê Quang	Trường	10/03/2000	18221				
75	1821050815	Nguyễn Mạnh	Tú	08/07/2000	18222				
76	1821050391	Quản Văn	Tuân	19/12/2000	18223				
77	1821051091	Đinh Khiêm	Tùng	12/01/2000	18224				
78	1821050300	Nguyễn Đình	Tùng	11/01/2000	18225				
79	1821050761	Phạm Văn	Viên	13/06/2000	18226				
80	1821050737	Trần Đức	Vinh	21/09/1998	18227				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080116 Nhóm: DCCTPM63A_17 Tổ thi: 001_DCCTPM63A_17 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1821030101	Trần Long	Vũ	13/06/2000	18228				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

603/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090239 Nhóm: 4.2_7090239 Tổ thi: 001_4.2_7090239 Tên HP: Vi xử lý

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060199	Đỗ Châu	Anh	02/04/2000	18229				
2	1821060287	Lê Văn	Anh	17/10/2000	18230				
3	1821060227	Mai Đức	Anh	02/12/2000	18231				
4	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	18232				
5	1821060288	Nguyễn Hữu	Anh	04/09/2000	18233				
6	1821060047	Nguyễn Văn Việt	Anh	11/04/2000	18234				
7	1821060021	Phạm Hoàng	Anh	09/07/2000	18235				
8	1821060242	Phùng Quang	Anh	14/03/2000	18236				
9	1821060205	Trần Đức	Anh	11/07/2000	18237				
10	1821060320	Hồ Phi	Bằng	05/02/2000	18238				
11	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	18239				
12	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	01/01/2000	18240				
13	1821060375	Đỗ Văn	Chỉnh	20/11/2000	18241				
14	1821060103	Nguyễn Việt	Cường	17/05/2000	18242				
15	1821060023	Nguyễn Lê Ngọc	Đức	05/08/2000	18243				
16	1821060010	Vũ Mạnh	Đức	23/08/2000	18244				
17	1821060354	Đỗ Mạnh	Dũng	15/02/2000	18245				
18	1821030207	Nguyễn Mạnh	Dũng	07/02/2000	18246				
19	1821060187	Phạm Tuấn	Dũng	05/12/2000	18247				
20	1821060037	Trần Anh	Dũng	14/05/2000	18248				
21	1821040051	Trần Văn	Dũng	02/05/2000	18249				
22	1821060309	Lê Hải	Dương	02/08/2000	18250				
23	1821060022	Nguyễn Đình Triều	Dương	28/02/2000	18251				
24	1821060075	Trần Khánh	Dương	11/10/2000	18252				
25	1821060341	Nguyễn Thế	Duyệt	22/06/2000	18253				
26	1821060043	Nguyễn Đình	Hà	25/11/2000	18254				
27	1821060195	Lã Tuấn	Hải	25/10/2000	18255				
28	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	18256				
29	1821060182	Phó Đức	Hào	09/06/2000	18257				
30	1821060257	Vũ Văn	Hào	23/06/2000	18258				
31	1821060304	Nguyễn Xuân	Hiệp	19/12/2000	18259				
32	1821060334	Bùi Minh	Hiếu	28/11/2000	18260				
33	1821060122	Đoàn Trung	Hiếu	10/03/2000	18261				
34	1821050388	Dương Trung	Hiếu	26/06/2000	18262				
35	1821060135	Ngô Trung	Hiếu	12/08/1999	18263				
36	1821060104	Nguyễn Trung	Hiếu	16/08/2000	18264				
37	1821060164	Trần Đức	Hiếu	13/11/2000	18265				
38	1821060368	Lê Văn	Hiếu	20/05/1999	18266				
39	1821060245	Nguyễn Việt	Hòa	06/04/2000	18267				
40	1821060289	Vũ Thế	Hòa	22/09/1998	18268				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090239 Nhóm: 4.2_7090239 Tổ thi: 001_4.2_7090239 Tên HP: Vi xử lý

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060261	Nguyễn Ngọc	Hoàn	27/02/2000	18269				
42	1821060258	Vũ Văn	Hoàn	05/04/2000	18270				
43	1821060050	Bùi Việt	Hoàng	19/04/2000	18271				
44	1821060156	Nguyễn Khắc	Hoàng	01/02/2000	18272				
45	1821060239	Nguyễn Trọng	Hoàng	13/08/2000	18273				
46	1821060034	Nguyễn Văn	Hoàng	24/06/2000	18274				
47	1821060321	Nguyễn Việt	Hoàng	22/10/2000	18275				
48	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	18276				
49	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	18277				
50	1821060165	Nguyễn Mạnh	Hùng	26/12/2000	18278				
51	1821060024	Vũ Văn	Hùng	12/11/2000	18279				
52	1821040012	Phan Duy	Hưng	17/11/2000	18280				
53	1821040034	Đỗ Quang	Huy	06/10/2000	18281				
54	1821060149	Lê Đức	Huy	29/02/2000	18282				
55	1821060113	Nguyễn Quang	Huy	01/09/2000	18283				
56	1821060026	Nguyễn Quốc	Huy	06/10/2000	18284				
57	1821010130	Tạ Phan Gia	Huy	03/11/2000	18285				
58	1821060178	Nguyễn Đăng	Huỳnh	24/02/2000	18286				
59	1821060191	Lại Quốc	Khánh	11/10/2000	18287				
60	1821060123	Nguyễn Quốc	Khánh	10/09/2000	18288				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090239 Nhóm: 4.2_7090239 Tổ thi: 002_4.2_7090239 Tên HP: Vi xử lý

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060146	Trần Huy	Khánh	09/08/2000	18289				
2	1821060116	Vũ Hoàng	Khánh	18/07/2000	18290				
3	1821060168	Vũ Ngọc	Khoa	02/09/2000	18291				
4	1821060134	Phạm Quang	Kiên	18/01/2000	18292				
5	1821060367	Trần Tuấn	Kiệt	13/03/2000	18293				
6	1821060356	Nguyễn Gia	Lâm	12/10/2000	18294				
7	1821060266	Phạm Ngọc	Lâm	15/08/2000	18295				
8	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	18296				
9	1821060366	Lại Quang	Linh	23/03/2000	18297				
10	1821060011	Nguyễn Quyền	Linh	28/06/2000	18298				
11	1821060219	Ngô Thành	Lộc	09/03/2000	18299				
12	1821060282	Lê Đức	Long	04/06/2000	18300				
13	1821060049	Nguyễn Khắc	Long	03/08/2000	18301				
14	1821060342	Phạm Hữu	Lưu	12/01/2000	18302				
15	1821060086	Hoàng Ngọc	Minh	29/10/2000	18303				
16	1821060014	Nghiêm Quang	Minh	08/06/2000	18304				
17	1821060185	Dư Trường	Nam	29/03/2000	18305				
18	1821010131	Nguyễn Hải	Nam	23/07/2000	18306				
19	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	18307				
20	1821060114	Phạm Giang	Nam	11/11/2000	18308				
21	1821060071	Phạm Văn	Nguyễn	21/07/2000	18309				
22	1821060232	Nguyễn An	Ninh	05/10/2000	18310				
23	1821060281	Lê Đăng	Phát	01/11/2000	18311				
24	1821060388	Nguyễn Văn	Phát	21/09/2000	18312				
25	1821060052	Đinh Văn	Phong	20/05/2000	18313				
26	1821060090	Hoàng Đình	Phúc	21/09/2000	18314				
27	1821060305	Lê Trọng	Phương	21/09/2000	18315				
28	1821060202	Nguyễn Duy	Phương	17/08/2000	18316				
29	1821060111	Lê Anh	Quân	16/09/2000	18317				
30	1821060322	Nguyễn Hoàng	Quân	04/06/2000	18318				
31	1821060201	Vũ Minh	Quang	13/03/2000	18319				
32	1821060314	Cao Xuân	Quyền	26/02/2000	18320				
33	1821060102	Lục Thị Hoa	Sim	22/01/2000	18321				
34	1821060373	Lê Văn	Sơn	04/06/2000	18322				
35	1821060225	Nguyễn Hồng	Sơn	11/02/2000	18323				
36	1821060267	Nguyễn Trường	Sơn	13/10/2000	18324				
37	1821060212	Hoàng Đức	Tài	05/03/2000	18325				
38	1821060236	Mai Ngọc	Tài	07/12/2000	18326				
39	1821060344	Nguyễn Văn	Thạch	11/02/2000	18327				
40	1821060318	Nguyễn Văn	Thắm	08/12/2000	18328				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090239 Nhóm: 4.2_7090239 Tổ thi: 002_4.2_7090239 Tên HP: Vi xử lý

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060490	Dương Trịnh	Thăng	12/06/1998	18329				
42	1821060319	Hồ Quốc	Thắng	17/04/2000	18330				
43	1821060328	Vũ Long	Thành	06/09/2000	18331				
44	1621060484	Nguyễn Phú	Thảo	03/10/1998	18332				
45	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	18333				
46	1821060307	Phạm Minh	Thuận	15/02/2000	18334				
47	1821060268	Trịnh Thị Bích	Thủy	13/11/2000	18335				
48	1821060203	Trịnh Hoàng	Tiến	19/08/2000	18336				
49	1821060223	Phạm Văn	Tín	19/11/2000	18337				
50	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	18338				
51	1821060204	Phạm Hữu	Trang	18/06/2000	18339				
52	1821060198	Đỗ Văn	Trinh	03/07/1998	18340				
53	1821060362	Phạm Đức	Trọng	03/07/1998	18341				
54	1821060291	Phạm Nguyễn Minh	Tuấn	06/02/2000	18342				
55	1821060327	Trần Đức	Tuấn	18/10/2000	18343				
56	1821060280	Lê Duy	Tùng	09/08/2000	18344				
57	1821060347	Lê Công	Văn	02/09/2000	18345				
58	1821060358	Phan Thế	Vinh	15/03/2000	18346				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090312 Nhóm: 4.2_7090312 Tổ thi: 001_4.2_7090312 Tên HP: Kỹ thuật điện - điện tử

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060247	Lê Phan Xuân	An	23/06/2001	18347				
2	1921060261	Hoàng Văn Tuấn	Anh	28/11/2001	18348				
3	1921060252	Lê Ngọc	Anh	29/10/2001	18349				
4	1921060037	Lê Trung Hoàng	Anh	08/10/2000	18350				
5	1921060131	Nguyễn Đức	Anh	28/06/2001	18351				
6	1924010388	Triệu Việt	Anh	13/04/2001	18352				
7	1921060268	Chu Văn	Ánh	12/12/2001	18353				
8	1921060125	Phùng Minh	Bắc	23/04/2001	18354				
9	1921060236	Cần Xuân	Bình	23/09/2001	18355				
10	1921060478	Trần Quốc	Chiến	01/05/2001	18356				
11	1921060491	Đỗ Xuân	Chiều	14/07/2001	18357				
12	1921061002	Hoàng Văn	Chung	23/10/2001	18358				
13	1921060274	Lê Văn	Chung	05/04/1997	18359				
14	1921060512	Nguyễn Văn	Chung	01/01/2001	18360				
15	1921060280	Cần Đức	Cương	22/03/2001	18361				
16	1921060283	Nguyễn Cao	Cường	21/08/2001	18362				
17	1921060032	Lê Đức	Đại	24/12/2001	18363				
18	1921060299	Nguyễn Hoàng	Đam	06/01/2001	18364				
19	1921060031	Bùi Thành	Danh	05/02/2001	18365				
20	1921060497	Trần Hữu	Đạt	21/03/1999	18366				
21	1921060300	Trần Tiến	Đạt	14/10/2001	18367				
22	1921060111	Mai Ngọc	Đức	10/01/2001	18368				
23	1921060184	Nguyễn Phương	Đức	17/03/2001	18369				
24	1921060107	Nguyễn Trung	Đức	04/08/2001	18370				
25	1921060482	Nguyễn Văn	Đức	11/02/2001	18371				
26	1921060310	Tạ Văn	Đức	08/06/2001	18372				
27	1921060074	Ngô Chí	Dũng	04/08/2001	18373				
28	1921060178	Ngô Đức	Dũng	04/12/2001	18374				
29	1921060294	Hoàng Văn	Dương	01/05/2001	18375				
30	1921060295	Nguyễn Đức	Dương	12/09/2001	18376				
31	1921060291	Ngô Xuân	Duy	20/09/2000	18377				
32	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	18378				
33	1921060043	Đặng Minh	Hiếu	11/12/2001	18379				
34	1921060208	Khuất Minh	Hiếu	15/02/2001	18380				
35	1921060523	Đỗ Viết	Hình	21/09/2001	18381				
36	1921060222	Ngô Văn	Hòa	22/05/2001	18382				
37	1921060327	Đỗ Xuân	Hoàng	27/03/2001	18383				
38	1921060330	Nguyễn Xuân	Hoàng	06/09/2000	18384				
39	1921060099	Vương Việt	Hoàng	15/09/2000	18385				
40	1921060241	Lê Văn	Huy	09/01/2001	18386				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

608/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090312 Nhóm: 4.2_7090312 Tổ thi: 001_4.2_7090312 Tên HP: Kỹ thuật điện - điện tử

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết:

2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060022	Trần Trọng	Huỳnh	17/11/2001	18387				
42	1921060057	Mai Tiến	Huỳnh	01/01/2001	18388				
43	1924010695	Tạ Quốc	Khải	01/10/2001	18389				
44	1921060349	Lê Văn	Khang	16/10/2001	18390				
45	1921060026	Nguyễn Duy	Khánh	11/01/2001	18391				
46	1921060191	Phạm Hữu	Khánh	26/06/2001	18392				
47	1921060354	Trương Phan Quốc	Khánh	20/12/1998	18393				
48	1921060215	Bùi Trung	Kiên	10/09/2000	18394				
49	1921060357	Mai Trung	Kiên	04/04/1999	18395				
50	1921060161	Mai Xuân	Kiên	12/03/2001	18396				
51	1921060359	Vũ Ngọc Trung	Kiên	08/05/2001	18397				
52	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	18398				
53	1921060124	Nguyễn Thành	Lân	19/11/2001	18399				
54	1921060362	Nguyễn Văn	Linh	17/07/2001	18400				
55	1921060370	Nguyễn Xuân	Lộc	02/11/2000	18401				
56	1921060092	Trịnh Ngọc	Long	29/03/2001	18402				
57	1921060373	Đàm Quang	Mạnh	12/08/2001	18403				
58	1924010330	Nguyễn Đức	Mạnh	17/10/2001	18404				
59	1921060375	Đặng Văn	Minh	10/05/2000	18405				
60	1921060168	Lê Văn	Minh	05/12/2001	18406				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

609/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090312 Nhóm: 4.2_7090312 Tổ thi: 002_4.2_7090312 Tên HP: Kỹ thuật điện - điện tử

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060379	Nguyễn Khánh	Minh	15/12/2001	18407				
2	1921060173	Trịnh Văn	Minh	04/04/2001	18408				
3	1921060151	Chu Công	Nam	18/08/2001	18409				
4	1821060209	Lưu Giang	Nam	24/11/2000	18410				
5	1921060194	Nguyễn Bá	Nam	17/12/2001	18411				
6	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	18412				
7	1921060390	Nguyễn Anh	Ngọc	23/04/2001	18413				
8	1921060391	Nguyễn Trung	Nguyễn	13/05/2001	18414				
9	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	18415				
10	1921060534	Đào Hồng	Quân	14/03/2001	18416				
11	1921060401	Tạ Anh	Quân	12/12/2001	18417				
12	1921060403	Phạm Văn	Quê	13/12/2001	18418				
13	1921060145	Mạch Văn	Sơn	20/03/2001	18419				
14	1921060189	Nguyễn Văn	Sơn	02/10/2001	18420				
15	1921060027	Vũ Trường	Sơn	27/11/2001	18421				
16	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	18422				
17	1621060676	Bùi Xuân	Thành	07/04/1998	18423				
18	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	18424				
19	1921060420	Phạm Tiến Tuấn	Thành	15/05/2001	18425				
20	1821060002	Đoàn Thái	Thịnh	05/09/2000	18426				
21	1921060427	Nguyễn Quang	Thuận	16/05/2001	18427				
22	1821060073	Nguyễn Duy	Tiến	25/10/2000	18428				
23	1921060515	Đỗ Minh	Toàn	08/11/2001	18429				
24	1921060434	Hàn Đức	Toàn	03/03/2001	18430				
25	1921060439	Cù Đức	Trung	14/09/2001	18431				
26	1921060061	Lê Trần Anh	Tú	14/12/2001	18432				
27	1921060056	Nguyễn Anh	Tú	02/05/2001	18433				
28	1921060493	Nguyễn Văn	Tú	22/12/2001	18434				
29	1921060511	Nguyễn Văn	Tú	14/06/2001	18435				
30	1921060446	Nguyễn Hữu	Tuân	10/03/2001	18436				
31	1921060452	Nguyễn Đăng	Tuấn	29/01/2001	18437				
32	1921060227	Nguyễn Văn	Tuấn	16/10/2001	18438				
33	1921060192	Nguyễn Xuân	Tùng	23/08/2001	18439				
34	1821060059	Nguyễn Công	Tuyền	09/07/2000	18440				
35	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	18441				
36	1921011091	Nguyễn Thành	Vinh	06/02/2001	18442				
37	1921060463	Hoàng Văn	Vũ	19/08/2000	18443				
38	1921060464	Lưu Nguyễn Nguyễn	Vũ	26/11/2001	18444				
39	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	18445				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7100201 Nhóm: 4.2_7100201 Tổ thi: 001_4.2_7100201 Tên HP: AutoCAD xây dựng

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA408 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010001L	Khamkeo	Choy	23/09/1999	18446				
2	1921070013	Nguyễn Xuân	Công	12/08/2001	18447				
3	1921020036	Lê Công	Dương	18/10/2001	18448				
4	1921070033	Nguyễn Việt Tùng	Dương	19/07/2001	18449				
5	1921070035	Ngô Quang	Hiếu	21/04/2001	18450				
6	1921070029	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/2001	18451				
7	1921070015	Nguyễn Văn	Hiếu	01/02/2001	18452				
8	1931070002	Trần Xuân	Hùng	11/04/1991	18453				
9	1921070038	Nguyễn Ngọc	Hưng	28/05/2001	18454				
10	1921070036	Bùi Quang	Huy	09/06/2001	18455				
11	1921070037	Đỗ Ngọc	Huy	27/08/2001	18456				
12	1921060223	Nguyễn Ngọc	Khải	10/02/2001	18457				
13	1821070028	Đoàn Thị Tuyết	Mai	20/08/2000	18458				
14	1921070042	Trịnh Quốc	Nhật	09/09/2001	18459				
15	1821070145	Nguyễn Phương	Nhung	29/07/2000	18460				
16	1821070143	Lê Nam	Phong	25/06/1999	18461				
17	1921070043	Nguyễn Đình	Quân	23/01/2001	18462				
18	1921070044	Nguyễn Đình	Sang	31/05/2001	18463				
19	1821070180	Hoàng Hải	Sơn	04/02/2000	18464				
20	1921070026	Lê Ngọc Trường	Sơn	17/06/2001	18465				
21	1921070046	Phạm Ngọc	Sơn	30/08/2001	18466				
22	1921070022	Phan Duy	Sơn	01/02/2001	18467				
23	1921070054	Hoàng Văn	Thăng	22/10/2001	18468				
24	1921070050	Nguyễn Trọng	Tiến	18/11/2001	18469				
25	1921070030	Hoàng Trọng	Toàn	26/09/2001	18470				
26	1921070031	Bùi Ngọc	Tú	08/10/2001	18471				
27	1921070052	Bùi Đức	Tùng	26/07/2001	18472				
28	1921070053	Phạm Thành	Văn	26/08/2001	18473				
29	1921040003L	Kayangxiong	Yeuxiong	08/10/1999	18474				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

611/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7110119 Nhóm: 4.2_7110119 Tổ thi: 001_4.2_7110119 Tên HP: Quá trình truyền nhiệt trong CNMT

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010045	Nguyễn Vũ Hải	Anh	26/12/1999	18475				
2	1941080001	Nguyễn Trọng	Đạt	20/07/1997	18476				
3	1921080018	Phạm Thùy	Dung	12/04/2001	18477				
4	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	18478				
5	1921080017	Trần Gia	Hiếu	19/10/2001	18479				
6	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	18480				
7	1921080006	Nguyễn Thị	Hương	19/03/2000	18481				
8	1921080028	Hoàng	Lâm	27/10/1999	18482				
9	1921080023	Phạm Nhật	Linh	24/10/2001	18483				
10	1921080020	Nguyễn Đức	Mạnh	16/12/2001	18484				
11	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	18485				
12	1721030107	Vũ Tuấn	Minh	26/06/1999	18486				
13	1721080010	Lê Hoài	Nam	13/05/1999	18487				
14	1921080019	Nguyễn Thu	Phương	28/02/2001	18488				
15	1921080008	Bùi Thị Thu	Quế	08/05/2001	18489				
16	1921040005L	Vongkanthao	Somchit	01/01/1998	18490				
17	1521080242	Trần Quyết	Thắng	11/09/1997	18491				
18	1921080015	Nguyễn Thị	Thanh	20/12/2001	18492				
19	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	18493				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 4.2_7080712 Tổ thi: 001_4.2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050025	Nguyễn Văn	An	22/08/2001	18494				
2	1921050027	Phạm Văn	An	06/10/2001	18495				
3	1921050030	Bùi Duy	Anh	19/08/2001	18496				
4	1921050032	Bùi Quang	Anh	09/09/2001	18497				
5	1921050038	Đặng Tuấn	Anh	22/09/2001	18498				
6	1921050035	Đỗ Quốc	Anh	20/11/2001	18499				
7	1921050041	Lê Đình	Anh	24/06/2001	18500				
8	1921050044	Lưu Viết	Anh	23/04/2001	18501				
9	1921050048	Ngô Nhật Quang	Anh	27/08/2001	18502				
10	1921050050	Ngô Văn Tuấn	Anh	28/11/2001	18503				
11	1921050053	Nguyễn Đình	Anh	23/01/2001	18504				
12	1921050055	Nguyễn Ngọc	Anh	20/01/2000	18505				
13	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	18506				
14	1921050057	Nguyễn Thị	Anh	27/05/2001	18507				
15	1921050065	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	28/04/2001	18508				
16	1921050069	Nguyễn Việt	Anh	14/10/2001	18509				
17	1921050068	Nguyễn Việt	Anh	20/09/2001	18510				
18	1921050072	Phạm Đình Tuấn	Anh	23/11/2001	18511				
19	1921011035	Phạm Thị Phương	Anh	15/01/2001	18512				
20	1921050076	Tạ Hoàng	Anh	24/01/2001	18513				
21	1921050078	Trần Đức	Anh	21/09/2001	18514				
22	1921050081	Trần Quang	Anh	16/05/2001	18515				
23	1921050084	Trần Việt	Anh	14/10/2001	18516				
24	1921050088	Lê Minh	Bách	16/05/2001	18517				
25	1921050090	Nguyễn Trần Hoàng	Bách	24/10/2001	18518				
26	1921060256	Nguyễn Hoàng	Cầm	12/06/2001	18519				
27	1921050095	Nguyễn Văn	Cao	29/10/2001	18520				
28	1821051070	Lê Thị	Chang	27/09/2000	18521				
29	1921050100	Bùi Minh	Chiến	05/01/2001	18522				
30	1421050023	Đỗ Văn	Chiến	07/02/1994	18523				
31	1921050101	Dương Văn	Chiến	09/08/2001	18524				
32	1921050104	Nguyễn Minh	Chiến	28/11/2001	18525				
33	1921050106	Phương Quốc	Chiến	03/08/2001	18526				
34	1921050110	Trần Hoàng	Chung	07/10/2000	18527				
35	1821050741	Phạm Cao	Cương	22/08/2000	18528				
36	1921050771	Ngô Quốc	Cường	12/06/2001	18529				
37	1921050114	Nguyễn Duyên	Cường	11/03/2001	18530				
38	1921050116	Nguyễn Văn	Cường	13/10/2001	18531				
39	1921050743	Nguyễn Việt	Cường	22/10/2001	18532				
40	1921050120	Trịnh Mạnh	Cường	23/12/2001	18533				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050157	Tô	Đại	18/06/2001	18534				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 4.2_7080712 Tổ thi: 002_4.2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050179	Nguyễn Văn	Đăng	22/01/2001	18535				
2	1921040003	Vũ Thanh	Đào	12/08/2001	18536				
3	1921050159	Công Xuân	Đạt	24/01/2001	18537				
4	1921050162	Đoàn Thành	Đạt	01/01/2001	18538				
5	1921050168	Nguyễn Đức	Đạt	16/09/2001	18539				
6	1921050171	Nguyễn Tiến	Đạt	09/03/2001	18540				
7	1924010486	Nguyễn Trọng	Đạt	05/05/2001	18541				
8	1921050175	Trần Ngọc	Đạt	13/03/2001	18542				
9	1921050177	Vũ Tiến	Đạt	28/04/2001	18543				
10	1921050121	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	05/12/2001	18544				
11	1921050184	Nguyễn Quyết	Định	16/10/2001	18545				
12	1921050790	Nguyễn Văn	Đoài	08/12/2001	18546				
13	1921050186	Hà Văn	Đồng	10/07/2001	18547				
14	1921050188	Đỗ Anh	Đức	11/08/2001	18548				
15	1921050189	Đỗ Trung	Đức	11/04/2001	18549				
16	1921050750	Lê Viết	Đức	01/10/2000	18550				
17	1921050195	Nguyễn Tài	Đức	05/02/2001	18551				
18	1921050197	Nguyễn Văn	Đức	01/10/2001	18552				
19	1921050748	Quách Huy	Đức	10/01/2001	18553				
20	1921050754	Lê Thùy	Dung	24/04/2001	18554				
21	1921050125	Cao Anh	Dũng	11/10/2001	18555				
22	1921050128	Lê Trung	Dũng	14/06/2001	18556				
23	1921050130	Nguyễn Mạnh	Dũng	16/12/2001	18557				
24	1921050133	Vũ Đức	Dũng	15/05/2001	18558				
25	1921050153	Nguyễn Tiến	Dưỡng	08/05/2001	18559				
26	1921050135	Đặng Khánh	Duy	12/08/2001	18560				
27	1921050137	Ngô Văn	Duy	08/09/2001	18561				
28	1921050141	Phạm Thế	Duy	01/09/2001	18562				
29	1921050143	Trần Quang	Duy	07/09/2001	18563				
30	1821050966	Trần Văn	Duy	25/07/2000	18564				
31	1921050741	Vũ Đức	Duy	02/05/2001	18565				
32	1921050149	Nguyễn Thị	Duyên	20/12/2001	18566				
33	1921050800	Nguyễn Hương	Giang	08/12/2001	18567				
34	1921050206	Nguyễn Trường	Giang	08/06/2001	18568				
35	1921050211	Nguyễn Thái	Hà	07/04/2001	18569				
36	1921050802	Phan Thị	Hà	27/07/2001	18570				
37	1921050213	Hoàng Mạnh	Hải	17/08/2001	18571				
38	1821050895	Lê Thanh	Hải	08/02/2000	18572				
39	1921050214	Nguyễn Bá	Hải	10/09/2001	18573				
40	1921050216	Nguyễn Huy	Hải	15/12/2001	18574				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 4.2_7080712 Tổ thi: 002_4.2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAB506 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050219	Nguyễn Văn	Hải	20/11/2000	18575				
42	1921050225	Nguyễn Thị	Hằng	12/03/2001	18576				
43	1921050768	Nguyễn Văn	Hiền	10/06/2001	18577				
44	1921050230	Đặng Duy	Hiển	15/12/2001	18578				
45	1921050744	Đặng Trung	Hiếu	27/06/2001	18579				
46	1921050239	Đào Khắc Minh	Hiếu	08/01/2001	18580				
47	1921050242	Nguyễn Minh	Hiếu	17/11/2001	18581				
48	1921050244	Nguyễn Thành	Hiếu	10/11/2001	18582				
49	1921050245	Nguyễn Văn	Hiếu	16/10/2001	18583				
50	1921050248	Phạm Trung	Hiếu	08/01/2001	18584				
51	1921050249	Quách Huy	Hiếu	05/05/2001	18585				
52	1821050501	Vũ Minh	Hiếu	10/01/2000	18586				
53	1921050760	Bùi Xuân	Hình	03/09/2000	18587				
54	1921050251	Lê Thị	Hoa	01/04/2001	18588				
55	1921050255	Lê Thị	Hòa	18/03/2001	18589				
56	1921050726	Nguyễn Xuân	Hòa	17/01/2001	18590				
57	1924010079	Nguyễn Đức	Hoàn	29/06/2001	18591				
58	1921050262	Bùi Đình Huy	Hoàng	20/07/2001	18592				
59	1921050264	Chu Việt	Hoàng	23/04/2001	18593				
60	1921050267	Lê Huy	Hoàng	14/12/2001	18594				
61	1921050270	Nguyễn Thái	Hoàng	08/01/2001	18595				
62	1921050274	Phạm Văn	Hoàng	05/09/2001	18596				
63	1921050757	Trần Đình	Hoàng	22/02/2001	18597				
64	1921050782	Nguyễn Văn	Huân	31/10/2001	18598				
65	1921050278	Nguyễn Hữu	Huấn	29/06/2001	18599				
66	1921050280	Bùi Việt	Hùng	16/08/2001	18600				
67	1921050282	Cao Hữu	Hùng	08/07/2001	18601				
68	1921050786	Cồ Như	Hùng	10/04/2001	18602				
69	1921010059	Lâm Đỗ	Hùng	07/05/1997	18603				
70	1921050286	Nguyễn Dương	Hùng	30/08/2001	18604				
71	1921050289	Trần Đức	Hùng	22/06/2001	18605				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

616/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 4.2_7080712 Tổ thi: 003_4.2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050309	Đinh Văn	Hưng	07/03/2001	18606				
2	1921050312	Nguyễn Duy	Hưng	10/05/2001	18607				
3	1921050313	Nguyễn Hữu	Hưng	01/08/2001	18608				
4	1921050317	Mai Văn	Hưởng	05/04/2001	18609				
5	1921050292	Bùi Quang	Huy	20/03/2001	18610				
6	1921050295	Hoàng Anh	Huy	04/08/2001	18611				
7	1921050297	Nguyễn Đăng Quang	Huy	24/09/2001	18612				
8	1921050299	Nguyễn Quốc	Huy	04/10/2001	18613				
9	1921050302	Trần Quang	Huy	12/11/2001	18614				
10	1921050303	Nguyễn Đình	Huyền	20/11/2000	18615				
11	1921050785	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	01/06/2001	18616				
12	1921050307	Nguyễn Tôn	Huỳnh	30/10/2001	18617				
13	1921011062	Phạm Trọng	Kha	03/02/2001	18618				
14	1921050318	Đinh Quang	Khải	30/08/2001	18619				
15	1921050320	Nguyễn Quang	Khải	29/06/2001	18620				
16	1921050322	Vũ Đình	Khải	19/07/2001	18621				
17	1921050323	Vũ Quang	Khải	25/07/2001	18622				
18	1921050324	Đỗ Hoàng	Khang	10/01/2001	18623				
19	1921050327	Phạm Đức	Khánh	14/12/2001	18624				
20	1821050125	Phan Quốc	Khánh	02/03/2000	18625				
21	1921050331	Lương Duy	Khiêm	27/11/2001	18626				
22	1821050531	Triệu Vũ	Khương	30/01/2000	18627				
23	1921050333	Dương Trung	Kiên	23/08/2001	18628				
24	1921050334	Hoàng Trung	Kiên	08/08/2001	18629				
25	1921050336	Nguyễn Đức	Kiên	22/02/2001	18630				
26	1921050338	Nguyễn Văn	Kiên	18/08/2001	18631				
27	1921050342	Đào Tuấn	Kiệt	16/12/2001	18632				
28	1921050344	Phạm Văn	Kỳ	20/02/2001	18633				
29	1921011064	Đỗ Hoàng	Lâm	20/08/2001	18634				
30	1921050347	Phạm Duy	Lâm	08/09/2001	18635				
31	1921050767	Quản Tùng	Lâm	17/04/2001	18636				
32	1921050349	Hoàng Tuấn	Linh	08/05/2001	18637				
33	1921050772	Lê Ngọc	Linh	19/03/2001	18638				
34	1921050352	Ngô Thùy	Linh	12/03/2001	18639				
35	1921050354	Nguyễn Tuấn	Linh	01/08/2001	18640				
36	1921050357	Trần Hoài	Linh	13/08/2001	18641				
37	1921050751	Nguyễn Đức	Lộc	24/04/2001	18642				
38	1921050359	Bùi Duy	Long	03/09/2000	18643				
39	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	18644				
40	1921050362	Ngô Vũ	Long	24/10/2000	18645				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 4.2_7080712 Tổ thi: 003_4.2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA207 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050366	Nguyễn Vũ Trường	Long	01/06/2001	18646				
42	1921050373	Phạm Thành	Luân	26/01/2001	18647				
43	1921050378	Đào Đăng	Mạnh	20/08/2001	18648				
44	1921050384	Trần Văn	Mạnh	08/10/2000	18649				
45	1821040003L	BOUAPHA	May	26/03/1999	18650				
46	1921050389	Hoàng Lê	Minh	02/06/2001	18651				
47	1921050392	Nguyễn Ngọc Bình	Minh	01/09/2000	18652				
48	1921050396	Trần Công	Minh	27/10/2001	18653				
49	1921050398	Trần Quang	Minh	21/09/2001	18654				
50	1921050399	Trương Công	Minh	10/04/2001	18655				
51	1921050400	Lê Văn	Mong	26/01/2001	18656				
52	1921050405	Đỗ Phương	Nam	21/04/2001	18657				
53	1821051120	Lê Đăng	Nam	15/07/1996	18658				
54	1921050406	Lê Thế	Nam	24/10/2001	18659				
55	1921050411	Nguyễn Đức	Nam	28/04/2001	18660				
56	1921050721	Nguyễn Việt Hoàng	Nam	30/03/2001	18661				
57	1921010113	Phạm Đình	Nam	18/04/2001	18662				
58	1921050419	Phạm Nhật	Nam	07/03/2001	18663				
59	1921050425	Vũ Lê Khánh	Nam	19/11/2001	18664				
60	1921050432	Phạm Doanh	Ngân	10/04/2001	18665				
61	1921050435	Lê Tuấn	Nghĩa	12/06/2000	18666				
62	1921050439	Bùi Thị	Ngoan	18/01/2001	18667				
63	1921050441	Đào Minh	Ngọc	08/06/2001	18668				
64	1921050443	Ngô Thị	Ngọc	05/07/2001	18669				
65	1921050021	Phạm Huy	Ngọc	17/06/2001	18670				
66	1921011069	Vũ Hồng	Ngọc	08/02/2001	18671				
67	1921050449	Hồ Trung	Nguyên	17/01/2001	18672				
68	1921050451	Nguyễn Thảo	Nguyên	20/10/2001	18673				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 4.2_7080712 Tổ thi: 004_4.2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050453	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyễn	10/06/2001	18674				
2	1921050456	Hoàng Thị Thu	Nhân	20/04/2001	18675				
3	1921050457	Nguyễn Hoàng	Nhật	03/07/2001	18676				
4	1921050460	Nguyễn Văn	Phong	05/09/2001	18677				
5	1921050774	Lý Lê Trọng	Phú	03/09/2001	18678				
6	1921050801	Lê Minh	Phương	12/12/2001	18679				
7	1821050345	Lưu Thị	Phương	28/02/2000	18680				
8	1921050469	Nguyễn Việt	Phương	03/03/2001	18681				
9	1921050471	Phạm Thanh	Phương	20/02/2001	18682				
10	1921050788	Vũ Lâm	Phương	15/08/2001	18683				
11	1921050473	Đỗ Thị	Phượng	08/02/2001	18684				
12	1921050738	Đinh Văn	Quân	11/12/2001	18685				
13	1921050488	Ngô Minh	Quân	06/09/2001	18686				
14	1921050489	Nguyễn Hồng	Quân	19/03/2001	18687				
15	1921050491	Nguyễn Minh	Quân	07/02/2001	18688				
16	1921011074	Phạm Minh	Quân	19/04/2001	18689				
17	1921050493	Trịnh Anh	Quân	28/07/2001	18690				
18	1821050876	Lại Hợp	Quang	02/03/2000	18691				
19	1921050476	Lưu Công	Quang	04/02/2001	18692				
20	1821050056	Nguyễn Dương	Quang	25/01/2000	18693				
21	1921050479	Nguyễn Trung	Quang	20/01/2001	18694				
22	1921050747	Phạm Việt	Quang	03/11/2001	18695				
23	1921050496	Chu Nguyễn Phú	Quý	11/12/2001	18696				
24	1921050762	Nguyễn Thị	Quỳnh	21/03/2001	18697				
25	1921050504	Vũ Phương	Quỳnh	22/01/2001	18698				
26	1921050506	Hà Hữu	Sáng	09/06/2000	18699				
27	1921050511	Lương Trung	Sơn	10/06/2001	18700				
28	1921050515	Nguyễn Nam	Sơn	12/08/2001	18701				
29	1921050518	Nguyễn Xuân	Sơn	21/12/2001	18702				
30	1921050523	Vũ Hoàng	Sơn	16/08/2001	18703				
31	1921050525	Lê Đình	Sỹ	24/12/2001	18704				
32	1921050528	Đỗ Quyết	Tâm	09/10/2001	18705				
33	1921050718	Nguyễn Đình	Tân	22/07/2001	18706				
34	1921050534	Cao Minh	Thái	14/03/2001	18707				
35	1921050536	Đặng Duy	Thái	11/12/2001	18708				
36	1921050555	Đào Thị	Thắm	02/09/2001	18709				
37	1921050558	Bùi Ngọc	Thắng	17/11/2001	18710				
38	1921050563	Nguyễn Văn	Thắng	17/12/2000	18711				
39	1921050564	Phạm Bá	Thắng	31/08/2001	18712				
40	1921050759	Phạm Minh	Thắng	20/09/2001	18713				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 4.2_7080712 Tổ thi: 004_4.2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050566	Trần Văn	Thắng	14/02/2001	18714				
42	1921040024	Lê Quang	Thanh	22/04/2001	18715				
43	1921050541	Bùi Phú	Thành	11/03/2001	18716				
44	1921050543	Nguyễn Trí	Thành	02/01/2001	18717				
45	1921050731	Nguyễn Văn	Thành	10/09/2001	18718				
46	1921050004	Đỗ Thị Phương	Thảo	16/03/2001	18719				
47	1921050553	Trần Thị	Thảo	15/03/2001	18720				
48	1921050796	Nguyễn Anh	Thiết	20/01/2000	18721				
49	1921050570	Phạm Văn	Thiều	19/06/2001	18722				
50	1921050575	Nguyễn Văn	Thịnh	04/01/2001	18723				
51	1921050583	Nguyễn Thị Hoài	Thu	04/09/2001	18724				
52	1921050586	Phạm Quang	Thuận	05/03/2001	18725				
53	1921050592	Phạm Minh	Thức	05/05/2001	18726				
54	1921050593	Nguyễn Văn	Thường	18/12/2001	18727				
55	1821050940	Nguyễn Thu	Thủy	24/09/2000	18728				
56	1821050729	Hoàng Văn	Thuyết	16/02/2000	18729				
57	1921050596	Nguyễn Mạnh	Tiến	27/05/2001	18730				
58	1921050598	Nguyễn Văn	Tiến	22/03/2001	18731				
59	1921050604	Nguyễn Văn	Toán	31/12/2000	18732				
60	1921050605	Nguyễn Văn	Tới	17/10/2001	18733				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 4.2_7080712 Tổ thi: 005_4.2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050608	Lê Thu	Trang	01/08/2001	18734				
2	1921050609	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/12/2001	18735				
3	1921050614	Nguyễn Thu	Trang	23/01/2001	18736				
4	1921050728	Phan Tuấn	Triệu	22/12/2001	18737				
5	1921050616	Nguyễn Quốc	Trịnh	17/01/2001	18738				
6	1921050618	Hoàng Đức	Trọng	09/12/2001	18739				
7	1921050723	Hoàng Hữu	Trọng	06/12/2001	18740				
8	1921050714	Lê Văn	Trụ	27/05/2001	18741				
9	1921050711	Phạm Quốc	Trung	16/06/2001	18742				
10	1921050629	Lê Xuân	Trường	15/05/2001	18743				
11	1921050632	Nguyễn Xuân	Trường	02/10/2001	18744				
12	1921050778	Phạm Văn	Trường	14/10/2001	18745				
13	1921050752	Trần Tiến	Trường	02/12/2001	18746				
14	1921050636	Trịnh Quang	Trường	22/06/2001	18747				
15	1921050638	Vũ Khắc	Trượng	07/06/2001	18748				
16	1921050639	Chu Thiên	Tú	27/10/2001	18749				
17	1921050641	Phạm Thanh	Tú	23/10/2001	18750				
18	1921050644	Vũ Văn	Tuân	25/12/2000	18751				
19	1921050645	Đào Duy	Tuấn	04/07/2001	18752				
20	1821050869	Lê Anh	Tuấn	02/10/2000	18753				
21	1921050647	Lê Anh	Tuấn	14/04/2001	18754				
22	1921050649	Nguyễn Anh	Tuấn	19/06/2001	18755				
23	1921050652	Phạm Minh	Tuấn	14/08/2001	18756				
24	1921050658	Đặng Văn	Tùng	12/07/2001	18757				
25	1621050416	Đình Thanh	Tùng	06/09/1998	18758				
26	1921050660	Hoàng Mạnh	Tùng	22/11/2001	18759				
27	1921050713	Nguyễn Thanh	Tùng	27/05/2001	18760				
28	1921050666	Nguyễn Văn	Tùng	15/11/2001	18761				
29	1921050727	Vũ Thanh	Tùng	01/01/2001	18762				
30	1921050764	Nguyễn Huy	Tường	22/11/2001	18763				
31	1921050668	Phạm Sỹ	Tuyên	21/06/2001	18764				
32	1921050673	Ngô Thị Ánh	Tuyết	16/01/2001	18765				
33	1921050677	Cao Văn	Uy	23/08/2001	18766				
34	1921050684	Trần Hồng	Vân	02/06/2001	18767				
35	1921050682	Lê Văn	Văn	16/03/2001	18768				
36	1921050688	Nguyễn Hà	Việt	19/04/2001	18769				
37	1921050692	Trịnh Tuấn	Việt	10/08/2001	18770				
38	1821050831	Hoàng Văn	Vinh	10/05/2000	18771				
39	1921050791	Nguyễn Quang	Vinh	06/10/2001	18772				
40	1921050695	Vũ Nguyễn Quang	Vinh	21/10/2001	18773				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080712 Nhóm: 4.2_7080712 Tổ thi: 005_4.2_7080712 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050755	Nguyễn Quang	Vũ	01/06/2001	18774				
42	1921050700	Võ Tuấn	Vũ	11/08/2000	18775				
43	1921050703	Phạm Quốc	Vương	07/07/2000	18776				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64C_03 Tổ thi: 001_DCCTCT64C_03 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050768	Phạm Tuấn	Anh	26/11/2000	18777				
2	1821050078	Vũ Anh	Chung	16/06/2000	18778				
3	1821050673	Dương Quốc	Cường	19/08/2000	18779				
4	1921050743	Nguyễn Việt	Cường	22/10/2001	18780				
5	1924010486	Nguyễn Trọng	Đạt	05/05/2001	18781				
6	1921050175	Trần Ngọc	Đạt	13/03/2001	18782				
7	1921050790	Nguyễn Văn	Đoài	08/12/2001	18783				
8	1921050802	Phan Thị	Hà	27/07/2001	18784				
9	1821050895	Lê Thanh	Hải	08/02/2000	18785				
10	1921050768	Nguyễn Văn	Hiền	10/06/2001	18786				
11	1821051092	Phạm Đức	Hiệp	24/09/2000	18787				
12	1921050744	Đặng Trung	Hiếu	27/06/2001	18788				
13	1821051066	Đinh Xuân	Hinh	27/07/2000	18789				
14	1921050757	Trần Đình	Hoàng	22/02/2001	18790				
15	1921050786	Cồ Như	Hùng	10/04/2001	18791				
16	1921010059	Lâm Đỗ	Hùng	07/05/1997	18792				
17	1821050630	Lê Văn	Huy	25/11/1999	18793				
18	1921050785	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	01/06/2001	18794				
19	1921011062	Phạm Trọng	Kha	03/02/2001	18795				
20	1921050389	Hoàng Lê	Minh	02/06/2001	18796				
21	1921050396	Trần Công	Minh	27/10/2001	18797				
22	1921050411	Nguyễn Đức	Nam	28/04/2001	18798				
23	1921050721	Nguyễn Việt Hoàng	Nam	30/03/2001	18799				
24	1921050432	Phạm Doanh	Ngân	10/04/2001	18800				
25	1821051017	Trương Ngọc	Nghĩa	20/09/2000	18801				
26	1921050439	Bùi Thị	Ngoan	18/01/2001	18802				
27	1821050401	Hoàng Minh	Ngọc	06/01/2000	18803				
28	1921050443	Ngô Thị	Ngọc	05/07/2001	18804				
29	1921050449	Hồ Trung	Nguyên	17/01/2001	18805				
30	1921050453	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyện	10/06/2001	18806				
31	1921050457	Nguyễn Hoàng	Nhật	03/07/2001	18807				
32	1921050774	Lý Lê Trọng	Phú	03/09/2001	18808				
33	1621050178	Nguyễn Bá Lưu	Phước	10/05/1998	18809				
34	1921050801	Lê Minh	Phương	12/12/2001	18810				
35	1921050471	Phạm Thanh	Phương	20/02/2001	18811				
36	1921050738	Đinh Văn	Quân	11/12/2001	18812				
37	1821060323	Nguyễn Văn	Quân	23/01/2000	18813				
38	1921050493	Trịnh Anh	Quân	28/07/2001	18814				
39	1921050747	Phạm Việt	Quang	03/11/2001	18815				
40	1921050506	Hà Hữu	Sáng	09/06/2000	18816				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080208 Nhóm: DCCTCT64C_03 Tổ thi: 002_DCCTCT64C_03 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050515	Nguyễn Nam	Sơn	12/08/2001	18817				
2	1821050999	Nguyễn Tùng	Sơn	30/05/2000	18818				
3	1921050523	Vũ Hoàng	Sơn	16/08/2001	18819				
4	1921050528	Đỗ Quyết	Tâm	09/10/2001	18820				
5	1921050534	Cao Minh	Thái	14/03/2001	18821				
6	1921050566	Trần Văn	Thắng	14/02/2001	18822				
7	1921050543	Nguyễn Trí	Thành	02/01/2001	18823				
8	1921050592	Phạm Minh	Thức	05/05/2001	18824				
9	1921050593	Nguyễn Văn	Thường	18/12/2001	18825				
10	1821050729	Hoàng Văn	Thuyết	16/02/2000	18826				
11	1921050598	Nguyễn Văn	Tiến	22/03/2001	18827				
12	1921050609	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/12/2001	18828				
13	1921050728	Phan Tuấn	Triệu	22/12/2001	18829				
14	1921050723	Hoàng Hữu	Trọng	06/12/2001	18830				
15	1921050711	Phạm Quốc	Trung	16/06/2001	18831				
16	1921050632	Nguyễn Xuân	Trường	02/10/2001	18832				
17	1921050778	Phạm Văn	Trường	14/10/2001	18833				
18	1921050636	Trịnh Quang	Trường	22/06/2001	18834				
19	1921050641	Phạm Thanh	Tú	23/10/2001	18835				
20	1921050645	Đào Duy	Tuấn	04/07/2001	18836				
21	1921050649	Nguyễn Anh	Tuấn	19/06/2001	18837				
22	1921050713	Nguyễn Thanh	Tùng	27/05/2001	18838				
23	1921050727	Vũ Thanh	Tùng	01/01/2001	18839				
24	1921050764	Nguyễn Huy	Tường	22/11/2001	18840				
25	1921050688	Nguyễn Hà	Việt	19/04/2001	18841				
26	1821050831	Hoàng Văn	Vinh	10/05/2000	18842				
27	1821050737	Trần Đức	Vinh	21/09/1998	18843				
28	1921050695	Vũ Nguyễn Quang	Vinh	21/10/2001	18844				
29	1921050700	Võ Tuấn	Vũ	11/08/2000	18845				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_8 Tổ thi: 001_4.2_7080207_8 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050712	Đỗ Duy	Anh	29/08/2001	18846				
2	1921050715	Phạm Đức	Anh	15/12/2001	18847				
3	1921050083	Trần Trung Hoàng	Anh	08/05/2001	18848				
4	1921030007	Nguyễn Quốc	Bảo	14/02/2001	18849				
5	1921060256	Nguyễn Hoàng	Cầm	12/06/2001	18850				
6	1821050290	Nguyễn Viết	Cương	08/11/2000	18851				
7	1921070001	Dương Quốc	Cường	05/11/2001	18852				
8	1921050771	Ngô Quốc	Cường	12/06/2001	18853				
9	1821050961	Hồ Văn	Đại	26/06/2000	18854				
10	1921040003	Vũ Thanh	Đào	12/08/2001	18855				
11	1924010486	Nguyễn Trọng	Đạt	05/05/2001	18856				
12	1921050175	Trần Ngọc	Đạt	13/03/2001	18857				
13	1921050742	Đỗ Đăng	Đức	17/02/2001	18858				
14	1921060307	Hoàng Minh	Đức	01/04/2001	18859				
15	1921050750	Lê Viết	Đức	01/10/2000	18860				
16	1921050754	Lê Thùy	Dung	24/04/2001	18861				
17	1821050393	Đỗ Hữu	Dũng	17/03/2000	18862				
18	1721050098	Phạm Anh	Dũng	12/12/1999	18863				
19	1921050136	Huỳnh Quốc	Duy	30/12/2001	18864				
20	1921050792	Nguyễn Cao	Duy	14/09/2001	18865				
21	1921050741	Vũ Đức	Duy	02/05/2001	18866				
22	1921050800	Nguyễn Hương	Giang	08/12/2001	18867				
23	1921050802	Phan Thị	Hà	27/07/2001	18868				
24	1821050895	Lê Thanh	Hải	08/02/2000	18869				
25	1921050770	Phạm Đức	Hải	04/01/2001	18870				
26	1921050226	Nguyễn Thanh	Hằng	18/09/2001	18871				
27	1921050768	Nguyễn Văn	Hiền	10/06/2001	18872				
28	1921050719	Nguyễn Kim	Hiếu	21/03/2001	18873				
29	1921050732	Nguyễn Tiến Minh	Hiếu	05/03/2001	18874				
30	1921050760	Bùi Xuân	Hinh	03/09/2000	18875				
31	1921050726	Nguyễn Xuân	Hòa	17/01/2001	18876				
32	1924010079	Nguyễn Đức	Hoàn	29/06/2001	18877				
33	1921050264	Chu Việt	Hoàng	23/04/2001	18878				
34	1921050797	Hoàng Kim	Huân	10/02/2001	18879				
35	1921050782	Nguyễn Văn	Huân	31/10/2001	18880				
36	1921050725	Vũ Thị	Huệ	21/10/2001	18881				
37	1921050786	Cồ Như	Hùng	10/04/2001	18882				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_8 Tổ thi: 002_4.2_7080207_8 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAA205 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050736	Nguyễn Văn	Hữu	01/09/2001	18883				
2	1921050294	Hà Văn	Huy	16/04/2001	18884				
3	1921050296	Hoàng Nhật	Huy	18/05/2001	18885				
4	1921050724	Nguyễn Xuân	Huy	26/05/2001	18886				
5	1921050785	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	01/06/2001	18887				
6	1921050777	Phan Thị Thanh	Huyền	28/01/2001	18888				
7	1921050320	Nguyễn Quang	Khải	29/06/2001	18889				
8	1921050322	Vũ Đình	Khải	19/07/2001	18890				
9	1721050140	Vũ Ngọc	Khánh	06/07/1999	18891				
10	1924010700	Hoàng Đình	Khoa	04/12/2001	18892				
11	1821050002	Đỗ Trung	Kiên	25/11/2000	18893				
12	1921050787	Vũ Văn	Lâm	10/12/2000	18894				
13	1921050772	Lê Ngọc	Linh	19/03/2001	18895				
14	1921050751	Nguyễn Đức	Lộc	24/04/2001	18896				
15	1921050758	Quách Thị	Luyến	07/07/2001	18897				
16	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	18898				
17	1921050753	Trịnh Quang	Minh	09/11/2001	18899				
18	1821051120	Lê Đăng	Nam	15/07/1996	18900				
19	1921050411	Nguyễn Đức	Nam	28/04/2001	18901				
20	1921050419	Phạm Nhật	Nam	07/03/2001	18902				
21	1921050425	Vũ Lê Khánh	Nam	19/11/2001	18903				
22	1821050801	Nguyễn Thị	Nga	16/05/2000	18904				
23	1921050432	Phạm Doanh	Ngân	10/04/2001	18905				
24	1921050435	Lê Tuấn	Nghĩa	12/06/2000	18906				
25	1921050439	Bùi Thị	Ngoan	18/01/2001	18907				
26	1921050441	Đào Minh	Ngọc	08/06/2001	18908				
27	1921050442	Kiều Duy	Ngọc	10/02/2001	18909				
28	1921050447	Vũ Bảo	Ngọc	21/12/2001	18910				
29	1921050451	Nguyễn Thảo	Nguyên	20/10/2001	18911				
30	1921050452	Vũ Đức	Nguyên	11/08/2001	18912				
31	1921050456	Hoàng Thị Thu	Nhân	20/04/2001	18913				
32	1921050722	Hoa Cao Ngọc	Nhật	28/09/2001	18914				
33	1921050460	Nguyễn Văn	Phong	05/09/2001	18915				
34	1921050464	Trần Ngọc	Phúc	17/09/2001	18916				
35	1921050801	Lê Minh	Phương	12/12/2001	18917				
36	1921050469	Nguyễn Việt	Phương	03/03/2001	18918				
37	1921050470	Phạm Bích	Phương	16/04/2001	18919				
38	1921050788	Vũ Lâm	Phương	15/08/2001	18920				
39	1921050473	Đỗ Thị	Phượng	08/02/2001	18921				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_8 Tổ thi: 003_4.2_7080207_8 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921050484	Đặng Hoàng	Quân	05/06/2001	18922				
2	1921050738	Đinh Văn	Quân	11/12/2001	18923				
3	1921050488	Ngô Minh	Quân	06/09/2001	18924				
4	1921050730	Nguyễn Bá	Quân	13/07/2001	18925				
5	1921050491	Nguyễn Minh	Quân	07/02/2001	18926				
6	1921050492	Phạm Duy	Quân	10/01/2001	18927				
7	1921050493	Trịnh Anh	Quân	28/07/2001	18928				
8	1821050876	Lại Hợp	Quang	02/03/2000	18929				
9	1921050476	Lưu Công	Quang	04/02/2001	18930				
10	1921050477	Nghiêm Ngọc	Quang	31/12/2001	18931				
11	1921050482	Phạm Minh	Quang	02/06/2001	18932				
12	1921050747	Phạm Việt	Quang	03/11/2001	18933				
13	1921060399	Nguyễn Hà	Quảng	07/02/2001	18934				
14	1921050496	Chu Nguyễn Phú	Quý	11/12/2001	18935				
15	1921050499	Bùi Trung	Quyết	26/11/2000	18936				
16	1921050762	Nguyễn Thị	Quỳnh	21/03/2001	18937				
17	1921050504	Vũ Phương	Quỳnh	22/01/2001	18938				
18	1921050505	Nguyễn Thanh	Sang	26/10/2001	18939				
19	1921050511	Lương Trung	Sơn	10/06/2001	18940				
20	1921050512	Nguyễn An	Sơn	01/06/2001	18941				
21	1921050513	Nguyễn Đình	Sơn	19/09/2001	18942				
22	1921050522	Vũ Đức	Sơn	08/02/2001	18943				
23	1921050523	Vũ Hoàng	Sơn	16/08/2001	18944				
24	1921050525	Lê Đình	Sỹ	24/12/2001	18945				
25	1921050526	Lê Đức	Tài	22/12/2001	18946				
26	1921050528	Đỗ Quyết	Tâm	09/10/2001	18947				
27	1921050718	Nguyễn Đình	Tân	22/07/2001	18948				
28	1921011080	Đỗ Công	Tấn	20/10/2001	18949				
29	1921050532	Đoàn Văn	Tần	28/05/2001	18950				
30	1921050536	Đặng Duy	Thái	11/12/2001	18951				
31	1921050537	Trịnh Việt	Thái	30/09/2001	18952				
32	1921050556	Phùng Thu	Thắm	02/04/2001	18953				
33	1921050557	Nguyễn Văn	Thăng	12/12/2001	18954				
34	1921050563	Nguyễn Văn	Thắng	17/12/2000	18955				
35	1921050564	Phạm Bá	Thắng	31/08/2001	18956				
36	1921050759	Phạm Minh	Thắng	20/09/2001	18957				
37	1921050566	Trần Văn	Thắng	14/02/2001	18958				
38	1921050541	Bùi Phú	Thành	11/03/2001	18959				
39	1921050720	Nguyễn Duy	Thành	04/03/2001	18960				
40	1921050543	Nguyễn Trí	Thành	02/01/2001	18961				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_8 Tổ thi: 003_4.2_7080207_8 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921050731	Nguyễn Văn	Thành	10/09/2001	18962				
42	1921050546	Trịnh Công	Thành	07/11/2001	18963				
43	1921050553	Trần Thị	Thảo	15/03/2001	18964				
44	1921050569	Vũ Đức	Thiện	27/08/2001	18965				
45	1921050796	Nguyễn Anh	Thiết	20/01/2000	18966				
46	1921050575	Nguyễn Văn	Thịnh	04/01/2001	18967				
47	1921050578	Phan Văn	Thoại	20/05/2001	18968				
48	1921050776	Lương Thị	Thơm	01/02/2001	18969				
49	1921050586	Phạm Quang	Thuận	05/03/2001	18970				
50	1921050588	Nguyễn Thiện	Thuật	14/11/2001	18971				
51	1921050592	Phạm Minh	Thức	05/05/2001	18972				
52	1921050593	Nguyễn Văn	Thường	18/12/2001	18973				
53	1821050729	Hoàng Văn	Thuyết	16/02/2000	18974				
54	1921050596	Nguyễn Mạnh	Tiến	27/05/2001	18975				
55	1921050597	Nguyễn Văn	Tiến	20/06/2001	18976				
56	1921050604	Nguyễn Văn	Toán	31/12/2000	18977				
57	1921050603	Trần Quốc	Toàn	22/04/2001	18978				
58	1921050608	Lê Thu	Trang	01/08/2001	18979				
59	1921050613	Nguyễn Thị	Trang	12/12/2001	18980				
60	1921050614	Nguyễn Thu	Trang	23/01/2001	18981				
61	1921050729	Trịnh Thị	Trang	17/03/2001	18982				
62	1921050789	Vũ Thị Huyền	Trang	28/08/2001	18983				
63	1921050728	Phan Tuấn	Triệu	22/12/2001	18984				
64	1921050616	Nguyễn Quốc	Trịnh	17/01/2001	18985				
65	1921050618	Hoàng Đức	Trọng	09/12/2001	18986				
66	1921050714	Lê Văn	Trụ	27/05/2001	18987				
67	1921050624	Nguyễn Lê	Trung	30/08/2001	18988				
68	1921050629	Lê Xuân	Trường	15/05/2001	18989				
69	1921050631	Nguyễn Văn	Trường	12/12/2001	18990				
70	1921050778	Phạm Văn	Trường	14/10/2001	18991				
71	1921050752	Trần Tiến	Trường	02/12/2001	18992				
72	1921050635	Trần Xuân	Trường	06/03/2001	18993				
73	1921050636	Trịnh Quang	Trường	22/06/2001	18994				
74	1921050638	Vũ Khắc	Trượng	07/06/2001	18995				
75	1921050639	Chu Thiên	Tú	27/10/2001	18996				
76	1921050710	Nguyễn Mạnh	Tú	16/05/2001	18997				
77	1921050641	Phạm Thanh	Tú	23/10/2001	18998				
78	1921050644	Vũ Văn	Tuân	25/12/2000	18999				
79	1921050716	Đặng Văn	Tuấn	15/07/2001	19000				
80	1921050647	Lê Anh	Tuấn	14/04/2001	19001				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 4.2_7080207_8 Tổ thi: 003_4.2_7080207_8 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: 06/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 9 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1921050648	Lê Duy	Tuấn	16/10/2001	19002				
82	1921050649	Nguyễn Anh	Tuấn	19/06/2001	19003				
83	1921050652	Phạm Minh	Tuấn	14/08/2001	19004				
84	1921050656	Bùi Xuân	Tùng	05/04/2001	19005				
85	1921050659	Đoàn Đức	Tùng	26/11/2001	19006				
86	1921050660	Hoàng Mạnh	Tùng	22/11/2001	19007				
87	1921050666	Nguyễn Văn	Tùng	15/11/2001	19008				
88	1921050667	Trần Thanh	Tùng	25/12/2001	19009				
89	1921050668	Phạm Sỹ	Tuyên	21/06/2001	19010				
90	1921050672	Triệu Văn	Tuyến	26/06/2001	19011				
91	1921050677	Cao Văn	Uy	23/08/2001	19012				
92	1921050678	Phạm Thị Phương	Uyên	16/09/2001	19013				
93	1921050682	Lê Văn	Văn	16/03/2001	19014				
94	1921050687	Đoàn Quốc	Việt	16/07/2001	19015				
95	1921050692	Trịnh Tuấn	Việt	10/08/2001	19016				
96	1921050694	Lê Đình	Vinh	02/05/2001	19017				
97	1921050791	Nguyễn Quang	Vinh	06/10/2001	19018				
98	1921050695	Vũ Nguyễn Quang	Vinh	21/10/2001	19019				
99	1921050755	Nguyễn Quang	Vũ	01/06/2001	19020				
100	1921050698	Trần Bá	Vũ	04/12/2001	19021				
101	1921050700	Võ Tuấn	Vũ	11/08/2000	19022				
102	1921050703	Phạm Quốc	Vương	07/07/2000	19023				
103	1921050707	Mai Thị	Yến	17/07/2001	19024				
104	1921050708	Nguyễn Thu	Yến	10/01/2001	19025				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070423 Nhóm: 4.2_4070423 Tổ thi: 001_4.2_4070423 Tên HP: Kế toán thương mại dịch vụ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAB405 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	09/03/1999	19026				
2	1724010433	Dương Thị Lan	Anh	15/11/1998	19027				
3	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	11/12/1998	19028				
4	1624010648	Lê Tuấn	Anh	28/11/1998	19029				
5	1724010349	Nguyễn Kiều	Anh	25/09/1999	19030				
6	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	10/12/1999	19031				
7	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	04/08/1999	19032				
8	1724010472	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1999	19033				
9	1724010374	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/12/1999	19034				
10	1724010110	Phạm Phương	Anh	15/07/1999	19035				
11	1724010445	Phạm Quang	Anh	09/05/1999	19036				
12	1724010111	Thái Triệu	Anh	02/11/1999	19037				
13	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	10/08/1999	19038				
14	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	19039				
15	1724010140	Văn Hà	Anh	08/07/1999	19040				
16	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	12/09/1999	19041				
17	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	19042				
18	1724010510	Nguyễn Thị	Ánh	15/12/1999	19043				
19	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	19044				
20	1724010285	Phạm Thị	Bắc	12/11/1999	19045				
21	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	19046				
22	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	19047				
23	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	19048				
24	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	19049				
25	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	19050				
26	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	19051				
27	1724010372	Nguyễn Thị Thúy	Chiều	24/10/1999	19052				
28	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	19053				
29	1724010220	Nguyễn Tiến	Cường	19/05/1999	19054				
30	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	12/02/1999	19055				
31	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	19056				
32	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	19057				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070423 Nhóm: 4.2_4070423 Tổ thi: 002_4.2_4070423 Tên HP: Kế toán thương mại dịch vụ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAB203 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	19058				
2	1724010261	Đỗ Thị	Dung	03/08/1999	19059				
3	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	11/06/1999	19060				
4	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	04/01/1999	19061				
5	1724010298	Phạm Thị	Dung	28/11/1999	19062				
6	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	19063				
7	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	19064				
8	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	19065				
9	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	19066				
10	1724010502	Nguyễn Thị	Gấm	31/05/1999	19067				
11	1724010116	Trần Đức	Giang	09/08/1999	19068				
12	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	19069				
13	1724010353	Đỗ Thị	Hà	05/12/1999	19070				
14	1724010392	Hoàng Thị Thu	Hà	07/10/1999	19071				
15	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	19072				
16	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	19073				
17	1724010468	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/02/1999	19074				
18	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	19075				
19	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	19076				
20	1724010658	Trần Thu	Hà	08/10/1999	19077				
21	1724010208	Trịnh Thị	Hà	28/09/1999	19078				
22	1624010384	Bùi Tuấn	Hải	10/05/1998	19079				
23	1724010515	Trần Thanh	Hải	31/10/1999	19080				
24	1724010637	Ngô Thị	Hân	10/06/1999	19081				
25	1724010274	Đinh Thị Thu	Hằng	19/11/1999	19082				
26	1724010192	Nguyễn Thị	Hằng	31/10/1999	19083				
27	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	10/03/1999	19084				
28	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	19085				
29	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	02/08/1999	19086				
30	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	19087				
31	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	19088				
32	1724010051	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	28/05/1999	19089				
33	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	19090				
34	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	10/11/1999	19091				
35	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	02/07/1999	19092				
36	1724010146	Lại Thị	Hảo	16/11/1999	19093				
37	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	19094				
38	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	05/11/1999	19095				
39	1724010652	Trần Thị	Hiên	13/06/1999	19096				
40	1724010523	Chu Thị Thu	Hiên	09/01/1999	19097				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070423 Nhóm: 4.2_4070423 Tổ thi: 002_4.2_4070423 Tên HP: Kế toán thương mại dịch vụ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAB203 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	19098				
42	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	19099				
43	1724010901	Ngô Thu	Hiền	27/06/1999	19100				
44	1724010327	Tô Thị Thu	Hiền	01/09/1999	19101				
45	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	11/09/1999	19102				
46	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	30/08/1999	19103				
47	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	03/02/1998	19104				
48	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	19105				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070423 Nhóm: 4.2_4070423 Tổ thi: 003_4.2_4070423 Tên HP: Kế toán thương mại dịch vụ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010161	Trần Thị	Hoa	07/11/1999	19106				
2	1724010935	Triệu Văn	Hòa	06/07/1999	19107				
3	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	19108				
4	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	19109				
5	1724010096	Chu Huy	Hoàng	28/04/1999	19110				
6	1724010508	Trịnh Minh	Hoàng	18/06/1999	19111				
7	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	19112				
8	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	19113				
9	1724010193	Nguyễn Thanh	Huế	16/08/1999	19114				
10	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	19115				
11	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	28/10/1999	19116				
12	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	19117				
13	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	19118				
14	1724010150	Phan Mạnh	Hưng	29/08/1999	19119				
15	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	19120				
16	1724010573	Dương Thị	Hương	05/06/1999	19121				
17	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	19122				
18	1724010454	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/01/1999	19123				
19	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	19124				
20	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	04/02/1999	19125				
21	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hương	08/03/1999	19126				
22	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	19127				
23	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	19128				
24	1724010019	Đặng Thu	Huyền	25/02/1999	19129				
25	1724010222	Đinh Thị	Huyền	09/04/1999	19130				
26	1724010280	Hà Minh	Huyền	03/08/1999	19131				
27	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	19132				
28	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	19133				
29	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	19134				
30	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	19135				
31	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	19136				
32	1724010427	Phạm Thị	Huyền	20/11/1999	19137				
33	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	10/11/1999	19138				
34	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	19139				
35	1724010554	Trần Quang	Khải	04/09/1999	19140				
36	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	02/09/1999	19141				
37	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	19142				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070423 Nhóm: 4.2_4070423 Tổ thi: 004_4.2_4070423 Tên HP: Kế toán thương mại dịch vụ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA404 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	19143				
2	1724010576	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	13/12/1999	19144				
3	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	07/10/1999	19145				
4	1724010396	Đoàn Thị	Làn	22/04/1999	19146				
5	1724010195	Lê Thị	Lệ	10/05/1999	19147				
6	1724010204	Trần Thị Nhật	Lệ	15/10/1999	19148				
7	1724010177	Vương Thị	Lệ	12/04/1999	19149				
8	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	19150				
9	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	19151				
10	1724010386	Đàm Khánh	Linh	17/05/1999	19152				
11	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	19153				
12	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	08/01/1999	19154				
13	1724010162	Đỗ Thị Riệu	Linh	25/08/1999	19155				
14	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	19156				
15	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	19157				
16	1724010129	Mai Diệu	Linh	08/11/1999	19158				
17	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	03/12/1999	19159				
18	1724010186	Nguyễn Mai	Linh	27/02/1999	19160				
19	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	19161				
20	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	19162				
21	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	19163				
22	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	07/05/1999	19164				
23	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	19165				
24	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	19166				
25	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	19167				
26	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	19168				
27	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	07/06/1999	19169				
28	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	10/06/1999	19170				
29	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	19171				
30	1524010471	Phạm Tuyết	Minh	21/09/1997	19172				
31	1724010512	Lê Thành	Nam	03/10/1999	19173				
32	1724010121	Lương Tuấn	Nam	11/09/1999	19174				
33	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	07/11/1999	19175				
34	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	04/03/1999	19176				
35	1624010563	Nguyễn Thị	Nga	04/06/1998	19177				
36	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	19178				
37	1724010557	Nguyễn Thị	Ngân	01/10/1999	19179				
38	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	19180				
39	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	11/01/1999	19181				
40	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	19182				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070423 Nhóm: 4.2_4070423 Tổ thi: 004_4.2_4070423 Tên HP: Kế toán thương mại dịch vụ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA404 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010360	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	08/11/1999	19183				
42	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	19184				
43	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	04/11/1999	19185				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070423 Nhóm: 4.2_4070423 Tổ thi: 005_4.2_4070423 Tên HP: Kế toán thương mại dịch vụ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	19186				
2	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	19187				
3	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	03/10/1999	19188				
4	1724010282	Trần Thị Minh	Ngọc	07/07/1999	19189				
5	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	07/08/1999	19190				
6	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	19191				
7	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/01/1999	19192				
8	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	19193				
9	1724010410	Phạm Thị	Nhuần	03/12/1999	19194				
10	1724010312	Bùi Thị	Nhung	07/12/1999	19195				
11	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	11/08/1999	19196				
12	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	19197				
13	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	19198				
14	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	09/12/1999	19199				
15	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	19200				
16	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	19201				
17	1724010108	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	05/07/1999	19202				
18	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	04/03/1998	19203				
19	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	09/05/1998	19204				
20	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	19205				
21	1724010528	Trần Thị	Oanh	01/10/1999	19206				
22	1724010479	Bùi Bích	Phương	02/03/1999	19207				
23	1724010545	Đào Thị Nam	Phương	18/12/1999	19208				
24	1724010899	Đỗ Thị	Phương	17/06/1999	19209				
25	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	19210				
26	1724010283	Dương Thu	Phương	04/11/1999	19211				
27	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	19212				
28	1724010633	Lê Thị	Phương	10/02/1998	19213				
29	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	19214				
30	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	19215				
31	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phương	05/05/1999	19216				
32	1724010420	Nguyễn Thùy	Phương	07/01/1999	19217				
33	1724010059	Bùi Thị Như	Phượng	30/12/1999	19218				
34	1724010526	Lê Thị Bích	Phượng	16/01/1999	19219				
35	1724010151	Phan Thị Minh	Phượng	11/07/1999	19220				
36	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	19221				
37	1724010018	Cao Mỹ	Quỳnh	06/07/1999	19222				
38	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	11/04/1998	19223				
39	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	04/08/1999	19224				
40	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	08/05/1999	19225				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070423 Nhóm: 4.2_4070423 Tổ thi: 006_4.2_4070423 Tên HP: Kế toán thương mại dịch vụ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA206 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	01/07/1999	19226				
2	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	12/05/1999	19227				
3	1724010812	Hoàng Văn	Sơn	18/04/1998	19228				
4	1724010085	Lê Thanh	Sơn	15/12/1999	19229				
5	1724010125	Vũ Bá	Sơn	06/02/1999	19230				
6	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	19231				
7	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	19232				
8	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	08/09/1999	19233				
9	1724010406	Vũ Thị	Thắm	29/03/1999	19234				
10	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	07/08/1999	19235				
11	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	19236				
12	1624010623	Nguyễn Trí	Thành	11/06/1998	19237				
13	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	11/09/1999	19238				
14	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	01/11/1999	19239				
15	1724010288	Lê Thu	Thảo	13/03/1999	19240				
16	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	19241				
17	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	19242				
18	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	19243				
19	1724010939	Nguyễn Thị	The	09/12/1999	19244				
20	1724010289	Đặng Hưng	Thị Nh	05/03/1999	19245				
21	1724010820	Bùi Thị	Thoa	13/06/1999	19246				
22	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	19247				
23	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	19248				
24	1724010042	Hoàng Thị	Thư	06/07/1999	19249				
25	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	19250				
26	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	19251				
27	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	19252				
28	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	19253				
29	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	19254				
30	1724010267	Chu Thị	Thúy	04/07/1999	19255				
31	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	19256				
32	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	19257				
33	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	04/11/1999	19258				
34	1524010283	Hoàng Thu	Thủy	16/10/1996	19259				
35	1724010648	Lê Thị	Thủy	29/01/1999	19260				
36	1854010002	Nguyễn Văn	Toản	14/05/1995	19261				
37	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	19262				
38	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	19263				
39	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	19264				
40	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	19265				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4070423 Nhóm: 4.2_4070423 Tổ thi: 007_4.2_4070423 Tên HP: Kế toán thương mại dịch vụ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAB204 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	03/12/1999	19266				
2	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	19267				
3	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	19268				
4	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	19269				
5	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	19270				
6	1724010189	Ngô Thị Thuỳ	Trang	30/06/1999	19271				
7	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/06/1999	19272				
8	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	01/07/1999	19273				
9	1724010294	Nguyễn Thị Thiên	Trang	27/09/1999	19274				
10	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	19275				
11	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	19276				
12	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	19277				
13	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	19278				
14	1724010343	Đào Thị	Trinh	14/08/1999	19279				
15	1724010551	Hoàng Thị Diệu	Trinh	26/08/1999	19280				
16	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	19281				
17	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	19282				
18	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	19283				
19	1724010588	Hoàng Thị Thu	Uyên	02/08/1999	19284				
20	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	19285				
21	1724010452	Nguyễn Thị	Vân	02/12/1999	19286				
22	1724010598	Lê Thị	Yến	05/10/1999	19287				
23	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	06/06/1999	19288				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4100226 Nhóm: 4.2_4100226 Tổ thi: 001_4.2_4100226 Tên HP: Giám sát thi công

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	19289				
2	1721070053	Trần Việt	Anh	01/12/1999	19290				
3	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	19291				
4	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	08/02/1999	19292				
5	1121070006	Nguyễn Văn	Đồng	12/10/1993	19293				
6	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	06/04/1999	19294				
7	1721030011	Phùng Quang	Đức	12/04/1999	19295				
8	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	19296				
9	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	11/07/1997	19297				
10	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	19298				
11	1521070236	Đặng Quang	Giang	01/03/1997	19299				
12	1521079002	Vi Văn	Hà	11/10/1995	19300				
13	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	19301				
14	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	19302				
15	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	09/06/1999	19303				
16	1721070045	Trần Quốc	Kiên	11/08/1999	19304				
17	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	19305				
18	1621070043	Hoàng Duy	Linh	12/07/1998	19306				
19	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	19307				
20	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	19308				
21	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	19309				
22	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	10/11/1998	19310				
23	1721070021	Mai Tùng	Nam	11/05/1999	19311				
24	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	19312				
25	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	19313				
26	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	10/03/1999	19314				
27	1621070803	Olontumen	Olonbayar	13/02/1998	19315				
28	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	19316				
29	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	19317				
30	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	19318				
31	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	19319				
32	1931070005	Nguyễn Quang	Sáng	10/04/1998	19320				
33	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	19321				
34	1421070448	Đỗ Duy	Tài	11/12/1996	19322				
35	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	02/05/1999	19323				
36	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	19324				
37	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	19325				
38	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	19326				
39	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	05/05/1996	19327				
40	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	19328				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4100226 Nhóm: 4.2_4100226 Tổ thi: 001_4.2_4100226 Tên HP: Giám sát thi công

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAB207 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	19329				
42	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	19330				
43	1721070039	Trần Đăng	Trường	05/01/1999	19331				
44	1721040108	Kai	VILAIYANG	15/06/1998	19332				
45	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	10/11/1999	19333				
46	1621070187	Nguyễn Quí	Vương	17/03/1998	19334				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070333 Nhóm: 4.2_7070333 Tổ thi: 001_4.2_7070333 Tên HP: Quản trị thương mại

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010738	Bùi Thị Ngọc	Anh	21/10/2000	19335				
2	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	12/09/2000	19336				
3	1824010076	Nguyễn Quỳnh	Anh	21/03/2000	19337				
4	1824010198	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	02/05/2000	19338				
5	1824010862	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	19/05/2000	19339				
6	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	19340				
7	1824010024	Trần Quang	Anh	11/08/2000	19341				
8	1824010339	Đỗ Thị	Ánh	01/02/2000	19342				
9	1824010428	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/06/2000	19343				
10	1824011090	Nguyễn Thành	Công	16/08/2000	19344				
11	1854010005	Trịnh Hồng	Cường	25/7/1994	19345				
12	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	19346				
13	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	19347				
14	1824010011	Mai Trung	Đức	24/06/2000	19348				
15	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	19349				
16	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	19350				
17	1824010543	Lê Thị	Dung	16/03/2000	19351				
18	1824010659	Vũ Thị	Duyên	17/06/2000	19352				
19	1824010919	Lê Thị	Hằng	10/11/2000	19353				
20	1624010299	Trần Thanh	Hào	27/10/1998	19354				
21	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	19355				
22	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	11/06/2000	19356				
23	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	19357				
24	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	19358				
25	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	03/12/1999	19359				
26	1824010923	Lê Quang	Khánh	09/05/2000	19360				
27	1824010264	Sái Thị	Lan	22/05/2000	19361				
28	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	19362				
29	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	19363				
30	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	19364				
31	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	19365				
32	1824010084	Nguyễn Ngọc	Long	11/01/2000	19366				
33	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	19367				
34	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	01/10/2000	19368				
35	1824010541	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/2000	19369				
36	1824010211	Trần Thị	Nguyệt	16/05/2000	19370				
37	1824010437	Đoàn Duy	Nhất	06/04/2000	19371				
38	1824010599	Phạm Hải Yến	Nhi	07/06/2000	19372				
39	1824010528	Nguyễn Văn	Phúc	23/10/2000	19373				
40	1824010312	Đổng Thúy	Quỳnh	12/07/2000	19374				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070333 Nhóm: 4.2_7070333 Tổ thi: 001_4.2_7070333 Tên HP: Quản trị thương mại

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD503 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	19375				
42	1824010015	Đỗ Văn	Thắng	20/11/2000	19376				
43	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	03/11/2000	19377				
44	1824010666	Nguyễn Hoài	Thu	20/09/1999	19378				
45	1824010584	Tào Thị Kim	Thu	27/09/2000	19379				
46	1824010273	Vũ Thị Thanh	Thủy	09/02/2000	19380				
47	1824010951	Lê Thị	Thúy	03/11/2000	19381				
48	1824010606	Phạm Thị	Thùy	23/11/2000	19382				
49	1824010240	Bùi Thị	Thủy	01/01/2000	19383				
50	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	01/06/2000	19384				
51	1824010537	Nguyễn Thị Phương	Trang	04/11/2000	19385				
52	1821030136	Thái Xuân	Trường	20/11/2000	19386				
53	1821030246	Nguyễn Ngọc	Tú	22/03/2000	19387				
54	1524010555	Nguyễn Thanh	Tùng	24/05/1997	19388				
55	1824010696	Lê Thị Thu	Uyên	23/09/2000	19389				
56	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	19390				
57	1524010053	Lê Huy	Vũ	17/09/1997	19391				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070428 Nhóm: 4.2_7070428 Tổ thi: 001_4.2_7070428 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010259	Cao Thị Nguyệt	Anh	16/08/2000	19392				
2	1824010086	Lê Minh	Anh	16/12/2000	19393				
3	1824010759	Lê Thị Vân	Anh	09/01/2000	19394				
4	1824010916	Nguyễn Ngọc	Anh	24/03/2000	19395				
5	1824010995	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	03/04/2000	19396				
6	1824010010	Nguyễn Trần Hà	Anh	16/12/2000	19397				
7	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	20/08/2000	19398				
8	1824010925	Nguyễn Thị	Ánh	29/07/2000	19399				
9	1824010615	Lê Thị Hà	Chi	11/04/2000	19400				
10	1824010069	Tạ Thị Linh	Chi	12/03/2000	19401				
11	1824010687	Nguyễn Thị	Chinh	16/02/2000	19402				
12	1824011086	Nguyễn Thị	Cư	07/03/2000	19403				
13	1824010837	Nguyễn Thị Kim	Dung	11/04/2000	19404				
14	1824010385	Phan Thị Mỹ	Dung	11/08/2000	19405				
15	1824010340	Trương Thị Thùy	Dung	22/12/2000	19406				
16	1824011019	Dương Thị	Dương	26/04/2000	19407				
17	1824010769	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	09/09/2000	19408				
18	1824010647	Phạm Tuấn	Dương	08/01/2000	19409				
19	1824011083	Lưu Khánh	Duy	07/11/2000	19410				
20	1824010688	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	14/05/2000	19411				
21	1824010963	Nguyễn Quỳnh	Giang	11/09/2000	19412				
22	1824010921	Đinh Thị Thu	Hà	03/02/2000	19413				
23	1824010078	Đinh Thị Thúy	Hà	04/11/2000	19414				
24	1824010648	Dương Việt	Hà	04/01/2000	19415				
25	1824010803	Lưu Thúy	Hà	16/05/2000	19416				
26	1824010652	Nguyễn Thị	Hà	10/05/2000	19417				
27	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	07/10/2000	19418				
28	1824010079	Nguyễn Thu	Hà	14/12/1999	19419				
29	1824010936	Phùng Thị Thu	Hà	11/06/2000	19420				
30	1824010260	Phùng Thu	Hà	11/06/2000	19421				
31	1824010714	Trần Thị Thu	Hà	06/08/2000	19422				
32	1824011004	Trần Thu	Hà	02/12/2000	19423				
33	1824010761	Trần Thu	Hà	01/01/2000	19424				
34	1824010955	Triệu Thu	Hà	01/08/2000	19425				
35	1824010165	Ngô Hồng	Hải	03/10/2000	19426				
36	1824010815	Lê Thị	Hằng	13/07/2000	19427				
37	1824010402	Trần Thanh	Hằng	07/06/2000	19428				
38	1824010814	Ngô Thị	Hạnh	14/01/2000	19429				
39	1824011006	Phạm Thị	Hiên	29/03/2000	19430				
40	1824010434	Nguyễn Thị Thu	Hiên	29/08/2000	19431				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070428 Nhóm: 4.2_7070428 Tổ thi: 001_4.2_7070428 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAB303 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010247	Nguyễn Thị Thu	Hiền	17/10/2000	19432				
42	1824010403	Phạm Thu	Hiền	22/01/2000	19433				
43	1824010107	Trần Thị	Hoa	01/08/2000	19434				
44	1824011005	Phạm Thị	Hoài	29/03/2000	19435				
45	1824010770	Trần Thị Thu	Hoài	29/02/2000	19436				
46	1824010735	Cao Thị	Hoan	24/03/2000	19437				
47	1824010476	Nguyễn Thị Việt	Hồng	23/10/2000	19438				
48	1824010634	Nguyễn Thị	Huế	06/01/2000	19439				
49	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	19440				
50	1824011039	Nguyễn Thị	Huệ	15/06/2000	19441				
51	1824011084	Nguyễn Thị Thu	Huệ	11/10/2000	19442				
52	1824010468	Phùng Thị	Hương	14/12/2000	19443				
53	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	04/02/2000	19444				
54	1824010700	Nguyễn Quang	Huy	08/06/1999	19445				
55	1824010216	Nguyễn Thị	Huyền	10/12/2000	19446				
56	1824010913	Nguyễn Thu	Huyền	25/12/2000	19447				
57	1824010412	Nguyễn Ngọc	Khôi	16/10/2000	19448				
58	1824010139	Trương Thị	Lan	26/09/2000	19449				
59	1824010446	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ	18/10/2000	19450				
60	1824010674	Bùi Thị	Liên	16/07/2000	19451				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070428 Nhóm: 4.2_7070428 Tổ thi: 002_4.2_7070428 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010947	Nguyễn Thị Hồng	Liễu	15/04/2000	19452				
2	1824011013	Đào Thùy	Linh	13/09/2000	19453				
3	1824010775	Đinh Thị	Linh	17/03/2000	19454				
4	1824010655	Đoàn Thị Ngọc	Linh	14/04/2000	19455				
5	1824010917	Hoàng Phương	Linh	19/04/2000	19456				
6	1824010857	Lê Thị Phương	Linh	09/11/2000	19457				
7	1824010316	Ngô Thị Thùy	Linh	21/09/2000	19458				
8	1824010932	Nguyễn Thị Diệu	Linh	28/09/2000	19459				
9	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	19460				
10	1824010988	Nguyễn Thị Huyền	Ly	03/06/2000	19461				
11	1824011015	TRẦN THỊ HƯƠNG	Ly	10/12/2000	19462				
12	1824011020	Vũ Thị	Lý	12/12/2000	19463				
13	1824010190	Nguyễn Thanh	Mai	05/02/2000	19464				
14	1824010809	Nguyễn Thị	Mai	24/10/2000	19465				
15	1824010040	Nguyễn Hoàng	Minh	02/08/2000	19466				
16	1824010910	Bùi Thị	Nga	04/12/2000	19467				
17	1824010846	Đinh Thị	Nga	28/12/2000	19468				
18	1824010967	Nguyễn Hồng	Ngọc	09/03/2000	19469				
19	1821030137	Nguyễn Minh	Ngọc	15/09/2000	19470				
20	1824010900	Nguyễn Thị	Ngọc	26/07/2000	19471				
21	1824010561	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/02/2000	19472				
22	1824010128	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	19/09/2000	19473				
23	1824010089	Đặng Hoàng	Nhi	24/11/2000	19474				
24	1824010182	Ngô Thị Yến	Nhi	01/02/2000	19475				
25	1824010617	Trần Thị Thúy	Như	25/11/2000	19476				
26	1824010254	Bá Thị Hồng	Nhung	24/08/2000	19477				
27	1824010300	Bùi Thị Hồng	Nhung	31/01/2000	19478				
28	1824010624	Nguyễn Thị	Nhung	04/11/1999	19479				
29	1824010994	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/2000	19480				
30	1824010324	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/2000	19481				
31	1824010090	Nguyễn Thùy	Nhung	01/05/2000	19482				
32	1824011027	Văn Thị Kim	Nhung	18/12/2000	19483				
33	1824010270	Hà Kim	Oanh	01/08/2000	19484				
34	1824010256	Lê Thị Thanh	Phương	11/10/2000	19485				
35	1824011033	Nguyễn Thị	Phương	07/06/2000	19486				
36	1824010807	Đỗ Khánh	Phương	18/08/2000	19487				
37	1824010957	Phạm Minh	Phương	24/09/2000	19488				
38	1824010985	Lê Thuý	Quỳnh	05/06/2000	19489				
39	1824010952	Nguyễn Hương	Quỳnh	22/03/2000	19490				
40	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	19491				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7070428 Nhóm: 4.2_7070428 Tổ thi: 002_4.2_7070428 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD401 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1824010453	Phùng Thị	Quỳnh	01/03/2000	19492				
42	1824010744	Đặng Thị	Sao	12/09/2000	19493				
43	1824010575	Tân Thị	Tâm	19/06/2000	19494				
44	1824010121	Nguyễn Kim	Thanh	27/08/2000	19495				
45	1824010271	Nguyễn Phương	Thanh	30/09/2000	19496				
46	1824010613	Bùi Phương	Thảo	19/10/2000	19497				
47	1824010031	Đào Phương	Thảo	02/05/2000	19498				
48	1824010978	Nguyễn Thu	Thảo	17/07/2000	19499				
49	1824010823	Nguyễn Thị	Thìn	09/03/2000	19500				
50	1824010637	Bùi Kim	Thoa	07/04/2000	19501				
51	1824010469	Nguyễn Thị	Thu	10/12/2000	19502				
52	1824010946	Đỗ Minh	Thư	08/09/2000	19503				
53	1824010096	Hồ Đặng Anh	Thư	23/12/2000	19504				
54	1824010097	Nguyễn Thanh	Thư	27/10/2000	19505				
55	1824010203	Nguyễn Thị	Thư	23/12/2000	19506				
56	1824010370	Nguyễn Hoài	Thương	04/11/2000	19507				
57	1824010943	Bùi Thị	Thúy	25/11/2000	19508				
58	1824010095	Đào Thị Minh	Thúy	02/07/2000	19509				
59	1824010505	Bùi Phương	Thùy	19/12/2000	19510				
60	1824010798	Nguyễn Thị	Thùy	19/07/2000	19511				
61	1824010503	Nguyễn Thu	Thủy	09/10/2000	19512				
62	1824010993	Nguyễn Thị	Tới	09/10/2000	19513				
63	1824010656	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21/08/2000	19514				
64	1824010456	Đặng Thị	Trang	08/11/2000	19515				
65	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	19516				
66	1824010933	Nguyễn Thị	Trang	09/04/2000	19517				
67	1824010619	Nguyễn Thu	Trang	02/11/2000	19518				
68	1824010828	Phan Thị	Trang	06/01/2000	19519				
69	1824010912	Tạ Thị Quỳnh	Trang	23/02/2000	19520				
70	1824010176	Tạ Thị Thùy	Trang	22/08/2000	19521				
71	1824010451	Phan Văn	Trường	04/08/2000	19522				
72	1824010125	Nguyễn Mạnh	Tường	09/11/2000	19523				
73	1821010121	Ngô Thị Tú	Uyên	10/10/2000	19524				
74	1824010563	Nguyễn Thị Thu	Uyên	20/07/2000	19525				
75	1824010651	Phạm Hồng	Vân	05/09/2000	19526				
76	1824010277	Quách Thị Hồng	Vân	02/02/2000	19527				
77	1821030264	Nguyễn Thiên	Văn	28/07/2000	19528				
78	1821030167	Đặng Minh	Vĩ	10/08/1998	19529				
79	1824011008	Phạm Thị	Vui	06/11/2000	19530				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080120 Nhóm: 4.2_7080120 Tổ thi: 001_4.2_7080120 Tên HP: Tiếng Anh cho ngành CNTT

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050288	Đỗ Đức	Anh	13/03/2000	19531				
2	1821050263	Đỗ Tiến	Anh	10/01/2000	19532				
3	1821050018	Đỗ Tuấn	Anh	07/12/2000	19533				
4	1821050348	Tạ Tuấn	Anh	25/06/2000	19534				
5	1821051104	Trần Ngọc Thế	Anh	01/05/2000	19535				
6	1821050482	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	12/06/2000	19536				
7	1821050871	Phạm Thanh	Bình	21/02/2000	19537				
8	1821050978	Nguyễn Quốc	Đạt	31/01/2000	19538				
9	1821050265	Nguyễn Bá	Đức	14/10/2000	19539				
10	1821050209	Phan Văn	Dũng	10/03/2000	19540				
11	1821050306	Nguyễn Ngọc	Dương	06/09/2000	19541				
12	1821050824	Bùi Quang	Duy	27/01/2000	19542				
13	1821050036	Nguyễn Trần Đức	Duy	04/10/2000	19543				
14	1821050284	Nguyễn Trường	Giang	25/12/2000	19544				
15	1821050452	Hà Thanh	Hải	28/07/2000	19545				
16	1821050267	Bùi Hồng	Hạnh	15/04/2000	19546				
17	1821050268	Nguyễn Thế	Hiệp	02/01/2000	19547				
18	1821050480	Nguyễn Thị	Hoa	11/05/2000	19548				
19	1821050285	Nguyễn Danh	Hoàng	28/10/2000	19549				
20	1821051098	Phạm Thị Thanh	Hồng	04/02/2000	19550				
21	1821050773	Đinh Công	Huân	19/01/2000	19551				
22	1821050270	Nguyễn Hữu	Hùng	06/03/2000	19552				
23	1821050186	Đỗ Thị	Hương	21/05/2000	19553				
24	1821051096	Phạm Thị Thu	Huyền	02/04/2000	19554				
25	1821050312	Lê Anh	Kiệt	13/01/2000	19555				
26	1821050272	Nguyễn Hoàng	Long	19/08/2000	19556				
27	1821050548	Nguyễn Tam	Long	16/04/2000	19557				
28	1821050975	Nguyễn Thanh	Long	30/05/2000	19558				
29	1821050998	Nguyễn Phương	Nam	30/05/2000	19559				
30	1821050522	Lâm Bá Việt	Ninh	13/06/2000	19560				
31	1821050635	Lê Ngọc	Phúc	01/11/2000	19561				
32	1821050262	Nguyễn Hồng	Phúc	09/02/2000	19562				
33	1821050765	Vũ Văn	Quân	11/09/2000	19563				
34	1821050282	Nguyễn An	Sơn	10/01/2000	19564				
35	1821050491	Nguyễn Đức	Thắng	03/10/2000	19565				
36	1821050080	Nguyễn Tâm	Thành	16/01/2000	19566				
37	1821050302	Tạ Tương	Thiện	19/08/2000	19567				
38	1821050347	Đặng Quang	Thịnh	29/08/2000	19568				
39	1821050805	Nguyễn Mạnh	Toán	13/07/2000	19569				
40	1821050379	Hồ Chí	Trung	07/04/1998	19570				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7080120 Nhóm: 4.2_7080120 Tổ thi: 001_4.2_7080120 Tên HP: Tiếng Anh cho ngành CNTT

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD403 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821050279	Nguyễn Thành	Trung	22/10/2000	19571				
42	1821050280	Nguyễn Văn	Tú	04/04/2000	19572				
43	1821051071	Nguyễn Anh	Tuấn	14/08/2000	19573				
44	1821050412	Phùng Hiếu	Uy	09/10/2000	19574				
45	1821050235	Nguyễn Khắc	Vĩnh	09/01/2000	19575				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090211 Nhóm: 4.2_7090211 Tổ thi: 001_4.2_7090211 Tên HP: Hệ thống máy tính và ngôn ngữ lập trình

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060483	Đặng Tiến	Anh	08/01/2001	19576				
2	1921060517	Dương Đức Tuấn	Anh	07/05/2001	19577				
3	1921060530	Hoàng Sỹ	Anh	20/12/2001	19578				
4	1821060227	Mai Đức	Anh	02/12/2000	19579				
5	1921060263	Nguyễn Nam	Anh	14/01/2001	19580				
6	1921060476	Nguyễn Tấn	Anh	14/10/2001	19581				
7	1921060266	Nguyễn Việt	Anh	21/08/2001	19582				
8	1821060205	Trần Đức	Anh	11/07/2000	19583				
9	1921060269	Nguyễn Hiếu	Bách	20/10/2001	19584				
10	1921060270	Cao Trần Quốc	Bảo	26/03/2001	19585				
11	1921010077	Nguyễn Đình	Bình	11/09/2001	19586				
12	1921060272	Đỗ Đức	Chính	05/08/2001	19587				
13	1921060282	Lê Xuân	Cường	16/02/2001	19588				
14	1921060286	Vũ Đình	Cường	27/09/2001	19589				
15	1921060513	Đào Xuân	Đạt	19/04/2001	19590				
16	1921060287	Nguyễn Cảnh	Dinh	25/01/2001	19591				
17	1921060303	Nguyễn Văn	Định	03/11/2001	19592				
18	1921060304	Bùi Thái	Đồng	25/10/2001	19593				
19	1921060305	Dương Đức	Đồng	22/06/2001	19594				
20	1921060306	Phạm Văn	Đồng	17/05/2001	19595				
21	1921060485	Lê Minh	Đức	01/03/2001	19596				
22	1921060311	Trương Đình	Đức	11/06/2001	19597				
23	1921060514	Đoàn Minh	Dũng	11/10/2001	19598				
24	1921060488	Bùi Tuấn	Dương	01/06/2001	19599				
25	1921060296	Tạ Minh	Dương	17/05/2001	19600				
26	1921011045	Đỗ Đức	Duy	09/03/2001	19601				
27	1921060496	Nguyễn Quang	Duy	03/01/2001	19602				
28	1921060293	Phan Đình	Duy	26/03/2001	19603				
29	1921060313	Nguyễn Trường	Giang	10/10/2001	19604				
30	1921060470	Lưu Văn	Giáp	01/12/2001	19605				
31	2051060001	Phạm Sơn	Hà	20/08/1997	19606				
32	1921060318	Phạm Văn	Hiệp	03/02/2001	19607				
33	1921060529	Hà Trung	Hiếu	06/08/2001	19608				
34	1921060492	Nguyễn Minh	Hiếu	19/07/2001	19609				
35	1921060141	Nguyễn Minh	Hiếu	16/02/2001	19610				
36	1921060325	Nguyễn Trung	Hiếu	18/11/2001	19611				
37	1921060328	Đinh Văn	Hoàng	25/11/2001	19612				
38	1921060331	Trần Bá	Hoàng	21/09/2001	19613				
39	1921060332	Trần Đình	Hoàng	21/03/2001	19614				
40	1921060334	Vũ Đình	Hoàng	05/07/2001	19615				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090211 Nhóm: 4.2_7090211 Tổ thi: 001_4.2_7090211 Tên HP: Hệ thống máy tính và ngôn ngữ lập trình

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD402 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821030255	Vũ Huy	Hoàng	13/10/1999	19616				
42	1921060335	Phạm Kinh	Huân	20/08/2001	19617				
43	1921060337	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/04/2001	19618				
44	1921060338	Nguyễn Xuân	Hùng	17/07/2001	19619				
45	1921060339	Nguyễn Xuân	Hùng	14/06/2001	19620				
46	1921060481	Trần Tiến Mạnh	Hùng	10/06/2001	19621				
47	1921060506	Phạm Gia	Hưng	19/12/2001	19622				
48	1921060342	Nguyễn Đình	Huy	20/01/2001	19623				
49	1921060343	Nguyễn Quang	Huy	12/07/2001	19624				
50	1921060344	Nguyễn Quốc	Huy	14/10/2001	19625				
51	1921060347	Trần Triệu Trường	Huy	10/01/2001	19626				
52	1921060466	Trịnh Ngọc	Huy	03/10/2001	19627				
53	1921060348	Nguyễn Văn	Khải	28/02/2001	19628				
54	1921060352	Lê Quốc	Khánh	11/04/2001	19629				
55	1921060521	Vương Quốc	Khánh	26/06/2001	19630				
56	1921060355	Đàm Ngọc	Khiêm	01/02/2001	19631				
57	1921060494	Vũ Đức	Kỳ	09/06/2001	19632				
58	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	19633				
59	1921060500	Đào Quang	Linh	15/06/2001	19634				
60	1921060363	Nguyễn Văn	Linh	11/04/2001	19635				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090211 Nhóm: 4.2_7090211 Tổ thi: 002_4.2_7090211 Tên HP: Hệ thống máy tính và ngôn ngữ lập trình

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060364	Phạm Ngọc	Linh	30/01/2001	19636				
2	1921060369	Nguyễn Huy Bảo	Lộc	25/10/2001	19637				
3	1921060366	Nguyễn Chí	Long	04/11/2001	19638				
4	1921060472	Phạm Văn	Long	23/09/2001	19639				
5	1921060368	Phan Đức	Long	26/01/2001	19640				
6	1921060220	Vũ Hải	Long	09/04/2001	19641				
7	1921060371	Trần Ngọc	Ly	09/04/2001	19642				
8	1921060525	Trần Ngọc	Mạnh	20/06/1996	19643				
9	1921060376	Lê Đăng	Minh	22/03/2001	19644				
10	1921060378	Nguyễn Công	Minh	17/05/2001	19645				
11	1921060249	Nguyễn Đức	Minh	11/02/2001	19646				
12	1921060526	Nguyễn Tuấn	Minh	03/09/2000	19647				
13	1921060380	Quách Bình	Minh	11/11/2001	19648				
14	1921060381	Đỗ Văn	Nam	16/01/2001	19649				
15	1921060394	Nguyễn Văn	Phong	13/06/2001	19650				
16	1921060477	Ngô Minh	Phúc	10/01/2001	19651				
17	1921060396	Nguyễn Viết	Phượng	22/03/2000	19652				
18	1921060397	Nguyễn Văn	Phượng	09/05/2001	19653				
19	1821060111	Lê Anh	Quân	16/09/2000	19654				
20	1921060402	Trần Hồng	Quân	13/07/2001	19655				
21	1921060471	Hoàng Văn	Quang	28/03/2001	19656				
22	1921050481	Nguyễn Văn	Quang	17/01/2001	19657				
23	1821060201	Vũ Minh	Quang	13/03/2000	19658				
24	1921060505	Mai Tiến	Sang	09/08/2001	19659				
25	1921060406	Lê Văn	Sơn	16/05/2001	19660				
26	1921060182	Nguyễn Trường	Sơn	04/05/2001	19661				
27	1921060410	Phan Hoàng	Sơn	11/06/2001	19662				
28	1921060024	Lê Nguyên	Tài	23/02/2001	19663				
29	1921060416	Ngô Mạnh	Tân	16/08/2001	19664				
30	1921060502	Nguyễn Đình	Thái	24/10/2001	19665				
31	1921060487	Nguyễn Cảnh	Thăng	14/04/2001	19666				
32	1921060421	Bùi Ngọc	Thắng	20/09/2001	19667				
33	1921060169	Trần Quốc	Thắng	01/05/2001	19668				
34	1921060419	Trương Quang	Thanh	16/07/2001	19669				
35	1921060519	Nguyễn Văn	Thành	05/10/2001	19670				
36	1821060220	Nguyễn Văn	Thiện	27/11/2000	19671				
37	1921060424	Tô Minh	Thìn	01/10/2001	19672				
38	1921060425	Nguyễn Hữu	Thịnh	23/01/2001	19673				
39	1921060501	Phan Đức	Thịnh	22/04/2001	19674				
40	1921060428	Vương Xuân	Thư	20/07/2001	19675				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7090211 Nhóm: 4.2_7090211 Tổ thi: 002_4.2_7090211 Tên HP: Hệ thống máy tính và ngôn ngữ lập trình

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 2 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821060221	Đặng Văn	Thường	11/08/2000	19676				
42	1921060175	Lê Văn	Tiến	10/10/2001	19677				
43	1921060431	Phạm Văn	Tiến	04/01/2001	19678				
44	1921060467	Hoàng Trung	Tình	27/01/2001	19679				
45	1921060435	Nguyễn Đình	Toản	28/03/2001	19680				
46	1921060436	Nguyễn Xuân	Toản	03/06/2001	19681				
47	1921060509	Nguyễn Đức	Trung	04/11/2001	19682				
48	1921060440	Tô Thành	Trung	22/06/2001	19683				
49	1921060441	Đỗ Đan	Trường	27/06/2001	19684				
50	1921060474	Bùi Nguyên Ngọc	Tú	09/11/2001	19685				
51	1921060443	Kim Anh	Tú	02/05/2001	19686				
52	1921060445	Trịnh Đăng	Tú	12/05/2001	19687				
53	1921060447	Nguyễn Khắc	Tuân	06/06/2001	19688				
54	1921060449	Cao Anh	Tuấn	08/01/2001	19689				
55	1921060503	Nguyễn Văn	Tuấn	23/06/2000	19690				
56	1921060475	Trịnh Xuân	Tùng	13/06/2001	19691				
57	1921060480	Bùi Đình	Văn	01/07/2001	19692				
58	1921060461	Nguyễn Đức	Việt	28/03/2001	19693				
59	1921060473	Nguyễn Quốc	Việt	20/12/2001	19694				
60	1821060358	Phan Thế	Vinh	15/03/2000	19695				
61	1921060489	Đinh Hoàng	Vũ	23/07/2001	19696				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4020301 Nhóm: _____ BS Tổ thi: 001_____ BS Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt N

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA407 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	08/12/1998	19697				
2	1701044033	Nguyễn Văn	Tĩnh	25/01/1980	19698				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

653/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4050206 Nhóm: _____ MT Tổ thi: 001 _____ MT Tên HP: Trắc địa mặt cầu + BTL

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA304 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030073	Nguyễn Ngọc	Khiêm	18/12/1998	19699				
2	1521030111	Lương Khánh	Nhật	11/08/1996	19700				
3	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	19701				
4	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	19702				
5	1521030337	Nguyễn Văn	Trường	07/05/1996	19703				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060306 Nhóm: 4.2_4060306 Tổ thi: 001_4.2_4060306 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền nhiệt

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAB205 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	07/02/1999	19704				
2	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	19705				
3	1521010412	Bùi Đức	Duy	05/10/1997	19706				
4	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	19707				
5	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	19708				
6	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	19709				
7	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	19710				
8	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	19711				
9	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	19712				
10	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	11/12/1999	19713				
11	1621010307	Lê Chung	Thức	09/10/1998	19714				
12	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	19715				
13	1621010252	Cao Thế	Trường	10/09/1998	19716				
14	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	02/01/1996	19717				
15	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	19718				
16	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	19719				
17	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	19720				
18	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	19721				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4060410 Nhóm: 4.2_4060410 Tổ thi: 001_4.2_4060410 Tên HP: Tính chất vật lý tầng chứa

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA405 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	19722				
2	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	19723				
3	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	09/02/1999	19724				
4	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	12/09/1998	19725				
5	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	19726				
6	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	05/03/1999	19727				
7	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	03/05/1999	19728				
8	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	19729				
9	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	19730				
10	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	19731				
11	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	19732				
12	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	19733				
13	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	19734				
14	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	12/06/1999	19735				
15	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	19736				
16	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	09/11/1999	19737				
17	1621011049	Dương Thị	Phượng	20/03/1998	19738				
18	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	11/04/1999	19739				
19	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	07/01/1999	19740				
20	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	19741				
21	1621010718	Khuất Thủy	Tiên	29/01/1998	19742				
22	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	02/01/1999	19743				
23	1621010158	Vũ Thế	Tình	23/01/1997	19744				
24	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	07/05/1999	19745				
25	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	19746				
26	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	19747				
27	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	19748				
28	1621010209	Nguyễn Công	Tú	02/03/1998	19749				
29	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	19750				
30	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	19751				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

656/668

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090216 Nhóm: 4.2_4090216 Tổ thi: 001_4.2_4090216 Tên HP: Điều khiển tự động truyền động điện

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	10/06/1999	19752				
2	1721060062	Nguyễn Huy	An	05/12/1999	19753				
3	1721040058	Vũ Đức	Bình	12/03/1999	19754				
4	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	19755				
5	1721060107	Trần Ngọc	Cương	08/01/1999	19756				
6	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	19757				
7	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	19758				
8	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	19759				
9	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	19760				
10	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	19761				
11	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	19762				
12	1721060284	Lê Ánh	Dương	09/07/1999	19763				
13	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	19764				
14	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	02/03/1999	19765				
15	1721060231	Vũ Hiền	Giang	05/04/1999	19766				
16	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	19767				
17	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	04/11/1998	19768				
18	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	19769				
19	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	19770				
20	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	09/08/1996	19771				
21	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	19772				
22	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	19773				
23	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	08/05/1999	19774				
24	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	19775				
25	1721060043	Trần Duy	Hưng	06/08/1999	19776				
26	1721060551	Đào Văn	Khải	09/05/1999	19777				
27	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	19778				
28	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	19779				
29	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	19780				
30	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	19781				
31	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	19782				
32	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	19783				
33	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	01/03/1998	19784				
34	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	19785				
35	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	10/01/1999	19786				
36	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	19787				
37	1621060100	Lê	Minh	07/02/1998	19788				
38	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	19789				
39	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	19790				
40	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	04/06/1998	19791				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090216 Nhóm: 4.2_4090216 Tổ thi: 001_4.2_4090216 Tên HP: Điều khiển tự động truyền động điện

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD201 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	19792				
42	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	19793				
43	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	19794				
44	1721060142	Phùng Minh	Nam	06/01/1999	19795				
45	1721060131	Phạm Văn	Phong	03/01/1998	19796				
46	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	19797				
47	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	19798				
48	1621060076	Đặng Chí	Sơn	20/02/1998	19799				
49	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	19800				
50	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	06/02/1999	19801				
51	1621060977	Luyện Văn	Tấn	02/01/1998	19802				
52	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	19803				
53	1721060050	Kiều Văn	Thái	09/07/1999	19804				
54	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	19805				
55	1721060100	Dương Minh	Thu	08/12/1999	19806				
56	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	12/02/1999	19807				
57	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	07/11/1999	19808				
58	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	19809				
59	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	12/06/1999	19810				
60	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	19811				
61	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	19812				
62	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	19813				
63	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	11/10/1998	19814				
64	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	05/09/1999	19815				
65	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	19816				
66	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	19817				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 4090308 Nhóm: _____ MT Tổ thi: 001 _____ MT Tên HP: Cơ sở lý thuyết trường điện từ

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD302 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	19818				
2	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	03/09/1998	19819				
3	1621060193	Lưu Công	Minh	25/02/1998	19820				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010402 Nhóm: 4.2_7010402 Tổ thi: 001_4.2_7010402 Tên HP: Hình họa và vẽ kỹ thuật

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060259	Đặng Quang	Anh	08/09/2001	19821				
2	1921060260	Đặng Tuấn	Anh	20/11/2001	19822				
3	1921060264	Nguyễn Thế	Anh	06/04/2001	19823				
4	1921060468	Tạ Xuân	Chinh	05/09/2001	19824				
5	1921060251	Lê Đức	Chính	02/07/2001	19825				
6	1921060279	Vũ Văn	Công	09/07/2000	19826				
7	1921060104	Phạm Quang	Cường	15/08/2000	19827				
8	1921060225	Nguyễn Hải	Đặng	29/05/2001	19828				
9	1921060301	Vũ Trọng	Đạt	22/08/2001	19829				
10	1621040128	Phan Văn	Dũng	04/01/1998	19830				
11	1921060162	Tổng Văn	Dương	04/04/2001	19831				
12	1921060297	Trần Đức	Dương	17/06/2001	19832				
13	1921060230	Thân Thành	Giang	12/03/2001	19833				
14	1921040042	Phạm Văn	Hiển	16/10/2001	19834				
15	1921011054	Phạm Ngọc	Hiệp	07/07/2001	19835				
16	1821040004	Lê Minh	Hiếu	14/04/2000	19836				
17	1921060322	Nguyễn Kim	Hiếu	07/12/2001	19837				
18	1821040044	Trần Trung	Hiếu	11/02/2000	19838				
19	1921060160	Lê Hữu	Hòa	14/05/2001	19839				
20	1921060486	Nguyễn Xuân	Hùng	19/05/2000	19840				
21	1921060484	Vũ Công	Hưng	25/09/2001	19841				
22	1921010101	Nguyễn Đình	Huy	13/01/2001	19842				
23	1921060522	Nguyễn Duy	Khánh	27/05/2001	19843				
24	1921060159	Phạm Gia	Khiêm	22/03/2000	19844				
25	1921060231	Nguyễn Đăng	Khoa	02/10/2001	19845				
26	1921060015	Vũ Xuân	Khoa	26/12/2001	19846				
27	1921060495	Lại Trung	Kiên	12/10/2001	19847				
28	1921060012	Nguyễn Danh	Kiên	26/10/2001	19848				
29	1921060097	Nguyễn Thành	Long	20/12/2019	19849				
30	1921060372	Trần Đăng	Lý	05/07/2001	19850				
31	1921060187	Lê Quang	Mạnh	05/04/2001	19851				
32	1921060518	Nguyễn Thế	Mạnh	07/06/2001	19852				
33	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	11/10/2000	19853				
34	1921060058	Lê Quang	Minh	20/10/1999	19854				
35	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	19855				
36	1921060532	Mạc Phương	Nam	06/06/2001	19856				
37	1921060510	Nguyễn Thành	Nam	07/03/2001	19857				
38	1921060531	Phan Sỹ	Nam	21/04/2001	19858				
39	1921060014	Vũ Công	Nam	17/04/1992	19859				
40	1921060389	Vũ Tuấn	Nghĩa	26/01/2001	19860				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010402 Nhóm: 4.2_7010402 Tổ thi: 001_4.2_7010402 Tên HP: Hình họa và vẽ kỹ thuật

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1921060155	Hà Trung	Nghiêm	18/07/2001	19861				
42	1821040013	Nguyễn Tiến	Phong	25/07/2000	19862				
43	1921060507	Đỗ Văn	Quang	29/01/2001	19863				
44	1921060212	Phạm Cao	Quý	08/10/2000	19864				
45	1921060405	Kiều Ngọc	Sơn	21/02/2001	19865				
46	1921060407	Nguyễn Danh	Sơn	19/09/2001	19866				
47	1921060414	Ngô Thiện	Tâm	22/02/2001	19867				
48	1921060418	Trương Đức	Thái	14/03/2001	19868				
49	1921060258	Nguyễn Hữu	Thắng	24/09/2001	19869				
50	1821040080	Nguyễn Thanh	Thảo	01/02/1999	19870				
51	1921060174	Lưu Đức	Thọ	16/12/2001	19871				
52	1821040030	Trịnh Minh	Trúc	08/10/2000	19872				
53	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	19873				
54	1921060033	Võ Đức	Trung	16/01/2001	19874				
55	1921060253	Mạc Quang	Trường	26/10/1998	19875				
56	1921060196	Trần Đình	Trường	14/06/2001	19876				
57	1921060451	Nguyễn Anh	Tuấn	22/12/2001	19877				
58	1921060454	Nguyễn Quốc	Tuấn	26/10/2001	19878				
59	1921060516	Đỗ Minh	Tùng	03/07/2000	19879				
60	1921060167	Dương Đức	Việt	30/03/2001	19880				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7030413 Nhóm: 4.2_7030413 Tổ thi: 001_4.2_7030413 Tên HP: Khử nước khử bụi và bảo vệ môi trường

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA409 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040036	Nguyễn Quang	Huy	27/07/2000	19881				
2	1821040023	Trần Vũ	Long	15/09/2000	19882				
3	1821040037	Vũ Phạm Mỹ	Nhật	11/11/2000	19883				
4	1821040005L	INTHILARTH	Phatthaya	18/06/1998	19884				
5	1821040038	Nguyễn Quý	Phong	26/11/2000	19885				
6	1821040039	Hoàng Văn	Quân	25/12/2000	19886				
7	1821040071	Nguyễn Tất	Sơn	01/11/2000	19887				
8	1821040006	Nguyễn Quốc	Tuấn	13/11/2000	19888				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7040107 Nhóm: 4.2_7040107 Tổ thi: 001_4.2_7040107 Tên HP: Địa chất đại cương

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020014	Kim Việt	Anh	12/12/1998	19889				
2	1821030079	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/11/2000	19890				
3	1821030194	Nguyễn Tuấn	Anh	16/12/2000	19891				
4	1921020027	Phạm Tuấn	Anh	25/09/2001	19892				
5	1821030094	Phạm Thanh	Bình	07/07/2000	19893				
6	1821030179	Khuất Thái	Cường	20/09/2000	19894				
7	1921020040	Tôn Đức	Đại	15/05/2001	19895				
8	1421020257	Phạm Đường	Dân	03/06/1996	19896				
9	1621030020	Nguyễn Hải	Đăng	11/01/1998	19897				
10	1821030202	Đào Quang	Đồng	07/03/2000	19898				
11	1821030208	Nguyễn Tài	Đức	01/01/2000	19899				
12	1821030215	Triệu Huy	Đức	15/01/2000	19900				
13	1921020029	Vũ Đình	Đức	02/01/2001	19901				
14	1821030112	Trương Thị	Dung		0	19902			
15	1821030082	Nguyễn Trung	Dũng	29/09/2000	19903				
16	1921020023	Phạm Bá Tuấn	Dũng	09/04/1999	19904				
17	1821030265	Nguyễn Tiến	Duy	08/11/2000	19905				
18	1921020002	Chu Văn	Giáp	15/02/1999	19906				
19	1821030216	Phạm Đình	Hiệp	27/05/2000	19907				
20	1821030008	Bùi Trọng	Hiếu	02/05/2000	19908				
21	1841030001	Phùng Đức	Hiếu	11/01/1997	19909				
22	1921020060	Bùi Việt	Hoàng	04/04/2001	19910				
23	1941020002	Lê Xuân	Hoàng	25/01/1989	19911				
24	1821030147	Nguyễn Hữu	Hoàng	30/05/2000	19912				
25	1701010001	Hồ Đình	Hưng	17/01/1989	19913				
26	1921020025	Hà Thị	Hường	28/11/2001	19914				
27	1821030004	Bùi Quang	Huy	07/06/2000	19915				
28	1821030156	Ngô Đức	Huy	30/07/2000	19916				
29	1921020002L	Souphihalath	Inthawa	06/12/2000	19917				
30	1821030188	Trần Văn	Khải	19/10/2000	19918				
31	2051020001	Hồ Hữu	Khánh	02/05/1985	19919				
32	1921020059	Vũ Việt	Khoa	31/01/2001	19920				
33	1821030171	Ma Ngọc	Linh	01/10/2000	19921				
34	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	19922				
35	1821030096	Phan Thành	Long	12/06/2000	19923				
36	1821030109	Trần Việt	Long	25/08/2000	19924				
37	1921020043	Vũ Hải	Long	17/06/2001	19925				
38	1821030232	Hà Đức	Lương	21/12/2000	19926				
39	1821030195	Hồ Công	Lượng	11/06/2000	19927				
40	1841030002	Nguyễn Văn	Mạnh	06/12/1999	19928				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7040107 Nhóm: 4.2_7040107 Tổ thi: 001_4.2_7040107 Tên HP: Địa chất đại cương

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD101 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821030229	Bùi Đình	Minh	20/09/2000	19929				
42	1821030031	Lê Đình	Minh	20/07/2000	19930				
43	1821030131	Lê Văn	Minh	25/08/2000	19931				
44	1521020256	Lê Xuân	Minh	07/01/1997	19932				
45	1921020024	Trần Như	Ngọc	30/07/2001	19933				
46	1821030025	Hoàng Long	Nhật	06/04/2000	19934				
47	1821030026	Hoàng Ngọc	Nhật	10/08/2000	19935				
48	1921020047	Nguyễn Thị Lâm	Phương	13/11/2001	19936				
49	1921020048	Nguyễn Thành	Quang	30/07/2001	19937				
50	1921040006L	Sisoulath	Sila	25/03/2000	19938				
51	1921020001L	Namsaly	Soivanxai	16/07/1998	19939				
52	1921010043	Ngô Ngọc	Sơn	08/12/1999	19940				
53	1821030206	Nguyễn Đình	Sơn	25/06/2000	19941				
54	1921020037	Nguyễn Văn	Sơn	10/06/2001	19942				
55	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	08/06/1998	19943				
56	1821030218	Vũ Viết	Thành	30/08/2000	19944				
57	2051020002	Hồ Minh	Thế	25/03/1982	19945				
58	1821030240	Nguyễn Kiều	Trang	31/10/2000	19946				
59	1821030014	Đặng Quốc	Trung	05/11/2000	19947				
60	1921020054	Nguyễn Quang	Trung	19/08/2001	19948				
61	1821030169	Nguyễn Tiến	Trung	22/10/2000	19949				
62	1821030217	Phạm Đình	Trung	10/11/2000	19950				
63	1921020056	Trương Anh	Tuệ	11/03/2001	19951				
64	1521020074	Nguyễn Hữu	Tùng	13/06/1997	19952				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7050711 Nhóm: 4.2_7050711 Tổ thi: 001_4.2_7050711 Tên HP: Địa lý kinh tế xã hội

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAD303 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030185	Nguyễn Đức	Anh	12/08/1999	19953				
2	1821030017	Đinh Hồ	Bắc	05/11/2000	19954				
3	1821030247	Nguyễn Đức	Chính	18/12/2000	19955				
4	1921050111	Mai Văn	Công	11/02/2000	19956				
5	1821030245	Bùi Việt	Hải	25/09/1999	19957				
6	1821030175	Ngọc Trung	Hiếu	20/01/2000	19958				
7	1721030188	Đào Ngọc	Huy	19/11/1999	19959				
8	1721030189	Đinh Quốc	Huy	19/05/1999	19960				
9	1821030022	Hà Khánh	Linh	23/10/2000	19961				
10	1821030099	Tống Mai	Linh	06/01/2000	19962				
11	1821030253	Trịnh Thị	Loan	18/12/2000	19963				
12	1821030141	Nguyễn Thị Trà	My	21/10/2000	19964				
13	1821030058	Nguyễn Hoài	Nam	27/09/2000	19965				
14	1821030155	Nguyễn Ngọc	Sơn	30/01/2000	19966				
15	1821030237	Nguyễn Việt	Thắng	28/08/2000	19967				
16	1924011264	Nguyễn Thị Diễm	Trang	15/02/2001	19968				
17	1821030126	Vũ Anh	Tuấn	09/05/2000	19969				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7060225 Nhóm: 4.2_7060225 Tổ thi: 001_4.2_7060225 Tên HP: Vật lý vỉa dầu khí

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA305 Tiết bắt đầu: 4 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010158	Hoàng Thủy	Anh	10/05/2000	19970				
2	1821010190	Phạm Ngọc	Biển	29/07/2000	19971				
3	1821010117	Phạm Túy	Bình	23/07/2000	19972				
4	1521010141	Nguyễn Thế	Công	10/06/1996	19973				
5	1821010155	Trần Văn	Công	20/05/2000	19974				
6	1821010152	Hà Mạnh	Cường	06/06/2000	19975				
7	1821010169	Đinh Trọng	Đạt	07/06/2000	19976				
8	1821010100	Võ Trọng	Điển	06/02/2000	19977				
9	1821010157	Trần Anh	Đức	22/12/2000	19978				
10	1821010036	Ngô Hoàng	Dũng	01/01/2000	19979				
11	1821010128	Văn Đức	Hiếu	27/08/2000	19980				
12	1821010018	Hà Việt	Hoàng	12/12/2000	19981				
13	1821010119	Trần Minh	Huấn	05/07/2000	19982				
14	1821010015	Đỗ Văn	Hùng	15/05/2000	19983				
15	1821010171	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/09/2000	19984				
16	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	19985				
17	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	19986				
18	1821010043	Nguyễn Duy	Huy	20/08/2000	19987				
19	1821010147	Nguyễn Văn	Kỷ	03/07/2000	19988				
20	1821010186	Lưu Văn	Lâm	15/09/2000	19989				
21	1821010170	Phạm Tiến	Lộc	16/12/2000	19990				
22	1821010041	Nguyễn Đức	Minh	03/09/2000	19991				
23	1821010124	Nguyễn Trọng Phươn	Nam	14/03/2000	19992				
24	1821010091	Trần Phương	Nam	20/06/2000	19993				
25	1821010223	Nguyễn Trọng	Nhân	03/04/1995	19994				
26	1821010173	Đàm Đức	Phong	19/02/2000	19995				
27	1821010068	Nguyễn Thị Thu	Phương	04/11/2000	19996				
28	1821010216	Trương Văn	Quân	17/01/2000	19997				
29	1621010175	Trần Thanh	Quang	11/05/1997	19998				
30	1821010208	Nguyễn Hà	Tiên	23/11/2000	19999				
31	1821010160	Phạm Đức	Toàn	20/07/2000	20000				
32	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	20001				
33	1821010047	Nguyễn Hoàng	Trường	21/12/2000	20002				
34	1821010144	Nguyễn Vân	Trường	04/07/2000	20003				
35	1821010185	Lê Trọng	Tuấn	09/10/2000	20004				
36	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	20005				
37	1821010110	Vũ Văn	Tuấn	23/10/2000	20006				
38	1821010229	Trần Viết	Tùng	24/04/2000	20007				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 4.2_7010204 Tổ thi: 001_4.2_7010204 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821070004	Bùi Tuấn	Anh	21/02/2000	20008				
2	1921050038	Đặng Tuấn	Anh	22/09/2001	20009				
3	1824010867	Hoàng Ngọc	Anh	24/05/2000	20010				
4	1921050043	Lê Việt	Anh	20/07/2001	20011				
5	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	20012				
6	1921060266	Nguyễn Việt	Anh	21/08/2001	20013				
7	1921050078	Trần Đức	Anh	21/09/2001	20014				
8	1921050092	Nguyễn Trọng	Bảo	03/05/2001	20015				
9	1821070089	Phạm Cao	Cầu	16/02/2000	20016				
10	1924010001L	Khamkeo	Choy	23/09/1999	20017				
11	1821060369	Phạm Văn	Đại	27/12/2000	20018				
12	1621060643	Cao Văn	Đạt	23/03/1998	20019				
13	1821050797	Đặng Văn	Đức	14/02/2000	20020				
14	1921050189	Đỗ Trung	Đức	11/04/2001	20021				
15	1821070141	Nguyễn Sỹ	Đức	20/03/2000	20022				
16	1821070179	Nguyễn Xuân	Hải	20/04/2000	20023				
17	1921050226	Nguyễn Thanh	Hằng	18/09/2001	20024				
18	1941020002	Lê Xuân	Hoàng	25/01/1989	20025				
19	1921050275	Phạm Văn	Hoàng	02/10/2001	20026				
20	1924010263	Trần Huy	Hoàng	26/09/2001	20027				
21	1821070115	Trần Văn	Hoàng	16/09/2000	20028				
22	1921050317	Mai Văn	Hưởng	05/04/2001	20029				
23	1921050736	Nguyễn Văn	Hữu	01/09/2001	20030				
24	1821010043	Nguyễn Duy	Huy	20/08/2000	20031				
25	1621080134	Văn Đỗ Tuấn	Huy	09/04/1998	20032				
26	1821070030	Hoàng An	Khang	19/09/2000	20033				
27	1931060006	Đặng Viết	Khánh	16/02/1994	20034				
28	1821060243	Đinh Bá	Khương	14/04/2000	20035				
29	1821060210	Lương Trung	Kiên	01/04/2000	20036				
30	1921050342	Đào Tuấn	Kiệt	16/12/2001	20037				
31	1821070076	Nguyễn Thị Thuý	Kiều	07/09/2000	20038				
32	1921050344	Phạm Văn	Kỳ	20/02/2001	20039				
33	1921050355	Nguyễn Văn	Linh	20/09/2001	20040				
34	1621060853	Nguyễn Văn	Lợi	02/07/1998	20041				
35	1921050368	Vũ Duy	Long	08/11/2001	20042				
36	1924010789	Trần Phúc	Luân	09/09/2001	20043				
37	1821070188	Lê Ngọc	Nam	04/05/1998	20044				
38	1921050414	Nguyễn Khắc	Nam	05/06/2001	20045				
39	1921050419	Phạm Nhật	Nam	07/03/2001	20046				
40	1921050425	Vũ Lê Khánh	Nam	19/11/2001	20047				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ 1 CƠ SỞ QUẢNG NGÃI (201QNg-D1_)

NĂM HỌC 2020 - 2021

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 4.2_7010204 Tổ thi: 001_4.2_7010204 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: 07/01/2021 Phòng thi: HNAA208 Tiết bắt đầu: 7 Số tiết: 2

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1821070143	Lê Nam	Phong	25/06/1999	20048				
42	1821050080	Nguyễn Tâm	Thành	16/01/2000	20049				
43	1924011306	Nguyễn Thị Diệu	Thuần	12/06/2001	20050				
44	1821050398	Trần Minh	Tiến	12/12/2000	20051				
45	1921050624	Nguyễn Lê	Trung	30/08/2001	20052				
46	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	08/12/1999	20053				
47	1921060137	Đại Văn	Tuấn	10/10/2000	20054				
48	1621050571	Nguyễn Văn	Tuấn	25/02/1998	20055				
49	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	20056				
50	1921050656	Bùi Xuân	Tùng	05/04/2001	20057				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ: Lưu ý: C= Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1_D1_ 2019-2020

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi